

Lời Mở Đầu

Bảo tồn Tiếng Việt ở hải ngoại luôn luôn là mối ưu tư cho cộng đồng người Việt chúng ta, một cộng đồng của người Việt tự do. Chúng ta không chỉ nói chung chung bảo tồn tiếng Việt mà là bảo tồn một loại tiếng Việt mang sắc thái sống động, phong phú, nhiều màu sắc của một giống người hít thở không khí tự do, dân chủ.

Đặt căn bản trên tinh thần đó, ban biên soạn xin giới thiệu với quý thầy cô lo việc giáo dục Việt ngữ khắp nơi và quý vị phụ huynh một bộ sách Việt ngữ, để mong đóng góp phần nào vào công việc giáo dục tiếng mẹ đẻ cho con em chúng ta ở hải ngoại.

Bộ sách được viết dựa trên những nguyên tắc tổng quát như sau:

1. Nhắm vào các em học sinh sinh trưởng trong gia đình Việt Nam ở hải ngoại.
2. Ngoài vấn đề giới thiệu văn hóa Việt Nam, nội dung các bài học còn đưa ra những kiến thức tổng quát thích ứng với sự suy nghĩ và sinh hoạt của các em ở hải ngoại. Ngoài ra, các bài học còn có chủ đích xây dựng một nguồn ngữ vựng phong phú, giúp cho các em tiến triển hơn trong việc nói và viết tiếng Việt.
4. Tiến trình dạy học của bộ sách đi từ dễ tới khó. Phương pháp áp dụng là lặp đi lặp lại nhiều lần. Khi hoàn tất chương trình học của bộ sách gồm tất cả 8 cuốn, học sinh có thể đọc sách, báo, và viết được một bài văn trung bình.
5. Những bài tập đọc từ lớp 1 trở lên dựa trên những chủ đề về lịch sử, đạo đức, quê hương và kiến thức tổng quát.

Mục đích chính của chúng tôi khi soạn bộ sách này là để góp phần vào công việc giáo dục Việt ngữ ở hải ngoại. Vì vậy, ban biên soạn không giữ lại bản quyền mà chỉ mong mọi người Việt hải ngoại hãy cùng nhau phổ biến việc học tiếng Việt và chung sức gìn giữ ngôn ngữ mẹ đẻ của mình.

Tiếng Việt còn, người Việt còn.

Ban biên soạn

Trần Văn Minh
Đình Ngọc Thu

Orange County, California - 2009

Một vài hướng dẫn cho thầy cô và phụ huynh

Đánh vần

Về mẫu tự, chúng ta có tên gọi và cách phát âm.

Tên gọi: a, b, c đọc là "a, bê, xê"

Cách phát âm: a, b, c đọc là "a, bờ, cờ"

Dạy phát âm:

- Phát âm:
 - Ba = bờ a ba
 - Cửa = ưa, cờ ưa cửa hỏi cửa
- Đánh vần:
 - Ba: bê a ba
 - Cửa: xê ư a hỏi, cửa

Dạy phát âm và đánh vần là bước quan trọng nhất trong việc dạy tiếng Việt. Phát âm đúng thì sẽ đọc đúng và đánh vần đúng thì sẽ viết đúng. Hai phần này phải được dạy song song với nhau và không nên bỏ sót phần nào.

Trình độ các lớp

Bộ sách này được viết với tiêu chuẩn đề nghị về trình độ cho các em theo từng lứa tuổi và lớp học như sau:

<u>Lớp</u>	<u>Tuổi</u>	<u>Số bài</u>	<u>Trình độ</u>
Mẫu giáo	7	18	a, b, c.... x, u, v Đọc và nói được những câu chào hỏi thông thường.
Lớp 1	8	19	Học các vần 2 chữ. Đọc và viết chính tả bài dài khoảng 50-70 chữ. Điền vào chỗ trống chữ đơn.
Lớp 2	9	20	Học các vần 2 chữ. Đọc và viết chính tả bài dài khoảng 70-100 chữ. Điền vào chỗ trống chữ kép. Đặt câu với những từ giản dị - một chữ.
Lớp 3	10	20	Học các vần 3 và 4 chữ. Đọc và viết chính tả bài dài khoảng 100-130 chữ. Điền vào chỗ trống với từ kép.

Đặt câu với từ kép.

Lớp 4	11	20	Học các vần 3 và 4 chữ. Đọc và viết chính tả bài dài khoảng 130-170 chữ. Điền vào chỗ trống với từ kép trừu tượng. Đặt câu phức tạp (2 dòng) với từ kép trừu tượng.
Lớp 5	12	20	Đọc và viết bài chính tả dài khoảng 170-220 chữ. Điền vào chỗ trống với những từ trừu tượng. Viết một đoạn văn ngắn khoảng 5 dòng.
Lớp 6	13	20	Đọc và viết chính tả bài dài khoảng 220-300 chữ. Viết đoạn văn dài.
Lớp 7	14	20	Bài tập đọc và viết chính tả 300- 400 chữ. Tập làm văn với bài văn ngắn.
Lớp 8	15	20	Bài đọc không giới hạn độ dài. Viết luận văn. Dịch từ tiếng Anh sang tiếng Việt.

Sau mỗi 3 bài có một bài kiểm (quiz) - sau bài 3, 6, 9, 13, 16, 19. Sau bài 10 có bài thi giữa khóa. Sau bài 20 có bài thi cuối khóa.

Bộ sách này được biên soạn với chủ đích phụ giúp thầy cô trong việc dạy Việt Ngữ bằng cách làm sẵn những bài tập, bài kiểm và bài thi. Ngoài ra còn hy vọng giúp cho quý phụ huynh không có điều kiện đưa con em tới trường có thể dùng sách để dạy con em ở nhà.

Làm việc gì cũng có những sơ sót, xin quý thầy cô và phụ huynh vui lòng chỉ bảo cho những điều sai hoặc thiếu sót để bộ sách được hoàn hảo hơn.

Ban biên soạn xin chân thành cảm ơn quý thầy cô và quý phụ huynh đã dùng bộ sách Việt ngữ này.

Trân trọng,

Ban biên soạn
Trần Văn Minh
Đình Ngọc Thu

Orange County, California - 2009

Bài học 1

a b c

ă â

/ \ ? ~ .

(sắc) (huyền) (hỏi) (ngã) (nặng)

a á à ả ã ạ

A. Đánh vần và viết lại những chữ sau đây:

(Spell and rewrite the following words)

ba _____

bá _____

bà _____

bả _____

bã _____

bạ _____

ca _____

cá _____

cà _____

cả _____

cã _____

cạ _____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)



số ba

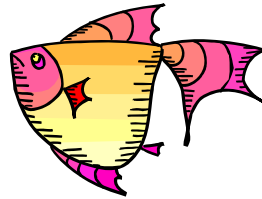
số _____

số _____

số _____

số _____

số _____



con cá

con _____

con _____

con _____

con _____

con _____



cái ca

cái _____

cái _____

cái _____

cái _____

cái _____



ông bà

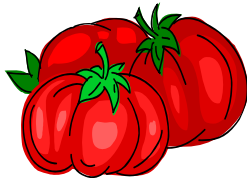
ông _____

ông _____

ông _____

ông _____

ông _____



cà chua

_____ chua
 _____ chua
 _____ chua
 _____ chua
 _____ chua



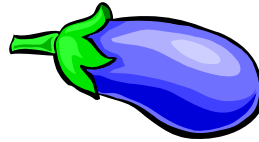
chị cả

chị _____
chị _____
chị _____
chị _____
chị _____



ba má

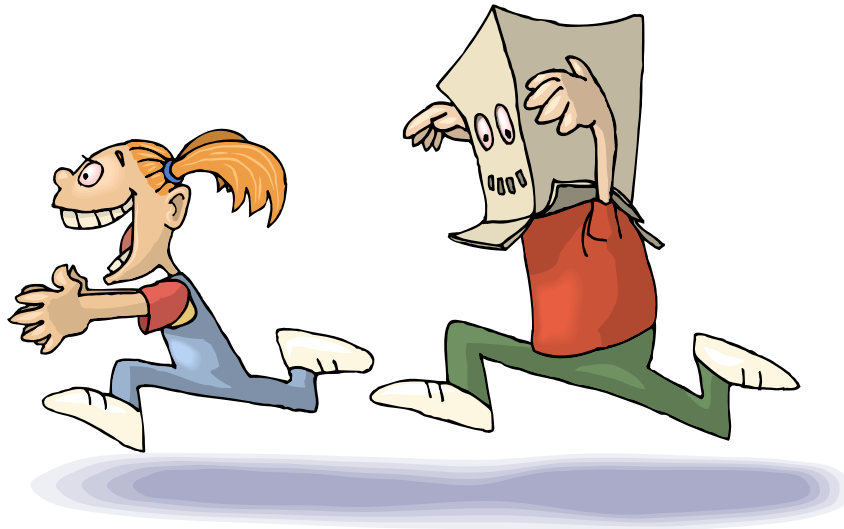
_____ má
 _____ má
 _____ má
 _____ má
 _____ má



cà tím

(eggplant)

_____ tím
 _____ tím
 _____ tím
 _____ tím
 _____ tím



Ghi chú: b (bê), c (xê), ă (â), â (ơ)

d đ

A. Đánh vần và viết lại những chữ sau đây:

(Spell and rewrite the following words)

da _____

dá _____

dà _____

dả _____

dã _____

dạ _____

đa _____

đá _____

đà _____

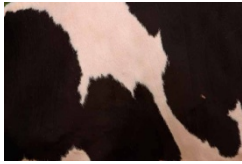
đả _____

đã _____

đạ _____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)



da bò
(cow hide)

_____ bò
_____ bò
_____ bò
_____ bò
_____ bò



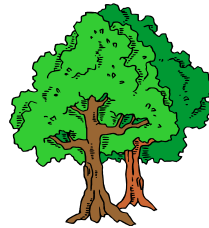
dạ thưa

_____ thưa
_____ thưa
_____ thưa
_____ thưa
_____ thưa



đá banh

_____ banh
_____ banh
_____ banh
_____ banh
_____ banh



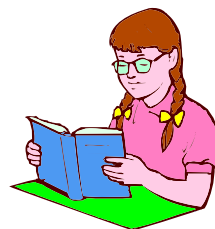
cây đa
(banyan tree)

cây _____
cây _____
cây _____
cây _____
cây _____



dạ dày
(stomach)

_____ dày
_____ dày
_____ dày
_____ dày
_____ dày



đã học
(already studied)

_____ học
_____ học
_____ học
_____ học
_____ học

Ghi chú: d (dê), đ (đê)

e ê

A. Đánh vần và viết lại những chữ sau đây:
(Spell and rewrite the following words)

be _____

bé _____

bè _____

bẻ _____

bẽ _____

bẹ _____

bê _____

bế _____

bề _____

bẻ _____

bẽ _____

bẹ _____

de _____

dè _____

dẻ _____

dê _____

đề _____

đễ _____

đe _____

đề _____

đẻ _____

đê _____

đề _____

đề _____

đẻ _____

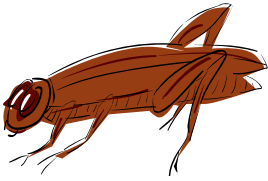
đễ _____

đệ _____



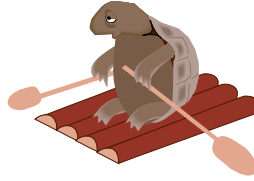
B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)



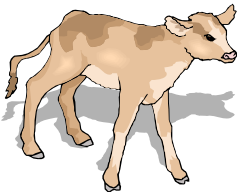
con dế
(cricket)

con _____
con _____
con _____
con _____
con _____



cái bè
(raft)

cái _____
cái _____
cái _____
cái _____
cái _____



con bê
(calf)

con _____
con _____
con _____
con _____
con _____



bé em bé
(carrying baby)

_____ em _____
_____ em _____
_____ em _____
_____ em _____
_____ em _____



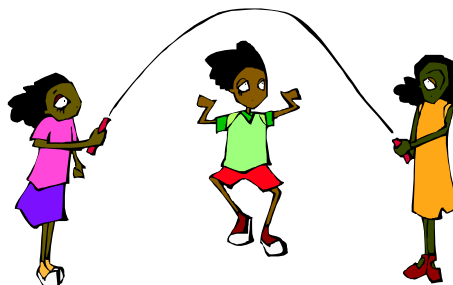
con dê
(goat)

con _____
con _____
con _____
con _____
con _____



đề thi
(test)

_____ thi _____
_____ thi _____
_____ thi _____
_____ thi _____
_____ thi _____



i

A. Đánh vần và viết lại những chữ sau đây:
(Spell and rewrite the following words)

bi _____

bí _____

bì _____

bỉ _____

bĩ _____

bị _____

di _____

dí _____

dì _____

dỉ _____

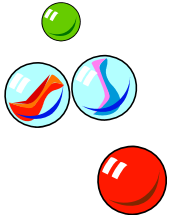
dĩ _____

dị _____

đi _____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)



hòn bi
(marble)

hòn _____
hòn _____
hòn _____
hòn _____
hòn _____



quả bí
(pumpkin)

quả _____
quả _____
quả _____
quả _____
quả _____



cái bị
(bag)

cái _____
cái _____
cái _____
cái _____
cái _____

đì em
(my aunt)



_____ em
_____ em
_____ em
_____ em
_____ em



bị té

_____ té
_____ té
_____ té
_____ té
_____ té

đi bộ



_____ bộ
_____ bộ
_____ bộ
_____ bộ
_____ bộ



g h

A. Đánh vần và viết lại những chữ sau đây:
(Spell and rewrite the following words)

ga _____

gà _____

gả _____

gã _____

gạ _____

ha _____

há _____

hà _____

hả _____

hạ _____

hi _____

hí _____

hì _____

hỉ _____

hị _____

he _____

hé _____

hè _____

hẹ _____

hê _____

hề _____

hễ _____

hệ _____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)



con gà
(chicken)

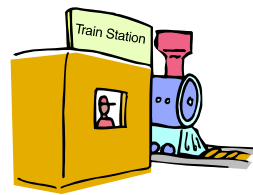
con _____

con _____

con _____

con _____

con _____



nhà ga
(train station)

nhà _____

nhà _____

nhà _____

nhà _____

nhà _____

Mẫu Giáo

Tên: _____



mùa hè

mùa _____
mùa _____
mùa _____
mùa _____
mùa _____



há mồm

_____ mồm
_____ mồm
_____ mồm
_____ mồm
_____ mồm



hê mở

_____ mở
_____ mở
_____ mở
_____ mở
_____ mở



ông hê

ông _____
ông _____
ông _____
ông _____
ông _____



Ghi chú: g (giê), h (hát)

k l

A. Đánh vần và viết lại những chữ sau đây:

(Spell and rewrite the following words)

ké _____

kè _____

kẻ _____

kẽ _____

kẹ _____

kê _____

kề _____

kề _____

kể _____

kệ _____

la _____

lá _____

là _____

lả _____

lã	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
lạ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
le	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
lé	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
lè	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
lẻ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
lẽ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
lẹ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)



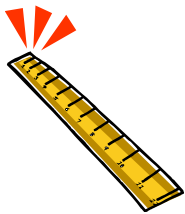
lá cây

_____ cây
 _____ cây
 _____ cây
 _____ cây
 _____ cây



la hét
 (yelling)

_____ hét
 _____ hét
 _____ hét
 _____ hét
 _____ hét



thước kẻ
 (ruler)

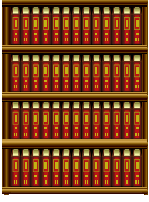
thước _____
 thước _____
 thước _____
 thước _____
 thước _____



kẻ
 lạ
 (stran
 ger)

Mẫu Giáo

Tên: _____



kệ sách
(bookshelf)

_____ sách
_____ sách
_____ sách
_____ sách
_____ sách



ngày lễ
(holiday)

ngày _____
ngày _____
ngày _____
ngày _____
ngày _____



Ghi chú: k (ka), l (e-lờ)

m n

A. Đánh vần và viết lại những chữ sau đây:

(Spell and rewrite the following words)

ma _____

má _____

mà _____

mả _____

mã _____

mạ _____

me _____

mé _____

mè _____

mẻ _____

mẹ _____

na _____

ná _____

né _____

nè _____

ne _____

ni _____

nỉ _____

nị _____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)



con ma
(ghost)

con _____

con _____

con _____

con _____

con _____



cái mả
(tomb)

cái _____

cái _____

cái _____

cái _____

cái _____



bố mẹ
(parents)

bố _____

bố _____

bố _____

bố _____

bố _____



cái nã
(slingshot)

cái _____

cái _____

cái _____

cái _____

cái _____

Mẫu Giáo



tô mì

tô _____
tô _____
tô _____
tô _____
tô _____

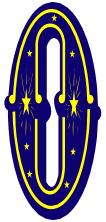
Tên: _____



người Mẽ
(Mexican)

người _____
người _____
người _____
người _____
người _____

C. Tập đọc và viết lại những số sau đây:



số
không



số
một



số
hai



số ba



số
bốn



số
năm

Ghi chú: m (em-mờ), n (en-nờ)

O Ô O'

A. Đánh vần và viết lại những chữ sau đây:
(Spell and rewrite the following words)

bo _____

bó _____

bò _____

bỏ _____

bõ _____

bọ _____

cô _____

cồ _____

cồ _____

cổ _____

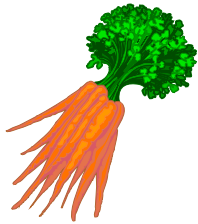
cỗ _____

cộ _____

mơ _____
 mớ _____
 mờ _____
 mở _____
 mỡ _____
 mợ _____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)



bó cà rốt
(carrot bunch)

_____ rồ
 _____ rồ
 _____ rồ
 _____ rồ
 _____ rồ



con cò
(stork)

con _____
 con _____
 con _____
 con _____
 con _____



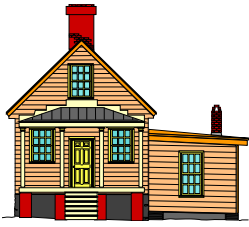
thợ mỏ
(mine worker)

thợ _____
 thợ _____
 thợ _____
 thợ _____
 thợ _____



cái cổ
(neck)

cái _____
 cái _____
 cái _____
 cái _____
 cái _____

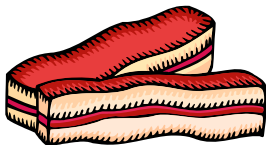


nhà gỗ
(wood house)

nhà _____
nhà _____
nhà _____
nhà _____
nhà _____

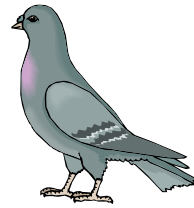


lá cờ
(flag)



mỡ heo
(pork fat)

_____ heo
_____ heo
_____ heo
_____ heo
_____ heo



bồ câu
(pigeon)

_____ câu
_____ câu
_____ câu
_____ câu
_____ câu

C. Tập đọc và viết lại những số sau đây:



số sáu



số bảy



số tám



số chín



số mười



D. Tập đọc (Reading)

Chào ông!

Chào cô!

Chào bạn!

Chào chị!

Chào anh Lộ!

Chào các bạn!

Chào bà!

Chào chú!

Chào anh!

Chào Bi!

Chào chị Lệ!

Chào các anh!

Kính chào ông!

Kính chào thầy!

Kính chào bác!

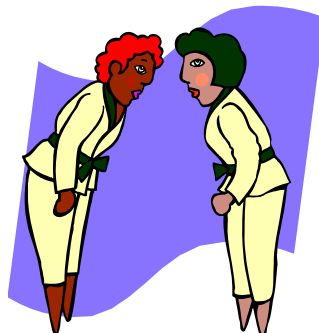
Kính chào cha!

Kính chào bà!

Kính chào cô!

Kính chào chú!

Kính chào xơ!



p ph

q qu

A. Đánh vần và viết lại những chữ sau đây:

(Spell and rewrite the following words)

pha _____

phá _____

phà _____

phả _____

phơ _____

phờ _____

phở _____

phi _____

phí _____

phì _____

phị _____

qua _____

quá _____

quà _____

quả _____

quạ _____

que _____

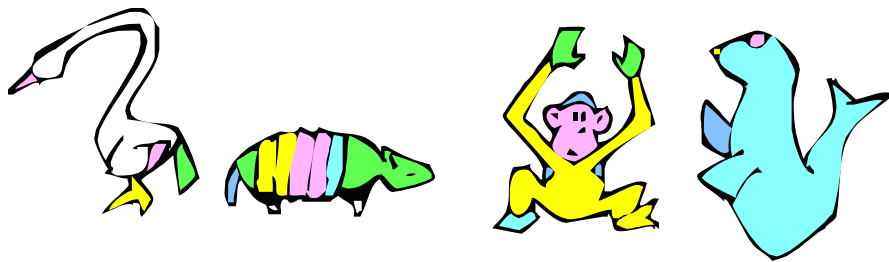
qué _____

què _____

quẻ _____

quê _____

quế _____



B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)



pha trà

(to brew tea)

_____ trà
_____ trà
_____ trà
_____ trà
_____ trà



cái phà

(ferry)

cái _____
cái _____
cái _____
cái _____
cái _____



tô phở

tô _____
tô _____
tô _____
tô _____
tô _____



phi cơ

(airplane)



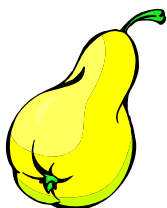
cà phê



gói quà

(gift)

gói _____
gói _____
gói _____
gói _____
gói _____



quả lê

(pear)



con quạ

(crow)

con _____
con _____
con _____
con _____
con _____

C. Tập đọc và viết lại những số sau đây:



mười một



mười hai



mười ba



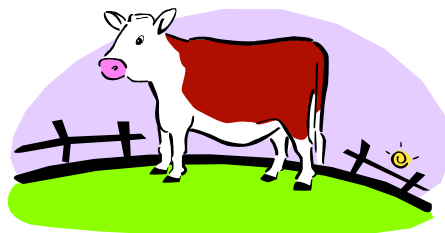
mười bốn



mười lăm



mười sáu



D. Tập đọc

Chào ba! Ba khỏe không?

Chào má! Má khỏe không?

Chào bố! Bố khỏe không?

Chào mẹ! Mẹ khỏe không?

Chào bác! Bác khỏe không?

Chào cô! Cô khỏe không?

Chào chú! Chú khỏe không?

Chào bà! Bà khỏe không?

Chào ông! Ông khỏe không?

Chào Bê! Bê khỏe không?

Chào Phi! Phi khỏe không?

Chào chị! Chị khỏe không?

Chào anh! Anh khỏe không?

Chào bạn! Bạn khỏe không?

Ghi chú: tên gọi phát âm

q: quy **qu:** quờ

p: pê **ph:** phờ

r s t

A. Đánh vần và viết lại những chữ sau đây:

(Spell and rewrite the following words)

ra	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
rá	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
rà	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
rả	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
rã	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
ra	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
rô	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
rô	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
rô	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
rô	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
rô	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
rô	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____

số

sồ

số

sơ

sờ

sờ

sợ

ta

tá

tà

tả

tã

tạ

tơ

tớ

tờ

tô

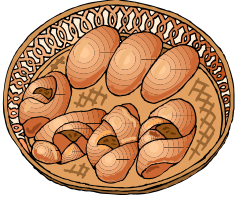
tổ

to

tỏ

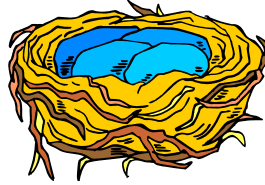
B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)



cái rổ
(basket)

cái _____
cái _____
cái _____
cái _____
cái _____



cái tổ
(nest)

cái _____
cái _____
cái _____
cái _____
cái _____



con sò
(oyster)

con _____
con _____
con _____
con _____
con _____



sở thú
(zoo)

_____ thú
_____ thú
_____ thú
_____ thú
_____ thú



cái tô
(bowl)

cái _____
cái _____
cái _____
cái _____
cái _____



rễ
cây
(root)

_____ cây
_____ cây
_____ cây
_____ cây
_____ cây

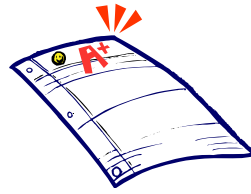
Mẫu Giáo

Tên: _____



tã em bé
(diaper)

____ em ____
____ em ____
____ em ____
____ em ____
____ em ____



tờ giấy
(a piece of paper)

____ giấy
____ giấy
____ giấy
____ giấy
____ giấy

C. Tập đọc và viết lại những số sau đây:



mười bảy



mười tám



mười chín



hai mươi



**hai mươi
mốt**

D. Tập đọc (Reading)

**Kính chào bà, bà khỏe không?
Kính chào ông, ông khỏe không?**

**Chào thầy, thầy khỏe không?
Cám ơn em, thầy khỏe.**

**Chào cô, cô khỏe không?
Cám ơn em, cô khỏe.**

**Chào bạn, bạn khỏe không?
Cám ơn bạn, tôi khỏe.**

**Chào Tổ, Tổ khỏe không?
Cám ơn Lê, tôi khỏe.**

Ghi chú: r (e-rờ), s (ét-xờ, ét-xì), t (tê)

u ư

A. Đánh vần và viết lại những chữ sau đây:
(Spell and rewrite the following words)

ru _____

rú _____

rù _____

rủ _____

rũ _____

phu _____

phú _____

phù _____

phủ _____

phũ _____

phụ _____

dư _____

dử _____

dữ _____
 dự _____
 sư _____
 sứ _____
 sử _____
 sự _____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)



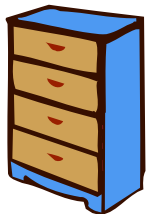
cái hũ
(small jar)

cái _____
cái _____
cái _____
cái _____
cái _____



cái lu
(big jar)

cái _____
cái _____
cái _____
cái _____
cái _____



cái tủ
(cabinet)

cái _____
cái _____
cái _____
cái _____
cái _____

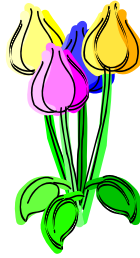


sư tử
(lion)



cái dù
(umbrella)

cái _____
cái _____
cái _____
cái _____
cái _____



**nụ
hoa**
(bulb)

_____ **hoa**
_____ **hoa**
_____ **hoa**
_____ **hoa**
_____ **hoa**



ông sư
(monk)

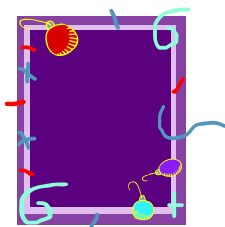
ông _____
ông _____
ông _____
ông _____
ông _____



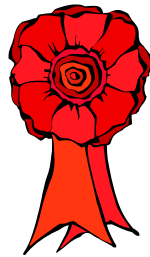
con cú
(owl)

con _____
con _____
con _____
con _____
con _____

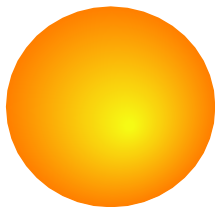
C. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



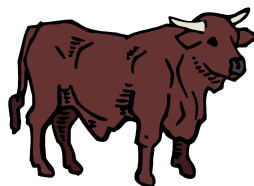
màu tím
(purple)



màu đỏ
(red)



màu cam
(orange)



màu nâu
(Brown)

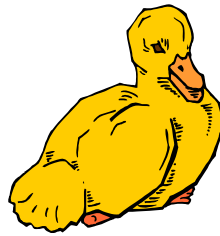
Mẫu Giáo

Tên: _____



màu đen

(black)



màu vàng

(yellow)

D. Tập đọc

Tên em là gì?

Tên cháu là gì?

Tên anh là gì?

Tên nó là gì?

Chị tên gì?

Bạn tên gì?

Anh ấy tên gì?

Đó là Tổ Anh.

Đó là bạn em.

Đây là ba em.

Thưa cô, tên em là Ni.

Dạ, thưa bác, tên cháu là Quê.

Tên tôi là Sĩ.

Tên nó là Bi.

Chị tên là Kathy.

Tôi tên là Bá.

Anh ấy tên là Sử.

Đó là Lệ Anh.

Đó là chị em.

Đây là mẹ em.

V X y

A. Đánh vần và viết lại những chữ sau đây:

(Spell and rewrite the following words)

vi _____

ví _____

vì _____

vỉ _____

vĩ _____

vi _____

xa _____

xá _____

xà _____

xả _____

xã _____

xạ _____

ly	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
lý	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
ký	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
kỳ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
kỷ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
ky	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)



con ve
(cicada)

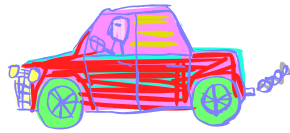
con _____

con _____

con _____

con _____

con _____



xe hơi
(car)

_____ hơi

_____ hơi

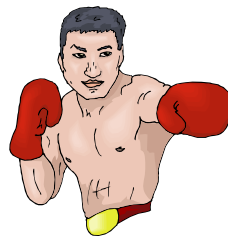
_____ hơi

_____ hơi

_____ hơi



vé số
(lottery ticket)



võ sĩ
(boxer)



vỏ xe
(tire)



cái ví
(purse)



kỹ sư
(engineer)



cái ly
(glass)

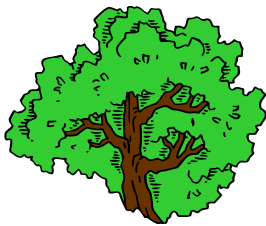
C. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



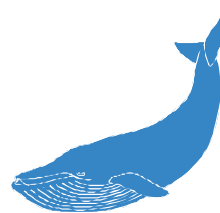
màu trắng
(white)

màu xám
(grey)

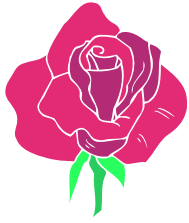




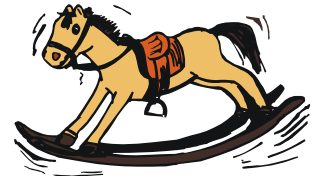
**xanh lá
cây**



xanh lam
(blue)



màu hồng
(pink)



D. Tập đọc

Em thích học.

(thích: to like)

Em thích chơi banh.

(chơi banh: to play ball)

Em thích có bạn.

(có bạn: to have friends)

Em thích màu vàng.

Tôi thích màu tím.

Tôi thích màu hồng.

Tôi là con trai.

(con trai: boy)

Tôi là con gái.

(con gái: girl)

Ghi chú: v (vê), x (ít-xì, ít-xờ), y (i-cà-rét, i-cờ-rêch)

ch

A. Đánh vần và viết lại những chữ sau đây:
(Spell and rewrite the following words)

cha _____

chà _____

chả _____

chạ _____

che _____

chè _____

chẻ _____

chi _____

chí _____

chì _____

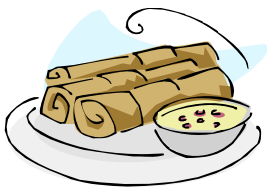
chỉ _____

chị _____

cho	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
chó	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
chỗ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
chờ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
chờ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
chở	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
chợ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
chu	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
chú	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
chủ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
chư	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
chứ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
chữ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____

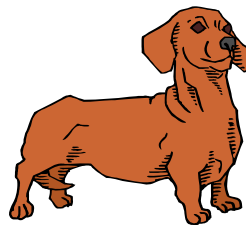
B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)



chả giò
(egg roll)

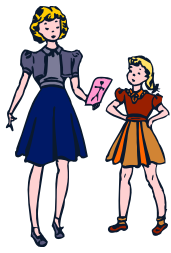
_____ giò
 _____ giò
 _____ giò
 _____ giò
 _____ giò



con chó

con _____
con _____
con _____
con _____
con _____

Mẫu Giáo



chị em
(sisters)

_____ em
_____ em
_____ em
_____ em
_____ em

Tên: _____



ông chủ
(boss)

ông _____
ông _____
ông _____
ông _____
ông _____



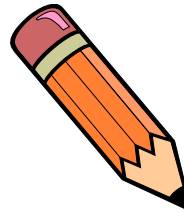
che dù
to be under an
umbrella



đi chợ
to go to market



đì chú
(aunt and uncle)



bút chì
(pencil)

bút _____
bút _____
bút _____
bút _____
bút _____

C. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

3:00 ba giờ

1:10 một giờ mười

9:00 _____

Mẫu Giáo

Tên: _____

11:00

12:00

8:00

9:00

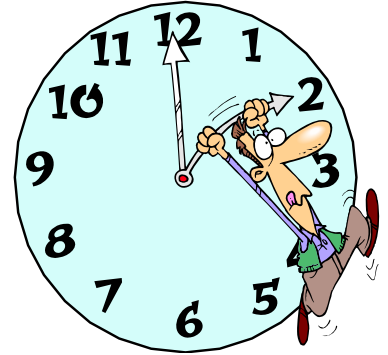
7:00

5:00

2:15

4:20

6:05



D. Tập đọc

Em học lớp mấy?

Thưa cô, em học lớp hai.

Bạn học lớp mấy?

Tôi học lớp một.

Anh học lớp mấy?

Tôi học lớp năm.

Chị học lớp mấy?

Tôi học lớp bảy.

Bạn có mấy cây bút chì?

Tôi có ba cây bút chì.

Má bạn có mấy cây dù?

Má tôi có hai cây dù.

Bài học 14

gh gi

A. Đánh vần và viết lại những chữ sau đây:

(Spell and rewrite the following words)

ghe _____

ghé _____

ghẻ _____

ghe _____

ghê _____

ghề _____

ghệ _____

ghi _____

ghì _____

gia _____

giá _____

già _____

giả _____

giã _____

giạ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
giẻ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
gió	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
giò	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
giỏ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
giỗ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
giờ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
giữ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)



cái ghe
(small boat)

cái _____

cái _____

cái _____

cái _____

cái _____



ghê sợ
(scary)



cái ghế
(chair)

cái _____

cái _____

cái _____

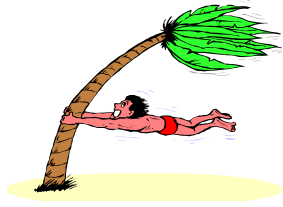
cái _____

cái _____



giá cả
(price)

Mẫu Giáo



cơn gió
(wind)

cơn _____
cơn _____
cơn _____
cơn _____
cơn _____



cái giẻ
(rag)

cái _____
cái _____
cái _____
cái _____
cái _____

Tên: _____



ông già
(old man)

ông _____
ông _____
ông _____
ông _____
ông _____



cái giỏ
(tote)

cái _____
cái _____
cái _____
cái _____
cái _____

C. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



hai mươi hai



hai mươi bốn

hai



mười

lăm



ba mươi



ba mươi một



bốn mươi



D. Tập đọc

Em có hai con chó và một con mèo.
Chú Tư có một con bò và năm con gà.
Nhà em có năm cây nho và hai cây bơ.
Dì Hà có hai cái ví và năm cái dù.

Anh có mấy anh chị em?
Tôi có năm anh chị em.

Em có mấy đồng?
Em có mười lăm đồng.

Em mấy tuổi?
Em tám tuổi.



kh

A. Đánh vần và viết lại những chữ sau đây:
(Spell and rewrite the following words)

kha _____

khá _____

khà _____

khả _____

khe _____

khé _____

khẻ _____

khẽ _____

khi _____

khí _____

khì _____

khỉ _____

khị _____

kho _____

khó _____

khò _____

khỏ _____

khô _____

khồ _____

khở _____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)



nói khẽ

(to speak with low voice)

nói _____

nói _____

nói _____

nói _____

nói _____



cơm khê

(overcooked rice)

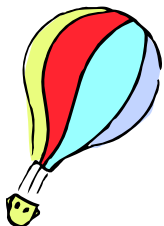
cơm _____

cơm _____

cơm _____

cơm _____

cơm _____



khí cầu

(air balloon)

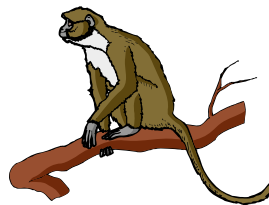
_____ **cầu**

_____ **cầu**

_____ **cầu**

_____ **cầu**

_____ **cầu**



con khỉ

(monkey)

con _____

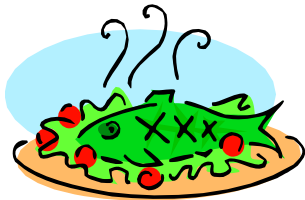
con _____

con _____

con _____

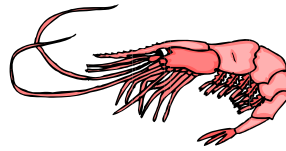
con _____

Mẫu Giáo



cá kho

Tên: _____



tôm khô

(dried shrimp)

tôm _____

tôm _____

tôm _____

tôm _____

tôm _____



khu phố

(town)



không khí

(air)

không _____

không _____

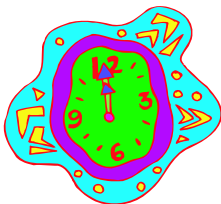
không _____

không _____

không _____



C. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



giờ

(hour)

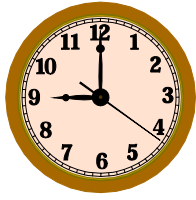


phút

(minute)

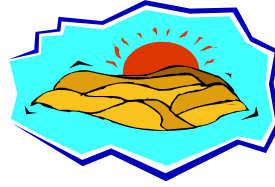
Mẫu Giáo

Tên: _____



giây

(second)



sáng

(morning)



trưa

(noon)



chiều

(afternoon)



tối

(night)



D. Tập đọc

Bây giờ là mấy giờ?

Bây giờ là mười giờ sáng.

Bây giờ là chín giờ ba mươi phút sáng.

Bây giờ là bảy giờ mười lăm phút sáng.

Bây giờ là mười hai giờ trưa.

Bây giờ là năm giờ hai mươi phút chiều.

Bây giờ là tám giờ hai mươi lăm phút tối.

**Bây giờ là mười giờ năm phút ba mươi một
giây. (10:05:31)**

Ngữ vựng:

Bây giờ: now



Ghi chú:

- *Buổi sáng: từ lúc mặt trời mọc (hay 12 giờ đêm) tới 11 giờ trưa*
- *Buổi trưa: từ 11 giờ tới 1 giờ trưa*
- *Buổi chiều: từ 1 giờ trưa tới mặt trời lặn*
- *Buổi tối: từ lúc mặt trời lặn tới 12 giờ đêm*

nh

A. Đánh vần và viết lại những chữ sau đây:
(Spell and rewrite the following words)

nha _____

nhá _____

nhà _____

nhả _____

nhã _____

nhe _____

nhé _____

nhè _____

nhẹ _____

nhì _____

nhí _____

nhị _____

nhỉ _____

nhĩ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
nhị	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
nho	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
nhỏ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
nhọ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
nhô	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
nhồ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
nhở	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
nhờ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
như	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
nhữ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
nhử	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)



nha sĩ

(dentist)



cái nhà

(house)

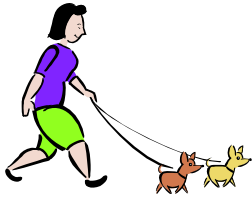


thứ
nhì

thứ _____
thứ _____
thứ _____
thứ _____
thứ _____



quả
nho



nhỏ bé
(small)



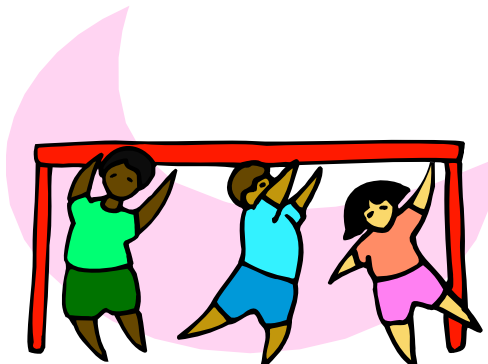
nhổ cây
(to pull up plant)



nhả ra
(to spit out)



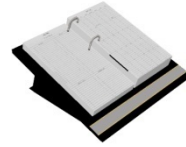
nhớ
(rem-
ember)



C. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



hôm nay
(today)



ngày mai
(tomorrow)



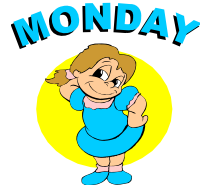
hôm qua
(yesterday)



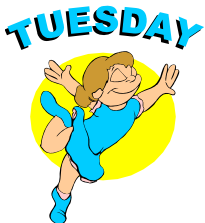
ngày mốt
(day after
tomorrow)



hôm kia
(day before
yesterday)



thứ Hai



thứ Ba



thứ Tư

D. Tập đọc

Hôm nay là thứ mấy?

Hôm nay là thứ Ba.
Ngày mai là thứ Tư.
Hôm qua là thứ Hai.

Má đi chợ hôm nay.
Ba đi làm ngày mai.
Em bị té hôm qua.
Em ăn phở hôm kia.
Cả nhà em sẽ đi sở thú ngày một.

Ngữ vựng:

Đi chợ: going to market

Đi làm: going to work

Bị té: to get fallen

*Sẽ đi sở thú: going to the
zoo*



ng ngh

A. Đánh vần và viết lại những chữ sau đây:

(Spell and rewrite the following words)

nga _____

ngà _____

ngả _____

ngã _____

ngô _____

ngồ _____

ngỗ _____

ngộ _____

ngơ _____

ngờ _____

ngờ _____

ngỡ _____

ngợ _____

ngu _____

ngủ _____

ngụ _____

ngư _____

ngừ _____

ngữ _____

ngự _____

nghe _____

nghe _____

nghe _____

nghe _____

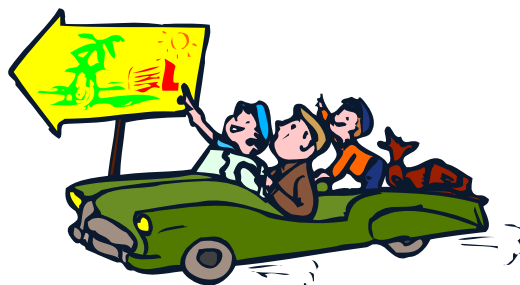
nghe _____

nghe _____

nghe _____

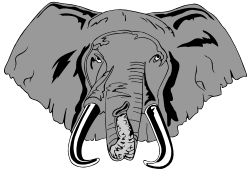
nghe _____

nghe _____



B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)



ngà voi
(elephant tusk)



bị ngã
(to be fallen)



đi ngủ
(to go to sleep)



lắng nghe
(to listen)

lắng _____

lắng _____

lắng _____

lắng _____

lắng _____



ngữ
vựng
(vocabulary)

_____ **vựng**

_____ **vựng**

_____ **vựng**

_____ **vựng**

_____ **vựng**



nghỉ hè
(vacation)



C. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

THURSDAY



thứ Năm

FRIDAY

thứ Sáu

SATURDAY



thứ Bảy



Chủ Nhật

BABY WEEK

tuần



tháng



năm



D. Tập đọc

Hôm nay là thứ mấy?

Hôm nay là thứ Sáu.

Hôm qua là thứ mấy?

Hôm qua là Năm.

Hôm kia là thứ mấy?

Hôm kia là thứ Tư.

Ngày mai là thứ mấy?

Ngày mai là thứ Bảy.

Ngày một là thứ mấy?

Ngày một là Chủ Nhật.



Một tuần có bảy ngày.

Một tháng có bốn tuần.

Một năm có năm mươi hai tuần.

th tr

A. Đánh vần và viết lại những chữ sau đây:

(Spell and rewrite the following words)

tha _____

thà _____

thả _____

the _____

thé _____

thẻ _____

thê _____

thề _____

thề _____

thể _____

thệ _____

thò _____

thỏ _____

thọ _____

tra _____

trá _____

trà _____

trả _____

tri _____

trí _____

tro _____

trọ _____

tru _____

trú _____

trù _____

trụ _____



B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)



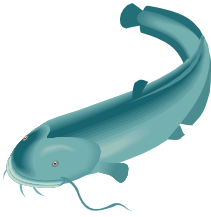
thả ra

(to release)



con thỏ

(rabbit)



cá tra

(catfish)



ấm trà

(teapot)

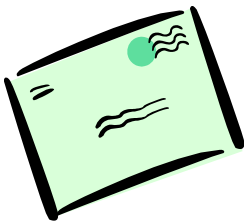
ấm _____

ấm _____

ấm _____

ấm _____

ấm _____



lá thư

(letter)



trả lời

(to answer)

_____ **lời**

_____ **lời**

_____ **lời**

_____ **lời**

_____ **lời**

Mẫu Giáo



học trò
(student)

Tên: _____



trí nhớ
(memory)

C. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



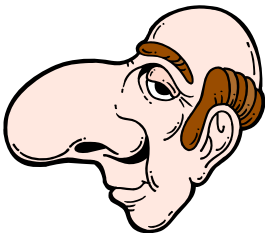
mắt
(eyes)

thấy (see)



tai
(ears)

nghe (hear)



mũi
(mũi)

ngửi (smell)



lưỡi
(tongue)

nhếm (taste)



mùa xuân
(spring)



mùa hè

Mẫu Giáo



mùa thu
(fall)

Tên: _____



mùa đông
(winter)

D. Tập đọc

Em thấy một con thỏ.
Ba thấy hai con bò.

Em nghe ca sĩ hát.
Má nghe em đọc bài.

Mùa xuân có lá cây xanh.
Mùa hè thì nóng.
Mùa thu có gió.
Mùa đông có mưa.

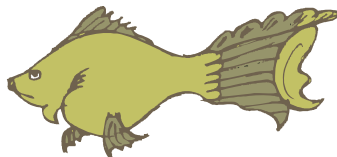
Em nghỉ học mùa hè.
Em ngủ thấy mùi nước hoa.
Em thích nếm món ăn.



Bài kiểm 1 (bài 1 – 3)

Quiz #1 (lessons 1 – 3)

Điền vào chỗ trống (fill in the blanks)



con



chua



ba



banh



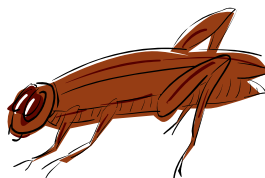
dây



thư



con



con



bé em



thi

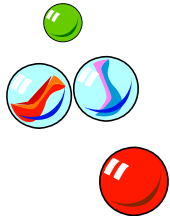
Mẫu Giáo
(trang để trống)

Tên: _____

Bài kiểm 2 (bài 4 – 6)

Quiz #2 (lessons 4 – 6)

Điền vào chỗ trống (fill in the blanks)



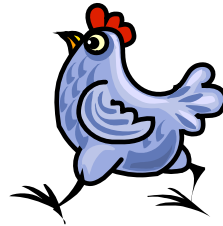
hòn _____



quả _____



_____ bộ



con _____



mùa _____



ông _____



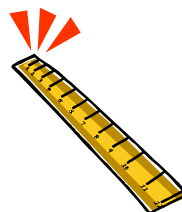
_____ cây



_____ sách



ngày _____



thước _____

Mẫu Giáo
(trang để trống)

Tên: _____

Bài kiểm 3 (bài 7 – 9)

Quiz #3 (lessons 7 – 9)

Điền vào chỗ trống (fill in the blanks)



con _____



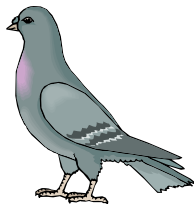
tô _____



cái _____



cái _____



_____ câu



lá _____



_____ cơ



gói _____



tô _____

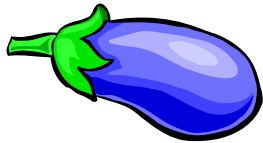


_____ trà

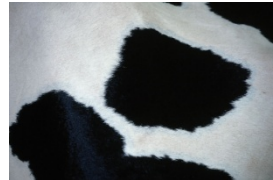
Mẫu Giáo
(trang để trống)

Tên: _____

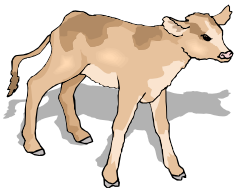
A. Điền vào chỗ trống (fill in the blanks)



_____ tím



_____ bò



con _____



cái _____



_____ mồm



người _____



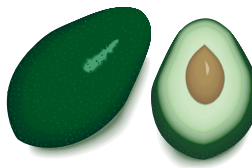
_____ heo



cái _____



con _____



qu_____ b _____

B. Viết thành chữ những số sau đây:

Thí dụ: **2:** số hai

1. **4:** số bốn

2. **5:** _____

3. **7:** _____

4. **6:** _____

5. **9:** _____

6. **10:** _____

7. **11:** _____

8. **13:** _____

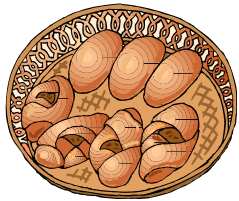
9. **15:** _____

10. **14:** _____

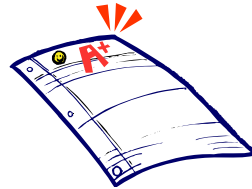
Bài kiểm 4 (bài 10 - 12)

Quiz #4 (lessons 10 - 12)

A. Điền vào chỗ trống (fill in the blanks)



cái _____



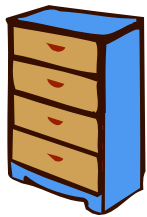
_____ **giấy**



_____ **chim**



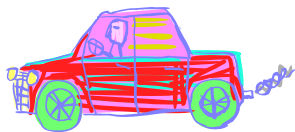
cái _____



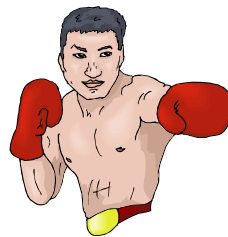
cái _____



cái _____



_____ **hơi**





kỹ _____

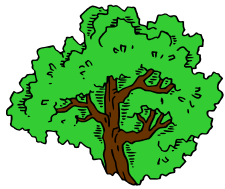


cái _____

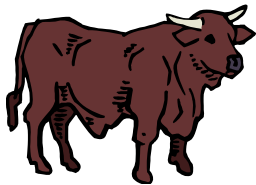
B. Điền vào chỗ trống (fill in the blanks)



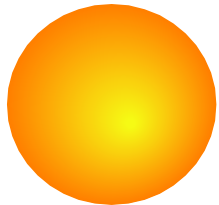
mười _____



xanh _____



màu _____



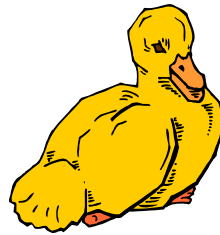
màu _____



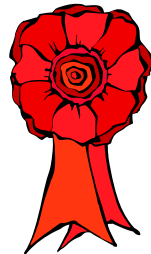
màu _____



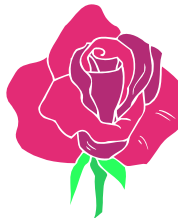
hai _____



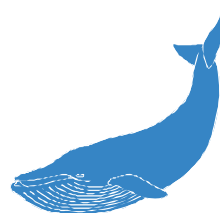
màu _____



màu _____



màu _____



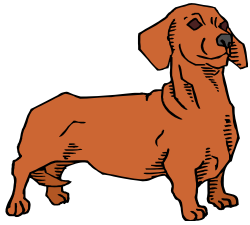
màu _____

lam

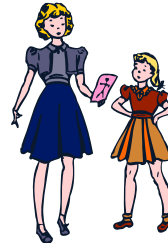
Bài kiểm 5 (bài 13 – 15)

Quiz #5 (lessons 13 – 15)

A. Điền vào chỗ trống (fill in the blanks)



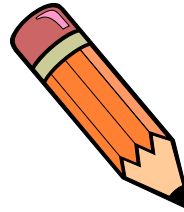
con _____



_____ em



đi _____



bút _____



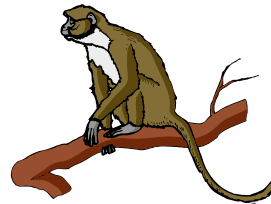
cái _____



ông _____



cái _____



con _____



_____ phố



không _____

B. Viết thành chữ những giờ sau đây:

Thí dụ: **8:05** tám giờ năm phút

1. **3:15** _____

2. **5:20** _____

3. **7:30** _____

4. **11:25** _____

5. **9:45** _____

6. **10:07** _____

7. **2:05:30** _____

8. **1:35:15** _____

9. **5:30:10** _____

10. **9:30:25** _____

Bài kiểm 6 (bài 16 - 18)

Quiz #6 (lessons 16 - 18)

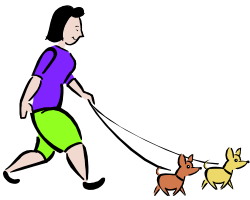
A. Điền vào chỗ trống (fill in the blanks)



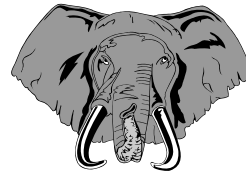
cái _____



_____ **sĩ**



_____ **bé**
(small)



_____ **voi**
(elephant tusk)



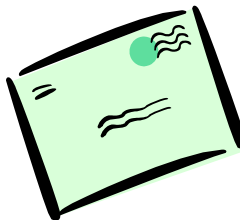
_____ **vựng**
(vocabulary)



_____ **hè**
(vacation)



con _____



lá _____



_____ **nhớ**
(memory)



ấm _____

B. Điền vào chỗ trống

1. Hôm nay là **thứ Ba**.

_____ là thứ Tư.

_____ thứ Hai.

2. Hôm nay là Chủ Nhật.

_____ là thứ Ba.

_____ là thứ Sáu.

3. Một _____ có bảy ngày.

4. Một _____ có ba mươi ngày.

5. Mùa _____ thì nóng.

Bài thi cuối khóa (bài 10 – 18)

Final test (lessons 10 – 18)

A. Điền vào chỗ trống (fill in the blanks)



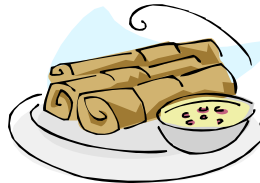
_____ (zoo)



_____ (lion)



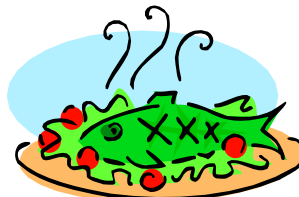
_____ (tire)



_____ (egg roll)



_____ (scary)



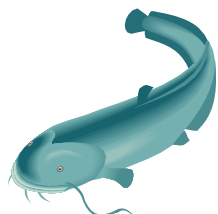
cá _____



_____ (to spit out)



_____ (to go to sleep)



_____ (catfish)



_____ (memory)

B. Điền vào chỗ trống (*fill in the blanks*)

1. Quả cam màu _____.
2. Con quạ màu _____.
3. Em đi ngủ lúc chín giờ _____ . (*at night*)
4. Em đi học lúc bảy giờ _____ . (*in the morning*)
5. Hôm nay là thứ Hai.
Hôm qua là _____.
Hôm kia là _____.
6. Em nhìn bằng _____.
7. Em nghe bằng _____.
8. Em ngủi bằng _____.
9. Em nếm món ăn bằng _____.
10. Một năm có bốn _____ .

Bài học 1

ai ái ài ả ãi ại

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

hai

chai

mai

tai

sai

vai

cái

lái

mái

trái

vái

gái

cài

dài

đài

ngài

tài

vài

cải

chải

hải

nải

thải

vải

cãi

đãi

lãi

mãi

gãi

vãi

bại

đại

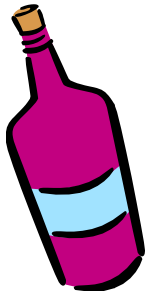
hại

lại

tại

ngại

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



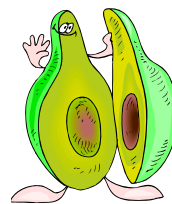
cái
chai
bottle



hai tai
two ears



lái xe
to drive a car



trái bơ
avocado

tóc dài
long hair





có tài
talented

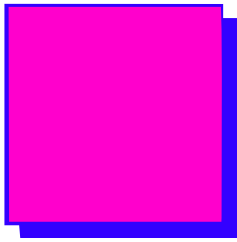


chải tóc
to brush one's hair

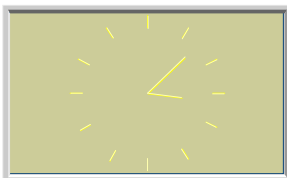


tại
sao
why

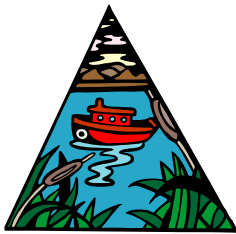
C. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



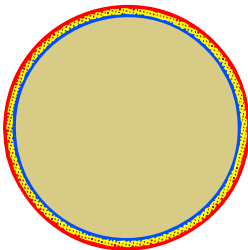
hình vuông



hình chữ nhật
(rectangle)



hình tam giác
(triangle)



hình tròn
(circle)



D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần để nhớ mặt chữ)

Máu màu đỏ.

Sữa màu trắng.

Lá cây màu xanh lá cây.

Tro màu xám.

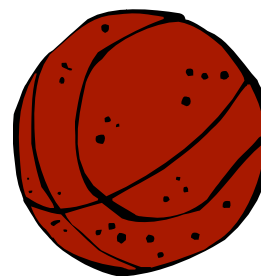
Cà tím màu tím.

Vỏ cây màu nâu.

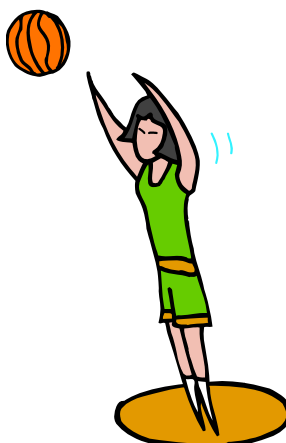
Tờ giấy này hình chữ nhật.

Hộp bánh này hình vuông.

Quả banh **bóng rổ** hình tròn.

**Ngữ vựng:**

máu: blood; **sữa:** milk; **lá cây:** leaf; **tro:** ash; **cà tím:** eggplant; **vỏ cây:** bark; **bóng rổ:** basketball.



Bài học 2

oi ói òi ỏi ối ọ

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

coi

hoi

moi

ngoi

soi

voi

bói

chói

đói

gói

nói

thói

còi

đòi

chòi

ngòi

lòi

vòi

hỏi

giỏi

khỏi

mỏi

tỏi

thỏi

cối

dối

lối

sối



chối

mối

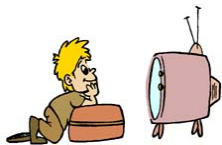
lợi

dối

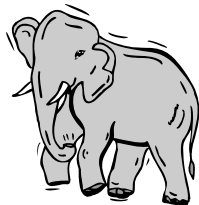
gối

rối

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



coi ti vi
to watch TV



con voi
elephant



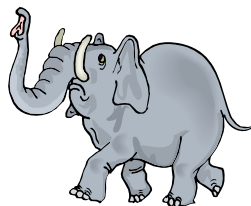
đói bụng
hungry



nói chuyện
to talk



cái còi
whistle



vòi voi
elephant's trunk



câu hỏi
question



học giỏi
learning well

Lớp 1

Tên: _____



mọi người
everybody



gọi tên
to call name

C. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



bác sĩ
doctor



cảnh sát
police



**người
đưa
thư**
mailman



fireman
**lính
cứu
hỏa**



**ông
cha**
priest



**ông
sư**
monk

D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần để nhớ mặt chữ)

Ngày mai ba **sẽ** không đi làm.

Nhiều người thích coi ti vi.

Anh Hai học tiếng Việt giỏi.

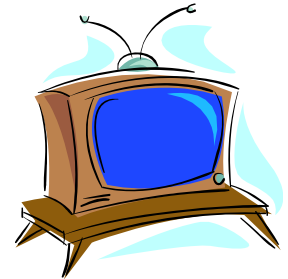
Em có cây bút màu xanh dương.

Em **đã làm xong** bài tập.

Ông cảnh sát đang **chỉ đường**.

Người đưa thư đang **gõ cửa**.

Chúng em đang đói bụng.

**Ngữ vựng:**

sẽ: will (future tense); **nhiều:** many; **đã làm xong:** finished, (past tense); **chỉ đường:** to direct traffic; **gõ cửa:** to knock on door; **chúng em:** we.

Bài học 3

ôi ới ời ỏi ối ội

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

bôi

môi

đôi

tôi

hôi

thôi

cối

chối

dối

nối

đối

tối

đôi

ngôi

chôi

nôi

hôi

môi

ối

nối

chối

thối

đối

xối

cối

lối

chối

mối

dối

rối

dội

lội

đội

trội

hội

vội

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



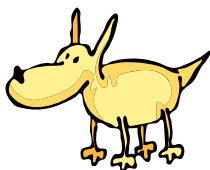
đôi môi

a pair of lips



mùi hôi

bad smell



nói dối

to tell a lie



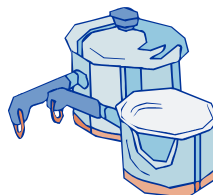
từ chối

to refuse



ngọn đồi

hill top



cái nôi

pot



quả ổi

guava



cái

chổi

broom

Lớp 1

Tên: _____



xin
lỗi

to

apologize



đội mũ

to wear a hat

C. Học thuộc lòng và viết lại

tháng Một

tháng Hai

tháng Ba

tháng Tư

tháng Năm

tháng Sáu

tháng Bảy

tháng Tám

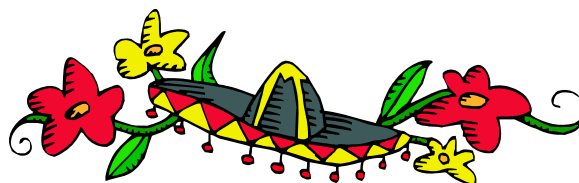
tháng Chín

tháng Mười

tháng Mười

Một

tháng Mười Hai



D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Tháng **này** là tháng mấy?

Tháng này là tháng Mười.

Bạn **bắt đầu** đi học vào tháng mấy?

Tôi bắt đầu đi học vào tháng Chín.

Một **năm** có mấy tháng?

Một năm có mười hai tháng.

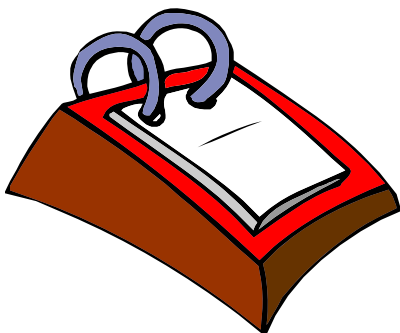


Em **thích** tháng nào nhất?

Em thích tháng Mười Hai nhất.

Sau tháng Ba là tháng mấy?

Sau tháng Ba là tháng Tư.



Ngữ vựng:

này: this; **bắt đầu:** to start, begin;

năm: year; **thích:** to like.

Bài học 4

oi ới ời ỏi ỡ ị

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

bơi

dơi

chơi

hơi

khơi

vơi

bối

giới

mối

nối

vối

xối

dời

đời

lời

mời

trời

vời

bởi

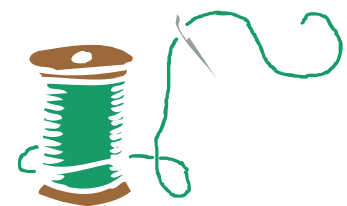
cởi

khởi

sởi

cối

hối



đợi

hợi

lợi

ngợi

sợi

vợi

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



bơi lội
swimming



**con
dơi**
bat



sách mới
new book



thế giới
the world



trời mưa
the rain



lời nói
spoken words



cởi giày
to take off shoes



cưỡi ngựa
to ride a horse

Lớp 1



chờ đợi
to wait

Tên: _____



sợi
dây
string or
rope

C. Học thuộc lòng và viết lại những chữ say đây:



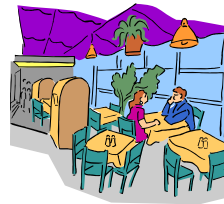
tiệm sách
bookstore



tiệm bánh
bakery



tiệm bông
flower shop



tiệm ăn
restaurant



tiệm quần áo
clothing store



tiệm
đồ
chơi
toy store

D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Cô Nhời thấy một con dơi màu xám.

Con gà đang **bới đất**.

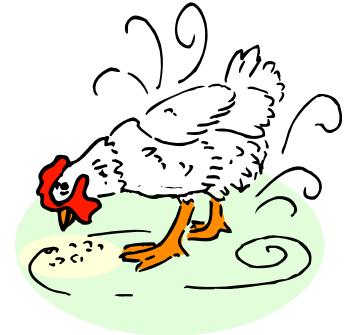
Ba **mời** ông bác sĩ vào nhà.

Em mới **cởi trói** cho con chó.

Tiệm bánh này có **bán bánh mì**.

Tiệm ăn ở đây có **món ăn** mới.

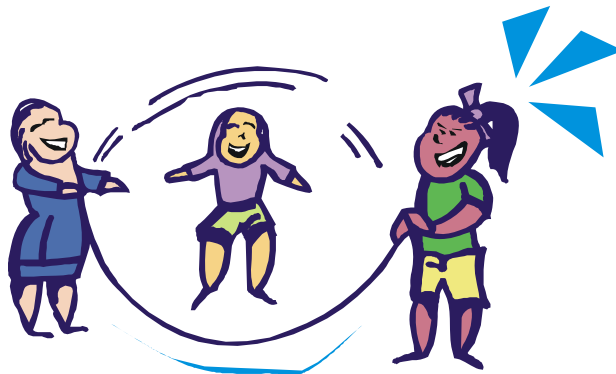
Em mua **áo sơ mi** này ở tiệm quần áo Gap.



Ngữ vựng:

Bới đất: to dig up; **mời:** to invite; **cởi trói:** to untie;

bán: to sell; **bánh mì:** bread; **món ăn:** dish; **áo sơ mi:** shirt.



Bài học 5

ui úi ùi ủi ãi ụi
ử

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

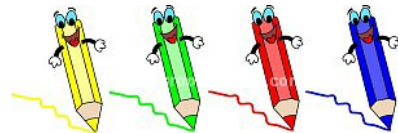
đui mui lui chui thui xui

búi cúí húi múi núí túí

bùi chùi dùi lúi mùi vùi

ủi củi hủi lủi mủi sủi

cũi mũi gũi

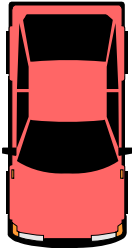


bụi dụi hụi rụi thụi tụi

ngủ

chủ

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



mui

xe

car top



đui

mù

blind



ngọn núi

mountain top



cái

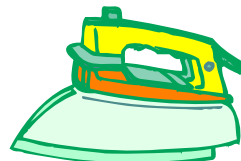
túi

bag



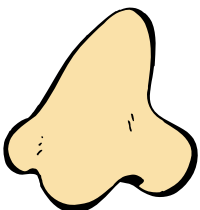
mùi thú

bad smell



bàn ủi

iron



cái mũi

nose

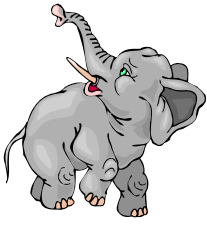


máy

hút

bụi

vacuum cleaner



lùi lại
to back up

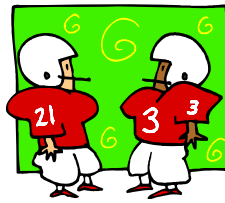


ngửi thấy
to smell

C. Học thuộc lòng và viết lại những chữ sau đây:



cao
tall, high



thấp
short, low



lớn
big



nhỏ
small,
little



mập
fat



gầy
skinny

D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Anh Tân mập nhất nhà.

Cây dừa đó đã cao hơn **mái nhà**.

Em thấp nhất nhà.

Em **cao bằng** Thu.

Bạn Tân **lùn** hơn em.

Nhà ông nội có con chó lớn.

Đôi giày này to quá.

Em thích con **búp bê** nhỏ này.

Anh Hồ gầy như **que tăm**.

Anh Lai **trông** gầy quá.

**Ngữ vựng:**

cây dừa: palm tree; **mái nhà:** roof; **cao bằng:** as tall as; **lùn:** short; **búp bê:** doll; **que tăm:** toothpick; **trông:** to look.



Bài học 6

ao áo ào ỏ ỗ ạo

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

bao	hao	cao	tao	dao	khao
_____	_____	_____	_____	_____	_____
báo	láo	cáo	táo	cháo	pháo
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bào	nào	chào	rào	đào	vào
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bảo	khảo	đảo	tảo	chảo	thảo
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bão	mão	hảo	nảo	lảo	nhảo
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bạo	đạo	cạo	ngạo	dạo	thạo
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



cái bao

bag



con dao

knife



trái

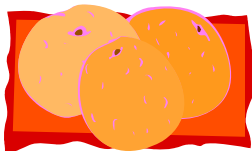
táo

apple



nói láo

to tell a lie



trái đào

peach



hàng

rào

fence



cái chảo

wok (frying pan)



ông

lão

old man



cơn bão
storm



đi dạo
to take a walk

C. Tập đọc và viết lại những chữ sau:



áo lạnh
sweater



áo đầm
dress



áo dài



áo thun
tee shirt



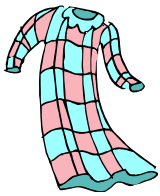
áo vét
suit



áo sơ mi
shirt

Lớp 1

Tên: _____



áo ngủ
night gown



áo mưa
rain coat

D. Tập đọc và viết chính tả

(phân biệt cách dùng **một** và **mỗi**)

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Một tuần có bảy ngày.

Mẹ đi chợ mỗi ngày thứ Bảy.

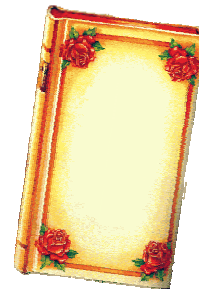
Nhà em có một con mèo.



Mỗi học sinh phải **mang theo** một **cuốn vở**.

Gia đình em đi nhà thờ mỗi tuần một lần.

Mỗi người phải mặc **áo sơ mi** trắng.



Cậu bé ấy là con của một bác sĩ.

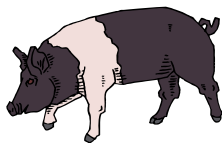
Mỗi học sinh đều phải **có mặt** đúng giờ.

Ngữ vựng:

mang theo: to carry; **cuốn vở:** notebook; **cậu bé ấy:** that little boy; **có mặt:** to be present.

Bài học 7**eo éo èo ỏ ễo ọ****A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:****heo****meo****nheo****theo****teo****treo****béo****kéo****héo****méo****tréo****khéo****mèo****nghèo****chèo****trèo****vèo****xèo****dẻo****kẻo****nẻo****hẻo****trẻo****xẻo****đẽo****mẽo****lẽo đẽo****bọ****kọ****mọ****thọ****trọ****xọ**

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



con heo

pig



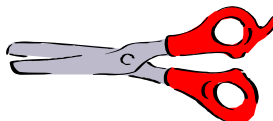
đi theo

to follow



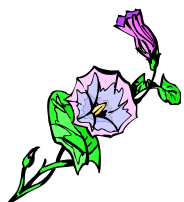
leo trèo

climbing



cái kéo

scissors



hoa héo

wilted flower



nghèo khổ

poor



kẹo dẻo

*chewy candy
(gummy bears)*



cái sẹo

scar

C. Tập đọc và viết lại những chữ sau:



quần

tây

pants



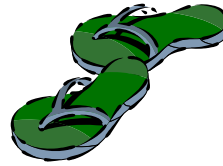
quần đùi

shorts



giày

shoes



dép

slippers



nón

hat



dù

umbrella



vớ

socks



bao tay

gloves

D. Tập đọc và viết chính tả

Cách dùng chữ: hãy, không nên, xin
(Dùng giấy nháp và viết lại bài tập đọc 3 lần)

Tất cả học sinh hãy đi theo cô Hân.

Hãy **giao** cái kéo này cho thầy Linh.

Các em không nên leo lên bàn học.

Không nên ăn kẹo trong lớp học.

Chúng ta nên **giúp đỡ** những người nghèo.

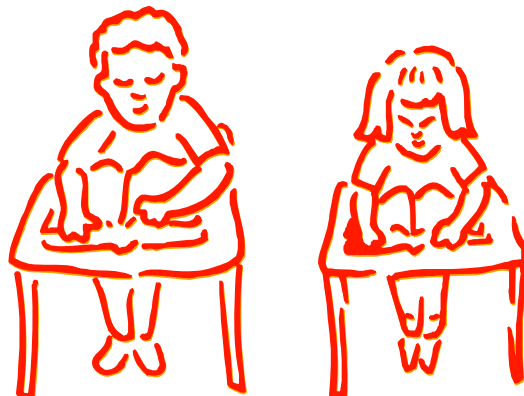
Xin đừng để hoa bị héo.

Cho tôi xin một ly nước lạnh.

Xin thầy cho em **đi vệ sinh**.

Ngữ vựng:

Giao: to hand; **giúp đỡ:** to help; **đi vệ sinh:** to go to the restroom.



Bài học 8

oa óa òa ỏa ãa ọa
oe óe òe ỏe ãe ọe

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

hoa	loa	khoa	thoa	ngoa	toa
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
hóa	lóa	khóa	đóa	thóa	xóa
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
hòa	lòa	nhòa	tòa	xòa	
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
hỏa	khỏa	tỏa	thỏa	lỏa	xỏa
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
họa	ngọa	dọa	đọa	tọa	
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
hoe	khoe	loe	ngoe	toe	xoe
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

lóa

khóa

tóa

chóa



hòa

lòa

nhòa

xòa

khỏa

họa

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



bông hoa

flower



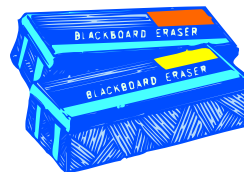
cái loa

speaker



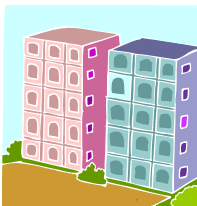
cái khóa

lock



xóa bảng

to erase the blackboard



tòa nhà

building

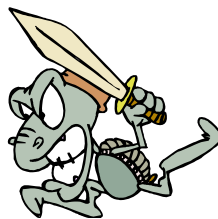


xe cứu hỏa

fire truck



họa sĩ
artist



đe dọa
to threaten



khoe
to brag,
show
off



khỏe mạnh
strong, healthy

C. Điền vào chỗ trống

Con: chỉ thú vật

Cái: chỉ đồ vật

1. _____ chó

6. _____ áo sơ mi

2. _____ nhà

7. _____ bút chì

3. _____ gà

8. _____ nón

4. _____ heo

9. _____ kéo

5. _____ thỏ

10. _____ sư tử



D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Hôm qua Thảo đi **sở thú**.

Thảo thấy một con voi to.

Thảo đi xem những con **cá sấu**.

Thảo thấy nhiều **con rắn**.

Thảo thích **con gấu** Panda.

Thảo có con gấu Panda **nhồi bông** ở nhà.

Nhiều trẻ em thích xem gấu Panda.

**Ngữ vựng:**

sở thú: zoo; **cá sấu:** crocodile; **con rắn:** snake; **con gấu:** bear; **nhồi bông:** stuffed (animal).

E. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **là, có, quần, người, dép.**

1. Bạn Hòa _____ áo đẹp.
2. Cô Thu mặc _____ đỏ.
3. Thoa không thích mang _____.
4. Ba em _____ họa sĩ.
5. Chú Bảo là _____ khỏe mạnh.

Bài học 9

ia ía ìa ỉa ãa ịa

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

bia

chia

hia

kia

ria

tia

bía

mía

nghía

tía

vía

xía

bìa

chìa

đĩa

kìa

thìa

xìa

chĩa

đĩa

khĩa

rĩa

tĩa

xĩa

dĩa

đĩa

chĩa

nghĩa

bĩa

đĩa

lĩa



B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



chia

hai

*divided
by 2*



nhà kia

that house



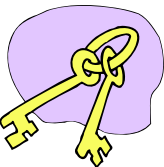
cây mía

sugarcane



bìa sách

book cover



chìa khóa

key



cái thìa

tablespoon



con đỉa

leech



xỉa răng

to pick one's teeth



cái đĩa

plate



nghĩa địa

graveyard

C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **cây, của, gần, cho, áo, dơ, kem, là.**

Cách dùng chữ:

Tôi: dùng khi hai người ngang hàng với nhau.

Em: dùng khi nói chuyện với anh, chị hoặc với người lớn tuổi hơn mình.

1. Tôi có cái _____ mới.
2. Tôi là chị _____ Lan.
3. Phú _____ bạn của tôi.
4. Mẹ _____ tôi năm đô la.
5. Em thèm ăn _____.
6. _____ bút này của em.
7. Áo của em bị _____.
8. Nhà em ở _____ nhà bạn em.



Ngữ vựng: **mới:** new; **dơ:** dirty; **gần:** close to.

D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Con Chó của Em

Con chó của em tên là Tô. Tô có **lông màu vàng**. Tô có mũi rất **thính và tham ăn**. Tô thích chơi banh. Tô chơi cả ngày không **biết mệt**. Em cho Tô ăn. Tô **thương** em. Tô **luôn** đi theo em.

**Ngữ vựng:**

lông: fur, hair; **thính:** sensitive, sharp; **tham ăn:** greedy for food; **biết:** know; **mệt:** tired; **thương:** to love; **luôn:** always.

Đ. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Con chó Tô có lông màu gì?

2. Mũi của chó Tô có thính không?

3. Tô thích chơi cái gì?

Bài học 10

ua úa ùa ủa ãa ụạ

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

cua

chua

đua

mua

thua

vua

búa

chúa

đúa

lúa

múa

túa

bùạ

chùạ

đùạ

hùạ

lùạ

mùạ

ủạ

củạ

rủạ

sủạ

tủạ

thủạ

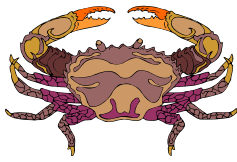
dũa

đũa

lũa



B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



con cua

crab



cà chua

tomato



chùa

Buddist pagoda



cái

búa

ax

đồng lúa



*rice
field*



mùa đông

winter



chó sủa

dog barking



đôi

đũa

*a pair of
chopstick
s*

C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:
đó, bài tập, tên, đỏ, đừng, chợ, đồ, nghe.

Cách dùng chữ:

Anh, chị: dùng khi anh, chị nói với em.

Em: dùng khi em nói chuyện với anh.

1. Anh sẽ cho em _____ chơi.
2. Hãy _____ lời anh.
3. Cây bút chì _____ là của anh.
4. Chị không nhớ _____ em.
5. Hãy theo chị đi _____.
6. _____ làm dơ áo chị.
7. Em đã làm xong _____.
8. Em có xe đạp màu _____.

Ngữ vựng:

đồ chơi: toy; **nghe lời:** to obey; **nhớ:**
to remember; **xe đạp:** bicycle.



D. Tập đọc và viết chính tả*(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)***Ngày Giỗ**

Hôm nay là **ngày giỗ** ông nội. Bố mẹ em **thức dậy sớm**. Em cũng dậy sớm. Gia đình **chú** Giáo và **cô** Hoa **tới** nhà em. Ngày giỗ là ngày con cháu **gặp** lại. Ngày giỗ để **nhớ** ông bà **đã mất**. Em được gặp các **anh chị em họ**.

**Ngữ vựng:**

ngày giỗ: death anniversary; **thức dậy:** to wake up;
sớm: early; **chú:** uncle; **cô:** aunt; **tới:** to come; **gặp:** to meet;
nhớ: to remember; **đã mất:** passed away; **anh chị em họ:** cousins.

Đ. Trả lời câu hỏi *(trả lời với một câu đầy đủ)*

1. Hôm nay là ngày giỗ ai?

2. Ai đã tới nhà em?

3. Ai nhớ tới ông bà đã mất?

Bài học 11

ư ư ư ư ư ư

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

cư	chư	dư	mư	thư	xư
----	-----	----	----	-----	----

_____	_____	_____	_____	_____	_____
-------	-------	-------	-------	-------	-------

cứ	chứ	dứ	đứ	hứ	ngứ
----	-----	----	----	----	-----

_____	_____	_____	_____	_____	_____
-------	-------	-------	-------	-------	-------

bư	chư	lư	ngư	thư	vư
----	-----	----	-----	-----	----

_____	_____	_____	_____	_____	_____
-------	-------	-------	-------	-------	-------

cử	lử	ngử	nử	rử	thử
----	----	-----	----	----	-----

_____	_____	_____	_____	_____	_____
-------	-------	-------	-------	-------	-------

bử	chử	giử	nử	sử	rử
----	-----	-----	----	----	----

_____	_____	_____	_____	_____	_____
-------	-------	-------	-------	-------	-------

cự	dự	lự	ngự	tự	vự
----	----	----	-----	----	----

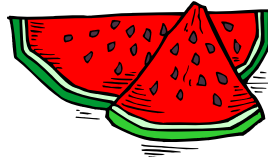
_____	_____	_____	_____	_____	_____
-------	-------	-------	-------	-------	-------

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



cái cưa

saw



đưa hấu

water melon



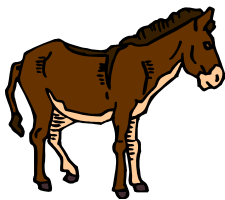
đứa bé

a child



lời hứa

promise



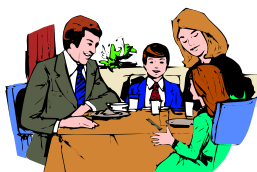
con lừa

donkey



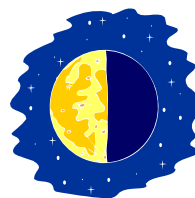
trái dừa

coconut



bữa cơm

meal



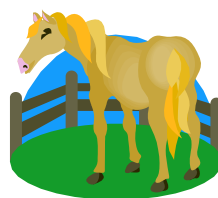
một nửa

one half



ở giữa

in the middle



con ngựa

horse

C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

mời, lớp, nội, nhất, coi, cháu, bìa, chở.

Cách dùng chữ:

Con: dùng để thưa với cha mẹ.

Cháu: dùng để thưa với ông bà, chú, bác, cô, cậu

1. Con muốn đi _____ xi nê.
2. Đây là _____ học của con.
3. Cô Lan _____ con đi học.
4. Cuốn sách của con có _____ màu vàng.
5. Thưa bà, cháu _____ bà ăn cơm.
6. Cháu muốn nghe ông _____ kể chuyện.
7. Cô sẽ đưa _____ đi học.
8. Cháu thương chú Học nhiều _____.

Ngữ vựng:

chở: to carry, transport; **kể chuyện:** to tell story; **đưa:** to take.

D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Khỉ Con

Sở thú có con khỉ con. Khỉ không thích **ngủ**. Khỉ thích **nhảy**. Khỉ thích **đu** trên **cành cây**. Khỉ thích **lăn lộn** dưới đất. Khỉ thích **la hét** và **nhe răng** cười. Người ta tới xem khỉ **làm trò**. Nhiều người **vỗ tay** và cho khỉ bánh.

**Ngữ vựng:**

khỉ con: young monkey; **ngủ:** to sleep; **nhảy:** to jump; **đu:** to swing; **cành cây:** tree branch; **lăn lộn:** to roll over; to toss about; **la hét:** to yell; **nhe răng:** to show teeth; **làm trò:** to do trick, make fun; **vỗ tay:** to clap hands.

D. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Khỉ con ở đâu?

2. Khỉ con không thích gì?

3. Khỉ con nhảy làm sao?

4. Người ta cho khỉ con cái gì?

Bài học 12

au áu àu

âu ầu ầu ầu ầu ậ

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

đau	chau	cau	lau	nhau	sau
------------	-------------	------------	------------	-------------	------------

_____	_____	_____	_____	_____	_____
-------	-------	-------	-------	-------	-------

báu	cháu	háu	kháu	máu	sáu
------------	-------------	------------	-------------	------------	------------

_____	_____	_____	_____	_____	_____
-------	-------	-------	-------	-------	-------

càu	làu	màu	nhàu	giàu	tàu
------------	------------	------------	-------------	-------------	------------

_____	_____	_____	_____	_____	_____
-------	-------	-------	-------	-------	-------

câu	châu	lâu	khâu	nâu	sâu
------------	-------------	------------	-------------	------------	------------

_____	_____	_____	_____	_____	_____
-------	-------	-------	-------	-------	-------

bầu	chầu	đầu	hầu	nầu	xầu
------------	-------------	------------	------------	------------	------------

_____	_____	_____	_____	_____	_____
-------	-------	-------	-------	-------	-------

bầu	cầu	hầu	lầu	sầu	trầu
------------	------------	------------	------------	------------	-------------

_____	_____	_____	_____	_____	_____
ầu	cầu	chầu	đầu	nhầu	tầu
_____	_____	_____	_____	_____	_____
mẫu	ngẫu				
_____	_____	_____	_____	_____	_____
đậu	dậu	mậu	chậu	nhậu	cậu
_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



lau chùi
to clean



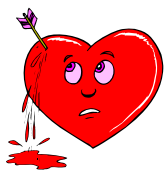
phía sau
behind



giàu có
rich



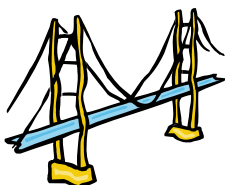
con trâu
water buffalo



chảy máu
bleeding



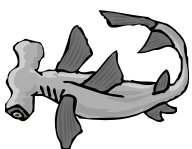
câu cá
to fish



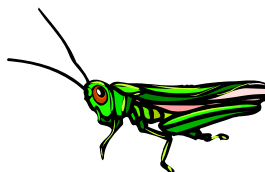
cái cầu
bridge



cái chậu
tub



xấu xí
ugly



châu châu
grasshopper

C. Điền vào chỗ trống

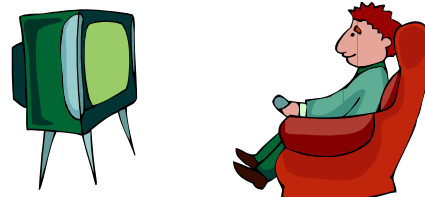
Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:
nghe, nhà, đen, móng, ti vi, bộ, bạn, cho.

Cách dùng chữ:

**Ông ấy, bà ấy, anh ấy, chị ấy, cô ấy, cậu ấy,
em ấy**

Nó: dùng để chỉ trẻ em, người bạn thân, một người lạ,
thú vật.

1. Ông ấy đang đi _____.
2. Bà ấy đang chải tóc _____ con.
3. Anh ấy thích _____ nhạc.
4. Chị ấy có _____ tay màu đỏ.
5. Em ấy đã về _____.
6. Nó chỉ thích xem _____ .
7. Nó có bộ lông màu _____ .
8. Nó là _____ thân của Kim.

**Ngữ vựng:**

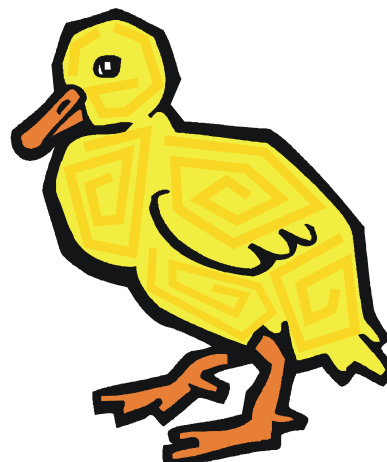
nhạc: music; **móng tay:** finger nail; **xem:** to watch;
bạn thân: close friend; **chải tóc:** to brush hair.

D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Ngày của Vịt

Hôm nay là một ngày **nắng đẹp**. Vịt **ra khỏi** nhà và **dạo chơi bờ hồ**. Nhiều **thú vật** khác cũng ra chơi như vịt. Vịt **làm quen** nhiều bạn. **Bỗng** Vịt thấy nước rơi **trên đầu**. Trời bắt đầu mưa. Vịt vẫn thấy vui. Vịt thích trời mưa.

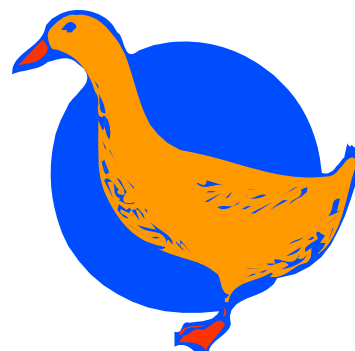


Ngữ vựng:

Nắng đẹp: sunny; **ra khỏi:** to come out; **dạo chơi:** to take a walk; **bờ hồ:** lake side; **thú vật:** animal; **làm quen:** to make friends; **bỗng:** suddenly; **trên đầu:** on the head.

Đ. Trả lời câu hỏi (trả lời với câu đầy đủ)

1. Hôm nay Vịt làm gì?



2. Vịt thấy gì ở bờ hồ?

3. Vịt làm quen với ai?

4. Vịt thích trời mưa không?



Bài học 13

iu íu ùu ỉu ịu
êu êu êu ễu

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

hiu

chiu

riu

thiu

níu

líu

nhíu

ríu

tíu

xíu

điù

rìu

trìu

xìu ỉu

xỉu

chịu

kêu

nêu

nghêu

rêu

thêu

trêu

lêu

nêu

mêu

têu

sêu

vêu

bêu

đêu

kêu

lêu

thêu

vêu

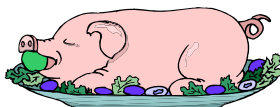
phễu

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



cơm thiu

spoiled rice



xá xiu

BBQ pork



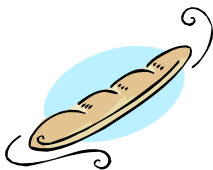
điù dắt

to guide



chịu khó

diligent



bánh mì ỉu

old bread



bị xỉu

to be faint



kêu tên

to call name



nếu

if



cái phễu

funnel

(đi học) **đều**

đặt

(going to school) regularly

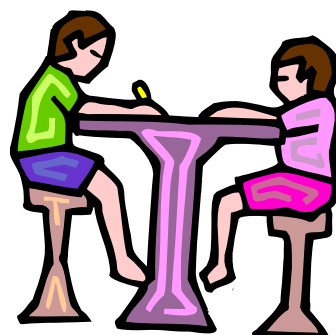
C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

giỏi, trường, giáo, thương, em, học, ngọt, giờ.

Cách dùng chữ: chúng tôi, chúng ta, chúng em, chúng con

1. Chúng tôi là _____ sinh lớp một.
2. Chúng ta phải đi học đúng _____.
3. Lớp chúng tôi có nhiều học sinh _____.



4. Uống nước _____ nhiều sẽ làm chúng ta mập.

5. Chúng em thích cô _____ Cúc.
6. Chúng _____ muốn xe đạp mới.
7. Bà nội _____ chúng cháu nhiều.
8. Chúng cháu học ở _____ Âu Lạc.

D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Bé Hảo

Bé Hảo được ba tuổi. Bé hay **phá phách**. Bé không thích ngồi **yên**. Bé **leo** lên bàn. Bé nhảy lên ghế. Bé **chui** vào **gâm bàn**. Ông nội thương bé Hảo. Ông nội dạy bé Hảo học. Bé Hảo thương ông nội nhiều.

Ngữ vựng:

Phá phách: have tendency to destroy things; **yên:** quiet; **leo:** to climb; **chui:** to creep, go under; **gâm bàn:** underneath the table.



Đ. Trả lời câu hỏi

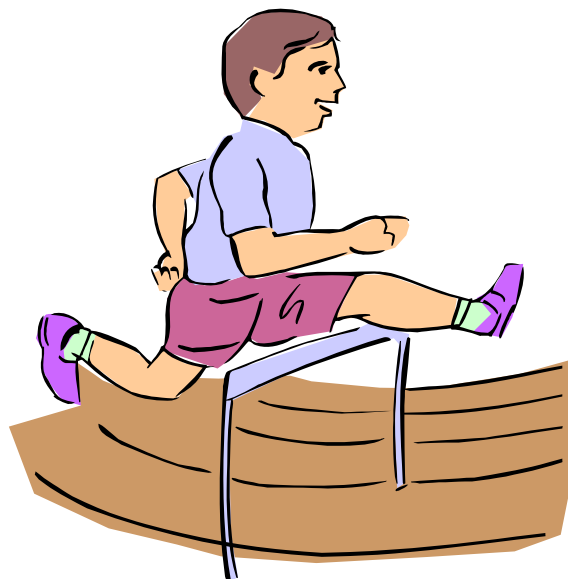
(trả lời với một câu đầy đủ)

1. Bé Hào được mấy tuổi?

2. Bé Hào thích leo lên cái gì?

3. Bé Hào thích chui vào cái gì?

4. Bé Hào thương ai nhất nhà?



Bài học 14

ưư ứứ ừừ ửử ữữ ựự

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

bưư	cừư	hừư	lừư	mừư	sừư
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cửử	cửử	trửử	cửử	sửử	tửử
_____	_____	_____	_____	_____	_____
hửử	cửử	lửử	tửử		
_____	_____	_____	_____		
_____	_____	_____	_____		

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



ốc bưư

big snail



về hừư

to retire

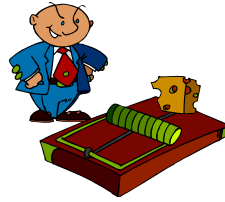
Lớp 1

Tên: _____

lưu ý

to pay attention





mưu kế

trick



cứu giúp

to help



con cừu

sheep

bạn hữu

friend



ngày tựu

trường

*first
day
of
shool
year*



C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

này, dài, xếp, uống, quần, chị, người, giữ.

Cách dùng chữ: các ông, các bà, các anh, các em, các chị, các cô, các cậu

1. Các ông là _____ **can đảm.**

2. Các anh hãy _____ **im lặng.**



3. Các cô nên **mặc** áo _____.
4. Các bà phải ngồi bên _____.
5. Chị mặc _____ đẹp hơn mặc **váy**.
6. Các em hãy _____ hàng.
7. Các _____ lo việc **nấu ăn**.
8. Các bạn muốn _____ nước không?

Ngữ vựng:

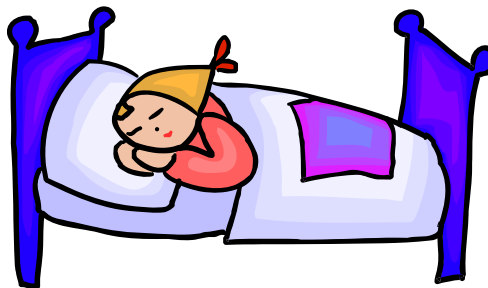
can đảm: brave; **im lặng:** quiet; **mặc:** to wear; **váy:** skirt; **nấu ăn:** to cook; **uống:** to drink.

D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Giấc Ngủ Ngon

Sau một ngày đi chơi biển, Nga **liền đi tắm** cho **sạch sẽ**. Ăn cơm tối xong, cả nhà ngồi **xem ti vi**. Ai cũng muốn kể lại những **chuyện vui**. Nga **cảm thấy** mệt. Nga im lặng **lẳng tai nghe**. **Nhưng** Nga đã ngủ **mê mệt**.



Ngữ vựng:

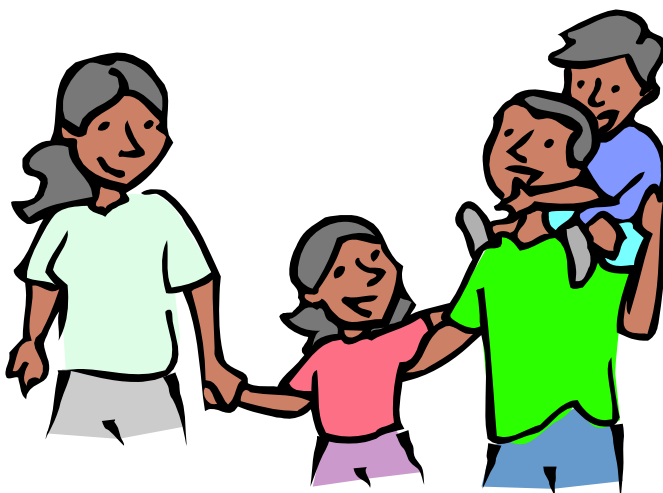
liền: right away; **đi tắm:** to take a shower; **sạch sẽ:** clean; **xem ti vi:** to watch television; **chuyện:** story (told by mouth); **cảm thấy:** to feel; **lắng tai nghe:** to listen; **nhưng:** but; **ngủ mê mệt:** to sleep soundly.

Đ. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Nga làm gì trước khi ăn cơm?

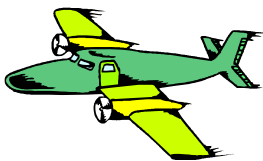
2. Sau khi ăn cơm, cả nhà Nga làm gì?

4. Khi cả nhà kể chuyện vui thì Nga làm gì?



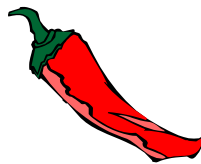
Bài học 15**ay áy ày ảy ãy ọy****A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:****bay****cay****hay****may****tay****xay****cháy****láy****máy****ngáy****nháy****váy****bày****cày****dày****đày****mày****này****bả****chả****nhả****phả****thả****vả****hãy****nãy****chạy****lạy****nhạy**

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



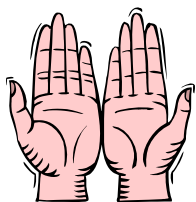
máy bay

airplane



ớt cay

hot pepper



bàn tay

hand



lửa cháy

fire



máy cày

tractor



dạ dày

stomach



mày tao

you and me



nước chảy

running water



vảy cá
fish scale



chạy nhanh
to run fast

C. Điền vào chỗ trống

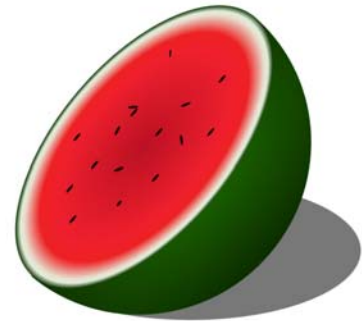
Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:
trường, banh, là, nhà, đang, chơi, chuyện, ăn.

Cách dùng chữ:

**Các ông ấy, các anh ấy, các
cậu ấy**

**Các bà ấy, các cô ấy, các chị
ấy, các em ấy**

Chúng nó, họ



1. Các ông ấy đang ngồi nói _____.
2. Các anh ấy đá _____ hay quá.
3. Các cậu ấy muốn _____ **dưa hấu**.
4. Các bà ấy đã đi vào _____ thờ.
5. Các cô ấy học chung _____.
6. Các em ấy thích _____ **xích đu**.

Lớp 1

Tên: _____

7. Chúng nó _____ chơi **bóng**
rổ.

8. Họ _____ người **Ấn Độ**.



Ngữ vựng:

dưa hấu: water melon; **xích đu:** swing; **Ấn Độ:** Indian.

D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Tổ Chim Sẻ

Vườn nhà em có tổ chim sẻ.
Chim mẹ **đẻ** hai chim con. Chim
con **đòi** ăn **cả ngày**. Chim bố và
chim mẹ **kiếm đồ ăn nuôi** chim
con. Chim con lớn mau và bay
khỏi tổ. Những con chim sẻ làm
em nhớ đến **công lao** cha mẹ. Em thương cha mẹ thật
nhiều.



Ngữ vựng:

Tổ: nest; **chim sẻ:** sparrow; **vườn:** garden; **đẻ:** to give
birth; **cả ngày:** all day; **đòi:** to ask for; **kiếm:** to look
for; **đồ ăn:** food; **nuôi:** to feed; **công lao:** credit; **thật
nhiều:** very much.

Đ. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

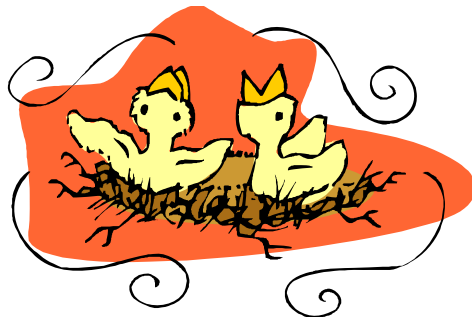
1. Vườn nhà em có đôi chim gì?

2. Chim mẹ đẻ mấy chim con?

3. Chim con làm gì cả ngày?

4. Ai mang đồ ăn nuôi chim con?

5. Những con chim sẽ làm em nhớ tới gì?



Bài học 16

ây ây ây ẩy ẫy ậ

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

cây	dây	đây	lây	mây	xây
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cây	đây	lây	mây	sây	thây
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bây	cây	dây	đây	rây	thây
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bẩy	hẩy	mẩy	sẩy	thẩy	vẩy
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bẫy	dẫy	đẫy	lẫy	rẫy	vẫy
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bậ	cậ	lậ	nhậ	sậ	vậ
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

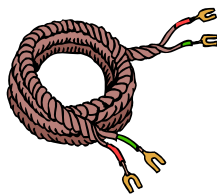
B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



cây

dừa

palm tree



dây điện

electric wire



mây

cloud



mấy đô la

few dollars



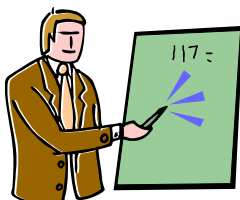
máy sấy tóc

hair dryer



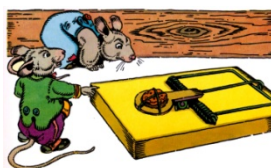
bánh dầy

rice cake



thầy giáo

male teacher



cái bẫy

trap



làm bậy

to do wrong thing



cúi lạy

to bow down

C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:
với, xem, chiếc, nội, chợ, về, bài, đi, chó, giờ,
em.

Cách dùng chữ: đã, đang, sẽ, cũng, mới

1. Ba đã _____ làm.
2. Má đã tắm _____ bé.
3. Em đang _____ ti vi.
4. Ông _____ đang **đọc báo**.
5. Chú Bảo sẽ giúp em làm _____.
6. Em sẽ theo mẹ đi _____.
7. Nhà em cũng có một con _____.
8. Em cũng muốn đi chơi _____ chị Thu.
9. Ba mới mua cho em một _____ xe đạp.
10. Em mới đi học về lúc ba _____.



Ngữ vựng:

đọc báo: *to read a newspaper.*

D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Gia Đình Em

Gia đình em gồm có bốn người. Em là **con út** trong nhà. Anh Nam hơn em **hai tuổi**. Ba em làm **kỹ sư**. Mẹ em làm **y tá**. Em và anh Nam đi học ở trường Jefferson. Má **nấu cơm** sau khi đi làm về. Cả gia đình ngồi vào bàn ăn **cơm tối**.

**Ngữ vựng:**

gia đình: family; **con út:** youngest son or daughter;
hai tuổi: two years old; **kỹ sư:** engineer; **y tá:** nurse;
nấu cơm: to cook; **cơm tối:** dinner.

Đ. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Gia đình em gồm có mấy người?

2. Em là con thứ mấy trong nhà?

3. Em thua anh Nam mấy tuổi?

4. Mẹ em làm nghề gì?

Bài học 17

am âm àm ảm

ãm ạm

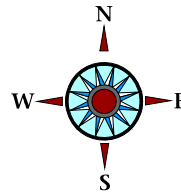
A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

cam	ham	kham	lam	nam	tham
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bám	cám	nám	nhám	tám	xám
_____	_____	_____	_____	_____	_____
chàm	đàm	hàm	làm	ngàm	nhàm
_____	_____	_____	_____	_____	_____
ảm	cảm	khảm	giảm	nhảm	thảm
_____	_____	_____	_____	_____	_____
hãm	lãm				
_____	_____				
chạm	đạm	hạm	lạm	phạm	trạm
_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



quả cam
orange



phía nam
the south



tham lam
greedy



cám ơn



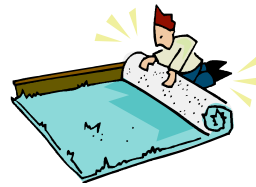
màu xám
grey



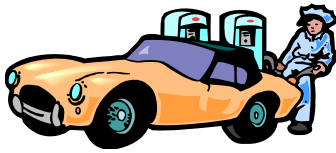
hàm răng
set of teeth



bị cảm
to catch a cold



thảm
carpet



trạm xăng
gas station



phạm tội
to commit a crime

C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:
cậu, ăn, còn, chị, làm, nay, khỏe, một, đồng, đi.
Cách dùng chữ: chỉ, rất, thật, vẫn

1. Em chỉ có _____ đồng **tiền các** trong túi.
2. Ba chỉ cho em năm _____.
3. Khôi chỉ thích _____ hem-bơ-gơ.
4. Áo đầm của _____ Hoa rất đẹp.
5. Lớp học hôm _____ rất vui.
6. Em rất thích _____ **cắm trại**.



7. Chú Ba thật là _____.

8. _____ Tư thật là **đẹp trai**.

9. Ba vẫn _____ ở hãng xe.

10. Bé Lai vẫn _____ ngủ.

Ngữ vựng:

tiền các: coin; **cắm trại:** camping; **đẹp trai:** handsome.

D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Cắm Trại

Gia đình em đi cắm trại trên **núi** mỗi mùa hè. Em thích **ngửi** mùi **gỗ** của **cây thông**. Em thích **lội suối** và **nhặt sỏi**. Em thấy những **con nai** màu vàng và những con gấu màu đen. Em cũng thấy nhiều **loại chim**. Đi cắm trại vui và học được nhiều **điều mới**.



Ngữ vựng:

núi: mountain; **ngửi:** to sniff; **mùi:** smell; **gỗ:** wood; **cây thông:** pine tree; **lội suối:** to walk into the stream; **nhặt sỏi:** to pick up gravels; **con nai:** deer; **loại chim:** kinds of bird; **điều mới:** new things.

Đ. Trả lời câu hỏi

(trả lời với một câu đầy đủ)



1. Gia đình em đi cắm trại vào mùa nào và ở đâu?

2. Em ngửi thấy mùi gì khi vào rừng?

3. Em làm gì khi lội suối?

4. Con nai màu gì?

5. Em thấy con gấu màu gì?



Bài học 18

ăm **ắ**m **ằ**m **ẳ**m
ẵm **ặ**m

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

b ăm	c ăm	ch ăm	h ăm	n ăm	t ăm
_____	_____	_____	_____	_____	_____
c ắm	đ ắm	kh ắm	l ắm	m ắm	t ắm
_____	_____	_____	_____	_____	_____
b ằ	c ằ	d ằ	h ằ	n ằ	r ằ
_____	_____	_____	_____	_____	_____
th ẳ	ẵ	d ặ			
_____	_____	_____			
_____	_____	_____			

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



chăm chỉ
hard working



năm mới
new year



cây tăm
toothpick

mùi khắm
ill smelling





nước mắm
fish sauce



tắm rửa
to take a bath



cái cằm
chin



nằm ngủ
sleeping

Lớp 1



một dặm
one mile

Tên: _____



ẵm

em

to
carry
baby

C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

bác, lớp, cây, dặm, con, làm, cái, muốn, cỏ, nói.

Cách dùng chữ: có, đừng, mây, vài, khoảng

1. Có nhiều **rác** trong _____ học.

2. Có ai _____ **đi bơi** không?

3. Đừng _____ nhiều!

4. Đừng bước lên _____!

5. Có mấy con chim **đậu** trên _____.

6. Hôm nay em _____ được mấy bài tập.

7. Mẹ mới mua vài _____ cá.

8. Em chỉ có vài _____ váy.

9. Nhà em cách trường khoảng một _____.

10. Em sẽ qua nhà _____ Tư khoảng 10 giờ sáng.



Ngữ vựng:

rác: trash; **đi bơi:** to go swimming; **cỏ:** grass; **đậu:** to perch.

D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Mũi và Miệng

Mũi **chê** Miệng: “Không có tôi thì anh không biết **món ăn** nào **thơm.**”

Miệng **cãi** lại: “Tôi **giúp** đem thức ăn vào **bụng**, còn anh **chẳng** làm được gì.”

Bao tử liền **xen vào:**

- Không có tôi thì các anh sẽ không có việc làm. Chúng ta đều có **liên hệ** với nhau, nên phải biết **thương yêu** và giúp đỡ **lẫn nhau.**

**Ngữ vựng:**

mũi: nose; **miệng:** mouth; **chê:** to make little of; **món ăn:** dishes; **thơm:** fragrant; **cãi:** to argue; **giúp:** to help; **bụng:** stomach; **chẳng:** not; **bao tử:** stomach; **xen vào:** to interfere; **liên hệ:** relationship; **thương yêu:** to love; **lẫn nhau:** each other.

Đ. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Nhờ mũi ta biết món ăn thế nào?

2. Miệng giúp đem thức ăn vào đâu?

3. Không có Bao Tử thì Mũi và Miệng sẽ ra sao?

4. Bao Tử khuyên Mũi và Miệng thế nào?



Bài học 19

âm âm âm ẩ
ẩ ậ

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

câm	châm	hâm	lâm	mâm	ngâm
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bẩ	cẩ	đẩ	giẩ	nẩ	sẩ
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bẩ	cẩ	đẩ	hẩ	lẩ	mẩ
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bẩ	cẩ	nhẩ	phẩ	tẩ	thẩ
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bẩ	đẩ	đẩ	thẩ		
_____	_____	_____	_____		
_____	_____	_____	_____		



chậm

hậm

nậm

nhậm

rậm

sậm

_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



người câm

mute



hâm nóng

to heat up



mâm cơm

a meal



giấm chua

vinegar



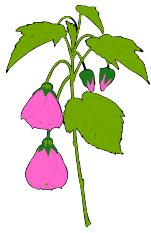
bầm chuông

to ring a bell



hầm mỏ

mine



mầm

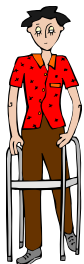
non

bud



ướt đẫm

very wet



chậm

chạp

slow



màu đỏ

sậm

dark red

C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

sách, nằm, chơi, dưới, đường, cá, chó, nên, người, thầy.

Cách dùng chữ: trong, ngoài, trên, dưới, giữa

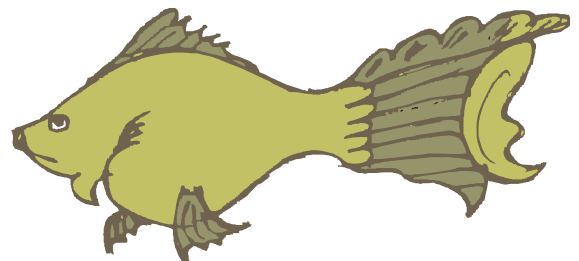
1. Có hai con _____ trong **hồ**.

2. Tất cả mọi _____ phải

vào trong lớp.

3. Đám trẻ đang _____ ngoài sân.

4. Đừng _____ ra **ngoài trời mưa**.



5. Anh có _____ **cây viết chì** của tôi trên bàn không?
6. **Tóc** _____ ở trên **đầu**.
7. Con _____ đang nằm dưới **gầm bàn**.
8. Cô ấy đang đứng _____ **bóng cây**.
9. Cái xe **hư** đang nằm giữa _____.
10. Bài học số mười nằm giữa cuốn _____.

Ngữ vựng:

hồ: aquarium; **ngoài trời mưa:** out in the rain; **cây viết chì:** a pencil; **tóc:** hair; **đầu:** head; **gầm bàn:** underneath the table; **bóng cây:** shade of a tree; **hư:** broken.

D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Bà Ngoại Em

Bà ngoại em đã 80 tuổi. Bà vẫn còn **khỏe mạnh**. Bà ngoại ở **chung** với gia đình em. Bà **rất** thương em và chị Hoa. Tối nào bà cũng **kể chuyện** cho chúng em nghe. Mỗi khi bị má **rầy la**, bà ngoại **xin lỗi** má cho chúng em. Chúng em rất thương bà ngoại.



Ngữ vựng:

bà ngoại: grandma; **khỏe mạnh:** strong, well; **chung:** together; **rất:** very much; **kể chuyện:** to tell stories; **rầy la:** to yell at; **xin lỗi:** to apologize.

Đ. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Bà ngoại em bao nhiêu tuổi?

2. Sức khỏe bà ngoại em thế nào?

3. Bà ngoại ở với ai?

4. Bà ngoại làm gì mỗi tối?

5. Mỗi khi bị má rầy la thì bà ngoại làm gì?

Bài kiểm 1 (bài 1 – 3)**A. Viết chính tả**

Chọn 10 câu tập đọc để viết chính tả

B. Điền vào chỗ trống

1. cái ch_____ (bottle)
2. tóc d_____ (long hair)
3. c_____ ti vi (watching tv)
4. con v_____ (elephant)
5. m_____ người (everybody)
6. mùi h_____ (bad smell)
7. cái n_____ (a pot)
8. xin l_____ (to apologize)
9. đ_____ mũ (to wear a hat)
10. cái ch_____ (a broom)

B. Tìm câu thích hợp

(find matching pairs)

- | | | |
|------------------|-------|---------------|
| 1. hình vuông | _____ | a. police |
| 2. vỏ cây | _____ | b. hungry |
| 3. hình tròn | _____ | c. October |
| 4. tháng Bảy | _____ | d. July |
| 5. cảnh sát | _____ | đ. tree bark |
| 6. đói bụng | _____ | e. basketball |
| 7. người đưa thư | _____ | g. doctor |
| 8. tháng Mười | _____ | h. circle |
| 9. bác sĩ | _____ | i. mailman |
| 10. bóng rổ | _____ | k. square |



Bài kiểm tra (bài 4 – 6)**A. Viết chính tả**

Chọn 10 câu tập đọc để viết chính tả

B. Điền vào chỗ trống

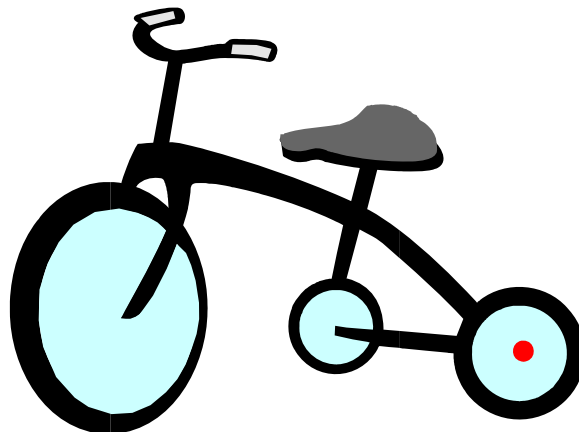
1. con d_____ (knife)
2. b_____ lội (swimming)
3. thế gi_____ (world)
4. trời m_____ (the rain)
5. ngọn n_____ (mountain)
6. cái m_____ (nose)
7. bàn _____ (iron)
8. cơn b_____ (storm)
9. đi d_____ (to take a walk)
10. quả t_____ (apple)



C. Tìm câu thích hợp

(find matching pairs)

- | | | |
|-----------------|-------|---------------|
| 1. tiệm sách | _____ | a. skinny |
| 2. gậy | _____ | b. shirt |
| 3. tiệm đồ chơi | _____ | c. doll |
| 4. tiệm bánh | _____ | d. night gown |
| 5. mập | _____ | đ. toy store |
| 6. áo sơ mi | _____ | e. bookstore |
| 7. áo đầm | _____ | h. tee shirt |
| 8. búp bê | _____ | i. bakery |
| 9. áo ngủ | _____ | k. fat |
| 10. áo thun | _____ | l. dress |



Bài kiểm 3 (bài 7 – 9)**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả

B. Điền vào chỗ trống

1. con h_____ (a pig)
2. leo tr_____ (to climb)
3. cái k_____ (a pair of scissors)
4. cục k_____ (candy)
5. ổ kh_____ (lock)
6. xe cứu h_____ (fire truck)
7. kh_____ mạnh (strong, healthy)
8. cây m_____ (sugarcane)
9. ch_____ khóa (key)
10. x_____ răng (to pick one's teeth)

C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **cam, mai, dơ, thềm, học, sơ mi, mười, cho, rác, nghèo.**

1. Chúng ta không nên xả _____.
2. Ta nên giúp đỡ những người _____.
3. Cho tôi xin một ly nước _____.
4. Thu _____ giỏi nhất lớp.
5. Lớp Việt Ngữ có hai _____ học sinh.
6. Em sẽ đi chơi Disneyland ngày _____.
7. Tôi vừa mua một cái áo _____.
8. Mẹ mới _____ em năm đô la.
9. Em _____ ăn táo đỏ.
10. Áo của em bị _____.

A. Viết chính tả

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Điền vào chỗ trống

1. l_____ xe (to drive a car)
2. tr_____ bơ (avocado)
3. cái c_____ (whistle)
4. đ_____ bụng (hungry)
5. từ ch_____ (to refuse)
6. cái n_____ (a pot)
7. con d_____ (bat)
8. chờ đ_____ (to wait)
9. máy hút b_____ (vacuum cleaner)
10. quả đ_____ (peach)
11. ông l_____ (old man)
12. con m_____ (cat)

13. cái th_____ (scar)
14. x_____ bảng (to erase the blackboard)
15. bông h_____ (flower)
16. b_____ sách (book cover)
17. cái đ_____ (plate)
18. cái th_____ (tablespoon)
19. ngh_____ khổ (poor)
20. hàng r_____ (fence)

C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **áo, gân, thứ, sữa, thức, là, tháng, mùa, xanh, lông.**

1. Em thích uống _____ mỗi sáng.
2. Em có cây viết chì màu _____ lá cây.
3. Em nghỉ hè vào _____ Sáu.
4. Nhiều hoa đẹp nở vào _____ xuân.
5. Tôi có cái _____ mới..

6. Má đi chợ mua đồ ăn mỗi _____ Bảy.

7. Phú _____ bạn của tôi.

8. Con chó của em có _____ màu trắng.

9. Nhà em ở _____ nhà bạn em.

10. Em _____ dậy vào lúc bảy giờ sáng.



Lớp 1
(trang để trống)

Tên: _____

Bài kiểm tra (bài 10 – 12)**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả

B. Điền vào chỗ trống

1. con c_____ (crab)
2. đồng l_____ (rice field)
3. đôi đ_____ (pair of chopstick)
4. cái c_____ (a saw)
5. đ_____ bé (a child)
6. c_____ sổ (window)
7. s_____ bò (milk)
8. c_____ cá (fishing)
9. x_____ xí (ugly)
10. cái c_____ (a bridge)

C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

giỗ, cây, dạo, sữa, ngòi, cuốn, có, hứa, học, đọc

1. _____ bút chì đó là của anh.
2. Chú Tư đã giữ lời _____.
3. Hôm nay là ngày _____ bà nội.
4. Em thích _____ sách có bìa màu hồng.
5. Hai con khỉ đang _____ trên cành cây.
6. Chúng tôi là _____ sinh của cô Hà.
7. Bà ấy đang _____ sách.
8. Con chó đó _____ lớn quá..
9. Châu thích _____ nhiều bạn.
10. Bà ngoại đi _____ công viên mỗi ngày.

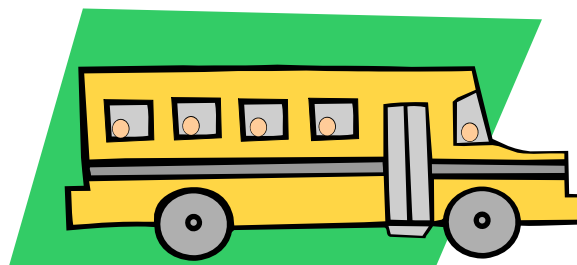


Bài kiểm 5 (bài 13 – 15)**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả

B. Điền vào chỗ trống

1. ch____ khó (diligent)
2. k____ tên (to call name)
3. cái ph____ (funnel)
4. con c____ (sheep)
5. ốc b____ (big snail)
6. m____ kế (trick)
7. máy b____ (airplane)
8. bàn t____ (hand)
9. v____ cá (fish scale)
10. ch____ nhanh (to run fast)



C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

lặng, nhau, mập, mặc, ăn, thú, đội, trường, đu, cơm

1. Ăn bánh ngọt nhiều sẽ làm chúng ta _____.
2. Chúng nó học ở _____ Lincoln.
3. Các em ấy thích chơi xích _____.
4. Chúng ta nên giữ im _____ trong nhà thờ.
5. Các cô nên _____ áo dài.
6. Các cháu phải _____ nón khi ra nắng.
7. Anh em phải thương yêu _____.
8. Các cậu ấy muốn _____ **đưa hấu**.
9. Cái bụng của em nở lớn sau khi ăn _____.
10. Ba sẽ đưa em đi chơi sở _____ ngày mai.



Bài kiểm tra 6 (bài 16 – 19)**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả

B. Điền vào chỗ trống

1. d_____ điện (electric wire)
2. cái b_____ (trap)
3. cúi l_____ (to bow down)
4. th_____ lam (greedy)
5. bị c_____ (to catch a cold)
6. ch_____ chỉ (hard working)
7. nước m_____ (fish sauce)
8. gi_____ chua (vinegar)
9. áo đ_____ (a dress)
10. m_____ cơm (a meal)

C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

màu, mưa, này, không, mua, vui, món, nhất, với, lúc

1. Má sẽ giúp em làm bài tập này.
2. Em sẽ theo mẹ đi _____ quần áo.
3. Em muốn đi câu cá _____ chú Thu.
4. Em mới đi học về _____ ba giờ.
5. Em chỉ có một cái áo _____ trắng.
6. Lớp học vẽ hôm nay rất _____.
7. Con út là người con nhỏ _____ trong nhà.
8. Có ai muốn đi xem xi nê _____?
9. Bữa cơm tối nay có _____ thịt gà kho.
10. Ba đã nghỉ làm vì trời _____.



Bài thi cuối khóa (bài 10 – 19)**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Điền vào chỗ trống

1. lời h_____ (a promise)
2. con ng_____ (a horse)
3. lau ch_____ (to clean)
4. d_____ dắt (to guide)
5. cái ph_____ (a funnel)
6. về h_____ (to retire)
7. cái b_____ (ax)
8. dạ d_____ (stomach)
9. nước ch_____ (running water)
10. cái b_____ (a trap)
11. làm b_____ (to do wrong thing)

12. quả c_____ (an orange)
13. h_____ răng (set of teeth)
14. tr_____ xăng (gas station)
15. t_____ rửa (to take a bath)
16. mùi kh_____ (ill smell of fish sauce)
17. b_____ chuông (to ring a bell)
18. ch_____ chậm (slow)
19. h_____ nóng (to heat up)
20. cái ch_____ (a basin)

C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

cây, say, khảm, dày, trắng, dưới, bánh, trên, bấm, ti vi.

1. Cậu Tâm đang ngủ _____ trên ghế sofa.
2. Người ta đã cho con khỉ ăn _____.
3. Ngày cuối tuần em được tự do xem _____.
4. Em chỉ thấy một _____ viết màu đỏ.

5. Cô ấy đang đứng _____ bóng cây.
6. Thầy giáo em có mái tóc bạc _____.
7. Bác Nam bị bệnh đau dạ _____.
8. Con thỏ đang chạy _____ bãi cỏ.
9. Người đưa thư đang _____ chuông.
10. Nước mắt có mùi _____ .



an án àn
ản ãn ạn

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

ban	đan	lan	phan	tan	than
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bán	cán	dán	ngán	sán	ván
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bàn	đàn	khàn	màn	ngàn	sàn
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bản	cản	giản	nản	phản	thản
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
hãn	giãn	mãn	vãn		
_____	_____	_____	_____		
_____	_____	_____	_____		
bạn	cạn	hạn	mạn	nạn	vạn
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



bán ơn
to grant a favor



đan áo
to knit a sweate
r



bán hàng
to sell



tấm ván
wood plank



đàn ghi-ta
guitar



sàn nhà
floor



bản đồ
map



phản đối
to protest



thỏa mãn
TIẾNG VIỆT THỰC HÀNH



bạn bè
friend

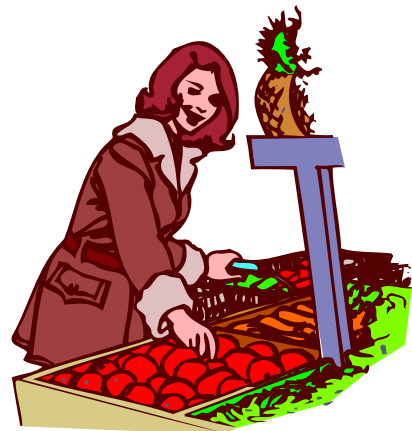
C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

thường, lái, xin, bây giờ, vui lòng, lát nữa, chợ, bắt đầu, con chuột (mouse), cơm.

Cách dùng chữ: Bây giờ, lúc này, vừa rồi, lát nữa, chút nữa, một chút

1. _____ là mười giờ.
2. Lớp học _____ ngay bây giờ.
3. Em mới ăn _____ với Bảo lúc này.
4. Vừa rồi mẹ mới đi _____ về.
5. Lúc này em thấy _____ chạy ngang (passed by)
6. Lát nữa chị Lan sẽ _____ xe tới đây.
7. Một chút nữa sẽ có quà _____.
8. Một _____ chị Tâm sẽ trở lại (come back).
9. Cho tôi _____ một chút muối (salt).
10. Xin anh _____ chờ một chút.



D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

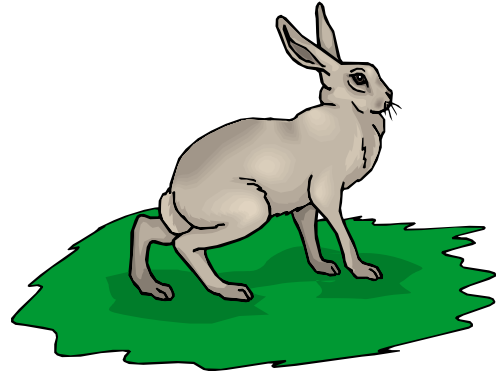
Thỏ Rừng và Thỏ Nhà

Thỏ nhà gặp thỏ rừng **đi lang thang ngoài đường**. Thỏ nhà nói:

- **Trông anh ốm yếu** quá! Hãy theo tôi về nhà, anh sẽ được ăn uống **no nê**.

Thỏ rừng quay lại nói:

- Cảm ơn anh đã lo cho tôi. Anh được ăn uống **đầy đủ** nhưng **mất tự do**. Tôi **thà chết đói** chứ không để mất tự do.



Ngữ vựng:

thỏ rừng: hare; **thỏ nhà:** rabbit; **đi**

lang thang: to wander around;

ngoài đường: on the street; **trông**

anh ốm yếu: you look pale; **no nê:** (having) full stomach; **đầy**

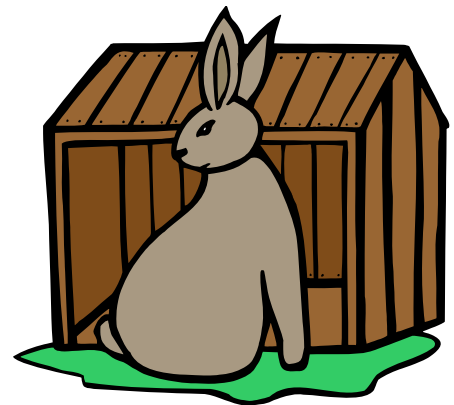
đủ: enough; **mất:** to lose; **tự do:** freedom; **thà chết đói**

chứ: rather die from hunger but.

D. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Thỏ rừng sống ở đâu?

2. Thỏ nhà gặp thỏ rừng ở đâu?



3. Thỏ nào mập hơn?

4. Thỏ nhà được ăn uống đầy đủ nhưng bị mất cái gì?

Đ. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

Giúp, thức, uống, thấy, đọc, ngủ, thích, xem

1. Em _____ một con quạ.

2. Em _____ ti vi.

3. Em _____ mẹ nấu cơm.

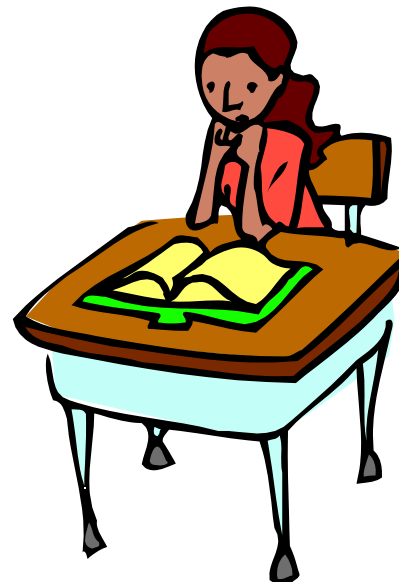
4. Em _____ đi cắm trại.

5. Em _____ dậy sáu giờ sáng.

6. Em đi _____ chín giờ tối.

7. Em muốn _____ nước dừa.

8. Em _____ sách hằng ngày.



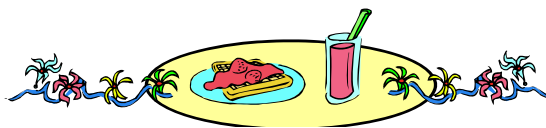
Ngữ vựng:

hằng ngày: *everyday*

ăn ẵn ẵn
ẵn ẵn ặn

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

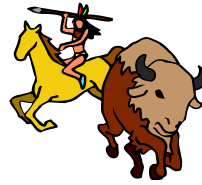
căn	chăn	khăn	lăn	ngăn	răn
_____	_____	_____	_____	_____	_____
băn	căn	chăn	năn	ngăn	nhăn
_____	_____	_____	_____	_____	_____
căn	hăn	lăn	nhăn	văn	
_____	_____	_____	_____	_____	_____
hăn	lăn	chăn	đăn	nhăn	săn
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cặn	chặn	dặn	lặn	mặn	vặn
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____



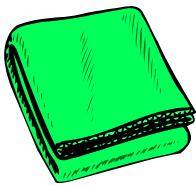
B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



căn nhà
house



săn bắn
to hunt



cái chăn
blanket



chó cắn
dog bite



**quần
ngắn**
shorts



ngựa vằn
zebra



sẵn sàng
ready

số chẵn

*even
number*





mặt trời lặn

sunset



vị mặn

saltiness

C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Bạn Tôi

Tôi có người **bạn thân** tên Văn. Văn và tôi học trong lớp Việt ngữ. Văn rất giỏi tiếng Việt. Bà ngoại Văn dạy tiếng Việt cho Văn ở nhà. Văn **thường** giúp tôi **sửa lỗi** chính tả. Chúng tôi đi học và về học chung với nhau. Tôi thường qua nhà Văn chơi vào cuối tuần. Chúng tôi **không bao giờ** cãi nhau.



Ngữ vựng:

bạn thân: close friend; **thường:** often, usually; **sửa:** to correct; **lỗi:** mistake; **không bao giờ:** never.

D. Trả lời câu hỏi

(trả lời với một câu đầy đủ)

1. Văn là gì của em?

2. Tại sao Văn giỏi tiếng Việt?



3. Văn giúp em chuyện gì?

4. Em thường làm gì vào cuối tuần?

Đ. Văn phạm

Danh từ là chữ chỉ người, con vật

Thí dụ: bác sĩ, học sinh

Con gà, con dê

Dùng những danh từ sau đây để điền vào chỗ trống:

Con chó, cá, bác sĩ, cảnh sát, ngựa, cô gái, con dê, ông sư.

1. _____ đang khám bệnh cho bà nội.

2. _____ đó mặc áo đầm màu vàng.

3. Ba thích ăn canh chua _____ .

4. _____ của bác An có lông trắng.

5. Em nghe thấy tiếng _____ gáy ở trong nhà.

6. Có ông _____ đang chỉ đường trước trường học.

7. _____ hay mặc áo màu vàng.

8. Đây là lần đầu tiên em được cỡi _____ .

E. Viết lại thành câu cho đúng

Ghi chú: chữ đầu câu phải viết Hoa



1. Viết chúng người là em.

2. thích giáo cô em Ngọc.

3. tiệm là đây quần áo bán.

(tiệm: store)

4. mới em Trâm quen.

5. cần chị ấy sách quyển.

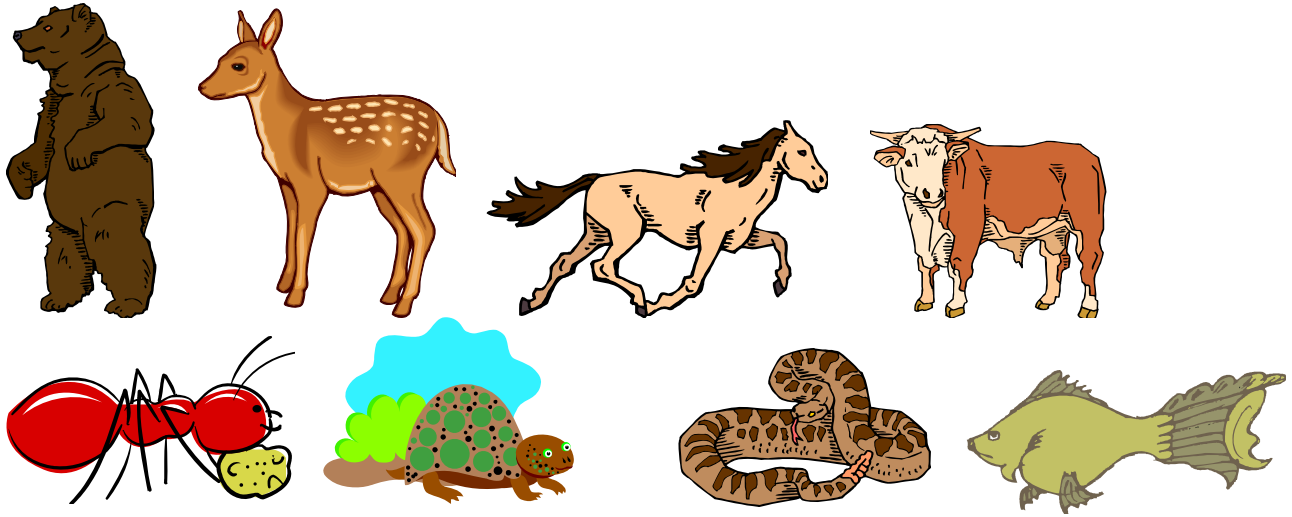
6. hiểu Sang bài không học.

7. nay hôm mệt thấy em.

8. em nhà bốn có người.

G. Tập đặt câu

Viết một câu với mỗi con vật. Bắt đầu câu bằng **Em thấy một**.



1. **Em thấy một con rùa.**

2. _____

3. _____

4. _____

5. _____

6. _____

7. _____

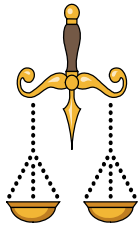
8. _____

ân ần ần
ấn ẫ ận

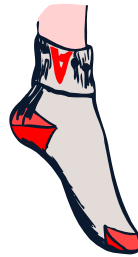
A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

cân	chân	dân	nhân	tân	sân
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
lần	ngần	nhần	phần	tần	vần
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cần	dần	lần	phần	trần	vần
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bần	cần	chần	khần	lần thẩn	vần
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
dần	lần	mần	nhần	thần	vần
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bận	cận	giận	mận	nhận	phận
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



cái cân
scale



bàn chân
foot

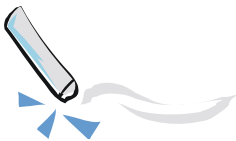


sân chơi

playground



trần nhà
ceiling



cục phấn
a piece of chalk



dơ bẩn
dirty



cẩn thận
careful



quả mận
plum



cái nhẫn

ring



lần đầu

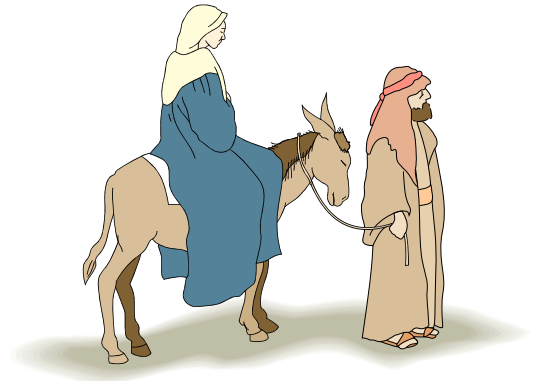
first time

C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp và viết lại bài tập đọc 3 lần để nhớ mặt chữ)

Maria Sống Đẹp Lòng Chúa

Maria là người **hiền lành** và **thật thà**. Chúa thương bà và sai **thiên thần** đến gặp. Thiên thần nói: “**Chúc mừng** bà **đầy ơn phúc**, Thiên Chúa ở cùng Bà, Bà sẽ có con trai và đặt tên là Giê Su. Bà đừng **sợ** vì không có gì mà Thiên Chúa không làm được.” Maria cảm ơn thiên thần và **hứa** sẽ **vâng theo** ý Chúa.



Ngữ vựng:

hiền lành: good natured; **thật thà:** truthful, honest; **thiên thần:** angel; **chúc mừng:** to congratulate; **đầy:** full; **ơn phúc:** blessing; **sợ:** to be afraid; **hứa:** to promise; **vâng theo:** to obey.

D. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

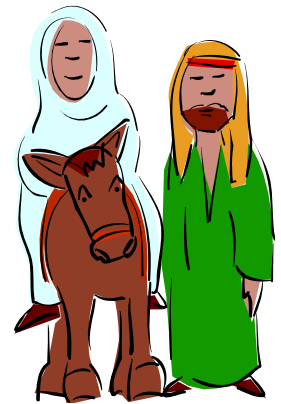
1. Maria là người thế nào?

2. Ai sai thiên thần đến nhà Maria?

3. Thiên thần chúc mừng Maria thế nào?

4. Maria sẽ có con và đặt tên là gì?

5. Maria hứa gì với thiên thần?



Đ. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **cha, hiền lành, nhà, đẹp lòng, thương, đọc kinh, Chúa, lễ.**

1. Em thường đi _____ ngày Chủ Nhật.
2. Ba má bảo em phải _____ người nghèo.
3. Không có gì mà _____ không làm được.
4. Em giúp mẹ dọn dẹp _____ cửa.
5. _____ Khả nói phải sống lời Chúa mỗi ngày.
6. Ba muốn cả nhà _____ trước bữa ăn.
7. Không nói dối là sống _____ Chúa.
8. Cha Tấn khen anh Lân _____.

E. Viết lại thành câu cho đúng

1. ba Tuần bữa ngày ăn.

2. này có sách bài 30.

3. thích em táo cam và.

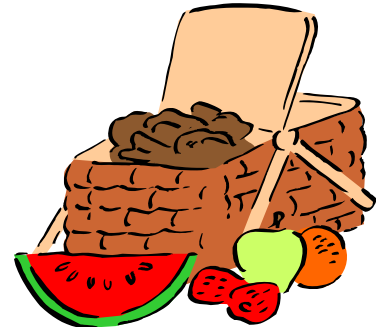
4. này trái lê không ngọt.

5. này chua nho hơi.

6. lễ bắt đầu Việt Nam sẽ lúc 7 giờ.

7. sống Maria lòng đẹp đã Chúa.

8. phải chúng ta cha mẹ lời vâng.



G. Văn phạm

Danh từ là chữ chỉ vật (*things*), nơi chốn

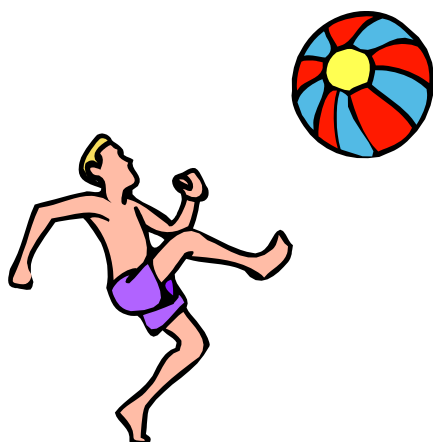
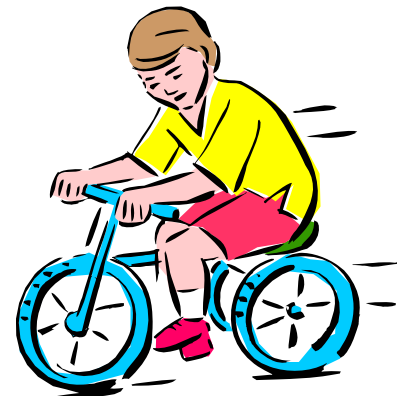
Thí dụ: Giày, áo, quần

Nhà thờ, trường học

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

Mái tóc, quần tây, xe đạp, chợ, gà kho, căn nhà, bãi học, biển.

1. _____ này rộng và mát.
2. Em không thích mặc _____ rộng.
3. _____ này dài và khó.
4. _____ của chị đen hơn của em.
5. Em muốn có chiếc _____ để đi học.
6. Bữa ăn tối nay có món thịt _____.

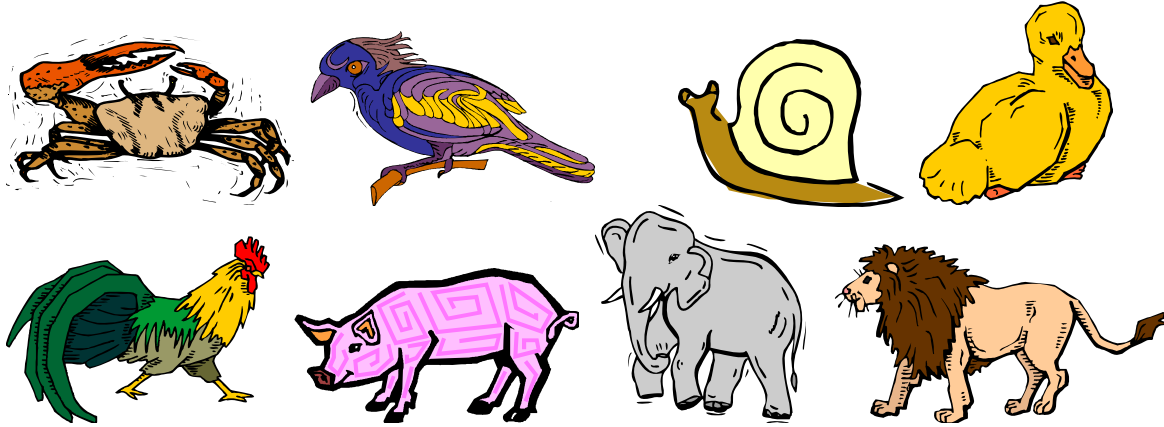


7. Chúng em thích đi tắm _____
mỗi khi trời nóng.

8. Mẹ thích đi _____ vào ngày
thứ Bảy.

H. Tập làm câu

Viết một câu với mỗi con vật. Bắt đầu câu bằng **Em thấy một**.



1. **Em thấy một con cua.**

2. _____

3. _____

4. _____

5. _____

6. _____

7. _____

8. _____



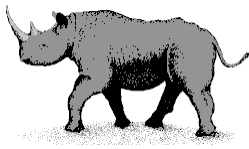
ác ạc ắ ặ
âc ậ

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

bác	các	giác	rác	thác	vác
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bạc	hạc	lạc	khạc	ngạc	tạc
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bắ	cắ	chắ	lắ	khắ	sắ
_____	_____	_____	_____	_____	_____
đặc	giặc	mặc	rặc	sặc	bặc
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bác	các	giác	khác	nhắc	tác
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____



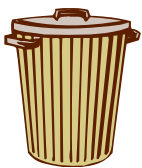
B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



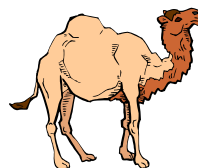
tê giác
rhino



cái thác
waterfall



thùng rác
trash can



lạc đà
camel



đi lạc
to go astray



bắc cực



màu sắc
color

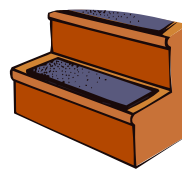
mặc quần áo



to wear clothes



giấc ngủ
sleep



bậc thang
step of a stair

C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Bao Lì Xì Đỏ

Hôm nay là **Mồng Một** Tết. Em thức dậy thật **sớm** và mặc quần áo mới. Em không **quên** việc **đầu tiên** là chúc tết ba má. Em **chúc** ba má một năm mới **an khang** và **thịnh vượng**. Ba má lì xì và chúc cho em một năm mới học hành **tần tới**. Cầm bao lì xì đỏ trong tay, em **cảm thấy** thật **sung sướng**.



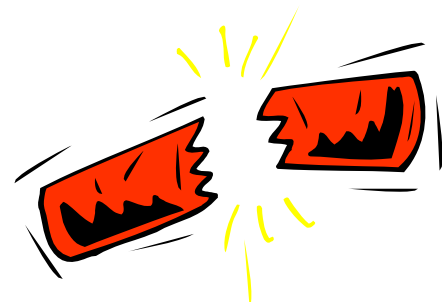
Ngữ vựng:

bao: envelope, bag; **mồng một:** first day; **sớm:** early; **quên:** to forget; **đầu tiên:** first; **chúc:** to wish; **an khang:** peace and healthy; **thịnh vượng:** prosperous; **tần tới:** progressing; **cảm thấy:** to feel; **sung sướng:** happy.

D. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Hôm nay là ngày mấy?

2. Em thức dậy sớm và làm gì?



3. Em chúc ba má ra sao?

4. Ba má chúc em thế nào?

5. Trong bao lì xì có gì?

Đ. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

***em út, lớn nhất, chị hai, con út,
con trưởng, anh hai.***



1. Anh Đắc _____ nhà

nên được gọi là anh cả.

2. Chị Hai _____ nhà nên được gọi là chị cả.

3. Em nhỏ nhất nhà được gọi là _____.

4. Người con nhỏ nhất nhà còn được gọi là _____.

5. Người con lớn nhất nhà còn được gọi là _____.

6. Anh cả còn được gọi là _____.

7. Chị cả còn được gọi là _____.

8. Con cả còn được gọi là _____.

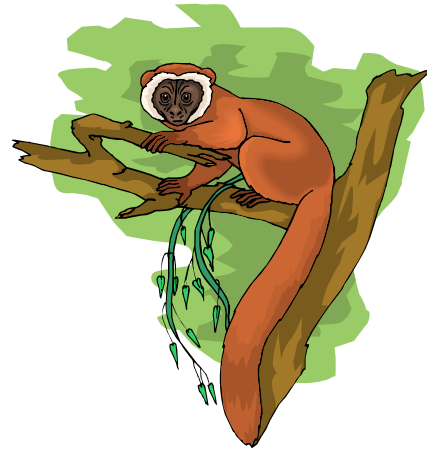
E. Văn phạm

Động từ là chữ chỉ hành động.

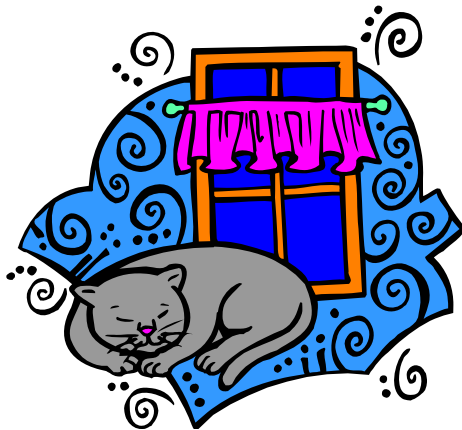
Thí dụ: Em **ăn** cơm.

Gạch dưới những động từ trong câu:

1. Chiếc xe chạy.
2. Con chim hót.
3. Con rắn bò.
4. Con khỉ leo cây.
5. Con dê gầy.
6. Em bé khóc.



7. Con mèo ngủ.
8. Mẹ nấu cơm.



G. Viết lại thành câu cho đúng:

1. hai Thứ đầu ngày tuần là.

2. bảy sinh Thứ nhật em của là ngày.

3. tuần cuối đi mẹ theo em chợ.

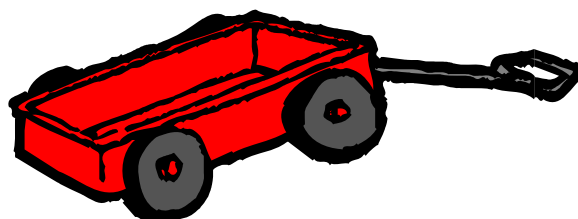
4. bà ngoại Hoa bé thương được.

5. ai chuyện nói phạt sẽ bị.

6. nghỉ làm được nay ba hôm.

7. cái ghế cũ gãy bị đã.

8. sinh học thưởng sẽ giỏi được.



áp ạp - ấp ặ - ập ập

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

áp	cáp	đáp	ngáp	tháp	sáp
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cạp	chạp	đạp	hạp	sạp	tạp
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bấp	cấp	chấp	đấp	sấp	nấp
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cấp	chấp	lấp			
_____	_____	_____			
_____	_____	_____			
ấp	chấp	lấp	nhấp	thấp	vấp
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
chạp	dạp	lập	mập	sập	tập
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



đáp lại
to respond



ngáp
to yawn



tháng chạp
December



trái bắp
corn



ăn cắp
to steal



chắp tay
to clasp hands



cái cặp
school bag

vấp té

to trip





mập mạp
fat



tập hát
to practice singing

C. Tập đọc và viết chính tả

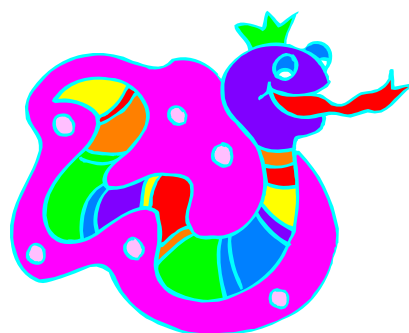
(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Màu Sắc

Hôm nay em học về màu sắc và thấy thật **đễ nhớ**. Khi thấy màu xanh của **bầu trời** thì đó là màu xanh **da** trời. Khi thấy màu tím của hoa **cà tím** thì đó là màu tím hoa cà. Khi thấy màu đỏ **lợt** của bông hồng thì đó là màu hồng. Khi thấy màu vàng **đậm** của trái cam thì đó là màu cam. Học tên các màu không khó chút nào.

Ngữ vựng:

màu sắc: color; **đễ:** easy; **nhớ:** to remember; **bầu trời:** the sky; **da:** skin; **cà tím:** eggplant; **trái cà:** egg plant; **lợt:** pale; **đậm:** dark.

**D. Trả lời câu hỏi** (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Màu của bầu trời gọi là gì?

2. Màu của hoa cà tím gọi là gì?

3. Màu đỏ lợt của bông hồng gọi là gì?

4. Màu vàng đậm của trái cam gọi là gì?

5. Màu xám của tro thì gọi là gì?

Đ. Viết thành chữ những số sau đây:

101: một trăm lẻ một

104: một trăm lẻ bốn

109: một trăm lẻ chín

110: một trăm mười

121: một trăm hai mươi một

125: một trăm hai mươi lăm

**141: một trăm bốn mươi
mốt**

**151: một trăm năm mươi
mốt**

**999: chín trăm chín mươi
chín**

1,000: một ngàn

E. Văn phạm

Động từ là chữ chỉ hành động.

Thí dụ: Con chó **sủa**.

Gạch dưới những động từ trong câu:

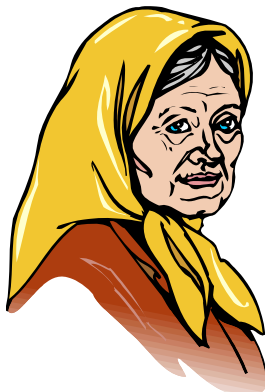
1. **Con thỏ ăn cỏ.**
2. Chị Nga thích búp bê.
3. Báu đi ngủ lúc chín giờ tối.
4. Chú Lập đang học lớp lái xe.
5. Em muốn có một trái banh.
6. Chúng nó cần bút chì.
8. Ba nội kể chuyện ngày xưa.



G. Viết lại thành câu cho đúng:

1. hai mươi có một tháng năm.

2. giờ một có phút sáu mươi.



3. phút một giây sáu có mươi.

4. một ngày hai mươi bốn có giờ.

5. mùa hè được em tháng nghỉ ba.

6. tuần một ngày có bảy.

7. ba sáu trăm lăm mươi một năm có ngày.

8. tuần một năm năm hai mươi có lễ.



át ạt - ắt ặ - ật ậ ật

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

bát	cát	hát	khát	mát	nhát
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bạt	đạt	hạt	nạt	phạt	tạt
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bắt	cắt	đắt	đắt	mắt	sắt
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
chặt	đặt	giặt	mặt	nhặt	vặt
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bắt	cắt	chắt	mắt	rắt	thắt
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bật	chật	giật	lật	mật	trật
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



cái bát
(small bowl)



ca hát
(to sing)

bị phạt

(to be punished)





bắt nạt
(to bully)



bắt tay
(to shake hands)



cặp mắt
(a pair of eyes)



giặt quần áo
(to wash clothes)



rửa mặt
(to wash one's face)



bất ngờ



mật ong

C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Tâm Sự của Cây Tăm

Em là một cây tăm nhỏ bé **được sinh ra** ở Việt Nam. Em làm được rất nhiều việc. **Việc chính** của em là **xỉa răng** cho người ta. **Kế đến** là **giữ chắc bánh mì kẹp**. Em còn được dùng để ăn **trái cây** thay **cái nĩa**. Khi trẻ em muốn chơi thì lấy em ra **xếp hình**. Em có mặt ở **mọi** gia đình người Việt Nam.

Ngữ vựng:

tâm sự: confidences; **cây tăm:**

toothpick; **được sinh ra:** was born; **việc**

chính: main job; **xỉa răng:** to pick one's

teeth; **kế đến:** next; **giữ chắc:** hold tight; **bánh mì kẹp:**

sandwich; **trái cây:** fruit; **cái nĩa:** fork; **xếp hình:** to arrange

some kind of figure; **mọi:** every.

**D. Trả lời câu hỏi** (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Cây tăm sinh ra ở đâu?

2. Việc chính của cây tăm là gì?

3. Cây tăm giữ chắc cái gì?



4. Người ta dùng cây tăm để ăn trái cây thay cho cái gì?

5. Trẻ em dùng tăm để chơi gì?

Đ. Viết thành chữ những số sau đây:

1,001

một ngàn lẻ

một

1,004

một ngàn lẻ

bốn

1,005

một ngàn lẻ

năm

1,010: một ngàn không trăm mười

1,011: một ngàn không trăm mười một

1,014: một ngàn không trăm mười bốn

2,015: hai ngàn không trăm mười lăm

5,055: năm ngàn không trăm năm mươi lăm

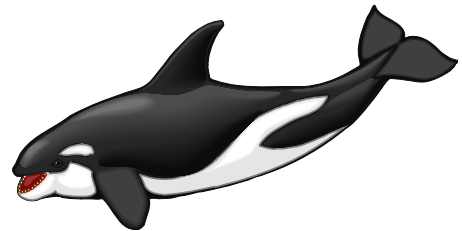
4,044: bốn ngàn không trăm bốn mươi bốn

10,000: mười
ngàn

E. Văn phạm

Động từ là chữ chỉ hành động.

Thí dụ: Con rắn **bò**.



Gạch dưới những động từ trong câu:

- | | |
|-----------------------------------|---------------------------------|
| 1. Mặt trời là một ngôi sao. | 5. Vân không nghe lời chị nó. |
| 2. Cá voi sống ở biển. | 6. Bác Đức trông rất trẻ. |
| 3. Nam chạy nhanh hơn Lân. | 7. Chị Lan rất sợ con giun. |
| 4. Cây thông mọc cao hơn mái nhà. | 8. Xe ba đã bị hư hai ngày nay. |

G. Viết lại thành câu cho đúng:

1. Cậu thích Trị phở ăn

2. ăn nên không rem cà ăn nhiều

3. đừng xin lớn nói

4. thích em chuyện nói bạn với Thu

5. ngoại đi bà mỗi bộ ngày

6. bé đi mới em biết

7. ba đứng đang má chờ

8. bé em ngủ đang nằm

9. thích em ngồi cửa sổ gần

10. người đó ngồi cửa em ba là

em ém èm ẻm ễm ẹm
êm êm êem ểm ễem ệm

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

em	đem	kem	lem	nem	xem
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
chém	ghém	kém	lém	ném	tém
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
gièm	hèm	kèm	rèm	thèm	
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
hẻm	kẻm	kẻm	lẻm		
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
ẻm	chẻm	nẻm	rẻm	thẻm	
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
ểm	đểm	nểm	chểm	đểm	nểm
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



**anh
em**
brothers



cà rem
ice cream



xem xi nê
to watch movie



thua kém
to be inferior



ném banh
to throw a ball



**thèm
ăn**
*to crave
for food*



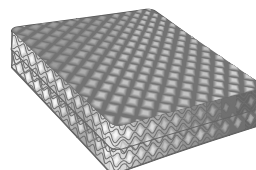
**ngõ
hẻm**
alley



thêm vào
to add to



**đếm
số**
*to
count*
the numbers



tấm nệm
mattress

C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Tiếng Việt

Nam hỏi mẹ:

- Mẹ ơi, tại sao tiếng Việt nói mặc áo, mang giầy, đội nón mà không dùng một chữ như tiếng Anh?

Mẹ Nam trả lời:

- Tại vì tiếng Việt **chính xác** và **thâm thúy**. Người ta cũng nói: bị **vấp té**, bức tường **đổ**, căn nhà **sập** vậy.

Nam nói thêm:

- Con nghe cô giáo nói về chữ học hành. Học thì phải **thực hành** mới là học. Tiếng Việt thâm thúy quá hả mẹ?

Mẹ Nam đáp:

- Ừ, con dùng chữ thâm thúy đúng lắm!

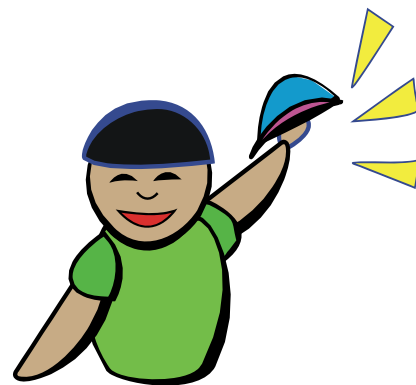
Ngữ vựng:

chính xác: *accurate*; **thâm thúy:** *deep, profound*; **vấp té:** *to trip, stumble*; **đổ:** *to fall*; **sập:** *to collapse*; **thực hành:** *to practice*.

D. Điền vào chỗ trống:

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **đội, thắt, mang, che, mặc, té, đổ, rơi, ngã, rụng.**

1. _____ quần (pant)



Lớp 2

Tên: _____

2. _____ mũ (hat)
3. _____ dép (sandal, thong)
4. _____ dù (umbrella)
5. _____ cà vạt (tie)
6. Gió mạnh làm _____ cây (wind)
7. Mưa đang _____
8. Trái táo vừa mới _____ xuống đất
9. Chạy nhanh sẽ bị _____
10. Cột cờ bị gió thổi _____



Đ. Văn phạm

Tĩnh từ diễn tả về danh từ.

Thí dụ: đôi giày **mới**, cô gái **vui vẻ**, cái xe **cũ**, gió **mạnh**

Gạch dưới những tĩnh từ:

1. Chợ này bán cá tươi.
2. Con chó này có lông **đốm**. (đốm: spotted, speckled)
3. Sách của em có bìa **tím**.
4. Con bò vàng đang ăn **cỏ**.
5. Đàn kiến đen bò vào **nhà**.
6. Trái đào trắng mắc tiền hơn trái đào **vàng**.
7. Đội áo xanh chơi banh hay hơn đội áo **đỏ**.
8. Người đội nón **vàng**, mặc áo **xám** là ba của em.

E. Viết lại thành câu cho đúng

1. chị đi ấy gót giày cao.

2. anh muốn ấy không việc làm nhà.

3. chị thị kính Thanh mang cận (cận thị: near sighted)

4. đội con các mũ phải khi trời nắng.

5. bé Chi ăn sô cô la cà rem thích. (cà rem sô cô la: chocolate ice cream)

6. Mưa cây gió đã làm thông đổ. (cây thông: pine tree)

7. bé đạp té đi xe bị Nhi.

8. ly rơi cái đất xuống bị vữa.

9. lá mùa thu rụng vào cây.

10. không ra đổ thảm nước nên.

en é n ẻ ẻ ẻ ẻ ẻ ẻ
ên ê n ẻ ẻ ẻ ẻ ẻ ẻ

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

chen	đen	ghen	men	quen	sen
_____	_____	_____	_____	_____	_____
chén	kén	lén	nén	vén	xén
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bèn	chèn	đen	ghèn	hèn	kèn
_____	_____	_____	_____	_____	_____
lẻn	dẻẻẻẻ	bẻẻẻẻ	hẻẻ	nhẻẻ	
_____	_____	_____	_____	_____	
bẻẻ	hẻẻ	lẻẻ	nẻẻ	trẻẻ	sẻẻ
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bẻẻẻ	đẻẻẻ	hẻẻẻ	nẻẻẻ	mẻẻẻ	sẻẻẻ
_____	_____	_____	_____	_____	_____

bền

đèn

mền

nền

rền

sền

_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

hỗn hển

bện tóc

nện

chó vện

(chó có
vằn)

_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



làm quen
to make friend

ghen ghét

jealous





cái kèn
trumpet



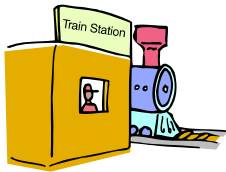
**đèn
ngủ**
lamp



bên phải
right hand side



con sên
slug



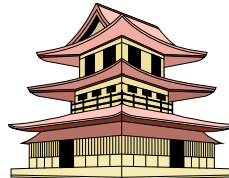
bến xe lửa
train station



yêu mến
love



**cái
mền**
blanket



đền thờ
chapel, temple

C. Tập đọc và viết chính tả

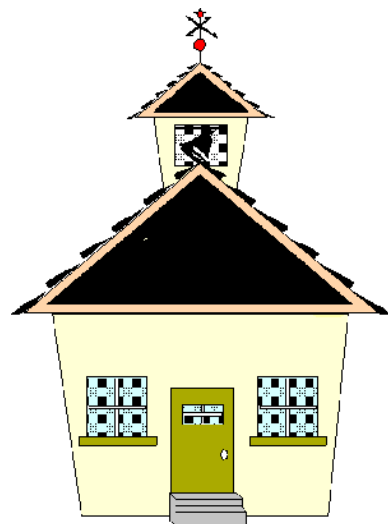
(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Trường Việt Ngữ

Trường Việt ngữ của em tên là Lê Bảo Tịnh. Trường **nằm** đằng sau nhà thờ **thánh** Giuse. Sân trường **rộng rãi** với nhiều cây thông lớn. Em đến trường mỗi sáng thứ Bảy để học Việt ngữ. Em gặp thầy cô và bạn bè người Việt. Em được **dịp** nói tiếng Việt. Em nghĩ mình là người Việt thì phải biết tiếng Việt. Em muốn học tiếng Việt để **có thể** nói chuyện với ông bà và **viết thư** cho **bạn thân**.

Ngữ vựng:

trường: school; **nằm:** located; **thánh:** saint; **rộng rãi:** spacious, wide open; **dịp:** chance; **có thể:** to be able to; **viết thư:** to write letter; **bạn thân:** close friend.



D. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Trường Việt ngữ của em tên là gì?

2. Trường Việt ngữ nằm ở đằng sau nhà thờ gì?

3. Sân trường có cây gì?

4. Em muốn học tiếng Việt để làm gì?

Đ. Điền vào chỗ trống:

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

đẹp, cao, thua, nhanh, thích, học, lớn, nhỏ, rười, sáng.



1. Chị Tâm _____ hơn em hai tuổi.

2. Con chó thì _____ hơn con cọp.

(con cọp: tiger)

3. Hoa hồng _____ hơn hoa huệ.

(hoa huệ: lily)

4. Cây dừa _____ hơn cây tre.

(cây tre: bamboo)

5. Em _____ thua anh Tạo hai lớp.

6. Đội áo xanh đã bị _____.

(đội: team)

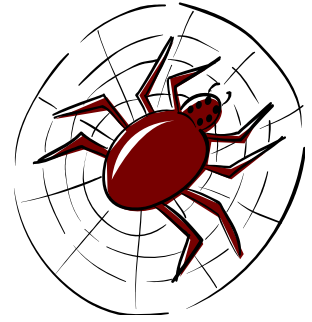
7. Em chạy không _____ bằng Trí.

8. Đèn pin này không _____ bằng đèn pin kia. (đèn pin: flash light)

9. Em kém anh Năm ba tuổi _____.

10. Em _____ người Nhện hơn người

Dơi.(người nhện: Spiderman; người dơi: Batman)



E. Văn phạm

Tĩnh từ diễn tả về danh từ.

Thí dụ: đôi giày **mới**, cô gái **vui vẻ**, cái xe **cũ**, gió **mạnh**

Gạch dưới những tĩnh từ:

1. Ba thích ăn phở nóng.
2. Chị Trinh muốn ly nước cam lạnh.
3. Ông nội thích ăn cà chua xanh. (cà chua xanh: young tomatoes)
4. Mẹ mới mua một chùm nho chín. (chín: ripe)
5. Trái táo đỏ này rất ngọt.
6. Món thịt kho này hơi mặn.
7. Cô Hân không uống được sữa tươi.
8. Bà nội thường uống nước trà đậm.



G. Viết lại thành câu cho đúng:

1. mẹ rửa dùng để rau

2. này chơi món rẻ đồ ghê

3. hát cô sĩ hay đó thật ca

4. một thầy bảy chim em sẻ

5. số lẻ bảy là số

6. chẵn số là mười hai số

7. té em đầu bé xung gói

8. mỗi có phải giấy người tờ một

9. tô cậu Phú phở ăn một to

10. Kim áo màu mặc tím đầm chị



im ím ìm ỉm ãm ịm
in ín ìn ỉn ãn ịn

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

im	chim	ghim	phim	rim	tim
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bím	chím	nhím	phím	tím	
_____	_____	_____	_____	_____	
chìm	dìm	kìm	lìm	tìm	
_____	_____	_____	_____	_____	
chỉm	mỉm	tỉm	mĩm	lịm	
_____	_____	_____	_____	_____	
in	tin	chín	kín	tín	
_____	_____	_____	_____	_____	
gìn	kìn	mìn	ngìn	nhìn	thìn
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

xỉn

nhịn

mịn

rịn

xịn

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



im lặng

quiet



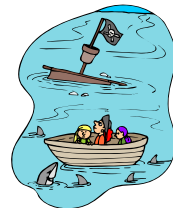
chim sẻ

sparrow



trái tim

heart



bị chìm

to be sunk



đi tìm

to look for



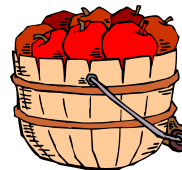
mỉm cười

to smile



lòng tin

trust



táo chín

ripe apple



nhìn
thấy
to see



nhịn ăn
to fast

C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Biết Thì Nói Biết

Lê Quý Đôn **nổi tiếng** giỏi chữ nhất làng. Một hôm có **lễ hội** trong làng, một **vị lão nho** nhờ Lê Quý Đôn viết vài **câu đối**. Ông cụ đọc: “Tri.” Lê Quý Đôn **lúng túng** không biết viết làm sao vì trong **chữ Nho**, chữ tri có nhiều **nghĩa** và viết khác nhau. Thấy Lê Quý Đôn không viết được, ông cụ bèn nói: “Biết thì nói biết, không biết thì nói không biết, như thế mới là biết.”

Tục ngữ: Biết thì thưa thốt, không biết thì dựa cột mà nghe.

Ngữ vựng:

nổi tiếng: well known; **lễ hội:** festival; **vị lão nho:** old teacher; **chữ Nho:** chữ Tàu, Chinese; **câu đối:** câu thơ có nghĩa đối chọi nhau; **lúng túng:** embarrassed; **nghĩa:** meaning.



D. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Lê Quý Đôn nổi tiếng về chuyện gì?

2. Vị lão nho đọc chữ gì cho Lê Quý Đôn viết?

3. Vị lão nho nói gì với Lê Quý Đôn?

Đ. Điền vào chỗ trống:

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

áo, quyển, dù, học sinh, tóc, ăn, mang, khi, ghê, mua.

1. Người ta dùng cái _____ để che mưa.
2. Hàng _____ dầu để dành cho các em nhỏ.
3. Con _____ thích ăn chuối.
4. Thanh không thích mặc quần _____ cũ.
5. Em _____ giày số năm.
6. Bé Vi đã làm rách _____ sách.
7. Chúng em là _____ lớp ba.
8. Mẹ đi chợ _____ chè chuối.
9. Em thích _____ món chả giò.
10. _____ của bà ngoại đã bạc trắng.



E. Đặt câu với những chữ cho sẵn:

1. (bác Tám, năm người con)

Bác Tám có năm người con

2. (Tuần, con một)

3. (cô Năm, con gái út)

4. (bạn thân của em, Thanh Hà)

5. (trường học, nhà em)

6. (chị ấy, giày cao gót)

7. (anh ấy, bơi lội)

8. (chị Thanh, kính cận thị)

9. (bạn Thu, áo đầm đi học)

10. (bé Chi, cà rem)

ép ẹp - êp êp - íp ìp

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

chép	dép	kép	lép	phép	tép
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bẹp	đẹp	đẹp	kẹp	nẹp	xẹp
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bếp	nếp	xếp	rếp		
_____	_____	_____	_____		
_____	_____	_____	_____		
chíp	híp	nhíp			
_____	_____	_____			
_____	_____	_____			
bíp	díp	kip	nhíp		
_____	_____	_____	_____		
_____	_____	_____	_____		



B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



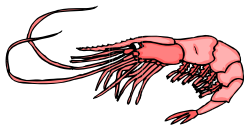
ghi chép

to write down

lễ phép

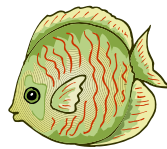
politeness





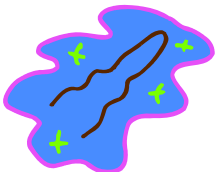
con tép

small shrimp



đẹp lép

flat



cái kẹp tóc

hair pin



sắc đẹp

beauty



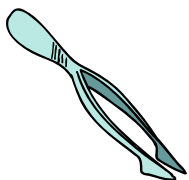
nhà bếp

kitchen



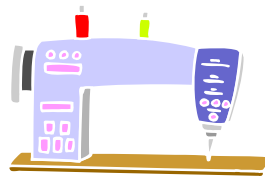
gạo nếp

sweet rice



cái nhíp

tweezers



máy may

sewing machine

C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Giê Su Đến Đền Thờ

Khi cha mẹ Giê Su đưa Ngài lên **đền thờ** tham dự **lễ Vượt Qua**. **Bấy giờ** Giê Su mới mười hai tuổi. Ngài ngồi giữa các thầy trong nhà thờ, vừa nghe và vừa đặt câu hỏi. Mọi người nghe Giê Su nói đều **ngạc nhiên** về **trí thông minh** và những câu trả lời **khôn ngoan** về Chúa Cha. Mọi người không hiểu Giê Su là con của Chúa Cha trên trời.

Ngữ vựng:

lễ Vượt Qua: *Passover*; **đền thờ:** *temple*; **bấy giờ:** *at that time*; **ngạc nhiên:** *to surprise*; **trí thông minh:** *intelligence*; **khôn ngoan:** *wise*.

**D. Trả lời câu hỏi** (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Giê Su lên đền thờ tham dự lễ gì?

2. Bấy giờ Giê Su được mấy tuổi?

3. Giê Su ngồi ở đâu?

4. Tại sao các thầy ngạc nhiên?

5. Tại sao Giê Su biết nhiều về Chúa Cha?

Đ. Điền vào chỗ trống:

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

đã, đang, sẽ, mỗi, một

1. Anh ấy _____ cần tôi giúp bây giờ.
2. Ngày mai chú Ba _____ đi Việt Nam.
3. Hôm qua em _____ tới thăm bà nội.
4. Chị ấy _____ nằm nghỉ mệt trên ghế sofa.
5. Mùa hè năm tới gia đình em _____ đi chơi xa.
6. Cô giáo sẽ phát quà cho _____ học sinh.
7. Mình chỉ cần _____ cái phòng là đủ.
8. Em chạy bộ _____ ngày.
9. Em chỉ có _____ cây viết chì.
10. _____ tuần chỉ có _____ ngày nghỉ.

E. Văn phạm

Một **câu** là một nhóm chữ có đủ nghĩa.

Chữ đầu câu phải viết Hoa.

Thí dụ: - Con mèo đuổi con chuột.

- Con chó đang ngủ.



G. Đặt câu với những chữ cho sẵn

1. (Cô Hai, chợ)

2. (Thứ Hai, lớp toán)

3. (ngày 15 tháng 5, sinh nhật Huệ)

4. (11 giờ 30, ăn trưa)

5. (ngày mai, lớp Việt ngữ)

6. (chú Sam, San Diego)

7. (cô giáo Ngọc, lớp 3)

8. (em và Lân, lớp Việt ngữ)

9. (nhà em, đường Flower)

10. (ba em, phở)

Bài học 11

ét ẹt - êt ệt - ít ịt

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

bét	khét	mét	nhét	sét	vét
_____	_____	_____	_____	_____	_____
chẹt	đẹt	kẹt	nghẹt	tẹt	vẹt
_____	_____	_____	_____	_____	_____
chết	hết	kết	lết	tết	vết
_____	_____	_____	_____	_____	_____
dẹt	hết	mết	phẹt	sết	vết
_____	_____	_____	_____	_____	_____
ít	chít	hít	khít	mít	nít
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bịt	mịt	nịt	tịt	thịt	vịt
_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



hạng bét
lowest grade



mùi khét
burning smell



mũi tẹt
flat nose



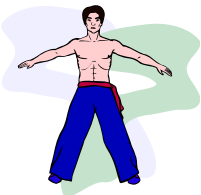
kẹt xe
traffic jam



mệt
mỏi
tired



giống hệt
look exactly alike



hít vào
to inhale



một lít
a liter



thịt bò
beef

dây nịt

belt



C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

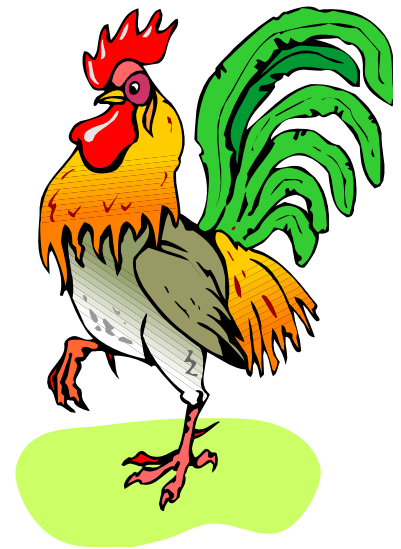
Tiếng Kêu của Súc Vật

An hỏi ba:

- Thưa ba, tiếng kêu của súc vật nói làm sao hả ba?

Ba An trả lời:

- Con thấy nó kêu thế nào thì nói như vậy. Con chó **sủa** gâu gâu; con mèo kêu meo meo; con vịt kêu cạc cạc; con gà mái kêu cục tác; con gà trống **gáy** ồ ó o; con heo kêu ụt ịt.



An nói vào:

- Thưa ba, em bé của mình kêu oe oe phải không ba?

Ngữ vựng:

súc vật: animal; **sủa:** to bark; **gáy:** (rooster) to crow.

D. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Con chó sủa thế nào?

2. Con mèo kêu thế nào?

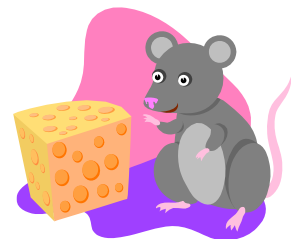
3. Con vịt kêu thế nào?

4. Con heo kêu thế nào?

5. Con gà trống gáy thế nào?

6. Con gà mái kêu thế nào?

Đ. Điền vào chỗ trống:



1. Ba đang _____ ti vi. (watch)
2. Em vừa _____ một con chuột (see)
3. Các em hãy _____ lên bảng (look at)
4. Cuối tuần em được đi _____ phim. (watch)
5. Có ai _____ cây viết của tôi không? (see)
6. _____ kìa! Pháo bông đã bắn lên. (watch)
7. Chúng ta hãy _____ về hướng đó. (look)
8. Mọi người đang _____ cô đó! (look at)
9. Em vừa _____ con chim màu xanh dương. (see)
10. Các em nhớ _____ lại bài học trước khi thi. (look at)

E. Đặt câu với những chữ cho sẵn

1. (Ông ấy, áo màu nâu)

2. (Chị Ba, áo dài tím)

3. (Cô Hoa, nón màu đỏ)

4. (Cô Loan, dép màu đỏ)

5. (Bé Toàn, vớ màu trắng)

6. (Ông nội, khăn đóng)

7. (Dì Tám, áo bà ba)

8. (Ông ngoại, gậy đi từng bước) (gậy: *cane*)

9. (Anh Nam, đồng hồ Seiko) (đồng hồ: *watch*)

10. (Bác Nhài, nhẫn hạt xoàn) (nhẫn hạt xoàn: *diamond ring*)

éc - óc ọc - ôc ộc

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

Sa Đéc

méc

téc

óc

cóc

dóc

móc

tóc

thóc

cọc

chọc

lọc

mọc

rọc

sọc

ôc

côc

gôc

lôc

môc

tôc

cộc

độc

hộc

lộc

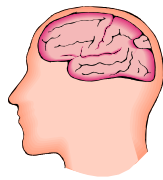
mộc

tộc



B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

bộ óc
brain



The Human Brain



con cóc
toad

hạt thóc
rice
seed



**chọc
tức**
to make
someone
angry





máy lọc nước
water filter

áo sọc
striped shirt





con ốc
snail or a screw



gốc cây
stump



gió lốc
whirlwind



chất độc

C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Em Đến Thăm Chị

Maria đến **miền núi** thăm chị là Elizabeth **sắp sinh** con trai. Khi nghe tiếng Maria thì người con trong bụng Elizabeth **nhảy mừng**. Elizabeth được ơn **Chúa Thánh Thần** và bà rất vui mừng. Bà **khen** Maria **có phúc** vì đã tin vào Chúa. Hai chị em **cầu nguyện** và **cảm tạ** Chúa đã **thương xót** những người bé nhỏ và hiền lành.

Ngữ vựng:

đến thăm : *to visit*; **miền núi**: *mountain area*; **sắp**: *about to*; **sinh**: *to give birth*; **nhảy mừng**: *to jump in joy*; **Chúa Thánh Thần**: *Holy Spirit*; **khen**: *to praise*; **có phúc**: *to have blessing*; **cầu nguyện**: *to pray*; **cảm tạ**: *to thank*; **thương xót**: *to have mercy*.

**D. Trả lời câu hỏi** (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Bà Maria đến thăm ai?

2. Bà Elizabeth được ơn của ai?

3. Tại sao Bà Maria có phúc?

4. Hai chị em đã làm gì?

Đ. Điền vào chỗ trống

- | | |
|----------------------------------|--------------|
| 1. Ba _____ xe đi làm mỗi ngày. | (to drive) |
| 2. Tí có hai cái _____ thật to. | (ears) |
| 3. Khải đang làm _____ tập. | (lesson) |
| 4. Ngày mai em _____ Disneyland. | (to go) |
| 5. Em có cái áo _____. | (new) |
| 6. Mẹ nấu _____ vò. | (sweet rice) |
| 7. Tài có cái _____ to. | (nose) |
| 8. Con mèo hay leo _____. | (to climb) |
| 9. Bà nội vẫn mạnh _____. | (well) |
| 10. Câu trả lời đã bị _____. | (erased) |

E. Đặt câu với những chữ cho sẵn

1. (anh Tân, hơn em)

2. (em, bằng Thu)

3. (em, anh Khoa hai tuổi)

4. (em, không bằng Phú)

5. (trái cam, hơn trái bưởi) (trái bưởi: grapefruit)

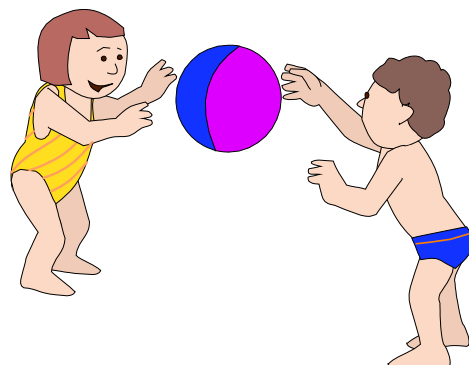
6. (trái chanh, hơn trái cam)

7. (xe hơi, hơn máy bay)

8. (bao gạo này, hơn 20 pao) (pao: pound)

9. (búp bê này không, bằng gấu Teddy) (Teddy bear)

10. (em không, nhiều bằng anh Hai)



om óm òm ỏm ỡm ọm ôm ốm ôm ốm ộm

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

lom khom

hom hem

com cốp

trông nom

hóm

khóm

móm

ngóm

nhóm

tóm

còm

chòm

dòm

hòm

ròm

vòm

chỏm

dỏm

mỏm

ngỏm

tỏm

khộm

sộm



ôm

gôm

hôm

nhôm

tôm

xôm

ôm

côm

đôm

gôm

lôm đôm

chôm

đôm

gôm

môm

nôm

xôm

đôm

nhôm

xôm

côm

nôm

trôm

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



trông nom

to watch

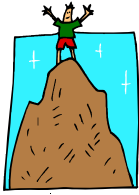
trái khóm

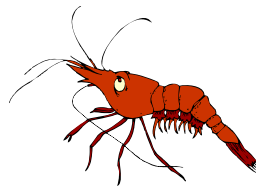
pineapple



mỏ núi

mountain top





con tôm

shrimp



lon nhôm

aluminum can



ốm

đau

sick



gồm có

to consist of



chồm

lên

to jump up

ngồi xổm

to squat





kẻ trộm

burglar



C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Em Sẽ Cao Hơn

Em **mơ ước** sau này sẽ là người cao lớn. Em sẽ cao như những người **chơi bóng rổ**. Em sẽ nhảy lên đập **trái banh** thật mạnh vào **rổ**.

Các bạn nói em sẽ không cao hơn nữa; nhưng em nghĩ không phải như vậy. Em không **tin** như thế. Anh Thanh nói, em chỉ cần chịu khó uống sữa mỗi ngày và **tập thể thao** nhiều thì sẽ cao lớn. Em **tin** lời anh Thanh. **Nhất định** em sẽ cao hơn.

**Ngữ vựng:**

cao hơn: higher; **mơ ước:** wish; **chơi bóng rổ:** to play basketball; **trái banh:** the ball; **rổ:** basket; **tin:** to believe; **tập thể thao:** to play sport; **nhất định:** for sure.

D. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Em mơ ước gì?

2. Nếu em là người chơi bóng rổ thì em sẽ làm gì?

3. Em uống gì mỗi ngày để cao hơn?

4. Em sẽ tập gì mỗi ngày để cao hơn?

Đ. Điền vào chỗ trống

1. Chị Hai làm mất _____ khóa (key)
2. Bé Hoa _____ thật giỏi. (dance)
3. Hôm nay trời _____ cả ngày. (rain)
4. Ông nội có râu _____. (long)
5. Tâm _____ khó học bài. (to try hard)
6. Hôm nay là Lễ _____. (Christmas)
7. Bây giờ là tám giờ _____. (8:30 AM)
8. Lớp em có _____ học sinh.
(28, write in words)
9. Bài thi hôm nay _____. (too easy)
10. Ba đưa em _____ mỗi buổi sáng. (to go to school)



E. Đặt câu với những chữ cho sẵn

1. (chúng nó, khỏe mạnh)

2. (em Nam, nước cam)

3. (thầy Phát, áo màu xám)

4. (em, chị Oanh)

5. (đi học, xe đạp)

6. (gia đình em, lúc bảy giờ tối)

7. (em, sáu giờ rưỡi sáng)

8. (lớp Tiếng Việt, 1 giờ trưa)

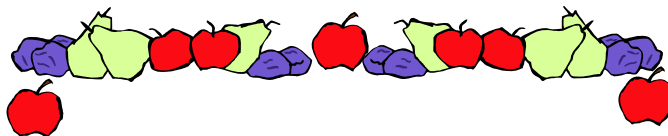
9. (em, ngày Chủ Nhật)

10. (em và Đại là ...)

on ón òn ỏn õn ọn

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

con	lon	non	ngon	thon	son
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bón	đón	món	nón	ngón	rón
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bòn	còn	dòn	đòn	hòn	mòn
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cỏn con	đỏ hỏn	vỏn vẹn	nỏn nà		
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bọn	chọn	dọn	ngọn	nhọn	trọn
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____



ôn ôn ôn ỏn ốn ộ

ôn

chôn

đôn

khôn

nôn

thôn

bôn

chôn

đôn

khôn

tôn

vôn

bôn

dôn

đôn

hôn

tôn

vôn

ỏn

bỏn

tỏn

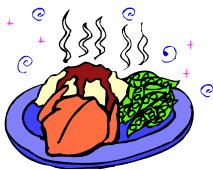
độ

lộ

trộ



B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



đồ ăn ngon

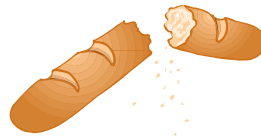
good food



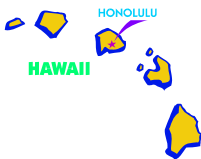
phân bón



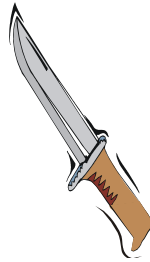
ngón
tay
finger



bánh mì giòn
crunchy bread



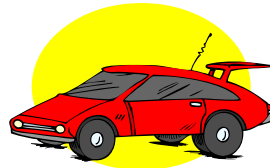
hòn đảo
island



dao
nhọn
pointed
knife



ôn bài
to review



tốn kém
expensive



linh
hồn
soul



bổn phận
responsibility



C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Tình Bạn

Bạn là người:

- Không bao giờ **chế diễu** mình và những việc mình làm.
- Thương mình và có cùng **cảm nghĩ** với mình.
- **Ngăn cản** không cho mình làm **điều sai**.
- Giúp đỡ mình nhưng không cần mình phải giúp đỡ lại.
- Chia phần ăn trưa với mình khi mình **quên** đem phần ăn trưa theo.
- Giữ **lời hứa**, nói **sự thật**, chơi chung với mình và làm mình cười.



Ngữ vựng:

tình bạn: *friendship*; **chế diễu:** *make fun*;

cảm nghĩ: *feeling*; **ngăn cản:** *stop*; **điều sai:**

wrong thing; **quên:** *to forget*; **lời hứa:**

promise; **sự thật:** *the truth*.

D. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Hãy viết một câu chế diễu.

2. Khi thấy mình làm điều sai thì bạn phải làm gì?

3. Bạn có đòi hỏi mình giúp đỡ không?

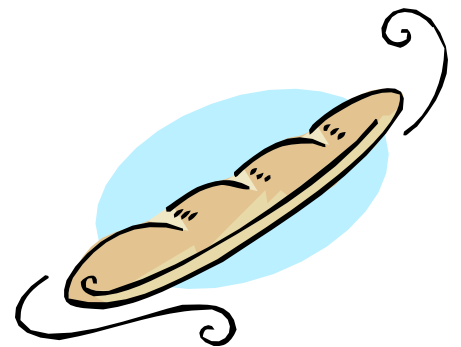
4. Khi mình quên đem phần ăn trưa thì bạn làm gì?

5. Bạn phải giữ lời hứa và nói gì?

Đ. Điền vào chỗ trống:

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **xúp, uồng, chanh, mì, sữa, cá, ngon, món, kho, cà phê đen.**

1. Em thích ăn bánh _____ với bơ.
2. Mẹ em làm cơm chiên rất _____.
3. Em không thích _____ mì xào.
4. Phở là món _____ mà ai cũng thích.
5. Em thường uồng _____ vào buổi sáng.
6. Ba em uồng _____ mỗi sáng.
7. Em thích uồng nước _____ hơn nước ngọt.
8. Tối qua nhà em ăn cơm với canh chua _____.
9. Cơm tối ở nhà em gồm có: cơm trắng, rau luộc và thịt _____.
10. Bà ngoại em _____ trà cả ngày.



E. Đặt câu với những chữ cho sẵn

1. (ba má em sinh ra ở...)

2. (em học Việt Ngữ ở...)

3. (em đi học lúc...)

4. (em thích ăn...)

5. (con chó của em...)

6. (hôm nay chị Lan mặc...)

7. (em nghỉ hè vào tháng...)

8. (mỗi tuần em học bơi ngày...)

9. (Lễ Giáng Sinh là ngày...)

10. (Chủ Nhật là ngày em ...)

ờm ớm ờm ớm ỡm ợm

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

bờm

cờm

đờm

rờm

thờm

cờm

chờm

gờm

mờm

sờm

bờm

nờm nợ

sờm sỡ

bờm xờm

đờm

lờm chờm

rờm

tờm

ỡm ờ

bợm

hợm

ngợm



ơ n ớ n ờ n ở n ỡ n ợ n

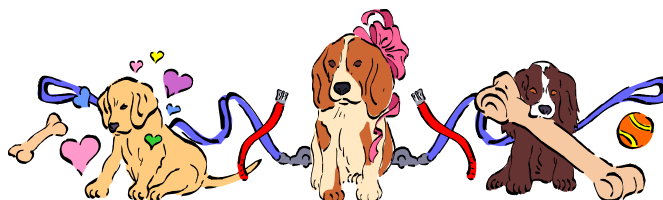
ơ n cớ n đờ n hờ n sơn trờ n

ớ n cong cớ n lớn sơn sắc

trờ n chậ p chờ n hờ n lờ n vờ n

xanh rờ n sờ n cớ n giỡ n

cờ n cợ n lợ n rợ n trợ n

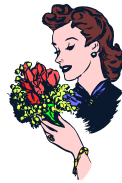


B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



cơm chiên
fried rice

mùi thơm
fragrance





sáng sớm
early in the morning



bờm ngựa
horse mane



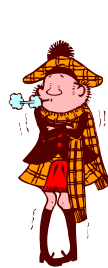
cọ sơn
paint brush



cơn gió
a gust of wind



giỡn chơi
to joke, tease



ớn lạnh
to feel chilly

giận hờn

to resent





dữ tợn
cruel

C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Hài Nhi Giêsu

Maria sinh con trai **đầu lòng** tại **hang** Bê Lem và đặt tên là Giêsu. Hài nhi Giêsu là món quà **quý giá** của Chúa Cha **ban tặng** chúng ta, để chúng ta được **bình an** và **hạnh phúc**. Lễ Giáng Sinh là ngày **mừng** Chúa Giêsu sinh ra. Người ta **tham dự** Thánh Lễ để ca tụng và cảm tạ Chúa Cha. Lễ Giáng Sinh là ngày lễ lớn nhất trong năm.

Ngữ vựng:

hài nhi: *newly born infant*; **con trai đầu**

lòng: *first son*; **hang:** *cave*; **quý giá:**

valuable; **ban tặng:** *to give*; **bình an:**

peace; **hạnh phúc:** *happiness*; **mừng:** *to*

celebrate; **tham dự:** *to participate*; **tụ họp:**

to gather.

**D. Trả lời câu hỏi** (trả lời với một câu đầy

đủ)

1. Chúa Giêsu sinh ra ở đâu?

2. Ai đã thương tặng Chúa Giêsu cho chúng ta?

3. Chúng ta sẽ được gì khi có Chúa Giêsu?

4. Chúng ta tham dự lễ Giáng Sinh để làm gì?

Đ. Điền vào chỗ trống:

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **con khi, món ăn, còn lại, tròn, môn học, ban ơn, bốn phận, khôn, linh hồn, cao hơn.**

1. Con chó của em rất _____.
2. Sau khi mua cà rem, em _____ ba đô la.
3. Năm nay em _____ năm ngoài hai inh (inch).
4. Bữa cơm hôm nay có nhiều _____ ngon.
5. _____ của người học sinh là phải học.
6. Em thấy một _____ có lông màu đỏ ở sở thú San Diego.
7. Chúa sẽ _____ cho những người hiền lành và thật thà.
8. Mỗi người đều có một _____.
9. Việt Ngữ là _____ mà em ưa thích.
10. Mặt trăng đêm nay thật _____.



E. Đặt câu với những chữ cho sẵn:

1. (em muốn...)

2. (em thích...)

3. (em thương...)

4. (em học...)

5. (em ghét...)

6. (em đi...)

7. (em nghĩ...)

8. (em hỏi...)

9. (em có...)

10. (em quen...)

Bài học 16

óp ọp ồp ộp ớp ợp

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

bóp

chóp

góp

hóp

móp

tóp

cọp

dọp

họp

vọp

bốp

cốp

lốp

sốp

tốp

bộp

chộp

hộp

sộp

chớp

hớp

khớp

lớp

nhớp

bợp

chợp

hợp

lợp

ngợp

rợp



B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



cái bóp
wallet

PLEASE GIVE A
HAND TO HELP



đóng góp
to contribute



con cọp
tiger



hội họp
to meet



lốp xe
tire



hộp quẹt
match box



lợp mái nhà
to roof a house



tia chớp
lightning



hợp
lý

reasonable



hớp nước

a sip of water

C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Con Cáo và Chùm Nho

Một ngày mùa hè **nóng nực**, con cáo **đi dạo** chơi thấy những chùm nho **chín**. Cáo **thèm** và nói: “À! Chùm nho này sẽ làm cho mình **đỡ khát**.” Cáo **bèn lùi lại lấy đà** rồi **nhảy lên**, nhưng **bị hụt**. Một lần, hai lần, rồi ba lần, cáo nhảy lên để lấy chùm nho nhưng vẫn không được.



Biết sức mình không nhảy tới chùm nho, cáo bỏ đi và nói, “Những chùm nho đó **chua** quá, **ai** mà thèm.”

Bài học luân lý: Khi người ta không lấy được cái mình muốn, họ thường tự nhủ rằng những thứ đó không tốt.

Ngữ vựng:

con cáo: fox; **chùm nho:** grapes; **nóng nực:** hot; **đi dạo:** strolling; **chín:** ripe; **thèm:** to crave for; **đỡ khát:** less thirsty; **bèn:** then; **lùi lại:** to step back; **lấy đà:** prepare to jump; **nhảy lên:** jump up; **bị hụt:** missed; **chua:** sour; **ai:** means nobody.

D. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Con cáo đi dạo chơi thấy cái gì?

2. Tại sao con cáo thèm chùm nho?

3. Con cáo làm gì để lấy chùm nho?

4. Con cáo bỏ đi và nói gì?

5. Bài học luân lý của bài tập đọc là gì?

Đ. Điền vào chỗ trống:

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **cái bốp, con cọp, lớp xe, chộp, sấm chớp, lợp mái nhà, cái hộp, lớp học, nộp bài, chớp núi.**

1. Em đựng những cây viết vào trong một

_____.

2. Trời mưa thường có _____.

3. Trên _____ có đầy tuyết.

4. Đoàn xiếc này có _____ màu

trắng.



- 5. Bốn cái _____ của xe này vẫn còn mới.
- 6. Kha thấy trái banh cho Hợp _____.
- 7. Em có _____ nhỏ để đựng tiền.
- 8. Chú Thu làm thợ _____.
- 9. Trường em có mười lăm _____.
- 10. Hôm nay Lân không _____ làm ở nhà cho cô giáo.



E. Đặt câu với những chữ cho sẵn

1. (em biết...)

2. (em gặp...)

3. (em giúp...)

4. (em cũng muốn...)

5. (em sẽ...)

6. (em đã...)

7. (em đang...)

8. (em phải...)

9. (em nên...)

10. (em cố gắng...)



ót ọt - ôôt ộộ - ớớ ợợ

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

bót chót hót lót mót sót

bọt gọt lọt mọt nhọt sọt

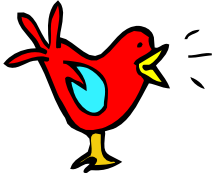
cốt chốt hốt lột mốt tốt

bột cột đọt hột lọt nhột

ớớ bớớ nhớớ rớớ thớớ vớớ

chợợ đợợ đợợ lợợ nhợợ vợợ

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



chim hát

birds sing



còn sót

to miss out



lột vỏ

to peel



bọt xà bông

soap bubble

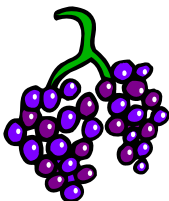


hốt rác

to clean up trash



bột mì



hột nho

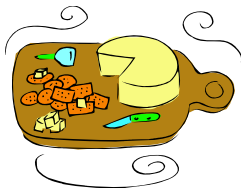
grape seed



ớt cay

hot pepper

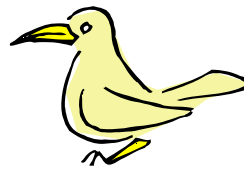
Lớp 2



cái thớt

chopping board

Tên: _____



màu vàng lợt

pale yellow

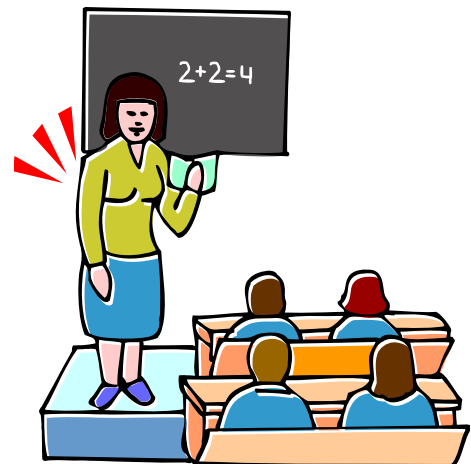
C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Lớp Việt Ngữ

Khi tiếng **chuông reo**, chúng em **ngừng** chơi để vào lớp học. Cô Tâm đã chờ sẵn. Chúng em ngồi vào chỗ của mình. Cả lớp im lặng khi cô Tâm bắt đầu **giảng**. **Giọng** cô rõ ràng. Cô giảng hay và dễ hiểu. Cô dạy đánh vần và đọc **từng chữ** cho tới khi cả lớp đọc đúng.

Cô Tâm giúp chúng em **tiến bộ** rất nhiều. Em thích cô Tâm và **kính trọng** cô như cha mẹ.



Ngữ vựng:

chuông reo: *bell rings*; **ngừng:** *to stop*; **giảng:** *to lecture*;
giọng: *voice*; **từng chữ:** *every word*; **tiến bộ:** *making progress*;
kính trọng: *to respect*.

D. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Khi chuông reo thì chúng em làm gì?

2. Tên cô giáo lớp Việt ngữ là gì?

3. Giọng nói của cô giáo thế nào?

4. Em kính trọng cô giáo như ai?

Đ. Điền vào chỗ trống:

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

hót, ngọt, chót, tốt, đốt, bột, cột, hớt tóc, vọt, vớt.

1. Cô Dung làm thợ _____.

2. Người Việt Nam thường _____ pháo vào ngày Tết.

3. Ba không thích ăn bánh _____.

4. Có con chim đang _____ trên cành cây.

5. Sang đang cúi xuống _____ dây giầy.

6. Hôm nay là ngày _____ để ghi danh đi học.

7. Cô ấy dùng cái _____ để _____ cá lên.

8. Biết ơn là một tính _____.

9. Bánh mì làm bằng _____ mì.



E. Văn phạm

Câu hỏi là một câu dùng để hỏi về chuyện gì đó.

Cuối câu hỏi là **dấu hỏi**.

- Thí dụ: - Đức thích màu gì?
 - Trâm về học lúc mấy giờ?

Đặt câu hỏi theo phần trả lời gạch dưới:

1. Trời đang mưa lớn.

Trời đang mưa lớn phải không?

2. Tuấn thích chơi môn bóng rổ.

Tuấn thích chơi môn gì?

3. Tôi có ba người bạn thân.

4. Thư giỏi toán nhất lớp.

5. Lớp này có nhiều con gái.

6. Cô Dung muốn ăn chè.

7. Hôm nay Tân nghỉ học.

8. Hoa biết đi xe đạp.

Bài học 18

úc ục - ước ược
út ụt - ứt ựt

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

chúc	cúc	húc	lúc	phúc	túc
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
chục	cục	đục	lục	nhục	ngục
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bức	chức	đức	nhức	tức	thức
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bực	cực	đực	lực	mực	ngực
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bút	cút	chút	hút	nút	trút
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

bụt

cụt

hụt

lụt

nhụt

vụt

_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

dứt

đứt

lứt

mứt

nứt

sứt

_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

dựt

nhựt

_____	_____
_____	_____



B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



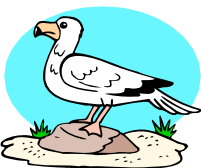
chúc mừng

to congratulate



túc cầu

soccer



cục đá

a piece of rock



địa ngục

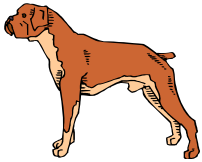
hell



đạo Công Giáo
Catholics



tức giận
angry



chó đực
male dog



bút mực
ink pen

lụt lội

flooded





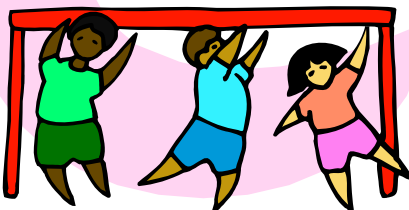
quần cụt
short



gạo lứt
brown rice

Last Days

chấm dứt
to end



C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Ba Người Khôn Ngoan Đi Tìm Hài Nhi Giêsu

Khi Hài Nhi Giê-su ra đời tại Bê-lem, có ba người khôn ngoan thấy **ngôi sao** lạ hiện ra ở hướng đông. Ba người đi theo ngôi sao để tìm Vua dân **Do Thái**



là Hài Nhi Giê-su mới sinh ra. Khi đến nơi, ba người vào hang Bê-lem **cúi đầu** thờ lạy Hài Nhi Giê-su. Rồi họ lấy những vật **quý giá** mà **dâng tặng**.

Ngữ vựng:

khôn ngoan: *wise*; **hài nhi;** *newly born infant*; **ngôi sao:** *star*; **dân Do Thái:** *Jewis*; **cúi đầu:** *to bow one's head*; **quý giá:** *precious*; **dâng tặng:** *to offer*.

D. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Ngôi sao lạ hiện ra ở hướng nào?

2. Ai đi tìm Vua dân Do Thái?

3. Vua dân Do Thái là ai?

4. Ba người khôn ngoan dâng tặng gì?

Đ. Điền vào chỗ trống:

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **tin tức (news), thể dục, chúc mừng, lực sĩ (athlete), cục đá, bút mực, thức dậy, chim cú, hút bụi, lụt lội, bị đứt, chằm đứt, con út, bút chì.**



1. Người _____ số 5 chạy nhanh nhất.
2. Bà nội ra công viên tập _____.
3. Ti vi đang nói về _____ trận bão.
4. Cô giáo _____ em thi đậu hạng nhất.
5. Em nhặt được _____ nhiều màu bên bờ sông.
6. Chi Lan thường _____ trước 7 giờ sáng.
7. Anh Thanh cho em cây _____ màu tím.
8. _____ là người nhỏ nhất trong nhà.
9. Máy _____ này ồn ào quá.
10. Mùa mưa hay gây _____.
11. Nhà em nuôi nhiều _____.
12. Dây thừng sắp _____.
13. Bài chính tả đến đây là _____.
14. Lan cần phải gọt mấy cây _____.



(gọt: to sharpen)

E. Đặt câu hỏi theo phần trả lời gạch dưới:

1. Em thấy một con kết màu xanh.

2. Chiều nay mẹ em nấu bún mọc.

3. Ba đi làm lúc 7 giờ sáng.

4. Chi Kim mặc áo dài màu hồng.

5. Tôi không nhớ tên chị. (*đặt câu thích hợp với câu trả lời này*)

6. Con chuột đã chui vào hang.

7. Khải học Việt ngữ ở trường Hoa Lư.



8. Chú Kính làm nghề thợ mộc.

9. Trường em sẽ nghỉ hè vào tháng tới.

10. Mai mới gặp lại một người bạn cũ.

uê uê uê uệ
úy úy ùy ụy - úp ụp

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

khuê	quê	thuê	xum xuê	
_____	_____	_____	_____	
Huê	quê	tuê	thuê	huê
_____	_____	_____	_____	_____
duệ	huệ	nhuệ	quệ	tuệ
_____	_____	_____	_____	_____
húy	súy	túy	thúy	quý
_____	_____	_____	_____	_____
ủy	hủy	tủy	quỷ	thủy
_____	_____	_____	_____	_____
lũy	quỹ			
_____	_____			
lụy	ngụy	nhụy	thụy	quy
_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____

cúp	giúp	húp	núp	xúp
_____	_____	_____	_____	_____
cụp	chụp	sụp	lụp	ngụp
_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____

Ghi chú: với vần "qu", dấu nằm ở chữ y

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



thuê nhà
to rent a house



đánh thuế
to tax



hoa huệ
lily



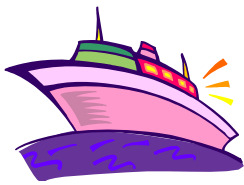
quý giá
valuable



té quỵ
to fall down



con quỷ
satan



tàu thủy

ship



ngân quỹ

fund



cái

cúp

trophy



núp đằng sau

to hide behind



xúp gà

chicken broth



chụp banh

to catch a ball

C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Chó Ngáp Phải Ruồi

Vân không hiểu câu **tục ngữ** “chó ngáp phải ruồi” bèn hỏi mẹ:

- Mẹ ơi, chó ngáp phải ruồi có nghĩa là gì? Tại sao con chó lại ngáp **trúng** con ruồi?

Mẹ Vân đáp:

- Con chó đang buồn ngủ và **vô tình** ngáp trúng những con ruồi **đậu chung quanh**. Câu nói này **âm chỉ** sự **may mắn**.



Vân muốn tỏ ra thông minh:

- Có phải nhà mình qua được Mỹ là chó ngáp phải ruồi không mẹ?

Mẹ Vân trả lời:

- **Cũng giống như vậy**, được sống trên đất nước tự do này là sự may mắn nhất cho gia đình ta đó.

Ngữ vựng:

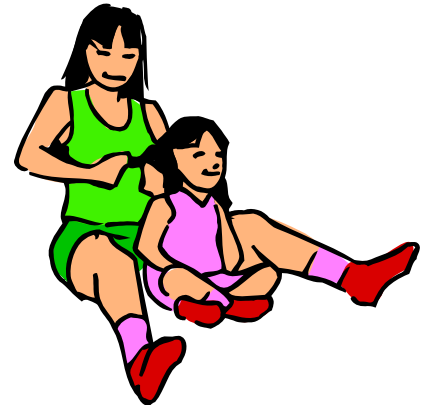
ngáp: to yawn; **ruồi:** fly; **tục ngữ:** proverb;

trúng: right on; **vô tình:** without intention;

chung quanh: around; **đậu:** landing, perching;

ám chỉ: to mean; **may mắn:** luck; **cũng giống**

như vậy: just like that.



D. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **hoa huệ, thuê nhà, đóng thuế, suy nghĩ, chụp hình, tàu thủy (steel ship), cái cúp, giúp đỡ, xúp, sụp đổ.**

1. Mọi người đi làm đều phải _____.
2. Con bão hôm qua đã làm _____ tòa nhà đó.
3. Anh em trong nhà phải _____ nhau.
4. Mẹ thích mùi thơm của _____.
5. Mẹ nấu món _____ măng cua.
6. Anh Huy đang học _____.
7. Chú Thụy _____ ở gần nhà em.
8. Năm nay Quý được _____ hạng nhất về chạy đua.
9. _____ là tàu chạy bằng động cơ. (động cơ: engine)
10. Khuê đang _____ về chuyên đi chơi ngày mai.

Đ. Văn phạm

Câu mệnh lệnh là câu nói về sự ra lệnh, ngạc nhiên, sợ hãi hay vui thích.

Dấu chấm than (!) theo sau câu mệnh lệnh.

Viết lại những câu mệnh lệnh

1. hãy cột chặt dây giày

Hãy cột chặt dây giày!

2. không được chạy ra ngoài đường

3. anh Quý thích đi bơi lắm

4. coi chừng kiến cắn

5. ngày mai nhớ đừng dậy trễ

6. anh John thích chơi túc cầu lắm

7. phải nhớ tắm mỗi ngày một lần

8. coi chừng chó cắn

Bài học 20

um úm ùm ủm ãm ụm
un ún ùn ủn ãn ụn

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

chum	khum	sum hạp	xum xuê	
_____	_____	_____	_____	
cúm	đúm	túm	khúm	nhúm
_____	_____	_____	_____	_____
chum	giùm	hùm	lùm	tùm
_____	_____	_____	_____	_____
ngụm	vụm	chụm	lụm khụm	
_____	_____	_____	_____	
đun	giun	hun	mun	thun
_____	_____	_____	_____	_____
bún	lún	nhún	rún	sún
_____	_____	_____	_____	_____
bùn	cùn	hùn	lùn	phùn
_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____

đủn

mủn

xủn

sủn

vủn

đủn

lủn

mủn

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



sum họp
to gather

cười chúm



chím
to smile



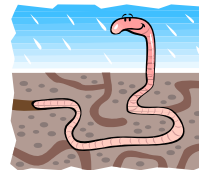
chùm nho
bunch of grapes



tôm hùm
lobster



ngậm nước
a mouthful of water



con giun
earth worm



sún răng
toothless



bùn lầy
muddy



bún bò Huế



giấy vụn
waste paper

C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Đừng Để Ngày Mai Những Việc Mình Có Thể Làm Hôm Nay.

Mẹ Tuấn nói:

- Con phải **dọn dẹp** và **lau chùi** phòng con cho sạch trước khi đi chơi.

Tuấn **năn nỉ** mẹ:

- Ngày mai chủ nhật, con sẽ ở nhà cả ngày dọn dẹp được không?

Chị Lan **la lên**:

- Tuấn có nhớ lời bà ngoại nói không: “Đừng bao giờ để ngày mai những việc mình có thể làm ngày hôm nay.”



Ngữ vựng:

ngày mai: *tomorrow*; **hôm nay:** *today*; **ám chỉ:** *to mean*; **làm xong:** *to finish, get done*; **dọn dẹp:** *to put in order*; **lau chùi:** *to clean up*; **năn nỉ:** *to beg*, **la lên:** *to call out loud*.

D. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **con giun, sún răng, tôm hùm, mụn, chùm nho, áo thun, lùn, cúm (flu), bùn, bún.**

1. Trời lạnh làm người ta dễ bị _____.

2. Có nhiều _____ ở ngoài vườn.

3. _____ riêu được nấu bằng thịt cua.

(thịt cua: *crab meat*)

4. Em có nhiều _____ để mặc.

5. Ăn nhiều kẹo sẽ bị _____.

6. Chị em bị cái _____ trên mặt.

7. Bữa ăn hôm nay có _____.

8. Những _____ ở trên cây đã chín đỏ.

9. Chú Kỳ là người _____ lùn nhất trong gia đình.

10. Bờ sông có nhiều _____.

(bờ sông: *river bank*)



Đ. Đặt câu mệnh lệnh với những chữ cho sẵn

1. (hãy)

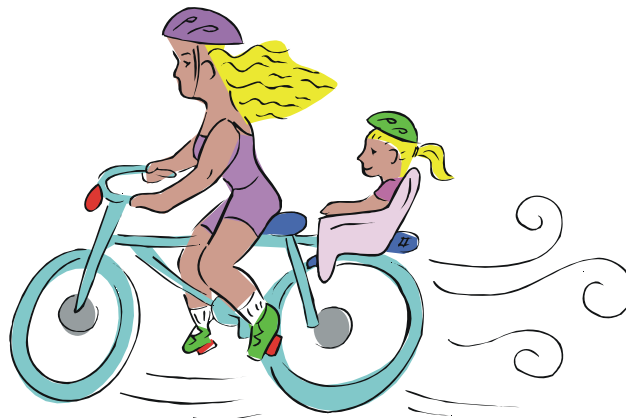
2. (hãy)

3. (dừng)

4. (dừng)

5. (không được)

6. (phải)



Bài kiểm 1 (bài 1 – 3)**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Điền vào chỗ trống

1. B_____ hàng (to sell goods)
2. Một ng_____ (one thousand)
3. B_____ bè (friends)
4. Săn b_____ (to hunt)
5. Ngựa v_____ (zebra)
6. S_____ sàng (to be ready)
7. Kh_____ tắm (towel)
8. B_____ chân (foot)
9. Cẩn th_____ (careful)
10. Cái nh_____ (ring)

C. Viết lại thành câu cho đúng

1. con chó em tên của là Lu.

2. nay hôm là ngày Thứ Hai.

3. dơ áo bị đã em.

4. táo ngọt trái này rất.

5. người em có thân ba bạn.

6. thích hồng hoa vàng màu em.

7. ngủ đi lúc tối giờ chín em.

8. sách quyển có hình nhiều này.

9. con mèo hơn con chuột lớn.

10. em chiếc đạp xe muốn một.

Bài kiểm 2 (bài 4 – 6)**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Điền vào chỗ trống

1. Cái th_____ (water fall)
2. Thùng r_____ (trash can)
3. Màu s_____ (color)
4. Trái b_____ (corn)
5. Ch_____ tay (to clasp hands)
6. T_____ hát (to practice singing)
7. Bắt n_____ (to bully)
8. Rửa m_____ (to wash one's face)
9. M_____ ong (honey)
10. Gi_____ quần áo (to wash clothes)

C. Viết lại thành câu cho đúng:

1. Bảy Thứ đi mẹ theo em chợ.

2. bà ngoại Hoa bé thương nhất.

3. nghỉ làm được mai ba ngày.

4. mùa hè được em trại đi cắm.

5. rơi tuyết đông mùa vào.

6. Voi sống cá biển ở.

7. bé nói mới em biết.

8. ăn muốn không cơm em chiêm.

9. chó con có em nâu màu.

10. bạn Hòa em của tên là.

Bài kiểm tra 3 (bài 7 – 9)**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Điền vào chỗ trống

1. Th_____ ăn (to crave for food)
2. Đ_____ số (to count numbers)
3. X_____ xi nê (to watch movie)
4. Gh_____ ghét (jealous)
5. Cái k_____ (trumpet)
6. Đ_____ thờ (chapel, temple)
7. Trái t_____ (heart)
8. M_____ cười (to smile)
9. Đức t_____ (faith)
10. Giữ g_____ (to maintain)

E. Đặt câu với những chữ cho sẵn:

1. (mẹ, rau)

2. (cô ca sĩ, hay)

3. (Chú Báu, Việt Nam)

4. (lớp Việt Ngữ, 1 giờ)

5. (chị Kim, áo dài màu hồng)

6. (bạn Khôi, cái mền màu vàng)

7. (bé Thoa, xe đạp)

8. (bé Hỉ, cái ly)

9. (em, chả giò)

10. (cái nón, đầu)

Bài thi giữa khóa (bài 1 – 10)**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Điền vào chỗ trống

1. S_____ nhà (floor)
2. B_____ đồ (map)
3. S_____ sàng (ready)
4. Cẩn th_____ (careful)
5. Tê gi_____ (rhino)
6. Ch_____ sẻ (sparrow)
7. Lễ ph_____ (politeness)
8. S_____ đ_____ (beauty)
9. M_____ m_____ (sewing machine)
10. B_____ phải (right hand side)

C. Đặt câu với những chữ cho sẵn:

1. (ba, 7 giờ sáng)

2. (Chị Oanh, 5 giờ chiều)

3. (em, sinh nhật)

4. (chị Lan, Garden Grove)

5. (anh ấy, cây bút chì)

6. (anh ấy, xe hơi mới)

7. (con thỏ, lông trắng)

8. (bà ngoại, đi dạo)

9. (ông nội, báo)

(báo: newspaper)

10. (Tân, bóng rổ)

Bài kiểm tra 4 (bài 11 – 13)**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả

B. Điền vào chỗ trống

1. Th_____ bò (beef)
2. M_____ mỏi (tired)
3. Mũi t_____ (flat nose)
4. Con c_____ (toad)
5. G_____ cây (foot of a tree)
6. Gió l_____ (whirlwind)
7. Trái kh_____ (pineapple)
8. Kẻ tr_____ (burglar)
9. Chất đ_____ (poison)
10. Con t_____ (shrimp)

C. Đặt câu với những chữ cho sẵn:

1. (ba má, Việt Nam)

2. (bé Chí, tuổi)

3. (chim sẻ)

4. (cô ấy, trẻ)

5. (chị ấy, xi nê)

6. (tôi, đô la)

7. (Thu, học)

8. (Bà nội thương...)

9. (Một tuần có...)

10. (Mẹ muốn...)

Bài kiểm 5 (bài 14 – 16)**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả

B. Điền vào chỗ trống

1. Ng_____ tay (finger)
2. Bánh mì gi_____ (crunchy bread)
3. Linh h_____ (soul)
4. _____ bài (to review)
5. Mùi th_____ (fragrance)
6. Giận h_____ (to resent)
7. B_____ ngựa (horse mane)
8. Con c_____ (tiger)
9. H_____ quẹt (match box)
10. H_____ nước (a sip of water)

C. Đặt câu với những chữ cho sẵn:

1. (Nam muốn ăn...)

2. (Susan đang ở...)

3. (Chris muốn ...)

4. (Tâm thích ...)

5. (Diane đang làm...)

6. (Khuê mới mua...)

7. (Khải chỉ thích...)

8. (Em đã...)

9. (Em vừa gặp...)

10. (Em cố gắng...)

Bài kiểm 6 (bài 17 – 19)**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả

B. Điền vào chỗ trống

1. Chim h_____ (bird singing)
2. L_____ vỏ (to peel)
3. B_____ mì (flour)
4. C_____ đá (a piece of rock)
5. Chó đ_____ (male dog)
6. Chấm d_____ (to end)
7. Ch_____ mừng (to congratulate)
8. Th_____ nhà (to rent a house)
9. X_____ gà (chicken broth)
10. Ch_____ banh (to catch a ball)

C. Đặt câu với những chữ cho sẵn:

1. (chạy)

2. (đứng)

3. (ngồi)

4. (đi)

5. (nấu)

6. (xem)

7. (gặp)

8. (dễ)

9. (khó)

10. (mây)

Bài thi cuối khóa (bài 11 – 20)**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả

B. Điền vào chỗ trống

1. S_____ họp (to meet)
2. Ch_____ nho (bunch of grapes)
3. L_____ lội (flooded)
4. Ch_____ mừng (to congratulate)
5. Cái th_____ (chopping board)
6. Cái b_____ (wallet)
7. Gi_____ chơi (to joke)
8. T_____ kém (expensive)
9. H_____ đảo (island)
10. Ngồi x_____ (to squat)

C. Đặt câu với những chữ cho sẵn:

1. (hát)

2. (rửa)

3. (tắm)

4. (giúp)

5. (mời)

6. (chơi)

7. (đọc)

8. (áo)

9. (quần)

10. (giày)

ách ạch êch ệch
ích ịch

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

cách hách nách rách thách trách

hạch mạch rạch sạch thạch vạch

ếch chênh chếch ngốc nghếch xốc xếch

trắng bệch lệt lạt thô kệch xộc xệch

ích bích chích đích kích thích

bịch dịch địch kịch lịch nghịch

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:**cách ăn mặc***(dressing style)*

rách rưới*(ragged)*

sạch sẽ*(clean)*

vạch rõ*(to point out)*

con ếch*(frog)*

xộc xệch*(untidy)*

trắng bệch*(sickly white)*

ích lợi*(usefulness)*

chích ngừa*(immunization)*

mục đích*(goal, purpose)*

bịch kẹo*(bag of candy)*

cuốn lịch*(calendar)*

C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

đọc sách, sạch sẽ, rách, xộc xệch, có ích, rách rưới, thích thú, nghịch ngợm, cuốn lịch, con ếch.

1. Tý thường ăn mặc _____.

2. Chúng ta nên _____ mỗi ngày.

3. Nó thường kẹp cái cặp vào _____.
4. _____ thường sống ở bờ sông.
5. Đây là _____ của năm 2008.
6. Chúng ta phải rửa tay _____ trước khi ăn cơm.
7. Bé Lan đang _____ coi phim hoạt họa.
8. Khoa là học sinh _____ nhất lớp.
9. Em phải học để trở thành người _____ cho xã hội.
10. Ông ăn xin đó mặc quần áo thật _____.

D. Tập đọc và viết chính tả

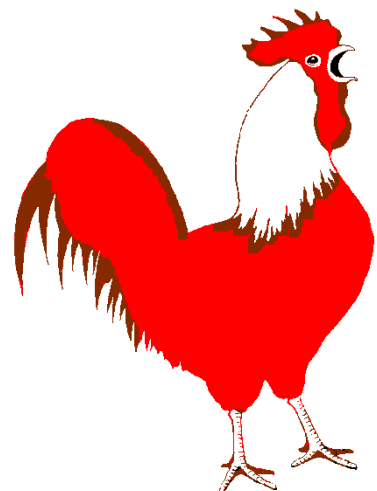
(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 2 lần)

Hai Con Gà Trống

Có hai con gà trống cùng một mẹ sinh ra. Khi lớn lên **đu lông đu cánh**, chúng thường **cãi vã** nhau. Con nào cũng tự cho mình đẹp và **xứng đáng** làm vua **nông trại**.

Một hôm chúng đánh nhau **kịch liệt** để **tranh chức** vua của nông trại. Sau đó một con **thắng** và một con **bại**. Con bại bị thương nằm **thoi thóp thở**.

Con thắng **thích thú** nhảy lên **hàng rào cất tiếng gáy** to. Lúc đó có con **diều hâu** bay ngang nghe tiếng gáy liền **xà xuống** bắt nó mang đi.



Ngữ vựng:

gà trống: rooster; **đủ lông đủ cánh:** grown up; **cãi vã:** to argue; **xứng đáng:** to deserve; **nông trại:** farm; **kịch liệt:** violently; **tranh chức:** to fight for; **thắng:** to win; **bại:** to lose; **thoi thóp thở:** to breath slightly; **thích thú:** enjoy; **hàng rào:** fence; **cất tiếng gáy:** starting to crow; **diều hâu:** hawk; **xà xuống:** to swoop on.

Đ. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Tại sao hai con gà trống thường cãi vã nhau?

2. Hai con gà trống làm gì để tranh chức vua nông trại?

3. Con gà bị bại thì thể nào?

4. Con gà thắng thì làm gì?

5. Con gì đã bắt con gà thắng đem đi?

E. Đặt câu hỏi cho những trả lời sau đây:

1. Năm nay em học lớp hai

Năm nay em học lớp mấy?

2. Em học lớp Việt ngữ ở phòng số ba

3. Em học Việt ngữ được ba năm.

4. Cô giáo Việt ngữ của em tên là Mai.

5. Em học Việt ngữ ở trường Vinh Sơn Liêm.

6. Lớp Việt ngữ của em có mười tám học sinh.

7. Em quen Lan và Thảo trong lớp Việt ngữ.

8. Hôm nay cô giáo dạy về màu sắc.

9. Cô giáo đã giảng tới bài học số mười.

10. Quyển sách này có tất cả hai mươi bài học.

G. Tập đặt câu với những chữ cho sẵn

1. (sách) _____

2. (học) _____

3. (lớp) _____

4. (cô giáo) _____

5. (trường) _____

H. Học thuộc lòng

Tục ngữ:


Chị ngã em nâng

(anh chị em phải giúp đỡ nhau)



anh ánh ành
ảnh ãnh ạnh

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

banh	canh	chan	khanh	nanh	nhanh
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bánh	cánh	đánh	lánh	nhánh	tránh
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cành	dành	hành	lành	sành	thành
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bảnh	cảnh	mảnh	rảnh	sảnh	thảnh
_____	_____	_____	_____	_____	_____
hãnh	lãnh	mãnh	rãnh		
_____	_____	_____	_____		
cạnh	hạnh	lạnh	mạnh	ngạnh	tạnh
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

chơi đá banh

(to play soccer)

canh chua

(sour soup)

quả chanh

(lime)

bánh ngọt

(cake)

đánh nhau

(to fight)

cành cây

(tree branch)

hành tây

(onion)

thành phố

(city)

cảnh bờ biển

(beach view)

hãnh diện

(to be proud)

hạnh phúc

(happiness)

bên cạnh

(next to)

C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **nước chanh, hãnh diện, trái banh, thành phố, hành ngò, canh chua, cành cây, bánh ngọt, khôn lanh, lạnh.**



1. Món _____ cá bông lau thường được ăn chung với cá kho tộ. (cá bông lau: catfish)

2. Người cầu thủ số 5 đã đá _____ vào lưới.
(cầu thủ: soccer player)

3. Em thích _____ hơn nước cô ca.
(cô ca: coke)

4. Hoa không thích có _____ trong tô bún.

5. Mùa đông là mùa _____ nhất trong năm.

6. Con cáo là một con vật _____.

7. Chúng ta phải luôn _____ là người Việt Nam.

8. Nam ăn _____ nhiều nên bị mập phì.

9. _____ Westminster có rất đông người Việt.

10. Có hai con két xanh đang đậu trên _____ cao.
(con két: parrot)

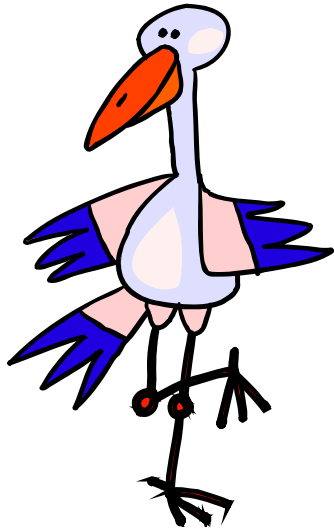
D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 2 lần)

Cáo và Cò

Cáo có tính rất **tham ăn** và **khôn lanh**. Một hôm Cáo mời Cò tới nhà ăn cơm. Cáo nấu cháo rồi đổ ra **đĩa đẹp** mời Cò. Cò có **mỏ** dài





không ăn được nên phải về nhà với bụng **đói**. Hôm sau, Cò mời Cáo sang nhà ăn cơm. Cò dọn ra cái **bình** có cổ cao với **thịt cá** bên trong và mời Cáo ăn. Cổ bình quá nhỏ nên Cáo không **đút mồm** vào được. Lần này Cò ăn no nê nhưng Cáo phải mang bụng đói đi về.

Bài học luân lý:

Đừng làm cho người khác những gì mình không muốn họ làm cho mình.

Ngữ vựng:

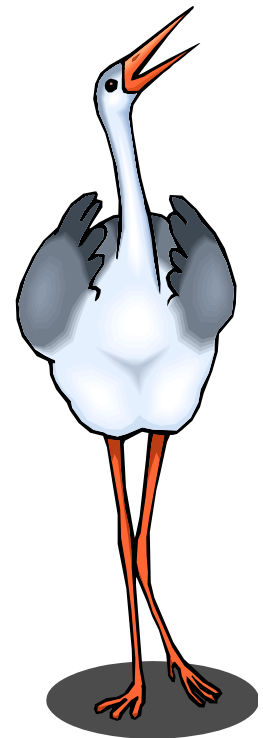
cáo: fox; **cò:** stork; **tham ăn:** greedy for food; **khôn lanh:** cunning, sharp; **đĩa dẹp:** flat dish; **mỏ:** beak; **đói:** hungry; **bình:** vase; **thịt:** meat; **đút:** to put in; **mồm:** muzzle (mouth).

Đ. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Cáo có tính thể nào?

2. Cáo mời cò ăn thể nào?

3. Cò mời cáo ăn thể nào?



4. Tại sao cáo không ăn được?

5. Em hãy cho một thí dụ về bài học luân lý.

E. Viết thành chữ những số sau đây:

1. 1804: _____

2. 2008: _____

3. 362.65 đồng: _____

4. 2,550.99 đô la: _____

5. 12,350 cái: _____

6. 46,872 con: _____

7. 701.99 đô la: _____

8. 100,000: _____

9. 506,302: _____

10. 1,000,000: _____

G. Viết thành chữ những số nhà sau đây:

1. 12344 Bolsa avenue, Westminster

Mười hai ngàn ba trăm bốn mươi bốn, đường Bolsa, thành phố Westminster

2. 25400 Beach boulevard, Garden Grove

3. 26 Pine street, Santa Ana

4. 258/12 Lê văn Duyệt, Tân Bình

(258/12: hai trăm năm mươi tám trên mười hai)

H. Tập đặt câu

1. (ba) _____

2. (má) _____

3. (bạn) _____

4. (chị) _____

5. (anh) _____

I. Học thuộc lòng

Tục ngữ:

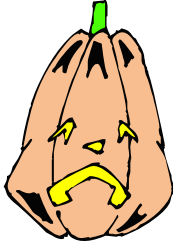
*Một giọt máu đào hơn ao
nước lã*

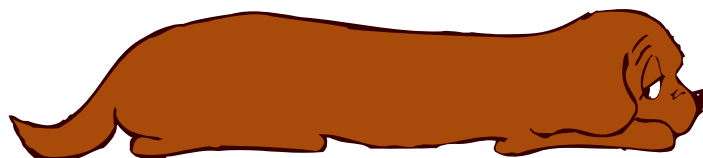
*(Anh chị em ruột thịt quý giá
hơn người ngoài)*



ênh ênh ẻnh
ễnh ệnh
inh ính ình
ỉnh ãnh ịnh

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

bênh	chênh vênh	hớ hênh	buồn tênh
_____	_____	_____	_____
bông bênh	gập ghềnh	lệnh bênh	
_____	_____	_____	
chỉnh mảng	răng khểnh	vẻnh mặt	
_____	_____	_____	
tập tễnh	khập khểnh	bệnh	mệnh lệnh
_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____



Lớp 3

Tên: _____

binh

dinh

đinh

linh

minh

sinh

bính

chính

dính

lính

tính

thính

bình

đình

hình

mình

phình

tình

chỉnh

hỉnh

kỉnh

rỉnh

tỉnh

thỉnh

tĩnh



bịnh

lĩnh

nĩnh

tĩnh

trĩnh

vĩnh

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

răng khểnh

(protruding teeth)

bệnh tim

(heart disease)

ra lệnh

(to give order)

cái đinh*(nail)***sinh nhật***(birthday)***dính chặt***(to adhere to)*

tính tình*(someone's nature)***hình ảnh***(picture)***bình minh***(sunrise)*

tỉnh giấc*(to wake up)***thỉnh thoảng***(occasionally)***nịnh bợ***(to flatter)*

C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **bệnh viện, bệnh ho, lính, sinh nhật, đinh, hình ảnh, thỉnh thoảng, thông minh, tính tình, răng khểnh.**

- Ba đang đóng _____ vào tường để treo bức tranh.
- Chị Huệ được khen là _____ vì luôn được phần thưởng.
- Ba và em vừa vào _____ thăm bà nội bị đau.
- Chú Thanh đi _____ hải quân được ba năm ở Việt Nam.
(hải quân: navy)
- Em có nhiều _____ nên phải đi nha sĩ làm răng lại.

6. Hôm nay là ngày _____ thứ chín của em.
7. Em có nhiều _____ từ lúc em sinh ra.
8. Ai cũng thích _____ vui vẻ của anh ấy.
9. Trời lạnh mùa đông làm nhiều người bị _____.
10. _____ chú Kha ghé thăm gia đình em.

D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 2 lần)

Chúa Giê-Su Dạy Mọi Người

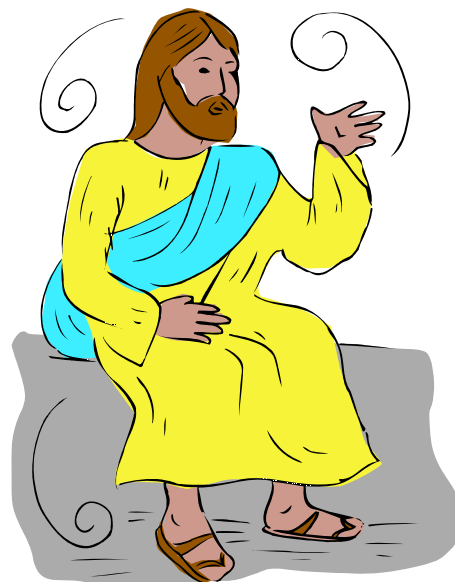
Chúa Giê-Su muốn nói chuyện với tất cả mọi người. Chúa là bạn của chúng ta và muốn chúng ta **lắng nghe** lời Chúa. Chúa **khuyên** mọi người nên làm điều tốt và sống hiền lành. Chúa không muốn chúng ta đánh nhau hay **gây lộn**.

Có người thương Chúa Giê-Su và nghe lời Chúa, nhưng có người sẽ đi chỗ khác và không muốn làm bạn với Chúa. Người nào không muốn làm bạn với Chúa thì sẽ không được vào **thiên đàng**. Chúa muốn làm bạn với em.

Nếu em muốn làm bạn với Chúa thì hãy nói chuyện với Chúa và nghe lời Chúa dạy.

Ngữ vựng:

Lắng nghe: to listen; **khuyên:** to advise; **gây lộn:** to start an argument; **thiên đàng:** heaven



Đ. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Chúa Giê-Su muốn nói chuyện với ai?

2. Chúa Giê-Su khuyên chúng ta thế nào?

3. Chúa Giê-Su không muốn chúng ta làm những gì?



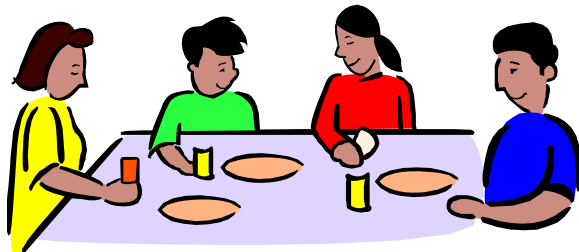
4. Ai sẽ không vào thiên đàng?

5. Em sẽ làm gì để được làm bạn với Chúa Giê-Su?



E. Điền vào chỗ trống

1. Ba em uống _____ mỗi sáng. (black coffee)
2. _____ có vị chua và ngọt. (lemonade)
3. Tối hôm qua, nhà em ăn cơm với canh chua _____ (fish)
4. Cơm tối ở nhà em gồm có: cơm trắng, rau luộc và _____ kho.
(meat)
5. Bà ngoại em uống _____ cả ngày. (tea)
6. Món cà ri phải được ăn với _____ (bread)
7. Trưa nay ba đưa em đi ăn _____ Kentucky.
(fried chicken)
8. Mẹ dặn em phải uống một ly _____ đầy mỗi ngày.
(milk)
9. _____ có mùi khắm. (fish sauce)
10. Ba muốn cả nhà phải ăn _____ mỗi tuần một lần.
(tofu)



G. Tập đặt câu

1. (ăn) _____

2. (uống) _____

3. (cơm) _____

4. (cá) _____

5. (trà) _____

H. Học thuộc lòng

Tục ngữ:


Ở hiền gặp lành

(sống hiền lành thì sẽ gặp những điều tốt)



iêc iệc - iêp iệp iết iệt

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

chiếc	điếc	liếc	tiếc	thiếc	xiếc
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
tiệc	việc	xiệc			
_____	_____	_____			
_____	_____	_____			
hiếp	kiếp	khiếp	tiếp	thiếp	
_____	_____	_____	_____	_____	
_____	_____	_____	_____	_____	
diệp	điệp	hiệp	tiệp	thiệp	
_____	_____	_____	_____	_____	
_____	_____	_____	_____	_____	
biết	chiết	kiết	miết	tiết	viết
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
biệt	diệt	kiệt	nhiệt	thiệt	việt
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:**điếc tai***(deft)*

tiếc rẻ*(to regret)*

bữa tiệc*(party)*

đi coi xiếc*(to go watching)*

ăn hiếp*(to bully)*

tiếp khách*(to receive guest)*

 thiệp mời*(invitation card)*

hiệp sĩ*(knight)*

hiểu biết*(understanding)*

tiết kiệm*(to save)*

tạm biệt*(good bye)*

tiêu diệt*(extinct, to wipe out)*

C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **điếc, chiếc, xiếc, làm việc, bữa tiệc, tạm thiệp, tiếp đón, Tiếng Việt, viết mực, nhiệt độ.**

1. Bố mẹ _____ cực khổ để cho chúng em được sung sướng.

2. Em thích dùng cây _____ màu hồng để viết nhật ký.
(diary).

3. Tai của ông em bị _____ nên không nghe mọi người nói.

4. Ba đưa cả nhà đi coi _____ có con cọp trắng.

5. Thanh vừa đưa em _____ mời dự tiệc sinh nhật của nó.

6. Hôm nay lớp em _____ ông hiệu trưởng mới.

7. _____ hôm nay sẽ vào khoảng 70 độ.

8. Nhà em có hai _____ xe mới.



9. Chiều nay cả nhà em đi dự _____ đám cưới của chú Kính.

10. Em muốn học _____ để nói chuyện với bà ngoại.



D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 2 lần)

Gia Đình Việt Nam

Người Việt Nam rất **quý trọng** gia đình. Họ coi việc **xây dựng** gia đình là công việc **quan trọng** nhất của **đời người**. Cha mẹ bỏ hết **công sức** để **chăm lo** cho con cái. Họ quên cả **bản thân** mình để lo



cho con ăn no mặc ấm và học hành đến nơi đến chốn. Vì họ nghĩ, con cái là **máu mủ**, hình bóng và **niềm hy vọng** của **gia tộc**. Nhờ vậy mà người Việt Nam ở **hải ngoại** **đỗ đạt** nhiều.

Bốn phận con cái là phải biết ơn cha mẹ và giữ gìn **truyền thống** gia đình tốt đẹp này.

Ngữ vựng:

quý trọng: *to treasure*; **xây dựng:** *to build*; **quan trọng:** *important*; **đời người:** *human life*; **công sức:** *effort*; **chăm lo:** *to take care*; **bản thân:** *self*; **máu mủ:** *kinship*; **niềm hy vọng:** *hope*; **gia tộc:** *(implies) several generations of the family*; **hải ngoại:** *abroad*; **đỗ đạt:** *graduate*; **truyền thống:** *tradition*.

Đ. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Người Việt Nam coi việc xây dựng gia đình như thế nào?

2. Cha mẹ lo cho con thế nào?

3. Tại sao họ lo cho con như thế?

4. Bốn phận làm con phải thế nào?



E. Điền vào chỗ trống (chào hỏi, đối thoại)

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **chào, làm ơn, xin mời, giúp, cảm ơn, xin lỗi, chúc mừng, uống nước.**

1. _____ các bạn. _____ các bạn ngồi.
2. _____ Kim, Kim có khỏe không?
3. Các bạn muốn _____ gì?
4. _____ cho tôi một ly nước cam.
5. _____ cho tôi xin một ly nước đá lạnh.
6. _____, cho tôi mượn cây viết chì.
7. Anh có muốn tôi _____ một tay không?
8. _____ Nhưng được phần thưởng viết văn.

9. _____, tôi đã làm đổ ly nước ra nhà.

10. Em _____ cô đã đưa em đi chơi biển thật vui.

G. Tập đặt câu

1. (chào) _____

2. (làm ơn) _____

3. (chúc mừng) _____

4. (chúc mừng) _____

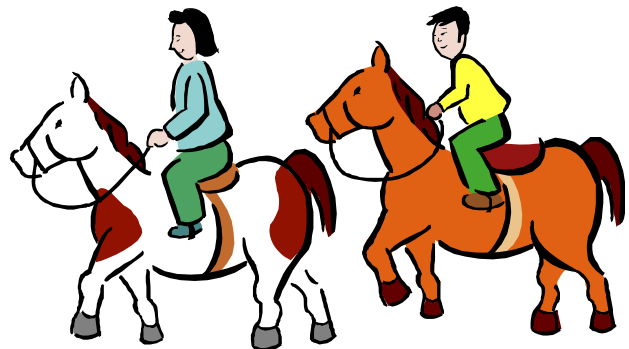
5. (xin lỗi) _____

H. Học thuộc lòng

Tục ngữ:

Gần mực thì đen,

Gần đèn thì sáng.



(Gần bạn xấu sẽ bị xấu, gần bạn tốt sẽ trở nên tốt)

(Câu tục ngữ khuyên ta nên chọn bạn mà chơi)

iên iên iên iễn iễn iện

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

biên	chiên	điên	kiên	liên	viên
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
biển	chiến	hiển	kiến	nghiễn	tiển
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
điên	hiền	liền	miền	tiền	phiền
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
biển	điểm	khiển	hiển	triển	viển
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
diễn	liễn	miễn	nhiễn	tiễn	viễn
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
biện	diện	điện	hiện	kiện	tiện
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

biên lai
(receipt)

chiến đấu
(to fight)

kiên nhẫn
(patient)

kiên nhẫn
(patient)

con chiên
(sheep)

tiến bộ
(to progress)

miền Nam
(Southern region)

tiền bạc
(money)

tự điển
(dictionary)

trình diễn
(to perform)

tiễn chân
(to see someone off)

điện nước
(utility)

C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

miền Nam, hiện ra, tiến bộ, kiên nhẫn, điện, trình diễn, biên lai, liên tiếp (continuously), bãi biển, tự điển.



1. Cậu ấy cố gắng học và tỏ ra _____ rất nhiều về môn Anh văn. (Anh Văn: English)

2. _____ hôm nay thật đông người vì trời nóng.

3. Nhiều người thích xe hơi này vì chạy bằng _____.

4. Em đã đánh mất _____ của cái áo lạnh mua ở Target.

5. Bố mẹ em sinh ở Sài Gòn, thuộc _____ Việt Nam.

6. Người câu cá đó đang _____ ngồi chờ giữa trời nắng nóng.



7. Đức Mẹ đã _____ cho người Việt Nam tại La Vang.

8. Cô giáo đã dạy chúng em cách dùng _____ để tìm chữ.

9. Trời đã mưa _____ cả tuần lễ làm ngập nhiều con đường.

10. Cô ca sĩ đó hát hay và _____ cũng hay.

D. Tập đọc và viết chính tả*(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 2 lần)***Con Rồng Cháu Tiên**

Cách nay mấy ngàn năm, vua Kinh Dương Vương có con trai là Lạc Long Quân. Lạc Long Quân **lấy** Âu Cơ, đẻ ra một trăm trứng, **nở** ra một trăm người con trai.



Một hôm, Lạc Long Quân nói:

Ta thuộc giống **Rồng**, thích ở dưới nước. Còn nàng giống **Tiên**, thích ở trên **cạn**. Nàng hãy đem năm mươi con lên núi, ta đem năm mươi con xuống biển.

Lạc Long Quân và Âu Cơ kẻ xuống biển, người lên núi. Họ đi về phương Nam lập ra nước Văn Lang. Người con trưởng làm vua, hiệu là Hùng Vương. Họ là **tổ tiên** người Việt ngày nay. Người Việt chúng ta đều là con Rồng cháu Tiên.

Giải thích chữ khó:

Rồng: (dragon) con vật trong truyền thuyết. Nó có mình dài, có vảy, có chân và biết bay. Rồng là con vật cao quý nhất trong các loài vật.

Tiên: (a fairy) là nhân vật thần thoại, rất đẹp và có phép màu nhiệm

Lấy: (to marry) thành vợ thành chồng với nhau. Ví dụ: lấy chồng, lấy vợ.

Nở: (to hatch out) con vật bên trong trái trứng phá vỏ trứng thoát ra ngoài



Cạn: (on land) chỗ không có nước. Ví dụ: cá không thể sống trên cạn.

Tổ tiên: (ancestor) ông, bà ta sống từ đời này qua đời khác.



Đ. Trả lời câu hỏi

1. Lạc Long Quân lấy ai?

2. Âu Cơ đẻ ra bao nhiêu trứng?

3. Có bao nhiêu người con theo Lạc Long Quân?

4. Có bao nhiêu người con theo Âu Cơ?

5. Người con trưởng lên làm vua lấy hiệu là gì? Đặt tên nước là gì?

7. Người Việt chúng ta là con cháu ai?



E. Điền vào chỗ trống:

con Rồng cháu Tiên, một trăm, tổ tiên, Âu Cơ, nở, Rồng, Tiên, biển, lấy vợ, núi.

1. Lạc Long Quân lấy _____.
2. Âu Cơ đẻ ra _____ trứng.
3. Lạc Long Quân thuộc giống _____.
4. Âu Cơ thuộc giống _____.
5. Lạc Long Quân đem năm mươi con xuống _____.
6. Âu Cơ đem năm mươi con lên _____.
7. Người Việt chúng ta đều là _____.
8. Bà ngoại muốn cậu Tuấn _____ vào năm tới.
9. Con chim đẻ trứng và trứng _____ ra chim con.
10. _____ của người Việt là Lạc Long Quân và Âu Cơ.

G. Điền vào chỗ trống với chữ: được hoặc bị

Thể phủ định: dùng **được** với ý tốt, dùng **bị** với ý xấu

1. Bé Hoa đi xe đạp _____ té.
2. Nó _____ cô giáo phạt.
3. Đội banh trường em _____ thắng giải nhất.
4. Chúng em _____ nghỉ học ngày mai.

5. Chú Võ đã _____ mất việc.
6. Cả nhà bác Hai đang _____ cúm. (cúm: flu)
7. Tiểu bang Texas đang _____ bão. (tiểu bang: state)
8. Nhiều cây đã _____ đổ sau cơn mưa. (cơn mưa: rain)
9. Tuần tới em _____ theo ba má lên San Jose thăm bác Chính.
10. Em _____ tặng nhiều quà ngày sinh nhật.

H. Tập đặt câu

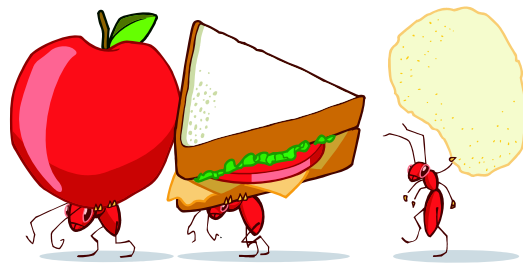
1. (được) _____
2. (được) _____
3. (bị) _____
4. (bị) _____
5. (bị) _____

I. Học thuộc lòng

Tục ngữ:

Kiên tha lâu đay tổ

(kiên nhẫn sẽ thành công)



iêm iêm iêm
iễm iễm iệ̣m

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

chiêm	diêm	khiêm	liêm	nghiêm	tiêm
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
biếm	chiếm	hiếm	kiếm	liếm	phiếm
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
điêm	hiêm	kiêm	liêm	riêm	tiêm
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
điểm	hiểm	kiểm	thiểm	diễm	liễm
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
diệm	kiệm	liệm	niệm	nhiệm	tiệm
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____



B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:**chiêm bao***(dream)*

ng nghiêm trang*(strict)*

que diêm*(a match stick)*

xâm chiếm*(to invade)*

tìm kiếm*(to look for)*

khan hiếm*(scarce)*

lưỡi liềm*(sickle)*

điềm tốt*(good sign)*

hiểm trở*(dangerous)*

bài kiểm*(quiz)*

nhiệm vụ*(duty)*

tiệm sách*(bookstore)*

C. Điền vào chỗ trống.

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

ng nghiêm trang, tìm kiếm, điềm tốt, que diêm, lưỡi liềm, cây kiếm, chiêm bao, hiểm trở, điềm, tiệm sách.

1. Mẹ đang tìm _____ để mời bếp.

(mời: to light up)

2. Cả nhà được vui vẻ và hòa thuận vào ngày Tết là
_____ cho năm mới.

3. Em thích tới _____ để đọc sách.

4. Con đường lên núi Big Bear thật _____.

5. Ba mới làm cho em _____ bằng gỗ để tập
múa võ.

6. Em thấy Đức Mẹ trong giấc
_____ đêm hôm qua.

7. Mặt trăng hôm nay giống hình
_____.

8. Những ai đi học đúng giờ sẽ được thêm
_____.

9. Cảnh sát đang _____ một đứa bé đi lạc.
(đi lạc: to get lost)

10. Ông hiệu trưởng ít nói và vẻ mặt lúc nào
cũng _____.



D. Tập đọc và viết chính tả

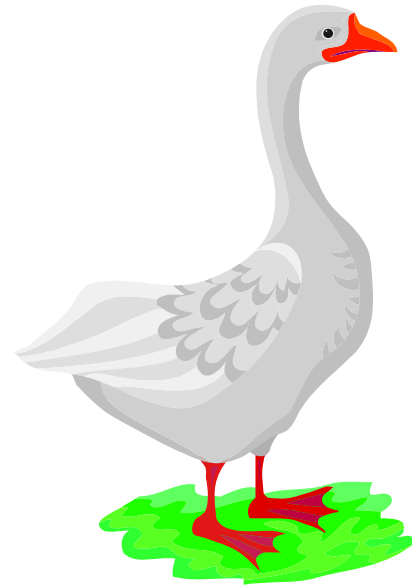
(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 2 lần)

Con Ngỗng Đẻ Trứng Vàng

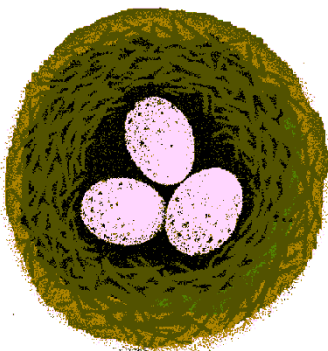
Ngày nọ, một người **nuôi** ngỗng tìm thấy ở **ổ** ngỗng có một trái trứng màu vàng và **nặng** như đá. Ông ta đem về nhà và **khám phá** ra đó là trứng vàng. Mỗi ngày con ngỗng **đẻ** ra một quả trứng vàng. **Chẳng mấy chốc** ông nuôi ngỗng trở nên **giàu có**.

Bỗng dưng ông ta **trở nên tham lam** hơn và nghĩ: “Tại sao mình phải **chờ** để có mỗi ngày một trái trứng? Nếu **mổ bụng** ngỗng ra thì chắc là có rất nhiều trứng trong đó.”

Ông ta bèn **mổ bụng** ngỗng nhưng chẳng thấy gì hết. Thế là ông không còn trứng vàng nữa.

**Ngữ vựng:**

con ngỗng: *goose*; **vàng:** *gold*; **nuôi:** *to raise*; **ổ:** *nest*; **nặng:** *heavy*; **khám phá:** *to discover*; **đẻ:** *to lay eggs*; **chẳng mấy chốc:** *not too long*; **giàu có:** *rich*; **bỗng dưng:** *suddenly*; **trở nên:** *to become*; **tham lam:** *greedy*; **chờ:** *to wait*; **mổ bụng:** *to cut open*.

Đ. Trả lời câu hỏi

1. Người nuôi ngỗng tìm thấy trứng ngỗng thế nào?

2. Mỗi ngày ngỗng đẻ mấy quả trứng?

3. Người nuôi ngỗng thấy gì khi mổ bụng ngỗng ra?

4. Tại sao người nuôi ngỗng mổ bụng ngỗng ra?

E. Điền vào chỗ trống.

Tập dùng chữ: phải, nên, không được, không nên, không bị.



1. Ba _____ dậy sớm để đi làm vì
hãng làm ở xa.

2. _____ làm đổ nước lên thảm.

3. Chúng ta _____ giúp nó làm điều xấu.

4. Thọ muốn vào đội bóng rổ mà _____.

5. Em mới đi thuyền lần đầu nhưng _____ say sóng.

(say sóng: sea sick)

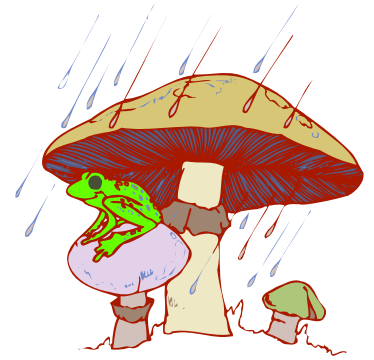
6. Mọi người _____ giữ im lặng trong nhà thờ.

7. Ba _____ thức khuya để làm xong công việc này.

8. Người biết vâng lời sẽ _____
phạt.

9. Chúng ta _____ đọc sách
mỗi ngày.

10. Trời mưa cả tuần lễ nhưng vùng này
_____ lụt.



G. Tập đặt câu

1. (phải) _____

2. (không phải) _____

3. (nên) _____

4. (không được) _____

5. (không nên) _____

6. (không bị) _____

H. Học thuộc lòng

Tục ngữ:

Biết ăn thì no,

Biết co thì ấm.

(biết tiết kiệm, đừng hoang phí thì sẽ sống no đủ)



iêu iếu iêu
iểu iểu iệu

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

chiêu	điêu	kiêu	nhiêu	tiêu	thiêu
_____	_____	_____	_____	_____	_____
chiếu	điều	hiếu	kiểu	khiếu	thiếu
_____	_____	_____	_____	_____	_____
chiều	điều	điều	nhiều	tiều	thiều
_____	_____	_____	_____	_____	_____
chiếu	điểu	hiếu	kiểu	tiểu	thiếu
_____	_____	_____	_____	_____	_____
điểu	nhiều	tiểu			
_____	_____	_____			
diệu	điệu	hiệu	kiệu	liệu	triệu
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:**kiêu ngạo***(arrogant)*

hột tiêu*(black pepper)*

cái chiếu*(mat)*

hiếu thảo*(pious)*

thiếu nhi*(young child)*

buổi chiều*(evening)*

cái diều*(a kite)*

kiểu tóc*(hair style)*

đà điểu*(ostrich)*

chế diễu*(to make fun)*

nhãn hiệu*(brand)*

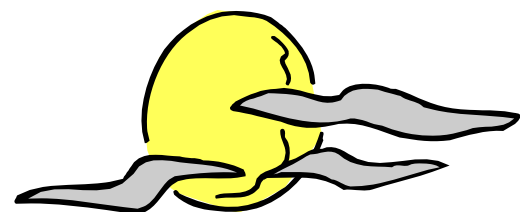
một triệu*(one million)*

C. Điền vào chỗ trống.

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

kiêu ngạo, thiếu nhi, nhiều, nhãn hiệu, hiếu thảo, bao nhiêu, triệu, thả diều, đà điểu, kiểu giày.

1. Tết Trung Thu là ngày lễ dành cho các em _____.



2. Nhà em trồng _____ cây ăn trái đủ loại.
3. _____ là con chim không biết bay nhưng chạy nhanh.
4. Chị Cúc thích _____ cao gót.
(cao gót: high heel)
5. _____ là một tính xấu.
6. Ngoài không gian có hàng _____ ngôi sao.
(không gian: space)
7. Ba thường đưa em ra biển _____ vì có gió.
8. Em đã để dành được _____ tiền rồi?
(để dành: to save)
9. Mẹ thích mua gạo với _____ con rỗng.
10. Người con vâng lời là người con _____.

D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 2 lần)

Lê Lợi

Vào **thế kỷ** 15, khi nhà Minh **cai trị** nước ta, có một người **nông dân giàu** có tên là Lê Lợi **nổi lên chống lại**.



Trong một lần **bị thua trận** phải chạy trốn. Ông chạy ngang **cánh đồng** và gặp một ông lão đang **cấy lúa**. Ông lão đã cho Lê Lợi **mượn** quần áo nông dân với chiếc **nón lá** đội che mặt. Khi quân Minh tới hỏi, ông lão trả lời thấy một **vị tướng** chạy về phía đằng trước. Quân Minh nghe vậy đuổi theo và Lê Lợi được **thoát hiểm**.

Cuộc chiến đấu của Lê Lợi kéo dài 10 năm. Cuối cùng đã **đuổi** được quân Minh về nước và giành lại **độc lập** cho nước Đại Việt.

Ngữ vựng:

thế kỷ: *century*; **cai trị:** *to rule*; **nông dân:** *farmer*; **giàu có:** *rich*; **nổi lên chống lại:** *to revolt*; **bị thua trận:** *defeated*; **cánh đồng:** *rice field*; **cấy lúa:** *planting rice seedling*; **mượn:** *to borrow*; **nón lá:** *straw hat*; **vị tướng:** *general*; **thoát hiểm:** *to escape*; **cuộc chiến đấu:** *the fighting, struggle*; **đuổi:** *to expel, get rid of*; **độc lập:** *independence*.

Đ. Trả lời câu hỏi

1. Ai đã nổi lên chống lại nhà Minh?

2. Tại sao Lê Lợi phải chạy trốn?

3. Một ông lão đã cho Lê Lợi mượn cái gì?



4. Ông lão trả lời với quân Minh thế nào?

5. Cuộc chiến đấu của Lê Lợi kéo dài mấy năm?

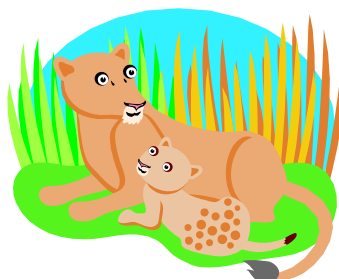
6. Nước ta thời Lê Lợi có tên là gì?

E. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

người, cái, con

- | | |
|-------------------|-------------------|
| 1. _____ heo | 8. _____ gà trống |
| 2. _____ bàn | 9. _____ vịt |
| 3. _____ sư tử | 10. _____ đàn ông |
| 4. _____ lính | 11. _____ dao |
| 5. _____ hàng xóm | 12. _____ mắt |
| 6. _____ chiếu | 13. _____ nhà |
| 7. _____ mũi | 14. _____ thợ may |



G. Tập đặt câu

1. (một ít) _____

2. (vài) _____

3. (một chút) _____

4. (người) _____

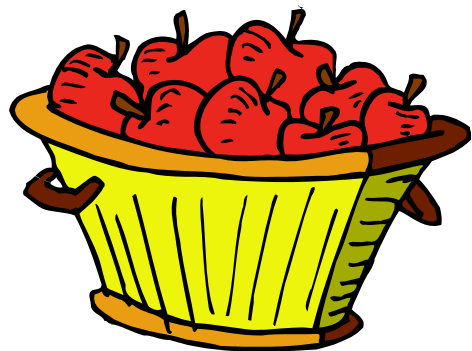
5. (con) _____

6. (cái) _____

H. Học thuộc lòng

Tục ngữ:

Ăn quả nhớ kẻ trồng cây



(nên biết ơn những người giúp đỡ mình)

ang áng àng
ảng ăng ạng

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

bang	dang	mang	hang	ngang	thang
_____	_____	_____	_____	_____	_____
dáng	đáng	máng	ngáng	sáng	tháng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
càng	hàng	làng	màng	nàng	vàng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cảng	mảng	phảng	sảng	tảng	vảng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
chăng	đăng	hăng	lăng	văng	
_____	_____	_____	_____	_____	
dạng	hạng	lạng	mạng	nạng	tạng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:**hang động***(cave)*

cái thang*(ladder)*

dang tay*(to open arms)*

dáng điệu*(appearance, look)*

xứng đáng*(to deserve)*

máng cỏ*(manger)*

càng cua*(crab claw)*

hàng xóm*(neighbor)*

hải cảng*(sea port)*

hãng xe*(car assembly plant)*

cặp nạng*(a pair of crutches)*

số mạng*(fate)*

C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **cầu thang, hang động, xứng đáng, dáng đi, hàng xóm, hải cảng, làng quê, buổi sáng, mang ơn, hãng.**

1. Bạn Ninh rất _____ được phần thưởng hạng nhất.

2. Ba thường uống cà phê vào _____.
3. Người _____ của em có con chó lớn.
4. Vùng núi này có nhiều _____ nằm sâu trong mặt đất.
5. Em thấy nhiều tàu lớn ở _____ Longbeach.
6. Cuộc sống ở _____ lúc nào cũng êm đềm.
7. Em _____ ba má đã lo cho em ăn học.
8. Chú Thanh làm việc cho _____ xe hơi.
9. Anh Thủy có _____ thật vội vã.
10. _____ lên lầu hai nằm ở bên kia.



D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 2 lần)

Thánh Nữ Gương Sáng Đời Em

Em có biết Thánh nữ An-Na là một **thiếu nữ công giáo La Mã** nổi tiếng vì sắc đẹp không? Thánh nữ đã **hiên dâng** cuộc đời trong trắng của mình cho Thiên Chúa và một lòng theo Chúa đến cùng. Thánh nữ bị



đe dọa, bị bắt đi **thiêu sống** và đã chết **dũng cảm** vì Chúa ở tuổi 13.

Em có yêu Chúa nhiều giống Thánh nữ An-Na không? Nếu có, em hãy nhớ làm dấu thánh giá trước mỗi bữa ăn để cảm tạ Chúa, sẵn sàng giúp đỡ bạn bè và mọi người chung quanh.

Ngữ vựng:

thiếu nữ: young girl; **công giáo**: Catholicism; **La Mã**: Rome; **hiến dâng**: to offer; **đe dọa**: to threaten; **thiêu sống**: to burn alive; **dũng cảm**: brave.

Đ. Trả lời câu hỏi: (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Thánh nữ An-Na là ai?



2. Thánh nữ đã làm gì cho Chúa?

3. Thánh nữ đã bị chết thế nào?

4. Em yêu Chúa thì nên làm gì?

E. Điền vào chỗ trống

1. Nhà em nuôi một _____ Nhật. (dog)

(Nhật: Japanese)

2. _____ gáy mỗi buổi sáng. (rooster)

3. _____ sống dưới nước. (fish)

4. _____ thì thích bắt chuột. (cat)

5. Người chăn bò cỡi _____ cả ngày (horse)

6. _____ thì làm biếng và tham ăn. (pig)

7. Có một _____ đang đậu trên cành cây. (bird)

8. Có đàn _____ đang bơi lội trên mặt hồ. (duck)

9. _____ đang nằm nhai cỏ. (cow)

10. _____ đang lội dưới bùn. (water buffalo)

G. Tập đặt câu

1. (trên) _____

2. (dưới) _____

3. (trong) _____

4. (ngoài) _____

5. (giữa) _____

H. Học thuộc lòng

Tục ngữ:

Thương cho roi cho vọt,

Ghét cho ngọt cho bùi.

(người thương mình thì la mắng, dạy dỗ
mình, người ghét mình thì khen nịnh mình)



ăng ắng ằng
ẳng ẵng ặng

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

băng	căng	chăng	hăng	năng	tăng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
đăng	găng	năng	thăng	trăng	văng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bằng	hằng	giằng	khằng	rằng	thằng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cảng	chảng	lảng	phảng	quảng	thảng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bằng	đăng	hăng	xăng		
_____	_____	_____	_____		
đặng	nặng	nhặng	rặng	tặng	thặng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:**nhà băng***(bank)*

hăng hái*(eager)*

khả năng*(capability)*

vị đắng*(bitterness)*

tia nắng*(sun ray)*

thắng xe*(brake)*

bằng nhau*(equal)*

hằng ngày*(everyday)*

đường thẳng*(straight line)*

mặt phẳng*(flat surface)*

nặng cân*(heavy)*

tặng quà*(to give a gift)*

C. Điền vào chỗ trống.

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **hằng ngày, đường thẳng, tặng quà, nặng cân, hăng hái, khả năng, vị đắng, vắng mặt, tăng giá, cố gắng.**

1. Ta phải dùng thước kẻ để vẽ _____.

2. Những người thợ đó _____ làm
việc không biết mệt.

3. Lớp học hôm nay có 3 người
_____.

4. Em không thích _____
của trái khế qua.

5. Nó không có _____
làm bài toán này.

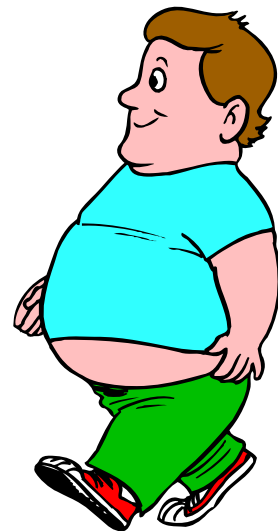
6. Mọi người đều _____ cho em vào ngày sinh nhật.

7. An _____ làm thật nhiều bài tập để được điểm A.

8. Mỗi tuần qua xăng đã
_____ hơn 50 xu.

9. Vũ ăn nhiều nên càng ngày càng
_____.

10. Bà ngoại đi bộ quanh công viên
_____.



D. Tập đọc và viết chính tả

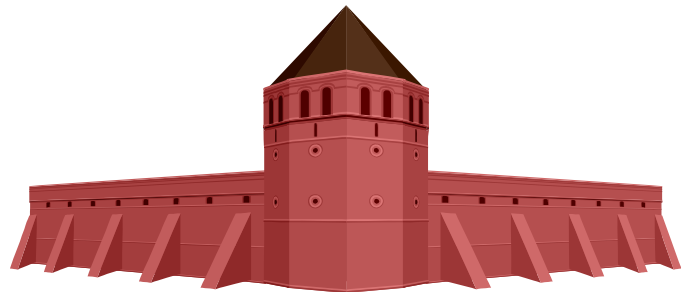
(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 2 lần)

An Dương Vương Xây Thành Cổ Loa

Sau khi **đánh bại** quân Tần, Thục Phán **lên ngôi** vua, xưng là An Dương Vương, đặt tên nước ta là Âu Lạc.

An Dương Vương cho **xây thành** Cổ Loa để **chống giặc**. Tục truyền rằng thành xây nhiều lần nhưng đều bị **sập**. Sau nhờ có **rùa vàng** hiện lên, **chỉ cách** cho vua xây thành. Từ đó, thành xây không sập nữa.

Theo **truyền thuyết**, thành gồm 9 vòng **xoắn ốc**. Nhưng theo những **dấu tích** đã tìm được thì thành chỉ có 3 vòng: **thành nội, thành trung và thành ngoại**.



Cổ Loa là thành được xây để chống giặc **lâu đời** nhất nước ta.

Ngữ vựng:

đánh bại: to defeat; **lên ngôi:** to become a king; **xây:** to build;

thành: a citadel, a fortress; **chống**

giặc: to resist the invaders; **sập:** to collapse; **rùa vàng:** a golden turtle;

chỉ cách: to show; **truyền thuyết:**

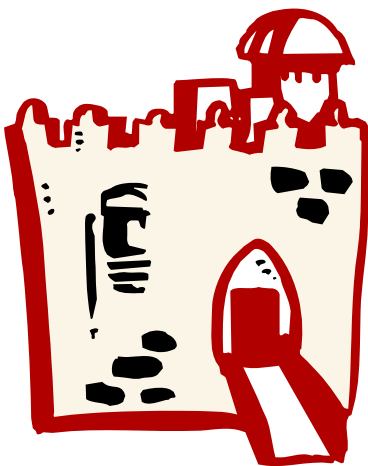
legend; **xoắn ốc:** spiral; **dấu tích:**

trace; **thành nội:** khu vực chính, ở

trung tâm thành; **thành trung:** thành

ở giữa; **thành ngoại:** thành ngoài

cùng; **lâu đời:** longstanding.



Đ. Trả lời câu hỏi: (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Vua An Dương Vương thật tên là gì?

2. Vua đặt tên nước ta là gì?

3. Vua cho xây thành gì để chống giặc?

4. Ai đã chỉ cho vua cách xây thành?

5. Theo truyền thuyết thì thành có mấy vòng?

6. Dấu tích để lại cho thấy thành có mấy vòng?



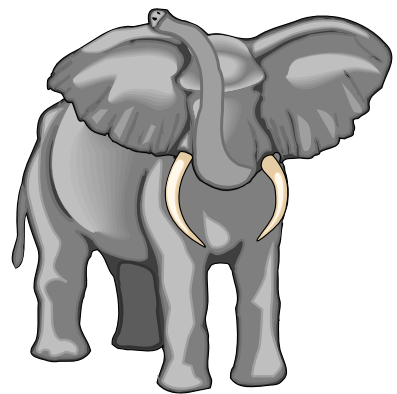
E. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **thành, Tần, An Dương Vương, rùa vàng, Âu Lạc, lâu đời, Cổ Loa.**

1. Sau khi đánh bại quân _____ Thục Phán lên ngôi.
2. Vua xưng là _____.
3. Vua An Dương Vương đặt tên nước ta là _____.
4. An Dương Vương cho xây thành _____ để chống giặc.
5. Tục truyền rằng _____ xây thành nhiều lần nhưng đều sập.
6. Sau nhờ có _____ hiện lên chỉ cho vua xây thành.
7. Cổ Loa là thành được xây để chống giặc _____ nhất nước ta.

G. Điền vào chỗ trống

1. _____ có cái vòi dài
(elephant)
2. _____ sống ở trên cây



(monkey)

3. _____ luôn bò ở dưới đất. (snake)
4. _____ chỉ biết ăn cỏ. (deer)
5. _____ rất thích tổ ong. (bear)
6. _____ có tiếng gầm thật lớn. (lion)
7. _____ rất thích ăn trái thông. (squirrel)
8. _____ là con cá lớn nhất dưới biển. (whale)
9. _____ là con cá có thể cắn người. (shark)
10. _____ là con vật có nhiều râu ở dưới biển (squid)

H. Tập đặt câu

1. (mặc) _____

2. (mang) _____

3. (đội) _____

4. (đeo) _____

5. (vác) _____

6. (rửa) _____

7. (tắm) _____

I. Học thuộc lòng

Tục ngữ:

Cái nết đánh chết cái đẹp

(tính nết, tính tình quan trọng hơn sắc đẹp bên ngoài)

(khuyên ta nên trau dồi đức hạnh hơn là cách ăn mặc hay dáng điệu bề ngoài)



âng ăng àng
ẩng ẫng ậng
eng éng ẻng
ong óng òng
ỏng ỡng ọng

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

bâng	dâng	lâng	nâng	tâng	đâng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
tâng	vâng	ngẩng	hẫng	kẻng	xẻng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
xà beng	leng keng	léng phéng			
_____	_____	_____			
_____	_____	_____			

cong	đong	long	mong	song	trong
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bóng	chóng	móng	nóng	phóng	sóng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
công	dông	lông	phông	trông	vông
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bổng	chổng	dổng	hổng	mổng	phổng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
công	chống	đống	thống	vống	
_____	_____	_____	_____	_____	
bọng	cọng	đọng	họng	ngọng	vọng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

oong

ba toong

bông goòng

cái soong

dài thông lòng

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:**dâng lên***(to offer)*

tầng lầu*(floor)*

song song*(parallel)*

chong chóng*(pinwheel)*

nóng nực*(hot)*

móng tay*(finger nail)*

vòng tròn*(circle)*

lưng còng*(hunch back)*

bị phỏng*(get burned)*

tâm lòng*(heart)*

nói ngọng*(to lisp)*

cái võng*(hammock)*

C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

ba toong, cái võng, bị phỏng, chong chóng, nâng đỡ, nóng nực, móng tay, tầng lầu, cái xẻng, phóng.

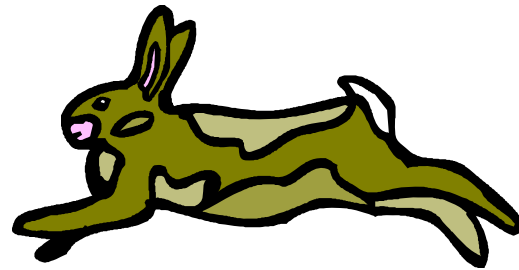
1. Ba dùng _____ để đào lỗ trồng cây.

2. Tòa nhà cao ốc đó gồm có 18 _____.

(tòa nhà cao ốc: high rise)

3. Chị Như đã _____ ở tay khi
chiên chả giò.

4. Con thỏ rừng đã _____ thật
nhanh vào bụi rậm khi chúng em đi tới.



5. Khí hậu ở miền Nam Arizona lúc nào cũng _____.

6. Nhiều người Việt Nam làm thợ sơn _____.

7. Người cảnh sát đang dùng cái _____ để chỉ đường.

8. Má mua cho em hai cái _____ nhiều màu khi đi Hội
Chợ Tết.

9. Ba treo một _____ giữa hai
cây lớn sau vườn cho em nằm.

10. Bạn tốt là người _____
mình khi mình vấp ngã.

(vấp ngã: to trip or to make mistake)



D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 2 lần)

Ý Nghĩa của Màu Sắc

Cô giáo hỏi học sinh:

Nếu lớp học của chúng ta có **tường sơn** màu đỏ thì các em cảm thấy thế nào?

Khanh giờ tay trả lời:

Thưa cô, em thấy nóng và có **cảm giác** đứng ngồi **không yên**.

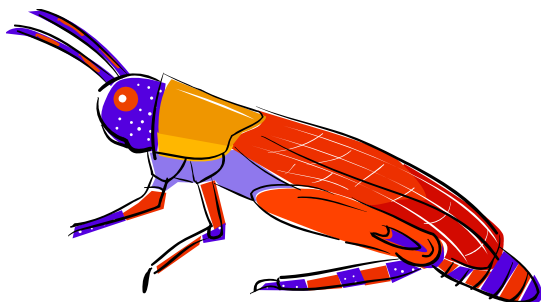
Cô giáo nói:

Đúng đây! Vì màu sắc **gây ra** cảm giác, nên người ta đặt cho mỗi màu một ý nghĩa. Màu đỏ giống máu và lửa nên có nghĩa là **sức mạnh**. Màu trắng mang lại sự **thanh thản**, dễ chịu nên được coi là màu của sự **trong sạch** và **hy vọng**. Màu hồng làm ta cảm thấy vui tươi nên là màu của **tình yêu, tình bạn** và là màu **dành riêng** cho con gái.



Ngữ vựng:

ý nghĩa: meaning; **tường:** wall; **sơn:** to paint; **cảm giác:** feeling; **không yên:** uneasy; **đúng đây:** that's right; **gây ra:** to cause; **sức mạnh:** strength, power; **thanh thản:** relaxed; **trong sạch:** clean, pure; **hy vọng:** hope; **tình yêu:** love; **tình bạn:** friendship; **dành riêng:** reserved.



Đ. Trả lời câu hỏi: (trả lời với một câu đầy đủ)

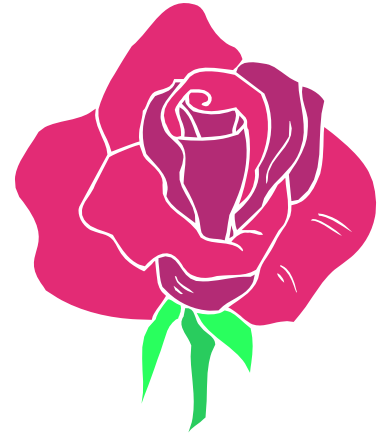
1. Màu đỏ làm ta cảm thấy thế nào?

2. Màu trắng làm ta cảm thấy thế nào?

3. Màu hồng làm ta cảm thấy thế nào?

4. Màu gì dành riêng cho con gái?

5. Màu gì có ý nghĩa sức mạnh?



E. Tìm câu thích hợp

- | | |
|-------------------|-------------|
| 1. _____ con cá | a. đuôi dài |
| 2. _____ con bò | b. ngà |
| 3. _____ con khỉ | c. sừng |
| 4. _____ con ngựa | d. vảy |

Lớp 3

Tên: _____

5. _____ con gà

đ. mu, mai

6. _____ con quạ

e. bờm

7. _____ con voi

g. mõm

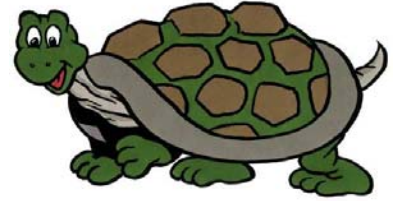
8. _____ con rùa

h. mỏ

9. _____ con heo

k. lông đen

10. _____ miệng con vịt l. mào



G. Tập đặt câu

1. (học sinh) _____

2. (cuốn sách) _____

3. (cô giáo) _____

4. (ông bà) _____

5. (vui vẻ) _____



6. (học bài) _____

7. (đi ngủ) _____

H. Học thuộc lòng

Tục ngữ:

Thất bại là mẹ thành công

(thất bại là chuyện thường và là bước dẫn đến thành công)

(khuyến ta không nên nản chí khi bị thất bại)



ông ồng ồng
ổng ổng ộng

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

bông	công	đông	lông	sông	thông
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cồng	chồng	đồng	giồng	rồng	trồng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
chồng	đồng	hồng	lồng	rồng	trồng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cổng	chổng	hổng	phổng	sổng	tổng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bổng	ngổng	phổng	rổng		
_____	_____	_____	_____		
cộng	động	lộng	mộng	nhộng	rộng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

bông sen

(lotus)

đông đúc

(crowded)

cây thông

(pine)

đống cát

(pile of sand)

cái trống

(drum)

vợ chồng

(wife and husband)

đồng quê

(countryside)

cái cổng

(gate)

tổng thống

(president)

trống rỗng

(empty)

tính cộng

(addition)

rộng rãi

(spacious)

C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:
cổng, đánh trống, đông đúc, vợ chồng, lồng đèn (lantern), đống cát, rộng rãi, tổng thống, cây thông, đồng quê.

1. Lễ đêm Giáng Sinh thật _____



nhưng trang nghiêm.

(trang

nghiêm: solemn)

2. Mùa Giáng Sinh nào ba cũng mua một _____ để

trưng trong nhà. (trưng: to display)

3. Chiếc xe tải đã đổ xuống một _____ lớn trước nhà.

(xe tải: truck)

4. Ba má muốn Kim học vĩ cầm nhưng em ấy thích

học _____ hơn. (vĩ cầm: violin)

5. _____ chú Thông vừa mở tiệm

giặt ủi. (tiệm giặt ủi: dry clean shop)



6. Em thích những tấm hình chụp cảnh _____ Việt

Nam với những con trâu đang đi cày.

7. Vé vào _____ của Disneyland đã tăng hơn mười đô la.

8. _____ sẽ đọc bài diễn

văn đầu năm vào lúc 6 giờ chiều.

(diễn văn: speech)

9. Nhà thờ xứ em có nhiều

_____ ngôi sao treo trên trần.



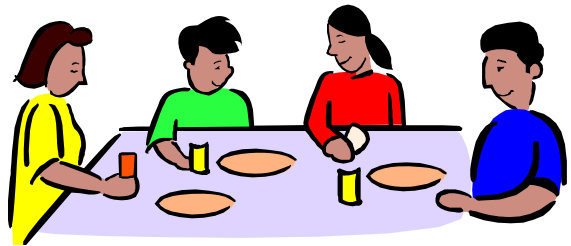
10. Lớp học này _____ và có thể chứa tới năm mươi học sinh. (chứa: to hold)

D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 2 lần)

Mâm Cơm Gia Đình Việt Nam

Người Việt Nam ăn một ngày ba **bữa**: **bữa sáng**, **bữa trưa** và **bữa tối**. Bữa sáng chỉ là bữa ăn nhẹ; bữa trưa mới là bữa chính. Mâm cơm của một gia đình người Việt thường là cơm trắng, **món mặn** và món rau. Món mặn thường là thịt kho hoặc cá kho. Món rau là **rau xào**, **rau luộc** hoặc **canh**. Món ăn của người Việt **giản dị** và **ít dầu mỡ**. Ngày nay ở hải ngoại, một vài món ăn Việt Nam đã được nhiều người Mỹ biết đến như phở, chả giò, gỏi cuốn. Món **nổi tiếng** nhất là phở.



Ngữ vựng:

mâm cơm: a meal; **bữa:** meal; **bữa sáng:** breakfast; **bữa trưa:** lunch; **bữa tối:** dinner; **món mặn:** main dish; **rau xào:** stir fried vegetables; **rau luộc:** boiled vegetables; **canh:** soup; **giản dị:** simple; **ít dầu mỡ:** less greasy; **nổi tiếng:** well-known.

Đ. Trả lời câu hỏi: (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Người Việt Nam ăn cơm mỗi ngày mấy bữa? Kể ra.

2. Mâm cơm gia đình Việt Nam gồm mấy món? Kể ra.

3. Món ăn của người Việt thế nào?

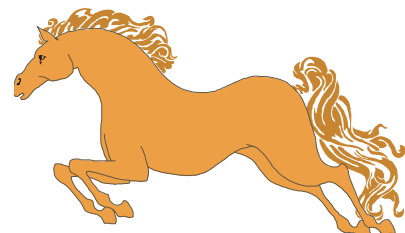
4. Những món ăn nào được người Mỹ biết đến?

5. Món ăn nào của người Việt nổi tiếng nhất?

E. Tìm câu thích hợp

1. _____ con voi a. sữa

2. _____ con ngựa b. hót



Lớp 3

Tên: _____

3. _____ con gà trống c. kêu ụt ịt

4. _____ con cọp d. hí

5. _____ con chó sói đ. gầy

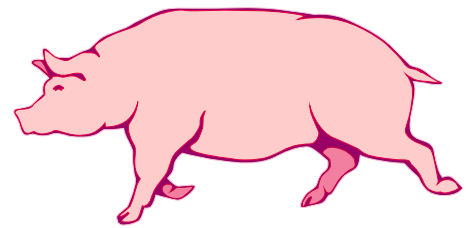
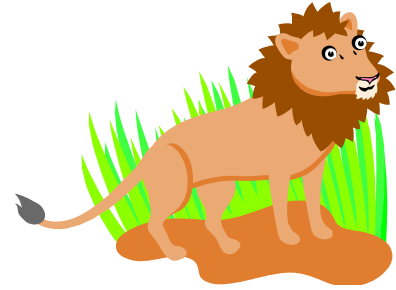
6. _____ con chim e. gầy

7. _____ con chó g. rỗng

8. _____ sư tử h. tru

9. _____ dê

10. _____ con heo



G. Tập đặt câu

1. (ăn cơm) _____

2. (thịt kho) _____

3. (canh chua) _____

4. (chả giò) _____

5. (cơm chiên) _____

6. (dọn cơm) _____

H. Học thuộc lòng

Ca dao:

Công cha như núi Thái Sơn,

Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra.



Bài học 12

ung úng ùng
ủng ãng ụng

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

cung	chung	dung	hung	nung	thung
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cúng	chúng	đúng	húng	thúng	trúng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cùng	dùng	hùng	khùng	sùng	vùng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
củng	đủng	lủng	rủng	sủng	thủng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cũng	đũng	đũng	sũng	trũng	vũng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bụng	dụng	rụng	tụng	thụng	vụng
_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:**cái cung***(a bow)*

dây thun*(rubber band)*

dân chúng*(people)*

trúng số*(to win lottery)*

cuối cùng*(the end, the last)*

vùng núi*(mountain area)*

thủng lỗ*(to have holes)*

lủng lỗ*(to have holes)*

cũng muốn*(also like)*

vũng nước*(puddle of water)*

bụng bự*(big belly)*

vụng về*(clumsy)*

C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:
cuối cùng, cái cung, sừng đạo, cung, dân chúng, rụng, vụng về, trúng, bụng bự, vùng.

1. Những người da đỏ dùng _____ để săn bò mộng.

(người da đỏ: Indian; bò mộng: buffalo)

2. _____ của thành phố đã đổ
xô ra biển vào những ngày nóng.

3. Người cầu thủ số mười bảy đã đá trái banh
_____ khung thành.

(khung thành: goal edge)

4. Em và Tân ngồi ở hàng _____
trong lớp Việt Ngữ.

5. Đám cháy hôm qua đã lan ra một _____ rộng lớn.

6. Chị Hà mới mua cho em một _____ màu xanh
dương rất đẹp.

7. Cậu Linh vẫn còn trẻ nhưng đã có cái _____.

8. Nam làm bể cái ly hoài vì nó là đĩa có tay chân _____.

9. Gia đình bác Luân rất _____ và đi lễ mỗi ngày.

10. Cây đào này có nhiều trái chín _____ đầy sân.

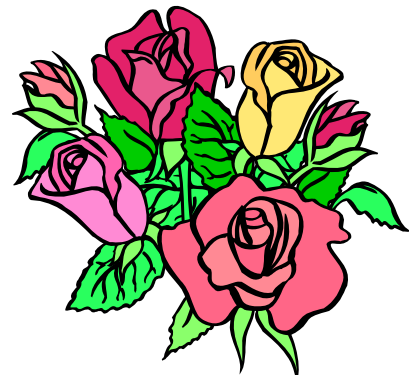


D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 2 lần)

Những Bông Hồng Nhỏ

Thánh Tê-Rê-Sa Hài Đồng Giê-Su luôn
nhìn nhận sự **yếu đuối** của mình và **sửa**
đổi để trở thành người tốt hơn. Thánh nữ
hoàn toàn phó thác tất cả mọi sự cho
Chúa.



Em cố gắng **noi gương** Thánh nữ. Mỗi khi phạm lỗi, em sẽ **sẵn sàng** nhận lỗi và sửa sai. Em sẽ dâng lên Chúa Hải Đồng những bông hồng như: vâng lời ông bà, cha mẹ và thầy cô, học và làm bài đầy đủ, **nhường nhịn** anh chị em trong nhà.

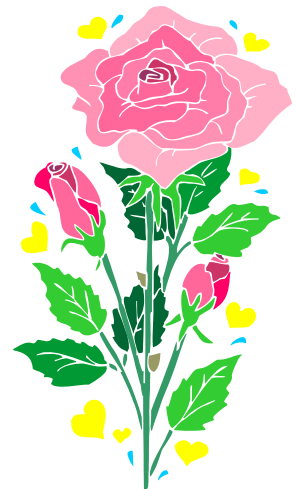
Em có thể làm thêm nhiều việc khác để dâng lên Chúa.

Ngữ vựng:

bông hồng: rose; **nhìn nhận:** to recognize; **yếu đuối:** weakness; **sửa đổi:** to correct and change; **hoàn toàn:** totally; **phó thác:** to entrust; **noi gương:** to follow; **sẵn sàng:** to be ready; **nhường nhịn:** to yield.

Đ. Trả lời câu hỏi: (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Thánh Tê-Rê-Sa là người luôn nhìn nhận cái gì và để làm gì?



2. Thánh Tê-Rê-Sa nghĩ tới Chúa như thế nào?

3. Em sẽ làm gì khi phạm lỗi để noi gương Thánh Tê-Rê-Sa?

4. Kể một việc em sẽ làm để dâng lên Chúa.

E. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

Cần câu, bàn chải đánh răng, tủ lạnh, mực, khăn tắm, áo mưa, đôi vớ, bê, xe buýt, máy bay.

1. Tôi nằm ở trong cây viết. Tôi giúp bạn viết chữ. Tôi là

_____.

2. Tôi là con bò con. Tôi là con _____.

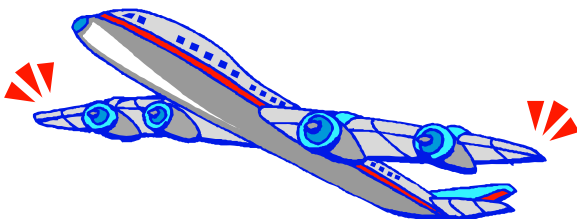
3. Người ta cần tôi để câu cá. Tôi là cái

_____.

4. Tôi lau khô người sau khi tắm. Tôi là

_____.

5. Tôi chở nhiều người đi làm mỗi ngày. Tôi là _____.



6. Bạn mang tôi vào trước khi mang

giày. Tôi là _____.

7. Tôi bay trên trời và chở nhiều

người. Tôi là _____.



8. Tôi làm sạch răng của bạn. Tôi là

_____.

9. Bạn mặc tôi khi trời mưa. Tôi là

_____.

10. Bạn cần tôi để giữ thức ăn khỏi hư. Tôi là

_____.



G. Tập đặt câu

1. (gia đình) _____

2. (anh em) _____

3. (giúp đỡ) _____

4. (vâng lời) _____



5. (thức dậy) _____

6. (sửa soạn) _____

H. Học thuộc lòng

Ca dao:

Một cây làm chẳng nên non,

Ba cây chụm lại nên hòn núi cao.

(một người không làm được gì nhưng nhiều người hợp lại sẽ làm được chuyện lớn lao. Câu ca dao khuyên ta hãy đoàn kết)



Bài học 13

ưng ứng ừng
ửng ững ụng

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

bưng	cưng	dưng	lưng	ngưng	sưng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bứng	chứng	đứng	hứng	trứng	xứng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
chùng	dùng	gùng	ngùng	tùng	sùng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bửng	chững	lững	sửng	tửng	xửng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
chững	những	vững	sững	hững	
_____	_____	_____	_____	_____	
dụng	đụng	khụng	vụng		
_____	_____	_____	_____		
_____	_____	_____	_____		

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:**con cưng***(beloved son)*

sưng lên*(to swell up)*

tạm ngưng*(to break temporarily)*

đứng lên*(to stand up)*

trứng gà*(chicken egg)*

xứng đáng*(deserved)*

dừng lại*(to stop)*

sừng trâu*(water buffalo horn)*

củ gừng*(ginger)*

từng người một*(one by one)*

sửng sốt*(amazed)*

dựng lên*(to set up)*

C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

trứng gà, con cưng, dừng lại, xứng đáng, lưng, sưng, ngũ vưng, tạm ngưng, từng người một, sừng.

1. Vân luôn mặc quần áo mới vì là



_____ của vợ chồng chú Tư.

2. Đôi giày mới này hơi chật đã làm _____ bàn chân của em.

3. Em phải _____ làm bài tập để phụ mẹ nấu cơm.

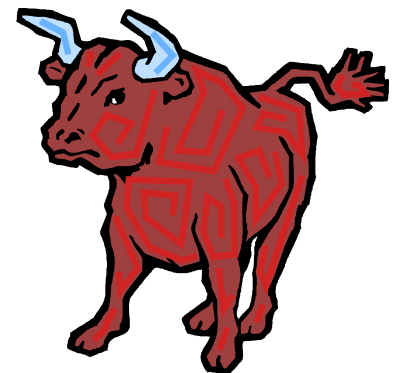
4. Bà ngoại đã ngoài 80 tuổi và _____ đã còng.

(ngoài 80 tuổi: more than 80 years old)

5. Bữa ăn sáng Thứ Bảy của ba thường là _____ ộp la với bánh mì và ly cà phê sữa.

6. Bích rất _____ được là học sinh xuất sắc của trường vì cô rất chăm học.

7. Hai con bò đỏ đang dùng _____ để húc nhau.



8. Cả đoàn xe phải _____ vì có tai nạn xảy ra ở đằng trước. (tai nạn: accident)

9. Cô giáo muốn _____ lên bảng viết câu trả lời.

10. Bài tập đọc này có nhiều _____ khó hiểu.

D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 2 lần)

Biết Thì Thưa Thốt

Trong buổi học về con cọp. Cô giáo nói:

- Con cọp cũng được gọi là con hổ. Cọp sống ở **rừng rậm** và là con **thú dữ** ăn thịt các con thú khác. Vì thế người ta gọi cọp là **chúa sơn lâm**. Vào thời xa xưa, cọp là **mối đe dọa** cho những **người chăn nuôi** bò, dê. Có những con cọp dữ còn bắt người ăn thịt. Dân làng **mê tín** gọi cọp là **ông thần** và thỉnh thoảng đem bò, dê vào rừng **cúng thần**.

Giảng bài xong, cô giáo hỏi cả lớp:

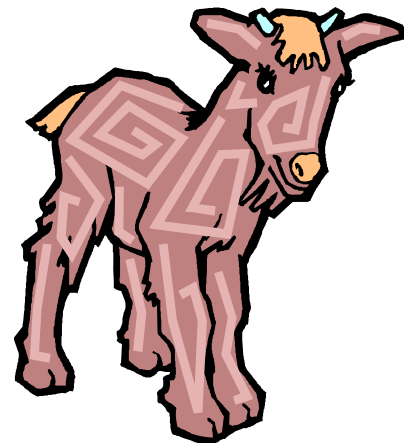
- Con cọp sống ở đâu?

Trò Châu nhanh miệng trả lời:

- Thưa cô, con cọp sống ở sở thú.

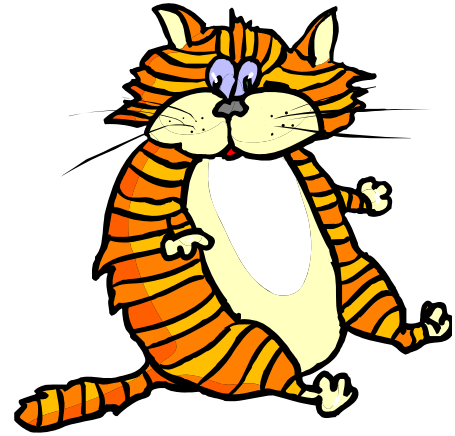
Cô giáo nói với Châu:

- Biết thì thưa thốt, không biết thì **dựa cột** mà nghe.

**Ngữ vựng:**

thưa thốt: *to reply*; **rừng rậm:** *dense forest, jungle*; **thú dữ:** *wild beast*; **chúa sơn lâm:** *king of the jungle*; **mối đe dọa:** *the threat*; **người chăn nuôi:** *person who raise animals*; **mê tín:** *superstitious*; **ông thần:** *Deity, God*; **cúng thần:** *to make offerings to God*; **dựa cột:** *to lean on the post*.

Đ. Trả lời câu hỏi: (trả lời với một câu đầy đủ)



1. Con cọp còn được gọi là gì?

2. Tại sao cọp được gọi là chúa sơn lâm?

3. Vào thời xưa, người ta gọi cọp là gì?

4. Thời xưa, người ta dùng gì để cúng thần?

5. Câu "biết thì thưa thốt, không biết thì dựa cột mà nghe" có nghĩa là gì?



E. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

chua, mặn, thúi (thối), bùi, ngọt, chua, khăm, thơm, béo.

1. Nước biển có vị _____.

2. Nước mắm có mùi _____.

3. Chanh có vị _____.

4. Chè có vị _____.

5. Giấm có vị _____.

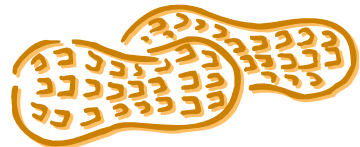
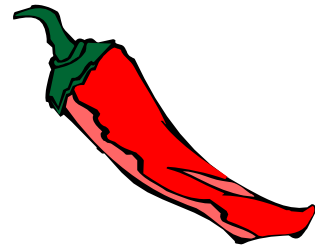
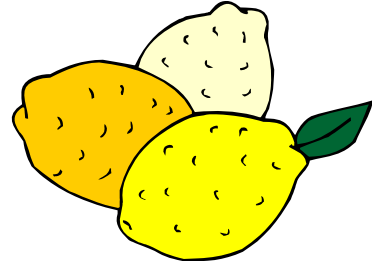
6. Bơ có vị _____.

7. Ớt có vị _____.

8. Đậu phộng có vị _____.

9. Nước hoa có mùi _____.

10. Rác có mùi _____.

**G. Tập đặt câu**

1. (ngọt) _____

2. (chua) _____

3. (mặn) _____

4. (đắng) _____

5. (cay) _____

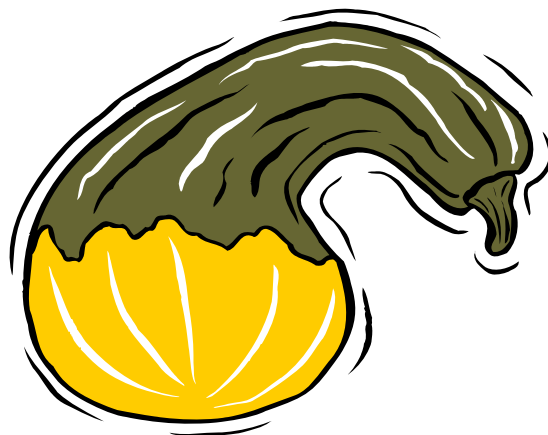
H. Học thuộc lòng

Ca dao:

Bầu ơi thương lấy bí cùng,

Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn.

(câu ca dao nhắc nhở những người Việt Nam ở khắp mọi nơi hãy thương yêu nhau)



oác oạc oắc oặc
oát oạt oắt oặt

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

áo khoác
(overcoat)

rách toạc
(torn off completely)

ngoác miệng
(to open the mouth widely)

nhọn hoắt
(very pointy)

cửa mở **toang toác**
the door opens all the way

hoặc
(or)

ngoặc đơn
(parenthesis)

nói **lưu loát**
(to speak fluently)

kiểm soát
(to check)

toát mồ hôi
(to sweat)

thoát nạn
(to escape)

sinh hoạt
(activities)

sột sọat*(scratching sound)*

một loạt*(series)*

thoạt đầu*(at the beginning)*

bé choắt*(very small)*

thoăn thoăt*(fast)*

B. Tập đọc và viết chính tả*(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 2 lần)***Hai Bà Trưng Phất Cờ Khởi Nghĩa**

Hai Bà Trưng, chị là Trưng Trắc và em là Trưng Nhị, là con gái của **lạc tướng** huyện Mê Linh.

Bấy giờ **thái thú** nhà Hán là Tô Định cai trị dân ta rất **tàn ác**. Hai bà cùng Thi Sách, là chồng của Trưng Trắc, chuẩn bị **khởi nghĩa** thì Thi Sách bị Tô Định giết chết.

Vì nợ nước và thù nhà, Trưng Trắc cùng Trưng Nhị đứng lên đánh đuổi quân Tô Định chạy về Tàu. Trưng Trắc **lên ngôi** năm 40, **đóng đô** ở Mê Linh, lấy hiệu là Trưng Nữ Vương.

Sau đó nhà Hán sai Mã Viện đem quân đánh nước ta. Vì quân Hán quá đông, Hai Bà thua trận và



nhảy xuống sông **tự tử** vào năm 43. Hai Bà Trưng là tấm gương về lòng **yêu nước** của phụ nữ Việt Nam và của cả dân tộc ta.

Ngữ vựng:

lạc tướng: chieftain; **Nhà Hán:** Han Dynasty; **cai trị:** to rule; **thái thú:** quan coi một quận; **tàn ác:** cruel; **khởi nghĩa:** to rise up in arms; **lên ngôi:** to come to the throne; **đóng đô:** to set up the capital; **tự tử:** to commit suicide; **yêu nước:** patriotism.

C. Trả lời câu hỏi: (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Hai Bà Trưng là ai?

2. Chồng của Trưng Trắc tên là gì?

3. Ai đã giết Thi Sách?

4. Ai đã đánh đuổi quân Tô Định?

5. Hai Bà Trưng lên ngôi năm nào?

6. Hai Bà lên ngôi lấy hiệu là gì?

D. Điền vào chỗ trống.

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

sinh hoạt, áo khoác, toát mồ hôi, nhọn hoắt, ngoác miệng, kiểm soát, sột soạt, phát thư, dẫu ngoặc, lưu loát.

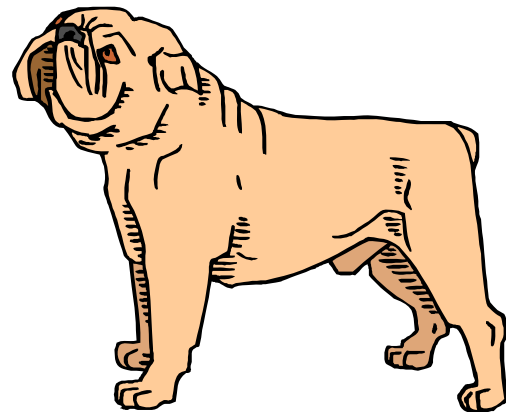
1. Mẹ mới mua cho em chiếc _____ thật dày để mặc mùa đông sắp tới.

2. Tay ba bị đâm chảy máu bởi những cái gai _____ của cây bông hồng.

3. Con chó nhà em hay sủa người _____.

4. Chú Thu ở Mỹ đã 20 năm nhưng vẫn chưa nói _____ tiếng Anh.

5. Ai cũng phải đi qua trạm _____ khi vào phi trường.



6. Mỗi Thứ Bảy em đều có _____ Thiếu Nhi Thánh Thể.

7. Chữ đặt trong _____ là để giải thích thêm cho chữ đi trước nó.

8. Em nghe thấy tiếng _____ ngoài vườn như có con gì đang đào đất.

9. Bé Bảo _____ ra khóc thật lớn để mọi người chú ý.

10. Căn phòng này vừa chật chội vừa đông người làm ai nấy đều _____.



Đ. Trả lời câu hỏi

Dùng những chữ sau đây để tìm câu trả lời:
cái nón, con ốc, khoai tây, dưa hấu, cà rốt, trái ổi, con voi, kem đánh răng, con rắn, cây tăm.

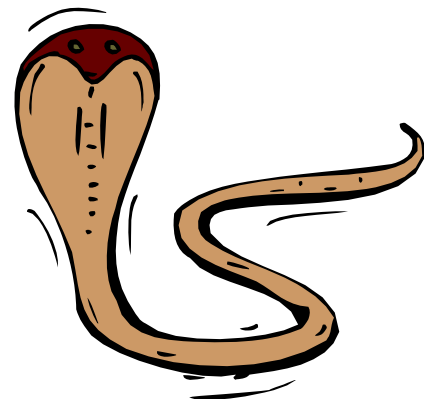
1. Tôi mọc ở dưới đất. Tôi được chiên và ăn cùng với hem-bơ-gơ .

Tôi là gì? _____

2. Tôi không có chân. Tôi có thể cắn chết người. Tôi là con gì?

3. Tôi làm bằng tre. Tôi làm sạch răng cho người ta. Tôi là cái gì?

4. Người ta đội tôi trên đầu để che nắng, che mưa. Tôi là cái gì? _____



5. Ruột của tôi màu đỏ. Người ta lấy hạt của tôi làm hạt dưa ngày Tết. Tôi là trái gì? _____

6. Tôi nhỏ bé nhưng ai ăn tôi đều phải nhăn mặt. Người ta dùng tôi để nấu bún bò Huế. Tôi là trái gì?

7. Tôi được dùng với bàn chải đánh răng. Không có tôi thì răng không sạch.

Tôi là gì? _____

8. Tôi đi rất chậm. Áo tôi mặc rất cứng. Tôi thích ăn mầm non của cây rau. Tôi là con gì? _____

9. Mũi của tôi thật dài. Khi tôi la lớn thì người ta gọi là rống.

Tôi là con gì?



10. Da tôi màu cam. Con thỏ thấy tôi là mê.

Tôi là củ gì? _____

E. Tập đặt câu

1. (trái cây)

2. (đôi đũa)

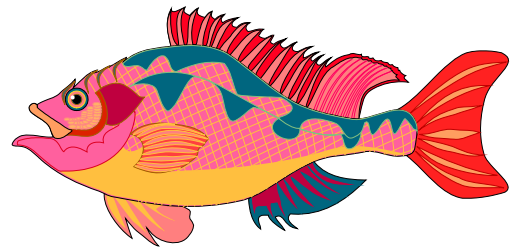
3. (máy bay)

4. (buổi sáng)

5. (ban đêm)

G. Học thuộc lòng

Ca dao:



Cá không ăn muối cá ươn,

Con cãi cha mẹ trăm đường con hư.

(con cái không nghe lời dạy bảo của cha mẹ thì sẽ bị hư hỏng)

oan oán oàn
oản oãn oạn

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

đoan	hoan	khoan	loan	ngoan	toan
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
choán	đoán	hoán	khoán	soán	toán
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
đoàn	hoàn	toàn	xoàn		
_____	_____	_____	_____		
_____	_____	_____	_____		
đoản	khoản	hoãn	ngoãn		
_____	_____	_____	_____		
_____	_____	_____	_____		
đoạn	hoạn	soạn			
_____	_____	_____			
_____	_____	_____			

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:**hân hoan***(happy)*

ngoan ngoãn*(well behaved)*

cái khoan*(a drill)*

tiên đoán*(to predict)*

toán học*(math)*

đoàn thể*(organization)*

hoàn toàn*(complete)*

hột xoàn*(diamond)*

đoạn văn*(paragraph)*

sửa soạn*(to prepare)*

khoản đãi*(to entertain)*

C. Tập đọc và viết chính tả*(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 2 lần)***Tết Trong Gia Đình Em**

Mỗi khi đến Tết, gia đình em vui lắm. Vào những ngày trước Tết, ba má **ngủ làm** lo đi chợ mua đồ ăn, **bông hoa** và các loại trái cây. Ông bà ngoại sửa soạn mọi thứ **cần thiết** để **gói** bánh chưng. Ông ngoại bày nhiều thứ ra sàn nhà như **lá chuối, đậu**

xanh, gạo nếp, dây cột. Cả nhà em **xúm lại** để gói bánh. Năm nào cũng gói khoảng bốn mươi cái bánh, vì ông bà ngoại muốn tự làm để **biếu họ hàng** và bạn bè. Bà ngoại nói, bánh chưng gói ở nhà ngon hơn ngoài tiệm. Em cũng phụ giúp vào việc lau lá chuối. Tết đúng là dịp **sum họp** gia đình.

Ngữ vựng:

Tết: Chinese New Year; **nghỉ làm:** off from work; **bông hoa:** flower; **cần thiết:** necessary, needed; **gói:** to wrap; **lá chuối:** banana leaves; **đậu xanh:** green bean; **gạo nếp:** sweet rice; **xúm lại:** to gather; **biếu:** to give someone a present; **họ hàng:** relative; **phụ giúp:** to help; **sum họp:** to gather.

D. Trả lời câu hỏi:

1. Ba má đi mua gì trước Tết?

2. Hãy kể ra những thứ dùng để làm bánh chưng?

3. Gia đình em gói bao nhiêu bánh chưng mỗi năm?



4. Gia đình em gói bánh chưng để làm gì?

5. Em giúp gì trong việc gói bánh chưng?

Đ. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

Bên phải, đêm, mặt trời, cầu vồng, nước mía, mặt trăng, sốt, tôm càng, nắng gắt, sữa tươi.

1. Phản nghĩa với ngày là _____.

2. _____ mọc ở hướng Đông.

3. _____ ngày Tết Trung Thu hình tròn.

4. Em thường uống _____ vào buổi sáng.

5. Em bị cảm và đang bị _____.

6. Hôm nay trời nóng và _____.

7. Phản nghĩa với bên trái là

_____.

8. Khi cơn mưa vừa tạnh thì

_____ hiện ra.



9. Hôm nay mẹ cho ăn cơm với _____ kho.

10. Mẹ hay mua cho em một ly _____ khi đi chợ về.

E. Điền vào chỗ trống

1. Ngày lễ em thích nhất là _____

2. Ngày trong tuần em thích nhất là _____

3. Quyển sách em thích nhất là _____



4. Phim em thích nhất là _____

5. Con vật em thích nhất là _____

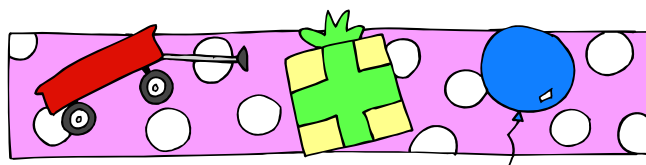
6. Chương trình ti vi em thích nhất là

7. Món ăn Việt Nam em thích nhất là

8. Loại cà rem em thích nhất là _____

9. Truyện em thích nhất là _____

10. Ngày sinh nhật của em là ngày _____



G. Tập đặt câu

1. (nghe) _____

2. (nhìn) _____

3. (ngửi) _____

4. (nhớ) _____

5. (thương) _____

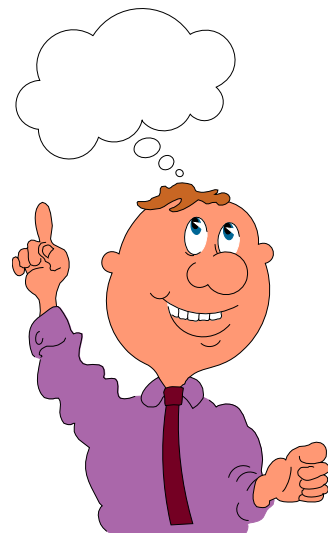
H. Học thuộc lòng

Ca dao

Lời nói không mất tiền mua,

Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau.

(hãy cẩn thận lời nói để khỏi làm mất lòng người khác)



oăn oản oản

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

băn khoăn

xoăn

khỏe khoăn

_____	_____	_____
_____	_____	_____
_____	_____	_____

xoăn ốc

cong oản

họa hoằn

_____	_____	_____
_____	_____	_____
_____	_____	_____

ngoăn ngoèo

oang oảng

hoang phí

thoang thoảng

thoảng mát

_____	_____	_____
_____	_____	_____
_____	_____	_____

la toáng**hoàng hôn****xoàng xính**

thỉnh thoảng**hoảng sợ****khoảng cách**

(cháo) **loãng****sờ soạn****chập choạng**

loãng quǎng**loảng ngoǎng****con hoǎng**

oanh oành oảnh oạnh
oạch

khoanh tay**loanh quanh****tung hoành**

ngoảnh mặt

khoảnh khắc

hoảnh họa

kế hoạch

hoạch định

B. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 2 lần)

Người Vui Sống

Có một gia đình kia sống ở căn nhà nhỏ **miền quê**. Ngày nọ, một ông già ăn mặc **rách rưới** tới trước cửa nhà bán **rau cải**. Gia đình này mua một ít rau cải để cho ông già đó đi cho mau.

Sau đó, tuần nào ông già cũng tới gia đình này để bán rau. Rồi họ trở nên quen biết và gia đình **trông mong** ông già đến nhà. Bỗng một ngày, ông già **loan báo** cho gia đình một **tin vui**:

- Tôi tìm thấy một **rổ** đầy quần áo ở trước nhà.

Gia đình này biết ông cần quần áo nên chúc mừng, nhưng ông già liền nói:

- Cái vui nhất là tôi tìm được một gia đình cần quần áo hơn tôi để cho.



Bài học luân lý: *Niềm vui là do mình nghĩ chứ không phải ở cái mình có hoặc mình là ai.*

Ngữ vựng:

vui sướng: *happy*; **miền quê:** *countryside*;
ngày nọ: *some day*; **rách rưới:** *tattered*
(*clothes*); **rau cải:** *vegetables*; **trông mong:**
to look forward; **loan báo:** *to inform*; **tin**
vui: *happy news*; **rổ:** *basket*; **niềm vui:**
happiness.



C. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Ông già rách rưới bán cái gì?

2. Ông già và gia đình quen nhau thế nào?

3. Ông già loan báo tin vui gì?

4. Niềm vui của ông già là gì?

5. Bài học luân lý của câu truyện là gì?

D. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:
máy bay, xe lửa, găng máy, xe buýt, xích lô,
thuyền buồm, ong, lâu đài, phà, cứu hỏa.



1. Chúng nó đang đứng nhìn chiếc

_____ chạy ngoài biển.

2. Bách vun cát thành đồng để làm

_____ cát trên bãi biển.

3. Ba đi làm bằng _____ điện mỗi ngày.

4. Máy chiếc xe _____ hú còi inh ỏi chạy

vào trong xóm nhà em.

5. Đây là lần đầu tiên em thấy chiếc xe _____ đập.

6. Gia đình em đi qua Texas chơi bằng _____ của

hãng Continental.

7. Khoảng 7 giờ sáng,

_____ của trường

đậu trước cửa nhà em để đón học sinh.



8. Em được đi _____ một lần qua eo biển giữa

Seattle và đảo Vancouver.

9. Cậu Toàn không thích xe hơi mà chỉ thích chạy xe

_____ hai bánh.

10. Rất may là cô bé đó đã không bị _____ chích.

Đ. Gạch dưới những danh từ

Danh từ là chữ chỉ người, nơi chốn hoặc sự vật.

1. Thằng bé đạp xe đạp tới trường.
2. Cô bé nhìn qua cửa kính của tiệm đồ chơi.
3. Ông thợ đang cắt cỏ ngoài công viên.
4. Người đàn bà đang thấy đồ ăn cho chim.
5. Mẹ tôi mua táo ở siêu thị gần nhà.
6. Ba tôi lái chiếc xe màu cam.
7. Bà nội uống trà sau mỗi bữa ăn.
8. Cả gia đình đang coi phim Star War.
9. Ông nội rất thích đọc báo.
10. Mấy học sinh đang đứng chờ xe buýt.



E. Tập đặt câu

1. (con trai)

2. (xích đu)

3. (cửa sổ)

4. (xe đạp)

5. (áo lạnh)

G. Học thuộc lòng



Ca dao:

Khôn ngoan đối đáp người ngoài,

Gà cùng một mẹ chớ hoài đá nhau.

(người khôn là người tranh đua với người ngoài chứ không tranh đua với anh chị em trong nhà)

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

oàm oạm

ngồm ngoàm

nhồm nhoàm

xồm xoàm

ngoạm một miếng

oằm

sâu hoằm _____

oao oáo

ngoao ngoao

ngoáo ộp

oáp

ngoáp _____

oai oái oài oải oại

choai

khoai

thoai thoải

xoai xoải

đoái hoài

khoan khoái

ngoái đầu lại

thoái lui

phiên toái

choài (người
tới trước)

đi hoài

mệt nhoài

bên ngoài

quả xoài

thoải mái

bà ngoại

hủy hoại

toại nguyện

huyền thoại

oay oáy oả

loay hoay

xoay vòng tròn

cái khoáy

loáy hoáy

nước xoáy

ngoe ngoả

B. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 2 lần)

Anh Mù và Anh Què

Ở một làng nọ, có một anh **mù** và một anh **què** sống chung một nhà. Nhưng họ không thương yêu nhau. Anh mù hay **chửi** anh què:

- Mày là đồ **vô dụng**, không có **chân** nên không đi đâu được.

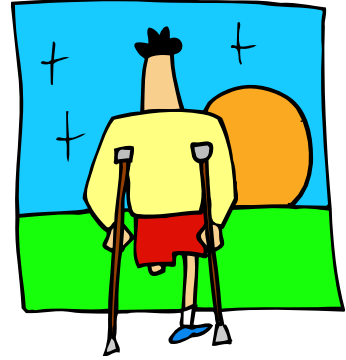
Anh què chửi lại anh mù:

- Mày là cũng là đồ vô dụng, không có **mắt** thì chẳng làm gì được.

Một hôm trong làng có **cháy nhà** và lửa đã tới gần nhà của hai anh. Hai anh cứ ở trong nhà không biết làm sao. Một người làng mới nói, anh mù hãy **cõng** anh què mà chạy. Nghe xong thì anh mù liền cõng anh què trên **lưng**,



và anh què **chỉ đường** chạy **thoát khỏi** đám cháy. Từ đó về sau, hai anh trở thành bạn thân và thương yêu nhau hơn.



Ngữ vựng:

mù: blind; **què:** cripple; **chửi:** abuse verbally; **vô dụng:** useless; **chân:** leg; **mắt:** eyes; **cháy nhà:** fire; **cõng:** carry someone on back; **lưng:** back; **chỉ đường:** show direction; **thoát khỏi:** escape.

C. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Người mù là người thế nào?

2. Người què là người thế nào?

3. Anh mù và anh què làm cách nào để thoát khỏi đám cháy?

4. Bài tập đọc **anh mù và anh què** dạy cho em điều gì?

D. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **lông, bốc hơi, khí, mây, đặc, mưa.**

1. Mặt trời chiếu nắng xuống biển, hồ, sông
làm cho nước _____.

2. Hơi nước ẩm bay lên cao trở thành
_____.

3. Không khí lạnh trên cao làm hơi nước tụ
lại và rơi xuống đất tạo thành _____.

4. Nước là một chất _____.

5. Hơi nước là một chất _____.

6. Cục nước đá là nước ở dạng _____.

(dạng: form, shape)

7. Mây là nước ở dạng _____.

8. Nước tưới cây là nước ở dạng _____.

9. Tuyết trên núi là nước ở dạng _____.

10. Nước có thể tìm thấy ở ba dạng khác nhau là:
_____.



Đ. Điền vào chỗ trống

Danh từ riêng là chữ chỉ tên người, nơi chốn, sự vật. Danh từ riêng luôn luôn được **viết Hoa**.

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

Monsters, New York, Quận Cam, Cầu Long, Tân Phú, Sài Gòn, Golden Gate, Phượng Thảo, Huế, Disneyland.

1. Ở _____ có nhiều nhà chọc trời.
(nhà chọc trời: skyscraper)
2. Nam đã được đi trên cầu _____ ở San Francisco.
3. Ba má em sinh ra ở _____ thuộc miền Trung của Việt Nam.
4. Cô Cúc dạy rằng sông _____ chảy vào miền Nam Việt Nam và ra biển bằng chín cửa.
5. Hôm qua chị Mai dẫn em đi xem phim _____.
6. _____ là nơi có đông người Việt nhất nước Mỹ.
7. Em thích những trò chơi ở _____ hơn ở Magic Mountain.
8. Con hẻm vào nhà bác Thu nằm trên đường Trần Hưng Đạo cạnh chợ _____. (hẻm: alley)
9. Ba cô con gái của bác Phượng có tên là Phượng Mai, Phượng Huyền và _____.
10. Việt Nam có ba thành phố lớn là Hà Nội, Huế, và _____.

E. Tập đặt câu

1. (chăm chỉ) _____

2. (lười biếng) _____

3. (im lặng) _____

4. (cẩn thận) _____

5. (chăm học) _____

G. Học thuộc lòng

Ca dao

Ai ơi chớ vội cười nhau,

Cười người hôm trước hôm sau người cười.

(hôm nay ta chê bai người khác thì ngày mai ta sẽ bị chê lại vì ai cũng có lỗi lầm. Câu tục ngữ khuyên ta không nên chê bai hay chế giễu người khác)

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

oen oèn oẻn

đôi khoen

ngoen ngoẻn

xoẻn xoẹt

_____	_____	_____
_____	_____	_____
_____	_____	_____

oéo oẻo

ngoéo chân

móc ngoéo tay

_____	_____
_____	_____
_____	_____

ngoẻo đầu

chết ngoẻo

_____	_____
_____	_____
_____	_____

oét oẹt

cười toe toét

đục khoét

_____	_____
_____	_____
_____	_____

lòe loẹt

nhòe nhoẹt

_____	_____
_____	_____
_____	_____

uân uần uân
uẩn uẩn uận

chuân

huân chương

luân lý

_____	_____	_____
_____	_____	_____
_____	_____	_____

quân đội

tuân lệnh

mùa xuân

giáo huấn

_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____

tuần tú

áo quần

tuần lễ

chuẩn bị

_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____

quanh quần

ngu xuẩn

tuần tiết

hậu thuẫn

_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____

luận văn

nhuận trường

quận

hòa thuận

_____	_____	_____	_____
-------	-------	-------	-------

uôm uôm uộm

nhuôm bệnh

thuyền buồm

nhuộm vải

luộm thuộm

B. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 2 lần)

Thánh Mạt-Ti-Nô Giúp Đỡ Người Nghèo

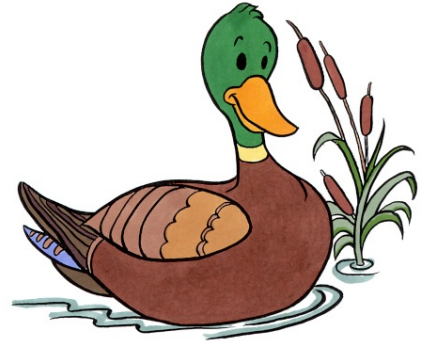
Thánh Mạt-Ti-Nô sinh ra tại Li Ma, xứ Pê Ru. Ông **đi tu** tại **dòng** Đa Minh và được **giao** việc **phân phát** đồ ăn và **đồ dùng** cho người nghèo. Nhiều lần Thánh Mạt-Ti-Nô đã nhịn ăn để giúp kẻ khác. Ông còn chăm sóc và chữa lành các thú vật bị thương. Ông được dân làng gọi là Mạt-Ti-Nô của đức bác ái.



Muốn noi gương Thánh Mạt-Ti-Nô, em nên thương yêu và chăm sóc các con vật nhỏ bé. Em nên nhường nhịn và **chia sẻ** những thứ của mình cho em nhỏ hoặc người nghèo. Đó là những việc làm bác ái.

Ngữ vựng:

đi tu: to become a priest; **dòng:** monastery; **giao:** to assign; **phân phát:** to distribute; **đồ dùng:** necessities; **chia sẻ:** to share.



C. Trả lời câu hỏi

1. Thánh Mạ-Ti-Nô sinh ra ở đâu?

2. Thánh Mạ-Ti-Nô được giao cho việc gì?

3. Thánh Mạ-Ti-Nô đã làm những việc tốt gì?

4. Em làm gì để noi gương thánh Mạ-Ti-Nô?

D. Khoanh tròn chữ đồng nghĩa

Đồng nghĩa là chữ có cùng nghĩa.



Lớp 3

Tên: _____

1. Con ngỗng lớn hơn con vịt. (mập, cao, to)
2. Shitzu là loại chó nhỏ. (bé, gầy, lùn)
3. Con heo đó ăn nhiều nên béo phì. (mập, to, rộng)
4. Bé Khải không chịu ăn nhiều nên gầy tong teo. (nhỏ, ốm, lùn)
5. Mẹ nói rau rửa xong phải bỏ vào rổ. (chậu, ca, rá)
6. Tôi đã đợi bạn cả tiếng rồi. (ngồi, chờ, mong)
7. Giày các anh đã bị dơ khi đi qua con đường đất. (bẩn, tối, lấm)
8. Chị Nhung chỉ biết ca bản Hạ Trắng.
(nói, kể, hát)
9. Bà nội thương em nhất nhà. (yêu, thích, mê)
10. Nhà nào cũng mua một quả dưa hấu vào ngày Tết.
(trái, hột, miếng)

Đ. Khoanh tròn những chữ phản nghĩa

Phản nghĩa là chữ có nghĩa trái ngược

1. Bảo là người thuận tay trái. (trên, phải, dưới)
2. Ngày hôm nay nóng hơn hôm qua. (mát, âm, lạnh)



3. Trí không muốn ngồi ở hàng ghế đằng trước. (sau, dưới, cuối)

4. Nhờ cái dù này mà tóc em không bị ướt. (lạnh, khô, héo)

5. Bài tập đọc này có nhiều chữ khó. (hiền, nhỏ, dễ)

6. Sau khi mua cây cà rem, Tuấn còn dư 50 xu. (thừa, thiếu, ít)

7. Ngày mai em phải thức dậy sớm để đi cắm trại.

(muộn, trễ, chiều)

8. Nếu muốn cao hơn thì phải uống sữa. (thấp, bé, lùn)

9. Cả nhà đang thức chờ giao thừa. (ngủ, nằm, mơ)

10. Căn phòng này tối om vì không có cửa sổ. (mờ, sáng, tươi)

E. Tập đặt câu

1. (cũng)

2. (và) _____

3. (nhưng) _____

4. (bởi vì) _____



5. (ví thể) _____

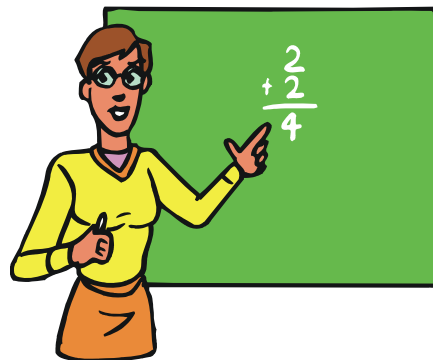
G. Học thuộc lòng

Ca dao:

Mây ai là kẻ không thầy,

Thế gian thường nói: đồ mà làm nên.

(câu ca dao cùng nghĩa với câu tục ngữ: không thầy đồ mà làm nên, có ý nói việc học hỏi cần phải có thầy hướng dẫn)



A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

uôn uôn uôn uộn

buôn bán

luôn luôn

khuôn bánh

muôn màu

tuôn chảy

bánh cuốn

mong muốn

buồn bã

chuồn chuồn

nguồn suối

cuộn chỉ

muộn

uông
uổng

uông
uổng

uông
uộng

chuông

chim muông

con đũa (một loại
sâu)

vuông

nói suông

uổng

cuổng

luổng

rau muống

xuổng

buổng

cuổng

luổng

ruổng bỏ

xuổng (thuyền
nhỏ)

thuông luông

uổng

thuổng (xẻng)

ưa chuộng

cuộng rau (cọng rau)

ruộng

_____	_____	_____
_____	_____	_____
_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 2 lần)

Mua Sắm Cuối Năm

Cuối năm là dịp em có quần áo mới. Mẹ dắt em đi nhiều **tiệm** để **lựa** đồ. Mẹ nói: “Phải đi nhiều tiệm mới biết được giá **rẻ** hoặc **mắc**.” Em cũng thích đi để xem và lựa món mình thích nhất. Chiếc **áo lạnh** màu **hồng nhạt** được mua ở Kohl, quần gin được mua ở Ross, còn **giày** và **vớ** thì mua ở Payless Shoe.



Đi mua sắm vào cuối năm cũng là những buổi đi chơi. **Trung tâm thương mại** nào cũng **trang hoàng** đẹp đẽ. Người ta đi lại **tấp nập**. Trẻ em theo chân cha mẹ **chạy tung tăng**. Quán ăn nào cũng **đông nghet** người và xếp hàng dài. Em nghĩ, Chúa Giáng Sinh đang đem niềm vui đến cho mọi người.

Ngữ vựng:

tiệm: store; **lựa:** to choose, select; **rẻ:** cheap; **mắc:** expensive;
áo lạnh: sweater, jacket; **hồng nhạt:** light pink; **giày:** shoe; **vớ:** sock;
trung tâm thương mại: shopping center; **trang hoàng:** to decorate;
tấp nập: crowded; **chạy tung tăng:** to run around;
đông nghet: very crowded.

C. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Tại sao nên đi nhiều tiệm để lựa đồ?

2. Em mua gì ở Kohl?

3. Em mua giày và vớ ở đâu?

4. Người ta thường đi tới đâu để mua sắm?

5. Các quán ăn ở những trung tâm thương mại thể nào?



D. Văn phạm

Đại từ là chữ có thể thay thế danh từ.

Ngôi thứ nhất số ít: **tôi, em, cháu, con**

Ngôi thứ hai số ít: **anh, chị, em, cô**

Ngôi thứ ba số ít: **nó, hắn, cô ấy, anh ấy, ông ấy, bà ấy**

Ngôi thứ nhất số nhiều: **chúng tôi, chúng em, chúng cháu**

Ngôi thứ hai số nhiều: **các anh, các chị, các em, các cháu**

Ngôi thứ ba số nhiều: **chúng nó, họ, các anh ấy, các chị ấy, các cô ấy**

Thay thế những chữ gạch dưới bằng đại từ.

1. Bô và Long đang chơi xích đu.

2. Chi ngồi đu đưa trên cành cây.

2. Tôi và Mâu muốn đứng chờ ở đây.

3. Lan cho tôi mượn cây viết được không? _____

4. Lúc nào sân chơi cũng đông người. _____

5. Con chó lớn tên là Kabob. _____

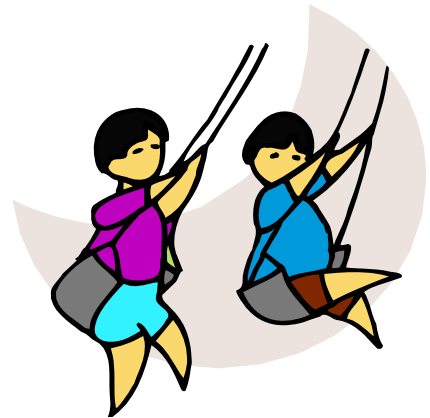
6. Bác Liên có năm người con trai. _____

7. Bà ngoại sợ đi máy bay. _____

8. Cái ghế đã bị gãy chân. _____

9. Anh Huy và anh Quốc hỏi đường đi xem viện bảo tàng.

10. Cô Hân và cô Hoa mặc áo đầm cùng màu. _____



Đ. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:
**nam, đông, Châu Mỹ, Thái Bình Dương, Châu Á, bắc,
Châu Âu, tây, Đại Tây Dương, Châu Phi.**

1. Việt Nam nằm ở _____.
2. San Francisco nằm ở phía _____ của Los Angeles.
3. Mặt trời mọc ở hướng _____.
4. Mặt trời lặn ở hướng _____.
5. Nước Brazil nằm ở phía _____ của
_____.
6. Nước Ai Cập nằm ở
_____.
7. Nước Pháp nằm ở
_____.
8. Nước Ấn Độ nằm ở
_____.
9. Phía _____ của California là biển _____.
10. Phía _____ của New York là biển _____.



E. Tập đặt câu

1. (bong bóng) _____

2. (thư viện) _____

3. (sở thú) _____

4. (đôi giày) _____

5. (áo đầm) _____

G. Học thuộc lòng

Ca dao

Mẹ hát thì con khen hay,

Con múa thì mẹ vỗ tay khen mềm.

(vì tình thương giữa mẹ và con nên con lúc nào cũng thấy mẹ là nhất và mẹ lúc nào cũng thấy con là giỏi)

ươm ươm ươm ươm
ươn ươn ươn ươn ươn
ương ướng ường
ưởng ưỡng ượng

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

bươm bươm	gươm	cườm tay	gườm
_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____
lươm	lươm	cá ươn	con lươn
_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____
mươn	rươn tới	sườn	vườn
_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____

lượn

mượn

vượn

cương

chương

đương

nương

thương

vương

bướng

chướng

hướng

nướng

sướng

vướng

cường

đường

hường

nhường

tường

trường

chưởng

hưởng

tưởng

thưởng

trưởng

cưỡng

dưỡng

lưỡng

ngưỡng

dượng

lượng

nhượng

phượng

tượng

thượng

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:**thanh gươm***(sword)*

lượm lên*(to pick up)*

mướn nhà*(to rent a house)*

sườn bò*(beef rib)*

bay lượn*(to fly and to hover)*

chương thứ hai*(chapter number two)*

bướng bỉnh*(stubborn)*

nướng thịt*(to grill meat)*

nhường nhịn*(to yield)*

bức tường*(wall)*

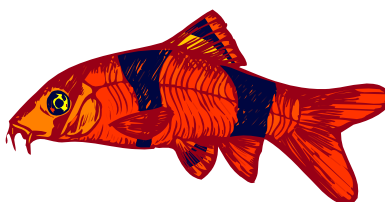
tưởng tượng*(to imagine)*

con trai trưởng*(oldest son)*

nuôi dưỡng*(to raise)*

trọng lượng*(weight)*

tượng Đức Mẹ*(Virgin Mary statue)*



C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 2 lần)

Bà Triệu Đánh Đuổi Giặc Ngô

Bà Triệu tên thật là Triệu Thị Trinh, sinh năm 225.

Thứ sử Lục Dận của nhà Ngô **cai trị** dân ta rất **tàn bạo**. Bà Triệu **căm giận** quân giặc và thường nói:

- Ta muốn cỡi cơn gió mạnh, đập ngọn sóng dữ, **đánh đuổi** quân Ngô, cỡi **ách nô lệ** cho dân Nam!



Năm 248, bà cùng anh là Triệu Quốc Đạt đứng lên chống quân Ngô. Khi ra trận bà thường mặc áo giáp vàng, ngồi trên lưng voi một ngà để **điều khiển quân sĩ**. Bà được quân sĩ kính phục và **tôn** là Nhụy Kiều Tướng Quân.

Bà đánh nhau với giặc hết sức **mãnh liệt**. Sau 6 tháng cầm cự, vì sức yếu, bà **lui binh** rồi **tự tử**. Tại nơi bà mất là núi Tùng, dân ta đã lập đền thờ để **tưởng nhớ** người con gái anh hùng của **dân tộc** Việt.

Giải thích chữ khó:

Thứ sử: chức quan dưới thời nhà Ngô, coi một hoặc hai quận

Cai trị: (to rule strictly) điều khiển người dân một cách hà khắc

Tàn bạo: (cruel) độc ác và hung dữ

Căm giận: (to deeply resent) căm thù và tức giận dồn nén trong lòng

Đánh đuổi: (to drive off) dùng vũ lực đuổi kẻ thù ra khỏi nơi mình sinh sống

Ách nô lệ: (the yoke of slavery)

Điều khiển: (to command) chỉ huy

Quân sĩ: (soldiers) quân lính, những người đi đánh trận

Tôn: (to appoint) đưa một người nào lên một vị trí cao quý

Mãnh liệt: (furiously) dữ dội, ác liệt

Lui binh: (to withdraw the troops) rút quân

Tự tử: (to commit suicide) tự vận, tự giết mình chết

Tưởng nhớ: (to memorize) nhớ những người đã chết vì nước

Dân tộc: (race) tên gọi của những nhóm người có cùng chung một ngôn ngữ, văn hóa.

D. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

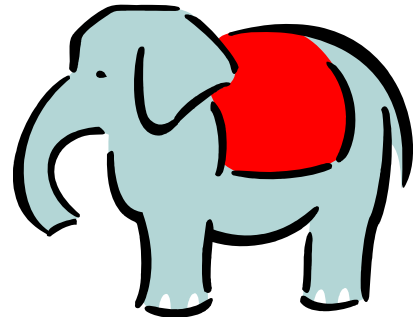
1. Bà Triệu tên thật là gì?

2. Tại sao bà Triệu căm giận quân giặc?

3. Khi ra trận bà Triệu thường hay mặc áo gì?

4. Bà được binh sĩ tôn là gì?

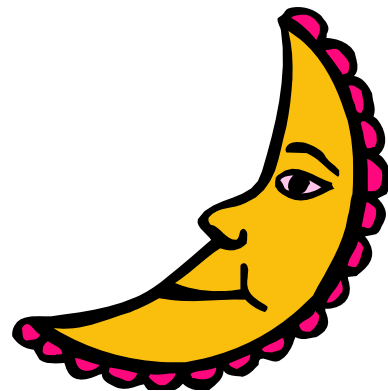
5. Bà Triệu mất năm bao nhiêu tuổi?



Đ. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:
sét, nguyệt, bão, núi lửa, sa mạc, biển,
mưa rào, sông, sấm.

1. Cá voi là con cá lớn nhất ở _____.
2. Tiếng nổ lớn khi trời mưa gọi là tiếng
_____.
3. Tia sáng trên bầu trời khi trời mưa gọi là tia _____.
4. _____ Colorado xoi mòn đất đá và tạo thành Grand
Canyon.
5. _____ mang mưa gió tới California vào mùa đông.
6. Mặt _____ tròn vào ngày rằm mỗi tháng.
7. Khí hậu ở _____ nóng và khô.
8. Hôm qua có trận _____ thật lớn làm ngập đường phố.
9. _____ ở Hawaii đã phun lại
làm nhiều nhà bị cháy rụi.
10. Mặt trăng không tròn gọi là trăng
_____.



E. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **chú, anh cả, dì, bác, cậu, ông bà nội, cô, ông bà ngoại, con út.**

1. Người sinh ra ba là _____.
2. Người sinh ra mẹ là _____.
3. Con nhỏ nhất nhà là _____.
4. Anh lớn nhất nhà là _____.
5. Em gái của mẹ gọi là _____.
6. Em gái của ba gọi là _____.
7. Em trai của mẹ gọi là _____.
8. Em trai của ba gọi là _____.
9. Anh trai của mẹ gọi là _____.
10. Anh trai của ba gọi là _____.

**G. Tập đặt câu**

1. (xe buýt) _____

2. (bãi biển) _____

3. (cây cối) _____

4. (thành phố) _____

5. (công viên) _____

H. Học thuộc lòng

Ca dao:

Chị em, trên kính dưới nhường,

Là nhà có phúc, mọi đường yên vui.

(chị em trong nhà nhường nhịn, kính trọng nhau thì gia đình hạnh phúc)



Bài kiểm 1 (bài 1 – 3)

A. Viết chính tả

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả

B. Điền vào chỗ trống

1. _____ rười (ragged)
2. Xốc _____ (untidy)
3. _____ ngừa (immunization)
4. Mục _____ (purpose)
5. _____ ngọt (cake)
6. _____ phố (city)
7. _____ phúc (happiness)
8. Ra _____ (to give order)
9. Bình _____ (sunrise)
10. _____ bợ (to flatter)

C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

hôm nay, dọn dẹp, mồm, năn nỉ, tham ăn, lắng nghe, thịt gà, tính tình, gây lộn, thiên đàng.

1. Mọi người đang _____ cô ca sĩ đó hát.
2. Em phụ má _____ nhà cửa mỗi ngày.
3. Con chó của cô Trinh mập ú vì nó rất _____.
4. _____ là ngày sinh nhật của ba.
5. Chị Bích và em _____ ba để được phép đi xem xi nê.
6. Những người thật thà và hiền lành thì dễ được lên _____.
7. Chị Lan là người có _____ biết thương người.
8. Brandon là hay _____ với học sinh trong lớp.
9. Mẹ em thường làm món chả giò bằng _____.
10. _____ con chó đó đen thui và dài.

D. Đặt câu với những chữ cho sẵn

1. (nói)

2. (nghe)

3. (nhìn)

4. (xem)

5. (ngủ)

Lớp 3
(trang để trống)

Tên: _____

Bài kiểm 2 (bài 4 – 6)**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Điền vào chỗ trống

1. Tạm _____ (good bye)
2. _____ mời (invitation card)
3. Hiểu _____ (understanding)
4. _____ nhẫn (patient)
5. Trình _____ (to perform)
6. _____ nước (utility)
7. Tìm _____ (to look for)
8. _____ ăn (restaurant)
9. Xâm _____ (to invade)
10. _____ vụ (duty)

C. Điền vào chỗ trống.

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

ăn hiếp, khám phá, hiểu biết, hải ngoại, nhiệm vụ, trở nên, hiện ra, ăn tiệm, tổ tiên, tự điển.

1. Người Việt _____ thích sống ở những tiểu bang âm áp.
2. Columbus đã _____ ra Châu Mỹ. (America)
3. Cô Mai _____ nhiều về nấu ăn và biết cả món ăn của người Nhật. (nấu ăn: cooking)
4. Không nên _____ những người yếu đuối hơn mình. (yếu đuối: weak)
5. Ba mới mua cho em quyển _____ Việt Anh.
6. Đức Mẹ Lộ Đức đã _____ với một cô gái nhỏ.
7. Người Việt Nam rất quý trọng ông bà và _____.
8. _____ của người học sinh là học hành chăm chỉ.
9. Gia đình Hùng thích đi phố _____ mỗi cuối tuần.
10. Chúng ta phải cố gắng học để _____ người tốt.

D. Đặt câu với những chữ cho sẵn

1. (được)

2. (không được)

3. (bị)

4. (không bị)

5. (nên)

Lớp 3
(trang để trống)

Tên: _____

Bài kiểm tra 3 (bài 7 – 9)

A. Viết chính tả

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả

B. Điền vào chỗ trống

1. _____ ngạo (arrogant)
2. chế _____ (to make fun)
3. _____ tóc (hair style)
4. _____ thảo (pious)
5. _____ đáng (to deserve)
6. _____ điệu (appearance)
7. hải _____ (sea port)
8. nhà _____ (bank)
9. khả _____ (capability)
10. _____ nhau (equal)

C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

ngựa, dê, chó, cọp, heo, khỉ, nai, vịt, voi, trâu.

1. Con _____ có hai cái ngà màu vàng.
2. Tiếng kêu lớn của con _____ gọi là gầm.
3. Tiếng kêu lớn của con _____ gọi là hí.
4. Con _____ có đuôi dài và thích trèo cây.
5. Con _____ hiền lành và thích ăn cỏ.
6. Con _____ dùng để kéo cây.
7. Con _____ thường gáy vào ban đêm.
8. Miệng của con _____ gọi là mỏ.
9. Con _____ sữa khi thấy người lạ.
10. Con _____ kêu ừ ừ.

D. Đặt câu với những chữ cho sẵn

1. (giữa)

2. (trên)

3. (mặt)

4. (đeo)

5. (đội)

Lớp 3
(trang để trống)

Tên: _____

Bài thi giữa khóa (bài 1 – 10)**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Điền vào chỗ trống

- | | |
|----------------|---------------|
| 1. Xốc _____ | (untidy) |
| 2. Hãnh _____ | (to be proud) |
| 3. Bình _____ | (sunrise) |
| 4. Tạm _____ | (good bye) |
| 5. Ch_____ đấu | (to fight) |
| 6. Nh_____ vụ | (duty) |
| 7. Buổi _____ | (evening) |
| 8. Xứng _____ | (to deserve) |
| 9. _____ hái | (eager) |
| 10. Nói _____ | (to lisp) |

C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

người khác, mở, hôm nay, tham lam, đánh nhau, mồm, mình, đánh đuổi, sức mạnh, ngày mai, chống giặc, tự hào, học hành, chiến đấu, thương yêu, ăn no.

1. Đừng để _____ những việc có thể làm _____.
2. Đừng làm cho _____ những gì mình không muốn họ làm cho _____.
3. Chúa Giê Su không muốn chúng ta _____, nhưng muốn chúng ta _____ nhau.
4. Cha mẹ luôn lo cho con _____ mặc ấm và _____ đến nơi đến chốn.
5. Người Việt Nam luôn _____ là con Rồng cháu Tiên.
6. Vì _____ nên người nuôi ngỗng đã không còn trứng vàng nữa.
7. Lê Lợi đã _____ 10 năm để _____ quân Minh ra khỏi nước ta.
8. Thành Cổ Loa đã được xây để _____ lâu đời nhất nước ta.
9. Màu đỏ giống máu và lửa nên có nghĩa là _____.
10. Miệng của con chim gọi là _____, nhưng miệng của con chó thì gọi là _____.

D. Đặt câu với những chữ cho sẵn

1. (ăn cơm)

2. (đi chơi)

3. (làm quen)

4. (đọc sách)

5. (giúp đỡ)

Lớp 3
(trang để trống)

Tên: _____

Bài kiểm tra 4 (bài 11 – 13)**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Điền vào chỗ trống

1. _____ đúc (crowded)
2. Tính _____ (addition)
3. Bữa ăn _____ (lunch)
4. Dây _____ (rubber band)
5. _____ nước (puddle of water)
6. _____ số (to win lottery)
7. Củ _____ (ginger)
8. _____ đáng (deserved)
9. _____ bò (horn of an ox)
10. Tạm _____ (to break temporarily)

C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

Sẵn sàng, sừng sốt, bữa sáng, ăn thịt, vụng về, món ăn, tai nạn, hoàn toàn, ngôi sao, chăm học

1. _____ chỉ là bữa ăn nhẹ; bữa trưa mới là bữa chính.
2. Những _____ của người Việt giản dị và ít dầu mỡ.
3. Nhà thờ xứ em có nhiều lồng đèn _____ treo trên trần.
4. Mỗi khi phạm lỗi, em sẽ _____ nhận lỗi và sửa sai.
5. Nam thường làm bể cái ly chén vì có tính _____ .
6. Thánh nữ Tê-Rê-Sa _____ phó thác tất cả mọi sự cho Chúa.
7. Bích rất xứng đáng được là học sinh xuất sắc của trường vì cô rất _____ .
8. Người ta gọi cọp là chúa sơn lâm vì nó _____ những con thú khác.
9. Xa lộ đang bị kẹt xe vì có _____ xảy ra.
10. Giọng hát thật hay của cô Linh đã làm nhiều người _____ .

D. Đặt câu với những chữ cho sẵn

1. (đông đúc)

2. (ngọt)

3. (chua)

4. (to lớn)

5. (nhỏ bé)

Lớp 3
(trang để trống)

Tên: _____

Bài kiểm 5 (bài 14 – 16)**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ thích hợp để điền vào chỗ trống.

1. Em chải đầu bằng _____.
2. Người chăn bò thích cỡi _____.
3. Mẹ dạy cho em cách dùng _____ để xắt rau.
4. Nó không thích ăn cơm bằng đũa mà bằng _____.
5. Mẹ dặn phải đội _____ khi ra ngoài nắng.
6. Chị Kim xin _____ mẹ để mua cà rem.
7. Có một con _____ đậu lên đĩa đồ ăn.
8. Bốn cộng với _____ là bảy.
9. Lớp em có 12 con trai và 15 con _____.
10. Em được nhiều tiền lì xì vào ngày _____.

C. Tập đặt câu

1. (cà chua)

2. (bản đồ)

3. (Chủ Nhật)

4. (bánh ngọt)

5. (bánh mì)

Bài kiểm 6 (bài 17 – 19)**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ thích hợp để điền vào chỗ trống:

**hòa thuận, phân phát, đồng ruộng, thoải mái, mong
muốn, rau muống, quân đội, mệt nhoài, trang hoàng,
buôn bán.**

1. Sau một năm học cực khổ, ba má sẽ cho em đi chơi
_____ với bạn.
2. Những người thợ xây cất làm việc _____ suốt buổi
sáng đang nằm nghỉ trên bãi cỏ.
3. _____ Mỹ đang có mặt ở nhiều nước trên thế giới
để bảo vệ hòa bình.
4. Anh chị em trong nhà phải _____ với nhau để
cha mẹ được vui lòng.
5. Ba má Lan làm nghề _____ quần áo ở chợ trời.
(chợ trời: flea market)
6. Em _____ được cao hơn để chơi bóng rổ.

7. Em xin mẹ _____ nhà với thật nhiều bong bóng trong ngày sinh nhật của em.

8. Nhà thờ Saint Barbara _____ quần áo cũ cho người nghèo vào mỗi thứ Bảy.

9. Bà ngoại rất thích ăn _____ xào với tỏi.

10. Em được nghe kể nhưng chưa bao giờ thấy cảnh _____ ở Việt Nam.

C. Tập đặt câu

1. (đường Lemon)

2. (núi San Bernadino)

3. (buổi trưa)

4. (chúng ta)

5. (bữa tiệc)

Lớp 3
(trang để trống)

Tên: _____

Bài thi cuối khóa (bài 11 – 20)

A. Viết chính tả

Chọn 1 bài tập đọc để viết chính tả.

B. Đặt câu với những chữ cho sẵn

1. (cây thông)

2. (vợ chồng)

3. (cuối cùng)

4. (xứng đáng)

5. (tạm ngưng)

6. (ngoan ngoan)

7. (thành phố)

8. (chuẩn bị)

9. (mong muốn)

10. (nhường nhịn)

ước **ước**
ước **ước**
ước **ước**

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

bước chân <i>(step, pace)</i>	thước kẻ	bắt chước <i>(to imitate)</i>
_____	_____	_____
_____	_____	_____
cái lược	đảo ngược <i>(to reverse)</i>	nhược điểm <i>(weakness)</i>
_____	_____	_____
_____	_____	_____
ước át	xanh lướt	<i>(khóc)</i> sượt lướt
_____	_____	_____
_____	_____	_____
lần lượt <i>(in turn)</i>	rượt bắt <i>(to chase)</i>	vượt qua <i>(to overcome)</i>
_____	_____	_____
_____	_____	_____

ăn ướp

quả ướp

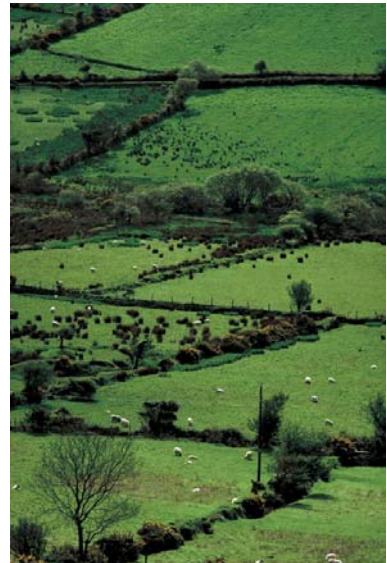
ướp cá

(to preserve fish with salt)

B. Tập đọc và viết chính tả

Rau Muống

Rau muống là loại **rau** rất **thông dụng** và được yêu chuộng của người Việt Nam. Rau muống **mọc hoang** ở những **đầm lầy** hoặc được **trồng** dưới nước ở những cái **ao** sau nhà. Nó mọc thành dây và có thể dài tới 70 **bộ**. Ở Mỹ, rau muống được trồng trên đất khô ở **nông trại**. Vì rau muống là loại cây **xứ nóng** nên chỉ sống vào mùa hè. Ngày nay, rau muống đã trở thành món ăn **hằng ngày** của người Việt ở các tiểu bang ấm áp như California, Florida, Louisiana và Texas.



Món ăn được làm với rau muống là **luộc** chấm mắm chanh hoặc **xào** với tỏi. Rau muống còn được chế nhỏ ăn sống với món bún như bún riêu hay bún mọc.

Ngữ vựng:

rau: vegetable; **thông dụng:** popular; **mọc hoang:** to grow wildly; **đầm lầy:** swamp; **trồng:** to plant; **ao:** pond; **bộ:** feet; **nông trại:** farm; **xứ nóng:** warm country; **hằng ngày:** everyday; **món ăn:** dish; **luộc:** boil; **xào:** stir fry.

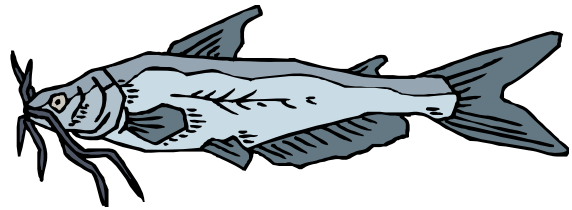
C. Trả lời câu hỏi

1. Ở Việt Nam, rau muống thường được trồng ở đâu?

2. Ở Mỹ, rau muống thường được trồng ở đâu?

3. Ở Mỹ, rau muống sống vào mùa nào?

4. Kể tên hai tiểu bang có thể
trồng rau muống?



5. Kể tên hai món bún ăn với rau muống chẻ?

D. Điền vào chỗ trống

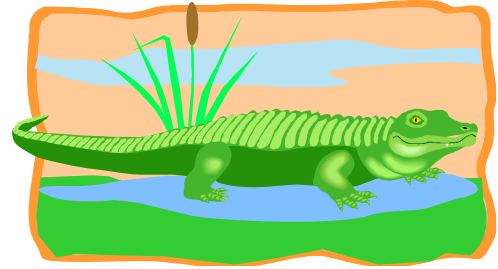
Bắt chước, rượt bắt, mơ ước, ướp thịt, ăn cướp, nông trại, thông dụng, hằng ngày, đằm lầy, trồng, rau xào, gà luộc.

1. Trong các món thịt gà, ba thích nhất là món _____
chấm mắm chanh.

Lớp 4

Tên: _____

2. Cuối tuần vừa qua, ba chở cả gia đình ra ngoại ô xem những _____ nuôi gà và bò.



3. Dì Tư thích ăn món thịt nướng do má làm và muốn học cách _____ để tự làm.

4. Năm nay, nhà hàng xóm _____ nhà em cũng treo đèn Giáng Sinh và để hình ông già No-en lớn trước cửa.

5. Cảnh sát đã bắt được kẻ _____ vàng bạc ở tiệm nữ trang trong khu phố Phước Lộc Thọ.



6. Ba là người thích cây cối nên đã _____ rất nhiều cây chung quanh nhà.

7. Cơm trắng là món không thể thiếu trong bữa cơm _____ của người Việt Nam.

8. Nga bị té trầy đầu gối vì đã chơi trò chơi _____ với các bạn ở trường.

9. Ngoài các món thịt và cá, mẹ muốn có thêm món _____ để dễ ăn cơm hơn.

10. Ngày nay, điện thoại di động đã trở thành _____ và ai cũng có một cái.

11. Có nhiều cá sấu sống ở _____ thuộc tiểu bang Louisiana và Florida.

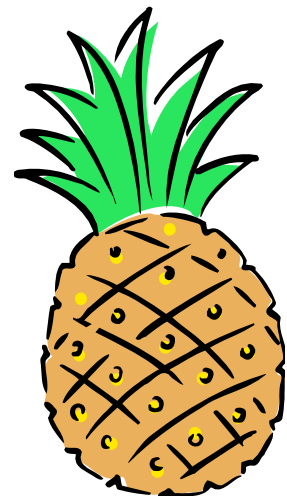
12. Em _____ sẽ được đi du lịch khắp nơi trên thế giới để biết những thắng cảnh nổi tiếng.

Đ. Văn Phạm

Chữ đồng nghĩa là chữ có cùng nghĩa.

Tìm chữ đồng nghĩa

- | | | |
|---------------|-------|----------------|
| 1. Trẻ em | _____ | a. Té |
| 2. Nhà thờ | _____ | b. Con hổ |
| 3. Vui vẻ | _____ | c. Phi cơ |
| 4. Nhỏ | _____ | d. Thiếu nhi |
| 5. Cái lu | _____ | đ. Thánh đường |
| 6. Máy bay | _____ | e. Quả dứa |
| 7. Buồn bã | _____ | g. Cái chum |
| 8. Con cọp | _____ | h. Hân hoan |
| 9. Ngã | _____ | k. Bé |
| 10. Trái thơm | _____ | l. Âu sầu |



E. Tập đặt câu

1. (lắm) _____
_____ (lắm: very)

2. (lắm) _____

3. (rất) _____
_____ (rất: very)

4. (rất) _____

5. (và) _____

6. (và) _____

G. Học thuộc lòng

Thành ngữ

- *Bụt nhà không thiêng*
- *Mò kim đáy biển*



ươi với ười ươi với ươi ươi uêch

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

rau tươi

bảy mươi

đười ươi
(orangutan)

tươi cây

đám cưới

lưới cá
(fish net)

tươi cười

người dơi

lười học

trái bưởi

lò sưởi
(furnace)

tức tưởi
(irritated)

cái lưới**một rười** (1 ½)**cưỡi ngựa**

rũ rượi
(emaciated)**mưu kế**
(scheme, plan)**ốc bư**

rỗng tuếch
(empty)**khuếch trương**
(to expand)**nguệch ngoạc**
(scribblingly)

B. Tập đọc và viết chính tả

Tết Trung Thu

Bà nội em thường kể về đêm Tết Trung Thu ở Việt Nam. Khi mặt trời vừa lặn, trẻ em đổ ra đường với **lồng đèn đủ màu, đủ kiểu đi dạo khắp xóm**. Nào là lồng đèn ngôi sao, cá chép, con gà, bướm bướm, đèn xếp. Trẻ em được dịp **khoe** với nhau lồng đèn của mình. Có những đám trẻ xếp thành hàng dài như con rắn vừa đi vừa hát: “Tết trung thu **rước** đèn đi chơi, em rước đèn đi **khắp phố phường...**”

Ở Mỹ, em không rước lồng đèn, nhưng em cũng **cảm thấy không khí** Trung Thu qua **ngày hội** Tết Trung Thu



của **cộng đồng**. Em thường khoe với bạn Mỹ về **truyền thống** Tết Trung Thu của mình và nói với họ: “Người Việt cũng có một ngày lễ lớn **dành riêng** cho trẻ em.”

Ngữ vựng:

lồng đèn: *paper lantern*; **đủ màu:** *various colors*; **đủ kiểu:** *various styles*; **đi dạo:** *to walk around*; **khắp xóm:** *around the block*; **khoe:** *to show off*; **rước:** *to walk in procession*; **khắp phố phường:** *everywhere*; **cảm thấy:** *to feel*; **không khí:** *the air, the feeling*; **ngày hội:** *organized event*; **cộng đồng:** *community*; **truyền thống:** *tradition*; **dành riêng:** *reserved*.

C. Trả lời câu hỏi

1. Kể tên 2 loại lồng đèn Trung Thu.



2. Trẻ em làm gì với lồng đèn của mình?

3. Cộng đồng Việt Nam ở Mỹ tổ chức gì vào dịp Trung Thu?

4. Tết Trung Thu là ngày lễ dành riêng cho ai?

D. Điền vào chỗ trống

Bốn mươi, rau tươi, đám cưới, tươi cười, lò sưởi, cưới ngựa, nghếch ngoạc, lồng đèn, mưu kế, không khí, cộng đồng, đi dạo.

1. _____ lớp học hôm nay vui nhộn hơn vì có cuộc thi đồ vui.
2. Bà ngoại muốn cậu Năm lấy vợ vì cậu đã _____ tuổi.
3. Ba chỉ em cách làm _____ để dự thi trong dịp Tết Trung Thu ở trường Việt Ngữ.
4. Sau bữa cơm tối, ba má thường _____ ở công viên hàng trước nhà.
5. Mẹ thường đi chợ Hòa Bình vì ở đó có nhiều _____ nhất trong các chợ.
6. Ba thường nói chữ viết của anh Khôi _____ như gà bới đất.
7. Cô Nhung muốn tổ chức _____ thật giản dị và chỉ mời những người trong gia đình và bạn thân.
8. Em thích đi chơi hội chợ Tết _____ vào ban tối vì có nhiều tiết mục văn nghệ và vui hơn.
9. Hân là người luôn luôn _____ nên ai cũng muốn làm bạn.

10. Bạn Phi khoe với em rằng, nó được
_____ trong chuyến đi cắm trại ở
Yellowstone tuần trước.

11. Tướng Trần Hưng Đạo đã dùng
_____ dụ quân Nguyên vào chỗ
mai phục rồi đánh trả để hạ quân Nguyên.

12. Căn nhà này lớn nên phải có
_____ lớn để đủ sức sưởi ấm toàn căn nhà.



Đ. Văn phạm

Chữ phản nghĩa là chữ có nghĩa trái ngược

Tìm chữ phản nghĩa

- | | | |
|---------------|-------|---------------|
| 1. Trắng toát | _____ | a. Nghèo khó |
| 2. Nhanh nhẹn | _____ | b. Hỏa ngục |
| 3. Con trai | _____ | c. Đen thui |
| 4. Đàn ông | _____ | d. Bản thủ |
| 5. Siêng năng | _____ | đ. Chậm chạp |
| 6. Lạnh lẽo | _____ | e. Con gái |
| 7. Ướt át | _____ | g. Lười biếng |
| 8. Thiên đàng | _____ | h. Đàn bà |
| 9. Giàu sang | _____ | k. Nóng nực |
| 10. Sạch sẽ | _____ | l. Khô ráo |

E. Tập đặt câu

1. (rất là) _____
_____ (to be very)

2. (thật là) _____
_____ (to be very)

3. (hay) _____
_____ (hay: or)

4. (hay) _____

5. (hoặc) _____
_____ (hoặc: or)

6. (hoặc) _____

G. Học thuộc lòng

Tục ngữ

- *Biết thì thưa thốt, không biết thì dựa cột mà nghe*
- *Chớ thấy sóng cả mà ngã tay chèo*



uya
uynh uỳnh
uýt uyt
uỷu
uých uych

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

thức khuya
(to stay late at night)

huynh đệ

khuyñh hương
(tendency)

hoa quỳnh

xe buýt

huýt sáo
(to whistle)

nguyt mắt
(to look back on someone)

quýt nợ
(to refuse to pay)

xuyt chó
(to set a dog on someone)

khủy tay
(elbow)

khúc khuỷu
(winding)

huých (vào hông)

(nói) **huých toẹt**
(tell the whole truth)



B. Tập đọc và viết chính tả

Con Chó Trong Máng Cỏ

Vào những ngày nóng bức của mùa hè, có một con chó thích ngủ trong máng cỏ ở **chuồng** bò **mát mẻ**.

Sau một buổi sáng **kéo cày** mệt mỏi và đói bụng, con bò trở về chuồng ăn trưa thì thấy con chó đang nằm trong máng cỏ. Bò nói: “**Xin anh làm ơn tránh ra** một bên để tôi ăn cỏ.” Con chó đang ngủ bị đánh thức liền **nổi giận** và **sủa** con bò.

Con bò **năn nỉ**: “Xin làm ơn, tôi rất mệt và rất đói bụng.”

Con chó không ăn cỏ nhưng **nhất định** không tránh ra và còn **quay lại cắn** con bò. Cuối cùng con bò đành phải chịu thua và đi tìm chỗ nằm nghỉ với cái bụng đói meo.



Ngữ vựng:

máng cỏ: manger; **cỏ**: grass; **chuồng**: stable; **mát mẻ**: cool;

kéo cày: to plow; **xin ... làm ơn**: please; **tránh ra**: to step

aside, move aside; **nổi giận**: to get angry; **sủa**: to bark; **năn nỉ**:

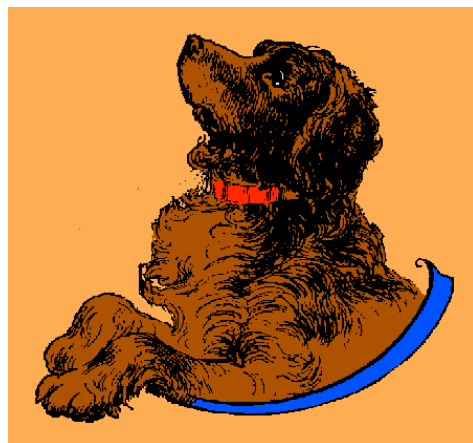
to beg; **nhất định**: to determine; **quay lại**: to turn around; **cắn**: to bite.

C. Trả lời câu hỏi

1. Con chó thích ngủ ở đâu?

2. Con bò làm gì vào buổi sáng?

3. Con bò muốn con chó làm gì?

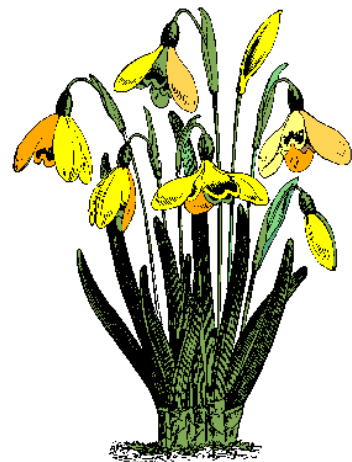


4. Con chó làm gì với con bò?

D. Điền vào chỗ trống

Xe buýt, huýt sáo, khuỷu tay, khúc khuỷu, mát mẻ,
chuông, nổi giận, năn nỉ, nhất định, thức khuya, hoa
quỳnh, huych toẹt.

1. Khi Tân và Bảo chơi vật lộn, Tân đã dùng _____
huých mạnh vào bụng Bảo làm Bảo phải ôm bụng kêu đau.
2. Vào mùa thi cử, anh Tuấn đã phải _____ hằng đêm
để học bài.
3. Em và chị Hoa phải _____ mẹ một hồi lâu mới được
phép đi xem xi nê cuối tuần này.
4. Chị Huệ đã kể _____ chuyện anh Thu đi học về
trễ ngày hôm qua cho má nghe.
5. Bây giờ anh Tâm đón _____ đi học mỗi ngày để tiết
kiệm tiền xăng.
6. Con đường lên núi Big Bear rất là _____ nên phải
lái xe thật cẩn thận.
7. Cho dù bị cảm sốt, Bình _____ phải tới trường học
vì hôm nay là ngày thi giữa khóa.
8. Con chó nhà em không thích ngủ trong _____ của nó
mà chỉ thích ngủ chung với em.
9. Năm nay, chậu _____ của
ba ra nhiều bông nhất từ trước tới giờ.
10. Chú Nam dạy em biết _____
hồi năm ngoái.



11. Mùa hè năm nay _____ hơn năm trước nên nhà em đã không phải bật máy lạnh.

12. Người bán vải đã phải _____ vì có người khách hàng trả giá quá thấp.

Đ. Văn phạm

Danh từ chung là chữ chỉ người, nơi chốn, sự vật.

Tìm những danh từ chung.

Thí dụ: Vớ Những chiếc vớ này không giống nhau.

1. _____ Con chim vừa bay đi.
2. _____ Hưng thích ăn cà rem.
3. _____ Má tôi lái xe rất giỏi.
4. _____ Chúng em sẽ đi câu cá ngày mai.
5. _____ Lớp học này thật im lặng.
6. _____ Em thích bông hồng đỏ.
7. _____ Chị ấy bị té trầy đầu gối.
8. _____ Bài học này khó quá.
9. _____ Bình ở gần nhà em.
10. _____ Kathy không biết đi xe đạp.



E. Tập đặt câu

1. (chỉ) _____
_____ (only)

2. (chỉ) _____

3. (vẫn) _____
_____ (still)

4. (vẫn) _____

5. (khoảng) _____
_____ (about)

6. (khoảng) _____

G. Học thuộc lòng

Ca dao

*Lên non mới biết non cao,
Nuôi con mới biết công lao mẹ hiền.*



uất uật
uây uây uây
uỷ uỷ uỷ

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

xa khuất
(very far away)

tuổi tuất

truất phế
(to depose a king)

pháp luật
(law)

thuật lại
(to recite)

quần quật
(to work) hard)

khuây khỏa
(relieved of)

quây quần
(to gather around)

khuấy nước
(to stir water)

quấy rầy
(to bother)

quầy hàng
(counter)

ngúng nguẩy
(indisposed)

(cá) **quẩy đuôi****cựa quây**

(to move)

B. Tập đọc và viết chính tả**Cô Gái và Bình Sữa**

Có một cô gái được mẹ sai đem sữa ra **chợ bán**. Trên **đường** đi, cô **đội** bình sữa lên đầu, vừa đi vừa **mơ mộng**. Cô nghĩ, sau khi bán sữa, cô sẽ dùng tiền để mua vài con gà. Gà sẽ đẻ ra trứng và trứng sẽ nở ra con. Cô sẽ bán gà con và trứng, rồi dùng tiền mua một chiếc **áo đầm** thật đẹp. Lúc đó nhiều con trai sẽ **để ý** đến cô và các cô gái khác sẽ **ganh tị**. Nhưng cô sẽ không **đếm xỉa** tới họ. Cô sẽ **hất đầu** bỏ đi không thèm nhìn họ. Lúc cô hất đầu thì bình sữa rơi xuống đất.



Cô gái **buồn bã** trở về thưa với mẹ.

Mẹ cô bảo: “**Đừng bao giờ đếm** gà trong trứng.”

Ngữ vựng:

bình: vase; **sữa:** milk; **chợ:** market; **bán:** to sell; **đường:** road, street; **đội:** to carry on the head; **mơ mộng:** daydream; **áo đầm:** dress; **để ý:** to notice; **ganh tị:** to envy; **đếm xỉa:** to take notice of; **hất đầu:** to throw the head; **buồn bã:** sadly; **đừng bao giờ:** never; **đếm:** to count.

C. Trả lời câu hỏi

1. Trên đường đi ra chợ cô gái nghĩ gì?

2. Câu nói, đừng bao giờ đếm gà trong trứng có nghĩa là gì?

D. Điền vào chỗ trống

Pháp luật, thuật lại, quần quật, quây quần, quây hàng, mơ mộng, ganh tị, buồn bã, đừng bao giờ, khuấy khỏa, quấy rầy, ngúng nguẩy.

1. Chị Thủy đã _____ những việc hai chị em làm khi bố mẹ đi vắng.

2. Sau khi má anh ấy qua đời, anh ấy thường tới nhà bạn hát ka-ra-o-kê cho _____ .

3. Nước hoa trong _____ của tiệm này bày biện đẹp đẽ và có nhiều hiệu mắc tiền.



4. Mỗi khi bị bệnh cúm, bé Chi hay nhõng nhẽo và _____
mẹ cả ngày lẫn đêm.
5. _____ của thành phố này rất nghiêm khắc về lái xe
và cảnh sát thường hay cho giấy phạt.
6. Tính của Thảo hay _____ nên đã không nghe lời
dặn dò của cô giáo về bài thi tuần tới.
7. Mẹ dặn _____ rờ đầu những con chó lạ vì nó
có thể cắn.
8. Cô Hồng có dáng đi _____ như những người mẫu
trình diễn thời trang.
9. Chú Đức đang _____ ngồi uống cà phê một mình
vì bị mất việc.
10. Có nhiều đứa trẻ đang _____ chung quanh ông
hề để xem ông làm trò.
11. Đã lâu rồi Hoa không nói chuyện với Kim vì Hoa
_____ tài học của Kim.
12. Ông ấy rất chăm chỉ và làm việc _____ 7 ngày
trong tuần để kiếm tiền nuôi bầy con ăn
học.



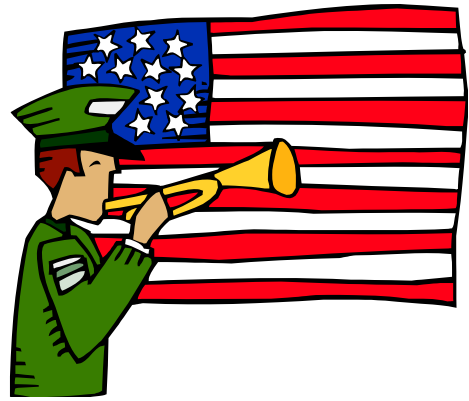
Đ. Văn phạm

Danh từ riêng là tên riêng của người, vật, nơi chốn và sự vật.

Danh từ riêng phải **viết hoa**

Gạch dưới những danh từ riêng

1. Nhà em ở trên đường Beach, gần chợ Vons.
2. Ngày sinh nhật của Thảo trùng với ngày Lễ Độc Lập.
3. Trần Hưng Đạo là vị tướng oai hùng của Việt Nam.
4. Em thích đi chơi Disneyland nhất.
5. Bạn gái của em tên là Thu Vân.
6. Gia đình chú Châu sống ở thành phố San Jose.
7. Tổng thống George Washington là vị tổng thống đầu tiên.
8. Gia đình em thường đi ăn ở tiệm phở Quê Hương.
9. Chùa Huệ Quang thường tổ chức lễ đón giao thừa mỗi năm.
10. Con chó Jasmin có bộ lông trắng toát.

**E. Tập đặt câu**

1. (chùng) _____

_____ (approximately)

2. (khoảng chừng) _____

3. (trong) _____

_____ (in, inside)

4. (trong) _____

5. (ngoài) _____

_____ (outside)

6. (ngoài) _____

G. Học thuộc lòng

Thành ngữ

- *Da bọc xương*
- *Miệng ăn núi lở*



uyên uyên uyên
uyển uyển uyện
uyệt uyệt

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

chuyên cần
(studious)

khuyên răn
(to advise)

nguyên nhân
(cause)

lưu luyến
(to be attached to)

kim tuyến
(gold thread)

quyển luyến
(to attach)

dây chuyền
(necklace)

nguyền rủa
(to curse)

thuyền buồm

di chuyển
(to move)

quyển sách

thi tuyển
(competitive examination)

họ Nguyễn

bệnh suyễn
(asthma)

(xay) **nhuyễn như**
(to grind very fine)

kể chuyện
(to tell a story)

cầu nguyện
(to pray)

tập luyện
(to practice)

huyết áp
(blood pressure)

quyết định
(to decide)

tuyết trắng
(white snow)

mộ huyết
(grave)

kiểm duyệt
(to censor)

(đẹp) **tuyệt trần**
(very beautiful)



B. Tập đọc và viết chính tả**Vua Lý Nam Đế Lập Nước Vạn Xuân**

Vua Lý Nam Đế tên thật là Lý Bí hay Lý Bôn, ông sinh năm 503. Năm 542, ông **khởi binh** đánh giặc. Thứ sử nhà Lương tên là Tiêu Tư **khiếp sợ van xin** ông:

-Tôi chỉ còn một ít vàng bạc biếu cho ngài, xin ngài tha mạng sống!

Trong 3 tháng, Lý Bí đã **chiếm** được hầu hết các **thành**. Vua Lương ra lệnh cho quân lính đánh chiếm lại các thành. Khi quân giặc vừa kéo sang đã bị Lý Bí cho quân đánh tan.

Năm 543, vua Lương lại đem đại quân **xâm lược** nước ta một lần nữa. Khiếp sợ vì bị thua lần trước, tướng giặc chưa dám **tấn công** thì đã bị Lý Bí đánh trước. Quân Lương bị chết gần hết.

Năm 544, Lý Bí lên ngôi vua, lấy hiệu là Lý Nam Đế. Ông đặt tên cho nước ta là Vạn Xuân, với ước muốn nước ta được độc lập muôn đời.

Giải thích chữ khó:

Khởi binh: *to raise an army for a war*

Khiếp sợ: *to be horrified, to be terrified*

Van xin: *to beg, to implore*

Chiếm: *to occupy*

Thành: *citadel, rampart wall*

Xâm lược: *to invade*

Tấn công: *to attack*



C. Trả lời câu hỏi

1. Vua Lý Nam Đế tên thật là gì?

2. Ai đã van xin Lý Bí tha mạng?

3. Lý Bí đã đánh chiếm các thành trong thời gian bao lâu?

4. Trong lần xâm lược lần thứ hai (năm 543), quân ai đã tấn công trước?

5. Ai thắng, ai thua trong trận này?

6. Vua Lý Nam Đế đặt tên cho nước ta là gì?

D. Điền vào chỗ trống

Vạn Xuân, năm 503, tấn công, Lý Bí, Tiêu Tư, thua

1. Lý Nam Đế tên thật là _____.

2. Lý Bí sinh năm _____.

3. Thứ sử _____ van xin Lý Bí tha mạng.

4. Giặc Lương không dám _____ vì bị thua lần trước.

5. Quân Lương bị _____ quân của Lý Bí.

6. Vua Lý Nam Đế đặt tên cho nước ta là _____.

Đ. Điền vào chỗ trống

Chuyên cần, khuyên răn, nguyên nhân, quyền luyện, dây chuyền, di chuyển, bình suyễn, cầu nguyện, quyết định, tập luyện.

1. Bà ngoại bị _____ nên bà thường khó thở và phải luôn có người bên cạnh chăm sóc.

2. Đội bóng rổ của anh Ngọc sắp sửa thi đấu vô địch thành phố nên anh phải tới trường _____ mỗi ngày.

3. Văn không chịu nghe lời _____ của ba má và thích chơi với những bạn mê bắn “ghêm” (game).

4. Quà sinh nhật của chị Thư cho em năm nay là một sợi _____ với bức ảnh Phật Bà.

5. Trường học em năm nay ra _____ muốn tất cả học sinh phải mặc đồng phục.

6. Cây cầu đó bị sập do _____ quá cũ chứ không phải vì trận mưa hôm qua.

7. Nhờ _____ mà chú Phúc đã tốt nghiệp tiến sĩ chứ không phải thông minh.



8. Cuối tuần này sẽ có buổi

_____ cho những
người bị chết trong trận bão vừa qua.



9. Thanh cảm thấy

_____ với căn nhà cũ này và không muốn dọn ra.

10. Người hàng xóm bên cạnh đã _____ từ tiểu bang
Ohio qua đây.

E. Văn phạm

Tĩnh từ là chữ phụ nghĩa cho danh từ.

Thí dụ: chiếc xe **đỏ**, cái cây **cao**

Ghi chú: tĩnh từ thường đi sau danh từ.

Gạch dưới những tĩnh từ

1. Nhiều người thích chỗ nhỏ.
2. Rừng này có nhiều sóc xám. (sóc: squirrel)
3. Con mèo của em rất hiền.
4. Đây là bài toán khó.
5. Đôi giày của con đã bị dơ.
6. Quả táo xanh này hơi chua.
7. Bữa cơm tối nay có món cá chiên.
8. Chú Lâm là người vui vẻ.
9. Nước suối ở đây trong vắt. (suối: spring)
10. Bà nội thích ăn trứng gà vàng hơn trứng gà trắng.



G. Tập đặt câu

1. (trên) _____
_____ (on, above)

2. (trên) _____

3. (dưới) _____
_____ (under, below)

4. (dưới) _____

5. (của) _____
_____ (of)

6. (của) _____

H. Học thuộc lòng

Tục ngữ

- *Trên kính dưới nhường*
- *Tiên học lễ hậu học văn*



iêng iêng iêng
iểng iểng iệng
yêng

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

linh thiêng
(sacred)

kiêng cũ
(to abstain from)

siêng năng

lười biếng

miếng bánh

tiếng hát

láng giềng
(neighbor)

củ riềng

xiềng xích
(chains, irons)

cây kiểng
(ornamental tree, plant)

(thua) **xiểng liểng**
(crushing defeat)

kiểng chân
(to stand on tiptoes)

miệng mồm

liệng đi

chim yểng

B. Tập đọc và viết chính tả**Lá Lành Đùm Lá Rách**

Ở đời bao giờ cũng có kẻ giàu người nghèo. Theo **quan niệm dân gian**, nghèo thường bị xem là **bất hạnh** và giàu thì được xem là có **phúc đức**. Người tốt là người có tấm lòng **bao dung**. Nếu ta có **dư** thì nên **chia sẻ** cho những người **thiếu thốn**. Của cho đi sẽ không bị mất và sẽ trở về lại với mình. Khi cho là ta tạo **phúc đức** cho mình, và nó sẽ **che chở** ta trong **cơn hoạn nạn**.



Tục ngữ nói rằng:

Có đức mặc sức mà ăn.

Và ca dao cũng thế:

Ở hiền thì lại gặp lành,

Những người **nhân đức** trời dành phúc cho.

Bởi vậy, “lá lành đùm lá rách” luôn là câu **châm ngôn đáng ghi nhớ**.

Ngữ vựng:

lá lành: *perfect leaf*; **lá rách:** *torn-off leaf*; **quan niệm:** *thinking*; **dân gian:** *normal people*; **bất hạnh:** *misfortune*;

phúc đức: *blessing*; **bao dung:** *generous*; **dư:** *extra*; **chia sẻ:** *to share*; **thiếu thốn:** *in need*; **che chở:** *protect*; **cơ hoạn nạn:** *misfortune*; **nhân đức:** *good character*; **châm ngôn:** *words of wisdom*; **đáng ghi nhớ:** *worth to memorize*.

C. Trả lời câu hỏi

1. Theo quan niệm dân gian, nghèo thường bị xem thế nào?

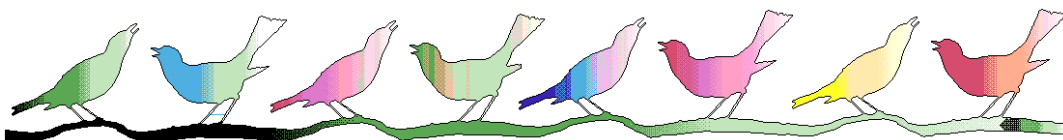
2. Giàu thường được xem thế nào?

3. Người tốt là người thế nào?



4. Phúc đức sẽ giúp gì cho ta?

5. Câu “lá lành đùm lá rách” khuyên ta điều gì?



D. Điền vào chỗ trống

Linh thiêng, kiêng cử, tiếng hát, láng giềng, xiềng xích, cây kiểng, liệng đi, quan niệm, bất hạnh, bao dung, chia sẻ, nhân đức.

1. Người Việt Nam _____ phải ăn mặc chỉnh tề khi có khách đến nhà để tỏ lòng quý trọng khách.
2. Nhiều người nói Bác Lân có _____ vì bác hay giúp đỡ người nghèo.
3. Ông nội vừa từ nhà thương về và phải _____ không được ăn những thức ăn cứng.
4. Chú Sáu mê _____ đến độ đã không tiếc tiền để mua những cây đất giá.
5. Người ta nói chị Loan có tấm lòng _____ vì chị không bao giờ giận và luôn tha thứ cho người khác.
6. Nhà thờ và chùa chiền là chốn _____ nên chúng ta không nên làm ồn ào khi vào những nơi đó.
7. Những người _____ ở khu này đa số là người lớn tuổi và rất tốt bụng.
8. Vân thường mang nhiều thức ăn trưa và _____ cho những bạn trong lớp.
9. Dung có _____ trong trẻo và cao nên được chọn vào ban nhạc của trường.

10. Những người tù ở trong phim đều phải mang _____
và ở trong những căn phòng chật chội.
11. Có nhiều trẻ em _____ ở Việt Nam không có cơ
hội đi học.
12. Hôm qua, mẹ đã bắt anh Tú _____ tất cả những
đồ vật không cần dùng trong phòng của anh.

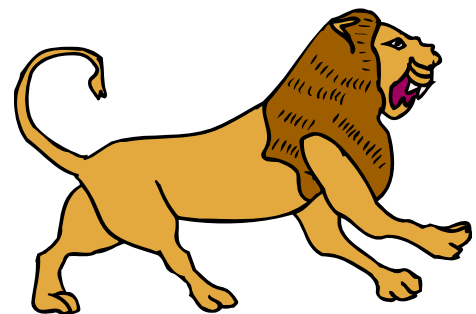
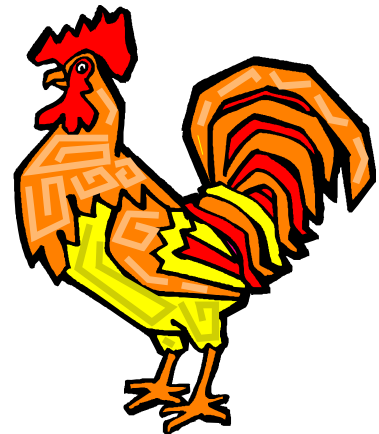
Đ. Văn phạm

Động từ là chữ chỉ hành động.

Thí dụ: chạy, nói, nhảy

Khoanh tròn những động từ

1. Chó sói tru trong rừng đêm hôm qua.
2. Con gà trống đang gáy to.
3. Bầy gà con đang kiếm ăn.
4. Con nhện đang giăng tơ.
5. Con mèo đang rình con chuột.
6. Con thỏ thích ăn cà rốt.
7. Con trâu kéo cày cả buổi sáng.
8. Con khỉ đang đánh đu trên cành cây.
9. Bầy sư tử đang ngủ dưới gốc cây.
10. Con gấu biết trèo cây.



E. Tập đặt câu

1. (thuộc) _____
_____ (of, to belong to)

2. (thuộc) _____

3. (nên) _____
_____ (therefore)

4. (nên) _____

5. (trông) _____
_____ (trông rất trẻ: look very young)

6. (trông) _____

G. Học thuộc lòng

Ca dao

Sông sâu còn có kẻ dò,

Nào ai lấy thước mà đo lòng người.

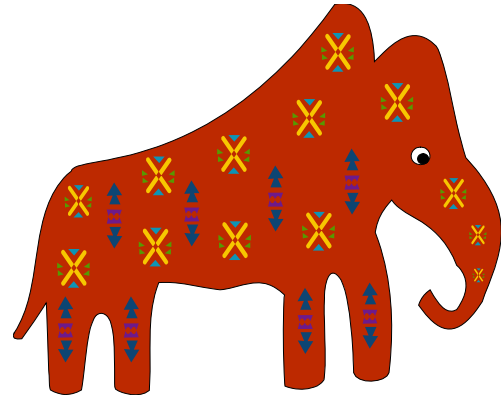
A. Tập đọc và viết chính tả

Sài Gòn

Sài Gòn là **thành phố** lớn và **đông dân** nhất của Việt Nam. Từ năm 1954, Sài Gòn là **thủ đô** của **chính phủ tự do** Việt Nam Cộng Hòa. Vì sự **trù phú** và **náo nhiệt** không thua kém những thành phố trong vùng **Đông Nam Á**, nên Sài Gòn còn được gọi là “**Hòn Ngọc Viễn Đông**.”

Sau Năm 1975, Sài Gòn nằm dưới **sự cai trị** của **chính quyền cộng sản** và bị đổi tên là Thành Phố Hồ Chí Minh. Dù vậy, đa số người dân thành phố vẫn gọi tên Sài Gòn và tự nhận mình là “dân Sài Gòn”.

Thành phố Sài Gòn lúc nào cũng **tấp nập** cả ngày lẫn đêm, nổi tiếng có nhiều **quán ăn** với nhiều món ăn của khắp miền đất nước. **Thắng cảnh nổi bật** của Sài Gòn là Chợ Bến Thành, Dinh Độc Lập và Nhà Thờ Đức Bà.

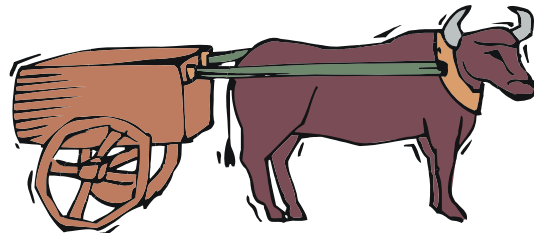


Ngữ vựng:

thành phố: *city*; **đông dân:** *crowded*; **thủ đô:** *capital*; **chính phủ:** *government*; **tự do:** *free*; **trù phú:** *populous and wealthy*; **náo nhiệt:** *animated*; **Đông Nam Á:** *Southeast Asia*; **Hòn Ngọc Viễn Đông:** *Pearl of the Orient*; **sự cai trị:** *rule*; **chính quyền cộng sản:** *communist government*; **tấp nập:** *in great number*; **quán ăn:** *restaurant*; **thắng cảnh:** *beautiful scene*; **nổi bật:** *well known*.

B. Trả lời câu hỏi

1. Trước năm 1975, Sài Gòn là thủ đô của chính phủ gì?



2. Sài Gòn còn có tên khác là gì?

3. Những thắng cảnh nổi tiếng của Sài Gòn là gì?

C. Điền vào chỗ trống

Thành phố, thủ đô, chính phủ, tự do, trù phú, náo nhiệt, cai trị, tập nập, nổi tiếng, thắng cảnh, đa số, quán ăn.

1. Hoa Thịnh Đốn là _____ của nước

Mỹ và có nhiều _____ đẹp.

2. _____ học sinh đều thích ông hiệu trưởng của trường tiểu học này.

3. Chương trình đại nhạc hội cuối tuần sẽ có nhiều ca sĩ _____ trình diễn.



Lớp 4

Tên: _____

4. Người Việt khắp nơi đổ về khu chợ Tết Bolsa mua sắm nên lúc nào cũng _____ người và có quanh cảnh _____ .

5. Chú Nam không biết nấu cơm nên thường ghé _____ mỗi ngày trên đường đi làm về.

6. Đi cắm trại là dịp em được _____ chạy nhảy và lội suối.

7. Việt Nam có ba _____ lớn là Hà Nội, Huế và Sài Gòn.

8. Qua cuộc bầu cử năm nay, người dân đã bầu cho một _____ của đảng Dân Chủ.

9. Chiến Tranh Thế Giới Thứ Hai đã xảy ra vì người Đức muốn _____ Âu Châu.

10. Khi người Việt Nam tới đây đã làm cho cả khu vực trở nên _____ hơn.



D. Phân biệt từ ngữ

Lớn: lớn lên, lớn lao, người lớn, lớn lối, lớn tiếng, lớn tuổi.

Điền vào chỗ trống

1. Trẻ em không được xen vào khi _____ nói chuyện.

2. Hàng ghế đó dành riêng cho các vị _____.

- 3. An thường hay bắt nạt và _____ với em nó.
- 4. Gia đình em qua được tới Mỹ là một việc _____.
- 5. Khi _____, em muốn đi du lịch khắp thế giới.
- 6. Xin mọi người đừng _____ để cho em bé ngủ.

Đ. Phân biệt các vần

Tập đọc những chữ sau đây:

ac – at- ach

bác sĩ	chén bát	bách việt
khuôn vác	vốt vát	vách tường
thất lạc	một lát	sạch sẽ
nhạc sĩ	nhặt nhẻo	thạch chè

n – ng

hân hoan	hoang dã
hoàn toàn	hoàng đế
than thở	cầu thang
quan chức	vinh quang

E. Văn phạm

Động từ: thì, là

Dùng động từ “thì, là” vào chỗ thích hợp.

- 1. Nhà cao _____ mát.
- 2. Chăm học _____ sẽ được điểm cao.
- 3. Nam _____ con thứ tư trong nhà.



4. Ngày mai _____ ngày Lễ Mẹ.

5. Uống sữa nhiều _____ chóng lớn.

6. Huấn luyện viên _____ người dạy môn thể thao.

7. Chúng nó _____ những cầu thủ đá banh.

8. Ăn nhiều _____ phải mập.

9. Giúp bạn _____ bạn sẽ giúp lại mình.

10. Chúng tôi _____ người Việt Nam.



G. Tập đặt câu (cố gắng đặt câu dài)

Thí dụ: Em cũng muốn làm cô giáo như cô Thu khi lớn lên.

1. (cũng) _____

_____ (also)

2. (cũng) _____

3. (quá) _____

_____ (too, very)

Lớp 4

Tên: _____

4. (quá) _____

5. (rồi) _____



_____ (already, then)

6. (rồi) _____

H. Học thuộc lòng

Thành ngữ

- Gieo gió gặt bão
- Ếch ngồi đáy giếng



A. Tập đọc và viết chính tả

Đi Chợ Tết

Mỗi năm vào dịp Tết Nguyên Đán, **kh**u thương mại của người Việt ở vùng Sài Gòn Nhỏ rất là náo nhiệt. Các **siêu thị** và **hàng quán** đua nhau **trưng bày** hàng Tết, nào là bánh, mứt, bánh chưng, bánh tét và đủ loại hoa quả. Nhiều tiệm còn bày hàng ra **via hè**.

Bãi đậu xe nào cũng **chật ních** không còn chỗ trống. Chợ nào cũng là cả một rừng người, được bao phủ trong màn âm thanh của những tiếng **kêu réo** và nhạc xuân phát ra từ những **cái loa** của chợ, tạo nên một bầu không khí vui tươi khác thường.

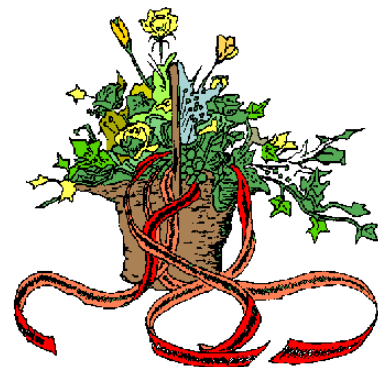
Năm nào em cũng theo mẹ đi chợ Tết Bôn-Sa. Mẹ mua **hoa lan** và trái cây, còn em thì thích **ngắm nhìn** quanh cảnh muôn màu và nhộn nhịp của ngày Tết.

Ngữ vựng:

khu thương mại: *shopping center*; **siêu thị**: *super market*;
hàng quán: *shop, store*; **trưng bày**: *to display*; **via hè**: *store front*; **chật ních**: *overcrowded*; **kêu réo**: *calling*; **cái loa**: *speaker*; **hoa lan**: *orchid*; **ngắm nhìn**: *to look at*.

B. Trả lời câu hỏi

1. Vào dịp Tết Nguyên Đán, siêu thị và hàng quán khu Sài Gòn Nhỏ thế nào?



2. Bãi đậu xe thì thể nào?

3. Quang cảnh trong các chợ thì thể nào?

4. Mẹ em mua gì ở chợ Tết?

5. Em theo mẹ đi chợ Tết để làm gì?



C. Điền vào chỗ trống

Khu thương mại, siêu thị, hàng quán, buôn bán, trưng bày, vỉa hè, chật ních, nhộn nhịp, kiểu mẫu, trả giá, rao hàng, hạ giá.

1. Trong cả khu phố, chỉ có con đường này có nhiều _____ bán phở vừa ngon mà vừa rẻ.

2. Chiếc xe buýt này đã _____ người nên chúng tôi phải chờ xe khác.

3. Những người bán hàng ở chợ trời lúc nào cũng nói thách nên mình phải _____ .

4. Chị Cúc mới mua một chiếc áo đầm kiểu mới trong _____ ở tận trên Los Angeles.

5. Bữa sáng sớm Thứ Bảy đi chợ Việt Nam với mẹ, em thấy một người không nhà đang nằm ngủ ở _____ .

6. Sau ngày Lễ Tạ Ơn, má đi mua quần áo cho cả gia đình vì có nhiều hàng _____ tới 50 phần trăm.

7. Vào mùa hè, bãi biển này lúc nào cũng _____ vì có nhiều du khách ghé thăm.

8. Gia Đình chú Thắng ở vùng quê nên phải lái xe cả tiếng đồng hồ mới tới _____ gần nhất để mua thức ăn và đồ dùng.

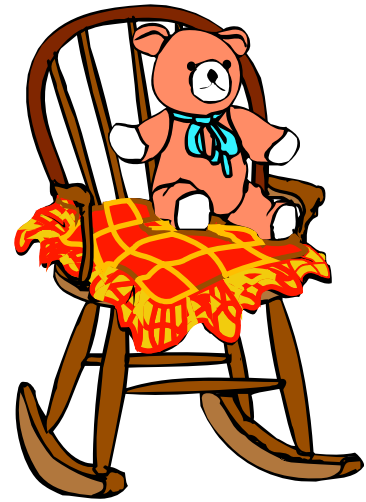
9. Lần đầu tiên đi chợ cá, em thấy những người bán cá _____ với những câu nói thật tức cười.



10. Bà ngoại em hồi xưa ở Việt Nam làm nghề _____
quần áo.

11. Những _____ áo đầm của năm
nay ngắn hơn và mặc vào giống như búp bê.

12. Tiệm giày này _____ đẹp mắt
nên đông khách hơn tiệm giày đối diện bên kia
đường.



D. Phân biệt từ ngữ

To: to chuyện, to đầu, to nhỏ, ăn to nói lớn, to con, to gan.

1. Chúng nó thích ngồi cuối lớp để có dịp _____ với nhau.
2. Ai cũng nói Bảo là đứa _____ mà dại.
3. Khi bị té, bé Hân muốn làm _____ để được nghỉ học.
4. Bà nội nói Phú là đứa thật _____ vì dám trèo lên cây bơ cao sau nhà.
5. Bà ngoại bảo Thanh, con trai thì phải _____.
6. Vũ ăn nhiều nên trở thành _____ nhất nhà.



Đ. Phân biệt các vần**Tập đọc những chữ sau đây:****Ng - nh**

Ngạc nhiên

Ngôi nhà

Ngang ngạnh

Ngóc ngách

Ngọt ngào

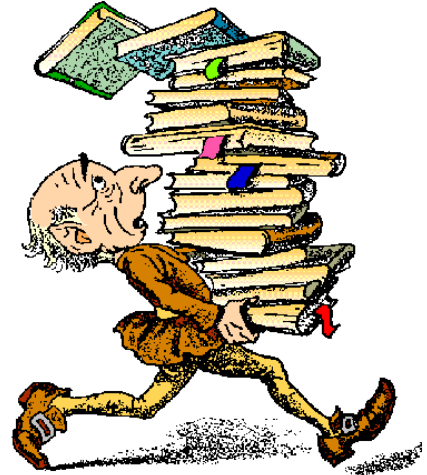
Nhạc ngoại quốc

Ngang nhiên

Nhớ nhung

Nhanh nhẹn

Nhường nhịn

**E. Văn phạm****Các thì (thời) của động từ:**Quá khứ: **đã**Hiện tại: **đang**Tương lai: **sẽ****Dùng các thì của động từ vào chỗ thích hợp**

1. Chậu hoa lan _____ nở hôm qua.
2. Tôi _____ ru em bé ngủ.
3. Mẹ _____ nấu cơm trong bếp.
4. Anh Bính cố gắng học và _____ thi vào đại học UCLA.
5. Con chó Lulu _____ sủa người phát thư.
6. Xem ti vi nhiều _____ bị hại mắt.
7. Tuyết _____ rơi hai ngày nay.
8. Chị Ngọc _____ mơ thấy ma tối qua.
9. Cây dừa này _____ cao hơn nóc nhà vào năm tới.
10. Bé Hạnh _____ nằm ngủ trên giường.

G. Tập đặt câu (cố gắng đặt câu dài)

1. (đều) _____

_____ (all, both)

2. (đều) _____

3. (còn) _____

_____ (still)

4. (còn) _____

5. (khi) _____

_____ (when, at the time)

H. Học thuộc lòng

Tục ngữ

- *Mẹ hát con khen hay*
- *Một câu nhin, chín câu lành*

A. Tập đọc và viết chính tả

Lịch Sử Là Truyện của Mọi Người

Lịch sử là truyện về những người sống trước chúng ta. Nó giúp chúng ta biết mình là ai và đã làm gì.

Khi học lịch sử, chúng ta học về những người đã làm những việc **phi thường**. Chúng ta biết một **Hoàng Đế** Trung Hoa đã xây một **bức tường thành** thật dài, đến nỗi **phi hành gia** bay **ngoài không gian** cũng nhìn thấy. Chúng ta hiểu sự thành lập của Hoa Kỳ và bản **Tuyên Ngôn Độc Lập** bảo vệ những **quyền tự do căn bản**. Chúng ta hiểu về quê hương Việt Nam và những vị **anh hùng dân tộc** như Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Nguyễn Huệ.

Ngoài những câu truyện về vua chúa và **tổng thống**, lịch sử còn là truyện về những người dân thường như **nông dân, thi sĩ**, thầy giáo, **chiến sĩ**. Đó là những câu truyện về chúng ta. Do đó lịch sử cũng là truyện của tất cả mọi người.

Chú thích:

- *Truyện: một câu truyện được viết ra, như viết truyện, đọc truyện.*
- *Chuyện: một câu truyện được kể lại bằng miệng, như nói chuyện, kể chuyện, tiếp chuyện.*

Ngữ vựng:

lịch sử: *history*; **phi thường:** *exceptional, great*; **hoàng đế:** *king*; **bức tường thành:** *the great Wall*; **phi hành gia:** *astronaut*; **ngoài không gian:** *outer space*; **Tuyên Ngôn Độc Lập:** *Declaration of Independence*; **quyền:** *the right*; **tự do:**



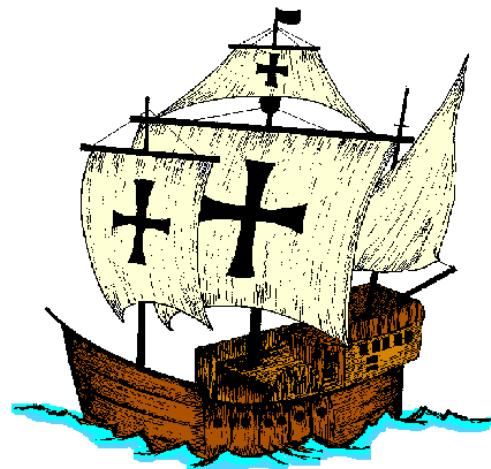
freedom; **căn bản**: *basic*; **anh hùng dân tộc**: *national hero*;
tổng thống: *president*; **nông dân**: *farmer*; **thi sĩ**: *poet*; **chiến sĩ**: *soldier*.

B. Trả lời câu hỏi

1. Lịch sử giúp cho ta biết những gì?

2. Khi học lịch sử, chúng ta học về những người thế nào?

3. Lịch sử cho ta biết gì về Trung Hoa?



4. Lịch sử cho ta biết gì về Hoa Kỳ?

5. Lịch sử cho ta biết gì về Việt Nam?

C. Điền vào chỗ trống

Lịch sử, phi thường, hoàng đế, anh hùng, dân tộc, nông dân, thi sĩ, quê hương, kinh nghiệm, bảo vệ, căn bản, độc lập.

- Hai Bà Trưng đã lên ngôi _____ và lấy hiệu là Trưng Nữ Vương.
- Nguyễn Công Trứ vừa là vị tướng vừa là một _____ với nhiều bài thơ hay.
- Nền _____ của nước Mỹ chỉ mới khoảng hơn 200 năm nhưng đã tiến bộ thật nhanh.
- Sau khi phụ mẹ nấu ăn một thời gian, em đã có một ít _____ về việc cuốn chả giò.
- _____ của thành phố này bắt đầu từ thế chiến thứ Hai khi có nhiều binh sĩ đóng quân ở đây.
- Trong trận bão vừa qua, một thiếu niên _____ đã cứu sống một bà cụ bị nước cuốn đi.
- Ba khen Tào đã làm được việc _____ khi Tào biết ăn cơm bằng đũa.



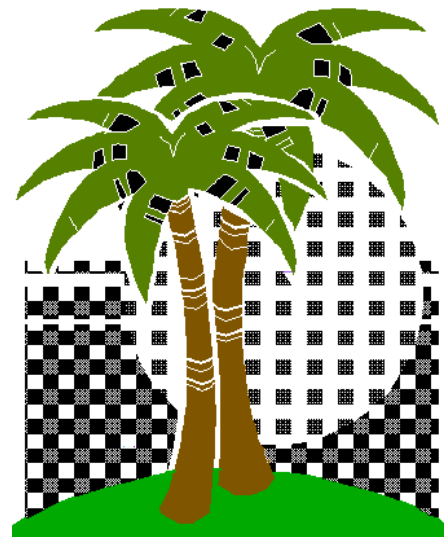
8. Cô giáo nói, những học sinh muốn lên lớp phải nắm vững
_____ đặt câu cho đúng.

9. _____ Việt Nam đã có nền văn minh của riêng mình từ lâu đời.

10. Khi tổng thống tới thăm trường, em thấy có nhiều người lính
_____ đi chung quanh ông ta.

11. Cho dù sống ở Mỹ hơn 30 năm nhưng ba má em luôn nhớ tới
_____ Việt Nam và thường kể chuyện về Việt Nam cho chúng em nghe.

12. Chú Thông là một _____ ở Việt Nam ngày xưa và chú hay kể cho em biết về cách trồng lúa.



D. Phân biệt từ ngữ

Nhỏ: nhỏ dãi, nhỏ nhẹ, nhỏ giọt, nhỏ xíu, nhỏ con, nhỏ mọn.

Điền vào chỗ trống

- Vòi nước đó đã bị nghẹt và chỉ chảy _____ .
- Cô Bạch có tính hơi _____ nên không có nhiều bạn.
- Mùi thơm của chả giò làm em thèm _____ và không thể tiếp tục làm bài tập được.
- Cô Loan có một con chó _____ chỉ to bằng quả cam.

5. Cậu Tường lúc nào cũng ăn nói _____ nên bị chọc là con gái.

6. Chú Hùng _____ nhất nhà nhưng có giọng nói oang oang.

Đ. Phân biệt các vần

Ng - ngh - nh

Chú ý: theo sau **ng** là **e, ê và i**

ngoan ngoãn
nghiêng ngửa
người nghe

người nghèo
ngủ nghỉ
ngo ngoe

nghịch ngợm
nghẽng ngãng
ngượng nghịu

mong manh
kính trọng
trăng thanh

khinh thường
khung cảnh
trắng ngà

thông minh
linh thiêng
chung quanh

E. Văn phạm

Thể thụ động

Được: ý tốt

Bị: ý không tốt

Dùng “được, bị” vào chỗ thích hợp

1. Lân phá phách nên _____ ba phạt quỳ.
2. Cây bơ _____ gió thổi gãy cành.
3. Hôm nay Loan _____ đi xem xi nê.
4. Nhà em _____ xây năm 2000.
5. Chúng ta _____ may mắn sinh ra ở Mỹ.
6. Cả khu rừng đã _____ cháy rụi.



- 7. Nồi cơm ba nấu đã _____ khô. (khô: burned)
- 8. Không đánh răng sẽ _____ sâu răng.
- 9. Trung _____ bầu làm đội trưởng đội bóng rổ.
- 10. Con ngựa này _____ chăm sóc cẩn thận.

G. Tập đặt câu

- 1. (bên trái) _____
_____ (on the left)
- 2. (bên phải) _____
_____ (on the right)
- 3. (giữa) _____
_____ (in the middle)
- 4. (bên cạnh) _____
_____ (next to)
- 5. (kế tiếp) _____
_____ (next)
- 6. (kế tiếp) _____

H. Học thuộc lòng

Ca dao

Ở đời muôn sự của chung,

Hơn nhau một tiếng anh hùng mà thôi.

Bài học 10

A. Tập đọc và viết chính tả

Ngô Quyền Đánh Quân Nam Hán Trên Sông Bạch Đằng

Năm 938, vua **Nam Hán** sai **thái tử** Hoàng Thao đem đại quân sang **xâm chiếm** nước ta bằng đường sông Bạch Đằng.

Ngô Quyền cho người cắm những cây cọc đầu có bịt sắt nhọn xuống lòng sông. Khi **nước dâng lên**, ông đưa quân ra **đụ** quân giặc vào nơi cắm cọc, bằng cách đánh giặc rồi **giả vờ** thua bỏ chạy để quân giặc đuổi theo.

Đợi đến khi nước rút, ông ra lệnh cho quân sĩ đổ ra đánh lại. Thuyền của giặc bị **mắc cạn** và bị cọc **đâm thủng** gần hết. Quân giặc thua chạy, còn Hoàng Thao bị giết chết cùng với hơn một nửa số quân sĩ đi theo. Sau trận này, nhà Hán đã từ bỏ **ý định** xâm lược nước ta.



Ngô Quyền **lên ngôi** năm 939, lấy hiệu là Ngô Vương. Ông làm vua được 6 năm thì mất.

Giải thích chữ khó:

Nam Hán: (Nanhan, Southern Han) một nước nằm bên bờ biển phía nam Trung Hoa, tồn tại từ năm 917 đến năm 971.

Thái tử: (crown prince) một người con của vua đã được chọn sẵn để sau này thay thế vua cha.

Xâm chiếm: to invade.

Nước dâng lên: the river level rose high.

Dụ: to entice, to ambush; (nghĩa trong bài) chọc tức giặc để chúng đuổi theo đánh và sập bẫy

Giả vờ: to pretend.

Mắc cạn: stuck in the mud.

Đâm thủng: to thrust through

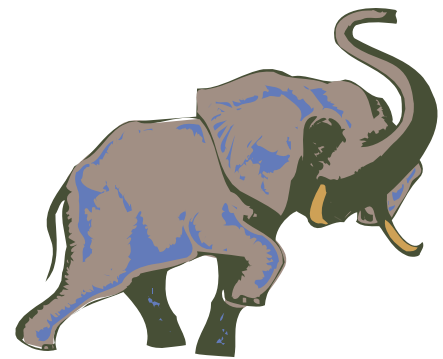
Ý định: intention

Lên ngôi: to come to the throne, to become a king

B. Trả lời câu hỏi

1. Vua Nam Hán sai ai đem quân sang xâm chiếm nước ta?

2. Ngô Quyền dụ quân giặc vào nơi cắm cọc bằng cách nào?



3. Khi nào thì Ngô Quyền cho quân sĩ đổ ra đánh giặc?

4. Tướng giặc nào bị chết trong trận này?

5. Ngô Quyền lên làm vua vào năm nào?

C. Điền vào chỗ trống

Đánh giặc, Hoàng Thao, xâm lược, đâm thủng, cây cọc, dụ, giả vờ.

Năm 938, vua Nam Hán sai thái tử _____ đem quân sang đánh nước ta.

1. Ngô Quyền cho người cắm những

_____ nhọn xuống lòng sông.

2. Khi nước dâng lên, Ngô Quyền đưa

quân ra _____ quân giặc vào nơi
cắm cọc.

3. Ngô Quyền cho quân đánh giặc rồi

_____ thua bỏ chạy.

4. Đến khi nước rút, Ngô Quyền ra lệnh cho quân sĩ đổ ra

_____.

5. Thuyền của giặc bị _____.

6. Sau trận này, nhà Hán đã từ bỏ ý định _____ nước ta.



D. Phân biệt từ ngữ

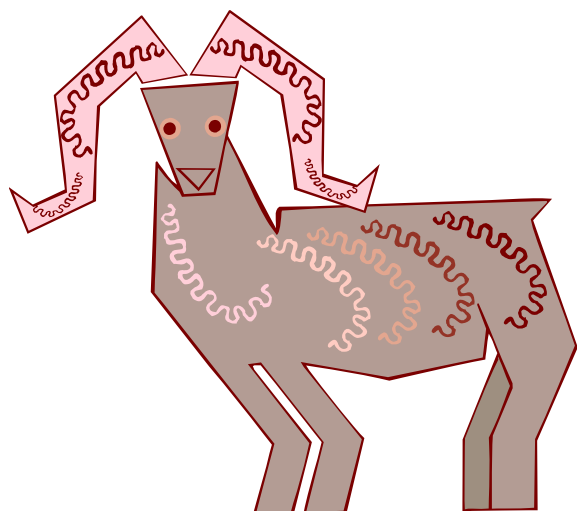
Cao: cao ráo, cao cả, cao ngạo, cao sang, cao cấp, cao ngất.

Điền vào chỗ trống

- Em thương ông nội nhiều vì ông dạy cho em những điều _____ để học làm người tốt.
- Chú Nam đang là một nhân viên _____ của nhà băng Wells Fargo.
- Anh Hai là người _____ nhất trong đám bạn của anh.
- Núi San Bernadino có nhiều cây thông _____ trời.
- Nhà của Khuê ở khu _____ gần bờ biển.
- Vì tính _____ của hắn nên không có ai muốn làm bạn.

Đ. Phân biệt các vần**Dấu hỏi và dấu ngã**

Nhấn nha	nhấn nhục
Ngủ gặt	ngũ vị hương
Ngã té	ngả lưng
Quảng Trị	quãng đường
Công quỹ	ma quỷ
Sữa bò	sửa chữa
Bảo vệ	Gió bão
Cãi vĩa	rau cải



E. Văn phạm**Động từ:****Nên:** không bắt buộc**Phải:** bắt buộc**Dùng động từ “nên, phải” vào chỗ thích hợp**

1. Mọi học sinh _____ làm bài kiểm đầy đủ mới được lên lớp.

2. Bác Quý _____ nghỉ làm vì bị cúm.

3. Chúng ta không _____ nói xấu người khác.

4. Hồng _____

giảng cho Mai bài tập
toán vì Mai không hiểu.

5. Anh _____ học

thêm bơi lội để khỏe

người.

6. Con cái _____ có lòng hiếu thảo với cha mẹ.

7. Stephanie _____ mặc quần ngắn vì trời nóng quá.

8. Bé Lan _____ mang phao khi xuống hồ bơi vì bé không biết
bơi.

9. Không _____ vừa ăn vừa nói.

10. Cánh cửa _____ được sơn màu nâu cho hợp với bức tường.



G. Tập đặt câu

1. (cũng như) _____
_____ (as well as)

2. (cũng như) _____

3. (món) _____
_____ (item, article)

4. (món) _____

5. (từ) _____
_____ (from)

6. (từ) _____

H. Học thuộc lòng

Tục ngữ

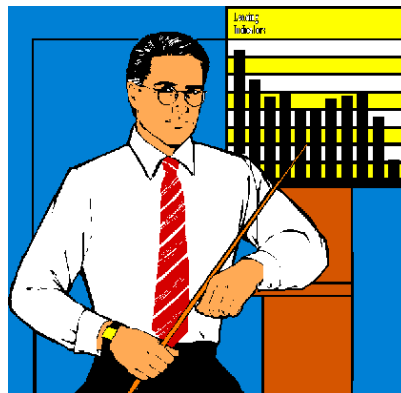
- Học thầy không tầy học bạn
- Ách giữa đàn quàng vào cổ



A. Tập đọc và viết chính tả

Cuộc Đời Đi Làm của Ba

Ba em qua Mỹ năm 23 tuổi. Ba phải làm **đủ thứ** nghề để kiếm sống. Đầu tiên, ba xin được việc làm trong tiệm bán hem-bơ-gơ. Một năm sau, ba đổi sang làm **bồi bàn** ở tiệm Danny. Khi đã có ít tiền để sống, ba ghi danh học **đại học cộng đồng**. May mắn cho ba, khoảng một năm sau thì ba xin được việc **phụ giáo** ở một **trường trung học** với **lương** cao hơn và **nhàn** hơn. Sau 5 năm học, ba **tốt nghiệp kỹ sư điện tử** và làm cho một hãng **sản xuất máy điện toán**. **Ngành** điện toán là ngành cần phải học hỏi luôn luôn. Ba dạy em, làm nghề gì cũng phải **thường xuyên trau dồi kiến thức** để theo kịp với **đà tiến bộ** của **khoa học**.



Ngữ vựng:

đủ thứ: *all kind of*; **bồi bàn:** *waiter*; **đại học cộng đồng:** *community college*; **phụ giáo:** *teacher's aide*; **trường trung học:** *high school*; **lương:** *wage, salary*; **nhàn:** *easy*; **tốt nghiệp:** *to graduate*; **kỹ sư điện tử:** *electronic engineer*; **sản xuất:** *to produce*; **máy điện toán:** *computer*; **ngành:** *subject, field of study*; **thường xuyên:** *all the time*; **trau dồi:** *to improve*; **kiến thức:** *knowledge*; **đà tiến bộ:** *progress*; **khoa học:** *science*.

B. Trả lời câu hỏi

1. Sau khi qua Mỹ, việc làm đầu tiên của ba ở đâu?

2. Ba ghi danh đi học ở đâu?

3. Ba tốt nghiệp nghề gì?

4. Ngành điện toán đòi hỏi điều gì?

5. Ba dạy em thế nào về sự học?

C. Điền vào chỗ trống

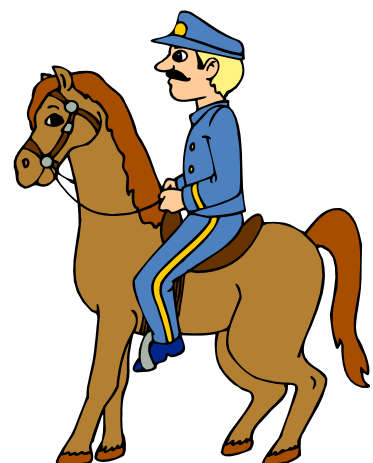
Bồi bản, đại học, cộng đồng, lương, tốt nghiệp, khoa học, điện tử, sản xuất, máy điện toán, trau dồi, kiến thức, tiên bộ.

1. Vùng em ở có nhiều _____

của các sắc dân khác như Châu Mỹ La Tinh,

Đại Hàn, Trung Hoa, vân vân.

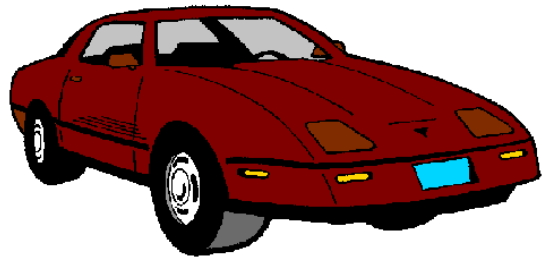
TIẾNG VIỆT THỰC HÀNH



Lớp 4

Tên: _____

2. Nhờ đi chợ với mẹ mỗi tuần mà em có một số _____ về thức ăn Việt Nam.



3. Ba hứa năm tới sẽ mua cho em và anh Tôn mỗi người một _____ riêng để dễ dàng làm bài tập.

4. Anh _____ này thật nhanh nhẹn và phục vụ tận tâm nên ba cho anh nhiều tiền tip.

5. Cô Giao mới _____ được sĩ và đã tìm được việc làm ở gần nhà.

6. Anh Quý đã học ngành _____ được 3 năm nhưng bây giờ muốn chuyển sang ngành sư phạm.

7. Ba má muốn chị Trâm học ở _____ UC Irvine gần nhà để đỡ tốn tiền ăn ở.

8. Sau khi làm việc cho hãng xe hơi được 10 năm, _____ của chú Hợp đã lên tới sáu chục ngàn một năm.

9. Từ khi sang học trường Westminster, sự học của Mạnh đã _____ hơn trước.

10. Thầy Kim dạy môn _____ rất hay và cho học sinh làm thí nghiệm nhiều.

11. Bảo phải _____ môn toán cho thật nhiều vì anh ấy muốn lấy bằng tiến sĩ toán.

12. Nhà máy xe hơi này đang _____ ba loại xe khác nhau.

D. Phân biệt từ ngữ

Nóng: nóng nực, nóng hổi, nóng lòng, nóng tính, nóng sốt, nổi nóng.

1. Máy lạnh của nhà này bị hư nên không khí trong nhà _____ đến chảy mồ hôi.

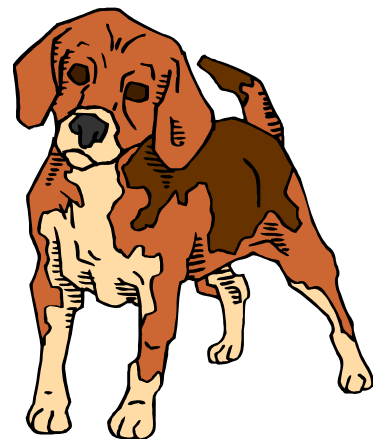
2. Người bán hàng muốn _____ vì người khách hàng đó chỉ hỏi nhiều nhưng không chịu mua.

3. Trời lạnh thế này mà có tô phở _____ thì sướng biết mấy!

4. Nhung là người _____ nên không thể chờ tới ngày mai mới mở quà Giáng Sinh.

5. Em bé đang bị _____ và bắt mẹ phải bế suốt ngày.

6. Em _____ chờ ngày cuối tuần để được đi chơi sở thú.



Đ. Văn Phạm

Trạng từ (adverb) là chữ phụ nghĩa cho động từ.

Khoanh tròn những trạng từ trong câu

1. Người tài xế này lái xe rất cẩn thận.

2. Con chó đang vẫy đuôi thật nhanh.
3. Chúng tôi làm bài toán này dễ dàng.
4. Em bé khóc không ngừng.
5. Bé Nhi múa rất giỏi.
6. Anh Khải nói Tiếng Anh rất trôi chảy.
7. Cô Hương tới lớp rất đúng giờ.
8. Bé Vân ăn cơm một cách chậm chạp.
9. Ba khen anh Chương chơi bóng rổ hay.
10. Đám trẻ đang chơi xích đu vui vẻ.

E. Tập đặt câu (cố gắng đặt câu dài)

1. (mới) _____

_____ (just)

2. (vừa) _____

_____ (just)

3. (sắp) _____

_____ (to be going to)

4. (sắp) _____



5. (liền) _____

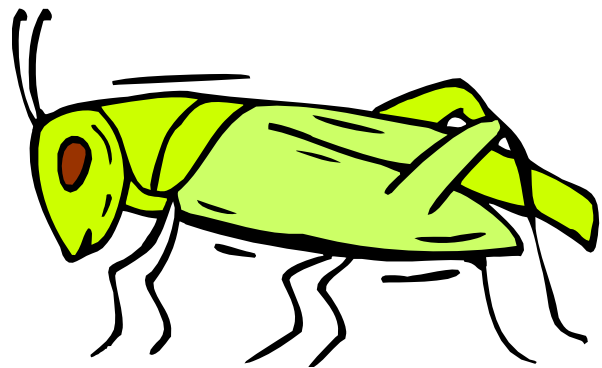
(right away)

6. (liền) _____

G. Học thuộc lòng

Thành ngữ

- *Hàng tôm hàng cá*
- *Châu châu đá xe*



A. Tập đọc và viết chính tả

Chú Cuội Ngồi Gốc Cây Đa

Chú Cuội là một nông dân nghèo. Một ngày kia vào rừng **đốn củi**, chú thấy một con **hổ** mẹ **nhai** lá cây đa để **đắp lên vết thương** cho hổ con. Sau khi đắp lên vết thương, hổ con khỏi bệnh **ngay lập tức**. Thấy cây thuốc **thần kỳ**, chú Cuội liền **búng** nó lên và đem về trồng trước cửa nhà. Chú dặn mẹ, đây là cây **thuốc tiên**, không được đổ nước dơ hoặc **rác rưởi** vào gốc cây. Một ngày đi làm về, chú thấy mẹ đang đổ **nước phân** vào gốc cây. Cây đa **khó chịu** và **nhổ rễ** bay lên trời. Chú vội chạy tới ôm lấy gốc cây đa kéo nó trở xuống, nhưng cây đa cứ tiếp tục bay lên cao và mang theo chú Cuội lên tới cung trăng. Vào những đêm trăng tròn, ta thấy một bóng đen **lờ mờ trên mặt trăng**. Đó là chú Cuội đang ngồi gốc cây đa.



Ngữ vựng:

cây đa: loại cây lớn có nhiều rễ phụ, banyan; **đốn củi:** to cut wood; **hổ:** tiger; **nhai:** to chew; **đắp lên:** to put on; **vết thương:** wound; **ngay lập tức:** immediately; **thần kỳ:** wonderful; **búng:** to dig up; **thuốc tiên:** wondered medicine; **rác rưởi:** trash; **nước phân:** waste water; **khó chịu:** do not like, **nhổ rễ:** to pull up the roots; **lờ mờ:** không thấy rõ.



B. Trả lời câu hỏi

1. Chú Cuội làm nghề gì?

2. Chú Cuội thấy hổ mẹ làm gì?

3. Sau đó chú Cuội làm gì với cây đa?

4. Chú Cuội dặn mẹ thế nào?

5. Khi thấy cây đa nhỏ rể bay lên trời thì chú Cuội làm gì?

C. Điền vào chỗ trống

Rừng, búng, vết thương, trăng tròn, thú dữ, nhai, đắp, thần kỳ, tiếp tục, rác rưởi, khó chịu, lơ mờ.

1. Anh Nam phải nghỉ học hôm nay vì _____ ở đầu gối của anh đã sưng lên.

2. Mãi kể rằng nó thấy bóng đen _____ của một con gấu đi vào trại đêm hôm qua.

3. Bà nội nói gạo lứt là loại thuốc _____ chữa được nhiều thứ bệnh.
4. Trận bão hôm qua đã _____ tróc gốc nhiều cây lớn trên con đường này.
5. Sau bữa tiệc ăn mừng Ngày Độc Lập Hoa Kỳ tối qua, Tuấn và Lân đã ở lại tới khuya để thu dọn _____ .
6. Em thấy những con _____ ở sở thú chẳng dữ chút nào vì chúng ngủ suốt ngày.
7. Chị Hoa sợ lạnh nên luôn luôn dùng cái mền dày đó để _____ .
8. Những người bán hàng này thật niềm nở với khách và không thấy tỏ vẻ _____ với ai.
9. Chú Khải có một căn nhà nghỉ mát trên núi trong một khu _____ thông rất đẹp.
10. Bầu trời đêm qua có nhiều mây nên chúng ta không thấy được _____ .
11. Con chó của em rất phá phách và đã _____ nát mấy cái chân ghế ở nhà.
12. Ông nội đã lớn tuổi và mắt yếu nhưng vẫn _____ đọc sách mỗi ngày.

D. Phân biệt từ ngữ**Điền vào chỗ trống****Lạnh lẽo, lạnh buốt, lạnh nhạt, lành lạnh, ớn lạnh, lạnh như tiền.**

1. Chị Hoa _____ với anh Bảo vì chị đang giận anh.
2. Em đang bệnh nên cảm thấy _____ và không muốn đi ra ngoài.
3. Khí hậu ở miền bắc Gia Nã Đại thì _____ quanh năm.
4. Khí hậu cuối năm ở Sài Gòn chỉ hơi _____ .
5. Thầy giám thị ít khi cười và mặt lúc nào cũng _____ .
6. Lâu lâu có cơn gió _____ xương thổi đến.

Đ. Văn phạm**Mạo từ là chữ đứng trước danh từ như: sự, cái, con, những, các.****Sự:** chỉ sự vật, việc**Cái:** chỉ vật chất**Con:** chỉ động vật**Các, những:** chỉ số nhiều**Dùng những mạo từ trên để điền vào chỗ trống**

Lớp 4

_____ bàn
_____ nhà
_____ cá
_____ bò
_____ học
_____ sống
_____ ngón tay (số nhiều)

Tên: _____

_____ con kiến (số nhiều)
_____ trai
_____ im lặng
_____ kiên nhẫn
_____ rổ
_____ cua
_____ chiếc lá (số nhiều)

E. Tập đặt câu

Chú thích: đặt câu dài hai dòng

1. (vì) _____

_____ (because)

2. (vì) _____

3. (vì) _____

4. (nhưng) _____

_____ (but)

5. (nhưng) _____

6. (nhưng) _____

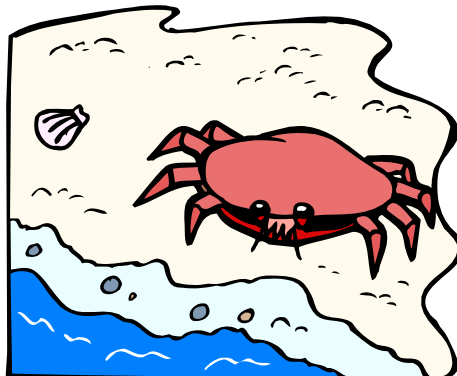
G. Học thuộc lòng

Ca dao

Dã tràng xe cát biển đông,

Nhọc nhàn mà chẳng nên công cán gì.

(dã tràng là một loại cua nhỏ sống ở bãi biển)



A. Tập đọc và viết chính tả

Năm Giác Quan

Người ta có năm giác quan: **thị giác** là nhờ mắt, **thính giác** là nhờ tai, **khứu giác** là nhờ mũi, **vị giác** là nhờ lưỡi và **xúc giác** là nhờ da.

Mắt giúp ta đọc sách và thấy mọi thứ chung quanh. Tai giúp ta nghe nhạc và mọi tiếng động. Mũi giúp ta **ngửi** thấy mùi thơm của những món ăn. Lưỡi giúp ta **nếm** những món ăn để biết vị mặn ngọt. Da giúp ta biết khi nào trời lạnh và biết vật cứng mềm.

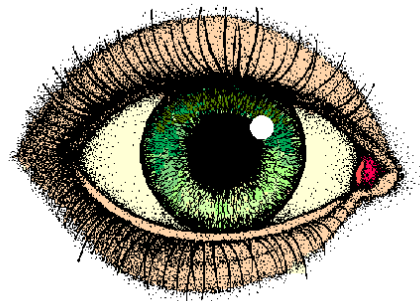
Giác quan của ta luôn luôn làm việc. Chúng giúp ta nhận biết được những gì xảy ra chung quanh. Thử **tưởng tượng** khi thiếu một giác quan thì sẽ như thế nào? Ta sẽ không còn **cảm nhận** thế giới này **một cách đầy đủ** nữa.

Ngữ vựng:

Giác quan: *senses*; **thị giác:** *sight*; **thính giác:** *hearing*; **khứu giác:** *smell*; **vị giác:** *taste*; **xúc giác:** *touch*; **tiếng sấm:** *thunder*; **tưởng tượng:** *to imagine*; **cảm nhận:** *to feel*; **một cách đầy đủ:** *completely*.

B. Trả lời câu hỏi

1. Năm giác quan của con người là gì?



2. Vị giác giúp ta thế nào?

3. Khứu giác giúp ta thế nào?

4. Xúc giác giúp ta thế nào?

5. Nếu thiếu một giác quan thì ta sẽ như thế nào?

C. Điền vào chỗ trống

Giác quan, thị giác, thính giác, vị giác, khứu giác, xúc giác, cảm nhận, một cách, đầy đủ, thính (tai, mũi), **sáng** (mắt)

1. Năm _____ rất quan trọng vì chúng giúp cho ta nhận biết thế giới chung quanh.

2. Bức tranh đó được vẽ _____ tỉ mỉ và rất có nghệ thuật.

3. Học Việt Ngữ giúp em _____ được sự quan trọng của lòng hiếu thảo đối với cha mẹ.

4. Ba thích làm đồ gỗ nên đã sắm

_____ đồ nghề không thiếu thứ gì.

5. _____ của tôi hơi dở nên

không phân biệt được món ăn nào ngon nhất.

6. Con chó Angel của em có

_____ nhạy đến nỗi nghe được tiếng chân của người phát thư ngoài đường.

7. _____ giúp cho ta tránh những vật nóng để khỏi bị bỏng tay.

8. Loài chim có _____ rất tinh và chúng có thể từ trên cao nhìn thấy con chuột nhỏ dưới đất.

9. Mẹ la Khôi đã mất hết _____ hay sao mà không thấy mùi hôi của thức ăn cũ trong phòng.

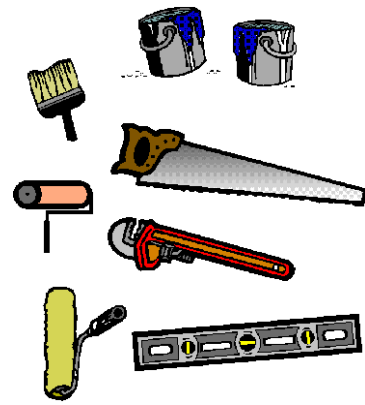
10. Bà nội nhờ em xỏ chỉ vào kim cho bà vì mắt em còn

_____ .

11. Chú Tôn mới làm việc cho hãng xây cất được hai năm mà tai đã không còn _____ như xưa.

12. Mình không thể dấu món đồ ăn này với người có mũi

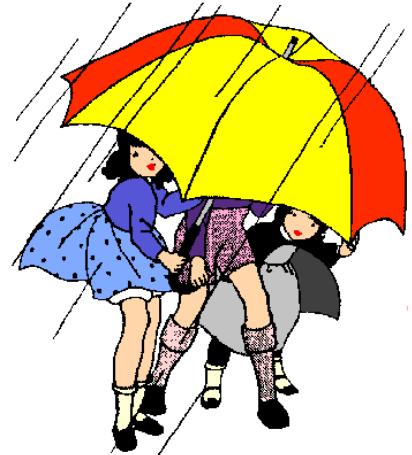
_____ như cô Sương.



D. Phân biệt từ ngữ**Điền vào chỗ trống**

Vui vẻ, vui lòng, vui buồn, vui mừng, vui tính, chung vui

1. Chú Năm kể cho chúng em nghe những nỗi _____ của chú thời mới qua Mỹ.
2. Mặt cô Loan lúc nào cũng tươi cười _____ .
3. Xin anh _____ cho tôi mượn một cây viết.
4. Chị Mỹ là người _____ nên ai cũng mến.
5. Nhiều bạn trong lớp tôi _____ tiệc sinh nhật với Khôi.
6. Chúng nó nhảy lên _____ khi biết kết quả thi chính tả.

**Đ. Văn phạm**

Giới từ là chữ tạo liên lạc giữa các chữ hoặc nhóm chữ

Những giới từ thông thường

Của (of), **trên** (on, above), **bên cạnh** (beside), **trong** (in), **ở** (at, in), **cho** (for), **về** (about), **gần** (near).

Dùng giới từ để điền vào chỗ trống

1. Áo _____ em đã bị mưa ướt.



2. Thầy Huy đang dạy _____ địa lý Việt Nam.
3. Cô gái ngồi _____ tôi nói nhiều quá.
4. Chúng tôi phải vào _____ nhà vì trời mưa.
5. Cái khăn ở _____ bồn rửa mặt đã bị ướt.
6. Những cái chén _____ trong tủ là chén sạch.
7. Mẹ vừa mua _____ em cái cặp mới.
8. _____ nhà em có tiệm bánh mì Việt Nam.

E. Tập đặt câu

Chú thích: (đặt câu dài hai dòng)

1. (ở) _____

_____ (at, in)

2. (cho) _____

_____ (for)

3. (cho) _____

4. (về) _____

_____ (about)

5. (gần) _____

_____ (near)

6. (kế) _____

_____ (next)

G. Học thuộc lòng

Tục ngữ

- *Đi một ngày đàng, học một sàng khôn*
- *Học ăn học nói học gói học mở*



A. Tập đọc và viết chính tả

Việc Nghĩa

Việc nghĩa là những điều tốt mà ta làm cho người khác. Sống ở trên đời, của cải là **quan trọng** nhưng việc nghĩa lại quan trọng hơn. Của cải **tiêu xài** dần cũng hết nhưng việc nghĩa thì còn **mãi mãi**.

Khi có nhiều tiền ta không nên **kiêu căng, khinh khi** người nghèo khổ hơn mình, hay sống **ích kỷ bản thân**. Nhưng **ngược lại**, ta nên dùng tiền của để làm việc nghĩa, tức là giúp đỡ những người nghèo khổ. Thay vì tiêu xài **hoang phí**, ta nên dùng đồng tiền vào những **việc công ích**. Nó sẽ **sinh sôi nảy nở** giúp xã hội tươi đẹp hơn. Việc nghĩa không hẳn chỉ mua bằng tiền mà còn bao gồm những việc phải, việc từ thiện, **bênh vực** kẻ yếu.



Khi làm việc nghĩa là ta mua điều **phước**. Phước là điều may mắn. Nó giống như tiền bỏ ống và sẽ giúp ta thoát cơn **hoạn nạn** trong đời.

Ngữ vựng:

Việc nghĩa: good deeds; **quan trọng:** important; **tiêu xài:** to spend; **mãi mãi:** forever; **kiêu căng:** arrogant; **khinh khi:** to despise; **ích kỷ bản thân:** selfish; **ngược lại:** vice versa; **hoang phí:** wasteful; **sọt rác:** trash can; **việc công ích:** public benefit

work; **sinh sôi nảy nở**: to multiply; **bênh vực**: to defend;
phước (phúc): luckiness; **hoạn nạn**: misfortune.

B. Trả lời câu hỏi

1. Việc nghĩa là gì?

2. Tại sao việc nghĩa quan trọng hơn của cái?

3. Ta nên làm gì khi có nhiều tiền?



4. Hãy kể tên 2 việc nghĩa không cần tiền để làm?

5. Làm việc nghĩa là mua cho ta điều phước, điều phước giúp ta những gì?

C. Điền vào chỗ trống

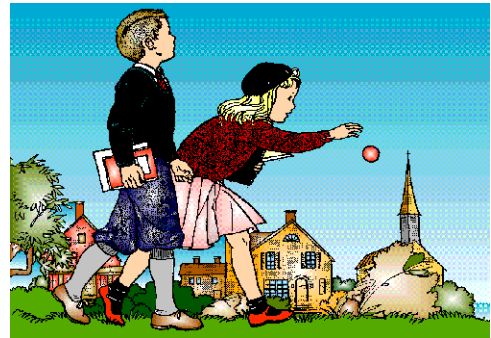
Việc nghĩa, tiêu xài, mãi mãi, kiêu căng, khinh khi, ích kỷ, ngược lại, hoang phí, công ích, hoạn nạn, phúc, sinh sôi.

1. Giúp đỡ bạn bè và giữ gìn vệ sinh trong lớp đều là những

_____ .

2. Thăng Nguyên tuy học giỏi nhưng _____ nên các bạn khác trong lớp không thích chơi với nó.

3. Trần bảo Thám Chín năm ngoài đem _____ tới cho hàng ngàn gia đình.



4. Trâm nguyện _____ sẽ là người biết vâng lời cha mẹ và thương yêu anh chị em trong gia đình.

5. Vì tiêu xài _____ nên chú Châu không có tiền mua nhà.

6. Người rộng rãi thì luôn chia sẻ những gì mình có với người khác, còn người _____ thì luôn giữ mọi thứ cho mình.

7. Ruồi muỗi _____ này nở nhiều nhất vào mùa hè.

8. Cô Kiều dành thì giờ cuối tuần để làm những việc

_____ ở nhà thờ như dạy Việt Ngữ.

9. Chúng ta không nên _____ những người nghèo ở khu này và nên giúp đỡ họ.

10. Bé Tài có tính bướng bỉnh và thích làm _____ với lời chị Vân nói.

11. Ngọc đã _____ hết tiền để dành của mình vào bữa đi chơi hôm qua.

12. Ba nói gia đình em có _____ lớn mới được ở nước Mỹ này.

D. Phân biệt từ ngữ

Điền vào chỗ trống:

Buồn nôn, buồn chán, buồn ngủ, buồn bực, buồn cười, chia buồn.

1. Bà nội ở nhà một mình cả ngày nên bà cảm thấy _____.

2. Ba đang _____ vì anh Hoan bị điểm xấu ở trường.

3. Ông hề đó vẽ mặt trông thật _____ .

4. Sau khi về học, em cảm thấy chóng mặt và _____ .

5. Ngày mai ba má sẽ đi đám tang để _____ với một người bạn thân.

6. Con _____ đã tới và em không thể thức để đón giao thừa.

Đ. Văn phạm

Những giới từ thông dụng

thuộc (of), **với** (with), **bằng** (by), **tại** (at), **sau** (behind), **từ** (from), **xuống**, **dưới** (under).

1. Chiếc áo len này được đan _____ tay.

2. Con giun sống ở _____ đất.

3. Con sâu đang chui ra _____ trái táo.

4. Cây đào _____ nhà đang trổ bông.

5. Nhà _____ thành phố Fountain

Valley sẽ phải trả thêm thuế.

6. Em thích học chung _____ bạn Khánh.

7. Thầy Lân đang đi _____ cầu thang.

8. Ba muốn dùng xe _____ MacDonald's để ăn trưa.



E. Tập đặt câu

1. (bằng) _____

_____ (by)

2. (bằng) _____

3. (tại) _____

_____ (at)

4. (tại) _____

5. (sau) _____

_____ (behind)

6. (sau) _____

G. Học thuộc lòng

Thành ngữ

- *Học một biết mười*
- *Học chẳng hay, cày chẳng biết*

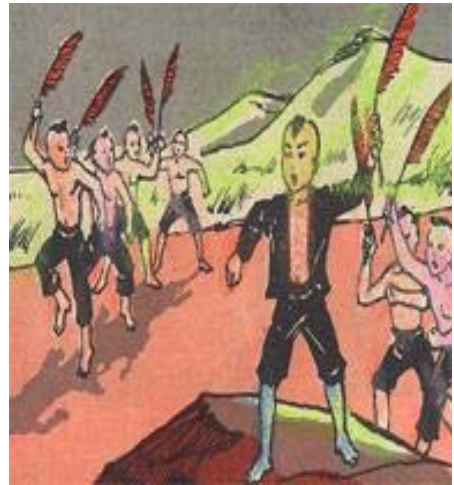


Bài học 15

A. Tập đọc và viết chính tả

Đinh Bộ Lĩnh Dẹp Loạn và Dựng Nước

Đinh Bộ Lĩnh là tên thật của vua Đinh Tiên Hoàng, sinh năm 924. Ông là người có công **dẹp loạn** 12 **sứ quân** và trở thành vị vua nhà Đinh đầu tiên.



Từ nhỏ, Đinh Bộ Lĩnh đã **tỏ ra** là người có tài **chỉ huy** đánh trận. Ông thường cùng các bạn chăn trâu lấy **bông lau** làm cờ, chia ra hai **phe bày trận** đánh nhau. Nhóm trẻ do ông chỉ huy luôn đánh thắng trong các trò chơi, nên ông được bọn trẻ **tôn** làm **thủ lĩnh**.

Sau khi Ngô Quyền mất, nước ta rơi vào **tình trạng hỗn loạn**. Các sứ quân nổi lên, mỗi người **chiếm** một vùng và đem quân đánh nhau. Chỉ trong vài năm, Đinh Bộ Lĩnh lần lượt đánh thắng các sứ quân khác.

Năm 968, ông **lên ngôi** vua, lấy hiệu là Đinh Tiên Hoàng. Ông đóng đô ở Hoa Lư và đặt tên nước ta là Đại Cồ Việt.

Giải thích chữ khó:

Dẹp loạn: to quell a revolt

Sứ quân: chieftain, warlord

Tỏ ra: to show, to prove

Chỉ huy: to command

Bông lau: reed's flower; bông của một loại cỏ to bằng ngón tay nhưng rất cao, thường sống ở dưới nước

Phe: side, group

Bày trận: dispose troops in battlefield; dàn quân ra để 2 bên đánh nhau

Tôn: to appoint

Thủ lĩnh: leader

Tình trạng: situation, state

Hỗn loạn: chaos; lộn xộn, rối loạn

Chiếm: to occupy

Lên ngôi: to come to the throne, to become a king

B. Trả lời câu hỏi

1. Đinh Bộ Lĩnh là tên thật của vua gì?

2. Khi còn nhỏ, ông có tài gì?

3. Sau khi Ngô Quyền mất, tình trạng nước ta như thế nào?

4. Lúc đó nước ta có bao nhiêu sứ quân?

5. Ai đã đánh thắng các sứ quân khác?

6. Nước ta tên là gì dưới thời vua Đinh Tiên Hoàng?

C. Điền vào chỗ trống:

Chỉ huy, Đinh Tiên Hoàng, thủ lĩnh, 12 sứ quân, Đại Cồ Việt, đánh thắng

1. Đinh Bộ Lĩnh là tên thật của vua _____
2. Ông là người có công dẹp loạn _____
3. Đinh Bộ Lĩnh là người có tài _____ đánh trận khi còn nhỏ.
4. Ông được bọn trẻ tôn làm _____
5. Đinh Bộ Lĩnh _____ các sứ quân khác.
6. Vua Đinh đặt tên nước ta là _____

D. Phân biệt từ ngữ

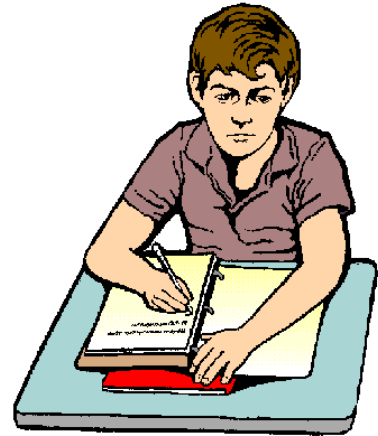
Điền vào chỗ trống:

Sáng sủa, sáng tạo, sáng sớm, sáng tối, sáng suốt, sáng tác.

1. Ba đi làm vất vả cả ngày chẳng biết _____ .
2. Mới học Việt Ngữ được 3 năm mà Hồng đã _____ được mấy bài thơ.
3. Căn phòng này _____ vì có nhiều cửa sổ.
4. Đọc sách là việc làm _____ để trau dồi kiến thức và hiểu biết thêm về mình.



5. Những con chim ở sau vườn đã hát từ lúc _____ .
6. Anh ấy có đầu óc _____ và đã vẽ những bức tranh rất đặc biệt.



Đ. Văn phạm

Dấu phẩy được dùng để ngăn rời 3 chữ trở lên.

Thí dụ: Món ăn tôi thích là phở, bún bò và chả giò.

*Lưu ý: không có dấu phẩy trước chữ **và***

Đặt dấu phẩy vào chỗ cần thiết

1. Mẹ đi chợ mua trứng bánh mì và bơ.
2. Chú Nam nuôi một con chó một con mèo và năm con cá.
3. Cặp của Tuấn lúc nào cũng có hai cây viết chì hai cây viết mực và một cục gôm.
4. Bác Luân biết các thứ tiếng Pháp Tây Ban Nha và Nhật.
5. Em thích ăn những trái cây Việt Nam như xoài mít măng cầu và nhãn.
6. Các món ăn ngày Tết thường là bánh chưng bánh tét giò thủ dưa món và củ kiệu.

E. Tập đặt câu

Đặt câu với ít nhất một dấu phẩy

1. _____

2. _____

3. _____

4. _____

5. _____

G. Học thuộc lòng

Ca dao

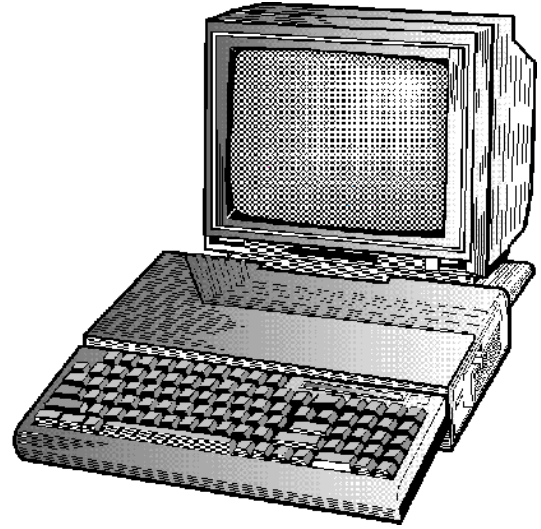
*Học trò học trở học tro,
Đi chưa tới chợ đã lo ăn hàng.*



A. Tập đọc và viết chính tả

Người Sáng Lập Dell Computer

Vào năm 19 tuổi, Michael Dell rời gia đình và **ghi danh** học đại học Texas ở Austin. **Tuy** đi học nhưng **đầu óc** của Michael không nằm ở trong lớp. Anh thích **ngịch ngợm** với **máy vi tính**. Anh mua máy vi tính của IBM về, **tháo ra** và **ráp lại**. Michael còn tự tìm hiểu thêm về máy vi tính bằng cách mua những bộ phận **rời**, rồi tự ráp.



Cuối cùng Michael **khám phá** ra hai điều. Thứ nhất là nếu mua những bộ phận rời và ráp lại bán, anh có thể bán với **giá rẻ hơn** máy của IBM. Thứ hai là không có **hãng** nào chỉ dẫn cho **người tiêu thụ** cách **sử dụng** máy. Vào năm 1983, sau khi học xong năm đầu tiên, anh nghỉ học và thành lập công ty Dell Computer với số **vốn** một ngàn đô la. Dell Computer là hãng đầu tiên bán máy vi tính **trực tiếp** cho **người tiêu thụ**.

Ngữ vựng:

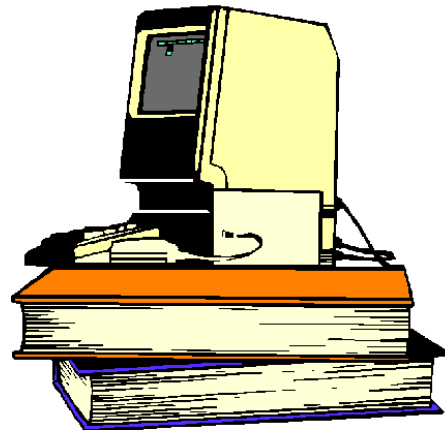
người sáng lập: *the founder*; **ghi danh:** *to enroll*; **tuy:** *although*; **đầu óc:** *mind*; **ngịch ngợm:** *playing around*; **máy vi tính:** *computer*; **tháo ra:** *disassemble*; **ráp lại:** *assemble*; **bộ phận:** *component*; **rời:** *loose*; **khám phá:** *to discover*; **giá rẻ hơn:** *cheaper price*; **hãng:** *company*; **người tiêu thụ:** *consumer*; **sử dụng:** *to operate*; **vốn:** *capital, initial money*; **trực tiếp:** *direct*; **người tiêu thụ:** *consumer*.

B. Trả lời câu hỏi

1. Michael Dell ghi danh học đại học nào? Ở đâu?

2. Michael thích làm gì với máy vi tính?

3. Michael khám phá ra điều gì?



4. Đặc điểm (*characteristic*) của hãng Dell Computer là gì?

C. Điền vào chỗ trống

Sáng lập, ghi danh, nghịch ngợm, đầu óc, bộ phận, tháo, ráp, khám phá, tiêu thụ, sử dụng, vốn, trực tiếp

1. Trại nuôi bò này _____ cả ngàn tấn bắp mỗi năm.

2. Buổi nói chuyện của tổng thống được chiếu _____
trên truyền hình tối nay vào lúc 7 giờ tối.

3. Em nghe nói xe hơi của ba bị hư _____ phát điện.

4. Thầy Brown là người _____ và cũng là huấn luyện viên cho đội bóng đá ở trường Trung Học Pioneer.

5. Ba nói anh Huân có _____ đi chơi hơn là đi học.

6. Anh phải _____ bốn con ốc ra mới lấy được cục pin bên trong cái xe đồ chơi đó.

7. Tính tình Vương bỗng thay đổi từ _____ tới hiền lành trong vòng năm qua.

8. Muốn mở tiệm buôn bán nữ trang thì phải có nhiều _____.

9. Em mới _____ học võ khoảng 2 tuần nay.

10. Ngày nay, người ta _____ xe hơi bằng rô bô chứ không bằng tay như ngày xưa. (rô bô: robot)

11. Bà ngoại đã biết _____ máy vi tính để viết thư cho bạn bè ở Việt Nam.

12. Em vừa _____ ra một tổ kiến lớn ở sau vườn nhà em.

D. Phân biệt từ ngữ

Tối tăm, tối dạ, tối cao, tối kỵ, tối mặt, tối đa.



Lớp 4

Tên: _____

1. Bà nội nói chú Thanh _____ nên không học lên cao được.

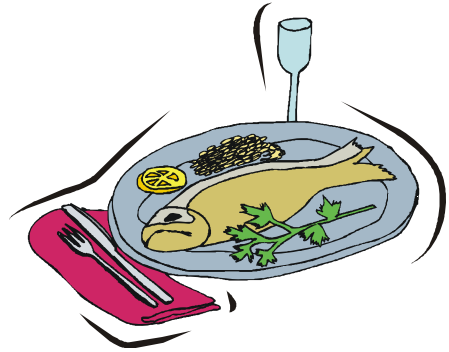
2. Cô ấy _____ cá vì mùi tanh của nó.

3. Con chuột thích trốn ở những chỗ _____ trong nhà.

4. Mẹ chỉ cho em mời _____ 10 người bạn tới nhà.

5. Tổng thống là chức vị _____ của Hoa Kỳ.

6. Em đang phải học bài _____ để kịp ngày thi.



Đ. Văn phạm

Viết hoa:

Chữ đầu câu Bây giờ trời đang mưa.

Tên riêng Trần Hưng Đạo, Ngô Quyền, Nguyễn Du

Tên nước Việt Nam, Hoa Kỳ, Pháp, Gia Nã Đại

Tên nơi chốn Sài Gòn, Huế, Cần Thơ, Ai Nam Quan

Lễ hội Tết Nguyên Đán, Giáng Sinh, Lễ Độc Lập

Viết hoa những chữ sau đây và cho vào đúng cột

tây ban nha

cửu long

lễ vu lan

los angeles

mỹ tây cơ

trần bình trọng

hà nội

trung thu

nha trang

nguyễn trãi

ngày hiền mẫu

thái lan

abraham lincoln

tết tây

nhật bản

quận cam

lý thường kiệt

hùng vương

Tên riêng

Tên nơi chốn

Tên nước

Lễ hội

E. Tập đặt câu

Đặt câu với một danh từ riêng

Thí dụ: Gia đình em sẽ đi thăm bác Hoa ở San Jose tuần tới.

1. (tên riêng) _____

2. (nơi chốn) _____

3. (tên nước) _____

4. (lễ hội) _____

G. Học thuộc lòng

Tục ngữ

- Học thì dốt vợ tốt thì muốn
- Có công mài sắt có ngày nên kim



A. Tập đọc và viết chính tả

Đi Cắm Trại Ở Yosemite (dô-xê-mơ-ti)

Năm nào gia đình em cũng đi cắm trại ở Yosemite vào cuối tuần của ngày **Lễ Chiến Sĩ Trận Vong**. Yosemite là một **công viên quốc gia** nổi tiếng của tiểu bang California. Cảnh **thu hút** nhiều **du khách** là những cái **thác** chảy dài từ trên cao. Có một cái thác được đặt tên thật **thơ mộng** là Bridal Veil. Em thích đi tới tận chân thác, để đứng dưới **bụi nước mù mịt** của nước đổ từ trên cao xuống. Em cũng thích đi bộ lên những **mỏm núi** cao. Không khí ở đây lạnh hơn, với một **thung lũng** tuyệt đẹp nằm gọn trong tầm mắt. Một tảng đá lớn nổi bật ở đầu thung lũng là Half Dome, giống như trái cam bổ đôi đứng **chơ vơ** giữa trời.



Đi cắm trại là dịp **gần gũi** với thiên nhiên. Nó mang lại cảm giác tự do, **thoải mái**. Em tha hồ chạy nhảy và **mơ mộng**.

Ngữ vựng:

cắm trại: *camping*; **Lễ Chiến Sĩ Trận Vong:** *Memorial Day*;
công viên quốc gia: *National Park*; **thu hút:** *to attract*; **du khách:** *tourist*; **thác:** *fall*; **thơ mộng:** *poetic*; **bụi nước:** *mist*;
mù mịt: *hard to see*; **mỏm núi:** *mountain top*; **thung lũng:** *valley*; **chơ vơ:** *forlorn*; **gần gũi:** *to get closed to*; **thoải mái:** *relaxed*; **mơ mộng:** *to dream*.

B. Trả lời câu hỏi

1. Gia đình em thường đi cắm trại ở đâu và vào dịp nào?

2. Yosemite là gì?

3. Cảnh thu hút nhiều du khách của Yosemite là gì?

4. Em thấy gì khi lên tới mỏm núi cao?

5. Vì sao em thích đi cắm trại?

C. Điền vào chỗ trống

Chiến sĩ, chiến trường, công viên,
quốc gia, du khách, thơ mộng, thác
nước, thu hút, mù mịt, thung lũng,
thoải mái, thiên nhiên

1. Ba má sẽ tổ chức tiệc sinh nhật của em tại _____ Miquare để có



chỗ rộng rãi cho các bạn em vui chơi.

2. Yosemite là một _____ được tạo nên bởi một dòng sông và hai bên là hai vách núi dựng đứng.

3. Ba thường mang gia đình đi xem những cảnh _____ để chúng em có dịp học hỏi về thú vật và cây cối.

4. Tới mùa xuân, cánh đồng cỏ đó sẽ là một phong cảnh thật _____ với đầy hoa dại đủ màu.

5. Chén bát dơ để qua đêm sẽ _____ kiến và gián vào nhà.

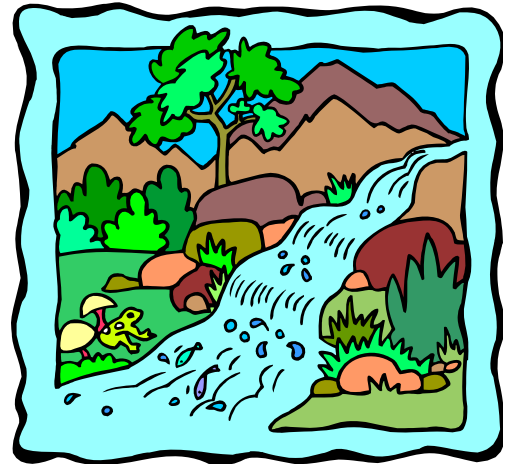
6. Bạn Bình có người chú đang chiến đấu ở _____ A-Phú-Hãn (Afghanistan).

7. Ba hứa sẽ mang cả gia đình đi xem viện bảo tàng _____ ở Thủ Đô Hoa Thịnh Đốn trong mùa hè này.

8. Cơn gió mạnh thổi đến làm bụi và lá cây khô bay _____ cả một vùng.

9. Em bé đã hết khóc và nằm ngậm núm vú giả một cách _____ bên cạnh chị Khánh.

10. Đây là nghĩa trang chôn những _____ đã hy sinh trong trận nội chiến.



11. Vào mùa xuân, vườn hoa Nhật ở đây có rất nhiều _____
đến xem và chụp hình.

12. Ba mới mượn người làm hồ nuôi cá chép Nhật với một
_____ nhỏ nhỏ trong vườn sau nhà.

D. Phân biệt từ ngữ

Chung quanh, chung đặng, chung chung, chung kết, chung thủy, chung lưng.

1. Bà ngoại giữ một lòng _____ với
ông ngoại nên đã ở vậy nuôi con.

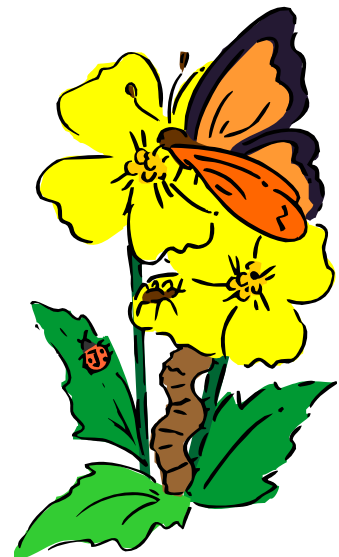
2. Ông ấy chỉ nói _____ chứ
không ám chỉ ai hết.

3. Bác Nghị trồng nhiều cây ăn trái
_____ nhà.

4. Chúng ta phải _____ làm việc
với nhau thì mới thành công.

5. Vì sống _____ trong một nhà nên hay sinh ra cãi
lộn.

6. Đội bóng đá trường em đã thắng bán kết và
sẽ vào _____ tuần tới.



Đ. Văn phạm

Người ta có thể dùng **và** hay **nhưng** để nối hai câu ngắn.

Thí dụ:

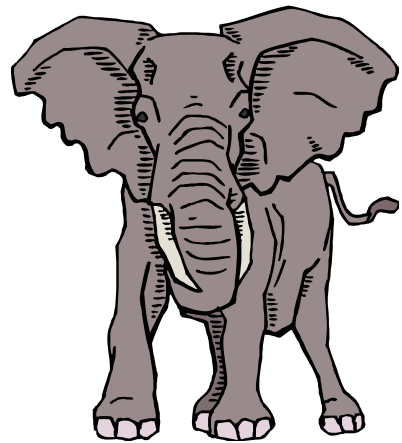
Con voi có vòi dài. Con voi có hai tai to.

Con voi có vòi dài và hai tai to.

Dùng **và** hoặc **nhưng** để nối hai câu ngắn

1. Con voi thích phun nước. Con voi thích tắm sông.

2. Con voi thích ăn lá cây. Con voi thích ăn mía.



3. Voi con hay phá phách. Voi con biết vâng lời voi đầu đàn.

4. Con voi trông hiền. Em sợ tới gần con voi.

5. Người ta dạy voi kéo gỗ. Người ta dùng voi để chở đồ.

6. Con voi ở sở thú này lớn. Con voi ở sở thú này không lớn bằng voi ở Phi Châu.

7. Ngày xưa Việt Nam có nhiều voi. Bây giờ voi Việt Nam không còn nhiều.

8. Voi mẹ đang đứng dưới gốc cây. Voi mẹ đang cho voi con bú.

E. Tập đặt câu

Đặt câu với chữ **và** và **nhưng**

1. (và) _____

2. (và) _____

3. (và) _____

4. (nhưng) _____

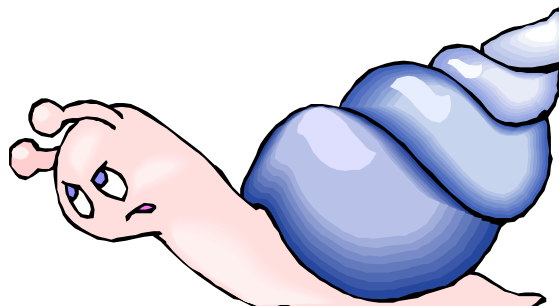
5. (nhưng) _____

6. (nhưng) _____

G. Học thuộc lòng

Thành ngữ

- *Thọc gậy bánh xe*
- *Học trước quên sau*



A. Tập đọc và viết chính tả

Lễ Lao Động

Lễ Lao Động là ngày lễ đặc biệt của người Hoa Kỳ. Mọi người được nghỉ làm. Đây là ngày lễ để **vinh danh** tất cả những **người lao động**; ngay cả trẻ em.

Ngày **ăn mừng** lễ Lao Động đầu tiên **xảy ra** vào năm 1882. Một người **thợ mộc** tên là Peter McGuire nghĩ rằng, cần phải có một ngày để vinh danh những người lao động. Ông bèn tổ chức một **cuộc diễu hành** cho những người lao động tại **thị xã** của ông thuộc thành phố New York. Mười ngàn người đã **hiên ngang** diễu hành trên đường phố. Họ ăn mừng trong tiếng nhạc, ca múa và **pháo bông**.

Đến năm 1894, Tổng Thống Grover Cleveland đã **phê chuẩn** ngày lễ Lao Động thành ngày **Quốc Lễ**. Đó là ngày thứ Hai đầu tiên của tháng Chín.

Ngữ vựng:

Lễ Lao Động: Labor Day; **vinh danh:** to honor; **người lao động:** worker; **ăn mừng:** to celebrate; **xảy ra:** to happen; **thợ mộc:** carpenter; **cuộc diễu hành:** parade; **thị xã:** town; **hiên ngang:** proud; **pháo bông:** fireworks; **phê chuẩn:** to approve; **Quốc Lễ:** National Holiday.

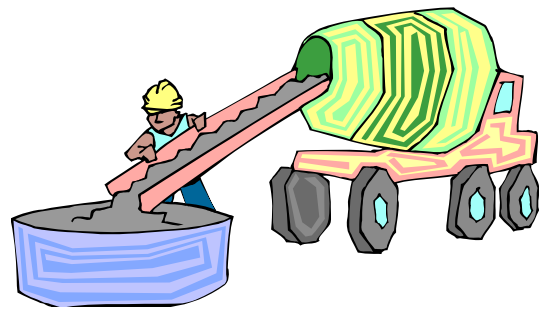


B. Trả lời câu hỏi

1. Ngày Lễ Lao Động dùng để vinh danh ai?

2. Ai đã nghĩ ra đầu tiên về ngày Lễ Lao Động?

3. Peter McGuire đã làm gì?



4. Người ta làm gì trong ngày lễ Lao Động đầu tiên?

5. Tổng Thống Grover Cleveland đã làm gì với ngày Lễ Lao Động?



C. Điền vào chỗ trống

Lao động, vinh danh, ăn mừng, xảy ra, diễn hành, thị xã, hiên ngang, đường phố, pháo bông, phê chuẩn, quốc lễ, nghỉ lễ.

1. Ban nhạc của trường em được tham gia vào cuộc _____

Hoa Hồng ngày đầu năm ở Pasadena.

2. Ba sẽ đem cả nhà đi xem bắn
_____ ở ngoài biển vào dịp

Lễ Độc Lập tuần tới.

3. Hôm nay ba được _____ ở
nhà và đưa cả nhà ra biển chơi.

4. Trong buổi lễ đón mừng đội bóng đá đoạt giải vô địch trở về,
người ta đã đổ xuống _____ nhảy múa và ca hát.

5. Ông bà nội sẽ tổ chức bữa tiệc linh đình _____ cô
Loan tốt nghiệp đại học.

6. Ai cũng phải bỏ sức _____ ra làm mới có cơm ăn.

7. Tướng đi của chú Tuấn trông thật
_____ và mạnh bạo.

8. Ngày _____ quan trọng
nhất của một quốc gia là ngày Lễ Độc
Lập.

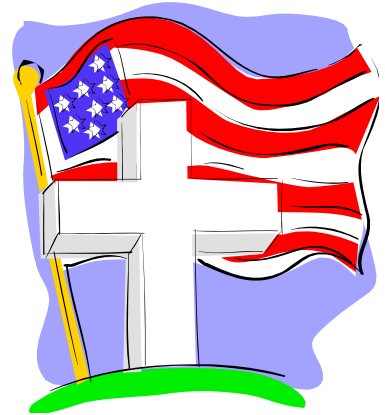


9. Nhà bác Thảo ở một _____ xa xôi, cách thành phố cả trăm dặm.

10. Một cơn hỏa hoạn đã _____ cho gia đình một người bạn trong lớp em vào hôm qua.

11. Ngày Lễ Chiến Sĩ Trận Vong là ngày dùng để _____ những người chiến sĩ đã hy sinh tính mạng cho tổ quốc.

12. Ba đã _____ cho anh Nam được đi học xa và ở ký túc xá (dorm).



D. Phân biệt từ ngữ

Trung thành, trung bình, trung gian, trung hậu, trung học, trung tâm.

1. Hồi còn nhỏ, ba thường làm _____ để giải quyết sự tranh giành giữa em và chị Ngọc.

2. Năm tới em sẽ bắt đầu lên _____ và phải đi học xa hơn.

3. Chúng ta nên ngủ _____ mỗi ngày 8 tiếng.

4. Tiểu Sài Gòn là _____ mua bán của người Việt ở Nam Cali.

5. Người yêu nước là người luôn _____ với đất nước của mình.

6. Người _____ là người sống chân thật và thương yêu mọi người.

Đ. Văn phạm

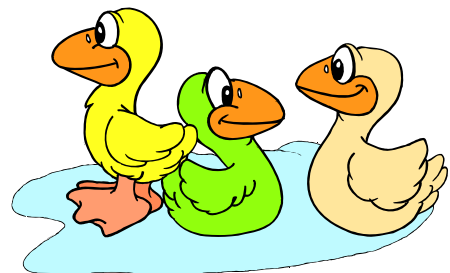
Nhận diện danh từ, tính từ, động từ, trạng từ, mạo từ, giới từ

Viết xuống thể loại của mỗi chữ

Thí dụ: **Con** mạo từ **mèo** danh từ **có** động từ **lông** danh từ **đẹp** tính từ.

1. Cái _____ chổi _____ thì _____
cùn _____.

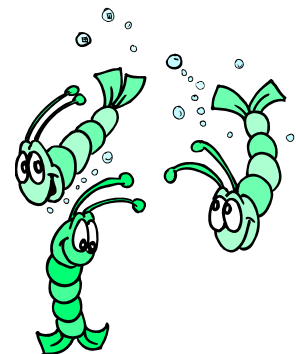
2. Con _____ bò
_____ đang nằm ngủ
_____ trong
_____ chuồng _____.



3. Cái xe hơi _____ đỏ _____ chạy
_____ thật nhanh _____.

4. Cái bàn _____ được làm _____ bằng
_____ gỗ _____ cứng
_____.

5. Hoa hồng _____ trong
_____ vườn _____ đã nở
_____ rộ _____.



E. Tập đặt câu

Đặt câu với chữ **để** (gồm ít nhất 2 động từ)

Thí dụ: Hôm nay mẹ nấu bữa cơm thịnh soạn **để** tiếp đón bác Nhân ở Việt Nam mới sang.

1. _____

2. _____

3. _____

4. _____

G. Học thuộc lòng

Ca dao

*Đi cho biết đó biết đây,
Ở nhà với mẹ biết ngày nào khôn*



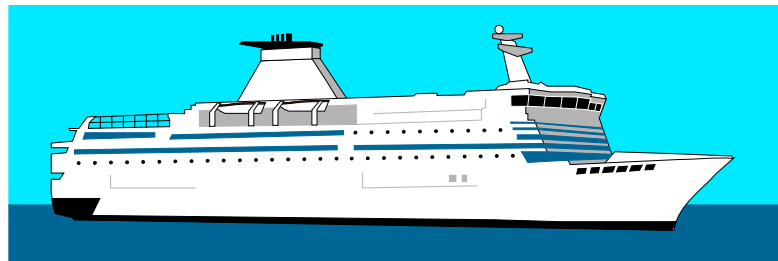
A. Tập đọc và viết chính tả

Tàu Titanic

Tàu Titanic được đóng ở Anh Quốc, dài gấp ba lần **sân bóng bầu dục** và cao bằng **buyn đình** mười một tầng. Trên tàu có nhà hàng **sang trọng**, một hồ bơi và những khu vườn nhỏ. Tàu Titanic là một chiếc tàu **vĩ đại** nhất từ trước tới nay.

Vào ngày 10 tháng Tư, năm 1912, Titanic **khởi sự** chuyến **du hành** trên biển đầu tiên. Không ai có thể **ngờ tấn bi kịch** sắp xảy ra cho một chiếc tàu quá lớn và **kiên cố** này. Tàu hướng thẳng thành phố New York.

Thủy thủ đoàn có ý tạo **kỷ lục** cho chuyến đi này, vì Titanic là chiếc tàu mạnh nhất thế giới. Họ không hề **nao**



núng với những **báo trước** về **băng sơn** trên biển vì Titanic không thể chìm.

Buồn thay, vào đêm 14 tháng Tư, 1912, một **khối** băng sơn khổng lồ đã đâm thủng vỏ **thép** dày của tàu. Nước **ào ạt tràn vào** và chuyện không ngờ đã xảy ra, Titanic đã chìm.

Ngữ vựng:

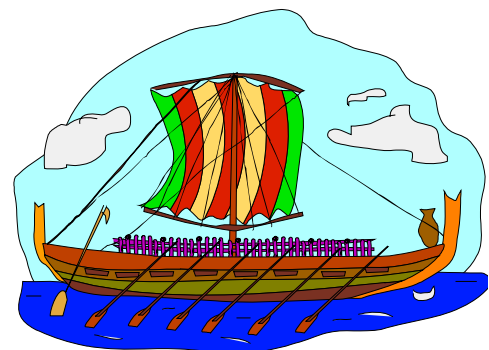
Sân bóng bầu dục: *football field*;

buyn đình: *building*; **sang trọng:**

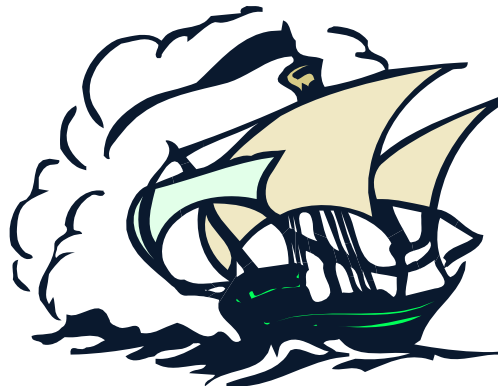
elegant; **vĩ đại:** *great*; **khởi sự:** *to*

start; **du hành:** *voyage*; **ngờ:** *to*

suspect; **tấn bi kịch:** *a tragedy*; **kiên**



cô: strong; **thủy thủ đoàn:** sailors; **kỷ lục:** record; **báo trước:** warning; **băng sơn:** iceberg; **nao núng:** to deter; **buồn thay:** sadly; **khối:** mass, bulk; **thép:** steel; **ào ạt tràn vào:** to rush in.



B. Trả lời câu hỏi

1. Tàu Titanic lớn cỡ nào?

2. Trên tàu Titanic có những gì?

3. Tàu Titanic rời Anh Quốc vào ngày nào?

4. Vì sao Titanic bị chìm?



C. Điền vào chỗ trống

Bầu dục, buyn đình, sang trọng, vĩ đại, bi kịch, kiên cố, thủy thủ, kỷ lục, báo trước, nao núng, thép, ào ạt.

1. Một vận động viên Hoa Kỳ đã đạt _____ bơi nhanh trong kỳ Thế Vận Hội Olympic năm nay.

2. Mẹ mới mua một bộ dao mới làm bằng _____ không rỉ sét rất đẹp.

3. Hồ nuôi cá kiếng nhà bác Hùng có hình _____ với một chiếc cầu gỗ bắc ngang.

4. Tiểu bang này đang dự tính xây một cái đập thủy điện _____ nhất nước Mỹ.

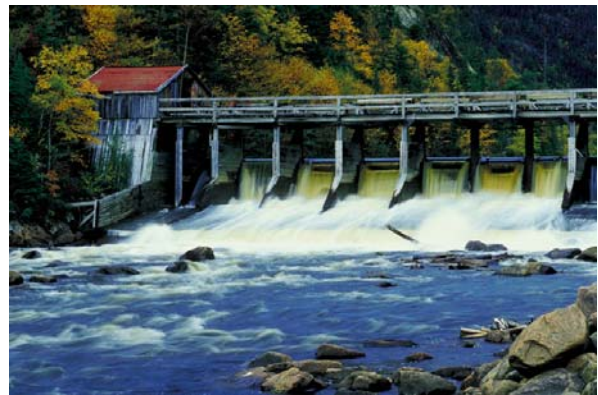
5. Chính quyền đã _____ cho dân

chúng về cơn bão rất lớn sắp thổi vào đất liền.

6. Cơn mưa đang _____ đổ xuống làm ngập đường xá khiến các trường học phải đóng cửa.

7. Cây cầu này được xây rất _____ nên vẫn còn đứng vững cả hơn trăm năm nay.

8. Thành phố Nữ Ước là nơi có nhiều _____ nhất nước Mỹ.



9. Em không thích xem _____ vì nó làm mình buồn chán.

10. Mẹ mới mua cho em một bộ đồ _____ để mặc vào ngày đám cưới cô Kim sắp tới.



11. Cuộc thi đố vui này có nhiều trường giỏi tham dự nên đội của trường Chi Lăng cũng hơi _____ .

12. Em có tấm hình chụp chung với mấy anh _____ trên hàng không mẫu hạm Midway ở San Diego.

D. Phân biệt từ ngữ

Sử: lịch sử, sử sách, giả sử, sử dụng.

Xử: cư xử, xét xử.

1. Vân không biết cách _____ nên đã mất nhiều bạn tốt.

2. _____ của Việt Nam có ghi công trạng của nhiều vị anh hùng chống ngoại xâm.

3. Em không thích môn _____ lắm vì cần phải nhớ nhiều.

4. Tòa án đã _____ xong vụ ăn cướp ở nhà băng tháng trước.

5. Phải biết cách _____ mới được đụng vào máy cửa đó!



6. _____ không có mưa thì cả vùng này sẽ biến thành sa mạc.

Đ. Văn phạm

Nhận diện danh từ, tính từ, động từ, trạng từ, mạo từ, giới từ

Viết xuống thể loại của mỗi chữ

1. Những _____ người đàn ông _____ mặc _____ áo _____ trắng _____ .

2. Cậu Ba mang _____ giày _____ mới _____ .

3. Cái _____ máy xay sinh tố _____ đã bị hư _____ .

4. Tuần học _____ giỏi _____ nhất lớp _____ .

5. Con _____ cọp _____ đang ngủ _____ say _____ .



E. Tập đặt câu

Đặt câu ghép bằng cách dùng **nếu... thì...**

Thí dụ: **Nếu** ngày mai mưa lớn hơn **thì** em sẽ được nghỉ học.

1. _____

2. _____

3. _____

4. _____

5. _____

G. Học thuộc lòng

Tục ngữ

- Chưa đỗ ông nghè đã đe hàng tổng.
- Có chí thì nên



Bài học 20

A. Tập đọc và viết chính tả

Vua Lê Đại Hành Đánh Tống Dẹp Chiêm

Vua Lê Đại Hành tên thật là Lê Hoàn, sinh năm 941. Ông là một vị vua có tài **dẹp loạn** và **ngoại giao** khéo léo để nước ta không bị nước lớn **ăn hiếp**. Ông lên ngôi năm 980 trong lúc giặc Tống chuẩn bị tấn công nước ta.

Đầu năm 981, nhà Tống đem quân sang đánh nước ta. Vua Lê Đại Hành **thống lĩnh** các đại quân đánh thắng quân Tống trên các trận **Bạch Đằng** và **Chi Lăng**, giết được tướng giặc là Hầu Nhân Bảo. Trong hai trận đó, hơn phân nửa quân Tống bị tiêu diệt và phải **rút lui** về Tàu.

Sau khi **dẹp** xong giặc Tống ở phương Bắc, vua đưa quân vào Nam đánh Chiêm Thành, vì quân Chiêm thường hay đem quân sang quấy nhiễu biên giới nước ta. Quân ta **chiến thắng**, chiếm được **kinh đô** Chiêm Thành.

Vua Lê Đại Hành trị vì được 25 năm, thọ 64 tuổi. Ông là người có công giữ cho nước ta bình yên trong thời gian dài.

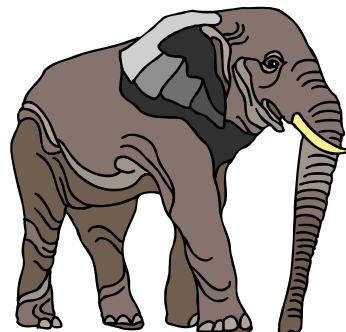
**Giải thích từ khó:**

Dẹp loạn: to quell a revolt

Ngoại giao: diplomacy

Ăn hiếp: to bully

Thống lĩnh: to command



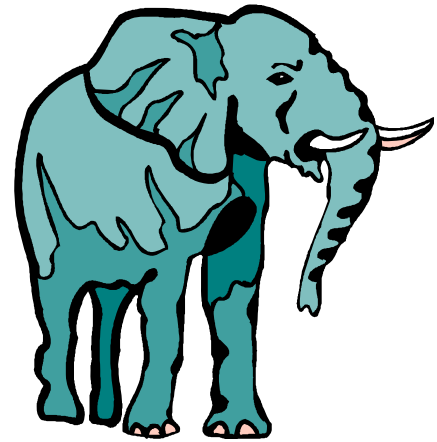
Bạch Đằng: tên của con sông ở miền Bắc gắn liền với ba cuộc chiến chống giặc ngoại xâm: Ngô Quyền chống quân Nam Hán, vua Lê Đại Hành đánh giặc Tống, Trần Hưng Đạo chống giặc Nguyên.

Chi Lăng: tên một nơi thuộc tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam, giáp với Trung Quốc

Đẹp: to repress

Chiến thắng: to win victory

Kinh đô: kingdom, capital



B. Trả lời câu hỏi

1. Vua Lê Đại Hành tên thật là gì?

2. Dưới thời vua Lê Đại Hành, nước nào đem quân sang xâm chiếm nước ta?

3. Ai đã chỉ huy đánh quân Tống?

4. Trong trận đánh với quân Tống, quân ta đã giết được tướng giặc tên là gì?

5. Lê Đại Hành làm vua được bao nhiêu năm thì mất?

C. Điền vào chỗ trống

Nhà Tống, sứ giả, 25 năm, Lê Hoàn, Hầu Nhân Bảo, năm 981, Chiêm Thành, thống lĩnh, Chi Lăng.

1. Vua Lê Đại Hành tên thật là

2. Ông lên ngôi _____

3. Đầu năm 981 _____

đem quân sang đánh nước ta.

4. Vua Lê Đại Hành đánh thắng quân Tống trên các trận Bạch

Đằng và _____ .

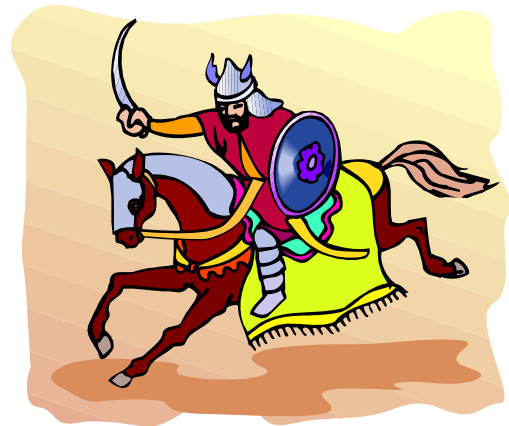
5. Vua Lê Đại Hành giết được tướng giặc là _____

6. Vua đưa quân vào Nam đánh _____.

7. Lê Đại Hành làm vua được _____ thì mất.

8. Vua Lê Đại Hành đã _____ đại quân đánh quân

Chiêm và chiếm được kinh đô.



D. Phân biệt từ ngữ**Dang:** dang ra, dang dở**Rang:** rang (bắp)**Giang:** giang sơn, giang hồ, quá giang**Dùng những chữ trên đây để điền vào chỗ trống**

1. Người cảnh sát kêu gọi mọi người

_____ để nhân viên cứu hỏa đi vào.

2. Hôm qua mẹ mới chỉ cho em cách _____

đậu phộng.

3. Dân _____ ám chỉ những người tham gia những băng đảng.

4. Ba đang sơn _____ cái tủ thì phải đi đón chị Dung.

5. Mẹ dặn em không được _____ bất cứ ai khi về học.

6. Mỗi người dân đều phải có ý thức bảo vệ _____ gầm vóc của mình.

**Đ. Văn phạm****Nhận diện danh từ, tính từ, động từ, trạng từ, mạo từ, giới từ****Viết xuống thể loại của mỗi chữ**1. Con _____ mèo đang
ngủ _____ say _____

Lớp 4

Tên: _____

trên _____ cái _____ ghế cũ _____ .

2. Tôi muốn _____ mua cà rem ở _____ tiệm kem _____ 31.

3. Em ăn cơm thịt kho _____ với _____ rau _____ luộc _____ .

4. Mẹ trồng _____ bông hồng _____ ở trong _____ vườn.

5. Cái _____ khăn tắm _____ ở _____ dưới _____ đất đã bị dơ _____ .

E. Tập đặt câu

Đặt câu ghép bằng cách dùng **nếu... thì...**

1. _____

2. _____

3. _____

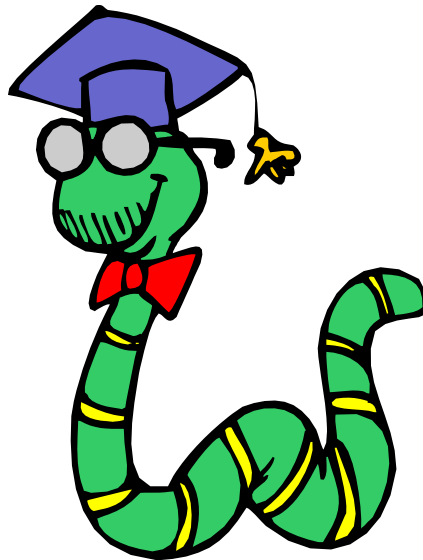
4. _____

5. _____

G. Học thuộc lòng

Thành ngữ

- *Không hện mà gặp*
- *Học tài thi phận*



Lớp 4
(trang để trống)

Tên: _____

Bài kiểm 1 (bài 1 - 3)

A. Viết chính tả

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả

B. Cho biết chữ đồng nghĩa

- 1. trẻ em _____
- 2. hân hoan _____
- 3. quả dứa _____
- 4. con hổ _____
- 5. bé _____

C. Cho biết chữ phản nghĩa

- 1. Nhanh nhẹn _____
- 2. Siêng năng _____
- 3. Ướt át _____
- 4. Sạch sẽ _____
- 5. Nóng nực _____

D. Điền vào chỗ trống

Cười ngửa, thông dụng, thức khuya, mơ ước, tươi cười, huých toẹt, rau tươi, rượt bắt, đám cưới, huyết sáo.

- 1. Ngày nay, điện thoại di động đã trở thành _____ và ai cũng có một cái.
- 2. Em _____ sẽ được đi du lịch khắp nơi trên thế giới để biết những thắng cảnh nổi tiếng.
- 3. Mẹ thường đi chợ Hòa Bình vì ở đó có nhiều _____ nhất trong các chợ.

4. Cô Nhung muốn tổ chức _____ thật giản dị và chỉ mời những người trong gia đình và bạn thân.
5. Bạn Phi khoe với em rằng, nó được _____ trong chuyến đi cắm trại ở Yellowstone tuần trước.
6. Vào mùa thi cử, anh Tuấn đã phải _____ hằng đêm để học bài.
7. Chị Huệ đã kể _____ chuyện anh Thu đi học về trễ ngày hôm qua cho má nghe.
8. Chú Nam đã dạy em cách _____ hồi năm ngoái.
9. Hân là người luôn luôn _____ nên ai cũng muốn làm bạn.
10. Nga bị té trầy đầu gối vì đã chơi trò chơi _____ với các bạn ở trường.

D. Đặt câu với những chữ cho sẵn

1. (rất) _____

2. (và) _____

3. (chỉ) _____

4. (khoảng) _____

5. (vẫn) _____

Bài kiểm 2 (bài 4 - 6)**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả

B. Điền vào chỗ trống

1. Quây _____ (to gather around)
2. Pháp _____ (law)
3. _____ nước (to stir water)
4. _____ răn (to advise)
5. _____ buồm (sail boat)
6. Dây _____ (necklace)
7. _____ định (to decide)
8. Láng _____ (neighbor)
9. Lười _____ (lazy)
10. Tập _____ (to practice)

C. Điền vào chỗ trống

**Quyết định, thuật lại, cầu nguyện, bày biện, di chuyển, quyền
luyến, quần quật, ngúng nguẩy, quấy rầy, bệnh suyễn.**

1. Chị Thủy đã _____ những việc hai chị em làm khi bố mẹ đi vắng.
2. Nước hoa trong _____ của tiệm này bày biện đẹp đẽ và có nhiều hiệu mắc tiền.
3. Cô Hồng có dáng đi _____ như những người mẫu trình diễn thời trang.
4. Bà ngoại bị _____ nên bà thường khó thở và phải luôn có người bên cạnh chăm sóc.

5. Trường học em năm nay ra _____ muốn tất cả học sinh phải mặc đồng phục.

6. Cuối tuần này sẽ có buổi _____ cho những người bị chết trong trận bão vừa qua.

7. Thanh cảm thấy _____ với căn nhà cũ này và không muốn dọn ra.

8. Người hàng xóm bên cạnh đã _____ từ tiểu bang Ohio qua đây.

9. Ông ấy rất siêng năng và làm việc _____ 7 ngày trong tuần để kiếm tiền nuôi bầy con ăn học.

10. Mỗi khi bị bệnh cúm, bé Chi hay nhõng nhẽo và _____ mẹ cả ngày lẫn đêm.

Đ. Đặt câu

1. (trong) _____

2. (ngoài) _____

3. (trên) _____

4. (dưới) _____

5. (nên) _____

Bài kiểm 3 (bài 7 - 9)**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả

B. Điền vào chỗ trống

To con, lớn tiếng, nhỏ dãi, to nhỏ, lớn tuổi

1. Xin mọi người đừng _____ để cho em bé ngủ.
2. Hàng ghế đó dành riêng cho các vị _____.
3. Chúng nó thích ngồi cuối lớp để có dịp _____ với nhau.
4. Vũ ăn nhiều nên trở thành _____ nhất nhà.
5. Mùi thơm của chả giò làm em thèm _____ và không thể tiếp tục làm bài tập được.

C. Điền vào chỗ trống

Via hè, kinh nghiệm, nổi tiếng, phi thường, to gan, chật ních, chính phủ, đa số, quê hương, kiểu mẫu.

1. Chương trình đại nhạc hội cuối tuần sẽ có nhiều ca sĩ _____ trình diễn.
2. Qua cuộc bầu cử năm nay, người dân đã bầu cho một _____ của đảng Dân Chủ.
3. _____ học sinh đều thích ông hiệu trưởng của trường tiểu học này.
4. Chiếc xe buýt này đã _____ người nên chúng tôi phải chờ xe khác.
5. Bữa sáng sớm Thứ Bảy đi chợ Việt Nam với mẹ, em thấy một người không nhà đang nằm ngủ ở _____ .

6. Những _____ áo đầm của năm nay ngắn hơn và mặc vào giống như búp bê.
7. Bà nội nói Phú là đứa thật _____ vì dám trèo lên cây bơ cao sau nhà.
8. Sau khi phụ mẹ nấu ăn một thời gian, em đã có một ít _____ về việc cuốn chả giò.
9. Ba khen Tào đã làm được việc _____ khi Tào biết ăn cơm bằng đũa.
10. Cho dù sống ở Mỹ hơn 30 năm nhưng ba má em luôn nhớ tới _____ Việt Nam và thường kể chuyện về Việt Nam cho chúng em nghe.

D. Đặt câu

1. (cũng) _____

2. (còn) _____

3. (bên phải) _____

4. (giữa) _____

5. (khi) _____

Bài thi giữa khóa (bài 1 – 10)**A. Viết chính tả**

Chọn 1 bài tập đọc để viết chính tả

B. Điền vào chỗ trống

1. Bắt _____ (to imitate)
2. _____ kẻ (ruler)
3. Đám _____ (wedding)
4. Lò _____ (furnace)
5. Cái _____ (tongue)
6. Thức _____ (to stay late)
7. Quần _____ ((to work) hard)
8. _____ đệ (brothers)
9. Rỗng _____ (empty)
10. Một _____ (one and one half)

C. Điền vào chỗ trống

Nguệch ngoạc, tấp nập, nhất định, tập luyện, bao dung, nông trại, quây quần, cao cả, thông dụng, khúc khuỷu

1. Ở Mỹ, rau muống được trồng trên đất khô ở _____.
2. Rau muống là loại rau rất _____ và được yêu chuộng của người Việt Nam.
3. Ba thường nói chữ viết của anh Khôi _____ như gà bới đất.
4. Con chó _____ không tránh ra khỏi máng cỏ và còn quay lại cắn con bò.

5. Con đường lên núi Big Bear rất là _____ nên phải lái xe thật cẩn thận.

6. Có nhiều đứa trẻ đang _____ chung quanh ông hồ để xem ông làm trò.

7. Đội bóng rổ của anh Ngọc sắp sửa thi đấu vô địch thành phố nên anh phải tới trường _____ mỗi ngày.

8. Người tốt là người có tấm lòng _____.

9. Thành phố Sài Gòn lúc nào cũng _____ cả ngày lẫn đêm.

10. Em thương ông nội nhiều vì ông dạy cho em những điều _____ để học làm người tốt.

D. Đặt câu (cố gắng đặt câu dài 2 dòng)

1. (nên) _____

2 (phải) _____

3. (đã) _____

4. (đang) _____

5. (sẽ) _____

Bài kiểm tra 4 (bài 11 – 13)

A. Viết chính tả

Chọn 1 bài tập đọc để viết chính tả

B. Điền vào chỗ trống

Giác quan, nổi nóng, sáng, vui buồn, tiếp tục, thính, kiến thức, khó chịu, sản xuất, tốt nghiệp

1. Nhờ đi chợ với mẹ mỗi tuần mà em có một số _____ về thức ăn Việt Nam.
2. Cô Giao mới _____ được sĩ và đã tìm được việc làm ở gần nhà.
3. Nhà máy xe hơi này đang _____ ba loại xe khác nhau.
4. Người bán hàng muốn _____ vì người khách hàng đó chỉ hỏi nhiều nhưng không chịu mua.
5. Những người bán hàng này thật niềm nở với khách và không thấy tỏ vẻ _____ với ai.
6. Ông nội đã lớn tuổi và mắt yếu nhưng vẫn _____ đọc sách mỗi ngày.
7. Năm _____ rất quan trọng vì chúng giúp cho ta nhận biết thế giới chung quanh.
8. Mình không thể dẫu món đồ ăn này với người có mũi _____ như cô Sương.
9. Chú Năm kể cho chúng em nghe những nỗi _____ của chú thời mới qua Mỹ.
10. Bà nội nhờ em xỏ chỉ vào kim cho bà vì mắt em còn _____ .

C. Điền vào chỗ trống

1. Người tài xế này lái xe rất _____ . (carefully)
2. Bé Nhi múa rất _____ . (well)
3. Hương tới lớp rất _____ . (on time)
4. Đám trẻ đang chơi xích đu _____ . (happily)
5. Thầy Huy đang dạy _____ địa lý Việt Nam. (about)
6. Cô gái ngồi _____ tôi nói nhiều quá. (next to)
7. Cái khăn ở _____ bồn rửa mặt đã bị ướt. (on)
8. _____ nhà em có tiệm bánh mì Việt Nam. (near)
9. Những cái chén _____ trong tủ là chén sạch. (in)
10. Mỗi người có hai _____ mắt. (dùng mạo từ thích hợp)

D. Đặt câu với những chữ cho sẵn

1. (sắp) _____

_____ (to be going to)
2. (vừa) _____

_____ (recently)
3. (vì) _____

4. (nhưng) _____

Lớp 4

Tên: _____

5. (kê) _____

_____ (next to)

Lớp 4
(trang để trống)

Tên: _____

Bài kiểm 5 (bài 14 – 16)

A. Viết chính tả

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả

B. Điền vào chỗ trống

Sáng lập, chia buồn, việc nghĩa, tiêu thụ, buồn chán, sử dụng, khinh khi, phúc, hoang phí, khám phá

1. Giúp đỡ bạn bè và giữ gìn vệ sinh trong lớp đều là những _____.
2. Vì tiêu xài _____ nên chú Châu không có tiền mua nhà.
3. Chúng ta không nên _____ những người nghèo ở khu này và nên giúp đỡ họ.
4. Trại nuôi bò này _____ cả ngàn tấn bắp mỗi năm.
5. Thầy Brown là người _____ và cũng là huấn luyện viên cho đội bóng đá ở trường Trung Học Pioneer.
6. Bà ngoại đã biết _____ máy vi tính để viết thư cho bạn bè ở Việt Nam.
7. Em vừa _____ ra một tổ ong ở trên cây thông sau vườn nhà em.
8. Bà nội ở nhà một mình cả ngày nên bà cảm thấy _____.
9. Ngày mai ba má sẽ đi đám tang để _____ với một người bạn thân.
10. Ba nói gia đình em có _____ lớn mới được ở nước Mỹ này.

C. Điền vào chỗ trống

- 1. Chiếc áo len này được đan _____ tay. (by)
- 2. Con sâu đang chui ra _____ trái táo. (from)
- 3. Em thích học chung _____ bạn Khánh. (with)
- 4. Thầy Lê đang đi _____ cầu thang. (up)
- 5. Chú Thanh tôi _____ nên không học lên cao được. (unintelligent)
- 6. Mẹ chỉ cho em mời _____ 10 người bạn tới nhà. (maximum)
- 7. Những con chim ở sau vườn đã hót từ lúc sáng _____. (early morning)
- 8. Anh ấy có đầu óc sáng _____. (creative)
- 9. Bình đã buồn _____ và muốn đi vào phòng. (sleepiness)
- 10. Cây đào _____ nhà đang trở bông. (behind)

D. Đặt câu với những chữ cho sẵn

1. (sau) _____

2. (bằng) _____

 _____ (by)

Đặt câu với ít nhất 1 dấu phẩy

3. _____

4. _____

5. _____

Lớp 4
(trang để trống)

Tên: _____

Bài kiểm 6 (bài 17 – 19)**A. Viết chính tả:**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Điền vào chỗ trống

Diễn hành, kỷ lục, báo trước, lao động, thiên nhiên, bầu dục, du khách, thủy thủ, chiến sĩ, vinh danh

1. Ba thường mang gia đình đi xem những cảnh _____ để chúng em có dịp học hỏi về thú vật và cây cối.
2. Đây là nghĩa trang chôn những _____ đã hy sinh trong trận nội chiến Nam Bắc.
3. Vào mùa xuân, vườn hoa Nhật ở đây có rất nhiều _____ đến xem và chụp hình.
4. Ban nhạc của trường em được tham gia vào cuộc _____ Hoa Hồng ngày đầu năm ở Pasadena.
5. Ai cũng phải bỏ sức _____ ra làm mới có cơm ăn.
6. Ngày Lễ Chiến Sĩ Trận Vong là ngày dùng để _____ những người chiến sĩ đã hy sinh tính mạng cho tổ quốc.
7. Một vận động viên Hoa Kỳ đã đạt _____ bơi nhanh trong kỳ Thế Vận Hội Olympic năm nay.
8. Hồ nuôi cá kiếng nhà bác Hùng có hình _____ với một chiếc cầu gỗ bắc ngang.
9. Chính quyền đã _____ cho dân chúng về cơn bão rất lớn sắp thổi vào đất liền.
10. Em có tấm hình chụp chung với mấy anh _____ trên hàng không mẫu hạm Midway ở San Diego.

C. Điền vào chỗ trống

1. Bác Nghị trồng nhiều cây ăn trái chung _____ nhà. (around)
2. Vì sống chung _____ trong một nhà nên hay sinh ra cãi lộn. (to share)
3. Đội bóng đá trường em vào chung _____ tuần tới. (final)
4. Ngày xưa Việt Nam có nhiều voi _____ bây giờ không còn nhiều. (but)
5. Năm tới em sẽ bắt đầu lên trung _____ (high school)
6. Người yêu nước là người trung _____ với đất nước của mình. (loyal)
7. Chúng ta nên ngủ trung _____ mỗi ngày 8 tiếng. (average)
8. Vân không biết cách cư _____ nên đã mất nhiều bạn tốt. (how to behave)
9. Phải biết cách _____ dụng mới được dụng vào máy cửa đố! (to use)
10. _____ sách Việt Nam có ghi công trạng của nhiều vị anh hùng chống ngoại xâm. (history book)

D. Đặt câu với những chữ cho sẵn

1. (và) _____

2. (nhưng) _____

3. (nếu... thì) _____

4. (đề) _____

5. (đề) _____

Lớp 4
(trang để trống)

Tên: _____

Bài thi cuối khóa (bài 11 – 20)**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả

B. Điền vào chỗ trống

Thần kỳ, khinh khi, thông lãnh, điện tử, ngoại giao, tiêu diệt, vị giác, kiến thức, thị giác, lừa mờ

1. Chú Tuấn đã tốt nghiệp kỹ sư _____ sau 6 năm vừa đi học vừa đi làm.
2. Ngày nay, chúng ta phải thường xuyên trau dồi _____ để theo kịp sự tiến bộ của khoa học.
3. Mãi kể rằng nó thấy bóng đen _____ của một con gấu đi vào trại đêm hôm qua.
4. Bà nội nói gạo lứt là loại thuốc _____ chữa được nhiều thứ bệnh.
5. Nhờ có _____ tốt nên mẹ nếm nếm đồ ăn rất giỏi.
6. Loài chim có _____ rất tinh và chúng có thể từ trên cao nhìn thấy con chuột nhỏ dưới đất.
7. Ta không nên _____ những người nghèo khổ hoặc thua kém mình.
8. Nhờ tài _____ khéo léo mà bác Nhân đã xin được giấy phép xây một khu thương mại lớn ở khu Sài Gòn Nhỏ.
9. Vua Lê Đại Hành đã _____ đại quân đánh quân Chiêm và chiếm được kinh đô.

10. Trong trận chiến ở sông Bạch Đằng và Chi Lăng, hơn phân nửa quân Tống bị _____ và phải rút lui về Tàu.

C. Nhận diện danh từ, tính từ, động từ, mạo từ, giới từ

1. Con _____ mèo _____ đang ngủ _____ say _____ trên _____ cái _____ ghế _____ cũ _____ .

2. Ba _____ đào _____ lỗ _____ sâu _____ để trồng cây _____ chanh _____ .

3. Tuấn học hành _____ chăm chỉ _____ và có hạnh kiểm _____ tốt _____ nhất lớp _____ .

4. Bảo đã làm _____ hư _____ chiếc _____ xe đạp _____ của _____ anh Lân.

5. Gió _____ thổi _____ mạnh _____ đã làm gãy cây _____ cột đèn _____ trước _____ nhà.

D. Đặt câu với những chữ cho sẵn

Ghi chú: câu phải dài ít nhất 2 dòng

1. (ở) _____

_____ (at, in)

2. (gần) _____

_____ (near)

3. (tại) _____

_____ (at)

4. (bằng) _____

_____ (by)

5. (giữa) _____

_____ (between)

A. Tập đọc và viết chính tả

Thỏ và Rùa

Một hôm khi Thỏ và Rùa đang nói chuyện với nhau, Thỏ **khoe khoang** về mình:

“Tôi có thể **phóng** nhanh như gió. Thật **tội nghiệp** cho bạn. Bạn quá chậm! Tôi chưa thấy ai chậm như bạn.”

Rùa mỉm cười trả lời: “Anh nghĩ vậy sao? Tôi sẽ chạy đua với anh tới **cây cổ thụ** bên kia cánh đồng.”

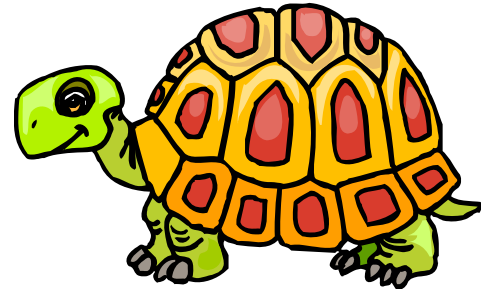
Rùa **từ từ nhấc** từng chân lên xoay mình về hướng cây cổ thụ.

Thỏ cười **chế nhạo**: “Bạn thật biết giỡn chơi! Chắc chắn bạn sẽ thua, nhưng nếu bạn muốn thì tôi sẽ chạy đua với bạn.”

Rùa gật đầu lịch sự: “Tôi bắt đầu chạy đây.” Rùa bước xuống cánh đồng một cách chậm rãi và đều đặn.

Thỏ nhìn Rùa cười lớn: “Chạy như vậy mà đòi đua với tôi. Thật là **nực cười!**” Thỏ **ưỡn ngực** ra hãnh diện nghĩ: “Mình sẽ nằm đây ngủ một giấc chờ con rùa tội nghiệp kia **lết** qua cánh đồng. Khi hẳn tới giữa cánh đồng thì mình thức dậy cũng không muộn.”

Rùa cứ từng bước chậm rãi đi tới cây cổ thụ. Khoảng lúc sau, Thỏ giật mình tỉnh giấc thì thấy Rùa đã tới gốc cây cổ thụ. Rùa đã thắng.



Ngữ vựng:

khoe khoang: to brag, boast; **phóng:** to jump forward;

tội nghiệp: to have pity (on someone); **cây cổ thụ:** old tree;

từ từ: slowly; **nhấc:** to lift; **chế nhạo:** to ridicule;

nực cười: funny; **ưỡn ngực:** to throw out one's chest;

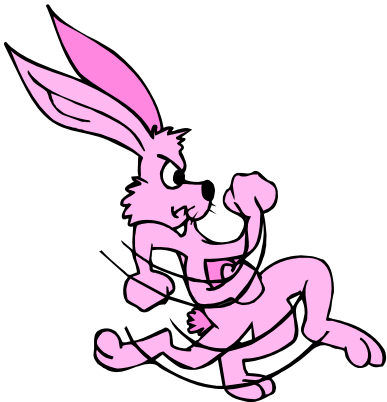
lết: to drag.

B. Trả lời câu hỏi

1. Thỏ khoe khoang về mình thế nào?

2. Rùa muốn thi đua với Thỏ thế nào?

3. Thỏ làm gì khi Rùa bắt đầu đi qua cánh đồng?



4. Ai đã thắng cuộc thi chạy đua?

5. Câu chuyện dạy cho chúng ta bài học thế nào?



C. Phân biệt từ ngữ

Phóng:

Thỏ phóng

Phóng phi đạn

Phóng phi thuyền

Phóng viên

Phóng sự

Phóng đại



Lớp 5

Tên: _____

Tội:

Tội nghiệp

Hỏi tội

Tội lỗi

Vô tội

Tội ác

Tha tội

Tội phạm

Kết tội

Cổ:

Cổ thụ

Cổ động (to launch

Cổ họng

Cổ điển

a propaganda)

Cổ tay

Cổ kính

Cổ võ (to cheer)

Cổ tích

Cái cổ

Chế:

Chế nhạo

Chế biên

Chế thêm dầu

Chế giễu

Bào chế

Châm chế

Chế tạo (to
manufacture)

Chế độ (regime)

Chế ngự

Nực:

Nực cười

Nực mũi (thơm)

(thơm) nực mũi

Nóng nực

Nực nội

Cười:

Cười chê

Cười sảng sặc

Cười cợt

Cười khúc khích

Cười duyên

Cười giòn

Cười gượng

Cười khi dễ

Cười mỉm chi

Cười trừ



Tìm ý nghĩa thích hợp cho mỗi chữ

- | | |
|-----------------------|--|
| 1. (ngựa) phóng _____ | a. truyện thời xưa truyền trong dân gian |
| 2. phóng viên _____ | b. làm ra một vật gì |
| 3. tội ác _____ | c. cười với dáng e lệ |
| 4. vô tội _____ | d. khuyến khích, làm lên tinh thần |
| 5. cổ tích _____ | đ. cười thành tiếng kéo dài |
| 6. cổ võ _____ | e. nhảy một bước xa |
| 7. chế tạo _____ | g. không có tội |
| 8. chế độ _____ | h. có quá nhiều một mùi |
| 9. nóng nực _____ | k. hình thức tổ chức xã hội |
| 10. nực mùi _____ | l. người đi tìm và viết tin tức |
| 11. cười duyên _____ | m. hành vi phạm luật |
| 12. cười giòn _____ | n. nóng ẩm gây khó chịu |

D. Văn phạm

1. Câu: là một nhóm chữ diễn tả đầy đủ ý nghĩa.

- Thí dụ:
- Trời mưa tầm tã. (câu)
 - Em có đôi giày mới. (câu)
 - Xe hơi của ba (không phải câu)
 - Tường chung quanh nhà (không phải câu)



Thực tập: Viết **C** trước một câu đầu đủ và **O** trước nhóm chữ không phải câu.

- _____ 1. Vui với nắng đẹp.
- _____ 2. Màu vàng của trái cam.

- _____ 3. Tí thích chơi đá banh.
- _____ 4. Ngày mai có nghỉ học không?
- _____ 5. Chúng ta cùng hát quốc ca.
- _____ 6. Một thầy giáo mới cho lớp toán.
- _____ 7. Những ngày nắng đẹp mùa xuân.
- _____ 8. Máy in đã bị hư.
- _____ 9. Tin cộng đồng của báo Việt Tin.
- _____ 10. Con sư tử đang rình đàn nai.
- _____ 11. Canh rau đay với cà pháo.
- _____ 12. Tiếng còi hụ của xe lửa.
- _____ 13. Con đã chọc em bé khóc phải không?
- _____ 14. Hai con kết trong chuồng.
- _____ 15. Nhớ làm bài tập đầy đủ.



2. Viết hoa

- **Chữ đầu câu**

- Tôi sẽ ghé thăm anh.

- **Tên riêng**

- Ngô **Q**uyên, Nguyễn **T**ri **P**hương, **L**ê **L**ợi, Nguyễn **H**uệ...

- **Ngôn ngữ**

- tiếng **V**iệt, tiếng **P**háp, tiếng **A**nh, tiếng **T**ây **B**an **N**ha...

- **Tên quốc gia**

- **V**iệt **N**am, **H**oa **K**ỳ, **G**ia **N**ã **Đ**ại, **M**ỹ **T**ây **C**ơ, **T**hụy **S**ĩ...

- **Nơi chốn**

- Thành phố **Sài Gòn**, sông **Đồng Nai**, trường tiểu học **Thanh Bình**, chợ **Hưng Phát**, quận **Tân Bình**...

Thực tập: Gạch dưới những chữ cần viết hoa.

Thí dụ: - em và bạn trần công chính học chung lớp tiếng việt.

1. nhà ông tuấn và ông bảo ở trên đường nguyên trái.
2. cô thu thủy là người nói tiếng anh giỏi nhất trong gia đình bác thanh.
3. anh dũng ghi danh học võ vô vi nam ở đường gia long.
4. tiệm sách quê hương nằm trên đường trần hưng đạo.
5. em có hai bạn người mẽ, một bạn người hoa và một bạn người phi.
6. cô bạch sống ở bên úc đại lợi. cô vừa mở tiệm phở. cô đặt tên tiệm phở là ngô quyền.
7. dì năm mới vào nhà thương bình dân ở đường võ tánh để sinh em bé.
8. anh mạnh thích học tiếng nhật vì anh quen nhiều bạn người nhật.
9. Tại sao anh không hỏi thầy quý về sông hồng ở việt nam?
10. đèo hải vân và đèo ngang là hai đèo thuộc về dãy núi trường sơn.



E. Tập đặt câu

Đặt câu với chữ viết hoa tự chọn

1. (tên riêng) _____

2. (ngôn ngữ) _____

3. (tên quốc gia) _____

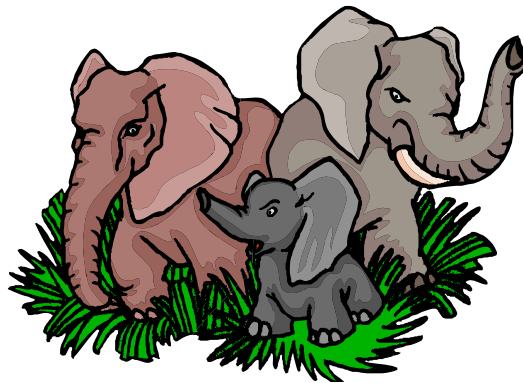
4. (nơi chốn) _____

5. (nơi chốn) _____

G. Học thuộc lòng

Tục ngữ

- *Vẽ đường cho hươu chạy*
- *Ba voi không được bát nước xáo*



A. Tập đọc và viết chính tả

Hướng Dẫn Về Cách Đi Bộ

Tập thể dục giúp cho **thân thể** khỏe mạnh. Nhưng không phải ai cũng muốn chơi bóng rổ hay tập võ. May thay có một cách tập thể dục mà không cần **dụng cụ** hoặc học hỏi nhiều. Đó là **đi bộ đường dài**.



Đi bộ đường dài là cuộc đi bộ xa và lên xuống những ngọn đồi hay **con dốc**. Nhiều người đi bộ trong những khu đồi núi, nhưng đa số chúng ta đi bộ vòng quanh khu phố của mình. Đi bộ không cần dụng cụ nhiều ngoài một ít **đồ ăn khô**, một chai nước và một đôi giày **êm ái**.

Đôi giày là vật rất quan trọng. Đôi giày không vừa sẽ làm **phồng da chân**; và ta sẽ không thể đi xa được.

Nước uống và đồ ăn khô cũng quan trọng không kém. Đi bộ lâu sẽ mất nhiều sức lực và nước trong người. Chúng ta cần **bồi bổ** sức lực và uống nước trên đường đi để có thể trèo qua những ngọn đồi cao.

Ngữ vựng:

hướng dẫn: *guide*; **thân thể:** *body*; **dụng cụ:** *equipment*; **đi bộ đường dài:** *hiking*; **con dốc:** *slope*; **đồ ăn khô:** *dry food*; **êm ái:** *comfortable*; **phồng da chân:** *blister*; **bồi bổ:** *to resupply*.

B. Trả lời câu hỏi

1. Tập thể dục giúp gì cho ta?

2. Đi bộ đường dài có nghĩa là gì?

3. Thứ gì cần nhất cho đi bộ đường dài? Tại sao?

4. Sự quan trọng của đồ ăn khô và nước uống cho đi bộ đường dài thế nào?

C. Phân biệt từ ngữ

Thể:

Thể dục

Thể loại

Thể tích

Thể thao

Thể thống

Thân thể

Thể diện

Thể xác

Quốc thể

Võ:

Võ sĩ

Võ nghệ

Võ trang

Võ đài

Võ thuật

Võ đoán

Võ tướng

Võ khí

Bộ:

Đi bộ

Chạy bộ

Bộ óc

Đường bộ

Bộ lạc

Bộ binh

Bộ luật

Bộ đồ

Bộ phận

Bộ máy

Làm bộ

Bộ điệu

Giả bộ

Bộ mặt



Lớp 5

Tên: _____

Đa:

Đa số

Đa mưu

Đa tạ

Đa dạng

Đa nghi

Đa tình

Đa khoa

Đa ngôn

Đa tài

Bồi:

Bồi bổ

Bồi đắp

Bồi thường

Bồi bút

Bồi dưỡng

Đất bồi

Bồi bàn

Bồi hồi

Bồi bếp



Tìm ý nghĩa thích hợp cho mỗi chữ

- | | | |
|----------------|-------|---|
| 1. thể thao | _____ | a. nơi các võ sĩ thi đấu |
| 2. thể tích | _____ | b. quân lính đánh trên đất và giữ thành |
| 3. võ đài | _____ | c. có nhiều mưu lược |
| 4. võ đoán | _____ | d. cách đi đứng |
| 5. bộ binh | _____ | đ. đền bù thiệt hại cho người khác |
| 6. bộ điệu | _____ | e. bóng đá là một loại môn này |
| 7. bộ lạc | _____ | g. đoán mò, đoán không suy nghĩ |
| 8. đa mưu | _____ | h. có nhiều tài |
| 9. đa tạ | _____ | k. bồi thêm cho dày hơn, nhiều hơn |
| 10. đa tài | _____ | l. thứ này được đo bằng mét khối |
| 11. bồi thường | _____ | m. làng của người xưa |
| 12. bồi đắp | _____ | n. cảm ơn |

D. Văn phạm**1. Thành phần của câu:**

gồm có **chủ từ** + **động từ** + **túc từ**.

Chủ từ: là chữ đứng đầu câu và cho mình biết câu nói về ai hoặc sự gì.

Động từ: là chữ chỉ hành động

Túc từ: là nhóm chữ đi sau động từ và chịu tác động của động từ.

Thí dụ: - Cô ca sĩ đang hát nhạc Pháp.

Cô ca sĩ là chủ từ.

Đang hát là động từ.

Nhạc Pháp là túc từ.

- Thanh và mẹ đi mua quần áo.

Thanh và mẹ là chủ từ.

Đi mua là động từ.

Quần áo là túc từ.



Thực tập: Gạch dưới và viết xuống những thành phần của câu.

1. Cây cột đèn cũ đó vừa bị đổ.

2. Trâm đã viết thư cho bà ngoại.

3. Con chó sủa người đưa thư.

4. Cậu Tư dọn nhà qua Houston.



5. Con kết màu xanh đang đậu trên cây.

7. Đức phải đi tắm trước khi ăn cơm tối.

8. Ban nhạc đó đánh đàn thật hay.

9. Ba ngồi nghe em hát.

10. Trung cố gắng để dành tiền để mua đàn ghi ta.

2. Viết hoa

- **Tôn giáo:** đạo Công Giáo, đạo Phật, đạo Cao Đài, đạo Tin Lành...
- **Ngày lễ:** lễ Giáng Sinh, lễ Tạ Ơn, lễ Vu lan, lễ Phật Đản, tết Trung Thu, tết Nguyên Đán...
- **Phương hướng:** Đông, Tây, Nam, Bắc, Đông Nam, Đông Bắc, Tây Nam...
- **Ngày:** thứ Hai, thứ Ba, ..., thứ Bảy, Chủ Nhật.
- **Tháng:** tháng Một, tháng Giêng, tháng Hai, ..., tháng Chạp.



Thực tập: Gạch dưới những chữ cần viết hoa.

1. lễ giáng sinh là lễ lớn của đạo thiên chúa giáo.
2. năm nay, chùa khuông việt sẽ cử hành lễ phật đản vào ngày chủ nhật đầu tháng năm.
3. anh ấy sinh ngày thứ hai, 24 tháng năm, năm 1990.
4. hướng đông nam là hướng có nhiều gió.
5. bích có hẹn với nha sĩ vào thứ tư để nhổ răng.
6. tết trung thu là ngày rằm tháng tám âm lịch.
7. miền bắc có nhiều cây cối xanh tươi hơn miền nam.
8. góc đường gần nhà em có một nhà thờ đạo tin lành.
9. lễ vu lan là ngày lễ báo hiếu của đạo phật.
10. tết nguyên đán năm nay rơi vào thứ ba đầu tháng hai.



Đ. Tập đặt câu

1. (đạo Phật)

2. (lễ Giáng Sinh) _____

3. (hướng Tây) _____

4. (thứ Bảy) _____

5. (tháng Chạp) _____

E. Học thuộc lòng

Tục ngữ

- *Bán anh em xa mua láng giềng gần.*
- *Buồn ngủ gặp chiều manh.*



A. Tập đọc và viết chính tả

Mừng Tuổi Ngày Đầu Năm

Từ ngày Mồng Một tới ngày Mồng Ba Tết, con cháu khắp nơi **tụ họp** về nhà ông bà. Người có **vai vế** nhỏ mừng tuổi người lớn với những câu **chúc thọ**, chúc sống lâu và **dồi dào** sức khỏe.

Con cháu còn **kính dâng** lên ông bà, cha mẹ tiền hoặc những món quà bánh

ngon và đẹp nhất. Kế tiếp là anh chị em mừng tuổi lẫn nhau, cầu mong năm mới làm ăn **phát tài phát lộc**, **vạn sự như ý**.

Sau cùng thì người lớn mừng tuổi trẻ em bằng những lời chúc học hành **tân tới**, ăn nhiều chóng lớn và một bao thư màu đỏ có tiền, gọi là tiền lì xì. Lì xì là tiếng Hoa nhưng đã được dùng rộng rãi với ý nghĩa là món quà **lấy hên** đầu năm.

Mừng tuổi là một tục lệ **đặc thù** của Việt Nam, để **kết chặt** tình ruột thịt trong gia đình. Con cháu tỏ lòng ghi nhớ công ơn ông bà, cha mẹ. Ông bà cũng cảm thấy hạnh phúc với sự **hiếu thảo** và **thuận hòa** của con cháu.



Ngữ vựng:

tụ họp: to come together; **vai vế:** rank; **chúc thọ:** to wish a long life;

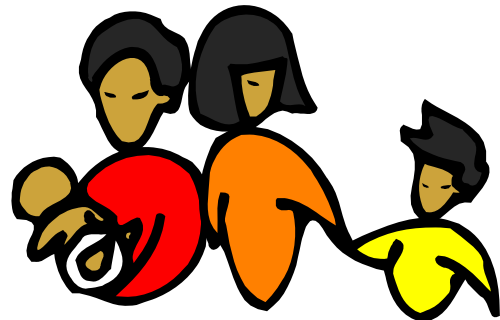
dồi dào: plentiful; **kính dâng:** to present respectfully; **phát tài:** to become wealthy;

phát lộc: salary increases; **vạn sự:** ten thousands things; **như ý:** as you wish; **tân**

tới: to make progress; **lấy hên:** to have

luck; **đặc thù:** special; **kết chặt:** to tie up; **hiếu thảo:** pious; **thuận hòa:** to be

in accord.



B. Trả lời câu hỏi

1. Bốn phận con cháu phải làm gì đối với ông bà vào ba ngày Tết?

2. Con cháu mừng tuổi ông bà thế nào?

3. Anh chị em mừng tuổi nhau thế nào?

4. Người lớn mừng tuổi trẻ em thế nào?

5. Ý nghĩa của việc mừng tuổi ông bà là gì?

C. Phân biệt từ ngữ

Kính:

Kính dâng

Kính chúc

Kính nể

Kính trọng

Kính chào

Kính mến

Kính phục

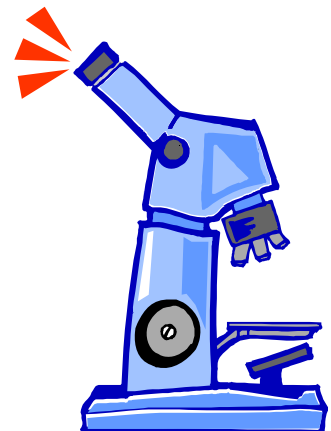
Kính cẩn

Kính lúp

Kính hiển vi

Kính râm (mát)

Tôn kính



Lớp 5**Tên:** _____**Phát:***Phát tài**Phát đạt**Phát thanh**Phát lộc**Phát giác**Phát hình**Phát phi**Phát hiện**Phát triển**Phát ngôn**Phát minh**Phát sợ**Phát biểu**Phát sinh**Phát chán***Đặc:***Đặc thù**Đặc quyền**Đặc san (tạp chí đặc**Đặc tính**Đặc điểm**biệt)**Đặc ân**Đặc quẹo**Đặc sản**Đặc biệt**Đặc sệt***Tìm ý nghĩa thích hợp cho mỗi chữ**

- | | | |
|-----------------|-------|--|
| 1. kính nể | _____ | a. vật dùng để xem vi trùng |
| 2. kính chúc | _____ | b. ơn đặc biệt |
| 3. kính râm | _____ | c. nói lên ý kiến của mình |
| 4. kính hiển vi | _____ | d. cháo này nấu với ít nước |
| 5. phát phi | _____ | đ. nghĩ ra cái máy mới |
| 6. phát biểu | _____ | e. tờ báo |
| 7. phát minh | _____ | g. tôi đeo mỗi khi ra nắng |
| 8. phát hình | _____ | h. chỉ có vùng này mới có |
| 9. đặc ân | _____ | k. thái độ của học trò đối với thầy cô |
| 10. đặc sệt | _____ | l. cháu chúc ông bà |
| 11. đặc san | _____ | m. tôi đã mập lên |
| 12. đặc sản | _____ | n. công việc của đài ti vi |

D. Văn phạm

Chủ từ đơn: là chủ từ với một chữ hoặc một nhóm chữ với một ý duy nhất.

Chủ từ kép: là chủ từ có hai phần nối với nhau bằng chữ **và** hay một liên từ khác.

Túc từ kép: là túc từ có 2 phần nối với nhau bằng chữ **và** hay một liên từ khác. Túc từ kép có chung chủ từ.

Thí dụ:

Chủ từ kép:

- Áo của cô ấy bị dính bùn. Quần của cô ấy cũng bị dính bùn.
- Áo và quần cô ấy bị dính bùn.

Túc từ kép:

- Công viên này có nhiều chim. Công viên này có nhiều vịt trời.
- Công viên này có nhiều chim và vịt trời.

Thực tập: Kết hợp hai câu thành một câu.

1. Khiêm thích chơi bóng rổ. Bình cũng thích chơi bóng rổ.

2. Lan muốn ăn cà rem. Thủy cũng muốn ăn cà rem.

3. Con chó của em rượt con vịt. Con con chó của cô Mai cũng rượt con vịt.



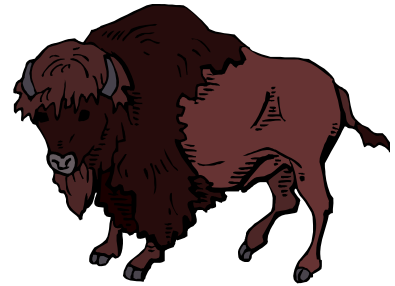
4. Vinh bị ho. Sang cũng bị ho.

5. Con trâu ăn cỏ. Con thỏ cũng ăn cỏ.

6. Có hai con nai đang ăn cỏ bên bờ sông. Có một con bò mộng đang ăn cỏ
bên bờ sông. (bò mộng: bison)

7. Huệ thấy con hải cẩu đang bắt cá. Huệ cũng thấy con rái cá đang bắt cá.
(hải cẩu: seal; rái cá: sea otter)

8. Người Việt Nam thường ăn bánh chưng vào ngày
tết Nguyên đán. Người Việt Nam thường ăn bánh
tét vào ngày tết Nguyên Đán.



9. Hôm nay có hội chợ Tết ở khu Tiểu Sài Gòn. Ngày mai có hội chợ Tết ở
khu Tiểu Sài Gòn.

10. Tiệm Hòa Bình có bán nồi cơm điện. Tiệm Hòa Bình có bán chõ nấu
xôi. (**chõ** là tiếng miền Bắc, tiếng miền Nam gọi là **xúng**)

11. Thủy hái hoa hồng ngoài vườn. Thủy cắm hoa hồng vào bình hoa.

12. Kim mở tờ báo ra. Kim chăm chú đọc tờ báo.

Đ. Tập đặt câu

Đặt câu với chủ từ hoặc túc từ kép

1. (chủ từ kép) _____

2. (chủ từ kép) _____

3. (chủ từ kép) _____

4. (túc từ kép) _____

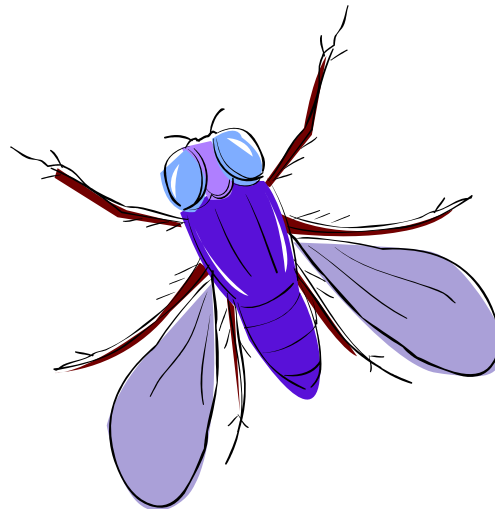
5. (túc từ kép) _____

6. (túc từ kép) _____

E. Học thuộc lòng

Tục ngữ

- *Bôi ra ma quét nhà ra rác.*
- *Mật ngọt chết ruồi.*



A. Tập đọc và viết chính tả

Ỗ Lan Phu Nhân

Ỗ Lan **Phu Nhân**, một cô con gái nhà nghèo, là vợ của vua Lý Thánh Tông. Bà còn là mẹ của vua Lý Nhân Tông. Khi ông lên làm vua thì bà trở thành **Hoàng Thái Hậu**.

Năm 1063, vua Lý Thánh Tông đã ngoài 40 tuổi mà chưa có con trai **nổi dãi**. Nhà vua đi **cầu tự** khắp các **chùa** trong nước. Một hôm đi ngang qua chùa Đậu, vua thấy có một cô gái đứng tựa gốc lan không **để ý** đến chuyện nhà vua đi qua. Vua cho mời cô gái đến hỏi chuyện, cô **đôi đáp trôi chảy**. Vua đưa cô về **kinh, phong chức** Ỗ Lan Phu Nhân.

Khi vua cùng Lý Thường Kiệt đưa quân đi đánh giặc xa, Ỗ Lan ở nhà **thay** vua **trị nước**. Bà có tài trị nước nên người dân được an vui, no ấm. Vua đánh giặc lâu ngày không thắng nên quay về. Trên đường về, vua hỏi thăm dân làng và nghe người dân hết lời **khen ngợi** bà. Vua nói:

-Ỗ Lan là đàn bà mà còn giỏi như vậy. Ta là đàn ông sao lại **tâm thường** thế?

Vua **xấu hổ** và quay lại đánh giặc cho tới khi thắng trận mới trở về.

Chú thích: Hình trên là đình Yên Thái thờ Ỗ Lan Phu Nhân

Giải thích chữ khó:

Phu nhân: (mistress) vợ thứ của vua dưới thời phong kiến. Chức phu nhân đứng sau hoàng hậu và các phi, tần: Thần phi, Tuyên phi, Quý phi, Thục phi, Đức phi, Hiền phi, Giai phi, Tu dung, Tu nghi, Phu nhân

Hoàng Thái Hậu: (a queen mother) chức tước dành cho mẹ của vua



Lớp 5

Tên: _____

Nối dõi: (to continue the ancestral line) tiếp tục dòng giống của cha ông

Cầu tự: (to pray to Buddha for a male heir) đến chùa cầu xin Đức Phật cho mình có được con trai

Chùa: (pagoda) nơi xây cất để thờ Phật và tu hành

Đề ý: (to pay attention) theo dõi, chú ý, quan tâm

Đôi đáp trôi chảy: (to respond fluently) trả lời rành mạch, lưu loát

Kinh: (kingdom) viết ngắn của “kinh đô” là chỗ vua ở

Phong chức: (to bestow a rank) nhà vua cho ai chức vụ gì

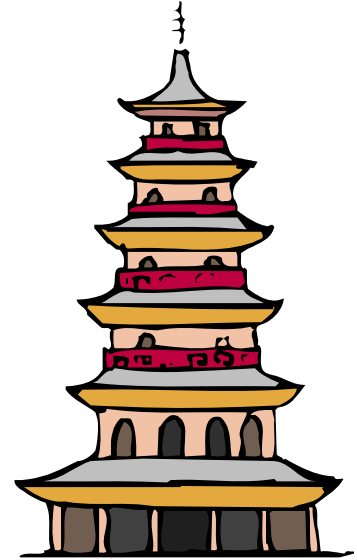
Thay: (to substitute) thay thế, làm giùm ai việc gì

Trị nước: (to rule the country) điều khiển, điều hành đất nước

Khen ngợi: (to compliment) khen ai vì những việc làm tốt của họ

Tâm thường: (humble, normal) bình thường, không có gì đáng nói

Xấu hổ: (to be ashamed) mắc cỡ



B. Trả lời câu hỏi

1. Ý Lan là vợ của ai?

2. Bà còn là mẹ của vua nào?

3. Vua Lý Thánh Tông bao nhiêu tuổi mà chưa có con trai?

4. Khi vua đi đánh giặc, Ý Lan ở nhà làm gì?

5. Người dân nói với vua về bà Ý Lan như thế nào?

6. Tại sao vua không về kinh mà lại đi đánh giặc tiếp?

7. Nhờ ai mà nhà vua thắng trận?

C. Điền vào chỗ trống:

Lý Nhân Tông, cầu tự, Lý Thánh Tông, quay về, đánh giặc, khen ngợi, 40 tuổi, thắng trận, trị nước, no ấm, nhà nghèo

1. Ý Lan là cô gái con _____.
2. Ý Lan là vợ của vua _____.
3. Bà còn là mẹ của vua _____.
4. Vua Lý Thánh Tông đã ngoài _____ mà chưa có con trai nối dõi.
5. Nhà vua đi _____ khắp các chùa trong nước.
6. Nhà vua cùng Lý Thường Kiệt đưa quân đi _____.
7. Ý Lan ở nhà thay vua _____.
8. Bà có tài trị nước nên người dân được _____.
9. Vua đánh giặc lâu ngày không thắng nên _____.
10. Người dân hết lời _____ bà.
11. Vua xấu hổ và quay lại đánh giặc cho tới khi _____ mới trở về.



D. Phân biệt từ ngữ

Phu:

Phu nhân (vợ của người có địa vị cao trong xã hội)

Phu quân (người chồng)

Phu thê Tiều phu

Phu phụ Phu xe

Nông phu Vũ phu



Hoàng:

Hoàng Thái Hậu Hoàng gia hoàng tộc

Hoàng đế hoàng kim (vàng) hoàng thất

Hoàng Thượng hoàng bào hoàng hậu

Hoàng tử hoàng cung

Cầu:

cầu tự cầu viện cầu thủ

cầu an cầu hòa cầu treo

cầu nguyện cầu hôn cầu thang

cầu siêu cầu cống cầu vồng

cầu xin cầu tiêu

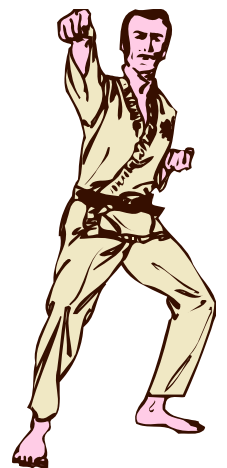
Đôi:

đôi đáp đôi lập đôi thủ

đôi xử đôi phương đôi nghịch

đôi dãi đôi thoại đôi đầu

đôi diện đôi xứng đôi chiếu



Tìm ý nghĩa thích hợp cho mỗi chữ

- | | | |
|---------------|-------|-------------------------------------|
| 1. phu thê | _____ | a. nơi vua ở |
| 2. nông phu | _____ | b. cầu được treo trên dây cáp |
| 3. phu quân | _____ | c. cầu cho người chết |
| 4. hoàng bào | _____ | d. hỏi ai làm vợ |
| 5. hoàng cung | _____ | đ. vợ của vua |
| 6. hoàng hậu | _____ | e. người trồng lúa |
| 7. cầu siêu | _____ | g. phe đội banh bên kia |
| 8. cầu hôn | _____ | h. nói chuyện với người khác |
| 9. cầu treo | _____ | k. người chồng |
| 10. đối xử | _____ | l. vợ chồng |
| 11. đối thủ | _____ | m. áo của nhà vua |
| 12. đối thoại | _____ | n. hành động tốt xấu với người khác |

Đ. Văn phạm**Dấu phẩy:**

1. Dùng dấu phẩy giữa tháng và năm khi không có chữ **năm**.

Thí dụ: Ngày 10 tháng 5 năm 2009

hay 10 tháng 5, 2009

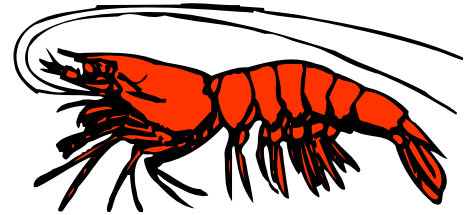
2. Dùng dấu phẩy để tách một loạt chữ ra, nhưng không cần dấu phẩy cho chữ cuối cùng với chữ **và**.

Thí dụ: - Những trái cây em thích là táo, nho và cam.

- Hôm nay gia đình em ra biển hóng mát, chạy xe đạp và phơi nắng.

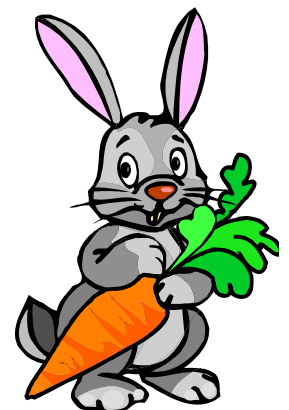
3. Dùng dấu phẩy giữa thành phố và tiểu bang hay thành phố và tên quốc gia.

Thí dụ: - Bác Thu cư ngụ ở San Jose, California.
- Bác Thu còn một người con gái đang sống ở Cần thơ, Việt Nam.



Đánh dấu phẩy vào những câu sau đây:

1. Mẹ đi chợ mua rau muống cá thu thịt gà và tôm.
2. Chú Cảnh có 3 con chó tên là tiger coco và jasmin.
3. 25 tháng 12 1993 là ngày sinh của Nam.
4. Ti vi đang chiếu về vụ cháy ở San Diego California.
5. Miền Nam Việt Nam bị rơi vào tay cộng sản miền Bắc vào ngày 30 tháng 4 1975.
6. Từ lúc qua mỹ, chú Cường đã sống ở Seattle Washington Houston Texas và Garden Grove California.
7. Trong bữa tiệc hôm nay, Liên có nhiệm vụ sắp xếp khăn giấy ly chén đĩa và muống nĩa.
8. Ba có một khoảnh đất sau vườn trồng các loại rau thơm như: rau húng cây tía tô rau răm và húng quế.
9. Anh Tuấn đã gửi quà và thư qua Austin Texas cho chị ấy.
10. Ông bà nội có cả thảy 3 người con 10 người cháu và 3 đứa chắt.
11. Chuyến bay này sẽ ghé qua Chicago Illinois trước khi tới Boston Massachusetts.



12. Ba đi Target để mua lều túi ngủ và tấm nệm cho chuyến cắm trại tuần tới.

E. Tập đặt câu

Đặt câu với 3 trường hợp trong phần văn phạm

1. (trường hợp 1) _____

2. (trường hợp 2) _____

3. (trường hợp 2) _____

4. (trường hợp 3) _____

G. Học thuộc lòng

Tục ngữ

- *Thuyền to sông lớn.*
- *Cha nào con nấy*



A. Tập đọc và viết chính tả

Cáo và Quạ

Một ngày kia, một con quạ thấy miếng chả lụa rơi bên đường. Quạ nghĩ: “Miếng chả lụa này sẽ cho mình một bữa cơm tối **no nê**.” Quạ liền **ngậm** miếng chả bay đi. Quạ **đáp** trên một cành cây gần đó để **mổ ăn**.

Vừa lúc đó thì có một con cáo đi ngang. Cáo liền nghĩ **kê** để lấy miếng chả của Quạ nên nói: “Kính chào bác Quạ. Hôm nay trời đẹp quá phải không bác?”

Quạ biết rằng nếu mình mở miệng ra trả lời thì miếng chả sẽ rơi xuống đất. Quạ chỉ **làm thinh** không trả lời và chỉ gật đầu.

Cáo thấy chưa có **hiệu quả bèn** nói tiếp: “Lông của bác thật là đẹp và đen nhánh. Tôi chưa thấy ai có bộ lông đẹp như bác.”

Quạ **vươn** cánh ra khoe bộ lông **óng ả** của mình, nhưng vẫn ngậm chắc miếng chả.

Cáo thấy vẫn chưa **lừa** được Quạ, bèn khen thêm: “Tôi nghe người ta nói, bác có giọng hát hay hơn tất cả các loài chim.”

Để **chứng tỏ** giọng hát hay của mình, Quạ **cất tiếng** hát và miếng chả rơi xuống đất. Cáo liền chạy lại **nhặt** miếng chả rồi bỏ đi. Thế là Quạ đã mất bữa ăn tối.

Ngữ vựng:

Cáo: fox; **quạ:** crow; **no nê:** full; **ngậm:** to hold in one's mouth; **đáp:** to land; **mổ ăn:** to eat by the beak; **kê:** scheme; **làm thinh:** to keep silent; **hiệu quả:** effect; **bèn:** then; **vươn:** to stretch; **óng ả:** shining; **lừa:** to cheat; **chứng tỏ:** to prove; **cất tiếng:** to raise one's voice; **nhặt:** to pick up.



B. Trả lời câu hỏi

1. Quạ nghĩ gì khi thấy miếng chả lụa?

2. Cáo làm cách nào để lấy miếng chả lụa của Quạ?

3. Tại sao Quạ lại cất tiếng hát?

4. Em học được gì từ câu chuyện này?

C. Phân biệt từ ngữ

Chả:

Chả lụa

Chả tôm

Chả cá

Chả quế

Chả bò

Chả bụ

Chả giò

Chả trách



Giò chả

Trả:

Trả lời

Trả đũa

Trả lại

Trả bài

Trả thù

Trao trả

Trả ơn

Trả giá

No:

No nê

No đủ

No miệng đói mắt

No âm

No cơm âm áo

Lớp 5

Tên: _____

Lo:

Lo âu

Lo liệu

Lo sợ

Lo lắng

Lo nghĩ

Lo xa

Lo buồn

Lo ra

Lo lót

Làm:

Làm việc

Làm chứng

Làm lơ

Làm ăn

Làm dáng

Làm mai (môi)

Làm bạn

Làm điệu

Làm người

Làm bếp

Làm dâu

Làm ơn

Làm biếng

Làm giàu

Làm phách

Làm bộ

Làm gương

Làm phản

Làm cái

Làm kiếng

Làm quen

Chứng:

Chứng tỏ

Chứng chỉ

Chứng giám

Chứng cứ

Chứng kiến

Nhân chứng

Chứng bệnh

Chứng minh

Làm chứng

Trứng:

Trứng gà

Trứng chiên

Trứng khôn hơn vịt

Trứng vịt

Trứng nước (mới

Trứng hấp

sinh ra)

Tìm ý nghĩa thích hợp cho mỗi chữ

1. chả quế _____

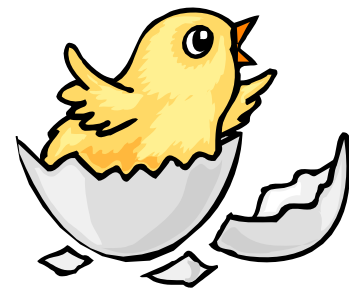
a. không quở trách

2. trả bài _____

b. làm cho đẹp

3. chả trách _____

c. cuộc sống đầy đủ



Lớp 5

Tên: _____

- | | | |
|-----------------|-------|---|
| 4. trả giá | _____ | d. vừa lo lắng vừa buồn phiền |
| 5. no đủ | _____ | đ. làm người tốt để người khác noi theo |
| 6. lo buồn | _____ | e. giấy chứng nhận học xong khóa học |
| 7. lo sợ | _____ | g. trả lời thầy cô về bài đã học |
| 8. làm ăn | _____ | h. một loại bệnh |
| 9. làm dáng | _____ | k. một món ăn làm bằng thịt heo |
| 10. làm gương | _____ | l. một món ăn làm bằng trứng gà, vịt |
| 11. làm lơ | _____ | m. để được giá thấp hơn |
| 12. chứng bệnh | _____ | n. lo lắng và sợ hãi |
| 13. chứng chỉ | _____ | o. buồn bán |
| 14. trứng chiên | _____ | ô. làm như không thấy |

D. Văn phạm

Danh từ: là chữ chỉ người, nơi chốn, đồ vật, thú vật, sự việc.

Thí dụ: Người: thầy giáo, thợ mộc, Bách, Thảo, con trai

Nơi chốn: công viên, ngã tư, nhà thờ, Westminster

Đồ vật: cái bàn, đèn ngủ, đôi giày, quyển sách

Thú vật: con voi, con rùa, cá chép, chim én

Sự việc: giấc ngủ, bữa ăn, sinh hoạt, bốn phận

Gạch dưới những danh từ

1. Con chó đã chạy ra khỏi nhà.
2. Những học sinh bắt đầu vào lớp học.
3. Có hai cầu thủ người Việt Nam trong đội bóng rổ trường Columbus.
4. Ba làm việc cho hãng Intel được 8 năm.



5. Thành phố này mới thiết lập xe lửa điện để giảm bớt sự ô nhiễm.
6. Nhà Vân ở gần trung tâm thương mại South Coast.
7. Chợ Bình Minh có bán cá bông lau sống.
8. Lan phải đi thư viện trả sách hôm nay.
9. Anh chị em của gia đình này sống trong sự hòa thuận.
10. Sự sạch sẽ là điều cần thiết cho mọi người.

Điền những danh từ vào chỗ trống**Về người**

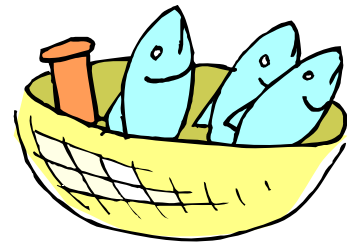
1. Người _____ ở Việt Nam làm việc rất cực khổ. (farmer)
2. Người _____ lái xe buýt đã chạy hơi nhanh. (driver)
3. Tôi phải giúp _____ làm bài tập. (my little brother)

Về nơi chốn

4. Em bé đang bò trên _____. (floor)
5. _____ của tiểu bang California là Sacramento. (capital)
6. _____ Albersons đang bán dâu tươi với giá rẻ. (supermarket)

Về đồ vật

7. Mẹ muốn bật _____ lên cho ấm nhà.
(fireplace)
8. Người thợ mộc đã đóng xong cái _____.
(bookshelf)
9. _____ của nó đã bị đứt dây bay mất. (kite)

**Về thú vật**

10. Khu rừng này có nhiều _____ màu xám. (squirrel)

11. _____ là bạn thân của người nông dân Việt Nam.

(water buffalo)

12. Bờm của _____ đó dài và đẹp.

(horse)



Về sự việc

13. Mẹ sẽ làm _____ sinh nhật cho em

vào thứ Bảy này. (party)

14. Ba má sẽ đi dự lễ _____ của chị Thu.

(graduation ceremony)

15. Anh Phát có tính _____ nhất nhà. (hot temper)

Đ. Tập đặt câu

Đặt câu với danh từ về

1. (người) _____

2. (người) _____

3. (thú vật) _____

4. (thú vật) _____

5. (nơi chốn) _____

6. (nơi chốn) _____

E. Học thuộc lòng

Tục ngữ

- *Múa rìu qua mắt thợ*
- *Cải tà quy chánh.*



A. Tập đọc và viết chính tả

Trái Cây Việt Nam

Nếu bạn **chán** ăn táo thì xin mời bạn tới siêu thị Việt Nam. Bạn sẽ thấy nhiều trái cây ngon và lạ của miền **nhật đới**. Đây là những loại trái cây đặc biệt không có ở chợ Mỹ.



Trái xoài có hình dạng như trái **thận** của người, bên trong có một hạt với nhiều xơ bao quanh. Xoài chín có vị ngọt **đậm** với một ít chua. Một loại xoài ăn khi còn xanh gọi là xoài tượng và được chấm với nước mắm đường.

Mít là loại trái cây lớn. Vỏ ngoài có **gai** nhọn. Bên trong có nhiều xơ mít và múi mít. Mỗi múi có một hạt. Phần ăn được là múi mít rất ngọt. Mít còn dùng để làm nước uống vào mùa hè là **sinh tố** mít.



Nhãn là trái cây **mọc từng chùm**. Trái nhãn nhỏ bằng trái **trứng cú** có vỏ màu vàng khi chín. Phần ăn được gọi là cùi hoặc cơm có màu trắng trong. Cùi nhãn có vị ngọt và thơm. Mỗi trái nhãn có một hạt màu nâu đen.

Còn nhiều trái cây thơm ngon nữa cho bạn thưởng thức như: chôm chôm, vải, sầu riêng, măng cụt, chuối tiêu.

Ngữ vựng:

Chán: không muốn; **nhật đới:** tropical; **thận:** kidney; **đậm:** dark, strong; **ngọt đậm:** very sweet; **gai:** thorn; **sinh tố:** smoothie; **mọc:** to grow; **từng:** by, for; **chùm:** cluster; **trứng cú:** quail egg.



B. Trả lời câu hỏi

1. Hãy diễn tả trái xoài với cách đặt câu của riêng mình.

2. Hãy diễn tả trái mít với cách đặt câu của riêng mình.

3. Hãy diễn tả trái nhãn với cách đặt câu của riêng mình.

4. Hãy diễn tả một thứ trái cây Việt Nam khác với xoài, mít, nhãn.



C. Phân biệt từ ngữ

Siêu:

Siêu thị

Siêu nhân

Siêu hình

Siêu việt

Siêu nhiên

Siêu vi trùng

Nhiệt:

Nhiệt đới

Nhiệt tâm

Nhiệt thành

Nhiệt độ

Nhiệt tình

Nhiệt kế



Lớp 5

Tên: _____

Đậm:

Ngọt đậm

Đậm đà

Thua đậm

Xanh đậm

Nước trà đậm

Nhạt (lạt):

Nhạt nheo

Màu vàng nhạt

Nhạt phèo

Nước mắm nhạt

Vị:

Ngọt

Đắng

Bùi

Chua

Chát

Béo (vị nhận được từ

Mặn

Cay

lưỡi)

Mùi:

Thơm

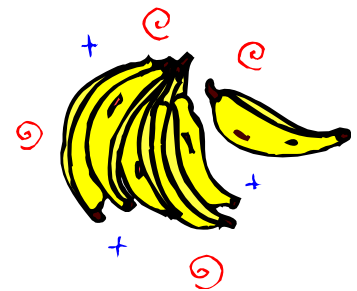
Khắm

Thối (thúi)

Tanh

Hôi

Hăng (của hành)



Tìm ý nghĩa thích hợp cho mỗi chữ

- | | | |
|--------------------|-------|------------------------------------|
| 1. siêu hình | _____ | a. vị của chuối xanh hay hoa chuối |
| 2. siêu nhân | _____ | b. hăng hái, có lòng |
| 3. nhiệt độ | _____ | c. vị của bơ hay thịt bò |
| 4. nhiệt tình | _____ | d. trái chuối không ngọt |
| 5. đậm đà | _____ | đ. dùng để đo sức nóng |
| 6. đỏ đậm | _____ | e. người có tài năng đặc biệt |
| 7. nhạt phèo | _____ | g. mùi của nước mắm |
| 8. trái chuối nhạt | _____ | h. ám chỉ thế giới của người chết |
| 9. chát | _____ | k. mùi của cá |

Lớp 5

Tên: _____

10. béo _____ l. màu đỏ có pha màu đen
11. khảm _____ m. món canh này chẳng có mùi vị gì
12. tanh _____ n. chỉ món ăn ngon, có nhiều mùi vị

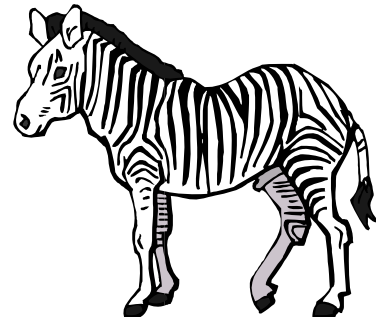
D. Văn phạm

1. Danh từ riêng: danh từ riêng là chữ chỉ một nơi chốn, người, vật... duy nhất. Danh từ riêng được viết hoa.

Thí dụ: Lê Lợi, (thành phố) Sài Gòn, (sông) Cửu Long, (phim) Vượt Sóng...

Viết danh từ riêng và danh từ chung vào chỗ thích hợp

1. (thành phố) Huế _____
2. (vua) Quang Trung _____
3. ngựa vằn _____
4. phong cảnh _____
5. rừng rậm _____
6. (tiểu bang) Arizona _____
7. (tiệm phở) Hương _____
8. (ông) Trần Thức _____
9. (thầy) Lê Tuấn _____
10. cây viết chì _____
11. cơn gió _____
12. Thái Bình Dương _____
13. sự sợ hãi _____
14. văn phòng _____



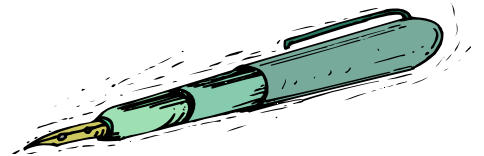
2. Danh từ số nhiều: thêm **những, các** trước danh từ.

Thí dụ: - Các thầy giáo, các hàng quán, các con đường...

- Những học sinh, những bông hoa, những bài tập...

Đổi thành số nhiều những danh từ sau đây:

- 1. cuốn vở _____
- 2. viên phấn _____
- 3. bài thi _____
- 4. lớp học _____
- 5. sân trường _____
- 6. sổ điểm _____
- 7. giấy nháp _____
- 8. cục tẩy _____
- 9. thước kẻ _____
- 10. bút mực _____



Đ. Tập đặt câu

Đặt câu với danh từ:

- 1. (danh từ riêng) _____

- 2. (danh từ riêng) _____

- 3. (danh từ số nhiều) _____

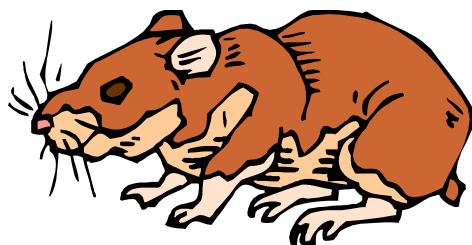
4. (danh từ số nhiều) _____

5. (danh từ số nhiều) _____

E. Học thuộc lòng

Tục ngữ

- *Chuột sa hũ gạo.*
- *Cháy nhà ra mặt chuột.*



A. Tập đọc và viết chính tả

Chiếc Áo Dài

Mọi **dân tộc** đều có **kiểu thời trang đặc sắc** của mình. Dân tộc Việt Nam cũng có một loại áo rất đặc biệt là chiếc áo dài.



Áo dài dành cho **cả** đàn ông **lẫn** đàn bà. Áo dài cho đàn ông chỉ có một kiểu và ngày nay chỉ được mặc trong những nghi lễ hoặc đám cưới. Áo dài dành cho phụ nữ thì có nhiều kiểu và thay đổi theo **thời đại** với muôn màu muôn sắc.

Ở Việt Nam, phụ nữ mặc áo dài trong những sinh hoạt thường ngày như đi lễ chùa, lễ nhà thờ, đi đám cưới và có khi đi buôn bán. Học sinh trung học thì mặc áo dài trắng đi học như là **đồng phục**.

Ở Mỹ, áo dài đã trở thành một kiểu thời trang **độc đáo** của người phụ nữ Việt Nam. Những **chương trình ca nhạc** và **cuộc thi Hoa Hậu Áo Dài** là nơi để **nhà vẽ kiểu thời trang trình bày** những kiểu áo dài mới lạ của mình.

Phụ nữ Việt Nam ở đâu cũng rất hãnh diện với chiếc áo dài có một không hai của dân tộc mình.

Ngữ vựng:

Dân tộc: *people*; **kiểu:** *style*; **thời trang:** *clothing fashion*; **đặc sắc:** *distinctive*; **cả... lẫn...:** *both... and...*;

thời đại: *era, time*; **đồng phục:** *uniform*; **độc đáo:** *unique*; **chương trình ca nhạc:** *show*; **cuộc thi hoa hậu:** *pageant show*; **nhà vẽ kiểu**

thời trang: *clothing designer*; **trình bày:** *to present*.



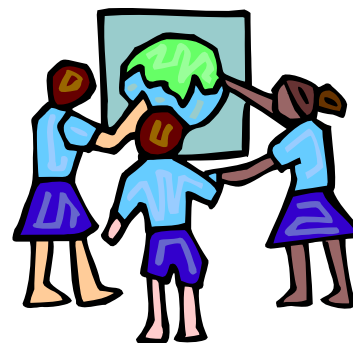
B. Trả lời câu hỏi

1. Kiểu thời trang đặc sắc nhất của Việt Nam là gì?

2. Áo dài đàn ông khác với áo dài phụ nữ thế nào?

3. Đồng phục của học sinh trung học nữ ở Việt Nam là gì?

4. Ở Mỹ, những nhà vẽ kiểu thời trang thường trình bày những kiểu áo dài mới ở đâu?



5. Dùng cách viết của riêng mình, hãy diễn tả hình dạng chiếc áo dài?

C. Phân biệt từ ngữ

Dân:

Dân tộc

Dân số

Dân quyền

Dân chúng

Dân biểu

Dân sự

Nhân dân

Dân ca

Công dân

Dân cư

Dân chủ

Bình dân



Lớp 5

Tên: _____

Thời:

Thời trang

Thời gian

Thời kỳ

Thời cơ

Thời hạn

Thời thế

Thời bình

Thời khóa biểu

Thời tiết

Thời đại

Thời sự

Thời vận

Đồng:

Đồng âm

Đồng bạc

Đồng ý

Đồng bào

Đồng hồ

Đồng ruộng

Đồng bọn

Đồng hương

Đồng bằng

Đồng lõa

Đồng minh

Đồng đội

Đồng quê

Đồng lòng

Đồng phục

Độc:

Độc đáo

Độc lập

Độc tố

Độc ác

Độc hại

Độc tầu

Độc địa

Độc nhất

Độc đắc

Độc đoán

Độc quyền

Cô độc

Độc tài

Độc thân

Độc giả



Tìm ý nghĩa thích hợp cho mỗi chữ

- | | | |
|--------------|-------|------------------------------------|
| 1. dân chúng | _____ | a. cùng đứng về một phía |
| 2. dân biểu | _____ | b. tính xấu hại người |
| 3. dân chủ | _____ | c. đi theo người khác làm việc xấu |
| 4. thời bình | _____ | d. người được dân bầu vào quốc hội |
| 5. thời hạn | _____ | đ. chỉ người dân trong một nước |

- | | | |
|--------------|-------|---|
| 6. thời tiết | _____ | e. một người nắm hết quyền trong tay |
| 7. đồng lõa | _____ | g. lúc này không có chiến tranh |
| 8. đồng lòng | _____ | h. không lấy vợ hoặc lấy chồng |
| 9. đồng minh | _____ | k. người dân có quyền tham gia vào việc chung |
| 10. độc ác | _____ | l. khí hậu nóng lạnh, mưa gió |
| 11. độc tài | _____ | m. khoảng thời gian nhất định |
| 12. độc thân | _____ | n. cùng đồng ý với nhau |

D. Văn phạm

1. Đại danh từ: là chữ thay thế cho danh từ.

Thí dụ:

- **tôi**, hay xưng chức phận như: **em, con, anh, chị, ba, má, bà...**



- **chúng tôi**, hay xưng chức phận như: **chúng em, chúng con...**

anh, chị, bác...

- **các cô, các bà, các chị, các ông, các anh...**

- **nó, anh ấy, ông ấy, chị ấy, cô ấy, bà ấy, chú ấy...**

- **chúng nó, các anh ấy, các ông ấy, các chị ấy, các cô ấy...**

Gạch dưới những đại danh từ

1. Hãy gọi nó đến đây.
2. Cô ấy là bạn thân của tôi từ thời tiểu học.
3. Các em phải có mặt đúng giờ.
4. Chúng tôi đã mua vé tàu ra đảo Catalina.

- 5. Thầy giáo nói ông sẽ nghỉ ngày mai.
- 6. Cô ấy không thích chó vì sợ nó cắn.
- 7. Đừng lái chiếc xe đó vì nó có thể nằm đường.
- 8. Ba má hứa sẽ cho chúng em đi Âu Châu chơi.
- 9. Các anh ấy đều là những học sinh giỏi.
- 10. Đây là những món ăn do các cô ấy mang tới.
- 11. Chúng nó muốn đi bơi chứ không muốn đi chơi bóng rổ.
- 12. Các con phải cố gắng học tiếng Việt.



2. Dấu hai chấm:

a. Dùng để trích dẫn một câu nói.

Thí dụ: Mẹ nói: “Phải rửa tay trước khi ăn cơm.”

b. Dùng để liệt kê những sự vật, việc.

Thí dụ: Nhà này có năm phòng: phòng khách, phòng ăn, hai phòng ngủ và phòng tắm.



Chú ý: không dùng dấu phẩy khi có chữ **và**

Điền vào chỗ trống

- 1. Ba thứ trái cây Việt Nam là: _____
- 2. Bữa cơm tối hôm nay gồm có: _____
- 3. Mùa nghỉ hè gồm những tháng: _____
- 4. Mùa Đông gồm những tháng: _____
- 5. Nhung đã mời các bạn: _____
- _____
- 6. Mẹ nói ____ Nga phải mời bố mẹ và anh Thịnh trước mỗi bữa cơm. ____
- 7. Anh Bảo nói _____ Chờ anh mười lăm phút anh sẽ trở lại. ____

8. Ba ra lệnh cho chúng em _____ Các con phải đi ngủ sớm mỗi được đi sở thú ngày mai. _____

9. Hưng hứa với Vinh _____ Tao sẽ dạy mày đánh đàn ghi ta. _____

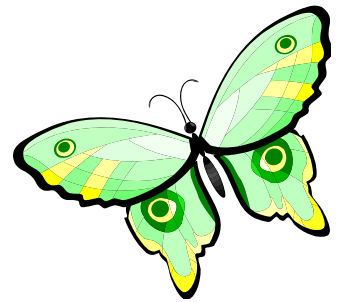
10. Bình bực tức trả lời _____ Tôi không muốn nói chuyện với anh nữa. _____



Đ. Tập đặt câu

Thu gọn hai câu thành một với chữ “và”

1. Hân thấy một con bướm bướm màu xanh lá cây. Hân thấy hai con bướm bướm màu cam.



2. Đội bóng đá trường Wilson đã tới. Đội bóng đá trường North Hill đã tới.

3. Sầu riêng là trái cây trồng ở Việt Nam. Nhãn là trái cây trồng ở Việt Nam.

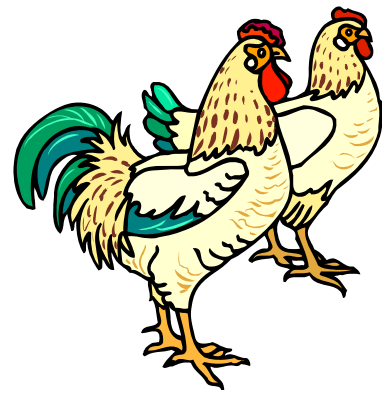
4. Ruộng lúa có nhiều cá rô. Ruộng lúa có nhiều ếch. (ếch: frog)

5. Em vừa thấy một đàn vịt bay qua đây. Em vừa thấy một đàn ngỗng bay qua đây.

6. Mẹ ghé đón bà ngoại. Mẹ đi thăm bác Nhung.

7. Chú Tín dẫn em đi tiệm sách. Chú Tín mua cho em hai quyển sách.

8. Trại gà đỏ nuôi nhiều gà trắng. Trại gà đỏ nuôi nhiều gà nâu.



9. Cô Thanh biết hát tân nhạc. Cô Thanh biết đánh đàn ghi ta.

10. Ngân không thích ăn cá chiên. Ngân chỉ muốn ăn chả giò.

Đặt câu với chữ “và”

Ghi chú: Nên cố gắng đặt câu dài

1. _____

2. _____

3. _____

4. _____

5. _____

E. Học thuộc lòng

Tục ngữ

- *Cây ngay không sợ chết đứng.*
- *Ăn cây nào rào cây này.*



A. Tập đọc và viết chính tả

Nam Quốc Sơn Hà

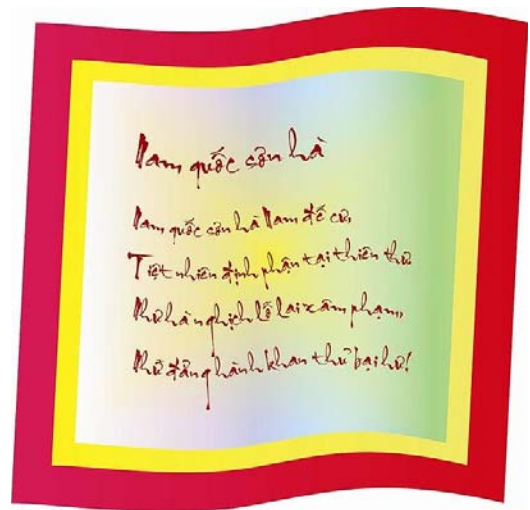
"Nam Quốc Sơn Hà" là một bài thơ **nổi tiếng** do Lý Thường Kiệt **sáng tác**. Bài thơ như là một **bản tuyên ngôn độc lập** đầu tiên của nước ta.

Năm 1077, Lý Thường Kiệt **thống lĩnh** quân ta chống giặc Tống do Quách Quỳ chỉ huy trên sông Như Nguyệt. Trong lúc quân ta đang gặp khó khăn thì vào ban đêm, **quân sĩ** hai bên bỗng nghe tiếng **ngâm thơ** phát ra từ bên trong một **ngôi miếu** bên bờ sông:

*Nam quốc sơn hà Nam đế cư
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư*

Bài thơ được **dịch** như sau:
Sông núi nước Nam vua Nam ở
Rành ràng định phận tại sách trời
Cớ sao lũ giặc sang **xâm phạm**?
Chúng bay sẽ bị đánh **toi bời!**

Lý Thường Kiệt đã cho người vào bên trong miếu kia, giả làm vị thần ngâm bài thơ trên để **khích lệ tinh thần** chống giặc của quân ta. Việc này cũng đã làm cho quân giặc **hoang mang** và mất tinh thần. Cuối cùng quân ta đã đánh bại quân Tống trong trận chiến trên sông Như Nguyệt.



Giải thích chữ khó:

Nổi tiếng: (famous) cái gì được rất nhiều người biết đến

Sáng tác: (to write, to compose) viết ra, làm ra

Bản tuyên ngôn độc lập: (declaration of independence)

Thống lĩnh: (to command) chỉ huy

Quân sĩ: (soldiers) quân lính, binh lính

Ngâm thơ: (to recite a poem) đọc một bài thơ với giọng kéo dài

Ngôi miếu: (temple) nơi thờ phượng những vị thần hoặc danh nhân

Dịch: (to translate) giải nghĩa từ một ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác

Rành rành: (clearly) rõ ràng, không thể chối cãi được

Định: (to assign) nêu ra, vạch ra

Cớ sao: (why) vì sao, tại sao

Xâm phạm: (to violate, to invade) vi phạm luật định, giành quyền lợi của người khác. Nghĩa trong bài: xâm lược

Tơi bời: tan tác, tan tành, không còn ra hình thù gì nữa

Khích lệ: (to encourage, to foster) cổ vũ, khuyến khích, làm lên tinh thần

Tinh thần: (mind, spirit)

Hoang mang: (alarmed, anxious)



B. Trả lời câu hỏi

1. Bài thơ "Nam Quốc Sơn Hà" xuất hiện vào năm nào?

2. Lúc đó quân ta đang đánh nhau với quân giặc nào?

3. Trận đánh đó xảy ra ở đâu?

4. Ai là người chỉ huy quân ta?

5. Ai là người chỉ huy quân Tống?

6. Bài thơ nói, nếu giặc sang xâm phạm nước ta thì sẽ bị gì?

7. Bài thơ này đã giúp gì cho quân ta?

8. Quân nào thua trong trận chiến trên sông Như Nguyệt?

C. Điền vào chỗ trống:

độc lập, năm 1077, trận chiến, điều khiển, giặc Tống, rành rành, xâm phạm, nước Nam, tới bờ, bài thơ

1. "Nam Quốc Sơn Hà" là một _____

nổi tiếng.

2. Bài thơ như là một bản tuyên

ngôn _____ đầu tiên của nước ta.

3. Bài thơ ra đời từ _____.

4. Lý Thường Kiệt _____ quân ta.

5. Quân ta chống lại _____ trên sông Như Nguyệt.

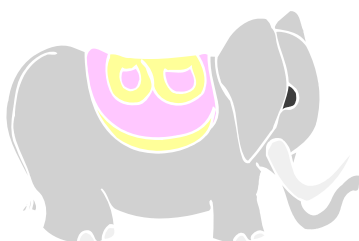
6. Sông núi _____ vua Nam ở

7. _____ định phận tại sách trời

8. Cơ sao lũ giặc sang _____.

9. Chúng bây sẽ bị đánh _____.

10. Quân Tống bị thua trong _____ trên sông Như Nguyệt.



D. Phân biệt từ ngữ

Thơ:

Bài thơ

Câu thơ

Ngây thơ

Ngâm thơ

Thơ lục bát

Thơ thần

Vần thơ

Thơ nôm

Thư:

Thư từ

Thư ký

Bao (bì) thư

Thư viện

Tem thư

Thư sinh

Người phát thư

Ung thư

Thư bảo đảm

Thư dân

Điện thư

Văn thư



Sáng:

Sáng tác

Sáng tỏ

Sáng trưng

Sáng chế

Sáng suốt

Sáng quắc

Sáng tạo

Sáng mắt

Sáng rục

Sáng kiến

Sáng choang

Trong sáng

Bản:

Bản tuyên ngôn

Bản nhạc

Bản sao

Bản đồ

Bản quyền

Tư bản

Bản án

Bản thân

Căn bản

Bản chất

Bản vẽ

Bản tính

Bản mệnh

Bản xứ

Bản lễ

Bảng:

Bảng đen

Bảng số

Bảng lượng giác

Bảng cứu chương

Bống:

Bống chóc

Bống nhiên

Bống dụng

Bồng:

Bay bồng

Bồng lộc

Nhắc bồng lên

Học bồng



Lương bồng

Tìm ý nghĩa thích hợp cho mỗi chữ

1. thơ lục bát _____

a. ý kiến mới lạ

2. thơ thần _____

b. thư chuyển qua mạng toàn cầu (internet)

3. tem thư _____

c. quyền làm chủ một quyển sách

4. điện thư _____

d. mỗi xe hơi phải có cái này

5. thư sinh _____

đ. cần cái này để gửi thư

6. sáng kiến _____

e. đi dạo chơi không mục đích

7. sáng quắc _____

g. thơ gồm câu sáu chữ và câu tám chữ

8. bản chất _____

h. tiền giúp cho học sinh trả tiền học

9. bản quyền _____

k. người học sinh trẻ tuổi

10. bảng số _____

l. quả bong bóng làm việc này

11. bống dụng _____

m. tờ giấy chép lại hay chụp lại

12. bay bồng _____

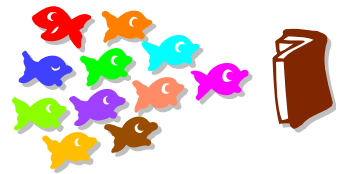
n. rất sáng

13. học bồng _____

r. khả năng của một người

14. bản sao _____

s. bất thành linh



Đ. Văn phạm

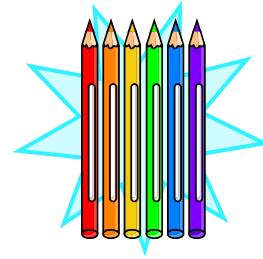
1. Động từ là chữ chỉ hành động. Có hai loại động từ: chỉ hành động và nối kết chủ từ với túc từ.

Động từ chỉ hành động: chạy, bò, đi, nói, ăn.

Động từ nối kết: thì, là, có.

Gạch dưới những động từ

1. Chúng nó chơi năm mười. (năm mười: trò chơi năm mười)
2. Tiệm này bán máy lọc nước.
3. Bà ngoại đang ngủ trưa.
4. Con chó đang rượt con mèo.
5. Cảnh viết chữ cầu thả quá.
6. Khi có bão thì có mưa.
7. Khí hậu vùng Riverside thì nóng nực.
8. Phở là món ăn nổi tiếng của người Việt Nam.
9. Little Saigon là thủ đô của người Việt hải ngoại ở Nam Cali.
10. Em chỉ có mười đồng.
11. Ai có dư bút chì xin cho tôi mượn?
12. Thành phố này có nhiều cây cối.

**2. Phân biệt “phải” và “nên”**

Dùng **phải** trong trường hợp bắt buộc.

Thí dụ: - Còn nhỏ thì phải học.

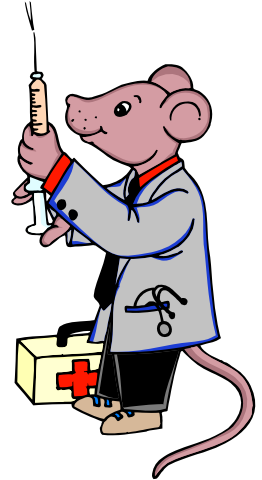
Dùng **nên** với ý nghĩa khuyên răn và không bắt buộc.

Thí dụ: - Anh ấy nên giúp bạn của anh.



Dùng “phải” hoặc “nên” để điền vào chỗ trống

1. Ba _____ dậy sớm mỗi ngày để đi làm.
2. Chú Châu _____ đi khám bác sĩ ngay lập tức.
3. Chúng ta _____ ăn mặc chỉnh tề khi đi học.
4. Chúng ta _____ tránh ăn thịt nhiều.
5. Mọi người _____ giữ luật đi đường.
6. Đây là việc không bắt buộc _____ làm.
7. Những người lính cứu hỏa đã _____ làm việc suốt đêm.
8. Bà nội khuyên chú Tùng _____ lấy vợ vì đã lớn tuổi.
9. Cô Giao _____ tập thể dục và bớt ăn để có thân hình đẹp hơn.
10. Chúng ta không _____ xả rác trong lớp học.

**E. Tập đặt câu**

Mệnh đề là một nhóm chữ có một động từ.

Câu có hai mệnh đề với chữ **và, hay (hoặc), nhưng** thì phải có **dấu chấm phẩy (;)** trước những chữ đó.

Thí dụ: - Ba mua xe mới cho má; và má dùng để chở chúng em đi học.
 - Việt đã học nhiều thầy; nhưng anh chưa thấy ai khó tính như thầy Hòa.

Chú thích: vì là hai mệnh đề độc lập nên phải dùng dấu chấm phẩy.

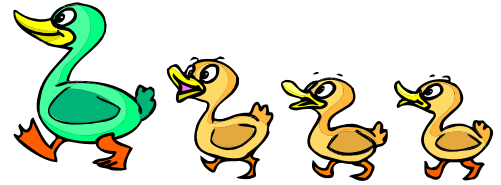
Dùng dấu phẩy là sai.



Thu gọn hai câu thành một với chữ “và” hoặc “nhưng”

1. Có một bữa chúng tôi đi bộ ngoài công viên.

Chúng tôi thấy một đàn vịt trời.



2. Chúng tôi dừng lại xem đàn vịt. Đàn vịt sợ hãi bay đi chỗ khác.

3. Lần đầu tiên anh ấy thấy con gấu xám. Tóc anh dựng đứng lên vì sợ.

4. Anh Linh thích lội suối. Anh ấy sợ lạnh và ướt quần áo.

5. Khôi thích ăn cơm thịt nướng. Hạnh thích ăn cơm thịt kho trứng.



6. Nhóm chúng tôi có sáu người. Chiếc xe này chỉ có năm chỗ ngồi.

7. Chị Hà nên học Việt ngữ thêm. Cô ấy có thể làm phụ giáo cho những lớp thấp.

8. Anh Nam được nhận vào trường UC Berkeley. Anh ấy cũng được nhận vào những trường nổi tiếng khác.

Đặt câu với hai mệnh đề nối liền bởi chữ:

1. (và) _____

2. (và) _____

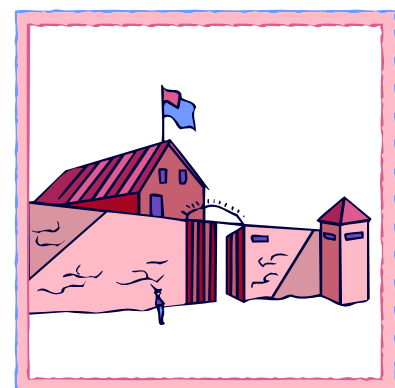
3. (nhưng) _____

4. (nhưng) _____

G. Học thuộc lòng

Thành ngữ

- *Bất khả xâm phạm*
- *Ba hoa chích chòe*



A. Tập đọc và viết chính tả

Người Nông Dân Thật Thà

Một người nông dân được vua **giao** cho **đàn cừu** để nuôi. Nhưng một **người hầu** của vua **tỏ ra ganh tị** với người nông dân và nói:

- Người nông dân đó không phải là người thật thà. Hắn là người **gian dối**.

Sau đó, người hầu về nhà cho vợ ăn mặc như một **công chúa**, rồi sai vợ tới nhà người nông dân. Bà nói:

- Tôi bị bệnh phải ăn **gan** của một con cừu khỏe mạnh mới **khỏi** được.

Người nông dân đáp:

- Cừu là của nhà vua. Tôi chỉ là người nuôi nên không thể giết được.

Người đàn bà năn nỉ:

- Nếu không ăn gan cừu thì tôi sẽ chết. Ông chỉ trả lời với nhà vua rằng con cừu đã bị rớt xuống núi chết.

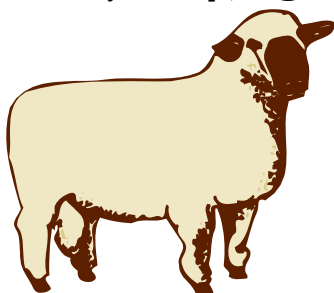
Vì muốn **cứu** người nên người nông dân **tốt bụng** đành giết cừu để lấy lá gan cho bà kia ăn.

Khi tới lúc phải **bẩm báo** với nhà vua về đàn cừu, người nông dân thật thà không thể nói dối nên đã kể hết **sự thật**. Nghe xong, nhà vua **thưởng** cho người nông dân thật thà và tốt bụng, rồi **đày** vợ chồng người hầu đi một nơi xa.



Ngữ vựng:

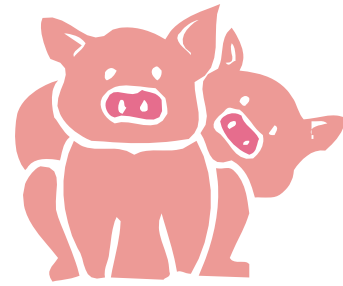
nông dân: farmer; **thật thà:** honest, truthful; **giao:** to entrust; **đàn cừu:** herd of sheep; **người hầu:** servant; **tỏ ra:** to show; **ganh tị:** jealous; **gian**



dối: dishonest; **công chúa:** princess; **gan:** liver; **khỏi:** to recover; **cứu:** to save; **tốt bụng:** good heart; **bẩm báo:** to inform respectfully; **sự thật:** truth; **thưởng:** to reward; **đày:** to send to a far away place.

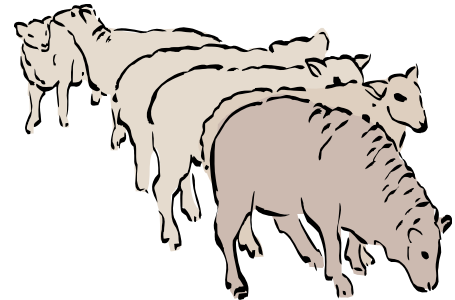
B. Trả lời câu hỏi

1. Người hầu của vua làm gì đối với người nông dân?



2. Người hầu lập kế gì để hại người nông dân?

3. Vợ của người hầu xúi người nông dân nói dối thế nào?



4. Người nông dân đã làm gì cho vợ của người hầu?

5. Vì lý do gì mà nhà vua thưởng cho người nông dân?



C. Phân biệt từ ngữ**Gian:**

Gian dối

Gian tham

Gian nan

Gian lận

Gian ác

Gian khổ

Gian manh

Gian xảo

Gian lao

Tốt:

Tốt bụng

Tốt lành

Tốt tươi

Tốt đẹp

Tốt nghiệp

Tốt tướng

Tốt đôi

Tốt số

Vô danh tiểu tốt

Tốt vía (vía: yếu tố vô hình khác với hồn giúp người ta sống, mang lại may rủi)

Xấu:

Xấu bụng

Xấu xa

Xấu hổ

Xấu xí

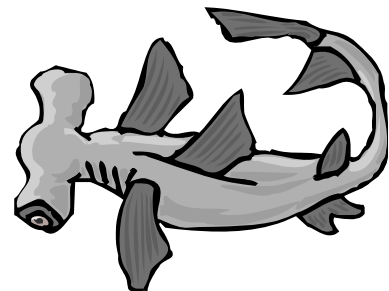
Xấu như ma

Xấu số

Xấu số

Bêu xấu

Xấu tính

**Sấu:** Cá sấu**Ăn:**

Ăn mặc

Ăn bám

Ăn trộm

Ăn cơm

Ăn bột

Ăn chay

Ăn chơi

Ăn vụng

Ăn mặn

Ăn nhậu

Ăn cắp

Ăn chặn

Ăn gian

Ăn cướp

Ăn chực

Lớp 5

Tên: _____

Ăn cỗ

Ăn xin

Ăn tiệc

Ăn mòn

Ăn diện

Ăn mừng

Ăn khớp

Ăn rơ

Ăn kiêng

Ăn nhíp

Ăn mày

Ăn vạ

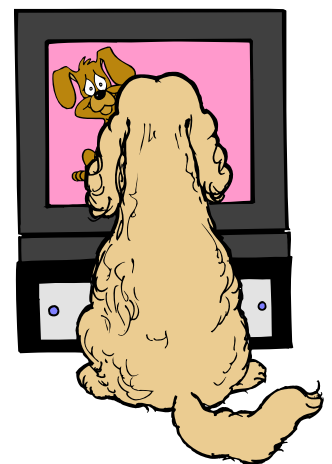


Tìm ý nghĩa thích hợp cho mỗi chữ

- | | | |
|---------------|-------|--|
| 1. gian lận | _____ | a. ác độc |
| 2. gian khổ | _____ | b. cây cỏ thì thế này |
| 3. gian ác | _____ | c. học xong trung học |
| 4. tốt đời | _____ | d. xem bài người khác khi thi là hành động này |
| 5. tốt tươi | _____ | đ. lấy đồ của người khác |
| 6. tốt nghiệp | _____ | e. hai vợ chồng hợp nhau |
| 7. xấu hổ | _____ | g. khổ cực, khó khăn |
| 8. xấu số | _____ | h. thích mặc quần áo đẹp |
| 9. ăn chơi | _____ | k. khi làm điều sai sẽ cảm thấy... |
| 10. ăn cắp | _____ | l. hiểu ý một người |
| 11. ăn diện | _____ | m. hay bị xui xẻo |
| 12. ăn rơ | _____ | n. ăn uống vui chơi, không chịu làm việc |

D. Văn phạm

Các thời của động từ: ngoài việc chỉ hành động, động từ còn cho ta biết khi nào hành động xảy ra. Điều này gọi là các thời của động từ.



Thời hiện tại: nói về chuyện đang xảy ra. Dùng **hiện, đang** trước động từ để nhấn mạnh hành động đang xảy ra.

- Thí dụ: - Chúng nó **đang** xem ti vi.
- Cậu Thắng **hiện** là giám đốc nhà hàng Hoa Sen.

Thời quá khứ: nói về chuyện đã xảy ra. Dùng **đã** trước động từ.

- Thí dụ: - Mẹ **đã** nấu cơm xong.
- Đức **đã** làm xong bài tập.

Thời tương lai: nói về chuyện sẽ xảy ra. Dùng **sẽ, sắp** trước động từ.

- Thí dụ: - Tôi **sẽ** tới thăm chị ngày mai.
- Nhiều công viên **sẽ** được xây ở thành phố này.

Viết thời của động từ trước mỗi câu (hiện tại, quá khứ, tương lai)

- _____ 1. Tôi sẽ giúp bạn làm bài tập đó.
_____ 2. Ngày mai tôi sẽ lên máy bay đi New York.
_____ 3. Cảnh sát đã bắt được tên trộm.
_____ 4. Trời đang mưa tầm tã.
_____ 5. Hưng đã ăn hết hai ổ bánh mì
thịt.
_____ 6. Với giọng hát đó, chị Lan sẽ trở
thành ca sĩ.
_____ 7. Tôi sẽ rất vui khi anh tới nhà chơi.
_____ 8. Người bán hàng đang ngủ gục.
_____ 9. Gia đình chú Khôi hiện ở Dallas.
_____ 10. Mặt trời đã lặn sau rặng núi.



- _____ 11. Dân chúng đã đi bầu thật đông.
- _____ 12. Con mèo của cô Loan đã đẻ được ba con.
- _____ 13. Di Niên sẽ dọn nhà đi Washington.
- _____ 14. Tuần tới, ba sẽ dẫn chúng em đi trượt tuyết.
- _____ 15. Con mèo đang rình con chuột.

Đ. Tập đặt câu

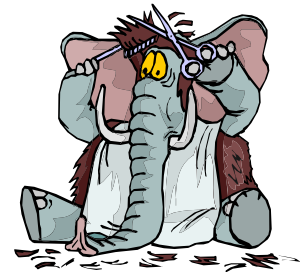
Kết hợp hai câu ngắn thành một câu dài

Khi làm câu, ta nên kết hợp những câu ngắn để tránh chuyện lặp lại.

Thí dụ: **Cùng chủ từ**

- Tiệm này hớt tóc cho đàn bà. Tiệm này cũng hớt tóc cho đàn ông.

- Tiệm này hớt tóc cho đàn bà và đàn ông.



Cùng túc từ

- Bạn Steve muốn ăn phở. Tôi muốn ăn phở.

- Bạn Steve và tôi muốn ăn phở.

Cùng động từ và túc từ (same predicate)

- Bà ngoại thích đi bộ ngoài công viên. Ông ngoại thích đi bộ ngoài công viên.

- Bà ngoại và ông ngoại thích đi bộ ngoài công viên.



Hãy kết hợp hai câu ngắn thành một câu dài

1. Chị Lan mới may một cái áo dài. Chị Lan mới mua một cái áo đầm.

2. Cá sấu sống ở dưới nước. Cá sấu sống ở trên bờ.

3. Chú Hùng mới bị thất nghiệp. Chú Hùng muốn nghỉ một thời gian trước khi đi xin việc khác.

4. Los Angeles là thành phố đông dân nhất ở California. Los Angeles là thành phố ô nhiễm nhất ở California.



5. Thomas Jefferson là một chính trị gia giỏi.
Thomas Jefferson là một kiến trúc sư giỏi.

6. Bóng bàn là môn chơi cá nhân hoặc theo cặp. Vũ cầu là môn chơi cá nhân hoặc theo cặp.

7. Rau muống chế được ăn với bún riêu. Giá sống được ăn với bún riêu.

8. Làng này có nhiều nhà lá. Làng này có một vài nhà xây.

9. Có nhiều cá chép đang bơi lội trong hồ. Có một vài con ếch đang bơi lội trong hồ.

10. Chú Thắng đã mua nhà mới. Chú Bình đã mua nhà mới.

Đặt câu với chữ cho sẵn

1. (và) _____

2. (và) _____

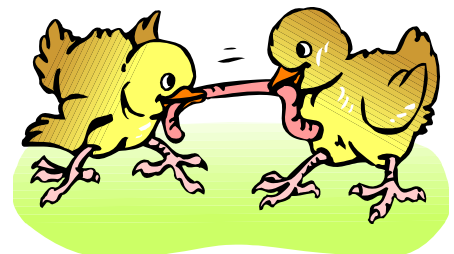
3. (nhưng) _____

4. (nhưng) _____

E. Học thuộc lòng

Thành ngữ

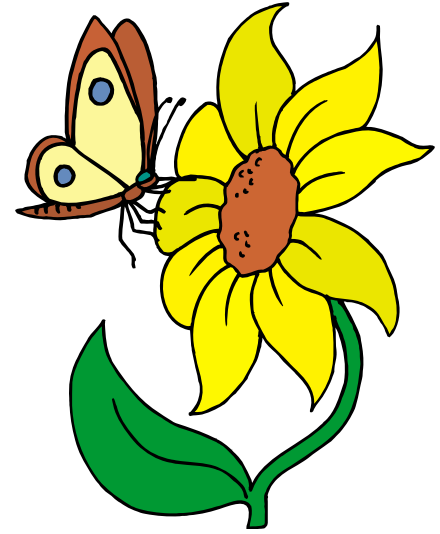
- *Bách chiến bách thắng*
- *Cãi chày cãi cối*



A. Tập đọc và viết chính tả

Hái Lộc Xuân

Người Việt Nam bắt đầu **ăn mừng** Tết Nguyên Đán vào đúng mười hai giờ đêm giao thừa. Các **đình**, chùa thường là những nơi tổ chức lễ đón giao thừa vào lúc này. Dân chúng đến chùa dự lễ để xin những điều may mắn và **thịnh vượng** cho năm mới. Lúc ra về, mỗi người thường hái một cành cây non để về **cắm** trên bàn thờ ở nhà.

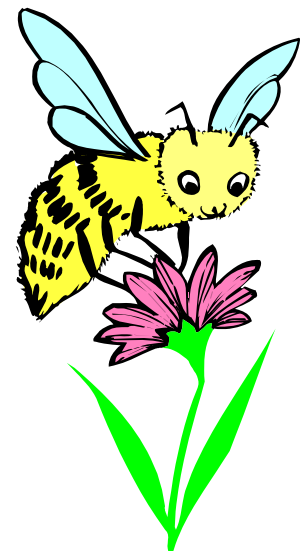


Tục lệ hái cành cây non ở chùa đem về nhà gọi là hái lộc xuân. Hái lộc là xin lấy sự may mắn do Trời Phật ban cho. Xưa kia, trước đình chùa ở trong làng thường có **cây đa** hay **cây si**. Việc hái cành cây non **hàm ý** sẽ được sống lâu.

Ngày nay ở Mỹ, lễ đón giao thừa vẫn được các **chùa chiền** tổ chức hàng năm để cầu cho nước Việt Nam sớm có ngày được tự do dân chủ, **quốc thái dân an**. Người Việt hải ngoại tham dự lễ giao thừa rất đông vì là một nghi lễ truyền thống lâu đời của ngày Tết. Khi ra về, mỗi người được tặng một **nhánh** hoa thay cho cành cây non **tượng trưng** cho lộc do Trời Phật ban.

Ngữ vựng

Lộc: salary, fortune; **ăn mừng:** to celebrate; **đình:** communal house in a village; **thịnh vượng:** prosperous; **cắm:** to put in flower pot; **cây đa:** banyan tree; **cây si:** fig tree; **hàm ý:** to mean; **chùa chiền:** pagodas; **quốc thái dân an:** đất nước thanh bình, dân chúng yên ổn làm ăn; **nhánh:** (flower) stem; **tượng trưng:** to symbolize.



B. Trả lời câu hỏi

1. Người Việt Nam bắt đầu ăn mừng Tết Nguyên Đán vào lúc nào?

2. Lễ đón giao thừa được tổ chức ở đâu?

3. Người ta đi dự lễ giao thừa để làm gì?

4. Tục lệ hái lộc xuân có nghĩa là gì?



5. Chùa chiền ở Mỹ tổ chức lễ đón giao thừa để cầu cho cái gì?

C. Phân biệt từ ngữ

Lễ:

lễ nghi

lễ đài

lễ độ

lễ nghĩa

lễ phép

lễ phục

lễ vật

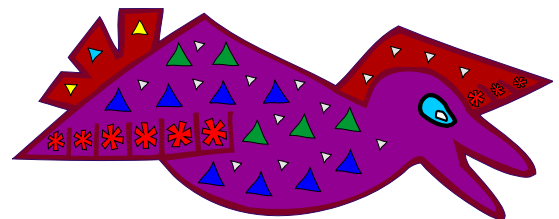
lễ giáo

tang lễ

tuần lễ

hành lễ

vô lễ



lễ chùa

thánh lễ

Lớp 5

Tên: _____

Lệ:

lệ phí

điều lệ

tráng lệ

lệ thuộc

tục lệ

diễm lệ

luật lệ

làm lấy lệ

khích lệ

ngoại lệ

ti lệ

nô lệ

Tân:

tiếp tân

tân trang

tân khách

canh tân

tân hôn

tân kỳ

tân học

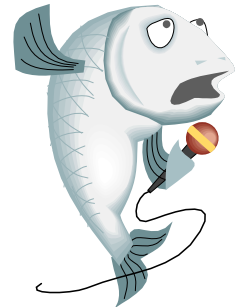
tân thời

tân tiên

tân binh

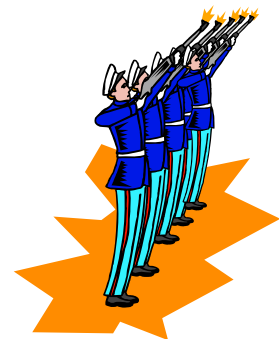
tân xuân

trao tân



Tìm ý nghĩa thích hợp cho mỗi chữ

- | | | |
|---------------|-------|--------------------------------|
| 1. lễ độ | _____ | a. quần áo mặc để làm lễ |
| 2. tang lễ | _____ | b. sự học mới |
| 3. lễ phục | _____ | c. tiền phí tổn để làm việc gì |
| 4. lệ phí | _____ | d. ngôn ngữ thời xưa |
| 5. làm lấy lệ | _____ | đ. lính mới gia nhập quân đội |
| 6. diễm lệ | _____ | e. khuyến khích |
| 7. cổ ngữ | _____ | g. lễ phép |
| 8. cổ vũ | _____ | h. làm qua loa |
| 9. cổ hòng | _____ | k. mới mẻ, hợp thời |
| 10. tân học | _____ | l. lễ đưa tiễn người chết |
| 11. tân thời | _____ | m. rất đẹp |
| 12. tân binh | _____ | n. phần bên trong cổ |

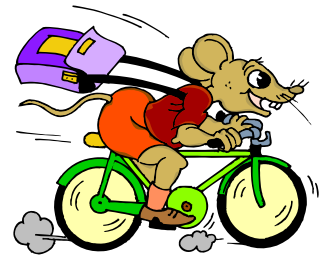


D. Văn phạm**Thể thụ động:**

- Dùng **được** trước động từ với ý tốt.
- Dùng **bị** trước động từ với ý không tốt.

Dùng “được hay bị” vào chỗ thích hợp

1. Công đi xe đạp và _____ trầy đầu gối.
2. Không _____ chơi banh trong nhà.
3. Tối tháng Tư này là Vinh _____ mười hai tuổi.
4. Hôm nay em _____ nghỉ học vì _____ sốt.
5. Trinh _____ bầu làm trưởng lớp.
6. Ăn kẹo nhiều sẽ _____ sâu răng.
7. Xem ti vi nhiều sẽ dễ _____ cận thị.
8. Người nào _____ kêu lên phòng giám thị vậy?
9. Quần của anh _____ dính mực đen.
10. Chiếc xe của tôi vừa _____ đụng bể bóng đèn sau đuôi.
11. Chú Dũng vui mừng vì mới _____ lên lương.
12. Cô Mai _____ bà nội thương nhiều nhất.
13. Năm nay ba _____ hăng cho nghỉ hè ba tuần.
14. Cả khu phố đã _____ lụt do trận mưa đêm qua.
15. Bé Xuân _____ cả nhà thương vì là con gái út.

**Đ. Tập đặt câu****Thu gọn những câu ngắn thành một câu đầy đủ.**

Những câu ngắn, ý tưởng rời rạc có thể thu gọn lại thành câu hay hơn.

Thí dụ: - Nam thức dậy. Nam ăn sáng. Nam đánh răng.

- Nam thức dậy, ăn sáng và đánh răng.

Thu gọn những câu sau đây:

1. Ông bà nội có 3 người con trai. Ông bà nội có 2 người con gái. Ông bà nội có 6 người cháu nội. Ông bà nội có 3 người cháu ngoại.

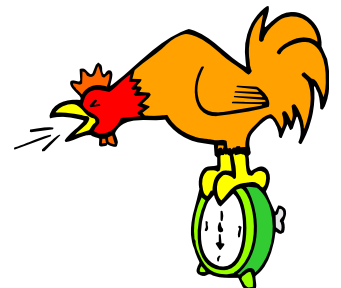
2. Cô Như có đồng hồ đeo tay màu trắng. Cô Như rất thích đeo đồng hồ đeo tay màu trắng.

3. Tôi bị mất cây bút chì. Cây bút chì của tôi màu đỏ. Tôi mất cây bút chì ở sân cỏ.



4. Tôi thấy một người không nhà. Người không nhà đang nằm ngủ. Người không nhà đang nằm ngủ dưới gầm cầu thang của khu thương mại.

5. Anh thích ăn cà rem không? Anh thích uống sinh tố không? Anh thích ăn chè không?



6. Có một con chim nhỏ xíu. Con chim đang đậu trên

cành cây. Con chim đang hát.

7. Em không thích học lịch sử. Bài học lịch sử có nhiều điều phải nhớ.

8. Anh Toàn thích chơi các môn thể thao. Anh Toàn là người hoạt động.
Anh Toàn là người khỏe mạnh.

9. Thành phố Sài Gòn là thành phố thương mại. Thành phố Sài Gòn là
thành phố đông dân nhất của Việt Nam.

10. Ở Việt Nam con trâu là con vật dùng để cày ruộng. Người nông dân yêu
quý và coi con trâu như người bạn. Con trâu là tài sản to lớn của người nông
dân.

E. Học thuộc lòng

Thành ngữ

- ***Vô danh tiểu tốt***
- ***Bữa đói bữa no***



A. Tập đọc và viết chính tả

Sống Với Đoàn Thể

Người sống trong **xã hội tương tự** như **thủy thủ** ở trên chiếc tàu. Mỗi người có một **phận sự**, người coi máy, người cầm lái, **vân vân**. Nếu một người không làm tròn bổn phận của mình thì sẽ **gây rắc rối** cho người khác và có khi làm **nguy hại** cho cả chiếc tàu.



Trong sinh hoạt xã hội cũng vậy, một người **bỏ bê** công việc của mình thì nhiều người khác sẽ **bị thiệt thòi lây**. Nhà nông bỏ ruộng không cày thì chúng ta sẽ thiếu gạo ăn. Người thợ không tới hãng xưởng thì chúng ta không có đồ dùng. Người lái xe ẩu gây tai nạn sẽ làm kẹt đường, gây **thương tích** cho người khác và trễ nải công việc cho nhiều người.

Bổn phận của người học sinh là phải siêng năng học hành. Học để đóng góp cho đoàn thể của ta là học đường. Học còn là làm tròn **nhệm vụ** của mình đối với xã hội. Đoàn thể cũng giúp cho mọi người **bớt cô đơn**, tìm được tình yêu thương và **sự an toàn**.

Ngữ vựng:

Đoàn thể: *community*; **xã hội:** *society*;
tương tự: *similar*; **thủy thủ:** *sailor*; **phận sự:** *duty*; **vân vân:** *et cetera*; **gây rắc rối:** *to cause problem*; **nguy hại:** *damaging*; **bỏ bê:** *negligent*; **bị thiệt thòi:** *to get losses*;
lây: *in associated with*; **thương tích:** *injury*;
nhệm vụ: *duty*; **bớt:** *to lessen, reduce*; **sự an toàn:** *safety*.



B. Trả lời câu hỏi

1. Mỗi người thủy thủ phải giữ phận sự thế nào để chiếc tàu được an toàn?

2. Tại sao một người lơ là công việc của mình sẽ gây thiệt thòi cho người khác?

3. Đoàn thể giúp cho chúng ta thế nào?

C. Phân biệt từ ngữ

Đoàn:

Đoàn thể

Đoàn trưởng

Đoàn tụ

Đoàn kết

Đoàn viên

Kết đoàn

Tương:

Tương tự

Tương phản

Tương đương

Tương trợ

Tương đối

Tương khắc

Tương lai

Tương ốt

Tương kính

Tương xứng

Tương thân tương ái

Nước tương



Thủy:

Thủy thủ

Thủy tổ

Thủy lôi

Bình thủy

Tàu thủy

Chung thủy

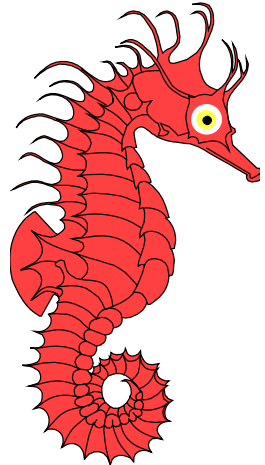
Thủy chiến

Nguyên thủy

Thủy điện

Thủy triều

Thủy tinh



Phận:

Phận sự

Số phận

Bộ phận

Phận gái

Bốn phận

Địa phận

Phận nghèo

Chức phận

Hải phận

Phần:

Chia phần

Phần nhiều

Phần tử

Phần đông

Phần thưởng

Phần hùn

Phần lớn

Phần trăm

Thành phần

Tìm ý nghĩa thích hợp cho mỗi chữ

1. đoàn tụ _____

a. tôi hoàn toàn khác với anh

2. đoàn kết _____

b. Tôi là trái tim giúp bơm máu trong cơ thể

3. tương đương _____

c. tôi giữ nước được nóng lâu

4. tương phản _____

d. chúng tôi cùng nhau làm việc

5. tương trợ _____

đ. chúng tôi ngang tuổi nhau

6. thủy chiến _____

e. tôi tìm lại được gia đình

7. bình thủy _____

g. phần của tôi nhiều nhất

8. đập thủy điện _____

h. tôi thích giúp đỡ người khác



- | | |
|---------------------|---|
| 9. bộ phận _____ | k. tôi là cuộc đánh nhau trên biển |
| 10. chức phận _____ | l. tôi là một phần của một trăm |
| 11. phần lớn _____ | m. tôi ngăn nước dòng sông lại để làm ra điện |
| 12. phần trăm _____ | n. việc của tôi là giữ trật tự |

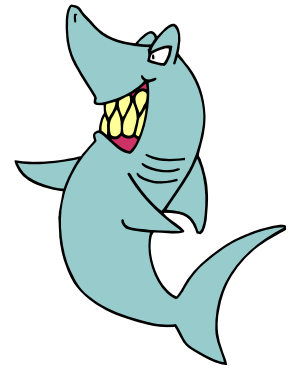
D. Văn phạm

1. Tính từ là chữ bổ nghĩa cho danh từ. Khi đi với danh từ, tính từ thường đứng sau danh từ.

Thí dụ: quả bưởi **lớn**, cây dừa **cao**, căn phòng **sáng**.

Thêm tính từ vào những câu sau đây. Dùng tính từ của riêng mình.

1. Loại cá mập này có đầu _____.
2. Loại sóc xám ở rừng này có đuôi _____.
3. Căn nhà trắng đó có mái ngói _____.
4. Căn phòng này có cửa sổ _____.
5. Cậu Chương là một người _____.
6. Chanh xanh chua hơn chanh _____.
7. Chung quanh nhà này có nhiều cây _____.
8. Bác Vân trồng nhiều bông hồng _____ trước cửa nhà.
9. Tiếng còi hú _____ của xe cứu hỏa đã làm em bé thức giấc.
10. Đây là loại cam _____ của Texas.
11. Hòa được khen là học sinh _____.
12. Bạn Thúy thích có mái tóc _____.
13. Hôm nay là một ngày _____.
14. Bác Nam gầy ốm nên không thích ở vùng khí hậu _____.



15. Hôm nay em đã ăn một đĩa cơm tấm _____ và no cứng bụng.

2. Động từ “trông, thấy”

Thí dụ: - Cậu Tuấn trông đẹp trai hơn.
- Tôi thấy món thịt kho hơi mặn.



Dùng “trông hoặc thấy” để điền vào chỗ trống

1. Tôi _____ buồn ngủ sau khi nghe ông ấy nói.
2. Tôi _____ quả bưởi này hơi đắng.
3. Anh Quốc _____ mệt mỏi.
4. Con chó của chị ấy _____ buồn cười quá.
5. Nhà của bác Hùng _____ như tòa lâu đài.
6. Anh có _____ mùi hôi ở trong phòng này không?
7. Những người ở đây _____ dữ tợn nhưng rất hiền.
8. Chiếc xe này _____ bề ngoài cũ kỹ nhưng có bộ máy rất tốt.
9. Chị ấy _____ không vui và đã bỏ về.
10. Anh có _____ tiếng sột soạt ở góc vườn không?



D. Tập đặt câu

Tập làm câu dài

Từ một câu đơn giản, ta có thể thêm những chi tiết để làm thành câu dài và có ý nghĩa hơn.

Thí dụ:

- Những người công nhân đang làm việc.
- Những người công nhân đang làm việc thật nhanh.
- Những người công nhân đang làm việc thật nhanh để dọn dẹp xong đồng gạch vụn ở giữa đường.

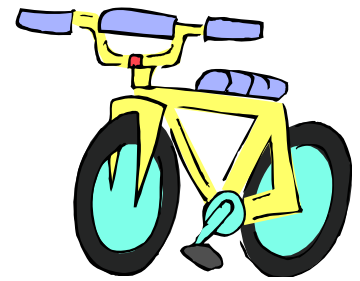
Thêm chi tiết để làm cho câu dài hơn

1. Ba má đi thăm bà ngoại.

2. Em theo mẹ đi chợ.

3. Gia đình em ăn cơm tối.

4. Em có chiếc xe đạp.



Đặt câu dài với nhiều chi tiết

1. _____

2. _____

3. _____

E. Học thuộc lòng

Thành ngữ

- *Cao bay xa chạy*
- *Chọn mặt gửi vàng*



Bài học 12

A. Tập đọc và viết chính tả

Đức Trần Hưng Đạo

Trần Quốc Tuấn là con của Trần Liễu và là cháu gọi **vua Trần Thái Tông** bằng chú. Ông là một vị tướng tài nên được vua ban tước Hưng Đạo Vương và được gọi là Trần Hưng Đạo. **Chiến công** của ông là ba lần đánh thắng quân **Nguyên**.

Năm 1284, con trai của vua Nguyên là **Thoát Hoan** đem 50 **vạn** quân sang đánh nước ta. Trần Hưng Đạo được phong làm **Quốc Công Tiết Chế** thống lãnh toàn quân chống giặc.

Ban đầu quân Thoát Hoan thắng trận ở **Chi Lăng, Vạn Kiếp**, rồi chiếm **thành Thăng Long**. Vua Trần lo sợ dân ta bị giết nên hỏi Trần Hưng Đạo:

- **Thế giặc** rất mạnh, hay là ta đầu hàng để **cứu muôn dân**?

Trần Hưng Đạo trả lời:

- Nếu **bệ hạ** muốn hàng giặc, xin hãy chém đầu **thần** trước.

Sau đó, chỉ trong hai tháng **phản công**, nửa triệu quân Nguyên đã bị đuổi khỏi nước ta. **Toa Đô** bị chém đầu tại trận. Thoát Hoan phải **chui** vào **ống đồng** trốn về nước.

Trần Hưng Đạo còn được biết đến qua chiến thắng quân Nguyên trên **sông Bạch Đằng** năm 1288. Ông cho đóng cọc ở lòng sông chờ nước **thủy triều** lên, sau đó cho quân **khiêu chiến** rồi giả vờ thua để quân Nguyên đuổi theo. Khi nước thủy triều rút, thuyền giặc bị vướng cọc và bị đâm thủng; quân giặc bị chết rất nhiều.

Ông mất năm 1300, thọ 70 tuổi. Dân chúng lập Đền Kiếp Bạc để tưởng nhớ công ơn tại **quê quán** của ông.



Giải thích chữ khó:

Tước: danh vị do nhà vua ban

Hung Đạo vương: Hung Đạo là tước hiệu, vương là tước vương. Dưới thời nhà Trần, những người bà con dòng họ của vua thường được phong tước vương và hầu. Tước vương cao hơn tước hầu.

Vua Trần Thái Tông: (1218-1277) là vua nhà Trần đầu tiên ở nước ta. Ông làm vua 33 năm (1225-1258). Sau ông nhường ngôi cho con, lên làm Thái Thượng Hoàng 19 năm.

Chiến công: (military record, feat of arms) thành tích chiến đấu.

Giặc Nguyên: người Mông Cổ sau khi chiếm Trung Nguyên đổi thành nhà Nguyên.

Thoát Hoan: (Toghan) con trai thứ chín của vua Nguyên Thế Tổ Hốt Tất Liệt (Kublai Khan)

Vạn: mười ngàn. Một vạn bằng mười ngàn.

Quốc Công Tiết Chế: (Grand Commander) chức tổng chỉ huy quân đội thời Trần.

Chi Lăng: là vùng đất thuộc tỉnh Lạng Sơn, gắn liền với nhiều chiến thắng lịch sử nước ta

Vạn Kiếp: vùng đất thuộc huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương, do Đức Trần Hưng Đạo cai quản dưới thời nhà Trần

Thành Thăng Long: (Thang Long citadel) là nơi các vua Trần đóng đô

Thế giặc: (posture power of the invaders) cách giặc tấn công

Cứu: (to save) giúp người khác không bị chết

Muôn dân: (the whole people) tất cả mọi người dân trong một nước

Bệ hạ: (Your Majesty) chữ dùng để thay thế từ "vua" khi nói chuyện với nhà vua để tỏ sự cung kính

Thần: tôi; chữ dùng để xưng khi nói chuyện với nhà vua

Phản công: (to counter-attack, to fight back) đánh trả lại khi bị tấn công

Toa Đô: (Sogetu, Sudo) tên của tướng giặc (dưới quyền chỉ huy của Thoát Hoan) đem quân sang đánh nước ta.

Chui: (to creep) đưa đầu vào hoặc đưa toàn thân vào chỗ hẹp, kín hoặc thấp



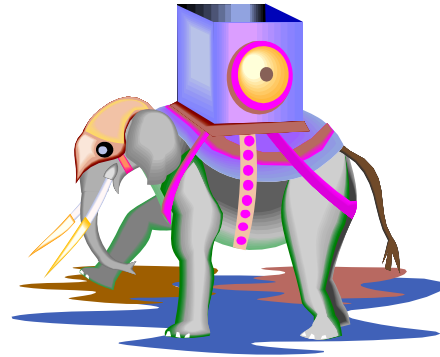
Ống đồng: (copper pipe, metal pipe) vật hình trụ và dài, bên trong trống rỗng

Sông Bạch Đằng: (Bach Dang river) tên của con sông ở miền Bắc thuộc hệ thống sông Thái Bình, gắn liền với ba cuộc chiến chống giặc ngoại xâm của dân ta: Ngô Quyền chống quân Nam Hán, vua Lê Đại Hành đánh giặc Tống, Trần Hưng Đạo chống giặc Nguyên.

Thủy triều: tide

Khiêu chiến: to provoke a fight

Quê quán: (native village) nơi sinh ra



B. Trả lời câu hỏi

1. Đức Trần Hưng Đạo tên thật là gì?

2. Trần Hưng Đạo là gì của vua Trần Thái Tông?

3. Vua Nguyên sai Thoát Hoan đem bao nhiêu quân sang đánh nước ta?

4. Trần Hưng Đạo được phong chức gì để chống quân Nguyên?

5. Vua Trần nói gì với Trần Hưng Đạo khi thấy thế giặc rất mạnh?

6. Trần Hưng Đạo đã trả lời vua thế nào?

7. Kết quả trận đánh này ra sao?

8. Chuyện gì đã xảy ra với Thoát Hoan, Toa Đô?

9. Đức Trần Hưng đạo làm cách nào để thắng trận Bạch Đằng?



C. Điền vào chỗ trống

Trần Thái Tông, quân Nguyên, ống đồng, Thoát Hoan, chém đầu, lo sợ, Quốc Công Tiết Chế, Trần Quốc Tuấn, đâm thủng, Bạch Đằng, Đền Kiếp Bạc, lòng sông, chém đầu

1. Đức Trần Hưng Đạo tên thật là _____.
2. Trần Hưng Đạo là cháu gọi vua _____ bằng chú.
3. Vua Nguyên sai con trai là _____ đem quân sang đánh nước ta.
4. Trần Hưng Đạo được vua Trần phong làm _____.
5. Vua Trần _____ dân ta bị giết.

6. Nếu bệ hạ muốn hàng, xin hãy _____ thần trước đã.

7. Nửa triệu _____ bị đuổi khỏi nước ta.

8. Toa Đô bị _____ tại trận.

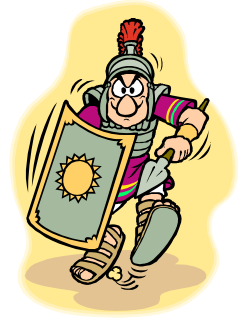
9. Thoát Hoan phải chui vào _____ trốn về nước.

10. Trần Hưng Đạo đánh thắng quân Nguyên trên sông _____.

11. Ông cho đóng cọc ở _____.

12. Thuyền giặc bị vướng cọc và bị _____, quân giặc bị giết chết.

13. Đền thờ của Đức Trần Hưng Đạo tên là _____.



D. Phân biệt từ ngữ

Ban:

Ban tước

Ban tặng

Ban đầu

Ban phát

Ban ngày

Ban chấp hành

Ban thưởng

Ban tối

Ban ơn

Ban sáng

Bang:

Bang giao

Liên bang

Ngoại bang

Lân bang

Tiểu bang



Trận:

Trận chiến

Mặt trận

Trận bóng rổ

Trận địa

Trận đá banh

Trận đô vật

Chận:

Chận lại (chặn lại)

Chận bắt

Chận đầu

Chận họng

Giả:

Giả vờ

Giả tạo

Khán giả

Giả bộ

Giả dạng

Thính giả

Giả trang

Giả trá

Soạn giả

Giả thuyết

Học giả

Sứ giả

Giả mạo

Ký giả

Giả thử

Độc giả

Trả:

Trả nợ

Trả lời

Trả lương

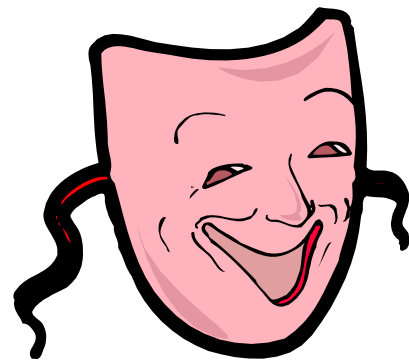
Trả đũa

Trả ơn

Trả miếng

Trả thù

Trả giá

**Tìm ý nghĩa thích hợp cho mỗi chữ**

- | | | |
|--------------|-------|--|
| 1. ban ơn | _____ | a. không cho nói |
| 2. ban sáng | _____ | b. làm ra người khác để không ai biết mình |
| 3. bang giao | _____ | c. muốn mua với giá cả thấp hơn |
| 4. liên bang | _____ | d. người trên cho người dưới điều gì |
| 5. mặt trận | _____ | đ. người đọc tờ báo, quyển sách |
| 6. trận đấu | _____ | e. nhiều tiểu bang hợp lại thành |
| 7. chận bắt | _____ | g. người xem ti vi, xi nê |

Lớp 5

Tên: _____

8. chận họng _____ h. nước này giao thiệp với nước khác
9. giả trang _____ k. đánh lại cho hả cơn tức
10. độc giả _____ l. đây là chỗ giao tranh xảy ra
11. khán giả _____ m. những người này lo chuyện ăn uống
12. trả đũa _____ n. _____ ba chỉ uống cà phê chứ không ăn
13. trả giá _____ o. đây là _____ bóng chuyền
14. ban ẩm thực _____ p. cảnh sát _____ kẻ cướp

Đ. Văn phạm

Tĩnh từ kép: là tĩnh từ gồm 2 chữ. Người ta thường dùng tĩnh từ kép để câu nói hoặc viết được hay hơn, tránh tình trạng cộc lốc.

- Thí dụ: - Tốt đẹp thay vì tốt
- Xấu xí thay vì xấu
- Khổ sở thay vì khổ
- Vui vẻ thay vì vui



Điền vào chỗ trống để tạo thành tĩnh từ kép

1. Cô ấy là người hoạt _____ và vui _____ .
2. Chiếc xe hơi đó xấu _____ và ồn _____ .
3. Học sinh của lớp này lễ _____ .
4. Bà ngoại đã già _____ .
5. Mẹ là người nhanh _____ và chịu _____ .
6. Khu chợ đó vừa bán _____ vừa hôi _____ .
7. Nhà sư đó ăn nói chậm _____ và rõ _____ .



8. Khí hậu ở vùng này mát _____ và dễ _____ .
9. Chị Trâm có nụ cười tươi _____ và dễ _____.
10. Nhà thờ này có không khí trang _____ và ấm _____ .
11. Người nào phung _____ tiền bạc thì sẽ trở nên nghèo _____ .
12. Vợ chồng chú Thu sống rất hạnh _____ và êm _____ .
13. Ông ấy trông khổ _____ và buồn _____ .
14. Ông ấy chỉ biết làm việc quần _____ không ngừng _____ .
15. Người cầu thủ nào trông cũng khỏe _____ và vạm _____ .

Phép so sánh: hơn, bằng, nhất

Hơn, bằng, nhất thường đi sau tính từ hoặc trạng từ.

- Thí dụ:
- Tôi lớn hơn Niên hai tuổi.
 - Vinh đã cao bằng ba.
 - Huấn là học sinh giỏi nhất lớp.



Dùng tính từ để điền vào chỗ trống

1. Tín _____ hơn anh của nó.
2. Lớp này có bàn ghế _____ hơn những lớp khác.
3. Khu rừng này _____ hơn những khu rừng ở Cali.
4. Năm nay mưa _____ hơn năm ngoái.
5. Thành phố này _____ dân cư hơn thành phố em ở.
6. Ánh học không _____ bằng chị Liên.
7. Xuân và Hồng _____ bằng nhau.
8. Cái ti vi này _____ bằng cái máy chụp hình.
9. Thuyền buồm chạy không _____ bằng tàu thủy.
10. Mùa hè ở Cali không _____ bằng ở Texas.



11. Hội chợ Tết năm nay _____ nhất.
12. Siêu thị này _____ nhất vùng.
13. Ngón tay _____ nhất gọi là ngón tay giữa.
14. Cô ca sĩ đó có giọng hát _____ nhất ở vùng này.
15. Cá kho là món ăn em _____ nhất.



E. Tập đặt câu

Câu kép là câu có ít nhất hai động từ.

- Thí dụ: - Chú Nam đi làm nhưng vợ chú phải ở nhà trông ba đứa con.
- Em làm được bài thi hôm nay vì em đã học bài kỹ lưỡng.

Làm thành một câu

1. Chi thích ăn phở. Khánh thích ăn cơm tấm.

2. Ba thích ăn cá. Má chỉ thích ăn thịt gà.

3. Bông không ăn cay. Bông không thích món cà ri.

4. Mẹ Sáng thường đọc sách. Sáng cũng bắt chước mẹ đọc sách.

5. Đây là loại xe đắt tiền. Loại xe này đẹp và có phẩm chất tốt.

6. Dân cư ở Nam Cali đông đúc. Khí hậu Nam Cali ẩm áp.

7. Mẹ không thích đi ăn tiệm. Đồ ăn ở ngoài tiệm có nhiều bột ngọt.

8. Chúng ta nên hiếu thảo với cha mẹ. Hiếu thảo với cha mẹ là một việc làm tốt.

9. Chính không chịu đánh răng thường xuyên. Chính đã bị nhổ mất răng cửa.

10. Mùa hè năm nay có gia đình chú Năm tới chơi. Ba sẽ tổ chức đi cắm trại ở Yosemite.

Đặt câu kép với những chữ cho sẵn

1. (vi) _____

2. (vi) _____

3. (nên)



4. (nên) _____

5. (nhưng) _____

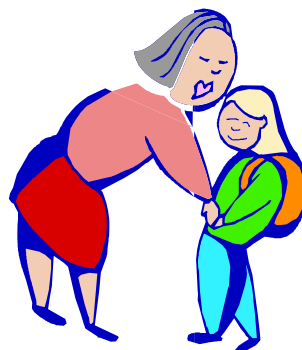
6. (nhưng) _____

G. Học thuộc lòng

Ca dao

Mây đời bánh đúc có xương,

Mây đời mẹ ghẻ mà thương con chồng.



A. Tập đọc và viết chính tả

Thiếu Phụ Nam Xương

Ngày xưa có một cô gái ở **huyện** Nam Xương lấy chồng họ Trương, ở với nhau được một con trai thì người chồng phải đi lính nơi **biên thùy**. Người vợ ở nhà nuôi con và ngày đêm trông đợi nhưng chẳng thấy chồng về.

Đêm đêm với ngọn **đèn dầu**, khi đứa con trai hỏi cha thì thiếu phụ chỉ lên **bóng** mình trên tường bảo rằng đó là cha.

Một ngày người chồng đi lính trở về, đứa con không nhận ra cha mà nói ban đêm cha nó mới về.

Người chồng **đâm ra** nghi ngờ **sự trinh tiết** của vợ và giữ **thái độ lạnh nhạt** với vợ. Thiếu phụ nhận ra sự hiểu lầm của chồng nhưng không cách nào **biện bạch** được. Nàng **lo buồn** và đau khổ đến **tuyệt vọng** đành phải **gieo** mình xuống sông **tự vẫn**.

Tối đến **thắp** đèn lên, người chồng bỗng thấy con mình chỉ vào cái bóng trên tường nói là cha nó. Người chồng liền hiểu ra nhưng đã quá muộn.

Dân chúng trong vùng nghe biết chuyện người vợ **tiết nghĩa** bèn lập miếu thờ ở bờ sông, gọi là Miếu vợ chàng Trương.



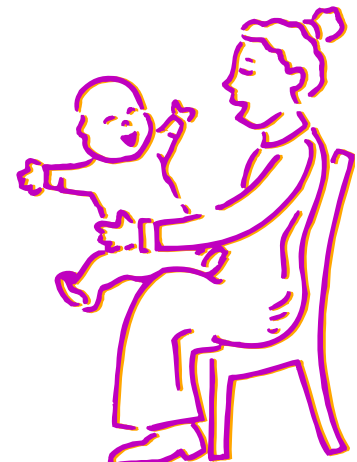
Ngữ vựng:

Thiếu phụ: *young married woman, người đàn bà trẻ đã có chồng. (đàn bà trẻ chưa có chồng gọi là thiếu nữ)*

Huyện: *đơn vị hành chính bên trên xã, dưới tỉnh, tương đương với quận*

Biên thùy: *frontier, vùng xa ở gần biên giới với nước khác.*

Đèn dầu: *oil lantern; bóng:* *shadow; đâm ra:* *to turn out; sự trinh tiết:* *virginity or loyalty in marriage; thái độ:* *attitude; lạnh nhạt:* *cold*



(attitude); **biện bạch:** to explain, to justify; **lo buồn:** to be worried and sad; **tuyệt vọng:** desperate; **gieo:** to throw oneself; **tự vẫn:** to commit suicide; **thắp:** to light up; **tiết nghĩa:** loyalty in marriage.

B. Trả lời câu hỏi

1. Sau khi lấy vợ, anh chàng họ Trương phải đi đâu?

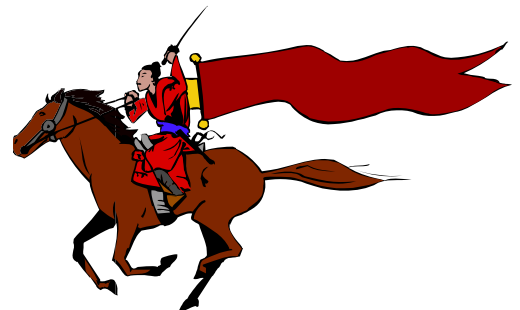
2. Người thiếu phụ làm gì khi đưa con hỏi về cha của nó?

3. Người chồng có thái độ gì khi đưa con nói cha nó chỉ về ban đêm?



4. Người vợ làm gì khi bị hiểu lầm?

5. Tại sao dân chúng trong làng lập miếu để thờ người Thiếu Phụ Nam Xương?



C. Phân biệt từ ngữ**Chồng:**

Vợ chồng

Chồng ngông

Chồng con

Chồng chất

Chồng cây vợ cây

Trồng:

Trồng trọt

Trồng cây

Trời trồng

Trồng cây

Trồng răng

Đâm:

Đâm ra

Đâm bông kết trái

Đâm đầu

Kim đâm

Đâm sấm (vào)

Đâm hông

Trinh:

Trinh nữ

Trinh trắng

Trinh thám

Trinh tiết

Trinh sát

Trung trinh

Chinh:

Chinh phu (chồng)

Chinh phục

Chinh chiến

Chinh phụ (vợ)

Chinh phạt

Viễn chinh

Lập:

Lập công

Lập danh sách

Lập luận

Lập pháp

Đổi lập

Lập trường

Lập quốc

Độc lập

Lập tức

Lập nghiệp

Lập lòe

Thành lập

Lặ:

Lặ lại

Lặ bặ

Tìm ý nghĩa thích hợp cho mỗi chữ

- | | |
|----------------------|---------------------------------|
| 1. chồng chất _____ | a. nói lại |
| 2. chồng ngồng _____ | b. gây dựng sự nghiệp |
| 3. trồng răng _____ | c. vợ của người lính chiến |
| 4. đâm bông _____ | d. tìm hiểu tình hình quân địch |
| 5. đâm hông _____ | đ. làm răng mới |
| 6. trinh thám _____ | e. chiến đấu |
| 7. trinh nữ _____ | g. trở bông |
| 8. chinh phụ _____ | h. có nhiều lớp dề lên nhau |
| 9. chinh chiến _____ | k. quan điểm, lối suy nghĩ |
| 10. lập nghiệp _____ | l. to con |
| 11. lập trường _____ | m. chọc tức |
| 12. lập lại _____ | n. người con gái còn trinh |

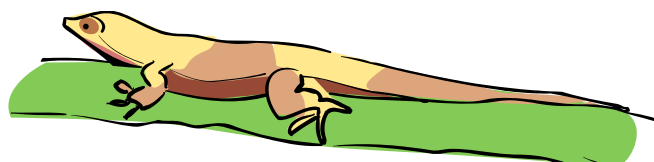


D. Văn phạm

1. Trạng từ phụ nghĩa cho động từ. Trạng từ cho ta biết một hành động xảy ra thế nào, khi nào, ở đâu.

Thí dụ:	Thế nào	Khi nào	Ở đâu
	Chậm chạp	hôm qua	đây
	Sạch sẽ	hôm nay	mọi nơi

Để biết trạng từ, ta phải tìm động từ, rồi tự hỏi hành động đó xảy ra thế nào, khi nào, ở đâu.



Gạch dưới những trạng từ và viết xuống trạng từ đó

1. Khi chuông vừa reng, những học sinh đã chạy nhanh ra về. _____
2. Ngày mai chúng em sẽ có bài kiểm Việt Ngữ. _____
3. Tất cả học sinh đang từ từ ngồi vào chỗ. _____
4. Em thường ngồi ăn trưa ở đây. _____
5. Lát nữa cô giáo sẽ dạy hát. _____
6. Chuyển xe lửa đã khởi hành sáng nay. _____
7. Cả gia đình đang xem ti vi và cười lớn. _____
8. Con chim diều hâu đang bay thật cao. _____
9. Trận mưa này có thể tạnh ngày mai. _____
10. Em bé khóc dai quá. _____
11. Nhật đã gọi điện thoại cho bà nội hôm qua. _____
12. Em phải dọn dẹp phòng ngủ của mình mỗi ngày. _____
13. Thảo vui vẻ nhận quà của chú Duyệt. _____
14. Dung phải tắm rửa sạch sẽ trước khi đi ngủ. _____
15. Đám trẻ con đang chơi vẽ hình trên lều. _____

2. Dấu chấm phẩy: đặt giữa các mệnh đề độc lập trong câu. Dấu chấm phẩy tương đương với dấu chấm, nhưng được dùng để nói lên ý nghĩa của các câu có liên kết với nhau.

Thí dụ:

- Miền Nam Cali thì khô ráo; miền Bắc Cali thì mưa nhiều.

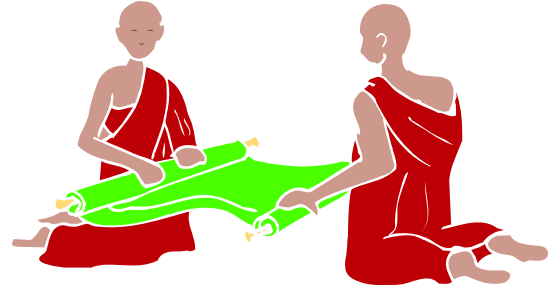
- Sau khi đi làm về, mẹ nấu cơm; mẹ giặt đồ; mẹ còn giúp em làm bài tập.



Viết lại và chấm câu cho đúng

1. Vườn hoa nhà em nhiều loại hoa đủ màu trắng vàng đỏ và tím

2. Anh Phương có dáng vóc to lớn chị Vân
lại có thân hình nhỏ bé



3. Nhà này có hai anh em người anh lớn thì
khó tính người em nhỏ thì dễ chịu

4. Trái măng cụt là loại trái cây mắc tiền chỉ có người giàu mới có tiền mua

5. Tiệm này bán nhiều loại trái cây Việt Nam như chôm chôm xoài măng cụt
nhãn và vải

6. Tại ngã tư đó vừa xảy ra tai nạn một chiếc xe hàng đụng phải chiếc xe hơi



7. Chúng tôi sẽ tới thăm Hoa vào Chủ Nhật sau đó

chúng tôi sẽ rủ nhau đi xi nê



8. Người thông minh ít có tính kiên nhẫn người kiên nhẫn thì lại không mấy thông minh

9. Ngày mai là ngày thi cuối khóa ai vắng mặt sẽ không có điểm

10. Chị Dung thích ba loại chè chè đậu trắng chè khoai mì và chè chuối

Đ. Tập làm văn

Đoạn văn là một nhóm những câu có cùng ý tưởng.

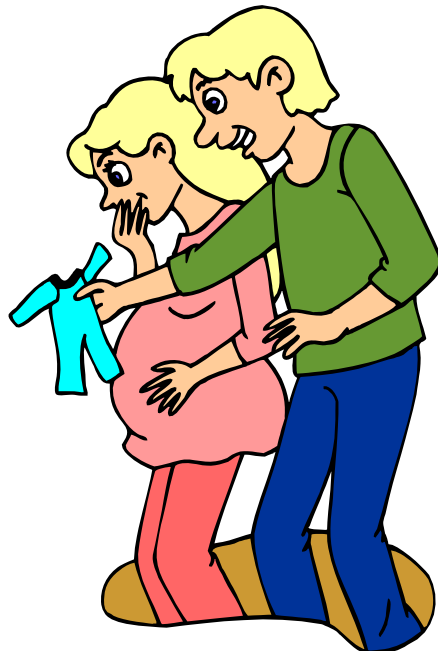
Viết lại đoạn văn sau đây bằng cách gom những câu ngắn lại thành câu dài và thêm chữ để đoạn văn hay hơn.

Đồng hồ báo thức reng lên. Tuấn thức dậy. Tuấn đánh răng. Tuấn rửa mặt. Tuấn thay quần áo. Tuấn chạy vội xuống nhà. Mẹ đã làm thức ăn sáng. Mẹ để thức ăn trên bàn. Tuấn vội vã ăn cho xong. Tuấn có mười lăm phút để ăn. Ba đang chờ Tuấn. Ba chờ Tuấn đến trường. Ba đi làm.

E. Học thuộc lòng

Ca dao

*Chồng giận thì vợ bớt lời,
Cơm sôi nhỏ lửa một đời không khê.*



A. Tập đọc và viết chính tả

Chiếc Nón Lá

Chiếc nón lá luôn gắn liền với đời sống của người dân Việt Nam từ thời xa xưa. Nón làm bằng lá được gọi chung là nón lá. Loại nón dùng cho binh lính gọi là nón dẫu. Nón dùng để đội khi cỡi ngựa gọi là nón Gò Găng. Nón dùng trong lễ hội ở miền Bắc gọi là nón quai thao. Loại nón mỏng và **thanh nhã xuất xứ** từ Huế là nón bài thơ.



Nón lá tuy đơn giản nhưng công việc làm nón là **cả một nghệ thuật**. Nón gồm có 16 **vành tre** hình tròn với **kích thước** khác nhau. Người thợ dùng một **cái khuôn hình nón** để cài 16 vành tre lên. Sau đó những chiếc lá khô được **khâu** vào bằng **chỉ cước** mỏng. Lá dùng làm nón là loại lá non đặc biệt đã được **phơi sương** và **ủ** thẳng. Nón bài thơ chỉ có hai lớp lá với hình bài thơ hoặc cảnh vật được đặt vào giữa. Nón thường thì dày hơn với ba lớp lá để có **độ bền**.

Người con gái Việt Nam trong chiếc áo dài hay áo bà ba với chiếc nón lá quả thật đã **gói trọn** vẻ hiền hòa, bình dị của người Việt Nam.

Ngữ vựng:

Thanh nhã: elegant; **xuất xứ:** to come from; **cả:** all; **nghệ thuật:** art; **vành tre:** circular ring made of bamboo, rim; **kích thước:** dimension; **cái khuôn:** mold; **hình nón:** cone; **khâu:** to sew; **chỉ cước:** nylon thread; **phơi sương:** to dry out at night, lá phải được phơi vào ban đêm để không bị quá khô và cứng; **ủ:** to iron; **độ bền:** durability; **gói trọn:** to contain.



B. Trả lời câu hỏi

1. Nón lá dùng cho binh lính gọi là gì?

2. Nón quai thao được dùng ở đâu?

3. Nón lá ở Huế có tên là gì?

4. Sườn của nón lá gồm có gì?

5. Người ta sửa soạn lá thế nào trước khi đan vào nón?



C. Phân biệt từ ngữ

Thanh:

Thanh nhã

Thanh tịnh

Thanh lọc

Thanh cao

Thanh liêm

Thanh toán

Thanh lịch

Thanh vắng

Thanh tra

Thanh đạm

Thanh bình

Thanh âm

Lớp 5

Xuất:

Xuất xứ

Xuất bản

Xuất cảng

Xuất khẩu

Xuất gia

Xuất hiện

Suất:

Áp suất

Công suất

Xác suất

Sương:

Sương mù

Phong sương

Xương:

Xương cốt

Gãy xương

Bộ xương

Trợn:

Trợn vụn

Giữ trợn

Chọn:

Chọn lựa

Xuất giá

Xuất ngoại

Xuất sắc

Xuất thân

Xuất cảnh

Sản xuất

Lãi suất

Năng suất

Sơ suất

Sương gió

Sương sương (ít)

Gây trơ xương

Xương máu

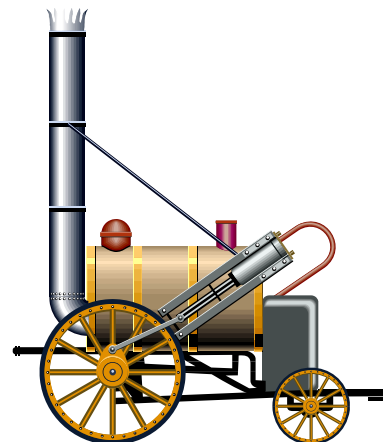
Xương rồng

Nuốt trợn

Trợn lỏn

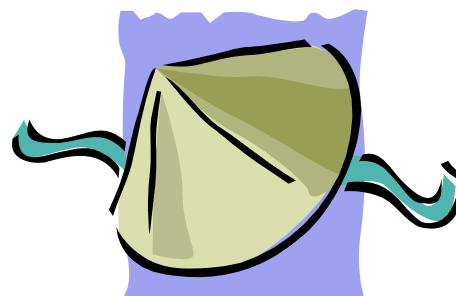
Chọn lọc

Tên: _____



Kinh suất

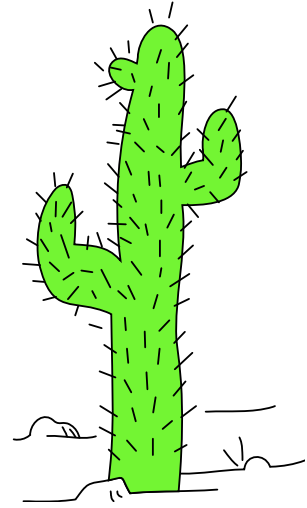
Sương mai



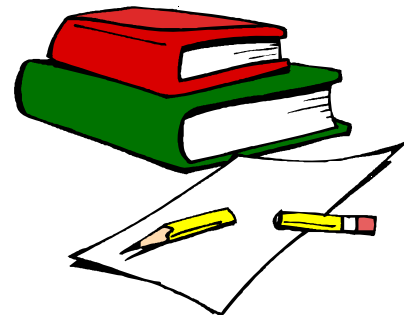
Kén chọn

Tìm ý nghĩa thích hợp cho mỗi chữ

- | | | |
|------------------|-------|----------------------------------|
| 1. thanh đạm | _____ | a. điều tra, xem xét |
| 2. thanh vắng | _____ | b. đi lấy chồng |
| 3. thanh tra | _____ | c. lỗ làm lỗi |
| 4. xuất bản | _____ | d. không tiếng động |
| 5. xuất giá | _____ | đ. giản dị, không đắt tiền |
| 6. lái xuất | _____ | e. gây đến độ thấy xương |
| 7. sơ suất | _____ | g. in sách |
| 8. sương sương | _____ | h. những cái tốt nhất |
| 9. gây trơ xương | _____ | k. loại cây có gai sống ở sa mạc |
| 10. nuốt trọn | _____ | l. phân lời |
| 11. chọn lọc | _____ | m. nuốt hết, lấy hết |
| 12. xương rỗng | _____ | n. ít ít |

**D. Văn phạm****Trạng từ chỉ sự lặp lại như:**

- Linh **luôn luôn** đi học đúng giờ. (always)
- Loan sẽ **mãi mãi** ghi nhớ những dòng chữ này. (always)
- Cái máy giặt này cứ bị hư **hoài**. (always)
- Anh ấy **thường** đi học bằng xe buýt. (usually)
- **Thỉnh thoảng** mới có tuyết rơi ở đây. (occasionally)

**Dùng những trạng từ trên để điền vào chỗ trống**

1. Thầy Hải _____ ăn mặc chỉnh tề. (always)
2. Chú Lợi _____ mua cho em một món đồ chơi. (occasionally)

Lớp 5**Tên:** _____

3. Gia đình em _____ đi ăn tiệm mỗi cuối tuần. (usually)
4. Em bé cứ khóc _____ không nín. (always)
5. Khôi sẽ _____ tin vào tôn giáo của mình. (always)
6. Lý Thường Kiệt vẫn _____ là một đại anh hùng của Việt Nam.
(always)
7. Đọc sách _____ là một thói quen cần thiết. (always)
8. Bệnh phong thấp làm chân ông nội bị sưng _____. (usually)
9. Cây nhãn sau nhà rất sai trái nhưng _____ bị mất mùa. (usually)
10. Ngọc _____ mặc áo sơ mi trắng đi học mỗi ngày.
(always)
11. Xe này rất tốt nhưng _____ cũng bị hư những chuyện lật vặt.
(occasionally)
12. Chú Đông thích thiên nhiên và _____ đi leo núi. (usually)
13. Chị Lan nghe bài hát đó _____ mà không chán. (always)
14. Hãng xe này _____ được sự tin tưởng của khách hàng vì có uy tín. (always)
15. Chú Nghi không thích đồ ăn Nhật nhưng _____ cũng thêm ăn cá sống. (occasionally)

**Đ. Tập làm văn**

Mỗi đoạn văn được viết xoay quanh một câu chủ đề. Thông thường câu chủ đề là câu đầu tiên của đoạn văn.

Thí dụ:

- Tình bạn có thể làm cho ta vui hay buồn. Với một người bạn hợp ý, ta thấy rất vui khi đi chơi chung. Ta trở nên thân thiết với bạn đến nỗi có thể hiểu bạn nghĩ gì. Nhưng khi người bạn phải dọn nhà đi chỗ khác, ta sẽ rất buồn như mất đi một vật quý.

Gạch dưới câu chủ đề trong đoạn văn sau đây:

Gia đình em có luật khi ăn cơm. Mọi người đều phải theo luật này. Thứ nhất là trước khi cầm đũa, người nhỏ tuổi phải mời người lớn tuổi. Thứ hai là người nhỏ không bao giờ được gấp thức ăn trước. Thứ ba là phải ăn sạch thức ăn và cơm trong chén của mình trước khi ăn chén thứ hai.

Viết đoạn văn cho chủ đề dưới đây:

Đoạn văn phải dài ít nhất 4 câu.

Nuôi chó vừa vui mà lại vừa tốn tiền.

E. Học thuộc lòng***Ca dao***

Đố ai quét sạch lá rừng,

Để tôi khuyen gió, gió đừng rung cây.



A. Tập đọc và viết chính tả

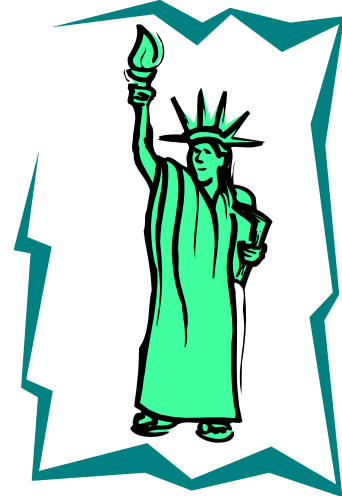
Sự Tự Do của Bạn

Bạn sinh ra ở **đất nước** tự do. Tự do đến với bạn như một quà tặng của **Thượng Đế**. Bạn có biết rằng nhiều dân tộc trên **thế giới** phải **tranh đấu** rất khó khăn và phải đổi **biết bao sinh mạng** để lấy hai chữ tự do không?

Xưa kia trên bước đường **vượt thoát** sự **độc tài cộng sản** ở Việt Nam, ông bà cha mẹ bạn đã **lao mình** ra biển cả trên những chiếc thuyền gỗ **mong manh** để đi tìm tự do. Những người đó đã phải trải qua những ngày tháng **lênh đênh** đói khổ; nhiều người đã **bỏ xác** ngoài **biển khơi**.

Sau khi **an toàn** thoát khỏi Việt Nam, **người vượt biển** được **thế giới tự do** đón nhận. Họ được **định cư** tại các quốc gia như: Mỹ, Úc, Anh, Pháp, vân vân. Họ **tạm quên** những **đau thương** và **hận thù** quá khứ để làm lại cuộc đời. Họ **quan tâm** lo kiếm sống và giáo dục con cái; vì cuộc đời của họ đã là **sự tận hiến** từ ngày **quyết tâm** vượt biển.

Ngày nay, sự tự do mà bạn đang có, được lấy ra từ máu và nước mắt. Bạn hãy ghi nhớ và **trân quý** nó.



Ngữ vựng:

Sự tự do: *freedom*; **đất nước:** *country*; **Thượng Đế:** *God*; **thế giới:** *world*; **tranh đấu:** *to fight for*; **biết bao:** *numerous*; **sinh mạng:** *life*; **vượt thoát:** *to escape*; **độc tài:** *dictatorial*; **cộng sản:** *communism*; **lao mình:** *to throw oneself out*; **mong manh:** *fragile*; **lênh đênh:** *drifting, floating*; **bỏ xác:** *to die*; **biển khơi:** *ocean*; **an toàn:** *safely*; **người vượt biển:** *boat people*; **thế giới tự do:** *free world*; **định cư:** *to settle*; **tạm quên:** *to temporarily forget*; **đau**



Lớp 5

Tên: _____

thương: *sorrow*; **hận thù:** *hatred*; **quần quật:** *non stop*; **sự tận hiến:** *wholly offering*; **quyết tâm:** *determination*; **trân quý:** *to value*.



B. Trả lời câu hỏi

1. Tại sao ông bà cha mẹ bạn muốn thoát khỏi Việt Nam?

2. Người vượt biển dùng phương tiện gì để ra khỏi Việt Nam?

3. Sau khi thoát khỏi Việt Nam, người vượt biển đi đâu?

4. Sau khi được đi định cư tại một nước, người vượt biển làm gì?

5. Hãy viết một đoạn văn ngắn nói lên sự suy nghĩ của bạn về sự tự do.



C. Phân biệt từ ngữ**Đất:**

Đất nước

Đất lạ

Đất cát

Đất thánh

Đất đai

Đất tổ

Đất hoang

Đất bồi



(đi) chân đất

Nước:

Nước biển

Nước cốt

Nước lự

Nước lọc

Nước chấm

Nước mắt

Nước cam

Nước miếng (dãi)

Nước non

Nước cất

Nước đôi

Nước rút

Biết:

Biết điều

Biết mặt

Biết phải trái

Biết ơn

Biết tay

Quen biết

Biết thân

Hiểu biết

**Biếc:**

xanh biếc: màu xanh pha lẫn giữa xanh lá cây và xanh lam (dương)

Lớp 5

Tên: _____

Tự:

Tự do

Tự động

Tự trọng

Tự ái

Tự hào

Tự túc

Tự cao (kiêu)

Tự lực

Tự vệ

Tự chủ

Tự nguyện

Tự trị

Tự đắc

Tự nhiên

Tự thú

Tự điển

Tự sát (tử)

Tự nhủ

Tự giác

Tự tin

Từ:

Ông từ

Từ già

Từ từ

Từ đường

Từ bi

Từ ngữ

Danh từ

Từ điển

Nhân từ

Thu từ

Từ chối

Đơn từ

Từ chức

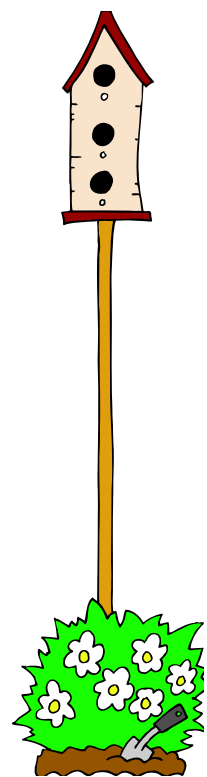
Từ thiện

Từ bỏ

Từ trần

Tìm ý nghĩa thích hợp cho mỗi chữ

- | | | |
|-------------------|-------|---|
| 1. đất cát | _____ | a. nước tốt nhất lấy từ chung cát hay lọc |
| 2. đất hoang | _____ | b. coi trọng phẩm cách của mình |
| 3. đất tổ | _____ | c. nói lững lờ, không rõ ràng |
| 4. nước cốt | _____ | d. nơi thờ phượng |
| 5. (nói) nước đôi | _____ | đ. đất có pha nhiều cát |
| 6. biết thân | _____ | e. tính không muốn bị chê |



Lớp 5

Tên: _____

- | | | |
|--------------|-------|--------------------------------|
| 7. biết điều | _____ | g. chậm, thông thả |
| 8. tự ái | _____ | h. đất chưa trồng cây |
| 9. tự giác | _____ | k. tự lo liệu cho mình |
| 10. tự trọng | _____ | l. chia tay |
| 11. tự vệ | _____ | m. biết cách cư xử |
| 12. từ đường | _____ | n. đất của cha ông để lại |
| 13. từ già | _____ | o. tự làm, không cần phải nhắc |
| 14. từ từ | _____ | p. tự bảo vệ |



D. Văn phạm

Trạng từ chỉ sự lặp lại (tiếp theo):

a. **Đôi khi** (sometimes)

Đôi khi tủ lạnh này cũng bị trục trặc.

b. **Ít khi** (seldom)

Ít khi tôi thấy anh ấy mang cà vạt.

c. **Hiếm khi** (rarely)

Hiếm khi nó ngồi yên một chỗ.

d. **Chưa bao giờ** (not ever before)

Tôi **chưa bao giờ** đi du lịch Phi Châu.

đ. **Không bao giờ** (never)

Anh ấy **không bao giờ** nói dối.



Dùng những trạng từ trên để điền vào chỗ trống

- Mẹ _____ mua đồ ở chợ đó cả. (not ever before)
- _____ chú Tư tìm được bộ đồ vét vừa ý. (seldom)

3. _____ có đàn vịt trời bay xuống hồ ở công viên này. (sometimes)

4. _____ có động đất xảy ra ở thành phố này. (not yet before)

5. Chị Thanh _____ ăn cá vì sợ mùi tanh. (never)

6. _____ có tai nạn xe hơi xảy ra ở ngã tư này. (rarely)

7. _____ có cuộc biểu tình chống cộng sản ở khu này. (sometimes)

8. Chú Hưng có tính _____ nhận lỗi. (never)

9. _____ tôi thấy anh ấy cười. (seldom)

10. Tôi chơi xổ số nhưng _____ thắng được gì. (not yet before)

11. _____ có trận cuồng phong lớn đi ngang đây. (rarely)
(cuồng phong: tornado)

12. _____ tôi cảm thấy thèm bún bò Huế. (sometimes)

13. Ông giám đốc _____ xuống đây hỏi thăm nhân viên. (seldom)

14. Cô Thoa _____ đi tàu biển vì sợ say sóng. (never)

15. Từ ngày qua Mỹ, ba _____ bị thất nghiệp. (not yet before)



Đ. Tập làm văn

Mỗi đoạn văn được viết xoay quanh một câu chủ đề. Thông thường câu chủ đề là câu đầu tiên của đoạn văn.

Viết đoạn văn cho chủ đề dưới đây

Đoạn văn phải dài ít nhất 4 câu.

Em đi học Việt ngữ mỗi ngày thứ Bảy.

E. Học thuộc lòng

Ca dao

Mẹ già như chuối ba hương,

Như xôi nếp một như đường mía lau.



A. Tập đọc và viết chính tả

Nhuộm Răng Đen

Nhuộm răng đen là một **cổ tục** của dân Việt từ thời Hùng Vương. Hàm răng đen **biểu tượng** cho vẻ đẹp, nhất là người phụ nữ.

Việc nhuộm răng bắt đầu vào lúc sau khi con trai, con gái đã thay hết **răng sữa**, vào khoảng mười hai tuổi. Người ta dùng những **sản phẩm thiên nhiên** bao gồm **nhựa cánh kiến**, **phèn đen**, nước chanh và nhựa của **sọ dừa** do đốt cháy chảy ra. Thời gian nhuộm mất khoảng hai tuần lễ và trong thời gian này, người nhuộm răng phải ăn cơm bằng cách **nuốt chửng**.

Đàn ông thì nhuộm vài lần là đủ. Đàn bà thì phải nhuộm hằng năm cho tới ba mươi tuổi để giữ cho răng **đen nhánh**. Những **cô chiêu, cậu ấm** thi đua nhau nhuộm răng đen, răng càng đen và bóng thì càng đẹp. Như ca dao có câu:

*Răng đen ai nhuộm cho mình
Cho duyên mình đẹp, cho tình anh say?*

Khi **văn minh Tây Phương du nhập** vào Việt Nam khoảng đầu **thế kỷ** hai mươi, số người nhuộm răng đen dần dần giảm bớt. Cho tới nay thì tục lệ nhuộm răng đã không còn vì răng trắng được **yêu chuộng** hơn răng đen.

Ngữ vựng:

Nhuộm: to dye; **cổ tục:** old tradition;

biểu tượng: to symbolize; **răng sữa:** milk tooth; **sản phẩm:** product; **thiên nhiên:** natural;

nhựa cánh kiến: a kind of tree sap, nhựa cây chảy ra do sâu cánh kiến đục vỏ;



phèn đen: một loại cây; **sọ dừa:** phần vỏ cứng của trái dừa; **nuốt chửng:** to swallow; **đen nhánh:** rất đen; **cô chiêu, cậu ấm:** ám chỉ con nhà quan lại, giàu có; **văn minh:** civilization; **Tây Phương:** Western; **du nhập:** to import; **thế kỷ:** century; **yêu chuộng:** to favor.

B. Trả lời câu hỏi

1. Tục lệ nhuộm răng đen có từ thời nào?

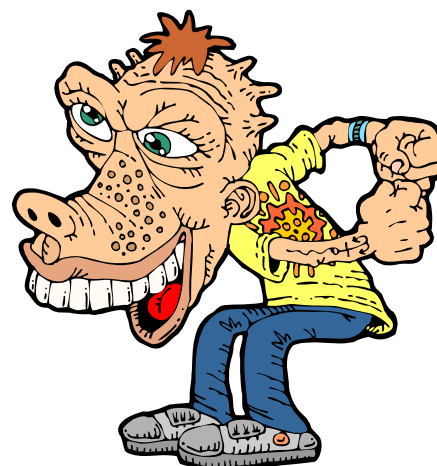
2. Người ta nhuộm răng từ lúc nào?

3. Nhuộm răng mất khoảng bao lâu?

4. Tại sao những cô gái thời xưa thích nhuộm răng đen?

5. Những thói quen như xỏ bông tai, xăm mình vẫn có người dùng thời nay vì người ta còn xem là đẹp. Nhiều người cho rằng tục nhuộm răng đen là kém văn minh, cổ hủ. Nhưng thực ra, đẹp xấu tùy thuộc mắt nhìn của mình. Em nghĩ thế nào nếu có người nhuộm răng đen thời nay?

(viết một đoạn văn)



C. Phân biệt từ ngữ

Phụ:

Phụ nữ

Mệnh phụ

Sản phụ

Thiếu phụ

Quả phụ

Phụ tử

Phụ huynh

Sư phụ

Phụ mẫu

Phụ họa

Phụ tá

Phụ trách

Phụ cận

Phụ thuộc

Bắt:

Bắt đầu

Bắt nguồn

Bắt bớ

Bắt chẹt (bị)

Bắt cóc

Bắt đền

Bắt bẻ

Bắt chước

Bắt ép

Bắt gặp

Bắt nạt

Bắt tay

Bắt phạt

Bắt nhíp



Bắt cặp

Bắc:

Bắc cựa

Bắc thang

Bắc cầu

Bắc ghế

(sao) Bắc đầu

Bắc Mỹ



Thể:

Thể kỷ

Thể hệ

Thể giới

Uy thể

Thể gian

Xử thể

Thể hệ

Gia thể

Thể chiến

Lợi thể

Thể lực

(điện) cao thể



Tìm ý nghĩa thích hợp cho mỗi chữ

- | | | |
|--------------|-------|---|
| 1. mệnh phụ | _____ | a. ở kê bên |
| 2. quả phụ | _____ | b. làm theo người khác |
| 3. phụ cận | _____ | c. miền lạnh ở trên đầu quả đất |
| 4. bắt cóc | _____ | d. lớp người cùng lứa tuổi |
| 5. bắt chước | _____ | đ. người đàn bà góa chồng |
| 6. bắt cặp | _____ | e. lẩn át người khác |
| 7. bắc cực | _____ | g. điểm hơn người khác |
| 8. bắc ghế | _____ | h. bắt người một cách lén lút |
| 9. thể gian | _____ | k. vợ của người có quyền chức |
| 10. thể hệ | _____ | l. cùng với một người khác để thành hai |
| 11. lợi thể | _____ | m. dùng ghế để leo lên |
| 12. bắt nạt | _____ | n. Vùng ở trên đầu trái đất và rất lạnh |



D. Văn phạm

Trạng từ **rất, lắm, quá, thật**

- **Rất** và **thật** được đặt trước động từ hay tính từ mà nó phụ nghĩa.

Thí dụ: - Chị **rất** thương con chó của nó.

- Chị Mai **thật** muốn lấy anh Cường.

- Mặt cô ấy trông **thật** ngây thơ.

- Món canh chua này **rất** cay.

- **Lắm** và **quá** luôn theo sau động từ hay tính từ mà nó phụ nghĩa.

- Bà ấy ghét mèo **lắm**.

- Chiếc áo dài của cô đẹp **lắm**.

- Bác Nhân nhớ con của bác **quá**.

- Trái banh bóng rổ này cứng **quá**.

**Viết lại câu và thêm vào “rất, thật, lắm, quá”**

1. Bác Kim lo cho chị Sáu.

2. Anh ấy thích xe thể thao.

3. Cậu ấy là người nhanh nhẹn.

4. Bữa tiệc hôm qua là vui.

5. Cô ấy nói tiếng Anh lưu loát.

6. Chị Anh sợ ma.

7. Giọng nói của ông ấy lớn.

8. Chú Hòa có thói quen ngủ trễ.

9. Em và Vân thích đi trượt tuyết.

10. Em mong mùa hè tới.

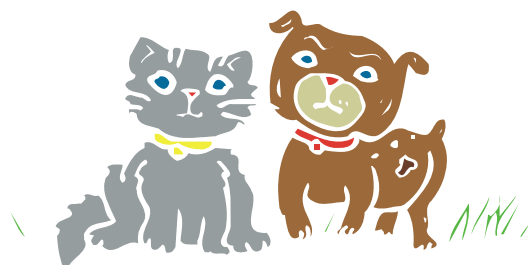
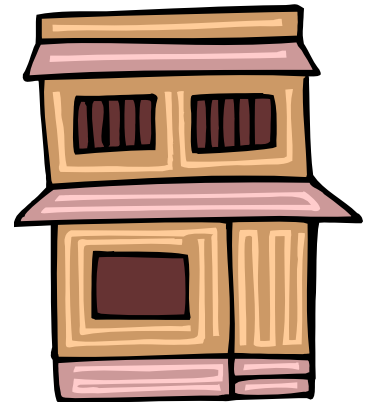
11. Nhà em ở gần khu thương mại Việt Nam.

12. Ông bà nội muốn về thăm Việt Nam.

13. Canh khổ qua này đắng.

14. Hào buồn vì phải đổi trường.

15. Ba lo cho anh Chương phải đi học xa.



Đ. Tập làm văn

Mỗi đoạn văn được viết xoay quanh một câu chủ đề. Thông thường câu chủ đề là câu đầu tiên của đoạn văn.

Viết đoạn văn cho chủ đề dưới đây

Đoạn văn phải dài ít nhất 4 câu.

Chơi với bạn trong mùa hè.

E. Học thuộc lòng

Ca dao

Lấy chồng cho đáng tâm chồng,

Bõ công trang điểm má hồng răng đen.



A. Tập đọc và viết chính tả

Táo Quân

Theo **tục truyền**, Táo Quân là chức Ngọc Hoàng Thượng Đế trao cho ba người có mỗi **tình thâm nghĩa nặng**: nàng Thị Nhi và hai chàng Trọng Cao, Phạm Lang.

Chồng của Thị Nhi là Trọng Cao. Hai vợ chồng lấy nhau đã lâu nhưng không có con. Vì vậy, Trọng Cao **tức tối** và hay kiếm chuyện la mắng vợ. Một hôm Trọng Cao nhậu say đánh Thị Nhi và đuổi đi.

Thị Nhi đi **lang thang** đến một xứ khác, gặp Phạm Lang và hai người kết thành vợ chồng.

Về phần Trọng Cao, sau khi **nguôi** giận thì trở nên **ân hận**. Chàng **ray rứt** mãi không chịu nổi đành lên đường đi tìm vợ. Ngày tháng trôi qua, hết gạo hết tiền mà vẫn chưa thấy vợ, chàng trở thành kẻ ăn xin dọc đường. Tình cờ một ngày, Trọng Cao tới một nhà xin ăn thì đứng ngay nhà của Thị Nhi. Thị Nhi nhận ra người ăn mày chính là chồng cũ của mình. Nàng mời vào nhà và nấu cơm cho ăn. Đúng lúc đó thì Phạm Lang trở về. Thị Nhi sợ chồng nghi oan nên giấu Trọng Cao dưới đồng **rơm** trong bếp.

Đêm ấy, Phạm Lang nổi lửa đốt đồng rơm để lấy tro **bón** ruộng. Thấy lửa cháy, Thị Nhi lao mình vào cứu Trọng Cao. Phạm Lang thấy vậy liền nhảy vào đồng lửa để cứu vợ. Chẳng may cả ba đều chết trong đám lửa.

Trên **thiên đình**, Ngọc Hoàng nghe chuyện, biết cả ba người đều thật lòng thương nhau nên cho làm Táo Quân quản quýt bên bếp.

Từ đó, dân chúng có thói quen thờ Táo quân với **tượng hình** nặn bằng **đất sét**, gồm hai ông và một bà đặt ở bên bếp.

Mỗi năm vào ngày 23 tháng Chạp, ba ông bà Táo phải về trời tâu với Ngọc Hoàng những việc lành dữ của thế gian và chiều 30 tháng Chạp lại từ trời trở lại thế gian.



Ngữ vựng:

tục truyền: *story since ancient times*; **Thượng**

Đế: *god*; **tình thâm nghĩa nặng:** *love each other very much*; **tức tối:** *angry*; **lang thang:** *wandered*;

ngôi: *calm down*; **ân hận:** *to regret*; **ray rứt:**

uneasy; **rơm:** *hay*; **bón:** *to fertilize*; **thiên đình:**

heaven's court; **tượng hình:** *statue*; **đất sét:** *clay*.



B. Trả lời câu hỏi

1. Táo Quân gồm có mấy người? Kể ra.

2. Tại sao Trọng Cao hay la mắng vợ là Thị Nhi?

3. Sau khi rời nhà, Thị Nhi đã gặp ai và làm gì?

4. Trọng Cao rời nhà đi đâu?

5. Ai đã giấu Trọng Cao vào đồng rơm?

6. Thị Nhi nhảy vào đồng rơm để làm gì?



7. Mỗi năm Táo Quân về châu Ngọc Hoàng vào ngày nào và trở lại vào ngày nào?

C. Phân biệt từ ngữ

Truyền:

Truyền bá

Truyền nhiễm

Cổ truyền

Truyền hình

Truyền thông

Truyền tin

Di truyền

Truyền thông

Tục truyền

Truyền đơn

Thất truyền

Truyền kiếp

Tuyên truyền

Truyền cảm

Truyền máu



Chuyền:

Bóng chuyền

Chuyền cành

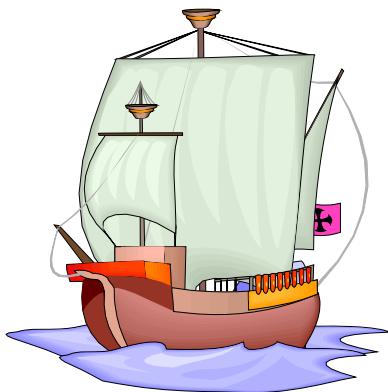
Chuyền tay

Dây chuyền

Mải:

Mải mê

Mải miết



Mãi:

Mãi mãi

Thương mãi (mãi là mua)

Mãi lộ (tiền qua đường)

Nổi:

Nổi lửa

Nổi lên

Lớp 5

Nổi mụn (nhọt)

Nổi giận

Nổi nóng

Nổi gió

Nổi bật

Nổi:

Nổi buồn

Nổi lòng

Nổi danh

Nổi loạn

Chịu nổi

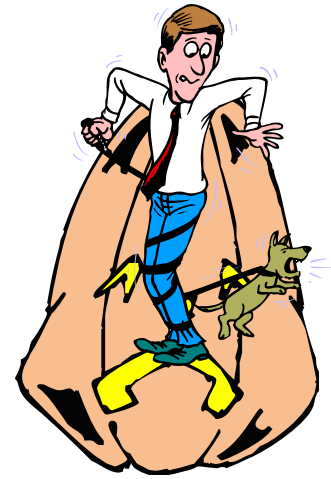
Nổi tiếng

Chữ nổi

Nổi niềm

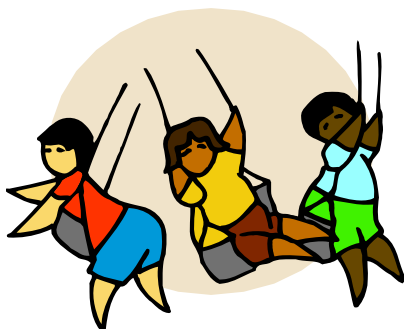
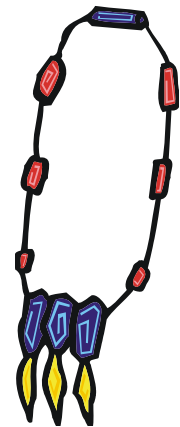
Nông nổi

Tên: _____



Tìm ý nghĩa thích hợp cho mỗi chữ

- | | | |
|-----------------|-------|------------------------------|
| 1. truyền bá | _____ | a. đốt lửa lên |
| 2. truyền hình | _____ | b. được nhiều người biết đến |
| 3. truyền nhiễm | _____ | c. chú tâm vào chuyện gì |
| 4. truyền cảm | _____ | d. tình cảm của một người |
| 5. dây chuyền | _____ | d. làm người khác cảm động |
| 6. mãi mê | _____ | e. muốn làm loạn |
| 7. thương mãi | _____ | g. máy ti vi |
| 8. nổi gió | _____ | h. dây trang sức đeo trên cổ |
| 9. nổi lửa | _____ | k. làm cho nhiều người biết |



- | | | |
|---------------|-------|----------------|
| 10. nổi tiếng | _____ | l. cơn gió tới |
| 11. nổi lòng | _____ | m. mua bán |
| 12. nông nổi | _____ | n. dễ lây |

D. Văn phạm

Liên từ là chữ dùng để nối các nhóm chữ, mệnh đề hay câu.

Những liên từ: **và, nhưng, vì, khi, nên, rằng, hay (hoặc)**

Viết lại câu và thêm liên từ thích hợp

1. Tôi thích chó. Tôi thích mèo.

2. Anh muốn uống cà phê? Anh muốn uống trà?

3. Chị Ngọc thích ăn phở. Tiệm ăn này chỉ có bánh cuốn.

4. Hân sẽ có quà Giáng Sinh lớn. Hân là con gái út.

5. Ba đang trồng cây. Cơn mưa đổ xuống.

6. Khôi là đứa bé nghịch ngợm. Bà ngoại phải luôn luôn trông chừng Khôi.

7. Cô giáo nói với cả lớp. Mọi người bắt buộc phải nộp bài tập.

8. Anh có thể mặc áo màu này. Anh có thể chọn màu anh thích.



9. Thuận muốn ăn chả giò. Bữa tiệc hôm nay không có chả giò.

10. Bác Khanh đứng chờ ngoài cửa. Cả nhà đang coi phim Người Nhện.

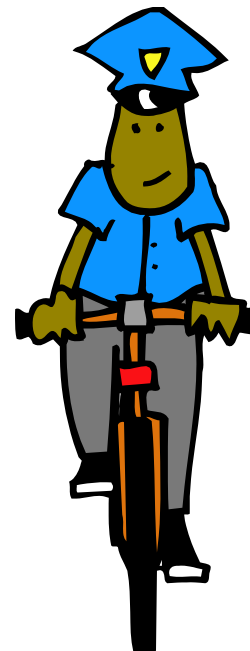
11. Thành phố này mất an ninh. Ông thị trưởng phải muốn thêm cảnh sát.

12. Nó bị sún răng. Nó ăn kẹo và cà rem quá nhiều.

13. Rau muống thường được luộc. Rau muống thường được xào với thịt bò.

14. Hùng thích chơi bóng đá. Hùng cũng thích bơi lội.

15. Câu chuyện đó có ý khuyên chúng ta. Chúng ta nên đoàn kết với nhau.



Đ. Tập làm văn

Mỗi đoạn văn được viết xoay quanh một câu chủ đề. Thông thường câu chủ đề là câu đầu tiên của đoạn văn.

Viết đoạn văn cho chủ đề dưới đây

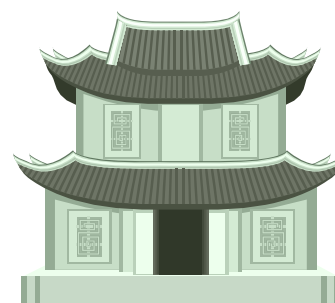
Đoạn văn phải có ít nhất 5 câu.

Bữa cơm tối gia đình em

E. Học thuộc lòng

Ca dao

*Dù ai đi ngược về xuôi,
Nhớ ngày giỗ Tổ mồng mười tháng ba.
(Giỗ Tổ là ngày Giỗ Tổ Hùng Vương)*



A. Tập đọc và viết chính tả

Trần Nhật Duật

Trần Nhật Duật sinh năm 1255, là con của vua Trần Thái Tông và là em của vua Trần Thánh Tông. Ông là một vị tướng tài, có công lớn trong hai cuộc chiến chống quân Nguyên.

Trần Nhật Duật còn được biết đến vì sự hiểu biết sâu rộng của ông về ngôn ngữ và phong tục tập quán của các **sắc dân thiểu số**.

Năm 1280, chúa đạo Đà Giang là Trịnh Giác Mật nổi lên chống lại **triều đình**. Vua cử Trần Nhật Duật đưa quân đi đánh dẹp. Vì hiểu được ngôn ngữ và phong tục của họ, ông đã **thuyết phục** Trịnh Giác Mật **quy phục** triều đình. Cuộc chiến này đã không tổn một mũi tên hay một **mạng người** và đã giúp giữ yên **biên giới** Tây Bắc để cả nước cùng **hợp sức** chống giặc Nguyên.

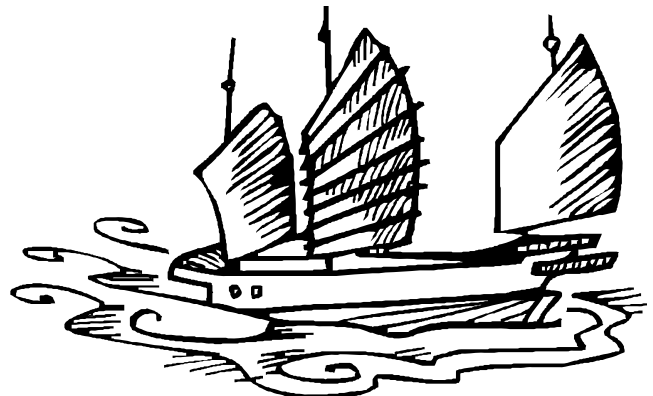
Cuối năm 1284, quân Nguyên kéo sang đánh nước ta lần thứ hai. Đầu năm 1285, sau một thời gian tránh sự tấn công của giặc, quân Trần phản công. Trần Nhật Duật cầm quân chỉ huy trận đánh ở **Cửa Hàm Tử** và giết được tướng giặc là **Toa Đô**. Chiến thắng ở Hàm Tử là một chiến thắng lớn trong lịch sử Việt Nam.

Trần Nhật Duật mất năm 1330, thọ 75 tuổi. Tên của ông **gắn liền** với **giai đoạn** lịch sử **vẻ vang** nhất của nhà Trần lúc bấy giờ.

Giải thích chữ khó:

Trần Nhật Duật: ông có tước là Chiêu Văn vương, là con vua Trần Thái Tông và một người vợ thứ của vua

Sắc dân thiểu số: (minority) dân tộc ít người



Lớp 5

Tên: _____

Triều đình: (royal court) chính quyền dưới thời vua chúa, do nhà vua đứng đầu

Thuyết phục: (to convince, to persuade) làm cho người ta thấy đúng mà nghe hoặc làm theo mình điều gì

Quy phục: quy thuận, tin và nghe theo mà đi về hàng ngũ của mình

Mạng người: (a life) cuộc sống, mạng sống, sinh mạng của người ta

Biên giới: (border) đường phân chia giữa hai nước

Hợp sức: sức mạnh của nhiều người hợp lại với nhau, chung sức

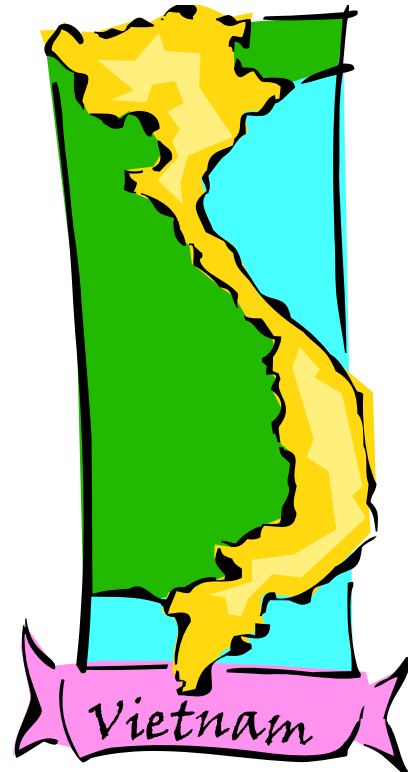
Cửa Hàm Tử: tên vùng đất thuộc tỉnh Hưng Yên, Việt Nam, gắn liền với chiến thắng của tướng Trần Nhật Duật

Toa Đô: (Sudo) tên của tướng giặc (dưới quyền chỉ huy của Thoát Hoan) đem quân sang đánh nước ta.

Gắn liền: (to relate to, to attach) không thể tách rời

Giai đoạn: (stage; phase; period) khoảng thời gian

Vẻ vang: (glorious, honorable) lừng lẫy, rạng rỡ, oai hùng



B. Trả lời câu hỏi

1. Trần Nhật Duật sinh năm nào?

2. Ông là con của ai và ông có công gì?

3. Ngoài chuyện Trần Nhật Duật có công đánh giặc Nguyên, ông được biết đến về chuyện gì?

4. Năm 1280, Trần Nhật Duật được vua cử đưa quân đi đâu?

5. Vì sao Trần Nhật Duật thuyết phục được Trịnh Giác Mật nghe theo triều đình?

6. Trần Nhật Duật chỉ huy đánh trận ở đâu?

7. Tướng giặc nào bị giết ở trận này?

C. Điền vào chỗ trống:

Trần Thánh Tông, năm 1255, quân Nguyên, Trần Thái Tông quân lính, đánh dẹp, Cửa Hàm Tử, Toa Đô, mạng người, hiểu biết, phong tục, chiến thắng lớn, quy phục

1. Trần Nhật Duật sinh_____.
2. Trần Nhật Duật là con của vua _____ và là em của vua_____.



Lớp 5

Tên: _____

3. Ông có công lớn trong hai cuộc kháng chiến chống _____.
4. Trần Nhật Duật được nhiều người biết đến vì sự _____ sâu rộng của ông.
5. Không những ông biết ngôn ngữ mà còn hiểu cả _____ tập quán của những nước xung quanh.
6. Trịnh Giác Mật tụ tập _____ chống lại triều đình.
7. Vua cử Trần Nhật Duật đưa quân đi _____.
8. Trịnh Giác Mật cùng với binh lính của ông ta _____ triều đình.
9. cuộc chiến đó cả hai phía không tổn một mũi tên hay một _____.
10. Trần Nhật Duật cầm quân chỉ huy trận đánh ở _____.
11. Tướng giặc _____ bị giết trong trận này.
12. Chiến thắng ở Hàm Tử là một _____ trong lịch sử Việt Nam.



C. Phân biệt từ ngữ

Công:

Công sức

Chí công vô tư

Tiền công

Công cộng

Công nhân

Của công

Công chức

Công chúng

Công minh

Công dân

TIẾNG VIỆT THỰC HÀNH



Lớp 5

Công quỹ

Công khai

Công bố

Công chúa

Công đoàn

Tư:

Phần tư

Chia tư

Thứ tư

Riêng tư

Quy:

Quy phục

Quy hàng

Quy tụ

Tán:

Giải tán

Phân tán

Tán loạn

Tẩu tán

Tán thưởng

Công phu

Công thức

Công ty

Tư gia

Tư nhân

Vô tư

Tư bản

Quy y

Kim quy (rùa vàng)

Quy củ

Bàn tán

Tán chuyện

Tán dóc (gấu)

Tán đồng

Tán tỉnh

Đầu tư

Tư tưởng

Suy tư

Tư thế

Quy luật

Quy tắc

Quy mô

Tán nhỏ

Tán nhuyễn

Tên: _____



Tìm ý nghĩa thích hợp cho mỗi chữ

1. tiền công _____

a. lý thuyết kinh tế dựa

trên tự do cạnh tranh

2. công nhân _____

b. của riêng mình

- | | | |
|--------------|-------|--|
| 3. công khai | _____ | c. có thứ tự |
| 4. công dân | _____ | d. không dấu diêm |
| 5. riêng tư | _____ | đ. nói chuyện cho vui |
| 6. suy tư | _____ | e. cùng một ý |
| 7. tư bản | _____ | g. tiền lương |
| 8. quy y | _____ | h. chạy tứ tung |
| 9. quy củ | _____ | k. người dân của một nước |
| 10. tán loạn | _____ | l. suy nghĩ và lo lắng |
| 11. tán dóc | _____ | m. người lao động (trong hãng xưởng) |
| 12. tán đồng | _____ | n. nghi thức để trở thành đệ tử của Phật |

D. Văn phạm

Giới từ là chữ dùng để nối kết những chữ lại để có ý nghĩa.

Những giới từ thông thường: **của, lên, xuống, trên, dưới, giữa, ngoài, trong, với, tại, cho, từ, để, chung quanh, trước, sau, về, ra, vào, ở.**

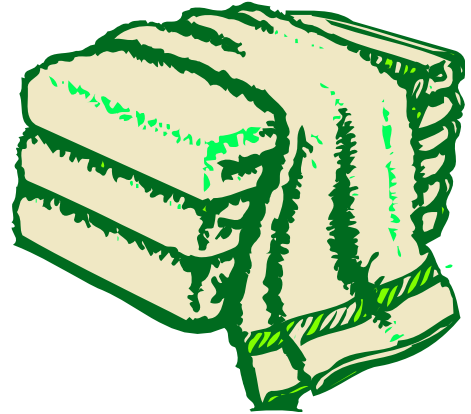
- Thí dụ:
- Mái tóc **của** cô ấy thật đẹp.
 - Hãy ngồi **vào** ghế **của** mình.
 - Ba đã rời nhà **từ** 5 giờ sáng.
 - Hành khách bắt đầu bước **xuống** tàu.



Dùng những giới từ trên để điền vào chỗ trống

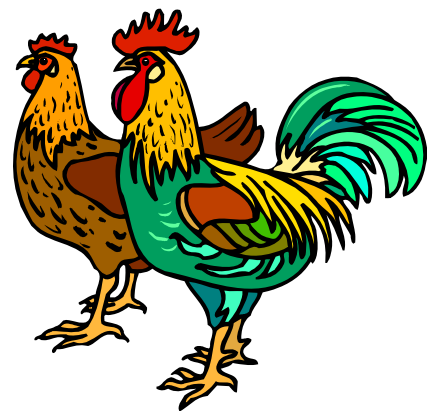
1. Cá rô sống _____ sông hồ nước ngọt.
2. Những đứa con _____ gia đình này thật ngoan ngoãn.

3. Con chuột đã chui _____ hang _____ nó.
4. Bảo thích trèo _____ cây bơ sau vườn.
5. Bà dân biểu đang bước _____ khỏi xe.
6. Cuốn sách nằm _____ bàn là _____
anh ấy.
7. Làm ơn lấy cho tôi cái chổi nằm _____
cánh cửa.
8. Cái khăn tắm nằm _____ đồng quần áo
nên không ai thấy.
9. Ông hiệu trưởng là người trồng những cây liễu _____ trường.
10. Tuấn là một _____ ba người nhỏ con nhất lớp.
11. Đôi giày này dùng _____ chạy bộ.
12. Món cá kho phải được ăn _____ dưa chua.
13. Mẹ đang may áo đầm _____ bé Lai.
14. Mỗi ngày Lân đi bộ _____ nhà đến trường.
15. Người dân _____ thành phố này thật hiếu khách.



Đ. Tập làm văn

Mỗi đoạn văn được viết xoay quanh một câu chủ đề. Thông thường câu chủ đề là câu đầu tiên của đoạn văn.



Viết đoạn văn cho chủ đề dưới đây

Đoạn văn phải dài ít nhất 5 câu.

Chơi với bạn vào cuối tuần

E. Học thuộc lòng

Ca dao

*Khôn cho người ta vái,
dại cho người ta thương,
dở dở ương ương tổ cho người ta ghét.*



Lớp 5
(trang bỏ trống)

Tên: _____

Bài kiểm 1 (bài 1 - 3)**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Giải thích những chữ sau đây:

(có thể giải thích bằng cách đặt một câu ngắn có chữ đã cho)

Thí dụ: (tội nghiệp): Bé Lan khóc trông thật tội nghiệp.

1. Cổ thụ: _____

2. Võ đoán: _____

3. Giả bộ: _____

4. Kính mát: _____

5. Đặc sệt: _____

C. Gạch dưới những chữ cần viết hoa

1. lịch sử việt nam có nhiều anh hùng đánh đuổi ngoại xâm như: lý thường kiệt, lê đại hành, lê lợi, trần hưng đạo, nguyễn huệ.

2. thành phố anaheim có nhiều người nam mỹ hơn người á châu.

3. chú khuê là chủ của tiệm bàn ghế lớn trên đường hùng vương.

4. gia đình bác đạt có họ hàng ở pháp, đức, na uy và gia nã đại.

5. Khu phố ở gần đây có tiệm phở phú, tiệm bánh cuốn sông hồng, tiệm bánh mì sài gòn.

6. lễ giáng sinh là ngày lễ kỷ niệm chúa giê su sinh xuống thế gian.

7. cô thu muốn mua nhà ở khu phía bắc thành phố.

8. ông táo về trời ngày hai mươi ba tháng chạp.

9. đạo cao đài có thánh thất rất lớn ở tỉnh tây ninh.

10. bác vân đã đi đón gia đình chú hải ở phi trường los angeles.

D. Đặt câu với những chữ nói về

1. (tên riêng) _____

2. (ngôn ngữ) _____

3. (tên quốc gia) _____

4. (tên nơi chốn) _____

5. (tên nơi chốn) _____

Bài kiểm 2 (bài 4 - 6)

A. Viết chính tả

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Giải thích những chữ sau đây:

(có thể giải thích bằng cách đặt một câu ngắn có chữ đã cho)

1. Phu xe: _____

2. Hoàng cung: _____

3. Cầu thủ: _____

4. Trả giá: _____

5. Lo xa: _____

6. Làm gương: _____

7. Chứng bệnh: _____

8. Siêu hình: _____

9. Nhiệt kế: _____

10. Màu vàng nhạt: _____

C. Đặt câu với danh từ về

1. (người) _____

2. (thú vật) _____

3. (nơi chốn) _____

4. (danh từ riêng) _____

5. (danh từ số nhiều) _____

Bài kiểm tra 3 (bài 7 - 9)

A. Viết chính tả

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Giải thích những chữ sau đây:

(có thể giải thích bằng cách đặt một câu ngắn có chữ đã cho)

1. Công dân: _____

2. Thời tiết: _____

3. Đọc thân: _____

4. Đồng bào: _____

5. Thư ký: _____

6. Sáng kiến: _____

7. Bản đồ: _____

8. Tốt nghiệp: _____

9. Ăn chay: _____

10. Ăn diện: _____

C. Đặt câu với hai mệnh đề nối liền bởi chữ “và”, “nhưng”

1. (và) _____

2. (và) _____

3. (nhưng) _____

4. (nhưng) _____

5. (nhưng) _____

Bài thi giữa khóa (bài 1 – 9)

A. Viết chính tả

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Giải thích những chữ sau đây:

(có thể giải thích bằng cách đặt một câu ngắn có chữ đã cho)

1. Chế tạo: _____

2. Đa số: _____

3. Làm ăn: _____

4. Thua đậm: _____

5. Mùi tanh: _____

6. Độc thân: _____

7. Bay bổng: _____

8. Bêu xấu: _____

9. Ăn chực: _____

10. Gian khổ: _____

C. Đặt câu với những chữ sau đây

Ghi chú: cố gắng đặt câu dài

1. (và) _____

2. (nhưng) _____

3. (đã) _____

4. (sẽ) _____

5. (đang) _____

Bài kiểm tra 4 (bài 10 - 12)

A. Viết chính tả

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Giải thích những chữ sau đây:

(có thể giải thích bằng cách đặt một câu ngắn có chữ đã cho)

1. Tương tự: _____

2. Thủy chiến: _____

3. Bộ phận: _____

4. Độc giả: _____

5. Ban phát: _____

6. Trả đũa: _____

7. Trận đá banh: _____

8. Chận họng: _____

9. Thính giả: _____

10. Khán giả: _____

C. Đặt câu gồm hai mệnh đề với chữ

1. (vì) _____

2. (vì) _____

3. (nhưng) _____

4. (nhưng) _____

5. (nên) _____

Bài kiểm 5 (bài 13 - 15)

A. Viết chính tả

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Giải thích những chữ sau đây:

(có thể giải thích bằng cách đặt một câu ngắn có chữ đã cho)

1. Thanh liêm: _____
2. Xuất bản: _____
3. Sơ xuất: _____
4. đi chân đất: _____
5. Chạy nước rút: _____
6. Tự hào: _____
7. Lớn chồng ngồng: _____
8. Trồng răng: _____
9. Cây đâm bông: _____
10. Ngay lập tức: _____

C. Viết lại những ý tưởng sau đây thành đoạn văn

Một ngày xấu hổ

1. Sáng nay, tôi thức dậy trễ vì quên để đồng hồ báo thức.
2. Tôi chỉ có 15 phút để sửa soạn trước khi xe buýt trường tới.
3. Tôi đánh răng, rửa mặt, mặc quần áo thật nhanh. Tôi chộp vội gói bánh và ba lô (backpack) để chạy ra đón xe buýt.

4. May quá, xe buýt vừa tới.

5. Khi lên xe buýt, các học sinh khác cứ nhìn vào đôi giày của tôi. Lúc đó tôi mới biết mình đã mang hai chiếc giày khác màu.

6. Đó là một ngày xấu hổ nhất cho tôi.

Bài kiểm 6 (bài 16 - 18)

A. Viết chính tả

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Giải thích những chữ sau đây:

(có thể giải thích bằng cách đặt một câu ngắn có chữ đã cho)

1. Truyền nhiễm: _____

2. Chuyển tay: _____

3. Nổi danh: _____

4. Công chức: _____

5. Công ty: _____

6. Phần tư: _____

7. Tán đồng: _____

8. Phụ tá: _____

9. Thẻ ký: _____

10. Bất cập: _____

Bài thi cuối khóa (bài 10 – 18)

A. Viết chính tả

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Giải thích những chữ sau đây:

(có thể giải thích bằng cách đặt một câu ngắn có chữ đã cho)

1. Lễ phục: _____

2. Làm lấy lệ: _____

3. Tân hôn: _____

4. Tương đương: _____

5. Thủy chiến: _____

6. Hải phận: _____

7. Giả dạng: _____

8. Nước lọc: _____

9. Tự nguyện: _____

10. Từ trần: _____

Bài học 1

a b c

ă â

/ \ ? ~ .

(sắc) (huyền) (hỏi) (ngã) (nặng)

a á à ả ã ạ

A. Đánh vần và viết lại những chữ sau đây:

(Spell and rewrite the following words)

ba _____

bá _____

bà _____

bả _____

bã _____

bạ _____

ca _____

cá _____

cà _____

cả _____

cã _____

cạ _____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)



số ba

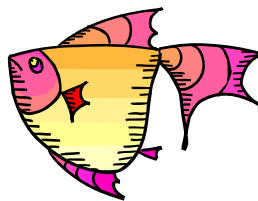
số _____

số _____

số _____

số _____

số _____



con cá

con _____

con _____

con _____

con _____

con _____



cái ca

cái _____

cái _____

cái _____

cái _____

cái _____



ông bà

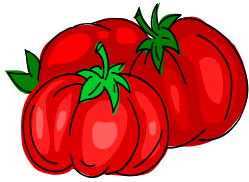
ông _____

ông _____

ông _____

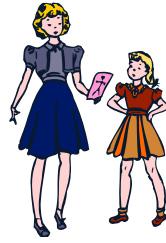
ông _____

ông _____



cà chua

_____ chua
 _____ chua
 _____ chua
 _____ chua
 _____ chua



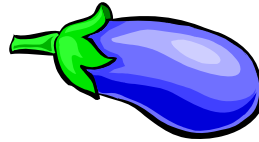
chị cả

chị _____
chị _____
chị _____
chị _____
chị _____



ba má

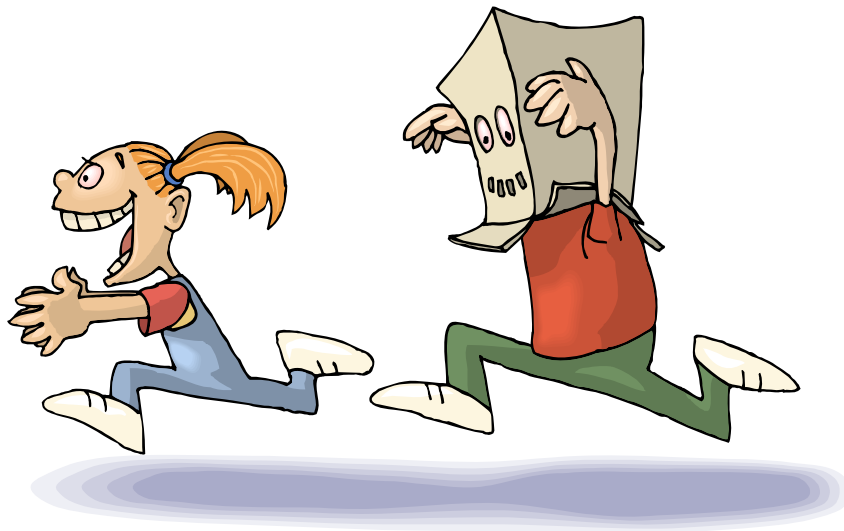
_____ má
 _____ má
 _____ má
 _____ má
 _____ má



cà tím

(eggplant)

_____ tím
 _____ tím
 _____ tím
 _____ tím
 _____ tím



Ghi chú: b (bê), c (xê), ă (â), â (ơ)

d đ

A. Đánh vần và viết lại những chữ sau đây:

(Spell and rewrite the following words)

da _____

dá _____

dà _____

dả _____

dã _____

dạ _____

đa _____

đá _____

đà _____

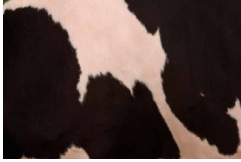
đả _____

đã _____

đạ _____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)



da bò
(cow hide)

_____ bò
_____ bò
_____ bò
_____ bò
_____ bò



dạ thưa

_____ thưa
_____ thưa
_____ thưa
_____ thưa
_____ thưa



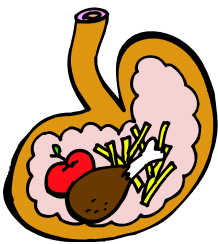
đá banh

_____ banh
_____ banh
_____ banh
_____ banh
_____ banh



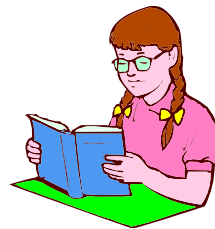
cây đa
(banyan tree)

cây _____
cây _____
cây _____
cây _____
cây _____



dạ dày
(stomach)

_____ dày
_____ dày
_____ dày
_____ dày
_____ dày



đã học
(already studied)

_____ học
_____ học
_____ học
_____ học
_____ học

Ghi chú: d (dê), đ (đê)

e ê

A. Đánh vần và viết lại những chữ sau đây:
(Spell and rewrite the following words)

be _____

bé _____

bè _____

bẻ _____

bẽ _____

bẹ _____

bê _____

bế _____

bề _____

bẻ _____

bẽ _____

bẹ _____

de _____

dè _____

dẻ _____

dê _____

đề _____

đễ _____

đe _____

đề _____

đẻ _____

đê _____

đề _____

đề _____

đẻ _____

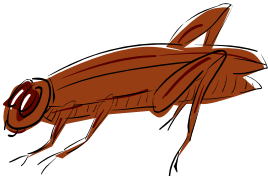
đễ _____

đệ _____



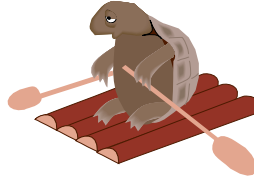
B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)



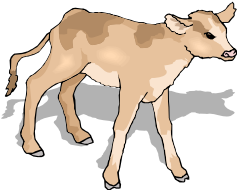
con dế
(cricket)

con _____
con _____
con _____
con _____
con _____



cái bè
(raft)

cái _____
cái _____
cái _____
cái _____
cái _____



con bê
(calf)

con _____
con _____
con _____
con _____
con _____



bé em bé
(carrying baby)

_____ em _____
_____ em _____
_____ em _____
_____ em _____
_____ em _____



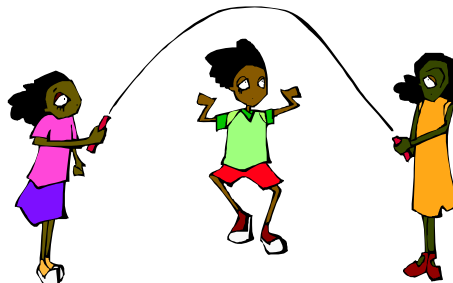
con dê
(goat)

con _____
con _____
con _____
con _____
con _____



đề thi
(test)

_____ thi _____
_____ thi _____
_____ thi _____
_____ thi _____
_____ thi _____



i

A. Đánh vần và viết lại những chữ sau đây:
(Spell and rewrite the following words)

bi _____

bí _____

bì _____

bỉ _____

bĩ _____

bị _____

di _____

dí _____

dì _____

dỉ _____

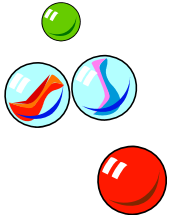
dĩ _____

dị _____

đi _____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)



hòn bi
(marble)

hòn _____
hòn _____
hòn _____
hòn _____
hòn _____



quả bí
(pumpkin)

quả _____
quả _____
quả _____
quả _____
quả _____



cái bị
(bag)

cái _____
cái _____
cái _____
cái _____
cái _____

đì em
(my aunt)



_____ em
_____ em
_____ em
_____ em
_____ em



bị té

_____ té
_____ té
_____ té
_____ té
_____ té

đi bộ



_____ bộ
_____ bộ
_____ bộ
_____ bộ
_____ bộ



g h

A. Đánh vần và viết lại những chữ sau đây:
(Spell and rewrite the following words)

ga _____

gà _____

gả _____

gã _____

gạ _____

ha _____

há _____

hà _____

hả _____

hạ _____

hi _____

hí _____

hì _____

hỉ _____

hị _____

he _____

hé _____

hè _____

hệ _____

hê _____

hề _____

hễ _____

hệ _____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)



con gà
(chicken)

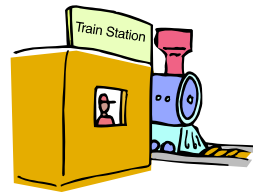
con _____

con _____

con _____

con _____

con _____



nhà ga
(train station)

nhà _____

nhà _____

nhà _____

nhà _____

nhà _____

Mẫu Giáo

Tên: _____



mùa hè

mùa _____
mùa _____
mùa _____
mùa _____
mùa _____



há mồm

_____ mồm
_____ mồm
_____ mồm
_____ mồm
_____ mồm



hé mở

_____ mở
_____ mở
_____ mở
_____ mở
_____ mở



ông hề

ông _____
ông _____
ông _____
ông _____
ông _____



Ghi chú: g (giê), h (hát)

k l

A. Đánh vần và viết lại những chữ sau đây:

(Spell and rewrite the following words)

ké _____

kè _____

kẻ _____

kẽ _____

kẹ _____

kê _____

kề _____

kề _____

kể _____

kệ _____

la _____

lá _____

là _____

lả _____

lã	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
lạ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
le	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
lé	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
lè	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
lẻ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
lẽ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
lẹ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)



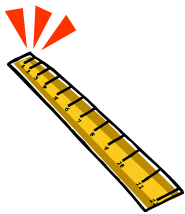
lá cây

_____ **cây**
 _____ **cây**
 _____ **cây**
 _____ **cây**
 _____ **cây**



la hét
(yelling)

_____ **hét**
 _____ **hét**
 _____ **hét**
 _____ **hét**
 _____ **hét**

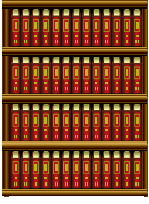


thước kẻ
(ruler)

thước _____
thước _____
thước _____
thước _____
thước _____



kẻ
lạ
*(stran
 ger)*



kệ sách
(bookshelf)

_____ sách
_____ sách
_____ sách
_____ sách
_____ sách



ngày lễ
(holiday)

ngày _____
ngày _____
ngày _____
ngày _____
ngày _____



Ghi chú: k (ka), l (e-lờ)

m n

A. Đánh vần và viết lại những chữ sau đây:
(Spell and rewrite the following words)

ma _____

má _____

mà _____

mả _____

mã _____

mạ _____

me _____

mé _____

mè _____

mẻ _____

mẹ _____

na _____

ná _____

né _____

nè _____

nẻ _____

ni _____

nỉ _____

nị _____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)



con ma
(ghost)

con _____

con _____

con _____

con _____

con _____



cái mả
(tomb)

cái _____

cái _____

cái _____

cái _____

cái _____



bố mẹ
(parents)

bố _____

bố _____

bố _____

bố _____

bố _____



cái nả
(slingshot)

cái _____

cái _____

cái _____

cái _____

cái _____

Mẫu Giáo



tô mì

tô _____
tô _____
tô _____
tô _____
tô _____

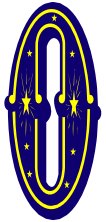
Tên: _____



người Mẽ
(Mexican)

người _____
người _____
người _____
người _____
người _____

C. Tập đọc và viết lại những số sau đây:



số
không



số
một



số
hai



số ba



số
bốn



số
năm

Ghi chú: m (em-mờ), n (en-nờ)

O Ô O'

A. Đánh vần và viết lại những chữ sau đây:
(Spell and rewrite the following words)

bo _____

bó _____

bò _____

bỏ _____

bõ _____

bọ _____

cô _____

cồ _____

cồ _____

cổ _____

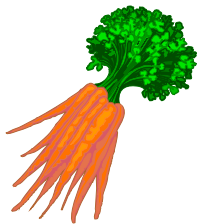
cỗ _____

cộ _____

mơ _____
 mớ _____
 mờ _____
 mở _____
 mỡ _____
 mợ _____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)



bó cà rốt
(carrot bunch)

_____ rồ
 _____ rồ
 _____ rồ
 _____ rồ
 _____ rồ



con cò
(stork)

con _____
 con _____
 con _____
 con _____
 con _____



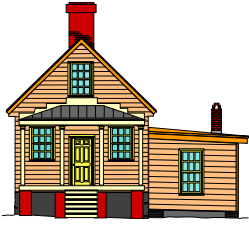
thợ mỏ
(mine worker)

thợ _____
 thợ _____
 thợ _____
 thợ _____
 thợ _____



cái cổ
(neck)

cái _____
 cái _____
 cái _____
 cái _____
 cái _____

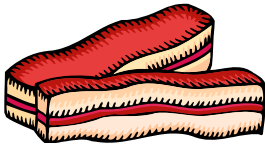


nhà gỗ
(wood house)

nhà _____
nhà _____
nhà _____
nhà _____
nhà _____

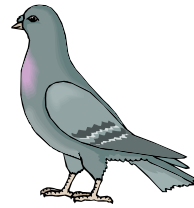


lá cờ
(flag)



mỡ heo
(pork fat)

_____ heo
_____ heo
_____ heo
_____ heo
_____ heo



bồ câu
(pigeon)

_____ câu
_____ câu
_____ câu
_____ câu
_____ câu

C. Tập đọc và viết lại những số sau đây:



số sáu



số bảy



số tám



số chín



số mười



D. Tập đọc (Reading)

Chào ông!

Chào cô!

Chào bạn!

Chào chị!

Chào anh Lộ!

Chào các bạn!

Chào bà!

Chào chú!

Chào anh!

Chào Bi!

Chào chị Lệ!

Chào các anh!

Kính chào ông!

Kính chào thầy!

Kính chào bác!

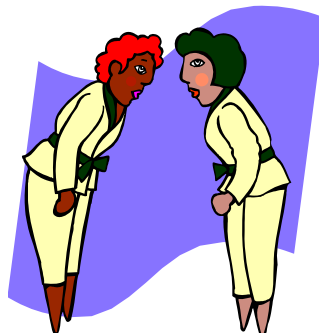
Kính chào chú!

Kính chào bà!

Kính chào cô!

Kính chào cậu!

Kính chào dì!



p ph

q qu

A. Đánh vần và viết lại những chữ sau đây:

(Spell and rewrite the following words)

pha _____

phá _____

phà _____

phả _____

phơ _____

phờ _____

phở _____

phi _____

phí _____

phì _____

phị _____

qua _____

quá _____

quà _____

quả _____

quạ _____

que _____

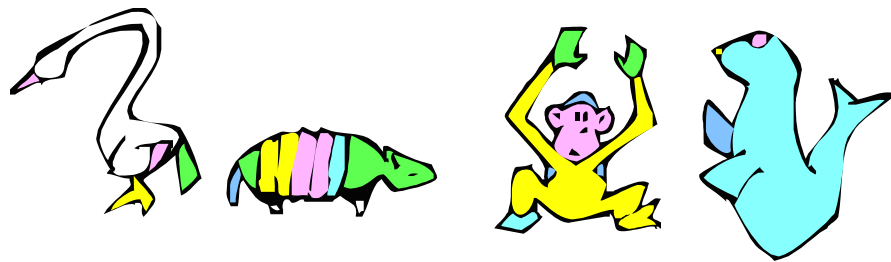
qué _____

què _____

quẻ _____

quê _____

quế _____



B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)



pha trà
(to brew tea)

_____ trà
_____ trà
_____ trà
_____ trà
_____ trà



cái phà
(ferry)

cái _____
cái _____
cái _____
cái _____
cái _____



tô phở

tô _____
tô _____
tô _____
tô _____
tô _____



phi cơ
(airplane)

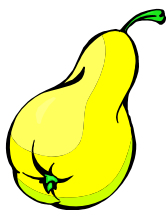


cà phê



gói quà
(gift)

gói _____
gói _____
gói _____
gói _____
gói _____



quả lê
(pear)



con quạ
(crow)

con _____
con _____
con _____
con _____
con _____

C. Tập đọc và viết lại những số sau đây:



mười một



mười hai



mười ba



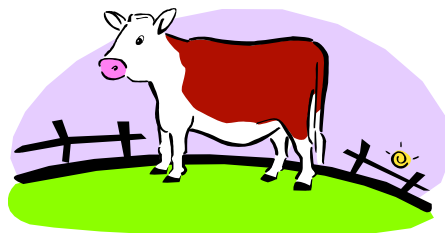
mười bốn



mười lăm



mười sáu



D. Tập đọc

Chào ba! Ba khỏe không?

Chào má! Má khỏe không?

Chào bố! Bố khỏe không?

Chào mẹ! Mẹ khỏe không?

Chào bác! Bác khỏe không?

Chào cô! Cô khỏe không?

Chào chú! Chú khỏe không?

Chào bà! Bà khỏe không?

Chào ông! Ông khỏe không?

Chào Bê! Bê khỏe không?

Chào Phi! Phi khỏe không?

Chào chị! Chị khỏe không?

Chào anh! Anh khỏe không?

Chào bạn! Bạn khỏe không?

Ghi chú: tên gọi phát âm

q: quy **qu:** quờ

p: pê **ph:** phờ

r s t

A. Đánh vần và viết lại những chữ sau đây:

(Spell and rewrite the following words)

ra	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
rá	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
rà	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
rả	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
rã	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
ra	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
rô	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
rô	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
rô	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
rô	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
rô	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
rô	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____

số

sồ

sổ

sơ

sớ

sờ

sợ

ta

tá

tà

tả

tã

tạ

tơ

tớ

tờ

tô

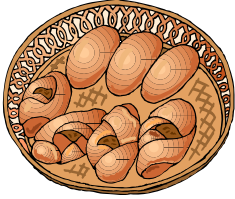
tổ

to

tỏ

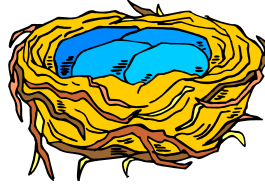
B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)



cái rổ
(basket)

cái _____
cái _____
cái _____
cái _____
cái _____



cái tổ
(nest)

cái _____
cái _____
cái _____
cái _____
cái _____



con sò
(oyster)

con _____
con _____
con _____
con _____
con _____



sở thú
(zoo)

_____ thú
_____ thú
_____ thú
_____ thú
_____ thú



cái tô
(bowl)

cái _____
cái _____
cái _____
cái _____
cái _____



rễ
cây
(root)

_____ cây
_____ cây
_____ cây
_____ cây
_____ cây

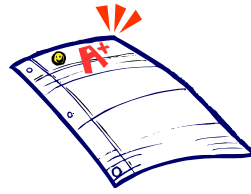
Mẫu Giáo

Tên: _____



tã em bé
(diaper)

____ em ____
____ em ____
____ em ____
____ em ____
____ em ____



tờ giấy
(a piece of paper)

____ giấy
____ giấy
____ giấy
____ giấy
____ giấy

C. Tập đọc và viết lại những số sau đây:



mười bảy



mười tám



mười chín



hai mươi



**hai mươi
mốt**

D. Tập đọc (Reading)

**Kính chào bà, bà khỏe không?
Kính chào ông, ông khỏe không?**

**Chào thầy, thầy khỏe không?
Cám ơn em, thầy khỏe.**

**Chào cô, cô khỏe không?
Cám ơn em, cô khỏe.**

**Chào bạn, bạn khỏe không?
Cám ơn bạn, tôi khỏe.**

**Chào Tổ, Tổ khỏe không?
Cám ơn Lê, tôi khỏe.**

Ghi chú: r (e-rờ), s (ét-xờ, ét-xì), t (tê)

u ư

A. Đánh vần và viết lại những chữ sau đây:
(Spell and rewrite the following words)

ru	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
rú	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
rù	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
rủ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
rũ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
phu	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
phú	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
phù	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
phủ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
phũ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
phụ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
dư	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
dử	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____

dữ _____

dự _____

sư _____

sứ _____

sử _____

sự _____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)



cái hũ
(small jar)

cái _____

cái _____

cái _____

cái _____

cái _____



cái lu
(big jar)

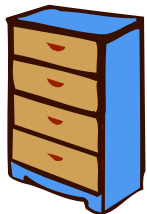
cái _____

cái _____

cái _____

cái _____

cái _____



cái tủ
(cabinet)

cái _____

cái _____

cái _____

cái _____

cái _____



sư tử
(lion)

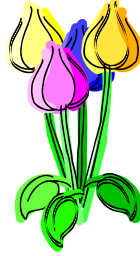
Mẫu Giáo

Tên: _____



cái dù
(umbrella)

cái _____
cái _____
cái _____
cái _____
cái _____



**nụ
hoa**
(bulb)

_____ **hoa**
_____ **hoa**
_____ **hoa**
_____ **hoa**
_____ **hoa**



ông sư
(monk)

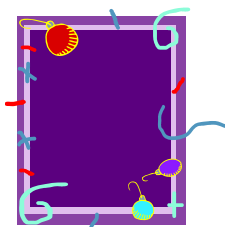
ông _____
ông _____
ông _____
ông _____
ông _____



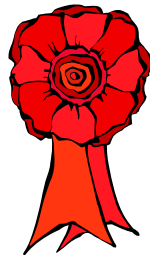
con cú
(owl)

con _____
con _____
con _____
con _____
con _____

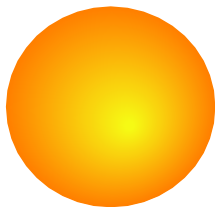
C. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



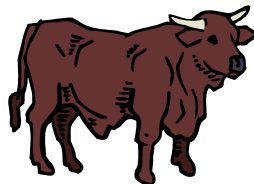
màu tím
(purple)



màu đỏ
(red)



màu cam
(orange)



màu nâu
(Brown)

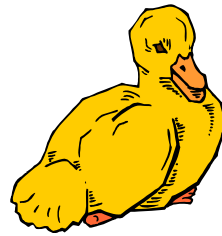
Mẫu Giáo

Tên: _____



màu đen

(black)



màu vàng

(yellow)

D. Tập đọc

Tên em là gì?

Tên cháu là gì?

Tên anh là gì?

Tên nó là gì?

Chị tên gì?

Bạn tên gì?

Anh ấy tên gì?

Đó là Tổ Anh.

Đó là bạn em.

Đây là ba em.

Thưa cô, tên em là Ni.

Dạ, thưa bác, tên cháu là Quê.

Tên tôi là Sĩ.

Tên nó là Bi.

Chị tên là Kathy.

Tôi tên là Bá.

Anh ấy tên là Sử.

Đó là Lệ Anh.

Đó là chị em.

Đây là mẹ em.

V X y

A. Đánh vần và viết lại những chữ sau đây:

(Spell and rewrite the following words)

vi _____

ví _____

vì _____

vỉ _____

vĩ _____

vi _____

xa _____

xá _____

xà _____

xả _____

xã _____

xạ _____

ly _____

lý _____

ký _____

kỳ _____

kỷ _____

ky _____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)



con ve
(cicada)

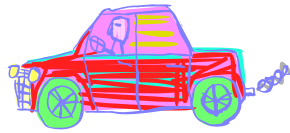
con _____

con _____

con _____

con _____

con _____



xe hơi
(car)

_____ hơi

_____ hơi

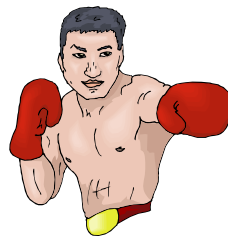
_____ hơi

_____ hơi

_____ hơi



vé số
(lottery ticket)



võ sĩ
(boxer)



vỏ xe
(tire)



cái ví
(purse)



kỹ sư
(engineer)



cái ly
(glass)

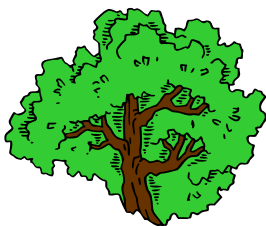
C. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



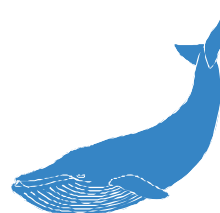
màu trắng
(white)

màu xám
(grey)

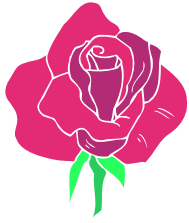




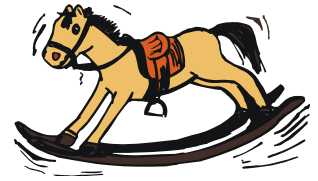
**xanh lá
cây**



xanh lam
(blue)



màu hồng
(pink)



D. Tập đọc

Em thích học.

(thích: to like)

Em thích chơi banh.

(chơi banh: to play ball)

Em thích có bạn.

(có bạn: to have friends)

Em thích màu vàng.

Tôi thích màu tím.

Tôi thích màu hồng.

Tôi là con trai.

(con trai: boy)

Tôi là con gái.

(con gái: girl)

Ghi chú: v (vê), x (ít-xì, ít-xờ), y (i-cà-rét, i-cờ-rêch)

ch

A. Đánh vần và viết lại những chữ sau đây:
(Spell and rewrite the following words)

cha _____

chà _____

chả _____

chạ _____

che _____

chè _____

chẻ _____

chi _____

chí _____

chì _____

chỉ _____

chị _____

cho _____

chó _____

chỗ _____

chờ _____

chở _____

chợ _____

chợ _____

chợ _____

chợ _____

chợ _____

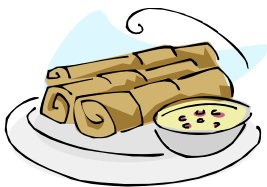
chợ _____

chợ _____

chợ _____

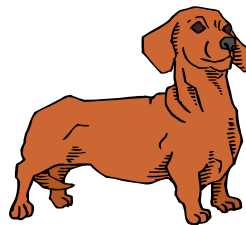
B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)



chả giò
(egg roll)

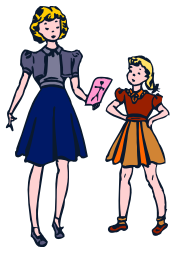
_____ giò
_____ giò
_____ giò
_____ giò
_____ giò



con chó

con _____
con _____
con _____
con _____
con _____

Mẫu Giáo



chị em
(sisters)

_____ em
_____ em
_____ em
_____ em
_____ em

Tên: _____



ông chủ
(boss)

ông _____
ông _____
ông _____
ông _____
ông _____



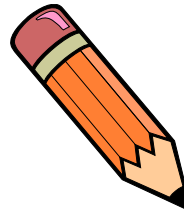
che dù
to be under an
umbrella



đi chợ
to go to market



đì chú
(aunt and uncle)



bút chì
(pencil)

bút _____
bút _____
bút _____
bút _____
bút _____

C. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

3:00 ba giờ

1:10 một giờ mười

9:00 _____

Mẫu Giáo

Tên: _____

11:00

12:00

8:00

9:00

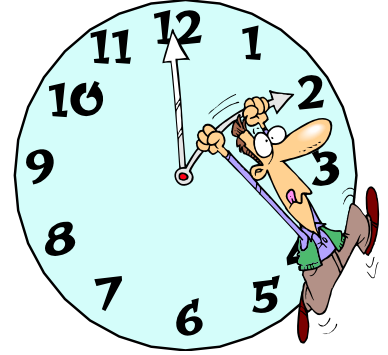
7:00

5:00

2:15

4:20

6:05



D. Tập đọc

Em học lớp mấy?

Thưa cô, em học lớp hai.

Bạn học lớp mấy?

Tôi học lớp một.

Anh học lớp mấy?

Tôi học lớp năm.

Chị học lớp mấy?

Tôi học lớp bảy.

Bạn có mấy cây bút chì?

Tôi có ba cây bút chì.

Má bạn có mấy cây dù?

Má tôi có hai cây dù.

Bài học 14

gh gi

A. Đánh vần và viết lại những chữ sau đây:

(Spell and rewrite the following words)

ghe _____

ghé _____

ghẻ _____

ghe _____

ghê _____

ghề _____

ghệ _____

ghi _____

ghì _____

gia _____

giá _____

già _____

giả _____

giã _____

gia	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
giẻ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
gió	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
giò	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
giỏ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
giỗ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
giờ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
giữ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)



cái ghe
(small boat)

cái _____
 cái _____
 cái _____
 cái _____
 cái _____



ghê sợ
(scary)



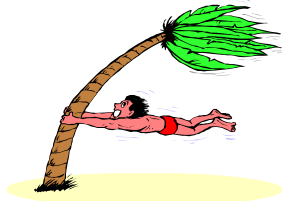
cái ghế
(chair)

cái _____
 cái _____
 cái _____
 cái _____
 cái _____



giá cả
(price)

Mẫu Giáo



cơn gió
(wind)

cơn _____
cơn _____
cơn _____
cơn _____
cơn _____



cái giẻ
(rag)

cái _____
cái _____
cái _____
cái _____
cái _____

Tên: _____



ông già
(old man)

ông _____
ông _____
ông _____
ông _____
ông _____



cái giỏ
(tote)

cái _____
cái _____
cái _____
cái _____
cái _____

C. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

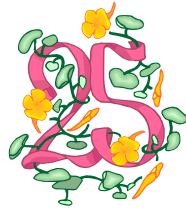


hai mươi hai



hai mươi bốn

hai



mười

lăm



ba mươi



ba mươi một



bốn mươi



D. Tập đọc

Em có hai con chó và một con mèo.
Chú Tư có một con bò và năm con gà.
Nhà em có năm cây nho và hai cây bơ.
Dì Hà có hai cái ví và năm cái dù.

Anh có mấy anh chị em?
Tôi có năm anh chị em.

Em có mấy đồng?
Em có mười lăm đồng.

Em mấy tuổi?
Em tám tuổi.



kh

A. Đánh vần và viết lại những chữ sau đây:

(Spell and rewrite the following words)

kha _____

khá _____

khà _____

khả _____

khe _____

khé _____

khẻ _____

khẽ _____

khi _____

khí _____

khì _____

khỉ _____

khị _____

kho _____

khó _____

khò _____

khỏ _____

khô _____

khồ _____

khở _____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)



nói khẽ

(to speak with low voice)

nói _____

nói _____

nói _____

nói _____

nói _____



cơm khê

(overcooked rice)

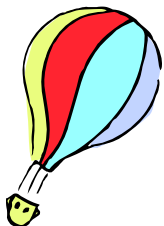
cơm _____

cơm _____

cơm _____

cơm _____

cơm _____



khí cầu

(air balloon)

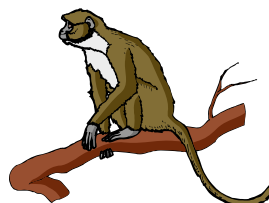
_____ **cầu**

_____ **cầu**

_____ **cầu**

_____ **cầu**

_____ **cầu**



con khỉ

(monkey)

con _____

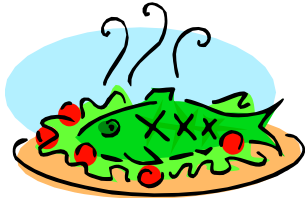
con _____

con _____

con _____

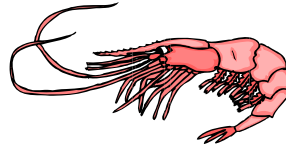
con _____

Mẫu Giáo



cá kho

Tên: _____



tôm khô

(dried shrimp)

tôm _____

tôm _____

tôm _____

tôm _____

tôm _____



khu phố

(town)



không khí

(air)

không _____

không _____

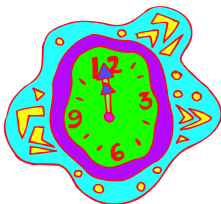
không _____

không _____

không _____



C. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



giờ

(hour)

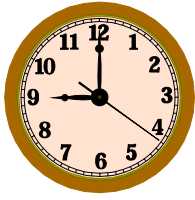


phút

(minute)

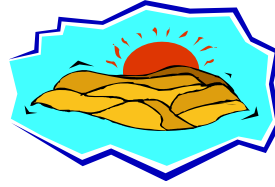
Mẫu Giáo

Tên: _____



giây

(second)



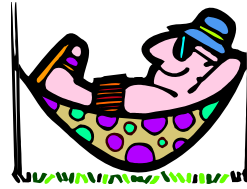
sáng

(morning)



trưa

(noon)



chiều

(afternoon)



tối

(night)



D. Tập đọc

Bây giờ là mấy giờ?

Bây giờ là mười giờ sáng.

Bây giờ là chín giờ ba mươi phút sáng.

Bây giờ là bảy giờ mười lăm phút sáng.

Bây giờ là mười hai giờ trưa.

Bây giờ là năm giờ hai mươi phút chiều.

Bây giờ là tám giờ hai mươi lăm phút tối.

**Bây giờ là mười giờ năm phút ba mươi một
giây. (10:05:31)**

Ngữ vựng:

Bây giờ: now



Ghi chú:

- *Buổi sáng: từ lúc mặt trời mọc (hay 12 giờ đêm) tới 11 giờ trưa*
- *Buổi trưa: từ 11 giờ tới 1 giờ trưa*
- *Buổi chiều: từ 1 giờ trưa tới mặt trời lặn*
- *Buổi tối: từ lúc mặt trời lặn tới 12 giờ đêm*

nh

A. Đánh vần và viết lại những chữ sau đây:
(Spell and rewrite the following words)

nha _____

nhá _____

nhà _____

nhả _____

nhã _____

nhe _____

nhé _____

nhè _____

nhẹ _____

nhì _____

nhí _____

nhị _____

nhỉ _____

nhĩ _____

nhị _____

nho _____

nhỏ _____

nhọ _____

nhô _____

nhồ _____

nhở _____

nhờ _____

như _____

nhữ _____

nhử _____

nhử _____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)



nha sĩ

(dentist)



cái nhà

(house)

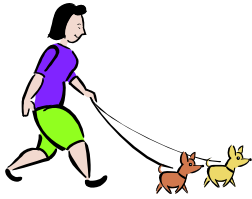


thứ
nhì

thứ _____
thứ _____
thứ _____
thứ _____
thứ _____



quả
nho



nhỏ bé
(small)



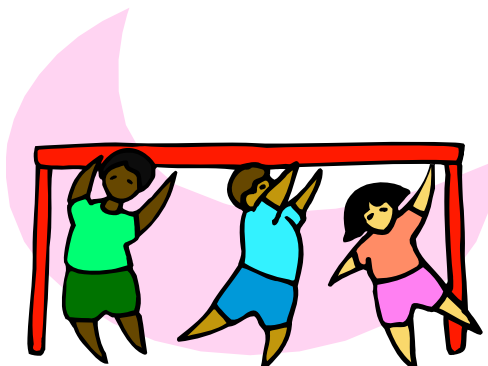
nhổ cây
(to pull up plant)



nhả ra
(to spit out)



nhớ
(rem-
ember)

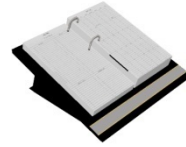


C. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



hôm nay

(today)



ngày mai

(tomorrow)



hôm qua

(yesterday)



ngày mốt

(day after
tomorrow)



hôm kia

(day before
yesterday)

MONDAY



thứ Hai

TUESDAY



thứ Ba

WEDNESDAY



thứ Tư

D. Tập đọc

Hôm nay là thứ mấy?

Hôm nay là thứ Ba.
Ngày mai là thứ Tư.
Hôm qua là thứ Hai.

Má đi chợ hôm nay.
Ba đi làm ngày mai.
Em bị té hôm qua.
Em ăn phở hôm kia.
Cả nhà em sẽ đi sở thú ngày một.

Ngữ vựng:

Đi chợ: going to market

Đi làm: going to work

Bị té: to get fallen

*Sẽ đi sở thú: going to the
zoo*



ng ngh

A. Đánh vần và viết lại những chữ sau đây:

(Spell and rewrite the following words)

nga _____

ngà _____

ngả _____

ngã _____

ngô _____

ngồ _____

ngỗ _____

ngộ _____

ngơ _____

ngờ _____

ngờ _____

ngỡ _____

ngợ _____

ngu _____

ngủ _____

ngụ _____

ngư _____

ngừ _____

ngữ _____

ngự _____

nghe _____

nghe _____

nghe _____

nghe _____

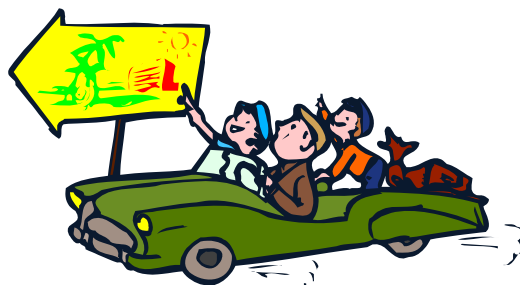
nghe _____

nghe _____

nghe _____

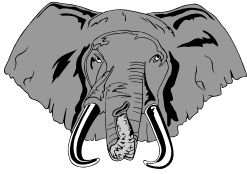
nghe _____

nghe _____



B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)



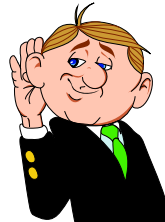
ngà voi
(elephant tusk)



bị ngã
(to be fallen)



đi ngủ
(to go to sleep)



lắng nghe
(to listen)

lắng _____

lắng _____

lắng _____

lắng _____

lắng _____



ngữ
vựng
(vocabulary)

_____ **vựng**

_____ **vựng**

_____ **vựng**

_____ **vựng**

_____ **vựng**



nghỉ hè
(vacation)



C. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

THURSDAY



thứ Năm

FRIDAY

thứ Sáu

SATURDAY



thứ Bảy



Chủ Nhật

BABY WEEK

tuần



tháng



năm



D. Tập đọc

Hôm nay là thứ mấy?

Hôm nay là thứ Sáu.

Hôm qua là thứ mấy?

Hôm qua là Năm.

Hôm kia là thứ mấy?

Hôm kia là thứ Tư.

Ngày mai là thứ mấy?

Ngày mai là thứ Bảy.

Ngày một là thứ mấy?

Ngày một là Chủ Nhật.



Một tuần có bảy ngày.

Một tháng có bốn tuần.

Một năm có năm mươi hai tuần.

th tr

A. Đánh vần và viết lại những chữ sau đây:

(Spell and rewrite the following words)

tha _____

thà _____

thả _____

the _____

thé _____

thẻ _____

thê _____

thề _____

thề _____

thể _____

thệ _____

thò _____

thỏ _____

thọ _____

tra _____

trá _____

trà _____

trả _____

tri _____

trí _____

tro _____

trọ _____

tru _____

trú _____

trù _____

trụ _____



B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)



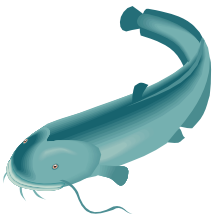
thả ra

(to release)



con thỏ

(rabbit)



cá tra

(catfish)



ấm trà

(teapot)

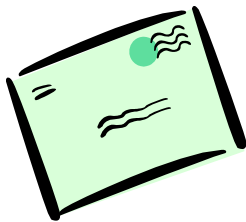
ấm _____

ấm _____

ấm _____

ấm _____

ấm _____



lá thư

(letter)



trả lời

(to answer)

_____ **lời**

_____ **lời**

_____ **lời**

_____ **lời**

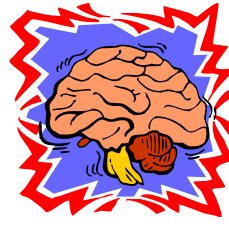
_____ **lời**

Mẫu Giáo



học trò
(student)

Tên: _____



trí nhớ
(memory)

C. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



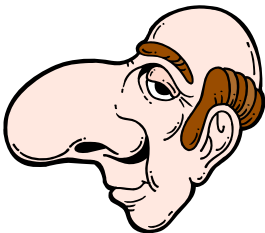
mắt
(eyes)

thấy (see)



tai
(ears)

nghe (hear)



mũi
(mũi)

ngửi (smell)



lưỡi
(tongue)

nhếm (taste)



mùa xuân
(spring)



mùa hè

Mẫu Giáo



mùa thu
(fall)

Tên: _____



mùa đông
(winter)

D. Tập đọc

Em thấy một con thỏ.
Ba thấy hai con bò.

Em nghe ca sĩ hát.
Má nghe em đọc bài.

Mùa xuân có lá cây xanh.
Mùa hè thì nóng.
Mùa thu có gió.
Mùa đông có mưa.

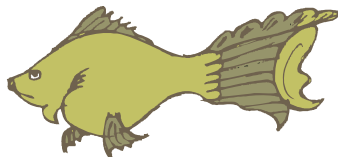
Em nghỉ học mùa hè.
Em ngửi thấy mùi nước hoa.
Em thích nếm món ăn.



Bài kiểm 1 (bài 1 – 3)

Quiz #1 (lessons 1 – 3)

Điền vào chỗ trống (fill in the blanks)



con



chua



ba



banh



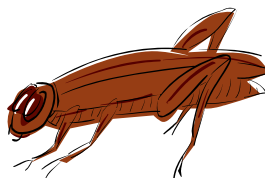
dây



thư



con



con



bé em



thi

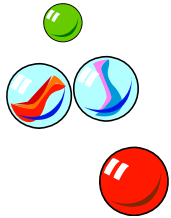
Mẫu Giáo
(trang để trống)

Tên: _____

Bài kiểm 2 (bài 4 – 6)

Quiz #2 (lessons 4 – 6)

Điền vào chỗ trống (fill in the blanks)



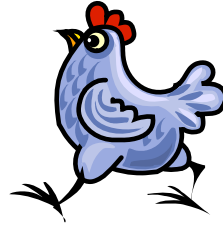
hòn _____



quả _____



_____ bộ



con _____



mùa _____



ông _____



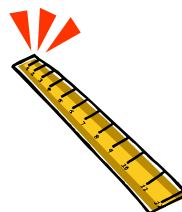
_____ cây



_____ sách



ngày _____



thước _____

Mẫu Giáo
(trang để trống)

Tên: _____

Bài kiểm 3 (bài 7 – 9)

Quiz #3 (lessons 7 – 9)

Điền vào chỗ trống (fill in the blanks)



con _____



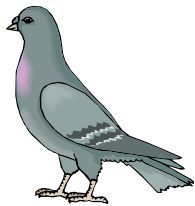
tô _____



cái _____



cái _____



_____ câu



lá _____



_____ cơ



gói _____



tô _____

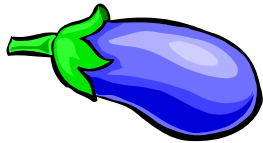


_____ trà

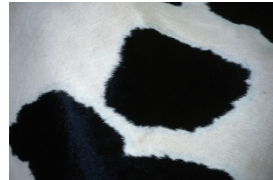
Mẫu Giáo
(trang để trống)

Tên: _____

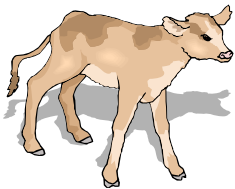
A. Điền vào chỗ trống (fill in the blanks)



_____ tím



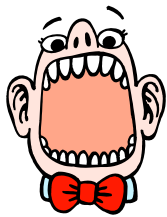
_____ bò



con _____



cái _____



_____ mồm



người _____



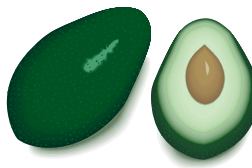
_____ heo



cái _____



con _____



qu_____ b _____

B. Viết thành chữ những số sau đây:

Thí dụ: **2:** số hai

1. **4:** số bốn

2. **5:** _____

3. **7:** _____

4. **6:** _____

5. **9:** _____

6. **10:** _____

7. **11:** _____

8. **13:** _____

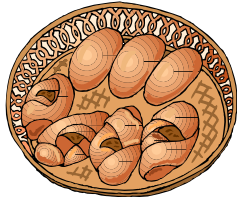
9. **15:** _____

10. **14:** _____

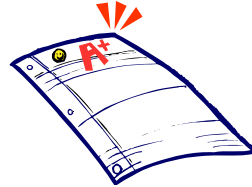
Bài kiểm 4 (bài 10 – 12)

Quiz #4 (lessons 10 – 12)

A. Điền vào chỗ trống (fill in the blanks)



cái _____



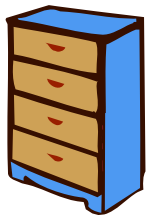
_____ **giấy**



_____ **chim**



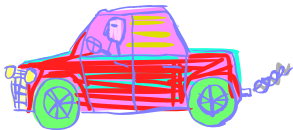
cái _____



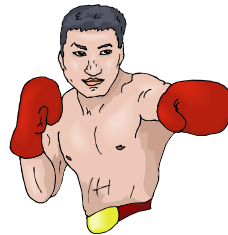
cái _____



cái _____



_____ **hơi**





kỹ _____

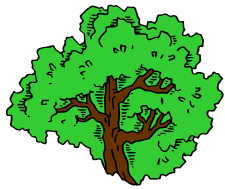


cái _____

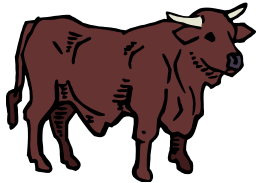
B. Điền vào chỗ trống (fill in the blanks)



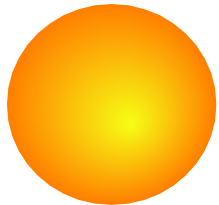
mười _____



xanh _____



màu _____



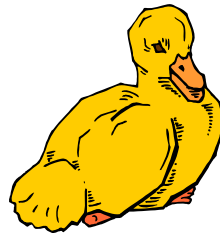
màu _____



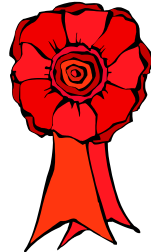
màu _____



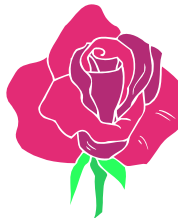
hai _____



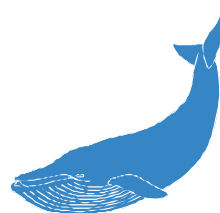
màu _____



màu _____



màu _____



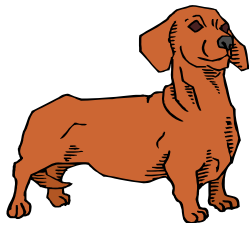
màu _____

lam

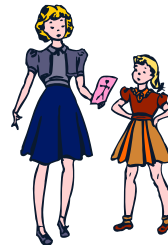
Bài kiểm 5 (bài 13 – 15)

Quiz #5 (lessons 13 – 15)

A. Điền vào chỗ trống (fill in the blanks)



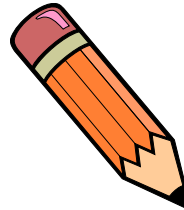
con _____



_____ em



đi _____



bút _____



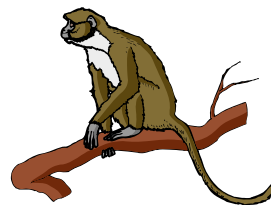
cái _____



ông _____



cái _____



con _____



_____ phố



không _____

B. Viết thành chữ những giờ sau đây:

Thí dụ: **8:05** tám giờ năm phút

1. **3:15** _____

2. **5:20** _____

3. **7:30** _____

4. **11:25** _____

5. **9:45** _____

6. **10:07** _____

7. **2:05:30** _____

8. **1:35:15** _____

9. **5:30:10** _____

10. **9:30:25** _____

Bài kiểm 6 (bài 16 - 18)

Quiz #6 (lessons 16 - 18)

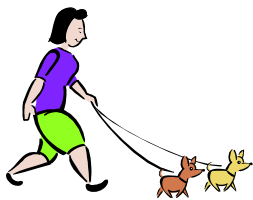
A. Điền vào chỗ trống (fill in the blanks)



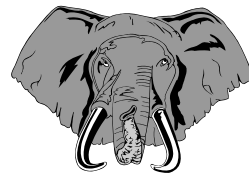
cái _____



_____ **sĩ**



_____ **bé**
(small)



_____ **voi**
(elephant tusk)



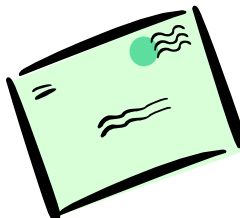
_____ **vựng**
(vocabulary)



_____ **hè**
(vacation)



con _____



lá _____



_____ **nhớ**
(memory)



ấm _____

B. Điền vào chỗ trống

1. Hôm nay là **thứ Ba**.

_____ là thứ Tư.

_____ thứ Hai.

2. Hôm nay là Chủ Nhật.

_____ là thứ Ba.

_____ là thứ Sáu.

3. Một _____ có bảy ngày.

4. Một _____ có ba mươi ngày.

5. Mùa _____ thì nóng.

Bài thi cuối khóa (bài 10 – 18)

Final test (lessons 10 – 18)

A. Điền vào chỗ trống (fill in the blanks)



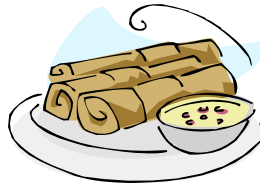
_____ (zoo)



_____ (lion)



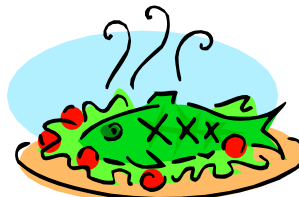
_____ (tire)



_____ (egg roll)



_____ (scary)



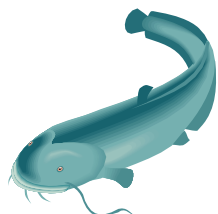
cá _____



_____ (to spit out)



_____ (to go to sleep)



_____ (catfish)



_____ (memory)

B. Điền vào chỗ trống (*fill in the blanks*)

1. Quả cam màu _____.
2. Con quạ màu _____.
3. Em đi ngủ lúc chín giờ _____ . (*at night*)
4. Em đi học lúc bảy giờ _____ . (*in the morning*)
5. Hôm nay là thứ Hai.
Hôm qua là _____.
Hôm kia là _____.
6. Em nhìn bằng _____.
7. Em nghe bằng _____.
8. Em ngủi bằng _____.
9. Em nếm món ăn bằng _____.
10. Một năm có bốn _____ .

Bài học 1

ai ái ài ả ãi ại

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

hai

chai

mai

tai

sai

vai

cái

lái

mái

trái

vái

gái

cài

dài

đài

ngài

tài

vài

cải

chải

hải

nải

thải

vải

cãi

đãi

lãi

mãi

gãi

vãi

bại

đại

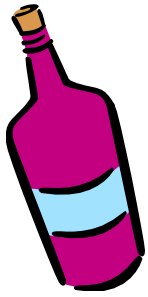
hại

lại

tại

ngại

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



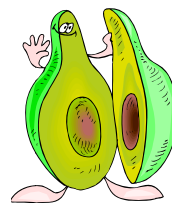
cái
chai
bottle



hai tai
two ears



lái xe
to drive a car



trái bơ
avocado

tóc dài
long hair





có tài
talented

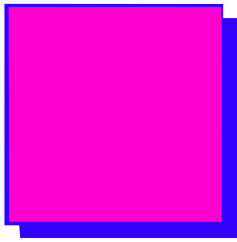


chải tóc
to brush one's hair

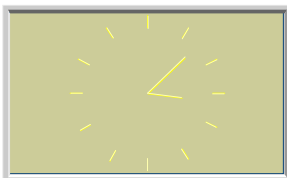


tại
sao
why

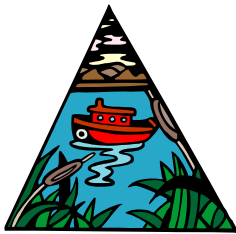
C. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



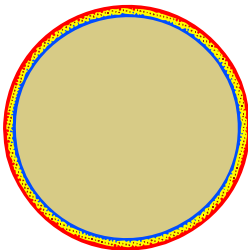
hình vuông



hình chữ nhật
(rectangle)



hình tam giác
(triangle)



hình tròn
(circle)



D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần để nhớ mặt chữ)

Máu màu đỏ.

Sữa màu trắng.

Lá cây màu xanh lá cây.

Tro màu xám.

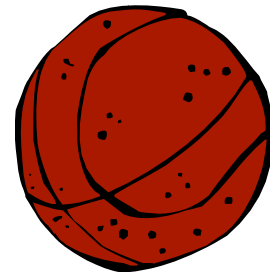
Cà tím màu tím.

Vỏ cây màu nâu.

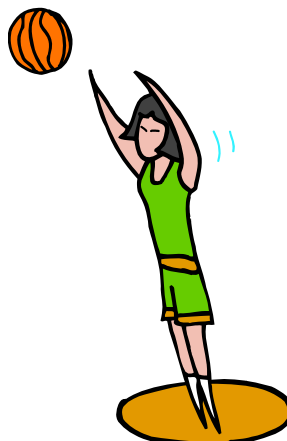
Tờ giấy này hình chữ nhật.

Hộp bánh này hình vuông.

Quả banh **bóng rổ** hình tròn.

**Ngữ vựng:**

máu: blood; **sữa:** milk; **lá cây:** leaf; **tro:** ash; **cà tím:** eggplant; **vỏ cây:** bark; **bóng rổ:** basketball.



Bài học 2

oi ói òi ỏi ối ọ

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

coi

hoi

moi

ngoi

soi

voi

bói

chói

đói

gói

nói

thói

còi

đòi

chòi

ngòi

lòi

vòi

hỏi

giỏi

khỏi

mỏi

tỏi

thỏi

cối

dối

lối

sối



chối

mối

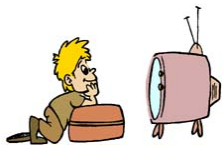
lợi

dối

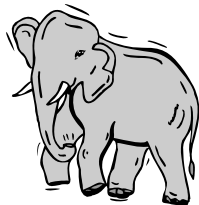
gối

rối

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



coi ti vi
to watch TV



con voi
elephant



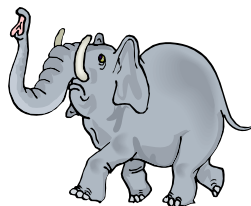
đói bụng
hungry



nói chuyện
to talk



cái còi
whistle



vòi voi
elephant's trunk



câu hỏi
question



học giỏi
learning well

Lớp 1

Tên: _____



mọi người

everybody



gọi tên

to call name

C. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



bác sĩ

doctor



cảnh sát

police



người

đưa

thư

mailman



fireman

lính

cứu

hỏa



ông

cha

priest



ông

sư

monk

D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần để nhớ mặt chữ)

Ngày mai ba **sẽ** không đi làm.

Nhiều người thích coi ti vi.

Anh Hai học tiếng Việt giỏi.

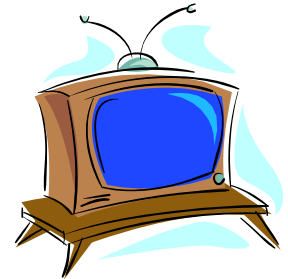
Em có cây bút màu xanh dương.

Em **đã làm xong** bài tập.

Ông cảnh sát đang **chỉ đường**.

Người đưa thư đang **gõ cửa**.

Chúng em đang đói bụng.

**Ngữ vựng:**

sẽ: will (future tense); **nhiều:** many; **đã làm xong:** finished, (past tense); **chỉ đường:** to direct traffic; **gõ cửa:** to knock on door; **chúng em:** we.

Bài học 3

ôi ới ời ỏi ối ội

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

bôi

môi

đôi

tôi

hôi

thôi

cối

chối

dối

nối

đối

tối

đôi

ngôi

chôi

nôi

hôi

môi

ối

nối

chối

thối

đối

xối

cối

lối

chối

mối

dối

rối

dội

lội

đội

trội

hội

vội

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



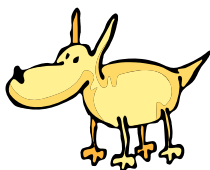
đôi môi

a pair of lips



mùi hôi

bad smell



nói dối

to tell a lie



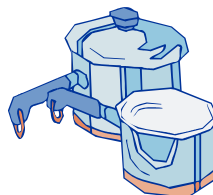
từ chối

to refuse



ngọn đồi

hill top



cái nôi

pot



quả ổi

guava



cái

chổi

broom

Lớp 1

Tên: _____



xin
lỗi

to

apologize



đội mũ

to wear a hat

C. Học thuộc lòng và viết lại

tháng Một

tháng Hai

tháng Ba

tháng Tư

tháng Năm

tháng Sáu

tháng Bảy

tháng Tám

tháng Chín

tháng Mười

tháng Mười Một

tháng Mười Hai



D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Tháng **này** là tháng mấy?

Tháng này là tháng Mười.

Bạn **bắt đầu** đi học vào tháng mấy?

Tôi bắt đầu đi học vào tháng Chín.

Một **năm** có mấy tháng?

Một năm có mười hai tháng.

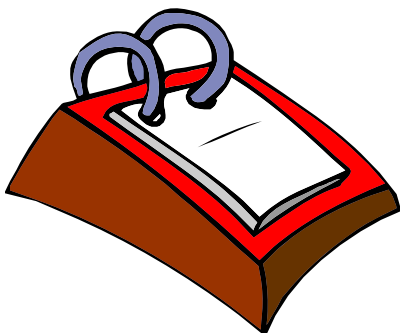


Em **thích** tháng nào nhất?

Em thích tháng Mười Hai nhất.

Sau tháng Ba là tháng mấy?

Sau tháng Ba là tháng Tư.



Ngữ vựng:

này: this; **bắt đầu:** to start, begin;

năm: year; **thích:** to like.

Bài học 4

oi ới ời ỏi ỡ ị

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

bơi

dơi

chơi

hơi

khơi

vơi

bối

giới

mối

nối

vối

xối

dời

đời

lời

mời

trời

vời

bởi

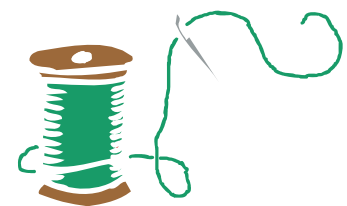
cởi

khởi

sởi

cối

hối



đợi

hợi

lợi

ngợi

sợi

vợi

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



bơi lội
swimming



con
dơi
bat



sách mới
new book



thế giới
the world



trời mưa
the rain



lời nói
spoken words



cởi giày
to take off shoes



cưỡi ngựa
to ride a horse

Lớp 1



chờ đợi
to wait

Tên: _____



sợi
dây
string or
rope

C. Học thuộc lòng và viết lại những chữ say đây:



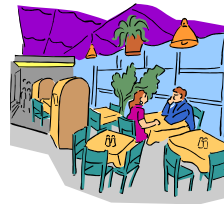
tiệm sách
bookstore



tiệm bánh
bakery



tiệm bông
flower shop



tiệm ăn
restaurant



tiệm quần áo
clothing store



tiệm
đồ
chơi
toy store

D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Cô Nhời thấy một con dơi màu xám.

Con gà đang **bới đất**.

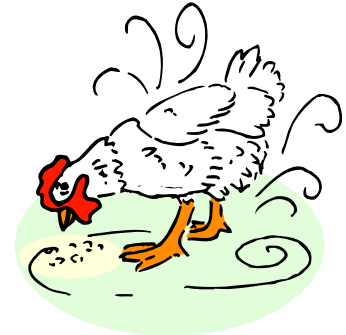
Ba **mời** ông bác sĩ vào nhà.

Em mới **cởi trói** cho con chó.

Tiệm bánh này có **bán bánh mì**.

Tiệm ăn ở đây có **món ăn** mới.

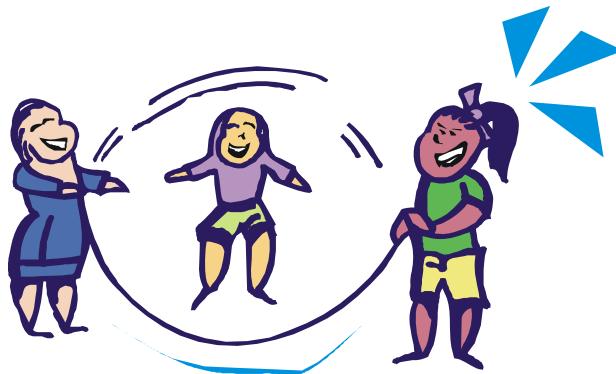
Em mua **áo sơ mi** này ở tiệm quần áo Gap.



Ngữ vựng:

Bới đất: to dig up; **mời:** to invite; **cởi trói:** to untie;

bán: to sell; **bánh mì:** bread; **món ăn:** dish; **áo sơ mi:** shirt.



Bài học 5

ui úi ùi ủi ãi ụi
ử

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

đui

mui

lui

chui

thui

xui

búi

cúi

húi

múi

núi

túi

bùi

chùi

dùi

lùi

mùi

vùi

ủi

củi

hủi

lủi

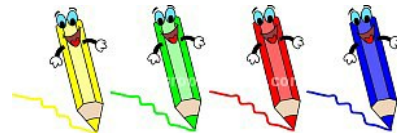
mủi

sủi

cũi

mũi

gũi



bụi

dụi

hụi

rụi

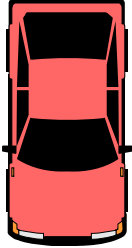
thụi

tụi

ngủ

chủ

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



mui

xe

car top



đui

mù

blind



ngọn núi

mountain top



cái

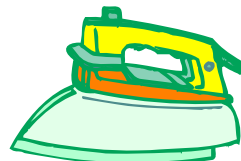
túi

bag



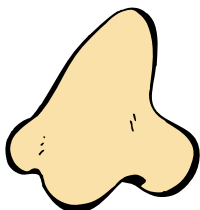
mùi thúi

bad smell



bàn ủi

iron



cái mũi

nose

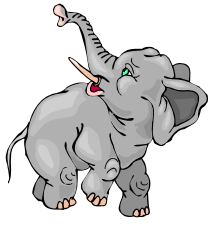


máy

hút

bụi

vacuum cleaner



lùi lại
to back up

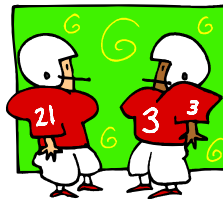


ngửi thấy
to smell

C. Học thuộc lòng và viết lại những chữ sau đây:



cao
tall, high



thấp
short, low



lớn
big



nhỏ
small,
little



mập
fat



gầy
skinny

D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Anh Tân mập nhất nhà.

Cây dừa đó đã cao hơn **mái nhà**.

Em thấp nhất nhà.

Em **cao bằng** Thu.

Bạn Tân **lùn** hơn em.

Nhà ông nội có con chó lớn.

Đôi giày này to quá.

Em thích con **búp bê** nhỏ này.

Anh Hồ gầy như **que tăm**.

Anh Lai **trông** gầy quá.

**Ngữ vựng:**

cây dừa: palm tree; **mái nhà:** roof; **cao bằng:** as tall as; **lùn:** short; **búp bê:** doll; **que tăm:** toothpick; **trông:** to look.



Bài học 6

ao áo ào ỏ ỗ ạo

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

bao	hao	cao	tao	dao	khao
_____	_____	_____	_____	_____	_____
báo	láo	cáo	táo	cháo	pháo
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bào	nào	chào	rào	đào	vào
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bảo	khảo	đảo	tảo	chảo	thảo
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bão	mão	hảo	nảo	lảo	nhảo
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bạo	đạo	cạo	ngạo	dạo	thạo
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



cái bao

bag



con dao

knife



trái

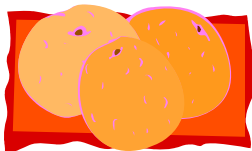
táo

apple



nói láo

to tell a lie



trái đào

peach



hàng

rào

fence



cái chảo

wok (frying pan)



ông

lão

old man



cơn bão
storm



đi dạo
to take a walk

C. Tập đọc và viết lại những chữ sau:



áo lạnh
sweater



áo đầm
dress



áo dài



áo thun
tee shirt



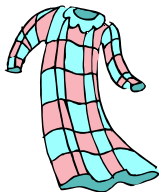
áo vét
suit



áo sơ mi
shirt

Lớp 1

Tên: _____



áo ngủ
night gown



áo mưa
rain coat

D. Tập đọc và viết chính tả

(phân biệt cách dùng **một** và **mỗi**)

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Một tuần có bảy ngày.

Mẹ đi chợ mỗi ngày thứ Bảy.

Nhà em có một con mèo.



Mỗi học sinh phải **mang theo** một **cuốn vở**.

Em **uông** sữa mỗi ngày.

Mỗi người phải mặc **áo sơ mi** trắng.



Cậu bé ấy là con của một bác sĩ.

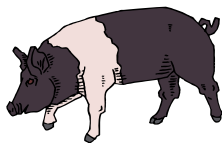
Mỗi học sinh đều phải **có mặt** đúng giờ.

Ngữ vựng:

mang theo: to carry; **cuốn vở:** notebook; **uông:** to drink; **cậu bé ấy:** that little boy; **có mặt:** to be present.

Bài học 7**eo éo èo ỏ ễo ọ****A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:****heo****meo****nheo****theo****teo****treo****béo****kéo****héo****méo****tréo****khéo****mèo****nghèo****chèo****trèo****vèo****xèo****dẻo****kẻo****nẻo****hẻo****trẻo****xẻo****đẽo****mẽo****lẽo đẽo****bọ****kọ****mọ****thọ****trọ****xọ**

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



con heo

pig



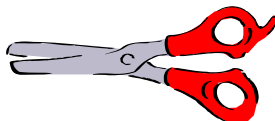
đi theo

to follow



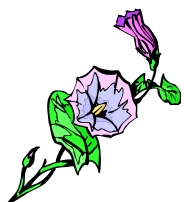
leo trèo

climbing



cái kéo

scissors



hoa héo

wilted flower



nghèo khổ

poor



kẹo dẻo

*chewy candy
(gummy bears)*



cái sẹo

scar

C. Tập đọc và viết lại những chữ sau:



quần

tây

pants



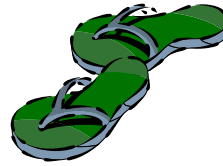
quần đùi

shorts



giày

shoes



dép

slippers



nón

hat



dù

umbrella



vớ

socks



bao tay

gloves

D. Tập đọc và viết chính tả

Cách dùng chữ: hãy, không nên, xin
(Dùng giấy nháp và viết lại bài tập đọc 3 lần)

Tất cả học sinh hãy đi theo cô Hân.

Hãy **giao** cái kéo này cho thầy Linh.

Các em không nên leo lên bàn học.

Không nên ăn kẹo trong lớp học.

Chúng ta nên **giúp đỡ** những người nghèo.

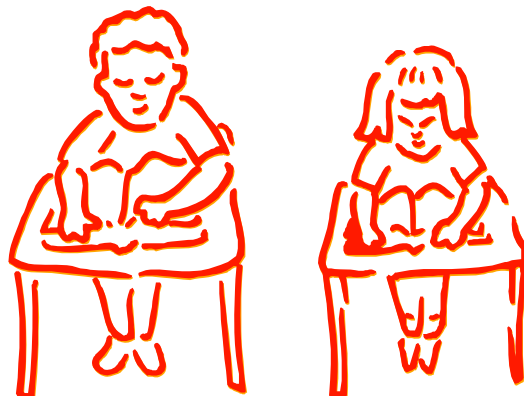
Xin đừng để hoa bị héo.

Cho tôi xin một ly nước lạnh.

Xin thầy cho em **đi vệ sinh**.

Ngữ vựng:

Giao: to hand; **giúp đỡ:** to help; **đi vệ sinh:** to go to the restroom.



Bài học 8

oa óa òa ỏa ãa ọa
oe óe òe ỏe ãe ọe

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

hoa	loa	khoa	thoa	ngoa	toa
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
hóa	lóa	khóa	đóa	thóa	xóa
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
hòa	lòa	nhòa	tòa	xòa	
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
hỏa	khỏa	tỏa	thỏa	lỏa	xỏa
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
họa	ngọa	dọa	đọa	tọa	
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
hoe	khoe	loe	ngoe	toe	xoe
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

lóa

khóa

tóa

chóa



hóa

lóa

nhóa

xóa

khóa

hóa

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



bông hoa

flower



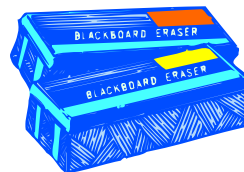
cái loa

speaker



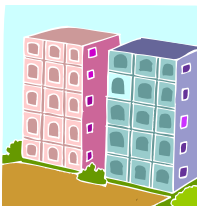
cái khóa

lock



xóa bảng

*to erase the
blackboard*



tòa nhà

building



xe cứu hỏa

fire truck



họa sĩ
artist



đe dọa
to threaten



khoe
to brag,
show
off



khỏe mạnh
strong, healthy

C. Điền vào chỗ trống

Con: chỉ thú vật

Cái: chỉ đồ vật

1. _____ chó

6. _____ áo sơ mi

2. _____ nhà

7. _____ bút chì

3. _____ gà

8. _____ nón

4. _____ heo

9. _____ kéo

5. _____ thỏ

10. _____ sư tử



D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Hôm qua Thảo đi **sở thú**.

Thảo thấy một con voi to.

Thảo đi xem những con **cá sấu**.

Thảo thấy nhiều **con rắn**.

Thảo thích **con gấu** Panda.

Thảo có con gấu Panda **nhồi bông** ở nhà.

Nhiều trẻ em thích xem gấu Panda.

**Ngữ vựng:**

sở thú: zoo; **cá sấu:** crocodile; **con rắn:** snake; **con gấu:** bear; **nhồi bông:** stuffed (animal).

E. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **là, có, quần, người, dép.**

1. Bạn Hòa _____ áo đẹp.
2. Cô Thu mặc _____ đỏ.
3. Thoa không thích mang _____.
4. Ba em _____ họa sĩ.
5. Chú Bảo là _____ khỏe mạnh.

Bài học 9

ia ía ìa ỉa ãa ịa

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

bia

chia

hia

kia

ria

tia

bía

mía

nghía

tía

vía

xía

bìa

chìa

đĩa

kìa

thìa

xìa

chĩa

đĩa

khĩa

rĩa

tĩa

xĩa

dĩa

đĩa

chĩa

nghĩa

bĩa

đĩa

lĩa



B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



chia

hai

*divided
by 2*



nhà kia

that house



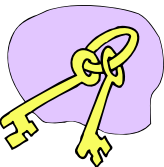
cây mía

sugarcane



bìa sách

book cover



chìa khóa

key



cái thìa

tablespoon



con đỉa

leech



xỉa răng

to pick one's teeth



cái đĩa

plate



nghĩa địa

graveyard

C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **cây, của, gần, cho, áo, dơ, kem, là.**

Cách dùng chữ:

Tôi: dùng khi hai người ngang hàng với nhau.

Em: dùng khi nói chuyện với anh, chị hoặc với người lớn tuổi hơn mình.

1. Tôi có cái _____ mới.
2. Tôi là chị _____ Lan.
3. Phú _____ bạn của tôi.
4. Mẹ _____ tôi năm đô la.
5. Em thèm ăn _____.
6. _____ bút này của em.
7. Áo của em bị _____.
8. Nhà em ở _____ nhà bạn em.



Ngữ vựng: **mới:** new; **dơ:** dirty; **gần:** close to.

D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Con Chó của Em

Con chó của em tên là Tô. Tô có **lông màu vàng**. Tô có mũi rất **thính và tham ăn**. Tô thích chơi banh. Tô chơi cả ngày không **biết mệt**. Em cho Tô ăn. Tô **thương** em. Tô **luôn** đi theo em.

**Ngữ vựng:**

lông: fur, hair; **thính:** sensitive, sharp; **tham ăn:** greedy for food; **biết:** know; **mệt:** tired; **thương:** to love; **luôn:** always.

Đ. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Con chó Tô có lông màu gì?

2. Mũi của chó Tô có thính không?

3. Tô thích chơi cái gì?

Bài học 10

ua úa ùa ủa ãa ụạ

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

cua

chua

đua

mua

thua

vua

búa

chúa

đúa

lúa

múa

túa

bùa

chùa

đùa

hùa

lùa

mùa

ủa

củạ

rủạ

sủạ

tủạ

thủạ

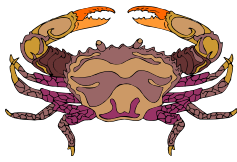
dũa

đũa

lũa

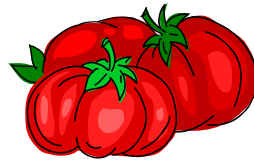


B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



con cua

crab



cà chua

tomato



chùa

Buddist pagoda



cái

búa

ax

đồng lúa



rice field



mùa đông

winter



chó sủa

dog barking



đôi

đũa

a pair of chopsticks

C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:
đó, bài tập, tên, đỏ, đừng, chợ, đồ, nghe.

Cách dùng chữ:

Anh, chị: dùng khi anh, chị nói với em.

Em: dùng khi em nói chuyện với anh.

1. Anh sẽ cho em _____ chơi.
2. Hãy _____ lời anh.
3. Cây bút chì _____ là của anh.
4. Chị không nhớ _____ em.
5. Hãy theo chị đi _____.
6. _____ làm dơ áo chị.
7. Em đã làm xong _____.
8. Em có xe đạp màu _____.

Ngữ vựng:

đồ chơi: toy; **nghe lời:** to obey; **nhớ:**
to remember; **xe đạp:** bicycle.



D. Tập đọc và viết chính tả*(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)***Ngày Giỗ**

Hôm nay là **ngày giỗ** ông nội. Bố mẹ em **thức dậy sớm**. Em cũng dậy sớm. Gia đình **chú** Giáo và **cô** Hoa **tới** nhà em. Ngày giỗ là ngày con cháu **gặp** lại. Ngày giỗ để **nhớ** ông bà **đã mất**. Em được gặp các **anh chị em họ**.

**Ngữ vựng:**

ngày giỗ: death anniversary; **thức dậy:** to wake up;
sớm: early; **chú:** uncle; **cô:** aunt; **tới:** to come; **gặp:** to meet;
nhớ: to remember; **đã mất:** passed away; **anh chị em họ:** cousins.

Đ. Trả lời câu hỏi *(trả lời với một câu đầy đủ)*

1. Hôm nay là ngày giỗ ai?

2. Ai đã tới nhà em?

3. Ai nhớ tới ông bà đã mất?

Bài học 11

ư ư ư ư ư ư

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

cư	chư	dư	mư	thư	xư
----	-----	----	----	-----	----

_____	_____	_____	_____	_____	_____
-------	-------	-------	-------	-------	-------

cư	chư	dư	đư	hư	ngư
----	-----	----	----	----	-----

_____	_____	_____	_____	_____	_____
-------	-------	-------	-------	-------	-------

bư	chư	lư	ngư	thư	vư
----	-----	----	-----	-----	----

_____	_____	_____	_____	_____	_____
-------	-------	-------	-------	-------	-------

cư	lư	ngư	nư	rư	thư
----	----	-----	----	----	-----

_____	_____	_____	_____	_____	_____
-------	-------	-------	-------	-------	-------

bư	chư	giư	nư	sư	rư
----	-----	-----	----	----	----

_____	_____	_____	_____	_____	_____
-------	-------	-------	-------	-------	-------

cư	dư	lư	ngư	tư	vư
----	----	----	-----	----	----

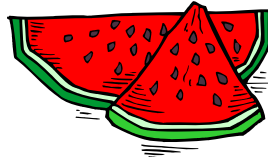
_____	_____	_____	_____	_____	_____
-------	-------	-------	-------	-------	-------

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



cái cưa

saw



đưa hấu

water melon



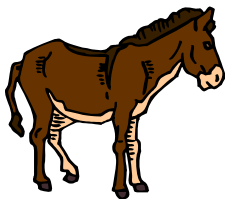
đứa bé

a child



lời hứa

promise



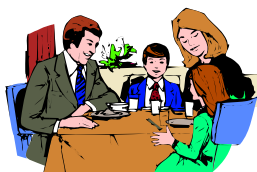
con lừa

donkey



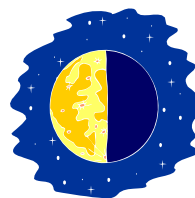
trái dừa

coconut



bữa cơm

meal



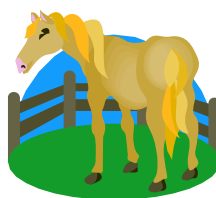
một nửa

one half



ở giữa

in the middle



con ngựa

horse

C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

mời, lớp, nội, nhất, coi, cháu, bìa, chở.

Cách dùng chữ:

Con: dùng để thưa với cha mẹ.

Cháu: dùng để thưa với ông bà, chú, bác, cô, cậu

1. Con muốn đi _____ xi nê.
2. Đây là _____ học của con.
3. Cô Lan _____ con đi học.
4. Cuốn sách của con có _____ màu vàng.
5. Thưa bà, cháu _____ bà ăn cơm.
6. Cháu muốn nghe ông _____ kể chuyện.
7. Cô sẽ đưa _____ đi học.
8. Cháu thương chú Học nhiều _____.

Ngữ vựng:

chở: to carry, transport; **kể chuyện:** to tell story; **đưa:** to take.

D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Khỉ Con

Sở thú có con khỉ con. Khỉ không thích **ngủ**. Khỉ thích **nhảy**. Khỉ thích **đu** trên **cành cây**. Khỉ thích **lăn lộn** dưới đất. Khỉ thích **la hét** và **nhe răng** cười. Người ta tới xem khỉ **làm trò**. Nhiều người **vỗ tay** và cho khỉ bánh.

**Ngữ vựng:**

khỉ con: young monkey; **ngủ:** to sleep; **nhảy:** to jump; **đu:** to swing; **cành cây:** tree branch; **lăn lộn:** to roll over; to toss about; **la hét:** to yell; **nhe răng:** to show teeth; **làm trò:** to do trick, make fun; **vỗ tay:** to clap hands.

D. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Khỉ con ở đâu?

2. Khỉ con không thích gì?

3. Khỉ con nhảy làm sao?

4. Người ta cho khỉ con cái gì?

Bài học 12

au áu àu

âu ầu ầu ẫu ẫu ậu

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

đau	chau	cau	lau	nhau	sau
-----	------	-----	-----	------	-----

_____	_____	_____	_____	_____	_____
-------	-------	-------	-------	-------	-------

báu	cháu	háu	kháu	máu	sáu
-----	------	-----	------	-----	-----

_____	_____	_____	_____	_____	_____
-------	-------	-------	-------	-------	-------

càu	làu	màu	nhàu	giàu	tàu
-----	-----	-----	------	------	-----

_____	_____	_____	_____	_____	_____
-------	-------	-------	-------	-------	-------

câu	châu	lâu	khâu	nâu	sâu
-----	------	-----	------	-----	-----

_____	_____	_____	_____	_____	_____
-------	-------	-------	-------	-------	-------

bầu	chầu	đầu	hầu	nầu	xầu
-----	------	-----	-----	-----	-----

_____	_____	_____	_____	_____	_____
-------	-------	-------	-------	-------	-------

bầu	cầu	hầu	lầu	sầu	trầu
-----	-----	-----	-----	-----	------

_____	_____	_____	_____	_____	_____
ầu	cầu	chầu	đầu	nhầu	tầu
_____	_____	_____	_____	_____	_____
mẫu	ngẫu				
_____	_____	_____	_____	_____	_____
đậu	dậu	mậu	chậu	nhậu	cậu
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



lau chùi
to clean



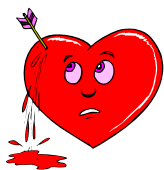
phía sau
behind



giàu có
rich



con trâu
water buffalo



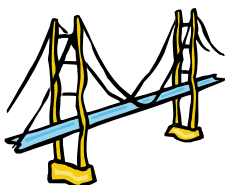
chảy máu

bleeding



câu cá

to fish



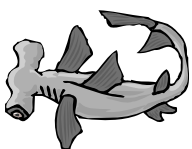
cái cầu

bridge



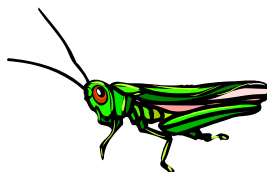
cái chậu

tub



xấu xí

ugly



châu châu

grasshopper

C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

nghe, nhà, đen, móng, ti vi, bộ, bạn, cho.

Cách dùng chữ:

**Ông ấy, bà ấy, anh ấy, chị ấy, cô ấy, cậu ấy,
em ấy**

Nó: dùng để chỉ trẻ em, người bạn thân, một người lạ, thú vật.

1. Ông ấy đang đi _____.
2. Bà ấy đang chải tóc _____ con.
3. Anh ấy thích _____ nhạc.
4. Chị ấy có _____ tay màu đỏ.
5. Em ấy đã về _____.
6. Nó chỉ thích xem _____ .
7. Nó có bộ lông màu _____ .
8. Nó là _____ thân của Kim.



Ngữ vựng:

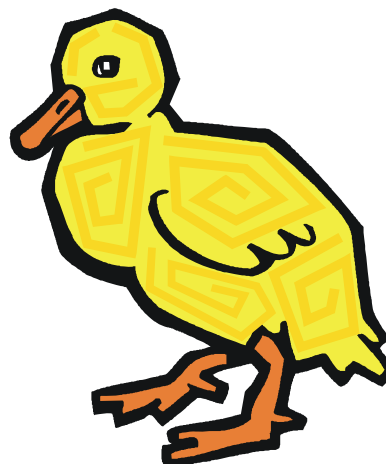
nhạc: music; **móng tay:** finger nail; **xem:** to watch;
bạn thân: close friend; **chải tóc:** to brush hair.

D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Ngày của Vịt

Hôm nay là một ngày **nắng đẹp**. Vịt **ra khỏi** nhà và **dạo chơi bờ hồ**. Nhiều **thú vật** khác cũng ra chơi như vịt. Vịt **làm quen** nhiều bạn. **Bỗng** Vịt thấy nước rơi **trên đầu**. Trời bắt đầu mưa. Vịt vẫn thấy vui. Vịt thích trời mưa.

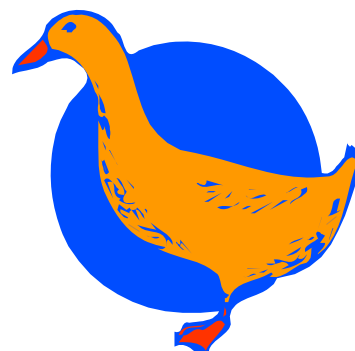


Ngữ vựng:

Nắng đẹp: sunny; **ra khỏi:** to come out; **dạo chơi:** to take a walk; **bờ hồ:** lake side; **thú vật:** animal; **làm quen:** to make friends; **bỗng:** suddenly; **trên đầu:** on the head.

Đ. Trả lời câu hỏi (trả lời với câu đầy đủ)

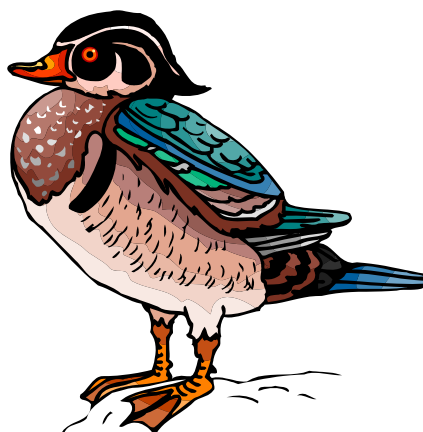
1. Hôm nay Vịt làm gì?



2. Vịt thấy gì ở bờ hồ?

3. Vịt làm quen với ai?

4. Vịt thích trời mưa không?



Bài học 13

iu íu ìu ỉu ịu
êu êu êu ễu

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

hiu

chiu

riu

thiu

níu

líu

nhíu

ríu

tíu

xíu

điù

rìu

trìu

xìu ỉu

xủu

chịu

kêu

nêu

nghêu

rêu

thêu

trêu

lêu

nêu

mêu

têu

sêu

vêu

bêu

đêu

kêu

lêu

thêu

vêu

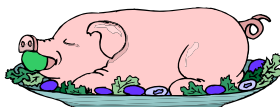
phễu

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



cơm thiu

spoiled rice



xá xiu

BBQ pork



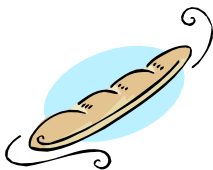
điù dắt

to guide



chịu khó

diligent



bánh mì ỉu

old bread



bị xỉu

to be faint



kêu tên

to call name



nếu

if



cái phễu

funnel

(đi học) **đều**

đặt

(going to school) regularly

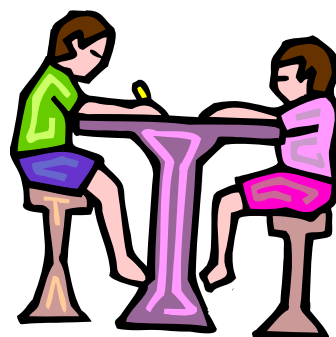
C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

giỏi, trường, giáo, thương, em, học, ngọt, giờ.

Cách dùng chữ: chúng tôi, chúng ta, chúng em, chúng con

1. Chúng tôi là _____ sinh lớp một.
2. Chúng ta phải đi học đúng _____.
3. Lớp chúng tôi có nhiều học sinh _____.
4. Uống nước _____ nhiều sẽ làm chúng ta mập.



5. Chúng em thích cô _____ Cúc.
6. Chúng _____ muốn xe đạp mới.
7. Bà nội _____ chúng cháu nhiều.
8. Chúng cháu học ở _____ Âu Lạc.

D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Bé Hảo

Bé Hảo được ba tuổi. Bé hay **phá phách**. Bé không thích ngồi **yên**. Bé **leo** lên bàn. Bé nhảy lên ghế. Bé **chui** vào **gâm bàn**. Ông nội thương bé Hảo. Ông nội dạy bé Hảo học. Bé Hảo thương ông nội nhiều.

Ngữ vựng:

Phá phách: have tendency to destroy things; **yên:** quiet; **leo:** to climb; **chui:** to creep, go under; **gâm bàn:** underneath the table.



Đ. Trả lời câu hỏi

(trả lời với một câu đầy đủ)

1. Bé Hào được mấy tuổi?

2. Bé Hào thích leo lên cái gì?

3. Bé Hào thích chui vào cái gì?

4. Bé Hào thương ai nhất nhà?



Bài học 14

ưư ứứ ừừ ửử ữữ ựự

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

bưư	cừư	hừư	lừư	mừư	sừư
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cửử	cửử	trửử	cửử	sửử	tửử
_____	_____	_____	_____	_____	_____
hữữ	cửử	lửử	tửử		
_____	_____	_____	_____		
_____	_____	_____	_____		

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



ốc bưư
big snail



về hừư
to retire

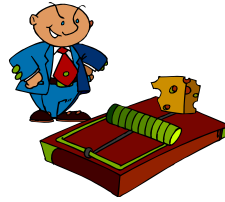
Lớp 1

Tên: _____

lưu ý

to pay attention





mưu kế

trick



cứu giúp

to help



con cừu

sheep

bạn hữu

friend



ngày tựu

trường

*first
day
of
shool
year*



C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

này, dài, xếp, uống, quần, chị, người, giữ.

Cách dùng chữ: các ông, các bà, các anh, các em, các chị, các cô, các cậu

1. Các ông là _____ **can đảm.**

2. Các anh hãy _____ **im lặng.**



3. Các cô nên **mặc** áo _____.
4. Các bà phải ngồi bên _____.
5. Chị mặc _____ đẹp hơn mặc **váy**.
6. Các em hãy _____ hàng.
7. Các _____ lo việc **nấu ăn**.
8. Các bạn muốn _____ nước không?

Ngữ vựng:

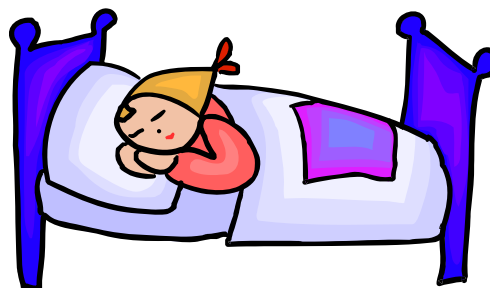
can đảm: brave; **im lặng:** quiet; **mặc:** to wear; **váy:** skirt; **nấu ăn:** to cook; **uống:** to drink.

D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Giấc Ngủ Ngon

Sau một ngày đi chơi biển, Nga **liền đi tắm** cho **sạch sẽ**. Ăn cơm tối xong, cả nhà ngồi **xem ti vi**. Ai cũng muốn kể lại những **chuyện** vui. Nga **cảm thấy** mệt. Nga im lặng **lẳng tai nghe**. **Nhưng** Nga đã ngủ **mê mệt**.



Ngữ vựng:

liền: right away; **đi tắm:** to take a shower; **sạch sẽ:** clean; **xem ti vi:** to watch television; **chuyện:** story (told by mouth); **cảm thấy:** to feel; **lắng tai nghe:** to listen; **nhưng:** but; **ngủ mê mệt:** to sleep soundly.

Đ. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Nga làm gì trước khi ăn cơm?

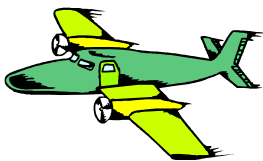
2. Sau khi ăn cơm, cả nhà Nga làm gì?

4. Khi cả nhà kể chuyện vui thì Nga làm gì?



Bài học 15**ay áy ày ảy ãy ọy****A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:****bay****cay****hay****may****tay****xay****cháy****láy****máy****ngáy****nháy****váy****bày****cày****dày****đày****mày****này****bả****chả****nhả****phả****thả****vả****hãy****nãy****chạy****lạy****nhạy**

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



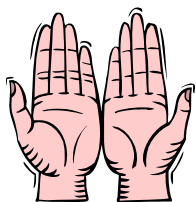
máy bay

airplane



ớt cay

hot pepper



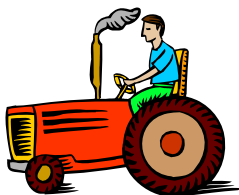
bàn tay

hand



lửa cháy

fire



máy cày

tractor



dạ dày

stomach



mày tao

you and me



nước chảy

running water



vảy cá
fish scale



chạy nhanh
to run fast

C. Điền vào chỗ trống

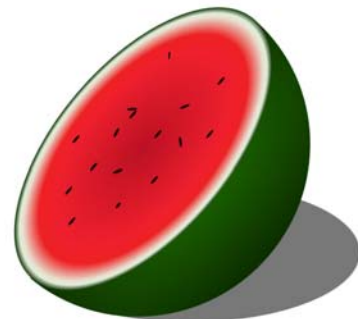
Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:
trường, banh, là, nhà, đang, chơi, chuyện, ăn.

Cách dùng chữ:

**Các ông ấy, các anh ấy, các
cậu ấy**

**Các bà ấy, các cô ấy, các chị
ấy, các em ấy**

Chúng nó, họ



1. Các ông ấy đang ngồi nói _____.
2. Các anh ấy đã _____ hay quá.
3. Các cậu ấy muốn _____ **dưa hấu**.
4. Các bà ấy đã đi vào trong _____.
5. Các cô ấy học chung _____.
6. Các em ấy thích _____ **xích đu**.
7. Chúng nó _____ chơi **bóng rổ**.

8. Họ _____ người **Ấn Độ**.

Ngữ vựng:

dưa hấu: water melon; **xích đu:** swing; **Ấn Độ:** Indian.



D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Tổ Chim Sẻ

Vườn nhà em có tổ chim sẻ. Chim mẹ **đẻ** hai chim con. Chim con **đòi** ăn **cả ngày**. Chim bố và chim mẹ **kiếm đồ ăn nuôi** chim con. Chim con lớn mau và bay khỏi tổ. Những con chim sẻ làm em nhớ đến **công lao** cha mẹ. Em thương cha mẹ thật nhiều.



Ngữ vựng:

Tổ: nest; **chim sẻ:** sparrow; **vườn:** garden; **đẻ:** to give birth; **cả ngày:** all day; **đòi:** to ask for; **kiếm:** to look for; **đồ ăn:** food; **nuôi:** to feed; **công lao:** credit; **thật nhiều:** very much.

Đ. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

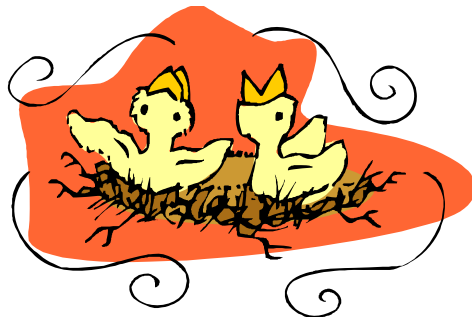
1. Vườn nhà em có đôi chim gì?

2. Chim mẹ đẻ mấy chim con?

3. Chim con làm gì cả ngày?

4. Ai mang đồ ăn nuôi chim con?

5. Những con chim sẽ làm em nhớ tới gì?



Bài học 16

ây ây ây ẩy ẫy ậ

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

cây	dây	đây	lây	mây	xây
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cây	đây	lây	mây	sây	thây
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bây	cây	dây	đây	rây	thây
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bẩy	hẩy	mẩy	sẩy	thẩy	vẩy
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bẫy	dẫy	đẫy	lẫy	rẫy	vẫy
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bậ	cậ	lậ	nhậ	sậ	vậ
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

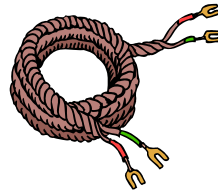


cây

dừa

palm

tree



dây điện

electric wire



mây

cloud



mấy đô la

few dollars



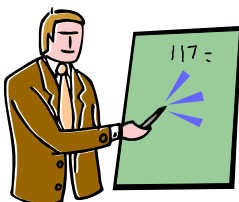
máy sấy tóc

hair dryer



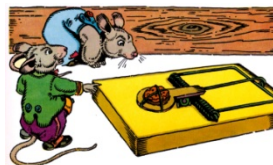
bánh dầy

rice cake



thầy giáo

male teacher



cái bẫy

trap



làm bậy

to do wrong thing



cúi lạy

to bow down

C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:
với, xem, chiếc, nội, chợ, về, bài, đi, chó, giờ,
em.

Cách dùng chữ: đã, đang, sẽ, cũng, mới

1. Ba đã _____ làm.
2. Má đã tắm _____ bé.
3. Em đang _____ ti vi.
4. Ông _____ đang **đọc báo**.
5. Chú Bảo sẽ giúp em làm _____.
6. Em sẽ theo mẹ đi _____.
7. Nhà em cũng có một con _____.
8. Em cũng muốn đi chơi _____ chị Thu.
9. Ba mới mua cho em một _____ xe đạp.
10. Em mới đi học về lúc ba _____.



Ngữ vựng:

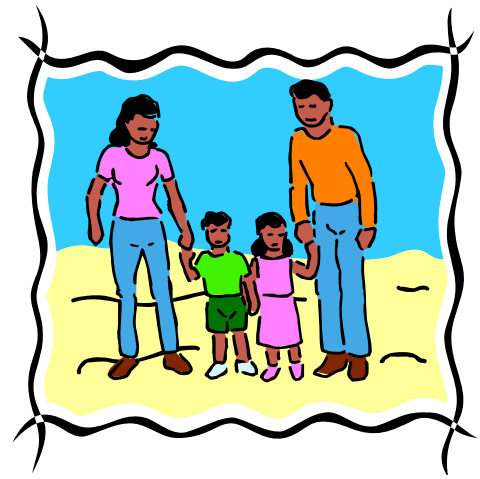
đọc báo: *to read a newspaper.*

D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Gia Đình Em

Gia đình em gồm có bốn người. Em là **con út** trong nhà. Anh Nam hơn em **hai tuổi**. Ba em làm **kỹ sư**. Mẹ em làm **y tá**. Em và anh Nam đi học ở trường Jefferson. Má **nấu cơm** sau khi đi làm về. Cả gia đình ngồi vào bàn ăn **cơm tối**.

**Ngữ vựng:**

gia đình: family; **con út:** youngest son or daughter;
hai tuổi: two years old; **kỹ sư:** engineer; **y tá:** nurse;
nấu cơm: to cook; **cơm tối:** dinner.

Đ. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Gia đình em gồm có mấy người?

2. Em là con thứ mấy trong nhà?

3. Em thua anh Nam mấy tuổi?

4. Mẹ em làm nghề gì?

Bài học 17

am âm àm ảm
ãm ạm

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

cam	ham	kham	lam	nam	tham
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bám	cám	nám	nhám	tám	xám
_____	_____	_____	_____	_____	_____
chàm	đàm	hàm	làm	ngàm	nhàm
_____	_____	_____	_____	_____	_____
ảm	cảm	khảm	giảm	nhảm	thảm
_____	_____	_____	_____	_____	_____
hãm	lãm				
_____	_____				
_____	_____				

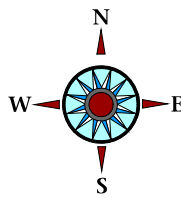
chạm đạm hạm lạm phạm trạm

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



quả cam

orange



phía nam

the south



tham lam

greedy



cám ơn



màu xám

grey



hàm răng

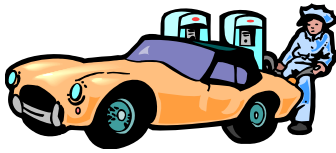
set of teeth



bị cảm
to catch a cold



thảm
carpet



trạm xăng
gas station



phạm tội
to commit a crime

C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:
cậu, ăn, còn, chị, làm, nay, khỏe, một, đồng, đi.
Cách dùng chữ: chỉ, rất, thật, vẫn

1. Em chỉ có _____ đồng **tiền các** trong túi.
2. Ba chỉ cho em năm _____.
3. Khôi chỉ thích _____ hem-bơ-gơ.
4. Áo đầm của _____ Hoa rất đẹp.
5. Lớp học hôm _____ rất vui.
6. Em rất thích _____ **cắm trại**.



7. Chú Ba thật là _____.

8. _____ Tư thật là **đẹp trai**.

9. Ba vẫn _____ ở hãng xe.

10. Bé Lai vẫn _____ ngủ.

Ngữ vựng:

tiền bạc: coin; **cắm trại:** camping; **đẹp trai:** handsome.

D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Cắm Trại

Gia đình em đi cắm trại trên **núi** mỗi mùa hè. Em thích **ngửi** mùi **gỗ** của **cây thông**. Em thích **lội suối** và **nhặt sỏi**. Em thấy những **con nai** màu vàng và những con gấu màu đen. Em cũng thấy nhiều **loại chim**. Đi cắm trại vui và học được nhiều **điều mới**.



Ngữ vựng:

núi: mountain; **ngửi:** to sniff; **mùi:** smell; **gỗ:** wood; **cây thông:** pine tree; **lội suối:** to walk into the stream; **nhặt sỏi:** to pick up gravels; **con nai:** deer; **loại chim:** kinds of bird; **điều mới:** new things.

Đ. Trả lời câu hỏi

(trả lời với một câu đầy đủ)



1. Gia đình em đi cắm trại vào mùa nào và ở đâu?

2. Em ngửi thấy mùi gì khi vào rừng?

3. Em làm gì khi lội suối?

4. Con nai màu gì?

5. Em thấy con gấu màu gì?



Bài học 18

ăm **ắ**m **ằ**m **ẳ**m
ẵm **ặ**m

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

b ăm	c ăm	ch ăm	h ăm	n ăm	t ăm
_____	_____	_____	_____	_____	_____
c ắm	đ ắm	kh ắm	l ắm	m ắm	t ắm
_____	_____	_____	_____	_____	_____
b ằ	c ằ	d ằ	h ằ	n ằ	r ằ
_____	_____	_____	_____	_____	_____
th ẳ	ẵ	d ặ			
_____	_____	_____			
_____	_____	_____			

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



chăm chỉ
hard working



năm mới
new year



cây tăm
toothpick

mùi khắm
ill smelling





nước mắm
fish sauce



tắm rửa
to take a bath



cái cằm
chin



nằm ngủ
sleeping



một dặm
one mile



ẵm

em

to
carry
baby

C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

bác, lớp, cây, dặm, con, làm, cái, muốn, cỏ, nói.

Cách dùng chữ: có, đừng, mây, vài, khoảng

1. Có nhiều **rác** trong _____ học.
2. Có ai _____ **đi bơi** không?
3. Đừng _____ nhiều!
4. Đừng bước lên _____!
5. Có mấy con chim **đậu** trên _____.
6. Hôm nay em _____ được mấy bài tập.
7. Mẹ mới mua vài _____ cá.
8. Em chỉ có vài _____ váy.
9. Nhà em cách trường khoảng một _____.
10. Em ghé qua nhà _____ Tâm khoảng 10 giờ sáng.



Ngữ vựng:

rác: trash; **đi bơi:** to go swimming; **cỏ:** grass; **đậu:** to perch.

D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Mũi và Miệng

Mũi **chê** Miệng: “Không có tôi thì anh không biết **món ăn** nào **thơm.**”

Miệng **cãi** lại: “Tôi **giúp** đem thức ăn vào **bụng**, còn anh **chẳng** làm được gì.”

Bao tử liền **xen vào:**

- Không có tôi thì các anh sẽ không có việc làm. Chúng ta đều có **liên hệ** với nhau, nên phải biết **thương yêu** và giúp đỡ **lẫn nhau.**

**Ngữ vựng:**

mũi: nose; **miệng:** mouth; **chê:** to make little of; **món ăn:** dishes; **thơm:** fragrant; **cãi:** to argue; **giúp:** to help; **bụng:** stomach; **chẳng:** not; **bao tử:** stomach; **xen vào:** to interfere; **liên hệ:** relationship; **thương yêu:** to love; **lẫn nhau:** each other.

Đ. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Nhờ mũi ta biết món ăn thế nào?

2. Miệng giúp đem thức ăn vào đâu?

3. Không có Bao Tử thì Mũi và Miệng sẽ ra sao?

4. Bao Tử khuyên Mũi và Miệng thế nào?



Bài học 19

âm âm âm ả ẩ ẫ ậ

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

câm	châm	hâm	lâm	mâm	ngâm
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bấm	cấm	đấm	giấm	nấm	sấm
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bầm	cầm	đầm	hầm	lầm	mầm
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bả	cả	nhả	phả	tả	thả
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bẫ	ẫ	ẫ	thẫ		
_____	_____	_____	_____		
chậ	hậ	nậ	nhậ	rậ	sậ
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____



B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



người câm

mute



hâm nóng

to heat up



mâm cơm

a meal



giấm chua

vinegar



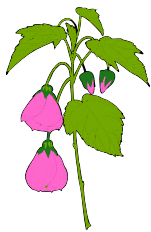
bầm chuông

to ring a bell



hầm mỏ

mine



mâm

non

bud



ướt đẫm

very wet



chậm

chạp

slow



màu đỏ

sậm

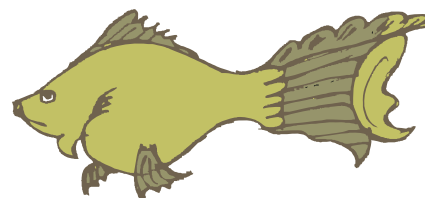
dark red

C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

sách, nằm, chơi, dưới, đường, cá, chó, nên, người, thầy.

Cách dùng chữ: trong, ngoài, trên, dưới, giữa



1. Có hai con _____ trong **hồ**.
2. Tất cả mọi _____ phải vào trong lớp.
3. Đám trẻ đang _____ ngoài sân.
4. Đừng _____ ra **ngoài trời mưa**.
5. Anh có _____ **cây viết chì** của tôi trên bàn không?
6. **Tóc** _____ ở trên **đầu**.
7. Con _____ đang nằm dưới **gầm bàn**.

8. Cô ấy đang đứng _____ **bóng cây**.

9. Cái xe **hư** đang nằm giữa _____.

10. Bài học số mười nằm giữa cuốn _____.

Ngữ vựng:

hồ: aquarium; **ngoài trời mưa:** out in the rain; **cây viết chì:** a pencil; **tóc:** hair; **đầu:** head; **gầm bàn:** underneath the table; **bóng cây:** shade of a tree; **hư:** broken.

D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Bà Ngoại Em

Bà ngoại em đã 80 tuổi. Bà vẫn còn **khỏe mạnh**. Bà ngoại ở **chung** với gia đình em. Bà **rất** thương em và chị Hoa. Tối nào bà cũng **kể chuyện** cho chúng em nghe. Mỗi khi bị má **rầy la**, bà ngoại **xin lỗi** má cho chúng em. Chúng em rất thương bà ngoại.

Ngữ vựng:

bà ngoại: grandma; **khỏe mạnh:** strong, well; **chung:** together; **rất:** very much; **kể chuyện:** to tell stories; **rầy la:** to yell at; **xin lỗi:** to apologize.



Đ. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Bà ngoại em bao nhiêu tuổi?

2. Sức khỏe bà ngoại em thế nào?

3. Bà ngoại ở với ai?

4. Bà ngoại làm gì mỗi tối?

5. Mỗi khi bị má rầy la thì bà ngoại làm gì?



Bài kiểm 1 (bài 1 – 3)**A. Viết chính tả**

Chọn 10 câu tập đọc để viết chính tả

B. Điền vào chỗ trống

1. cái ch_____ (bottle)
2. tóc d_____ (long hair)
3. c_____ ti vi (watching tv)
4. con v_____ (elephant)
5. m_____ người (everybody)
6. mùi h_____ (bad smell)
7. cái n_____ (a pot)
8. xin l_____ (to apologize)
9. đ_____ mũ (to wear a hat)
10. cái ch_____ (a broom)

B. Tìm câu thích hợp

(find matching pairs)

- | | | |
|------------------|-------|---------------|
| 1. hình vuông | _____ | a. police |
| 2. vỏ cây | _____ | b. hungry |
| 3. hình tròn | _____ | c. October |
| 4. tháng Bảy | _____ | d. July |
| 5. cảnh sát | _____ | đ. tree bark |
| 6. đói bụng | _____ | e. basketball |
| 7. người đưa thư | _____ | g. doctor |
| 8. tháng Mười | _____ | h. circle |
| 9. bác sĩ | _____ | i. mailman |
| 10. bóng rổ | _____ | k. square |



Bài kiểm 2 (bài 4 – 6)**A. Viết chính tả**

Chọn 10 câu tập đọc để viết chính tả

B. Điền vào chỗ trống

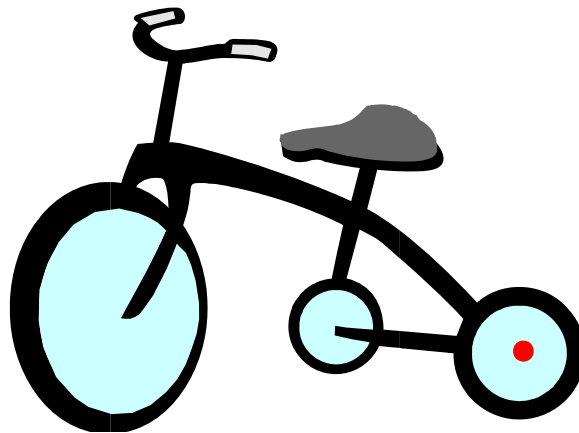
1. con d_____ (knife)
2. b_____ lội (swimming)
3. thế gi_____ (world)
4. trời m_____ (the rain)
5. ngọn n_____ (mountain)
6. cái m_____ (nose)
7. bàn _____ (iron)
8. cơn b_____ (storm)
9. đi d_____ (to take a walk)
10. quả t_____ (apple)



C. Tìm câu thích hợp

(find matching pairs)

- | | | |
|-----------------|-------|---------------|
| 1. tiệm sách | _____ | a. skinny |
| 2. gậy | _____ | b. shirt |
| 3. tiệm đồ chơi | _____ | c. doll |
| 4. tiệm bánh | _____ | d. night gown |
| 5. mập | _____ | đ. toy store |
| 6. áo sơ mi | _____ | e. bookstore |
| 7. áo đầm | _____ | h. tee shirt |
| 8. búp bê | _____ | i. bakery |
| 9. áo ngủ | _____ | k. fat |
| 10. áo thun | _____ | l. dress |



Bài kiểm 3 (bài 7 – 9)**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả

B. Điền vào chỗ trống

1. con h_____ (a pig)
2. leo tr_____ (to climb)
3. cái k_____ (a pair of scissors)
4. cục k_____ (candy)
5. ổ kh_____ (lock)
6. xe cứu h_____ (fire truck)
7. kh_____ mạnh (strong, healthy)
8. cây m_____ (sugarcane)
9. ch_____ khóa (key)
10. x_____ răng (to pick one's teeth)

C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **cam, mai, dơ, thềm, học, sơ mi, mười, cho, rác, nghèo.**

1. Chúng ta không nên xả _____.
2. Ta nên giúp đỡ những người _____.
3. Cho tôi xin một ly nước _____.
4. Thu _____ giỏi nhất lớp.
5. Lớp Việt Ngữ có hai _____ học sinh.
6. Em sẽ đi chơi Disneyland ngày _____.
7. Tôi vừa mua một cái áo _____.
8. Mẹ mới _____ em năm đô la.
9. Em _____ ăn táo đỏ.
10. Áo của em bị _____.

A. Viết chính tả

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Điền vào chỗ trống

1. l_____ xe (to drive a car)
2. tr_____ bơ (avocado)
3. cái c_____ (whistle)
4. đ_____ bụng (hungry)
5. từ ch_____ (to refuse)
6. cái n_____ (a pot)
7. con d_____ (bat)
8. chờ đ_____ (to wait)
9. máy hút b_____ (vacuum cleaner)
10. quả đ_____ (peach)
11. ông l_____ (old man)
12. con m_____ (cat)

13. cái th_____ (scar)
14. x_____ bảng (to erase the blackboard)
15. bông h_____ (flower)
16. b_____ sách (book cover)
17. cái đ_____ (plate)
18. cái th_____ (tablespoon)
19. ngh_____ khổ (poor)
20. hàng r_____ (fence)

C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **áo, gân, thứ, sữa, thức, là, tháng, mùa, xanh, lông.**

1. Em thích uống _____ mỗi sáng.
2. Em có cây viết chì màu _____ lá cây.
3. Em nghỉ hè vào _____ Sáu.
4. Nhiều hoa đẹp nở vào _____ xuân.
5. Tôi có cái _____ mới..

6. Má đi chợ mua đồ ăn mỗi _____ Bảy.

7. Phú _____ bạn của tôi.

8. Con chó của em có _____ màu trắng.

9. Nhà em ở _____ nhà bạn em.

10. Em _____ dậy vào lúc bảy giờ sáng.



Lớp 1
(trang để trống)

Tên: _____

Bài kiểm tra 4 (bài 10 – 12)**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả

B. Điền vào chỗ trống

1. con c_____ (crab)
2. đồng l_____ (rice field)
3. đôi đ_____ (pair of chopstick)
4. cái c_____ (a saw)
5. đ_____ bé (a child)
6. c_____ sổ (window)
7. s_____ bò (milk)
8. c_____ cá (fishing)
9. x_____ xí (ugly)
10. cái c_____ (a bridge)

C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

giỗ, cây, dạo, sữa, ngòi, cuốn, có, hứa, học, đọc

1. _____ bút chì đó là của anh.
2. Chú Tư đã giữ lời _____.
3. Hôm nay là ngày _____ bà nội.
4. Em thích _____ sách có bìa màu hồng.
5. Hai con khỉ đang _____ trên cành cây.
6. Chúng tôi là _____ sinh của cô Hà.
7. Bà ấy đang _____ sách.
8. Con chó đó _____ lớn quá..
9. Châu thích _____ nhiều bạn.
10. Bà ngoại đi _____ công viên mỗi ngày.

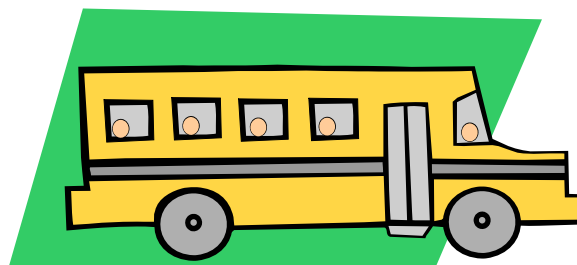


Bài kiểm 5 (bài 13 – 15)**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả

B. Điền vào chỗ trống

1. ch____ khó (diligent)
2. k____ tên (to call name)
3. cái ph____ (funnel)
4. con c____ (sheep)
5. ốc b____ (big snail)
6. m____ kế (trick)
7. máy b____ (airplane)
8. bàn t____ (hand)
9. v____ cá (fish scale)
10. ch____ nhanh (to run fast)

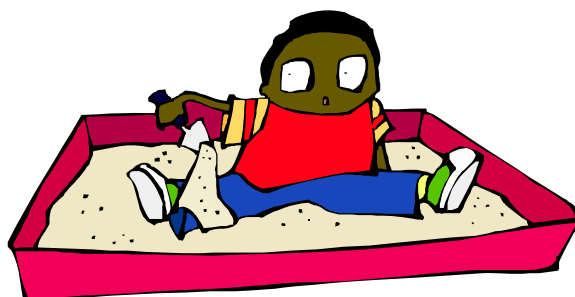


C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

lặng, nhau, mập, mặc, ăn, thú, đội, trường, đu, cơm

1. Ăn bánh ngọt nhiều sẽ làm chúng ta _____.
2. Chúng nó học ở _____ Lincoln.
3. Các em ấy thích chơi xích _____.
4. Chúng ta nên giữ im _____ trong lớp học.
5. Các cô nên _____ áo dài.
6. Các cháu phải _____ nón khi ra nắng.
7. Anh em phải thương yêu _____.
8. Các cậu ấy muốn _____ **đưa hấu**.
9. Cái bụng của em nở lớn sau khi ăn _____.
10. Ba sẽ đưa em đi chơi sở _____ ngày mai.



Bài kiểm tra 6 (bài 16 – 19)**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả

B. Điền vào chỗ trống

1. d_____ điện (electric wire)
2. cái b_____ (trap)
3. cúi l_____ (to bow down)
4. th_____ lam (greedy)
5. bị c_____ (to catch a cold)
6. ch_____ chỉ (hard working)
7. nước m_____ (fish sauce)
8. gi_____ chua (vinegar)
9. áo đ_____ (a dress)
10. m_____ cơm (a meal)

C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

màu, mưa, này, không, mua, vui, món, nhất, với, lúc

1. Má sẽ giúp em làm bài tập này.
2. Em sẽ theo mẹ đi _____ quần áo.
3. Em muốn đi câu cá _____ chú Thu.
4. Em mới đi học về _____ ba giờ.
5. Em chỉ có một cái áo _____ trắng.
6. Lớp học vẽ hôm nay rất _____.
7. Con út là người con nhỏ _____ trong nhà.
8. Có ai muốn đi xem xi nê _____?
9. Bữa cơm tối nay có _____ thịt gà kho.
10. Ba đã nghỉ làm vì trời _____.



Bài thi cuối khóa (bài 10 – 19)**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Điền vào chỗ trống

1. lời h_____ (a promise)
2. con ng_____ (a horse)
3. lau ch_____ (to clean)
4. d_____ dắt (to guide)
5. cái ph_____ (a funnel)
6. về h_____ (to retire)
7. cái b_____ (ax)
8. dạ d_____ (stomach)
9. nước ch_____ (running water)
10. cái b_____ (a trap)
11. làm b_____ (to do wrong thing)

12. quả c_____ (an orange)
13. h_____ răng (set of teeth)
14. tr_____ xăng (gas station)
15. t_____ rửa (to take a bath)
16. mùi kh_____ (ill smell of fish sauce)
17. b_____ chuông (to ring a bell)
18. ch_____ chậm (slow)
19. h_____ nóng (to heat up)
20. cái ch_____ (a basin)

C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

cây, say, khảm, dày, trắng, dưới, bánh, trên, bấm, ti vi.

1. Cậu Tâm đang ngủ _____ trên ghế sofa.
2. Người ta đã cho con khỉ ăn _____.
3. Ngày cuối tuần em được tự do xem _____.
4. Em chỉ thấy một _____ viết màu đỏ.

5. Cô ấy đang đứng _____ bóng cây.
6. Thầy giáo em có mái tóc bạc _____.
7. Bác Nam bị bệnh đau dạ _____.
8. Con thỏ đang chạy _____ bãi cỏ.
9. Người đưa thư đang _____ chuông.
10. Nước mắt có mùi _____ .



an án àn
ản ãn ạn

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

ban	đan	lan	phan	tan	than
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bán	cán	dán	ngán	sán	ván
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bàn	đàn	khàn	màn	ngàn	sàn
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bản	cản	giản	nản	phản	thản
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
hãn	giãn	mãn	vãn		
_____	_____	_____	_____		
_____	_____	_____	_____		
bạn	cạn	hạn	mạn	nạn	vạn
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



bán ơn
to grant a favor



đan
áo
to knit
a
sweater



bán hàng
to sell



tấm ván
wood plank



đàn ghi-ta
guitar



sàn nhà
floor



bản đồ
map



phản đối
to protest



thỏa mãn



bạn
bè
friend

satisfied

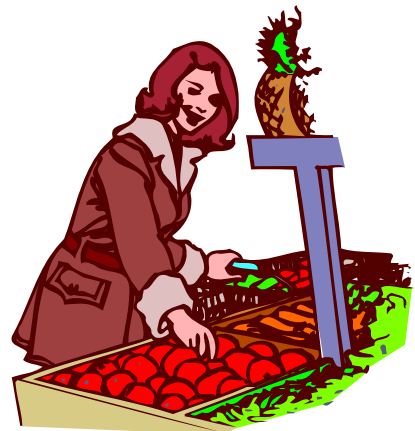
C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

thường, lái, xin, bây giờ, vui lòng, lát nữa, chợ, bắt đầu, con chuột (mouse), cơm.

Cách dùng chữ: Bây giờ, lúc này, vừa rồi, lát nữa, chút nữa, một chút

1. _____ là mười giờ.
2. Lớp học _____ ngay bây giờ.
3. Em mới ăn _____ với Bảo lúc này.
4. Vừa rồi mẹ mới đi _____ về.
5. Lúc này em thấy _____ chạy ngang (passed by)
6. Lát nữa chị Lan sẽ _____ xe tới đây.
7. Một chút nữa sẽ có quà _____.
8. Một _____ chị Tâm sẽ trở lại (come back).
9. Cho tôi _____ một chút muối (salt).
10. Xin anh _____ chờ một chút.



D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

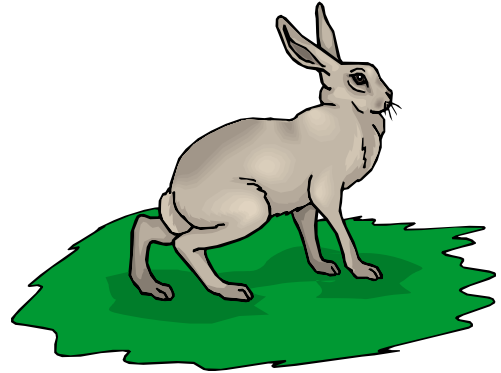
Thỏ Rừng và Thỏ Nhà

Thỏ nhà gặp thỏ rừng **đi lang thang ngoài đường**. Thỏ nhà nói:

- **Trông anh ốm yếu** quá! Hãy theo tôi về nhà, anh sẽ được ăn uống **no nê**.

Thỏ rừng quay lại nói:

- Cảm ơn anh đã lo cho tôi. Anh được ăn uống **đầy đủ** nhưng **mất tự do**. Tôi **thà chết đói** chứ không để mất tự do.



Ngữ vựng:

thỏ rừng: hare; **thỏ nhà:** rabbit; **đi**

lang thang: to wander around;

ngoài đường: on the street; **trông**

anh ốm yếu: you look pale; **no nê:** (having) full stomach; **đầy**

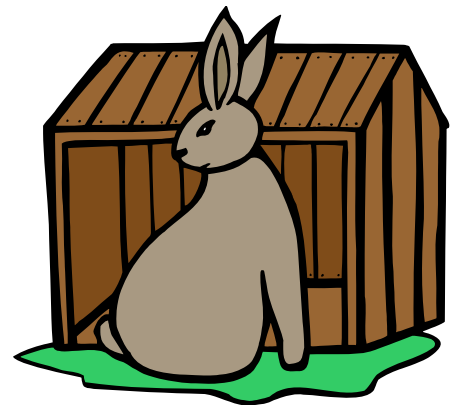
đủ: enough; **mất:** to lose; **tự do:** freedom; **thà chết đói**

chứ: rather die from hunger but.

D. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Thỏ rừng sống ở đâu?

2. Thỏ nhà gặp thỏ rừng ở đâu?



3. Thỏ nào mập hơn?

4. Thỏ nhà được ăn uống đầy đủ nhưng bị mất cái gì?

Đ. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

Giúp, thức, uống, thấy, đọc, ngủ, thích, xem

1. Em _____ một con quạ.

2. Em _____ ti vi.

3. Em _____ mẹ nấu cơm.

4. Em _____ đi cắm trại.

5. Em _____ dậy sáu giờ sáng.

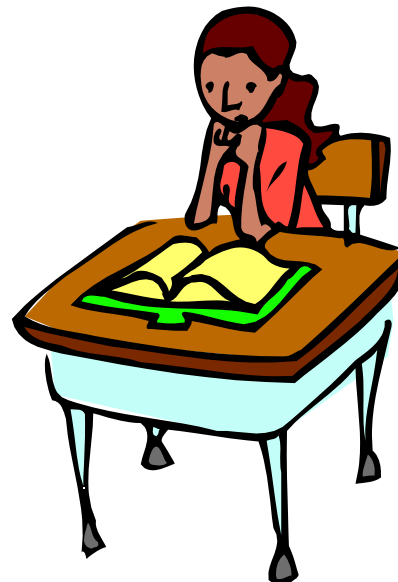
6. Em đi _____ chín giờ tối.

7. Em muốn _____ nước dừa.

8. Em _____ sách hằng ngày.

Ngữ vựng:

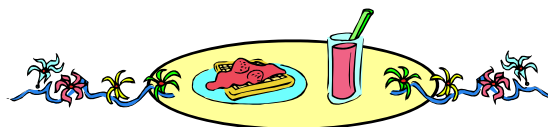
hằng ngày: *everyday*



ăn ẵn ẵn
ẵn ẵn ặn

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

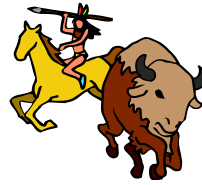
căn	chăn	khăn	lăn	ngăn	răn
_____	_____	_____	_____	_____	_____
băn	căn	chăn	năn	ngăn	nhăn
_____	_____	_____	_____	_____	_____
căn	hăn	lăn	nhăn	văn	
_____	_____	_____	_____	_____	_____
hăn	lăn	chăn	đăn	nhăn	săn
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cặn	chặn	dặn	lặn	mặn	vặn
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____



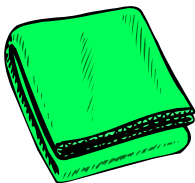
B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



căn nhà
house



săn bắn
to hunt



cái chăn
blanket



chó cắn
dog bite



**quần
ngắn**
shorts



ngựa vằn
zebra



sẵn sàng
ready

số chẵn

*even
number*





mặt trời lặn

sunset



vị mặn

saltiness

C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Bạn Tôi

Tôi có người **bạn thân** tên Văn. Văn và tôi học trong lớp Việt ngữ. Văn rất giỏi tiếng Việt. Bà ngoại Văn dạy tiếng Việt cho Văn ở nhà. Văn **thường** giúp tôi **sửa lỗi** chính tả. Chúng tôi đi học và về học chung với nhau. Tôi thường qua nhà Văn chơi vào cuối tuần. Chúng tôi **không bao giờ** cãi nhau.



Ngữ vựng:

bạn thân: close friend; **thường:** often, usually; **sửa:** to correct; **lỗi:** mistake; **không bao giờ:** never.

D. Trả lời câu hỏi

(trả lời với một câu đầy đủ)

1. Văn là gì của em?

2. Tại sao Văn giỏi tiếng Việt?



3. Văn giúp em chuyện gì?

4. Em thường làm gì vào cuối tuần?

Đ. Văn phạm

Danh từ là chữ chỉ người, con vật

Thí dụ: bác sĩ, học sinh

Con gà, con dê

Dùng những danh từ sau đây để điền vào chỗ trống:

Con chó, cá, bác sĩ, cảnh sát, ngựa, cô gái, con dê, ông sư.

1. _____ đang khám bệnh cho bà nội.

2. _____ đó mặc áo đầm màu vàng.

3. Ba thích ăn canh chua _____ .

4. _____ của bác An có lông trắng.

5. Em nghe thấy tiếng _____ gáy ở trong nhà.

6. Có ông _____ đang chỉ đường trước trường học.

7. _____ hay mặc áo màu vàng.

8. Đây là lần đầu tiên em được cỡi _____ .

E. Viết lại thành câu cho đúng

Ghi chú: chữ đầu câu phải viết Hoa



1. Viết chúng người là em.

2. thích giáo cô em Ngọc.

3. tiệm là đây quần áo bán.

(tiệm: store)

4. mới em Trâm quen.

5. cần chị ấy sách quyển.

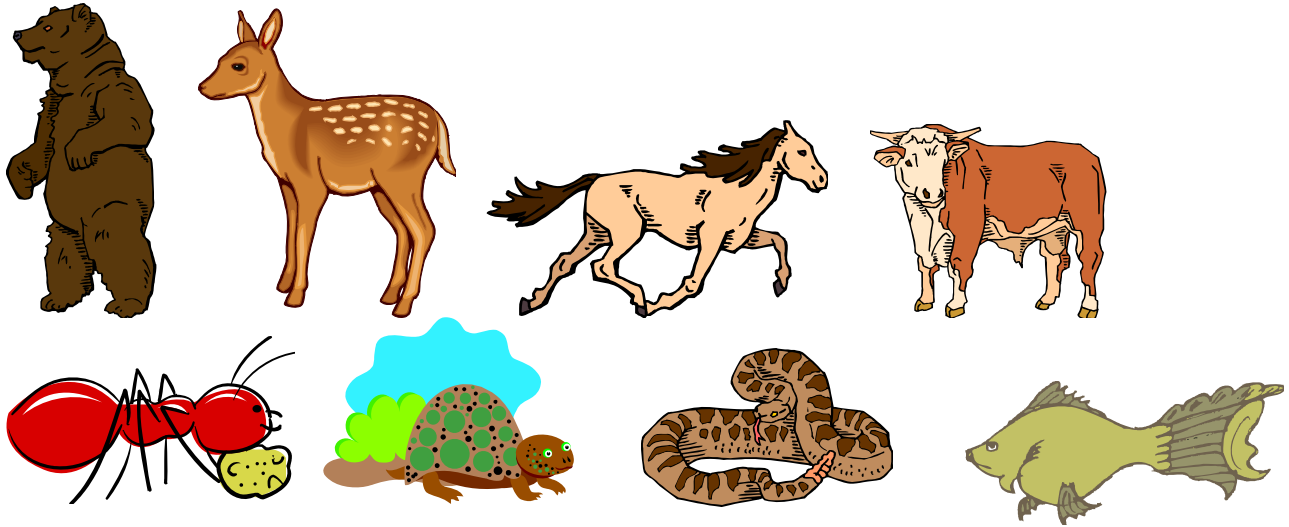
6. hiểu Sang bài không học.

7. nay hôm mệt thấy em.

8. em nhà bốn có người.

G. Tập đặt câu

Viết một câu với mỗi con vật. Bắt đầu câu bằng **Em thấy một**.



1. **Em thấy một con rùa.**

2. _____

3. _____

4. _____

5. _____

6. _____

7. _____

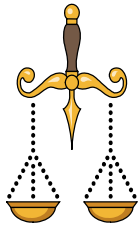
8. _____

ân ần ần
ẩ ẩ ận

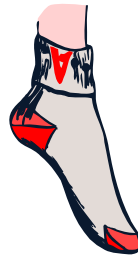
A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

cân	chân	dân	nhân	tân	sân
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
lần	ngần	nhần	phần	tần	vần
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cần	dần	lần	phần	trần	vần
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bần	cần	chần	khần	lần thẩn	vần
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
dần	lần	mần	nhần	thần	vần
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bận	cận	giận	mận	nhận	phận
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



cái cân
scale



bàn chân
foot



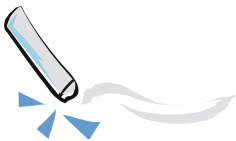
sân chơi

playground



trần nhà

ceiling



cục phấn

a piece of chalk



dơ bẩn

dirty



cẩn thận

careful



quả mận

plum



cái nhẫn

ring



lần đầu

first time

C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp và viết lại bài tập đọc 3 lần)

Bốn Mùa

Mùa Xuân **khoe**: “ Khi ta đến thì **hoa nở**, suối chảy và chim hót.”

Mùa Hạ không **chịu thua**: “Khi ta đến thì tất cả học sinh được vui mừng.”

Mùa Thu **lên tiếng**: “Khi ta đến thì tất cả trẻ em đều vui mừng, vì ta đem đến Tết Trung Thu và Ha-lô-uy-n.”

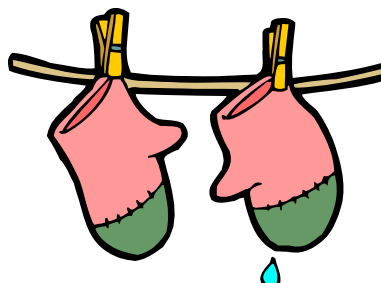
Mùa Đông cũng nói: “Khi ta đến, ta mang Giáng Sinh đến cho tất cả mọi người.”



Ngữ vựng:

mùa: season; **khoe**: to brag; **hoa nở**: flowers blossoming; **chịu**

thua: to give up; **lên tiếng**: to raise one's voice.



D. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Mùa Xuân khoe mang đến gì?

2. Mùa Hạ khoe gì?

3. Mùa Thu Khoe gì?

4. Mùa Đông khoe gì?

D. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **cha, hiền lành, nhà, đẹp lòng, thương, đọc kinh, Chúa, lễ.**

1. Em thường đi _____ ngày Chủ Nhật.

2. Ba má bảo em phải _____ người nghèo.

3. Không có gì mà _____ không làm được.

4. Em giúp mẹ dọn dẹp _____ cửa.

5. _____ Khả nói phải sống lời Chúa mỗi ngày.

6. Ba muốn cả nhà _____ trước bữa ăn.

7. Không nói dối là sống _____ Chúa.

8. Cha Tần khen anh Lân _____.

E. Viết lại thành câu cho đúng

1. ba Tuần bữa ngày ăn.

2. này có sách bài 30.

3. thích em táo cam và.

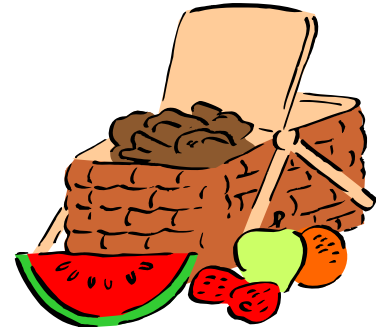
4. này trái lê không ngọt.

5. này chua nho hơi.

6. lễ bắt đầu Việt Nam sẽ lúc 7 giờ.

7. sống Maria lòng đẹp đã Chúa.

8. phải chúng ta cha mẹ lời vâng.



G. Văn phạm

Danh từ là chữ chỉ vật (*things*), nơi chốn

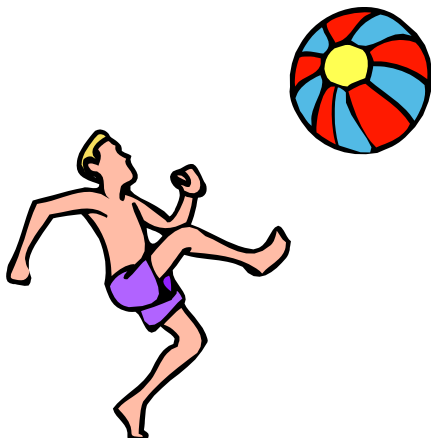
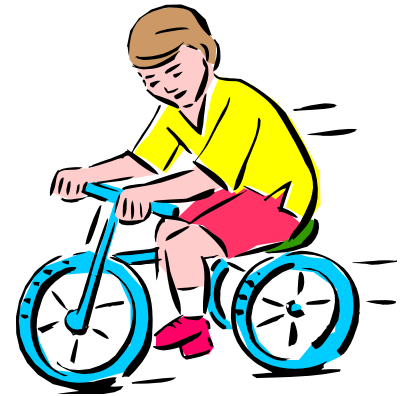
Thí dụ: Giấy, áo, quần

Nhà thờ, trường học

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

Mái tóc, quần tây, xe đạp, chợ, gà kho, căn nhà, bãi học, biển.

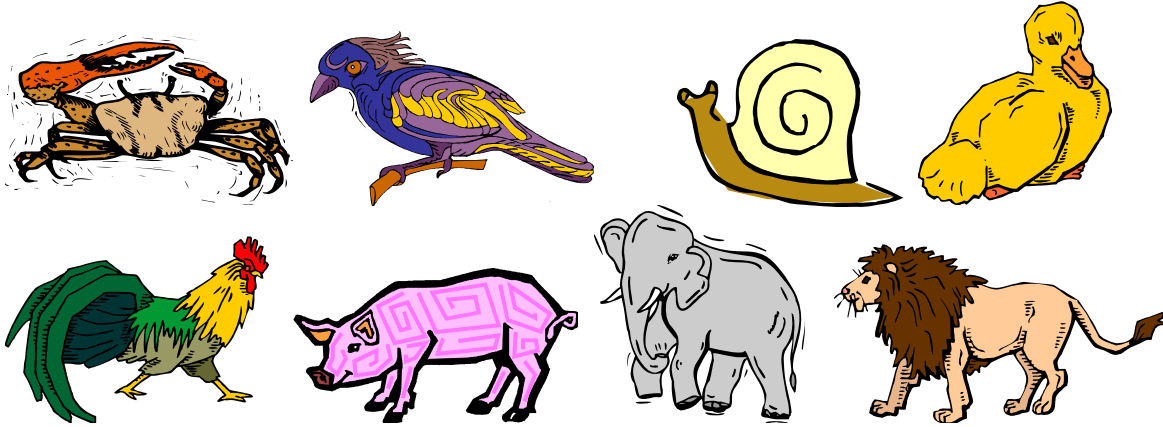
1. _____ này rộng và mát.
2. Em không thích mặc _____ rộng.
3. _____ này dài và khó.
4. _____ của chị đen hơn của em.
5. Em muốn có chiếc _____ để đi học.
6. Bữa ăn tối nay có món thịt _____.
7. Chúng em thích đi tắm _____ mỗi khi trời nóng.



8. Mẹ thích đi _____ vào ngày thứ Bảy.

H. Tập làm câu

Viết một câu với mỗi con vật. Bắt đầu câu bằng **Em thấy một**.



1. **Em thấy một con cua.**

2. _____

3. _____

4. _____

5. _____

6. _____

7. _____

8. _____



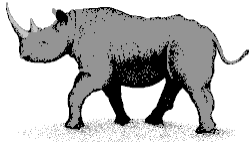
ác ạc ắ ặ
âc ậ

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

bác	các	giác	rác	thác	vác
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bạc	hạc	lạc	khạc	ngạc	tạc
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bắ	cắ	chắ	lắ	khắ	sắ
_____	_____	_____	_____	_____	_____
đặc	giặc	mặc	rặc	sặc	bặc
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bác	các	giác	khác	nhắc	tác
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____



B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



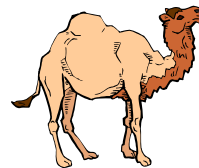
tê giác
rhino



cái thác
waterfall



thùng rác
trash can



lạc đà
camel



đi lạc
to go astray



bắc cực



màu sắc
color

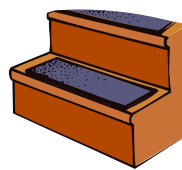
mặc quần áo

to wear clothes





giấc ngủ
sleep



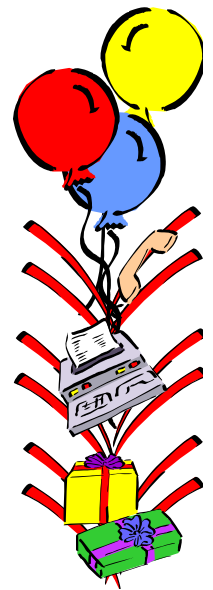
bậc thang
step of a stair

C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Bao Lì Xì Đỏ

Hôm nay là **Mồng Một** Tết. Em thức dậy thật **sớm** và mặc quần áo mới. Em không **quên** việc **đầu tiên** là chúc tết ba má. Em **chúc** ba má một năm mới **an khang** và **thịnh vượng**. Ba má lì xì và chúc cho em một năm mới học hành **tân tới**. Cầm bao lì xì đỏ trong tay, em **cảm thấy** thật **sung sướng**.



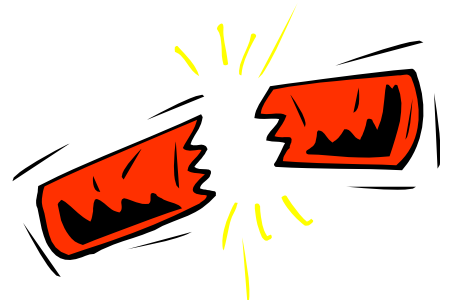
Ngữ vựng:

bao: envelope, bag; **mồng một:** first day; **sớm:** early; **quên:** to forget; **đầu tiên:** first; **chúc:** to wish; **an khang:** peace and healthy; **thịnh vượng:** prosperous; **tân tới:** progressing; **cảm thấy:** to feel; **sung sướng:** happy.

D. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Hôm nay là ngày mấy?

2. Em thức dậy sớm và làm gì?



3. Em chúc ba má ra sao?

4. Ba má chúc em thế nào?

5. Trong bao lì xì có gì?

Đ. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

***em út, lớn nhất, chị hai, con út,
con trưởng, anh hai.***



1. Anh Đắc _____ nhà

nên được gọi là anh cả.

2. Chị Hai _____ nhà nên được gọi là chị cả.

3. Em nhỏ nhất nhà được gọi là _____.

4. Người con nhỏ nhất nhà còn được gọi là _____.

5. Người con lớn nhất nhà còn được gọi là _____.

6. Anh cả còn được gọi là _____.

7. Chị cả còn được gọi là _____.

8. Con cả còn được gọi là _____.

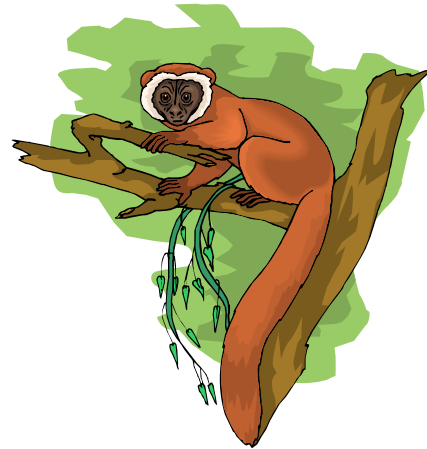
E. Văn phạm

Động từ là chữ chỉ hành động.

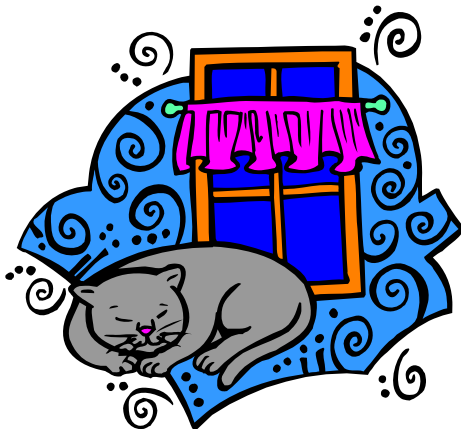
Thí dụ: Em **ăn** cơm.

Gạch dưới những động từ trong câu:

1. Chiếc xe chạy.
2. Con chim hót.
3. Con rắn bò.
4. Con khỉ leo cây.
5. Con dê gầy.
6. Em bé khóc.



7. Con mèo ngủ.
8. Mẹ nấu cơm.



G. Viết lại thành câu cho đúng:

1. hai Thứ đầu ngày tuần là.

2. bảy sinh Thứ nhật em của là ngày.

3. tuần cuối đi mẹ theo em chợ.

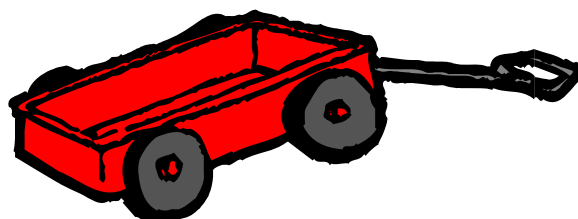
4. bà ngoại Hoa bé thương được.

5. ai chuyện nói phạt sẽ bị.

6. nghỉ làm được nay ba hôm.

7. cái ghế cũ gãy bị đã.

8. sinh học thưởng sẽ giỏi được.



áp ạp - ấp ặ - ập ập

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

áp	cáp	đáp	ngáp	tháp	sáp
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cạp	chạp	đạp	hạp	sạp	tạp
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bấp	cấp	chấp	đấp	sấp	nấp
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cặ	chặ	lặ			
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
ấp	chấp	lấp	nhấp	thấp	vấp
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
chập	dập	lập	mập	sập	tập
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



đáp lại
to respond



ngáp
to yawn



tháng chạp
December



trái bắp
corn



ăn cắp
to steal



chắp tay
to clasp hands



cái cặp
school bag

vấp té

to trip





mập mạp
fat



tập hát
to practice singing

C. Tập đọc và viết chính tả

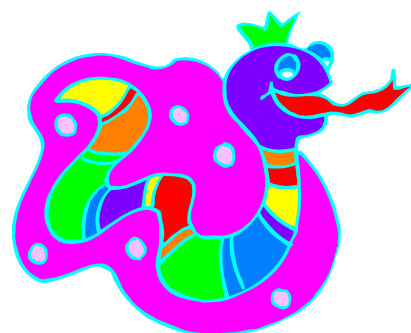
(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Màu Sắc

Hôm nay em học về màu sắc và thấy thật **đễ nhớ**. Khi thấy màu xanh của **bầu trời** thì đó là màu xanh **da** trời. Khi thấy màu tím của hoa **cà tím** thì đó là màu tím hoa cà. Khi thấy màu đỏ **lợt** của bông hồng thì đó là màu hồng. Khi thấy màu vàng **đậm** của trái cam thì đó là màu cam. Học tên các màu không khó chút nào.

Ngữ vựng:

màu sắc: color; **đễ:** easy; **nhớ:** to remember; **bầu trời:** the sky; **da:** skin; **cà tím:** eggplant; **trái cà:** egg plant; **lợt:** pale; **đậm:** dark.

**D. Trả lời câu hỏi** (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Màu của bầu trời gọi là gì?

2. Màu của hoa cà tím gọi là gì?

3. Màu đỏ lợt của bông hồng gọi là gì?

4. Màu vàng đậm của trái cam gọi là gì?

5. Màu xám của tro thì gọi là gì?

Đ. Viết thành chữ những số sau đây:

101: một trăm lẻ một

104: một trăm lẻ bốn

109: một trăm lẻ chín

110: một trăm mười

121: một trăm hai mươi mốt

125: một trăm hai mươi lăm

**141: một trăm bốn mươi
mốt**

**151: một trăm năm mươi
mốt**

**999: chín trăm chín mươi
chín**

1,000: một ngàn

E. Văn phạm

Động từ là chữ chỉ hành động.

Thí dụ: Con chó **sủa**.

Gạch dưới những động từ trong câu:

1. Con thỏ **ăn** cỏ.
2. Chị Nga thích búp bê.
3. Báu đi ngủ lúc chín giờ tối.
4. Chú Lập đang học lớp lái xe.
5. Em muốn có một trái banh.
6. Chúng nó cần bút chì.
8. Ba nội kể chuyện ngày xưa.



G. Viết lại thành câu cho đúng:

1. hai mươi có một tháng năm.

2. giờ một có phút sáu mươi.

3. phút một giây sáu có mươi.

4. một ngày hai mươi bốn có giờ.

5. mùa hè được em tháng nghỉ ba.

6. tuần một ngày có bảy.

7. ba sáu trăm lăm mươi một năm có ngày.

8. tuần một năm năm hai mươi có lễ.



át ạt - ắt ặ - ật ậ ật

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

bát	cát	hát	khát	mát	nhát
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bạt	đạt	hạt	nạt	phạt	tạt
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bắt	cắt	đắt	đắt	mắt	sắt
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
chặt	đặt	giặt	mặt	nhặt	vặt
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bất	cất	chất	mất	rất	thất
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bật	chật	giật	lật	mật	trật
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



cái bát
(small bowl)



ca hát
(to sing)

bị phạt

(to be punished)





bắt nạt
(to bully)



bắt tay
(to shake hands)



cặp mắt
(a pair of eyes)



giặt quần áo
(to wash clothes)



rửa mặt
(to wash one's face)



bất ngờ



mật ong

C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Tâm Sự của Cây Tăm

Em là một cây tăm nhỏ bé **được sinh ra** ở Việt Nam. Em làm được rất nhiều việc. **Việc chính** của em là **xỉa răng** cho người ta. **Kế đến** là **giữ chắc bánh mì kẹp**. Em còn được dùng để ăn **trái cây** thay **cái nĩa**. Khi trẻ em muốn chơi thì lấy em ra **xếp hình**. Em có mặt ở **mọi** gia đình người Việt Nam.

Ngữ vựng:

tâm sự: confidences; **cây tăm:** toothpick; **được sinh ra:** was born; **việc chính:** main job; **xỉa răng:** to pick one's teeth; **kế đến:** next; **giữ chắc:** hold tight; **bánh mì kẹp:** sandwich; **trái cây:** fruit; **cái nĩa:** fork; **xếp hình:** to arrange some kind of figure; **mọi:** every.



D. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Cây tăm sinh ra ở đâu?

2. Việc chính của cây tăm là gì?



3. Cây tăm giữ chắc cái gì?

4. Người ta dùng cây tăm để ăn trái cây thay cho cái gì?

5. Trẻ em dùng tăm để chơi gì?

Đ. Viết thành chữ những số sau đây:

1,001

một ngàn lẻ

một

1,004

một ngàn lẻ

bốn

1,005

một ngàn lẻ

năm

1,010: một ngàn không trăm mười

1,011: một ngàn không trăm mười một

1,014: một ngàn không trăm mười bốn

2,015: hai ngàn không trăm mười lăm

5,055: năm ngàn không trăm năm mươi lăm

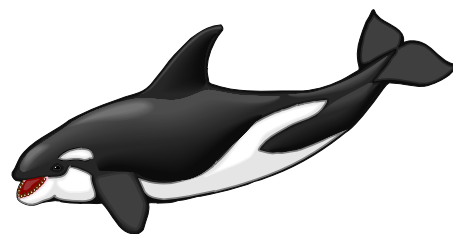
4,044: bốn ngàn không trăm bốn mươi bốn

**10,000: mười
ngàn**

E. Văn phạm

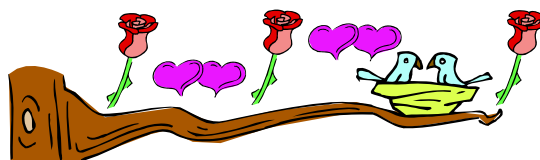
Động từ là chữ chỉ hành động.

Thí dụ: Con rắn **bò**.



Gạch dưới những động từ trong câu:

- | | |
|-----------------------------------|---------------------------------|
| 1. Mặt trời là một ngôi sao. | 5. Vân không nghe lời chị nó. |
| 2. Cá voi sống ở biển. | 6. Bác Đức trông rất trẻ. |
| 3. Nam chạy nhanh hơn Lân. | 7. Chị Lan rất sợ con giun. |
| 4. Cây thông mọc cao hơn mái nhà. | 8. Xe ba đã bị hư hai ngày nay. |



G. Viết lại thành câu cho đúng:

1. Cậu thích Trị phở ăn

2. ăn nên không rem cà ăn nhiều

3. đừng xin lớn nói

4. thích em chuyện nói bạn với Thu

5. ngoại đi bà mỗi bộ ngày

6. bé đi mới em biết

7. ba đứng đang má chờ

8. bé em ngủ đang nằm

9. thích em ngồi cửa sổ gần

10. người đó ngồi của em ba là

em ém èm ẻm ễm ẹm
êm êm êem ểm ễem ệm

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

em	đem	kem	lem	nem	xem
_____	_____	_____	_____	_____	_____
chém	ghém	kém	lém	ném	tém
_____	_____	_____	_____	_____	_____
gièm	hèm	kèm	rèm	thèm	
_____	_____	_____	_____	_____	
hẻm	kẻm	kẻm	lẻm		
_____	_____	_____	_____		
ẻm	chẻm	nẻm	rẻm	thẻm	
_____	_____	_____	_____	_____	
ểm	đểm	nểm	chểm	đểm	nểm
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

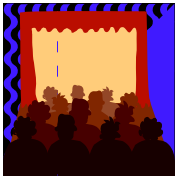
B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



**anh
em**
brothers



cà rem
ice cream



xem xi nê
to watch movie



thua kém
to be inferior



ném banh
to throw a ball



**thèm
ăn**
*to crave
for food*



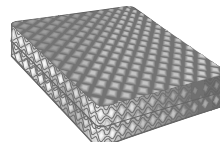
**ngõ
hẻm**
alley



thêm vào
to add to



**đếm
số**
*to
count*
the numbers



tấm nệm
mattress

C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Tiếng Việt

Nam hỏi mẹ:

- Mẹ ơi, tại sao Tiếng Việt nói mặc áo, mang giày, đội nón?

Mẹ Nam trả lời:

- Tại vì tiếng Việt hay. Cũng như người ta nói, em bé **té**, bức tường **đổ**, căn nhà **sập** vậy.

Nam nói thêm:

- Con nghe cô giáo nói về chữ học hành. Học thì phải **thực hành** mới là học. Tiếng Việt hay quá hả mẹ?

Mẹ Nam đáp:

- Ừ, con phải luôn **cố gắng** học Tiếng Việt.

Ngữ vựng:

vấp té: to trip, stumble; **đổ:** to fall; **sập:** to collapse; **thực hành:** to practice; **cố gắng:** to make effort.

D. Điền vào chỗ trống:

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ

trống: **đội, thắt, mang, che, mặc, té, đổ,**

rơi, ngã, rụng.

1. _____ quần (pant)

2. _____ mũ (hat)

3. _____ dép (sandal, thong)



Lớp 2

Tên: _____

4. _____ dù (umbrella)
5. _____ cà vạt (tie)
6. Gió mạnh làm _____ cây (wind)
7. Mưa đang _____
8. Trái táo vừa mới _____ xuống đất
9. Chạy nhanh sẽ bị _____
10. Cột cờ bị gió thổi _____



Đ. Văn phạm

Tĩnh từ diễn tả về danh từ.

Thí dụ: đôi giày **mới**, cô gái **vui vẻ**, cái xe **cũ**, gió **mạnh**

Gạch dưới những tĩnh từ:

1. Chợ này bán cá tươi.
2. Con chó này có lông **đốm**. (đốm: spotted, speckled)
3. Sách của em có bìa **tím**.
4. Con bò vàng đang ăn **cỏ**.
5. Đàn kiến đen bò vào **nhà**.
6. Trái đào trắng mắc tiền hơn trái đào **vàng**.
7. Đội áo xanh chơi banh hay hơn đội áo **đỏ**.
8. Người đội nón **vàng**, mặc áo **xám** là ba của em.



E. Viết lại thành câu cho đúng

1. chị đi ấy gót giày cao.

2. anh muốn ấy không việc làm nhà.

3. chị thị kính Thanh mang cận (cận thị: near sighted)

4. đội con các mũ phải khi trời nắng.

5. bé Chi ăn sô cô la cà rem thích. (cà rem sô cô la: chocolate ice cream)

6. Mưa cây gió đã làm thông đổ. (cây thông: pine tree)

7. bé đạp té đi xe bị Nhi.

8. ly rơi cái đất xuống bị vữa.

9. lá mùa thu rụng vào cây.

10. không ra đổ thảm nước nên.

en é n ẻ ẻn ẻn
ẻn ẻn ẻn ẻn ẻn ẻn

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

chen	đen	ghen	men	quen	sen
_____	_____	_____	_____	_____	_____
chén	kén	lén	nén	vén	xén
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bèn	chèn	đen	ghèn	hèn	kèn
_____	_____	_____	_____	_____	_____
ẻn	dẻn	bẻn ẻn	ẻn	ẻn	
_____	_____	_____	_____	_____	
bẻn	ẻn	ẻn	ẻn	ẻn	ẻn
_____	_____	_____	_____	_____	_____
ẻn	ẻn	ẻn	ẻn	ẻn	ẻn
_____	_____	_____	_____	_____	_____

bền

đèn

mền

nền

rền

sền

_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

hỗn hển

bện tóc

nện

chó vện

(chó có
vằn)

_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



làm quen
to make friend

ghen ghét

jealous





cái kèn
trumpet



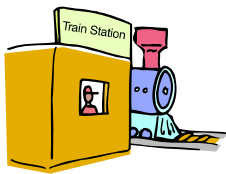
**đèn
ngủ**
lamp



bên phải
right hand side



con sên
slug



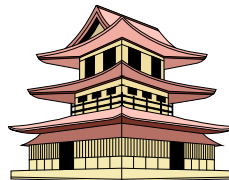
bến xe lửa
train station



yêu mến
love



**cái
mền**
blanket



đền thờ
chapel, temple

C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Trường Việt Ngữ

Trường Việt Ngữ của em tên là Âu Lạc. Trường **nằm** gần **công viên** Hòa Bình. Sân trường **rộng rãi** với nhiều cây thông lớn. Em đến trường mỗi sáng thứ bảy để học Việt ngữ. Em được gặp thầy cô và bạn bè người Việt. Em được **dịp** nói tiếng Việt. Học tiếng Việt mới **hiểu** thế nào là người Việt, **nhất là** có thể nói chuyện với bà nội và nghe bà kể chuyện.



Ngữ vựng:

trường: school; **nằm:** located; **công viên:** park; **rộng rãi:** spacious, wide open; **dịp:** chance; **hiểu:** to understand; **nhất là:** especially.

D. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Trường Việt Ngữ của em tên là gì?

2. Trường Việt Ngữ nằm ở đâu?

3. Sân trường có cây gì?

4. Em đi học Việt Ngữ vào ngày nào?

5. Em học Tiếng Việt để có thể nói chuyện với ai?

Đ. Điền vào chỗ trống:

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

đẹp, cao, thua, nhanh, thích, học, lớn, nhỏ, rười, sáng.

1. Chị Tâm _____ hơn em hai tuổi.

2. Con chó thì _____ hơn con cọp. (con cọp: tiger)

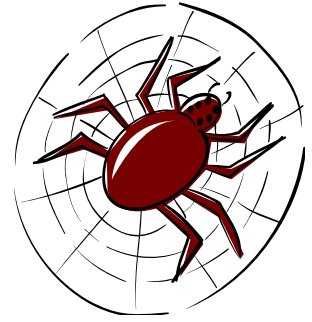
3. Hoa hồng _____ hơn hoa huệ. (hoa huệ: lily)

4. Cây dừa _____ hơn cây tre. (cây tre: bamboo)

5. Em _____ thua anh Tạo hai lớp.

6. Đội áo xanh đã bị _____. (đội: team)

7. Em chạy không _____ bằng Trí.
8. Đèn pin này không _____ bằng đèn pin kia. (đèn pin: flash light)
9. Em kém anh Năm ba tuổi _____.
10. Em _____ người Nhện hơn người Dơi.(người nhện: Spiderman; người dơi: Batman)



E. Văn phạm

Tĩnh từ diễn tả về danh từ.

Thí dụ: đôi giày **mới**, cô gái **vui vẻ**, cái xe **cũ**, gió **mạnh**

Gạch dưới những tĩnh từ:

1. Ba thích ăn phở nóng.
2. Chị Trinh muốn ly nước cam lạnh.
3. Ông nội thích ăn cà chua xanh. (cà chua xanh: young tomatoes)
4. Mẹ mới mua một chùm nho chín.
(chín: ripe)
5. Trái táo đỏ này rất ngọt.
6. Món thịt kho này hơi mặn.
7. Cô Hân không uống được sữa tươi.
8. Bà nội thường uống nước trà đậm.



G. Viết lại thành câu cho đúng:

1. mẹ rửa dùng để rau

2. này chơi món rẻ đồ ghê

3. hát cô sĩ hay đó thật ca

4. một thấy bầy chim em sẻ

5. số lẻ bảy là số

6. chẵn số là mười hai số

7. té em đầu bé xưng gỏi

8. mỗi có phải giấy người tờ một

9. tô cậu Phú phở ăn một to

10. Kim áo màu mặc tím đầm chị

im ím ìm ỉm ãm ịm
in ín ìn ỉn ãn ịn

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

im	chim	ghim	phim	rim	tim
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bím	chím	nhím	phím	tím	
_____	_____	_____	_____	_____	
chìm	dìm	kìm	lìm	tìm	
_____	_____	_____	_____	_____	
chỉm	mỉm	tỉm	mĩm	lịm	
_____	_____	_____	_____	_____	
in	tin	chín	kín	tín	
_____	_____	_____	_____	_____	
gìn	kìn	mìn	ngìn	nhìn	thìn
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

xỉn

nhịn

mịn

rịn

xịn

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



im lặng

quiet



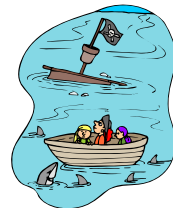
chim sẻ

sparrow



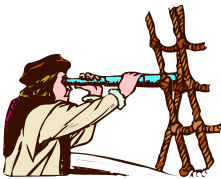
trái tim

heart



bị chìm

to be sunk



đi tìm

to look for



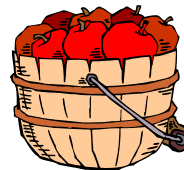
mỉm cười

to smile



lòng tin

trust



táo chín

ripe apple



nhìn
thấy
to see



nhịn ăn
to fast

C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Biết Thì Nói Biết

Lê Quý Đôn **nổi tiếng** giỏi chữ nhất làng. Một hôm có **lễ hội** trong làng, một **vị lão nho** nhờ Lê Quý Đôn viết vài **câu đối**. Ông cụ đọc: “Tri.” Lê Quý Đôn **lúng túng** không biết viết làm sao vì trong **chữ Nho**, tri có nhiều **nghĩa** và viết khác nhau. Thấy Lê Quý Đôn không viết được, ông cụ bèn nói: “Biết thì nói biết, không biết thì nói không biết, như thế mới là biết.”

Tục ngữ: Biết thì thưa thốt, không biết thì dựa cột mà nghe.

Ngữ vựng:

nổi tiếng: well known; **lễ hội:** festival; **vị lão nho:** old teacher; **chữ Nho:** chữ Tàu, Chinese; **câu đối:** câu thơ có nghĩa đối chọi nhau; **lúng túng:** embarrassed; **nghĩa:** meaning.



D. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Lê Quý Đôn nổi tiếng về chuyện gì?

2. Vị lão nho đọc chữ gì cho Lê Quý Đôn viết?

3. Vị lão nho nói gì với Lê Quý Đôn?

Đ. Điền vào chỗ trống:

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

áo, quyển, dù, học sinh, tóc, ăn, mang, khi, ghé, mua.

1. Người ta dùng cái _____ để che mưa.
2. Hàng _____ dầu để dành cho các em nhỏ.
3. Con _____ thích ăn chuối.
4. Thanh không thích mặc quần _____ cũ.
5. Em _____ giày số năm.
6. Bé Vi đã làm rách _____ sách.
7. Chúng em là _____ lớp ba.
8. Mẹ đi chợ _____ chè chuối.
9. Em thích _____ món chả giò.
10. _____ của bà ngoại đã bạc trắng.



E. Đặt câu với những chữ cho sẵn:

1. (bác Tám, năm người con)

Bác Tám có năm người con

2. (Tuần, con một)

3. (cô Năm, con gái út)

4. (bạn thân của em, Thanh Hà)

5. (trường học, nhà em)

6. (chị ấy, giày cao gót)

7. (anh ấy, bơi lội)

8. (chị Thanh, kính cận thị)

9. (bạn Thu, áo đầm đi học)

10. (bé Chi, cà rem)

ép ẹp - êp êp - íp ìp

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

chép	dép	kép	lép	phép	tép
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bẹp	đẹp	đẹp	kẹp	nẹp	xẹp
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bếp	nếp	xếp	rếp		
_____	_____	_____	_____		
_____	_____	_____	_____		
chíp	híp	nhíp			
_____	_____	_____			
_____	_____	_____			
bíp	díp	kip	nhíp		
_____	_____	_____	_____		
_____	_____	_____	_____		



B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

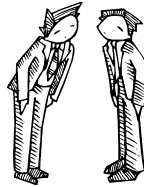


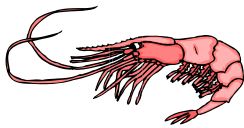
ghi chép

to write down

lễ phép

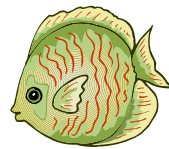
politeness





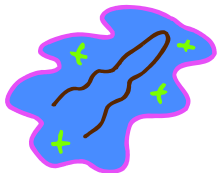
con tép

small shrimp



đẹp lép

flat



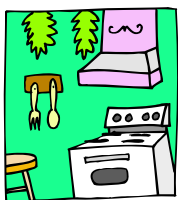
cái kẹp tóc

hair pin



sắc đẹp

beauty



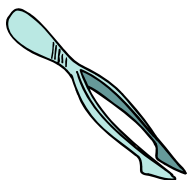
nhà bếp

kitchen



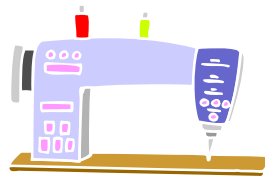
gạo nếp

sweet rice



cái nhíp

tweezers



máy may

sewing machine

C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Thích Tháng Nào?

Cô giáo hỏi cả lớp:

- Trong mười hai tháng, các em thích tháng nào nhất?

Tân giờ tay và nói:

- Dạ thưa cô, em thích ba tháng mùa hè nhất vì được nghỉ học.

Thúy giờ tay và nói:

- Dạ thưa cô, em thích tháng mười hai nhất vì có **quà Giáng Sinh**.

Lan giờ tay nói:

- Dạ thưa cô, em thích tháng chín nhất vì là **ngày nhập học** và được gặp lại các bạn.

Cuối cùng cô giáo **kết luận**:

- Tháng nào cũng **quan trọng**. Các em phải cố gắng học hành và đừng để **phí** những ngày tháng của mình.



Ngữ vựng:

quà Giáng Sinh: *Christmas gift*; **ngày nhập học:** *first day of school*; **cuối cùng:** *at the end*; **kết luận:** *to conclude*; **quan trọng:** *important*; **phí:** *waste*.

D. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Một năm có bao nhiêu tháng?

2. Mỗi mùa có mấy tháng?

3. Tháng 12 có lễ lớn tên gì?

4. Em nhập học vào tháng mấy?

5. Mùa nào lạnh nhất trong năm?

Đ. Điền vào chỗ trống:

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

đã, đang, sẽ, mỗi, một

1. Anh ấy _____ cần tôi giúp bây giờ.
2. Ngày mai chú Ba _____ đi Việt Nam.
3. Hôm qua em _____ tới thăm bà nội.
4. Chị ấy _____ nằm nghỉ mệt trên ghế sofa.
5. Mùa hè năm tới gia đình em _____ đi chơi xa.
6. Cô giáo sẽ phát quà cho _____ học sinh.
7. Mình chỉ cần _____ cái phòng là đủ.
8. Em chạy bộ _____ ngày.



9. Em chỉ có _____ cây viết chì.

10. _____ tuần chỉ có _____ ngày nghỉ.

E. Văn phạm

Một **câu** là một nhóm chữ có đủ nghĩa.

Chữ đầu câu phải viết Hoa.

Thí dụ: - Con mèo đuổi con chuột.

- Con chó đang ngủ.

G. Đặt câu với những chữ cho sẵn

1. (Cô Hai, chợ)

2. (Thứ Hai, lớp toán)

3. (ngày 15 tháng 5, sinh nhật Huệ)

4. (11 giờ 30, ăn trưa)

5. (ngày mai, lớp Việt ngữ)

6. (chú Sam, San Diego)

7. (cô giáo Ngọc, lớp 3)

8. (em và Lân, lớp Việt ngữ)

9. (nhà em, đường Flower)

10. (ba em, phố)



Bài học 11

ét ẹt - êt ệt - ít ịt

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

bét	khét	mét	nhét	sét	vét
_____	_____	_____	_____	_____	_____
chẹt	đẹt	kẹt	nghet	tẹt	vẹt
_____	_____	_____	_____	_____	_____
chết	hết	kết	lết	tết	vết
_____	_____	_____	_____	_____	_____
dẹt	hết	mết	phết	sết	vết
_____	_____	_____	_____	_____	_____
ít	chít	hít	khít	mít	nít
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bịt	mịt	nịt	tịt	thịt	vịt
_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



hạng bét
lowest grade



mùi khét
burning smell



mũi tẹt
flat nose



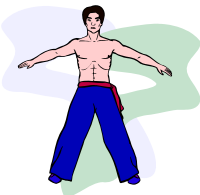
kẹt xe
traffic jam



mệt
mỏi
tired



giống hệt
look exactly alike



hít vào
to inhale



một lít
a liter



thịt bò
beef

dây nịt

belt



C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Tiếng Kêu của Súc Vật

An hỏi ba:

- Thưa ba, tiếng kêu của súc vật nói làm sao hả ba?

Ba An trả lời:

- Con thấy nó kêu thế nào thì nói như vậy. Con chó **sủa** gâu gâu; con mèo kêu meo meo; con vịt kêu cạc cạc; con gà mái kêu cục tác; con gà trống **gáy** ồ ó o; con heo kêu ụt ịt.



An nói vào:

- Thưa ba, em bé của mình kêu oe oe phải không ba?

Ngữ vựng:

súc vật: animal; **sủa:** to bark; **gáy:** (rooster) to crow.

D. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Con chó sủa thế nào?

2. Con mèo kêu thế nào?

3. Con vịt kêu thế nào?

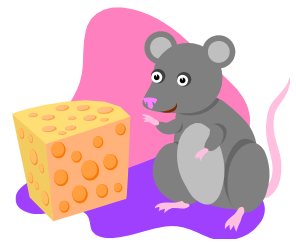
4. Con heo kêu thế nào?

5. Con gà trống gáy thế nào?

6. Con gà mái kêu thế nào?

Đ. Điền vào chỗ trống:

1. Ba đang _____ ti vi. (watch)
2. Em vừa _____ một con chuột (see)
3. Các em hãy _____ lên bảng (look at)
4. Cuối tuần em được đi _____ phim. (watch)
5. Có ai _____ cây viết của tôi không? (see)
6. _____ kìa! Pháo bông đã bắn lên. (watch)
7. Chúng ta hãy _____ về hướng đó. (look)
8. Mọi người đang _____ cô đó! (look at)
9. Em vừa _____ con chim màu xanh dương. (see)
10. Các em nhớ _____ lại bài học trước khi thi. (look at)



E. Đặt câu với những chữ cho sẵn

1. (Ông ấy, áo màu nâu)

2. (Chị Ba, áo dài tím)

3. (Cô Hoa, nón màu đỏ)

4. (Cô Loan, dép màu đỏ)

5. (Bé Toàn, vớ màu trắng)

6. (Ông nội, khăn đóng)

7. (Dì Tám, áo bà ba)

8. (Ông ngoại, gậy đi từng bước) (gậy: *cane*)

9. (Anh Nam, đồng hồ Seiko) (đồng hồ: *watch*)

10. (Bác Nhài, nhẫn hạt xoàn) (nhẫn hạt xoàn: *diamond ring*)

éc - óc ọc - ôc ộc

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

Sa Đéc

méc

téc

óc

cóc

dóc

móc

tóc

thóc

ọc

chọc

lọc

mọc

rọc

sọc

ôc

côc

gôc

lôc

môc

tôc

ộc

độc

hộc

lộc

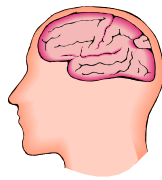
mộc

tộc



B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

bộ óc
brain



The Human Brain



con cóc
toad

hạt thóc
rice
seed



**chọc
tức**
to make
someone
angry





máy lọc nước
water filter

áo sọc
striped shirt





con ốc
snail or a screw



gốc cây
stump



gió lốc
whirlwind



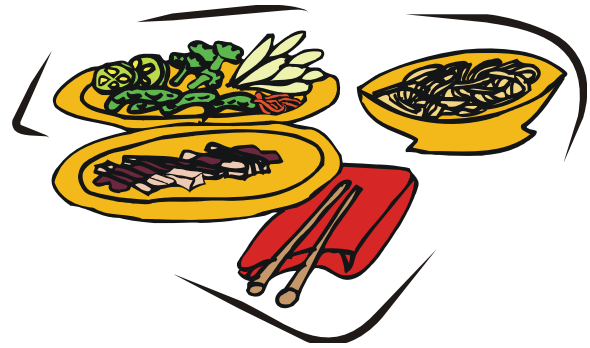
chất độc

C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Món Ăn Việt Nam

Món ăn của người Việt có ít **mỡ**. Bữa ăn **thường** có ít nhất một **món rau**. Người Việt ăn cơm ngày ba **bữa**: bữa sáng, bữa trưa và bữa tối. Bữa trưa là bữa chính.



Một bữa cơm thường có cơm trắng, cá kho và **rau xào** hay canh. Món ăn Việt Nam được nhiều người Mỹ biết đến. Những món được trẻ em ưa thích là chả giò, phở, bún mọc và cơm chiên.

Ngữ vựng:

mỡ: fat; **món rau**: vegetable dish; **bữa**: meal; **thường**: usually; **rau xào**: stir fried vegetable.

D. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Mỗi bữa ăn Việt Nam phải có món gì?

2. Người Việt Nam ăn ngày mấy bữa, kể ra?

3. Bữa nào là bữa chính?

4. Một bữa cơm Việt Nam thường có những món gì?

5. Trẻ em Việt Nam ưa thích những môn gì?

Đ. Điền vào chỗ trống

1. Ba _____ xe đi làm mỗi ngày. (to drive)
2. Tí có hai cái _____ thật to. (ears)
3. Khải đang làm _____ tập. (lesson)
4. Ngày mai em _____ Disneyland. (to go)
5. Em có cái áo _____. (new)
6. Mẹ nấu _____ vò. (sweet rice)
7. Tài có cái _____ to. (nose)
8. Con mèo hay leo _____. (to climb)
9. Bà nội vẫn mạnh _____. (well)
10. Câu trả lời đã bị _____. (erased)

E. Đặt câu với những chữ cho sẵn

1. (anh Tân, hơn em)

2. (em, bằng Thu)

3. (em, anh Khoa hai tuổi)

4. (em, không bằng Phú)

5. (trái cam, hơn trái bưởi) (trái bưởi: grapefruit)

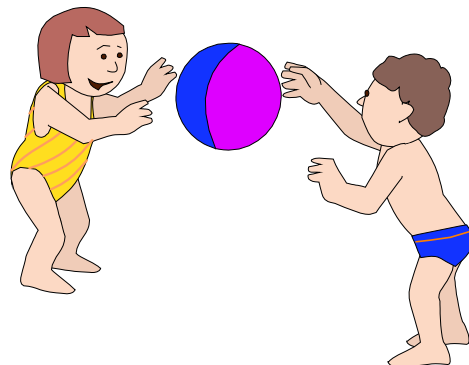
6. (trái chanh, hơn trái cam)

7. (xe hơi, hơn máy bay)

8. (bao gạo này, hơn 20 pao) (pao: pound)

9. (búp bê này không, bằng gấu Teddy) (Teddy bear)

10. (em không, nhiều bằng anh Hai)



om óm òm ỏm ỡm ọm
ôm ốm ôm ố ộ

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

lom khom

hom hem

com cốp

trông nom

hóm

khóm

móm

ngóm

nhóm

tóm

còm

chòm

dòm

hòm

ròm

vòm

chỏm

dỏm

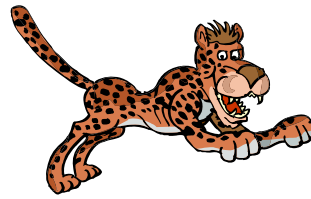
mỏm

ngỏm

tỏm

khọm

sọm



ôm

gôm

hôm

nhôm

tôm

xôm

ôm

côm

đôm

gôm

lôm đôm

chôm

đôm

gôm

môm

nôm

xôm

đôm

nhôm

xôm

côm

nôm

trôm

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



trông nom

to watch

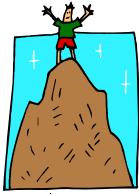
trái khóm

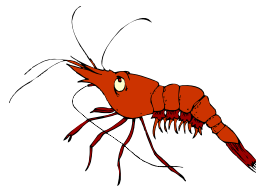
pineapple



mỏ núi

mountain top





con tôm

shrimp



lon nhôm

aluminum can



ốm

đau

sick



gồm có

to consist of



chồm

lên

to jump up

ngồi xổm

to squat





kẻ trộm

burglar



C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Em Sẽ Cao Hơn

Em **mơ ước** sau này sẽ là người cao lớn. Em sẽ cao như những người **chơi bóng rổ**. Em sẽ nhảy lên đập **trái banh** thật mạnh vào **rổ**.

Các bạn nói em sẽ không cao hơn nữa; nhưng em nghĩ không phải như vậy. Em không **tin** như thế. Anh Thanh nói, em chỉ cần chịu khó uống sữa mỗi ngày và **tập thể thao** nhiều thì sẽ cao lớn. Em **tin** lời anh Thanh. **Nhất định** em sẽ cao hơn.

**Ngữ vựng:**

cao hơn: higher; **mơ ước:** wish; **chơi bóng rổ:** to play basketball; **trái banh:** the ball; **rổ:** basket; **tin:** to believe; **tập thể thao:** to play sport; **nhất định:** for sure.

D. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Em mơ ước gì?

2. Nếu em là người chơi bóng rổ thì em sẽ làm gì?

3. Em uống gì mỗi ngày để cao hơn?

4. Em sẽ tập gì mỗi ngày để cao hơn?

Đ. Điền vào chỗ trống

1. Chị Hai làm mất _____ khóa (key)
2. Bé Hoa _____ thật giỏi. (dance)
3. Hôm nay trời _____ cả ngày. (rain)
4. Ông nội có râu _____. (long)
5. Tâm _____ khó học bài. (to try hard)
6. Hôm nay là Lễ _____. (Christmas)
7. Bây giờ là tám giờ _____. (8:30 AM)
8. Lớp em có _____ học sinh.
(28, write in words)
9. Bài thi hôm nay _____. (too easy)
10. Ba đưa em _____ mỗi buổi sáng. (to go to school)



E. Đặt câu với những chữ cho sẵn

1. (chúng nó, khỏe mạnh)

2. (em Nam, nước cam)

3. (thầy Phát, áo màu xám)

4. (em, chị Oanh)

5. (đi học, xe đạp)

6. (gia đình em, lúc bảy giờ tối)

7. (em, sáu giờ rưỡi sáng)

8. (lớp Tiếng Việt, 1 giờ trưa)

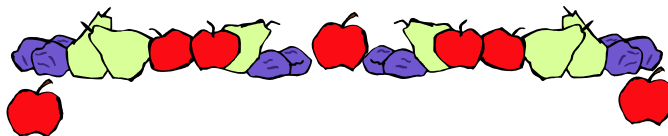
9. (em, ngày Chủ Nhật)

10. (em và Đại là)

on ón òn ỏn õn ọn

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

con	lon	non	ngon	thon	son
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bón	đón	món	nón	ngón	rón
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bòn	còn	dòn	đòn	hòn	mòn
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cỏn con	đỏ hỏn	vỏn vẹn	nỏn nà		
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bọn	chọn	dọn	ngọn	nhọn	trọn
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____



ôn ôn ồn ỏn ốn ộ

ôn	chôn	đôn	khôn	nôn	thôn
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bôn	chôn	đôn	khôn	tôn	vôn
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bồn	dồn	đồn	hồn	tồn	vồn
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
ỏn	bỏn	tỏn	độ	lộ	trộ
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____



B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



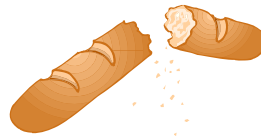
đồ ăn ngon
good food



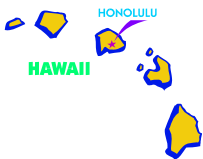
phân bón



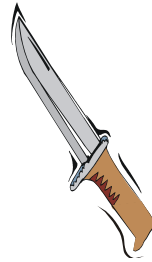
ngón
tay
finger



bánh mì giòn
crunchy bread



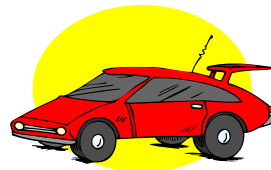
hòn đảo
island



dao
nhọn
pointed knife



ôn bài
to review



tồn kém
expensive



linh
hồn
soul



bổn phận
responsibility



C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Tình Bạn

Bạn là người:

- Không bao giờ **chế diễu** mình và những việc mình làm.
- Thương mình và có cùng **cảm nghĩ** với mình.
- **Ngăn cản** không cho mình làm **điều sai**.
- Giúp đỡ mình nhưng không cần mình phải giúp đỡ lại.
- Chia phần ăn trưa với mình khi mình **quên** đem phần ăn trưa theo.
- Giữ **lời hứa**, nói **sự thật**, chơi chung với mình và làm mình cười.



Ngữ vựng:

tình bạn: *friendship*; **chế diễu:** *make fun*;

cảm nghĩ: *feeling*; **ngăn cản:** *stop*; **điều sai:**

wrong thing; **quên:** *to forget*; **lời hứa:**

promise; **sự thật:** *the truth*.

D. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Hãy viết một câu chế diễu.

2. Khi thấy mình làm điều sai thì bạn phải làm gì?

3. Bạn có đòi hỏi mình giúp đỡ không?

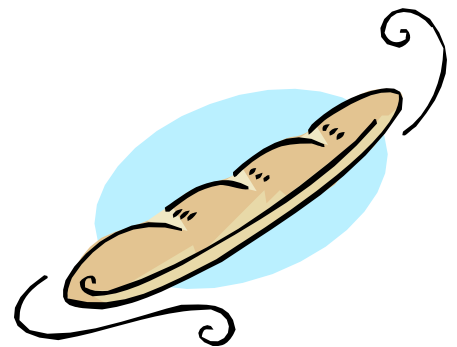
4. Khi mình quên đem phần ăn trưa thì bạn làm gì?

5. Bạn phải giữ lời hứa và nói gì?

Đ. Điền vào chỗ trống:

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **xúp, uồng, chanh, mì, sữa, cá, ngon, món, kho, cà phê đen.**

1. Em thích ăn bánh _____ với bơ.
2. Mẹ em làm cơm chiên rất _____.
3. Em không thích _____ mì xào.
4. Phở là món _____ mà ai cũng thích.
5. Em thường uồng _____ vào buổi sáng.
6. Ba em uồng _____ mỗi sáng.
7. Em thích uồng nước _____ hơn nước ngọt.
8. Tối qua nhà em ăn cơm với canh chua _____
9. Cơm tối ở nhà em gồm có: cơm trắng, rau luộc và thịt _____.
10. Bà ngoại em _____ trà cả ngày.



E. Đặt câu với những chữ cho sẵn

1. (ba má em sinh ra ở....)

2. (em học Việt Ngữ ở.....)

3. (em đi học lúc....)

4. (em thích ăn....)

5. (con chó của em...)

6. (hôm nay chị Lan mặc....)

7. (em nghỉ hè vào tháng....)

8. (mỗi tuần em học bơi ngày....)

9. (Lễ Giáng Sinh là ngày.....)

10. (Chủ Nhật là ngày em

ờm ớm ờm ớm ỡm ợm

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

bờm

cờm

đờm

rờm

thờm

cờm

chờm

gờm

mờm

sờm

bờm

nờm nợ

sờm sỡ

bờm xờm

đờm

lờm chờm

rờm

tờm

ỡm ờ

bợm

hợm

ngợm



ơ n ớ n ờ n ở n ỡ n ợ n

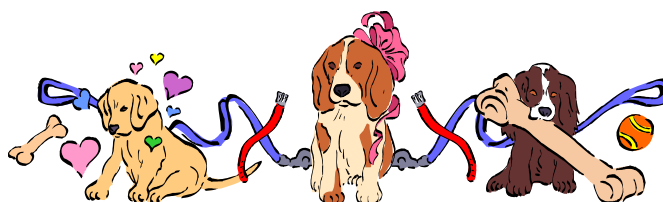
ơ n c ơ n đ ơ n h ơ n s ơ n tr ơ n

ớ n c ơ n g c ờ n ở n s ờ n s ắ c

tr ờ n ch ậ p ch ờ n h ờ n l ờ n v ờ n

x ả n h r ờ n s ờ n c ỡ n g i ờ n

c ờ n c ợ n l ợ n r ợ n t ợ n



B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



cơm chiên
fried rice

mùi thơm
fragrance





sáng sớm
early in the morning



bờm ngựa
horse mane



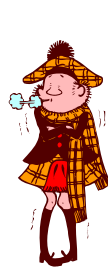
cọ sơn
paint brush



cơn gió
a gust of wind



giỡn chơi
to joke, tease



ớn lạnh
to feel chilly

giận hờn

to resent





dữ tợn
cruel

C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Sư tử và Chuột

Một ngày kia, Chuột **bất ngờ** đi vào giữa đôi chân của Sư tử, nhưng sư tử **tha** cho. Chuột cảm ơn rồi nói: “**Mai một** tôi sẽ **trả ơn** ông.”

Vài tháng sau, khi sư tử đi săn trong rừng thì bị rơi vào **bẫy**. Sư tử **rống** lên cố gắng **thoát** khỏi lưới nhưng không được.

Khi nghe tiếng rống của sư tử thì chuột chạy đến. Chuột bèn **gặm** cho rách lưới để sư tử thoát ra ngoài.

**Ngữ vựng:**

sư tử: lion; **chuột:** mouse or rat; **bất ngờ:** by accident; **tha:** to release, forgive; **mai một:** soon; **trả ơn:** to repay one's kindness; **bẫy:** trap; **rống:** to roar; **thoát:** to escape; **gặm:** to gnaw.

D. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Sư tử đã làm gì với chuột?

2. Sư tử bị gì khi đi săn trong rừng?



3. Tiếng kêu lớn của sư tử gọi là gì?

4. Chuột đã cứu sư tử bằng cách nào?

Đ. Điền vào chỗ trống:

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **con khi, môn ăn, còn lại, tròn, môn học, trả ơn, bốn phần, khôn, linh hồn, cao hơn.**

1. Con chó của em rất _____.
2. Sau khi mua cà rem, em _____ ba đô la.
3. Năm nay em _____ năm ngoài hai inh (inch).
4. Bữa cơm hôm nay có nhiều _____ ngon.
5. _____ của người học sinh là phải học.
6. Em thấy một _____ có lông màu đỏ ở sở thú San Diego.
7. Em cố gắng học để _____ cho cha mẹ.
8. Mỗi người đều có một _____.
9. Việt Ngữ là _____ mà em ưa thích.
10. Mặt trăng đêm nay thật _____.

E. Đặt câu với những chữ cho sẵn:

1. (em muốn....)

2. (em thích...)

3. (em thương...)

4. (em học....)

5. (em ghét...)

6. (em đi...)

7. (em nghĩ...)

8. (em hỏi...)

9. (em có...)

10.(em quen....)

Bài học 16

óp ọp ồp ộp ớp ợp

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

bóp

chóp

góp

hóp

móp

tóp

cọp

dọp

họp

vọp

bốp

cốp

lốp

sốp

tốp

bộp

chộp

hộp

sộp

chớp

hớp

khớp

lớp

nhớp

bợp

chợp

hợp

lợp

ngợp

rợp



B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



cái bóp
wallet

PLEASE GIVE A
HAND TO HELP



đóng góp
to contribute



con cọp
tiger



hội họp
to meet



lốp xe
tire



hộp quẹt
match box



lợp mái nhà
to roof a house



tia chớp
lightning



hợp
lý

reasonable



hớp nước

a sip of water

C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Con Cáo và Chùm Nho

Một ngày mùa hè **nóng nực**, con cáo **đi dạo** chơi thấy những chùm nho **chín**. Cáo **thèm** và nói: “À! Chùm nho này sẽ làm cho mình **đỡ khát**.” Cáo **bèn lùi lại lấy đà** rồi **nhảy lên**, nhưng **bị hụt**. Một lần, hai lần, rồi ba lần, cáo nhảy lên để lấy chùm nho nhưng vẫn không được.



Biết sức mình không nhảy tới chùm nho, cáo bỏ đi và nói, “Những chùm nho đó **chua** quá, **ai** mà thèm.”

Bài học luân lý: Khi người ta không lấy được cái mình muốn, họ thường tự nhủ rằng những thứ đó không tốt.

Ngữ vựng:

con cáo: fox; **chùm nho:** grapes; **nóng nực:** hot; **đi dạo:** strolling; **chín:** ripe; **thèm:** to crave for; **đỡ khát:** less thirsty; **bèn:** then; **lùi lại:** to step back; **lấy đà:** prepare to jump; **nhảy lên:** jump up; **bị hụt:** missed; **chua:** sour; **ai:** means nobody.

D. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Con cáo đi dạo chơi thấy cái gì?

2. Tại sao con cáo thèm chùm nho?

3. Con cáo làm gì để lấy chùm nho?

4. Con cáo bỏ đi và nói gì?

5. Bài học luân lý của bài tập đọc là gì?

Đ. Điền vào chỗ trống:

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **cái bốp, con cộp, lớp xe, chộp, sấm chớp, lợp mái nhà, cái hộp, lớp học, nộp bài, chớp núi.**

1. Em dựng những cây viết vào trong một

_____.

2. Trời mưa thường có _____.

3. Trên _____ có đầy tuyết.

4. Đoàn xiếc này có _____ màu

trắng.



- 5. Bốn cái _____ của xe này vẫn còn mới.
- 6. Kha thấy trái banh cho Hợp _____.
- 7. Em có _____ nhỏ để đựng tiền.
- 8. Chú Thu làm thợ _____.
- 9. Trường em có mười lăm _____.
- 10. Hôm nay Lân không _____ làm ở nhà cho cô giáo.



E. Đặt câu với những chữ cho sẵn

1. (em biết...)

2. (em gặp...)

3. (em giúp...)

4. (em cũng muốn...)

5. (em sẽ...)

6. (em đã...)

7. (em đang...)

8. (em phải...)

9. (em nên...)

10. (em cố gắng...)



ót ọt - ôôt ộộ - ớớ ợợ

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

bột

chốt

hót

lót

mót

sốt

bọt

gọt

lọt

mọt

nhọt

sọt

cốt

chốt

hốt

lốt

mốt

tốt

bột

cột

đột

hột

lột

nhột

ớt

bớt

nhớt

rớt

thớt

vớt

chợt

dợt

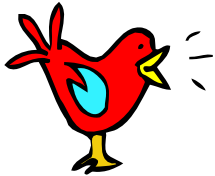
đợt

lợt

nhợt

vợt

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



chim hát

birds sing



còn sót

to miss out



lột vỏ

to peel



bọt xà bông

soap bubble

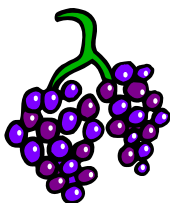


hốt rác

to clean up trash



bột mì



hột nho

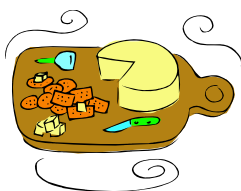
grape seed



ớt cay

hot pepper

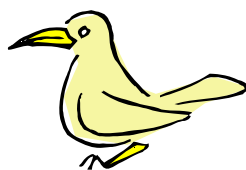
Lớp 2



cái thớt

chopping board

Tên: _____



màu vàng lợt

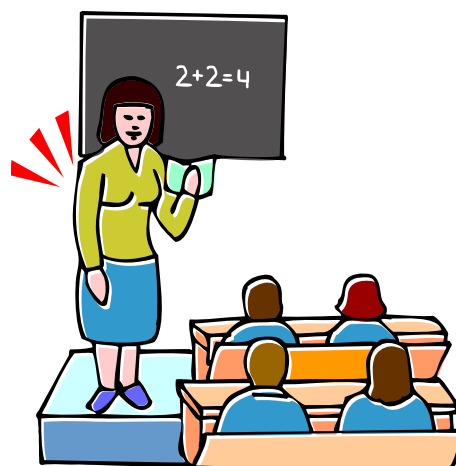
pale yellow

C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Lớp Việt Ngữ

Khi tiếng **chuông reo**, chúng em **ngừng** chơi để vào lớp học. Cô Tâm đã chờ sẵn. Chúng em ngồi vào chỗ của mình. Cả lớp im lặng khi cô Tâm bắt đầu **giảng**. **Giọng** cô rõ ràng. Cô giảng hay và dễ hiểu. Cô dạy đánh vần và đọc **từng chữ** cho tới khi cả lớp đọc đúng.



Cô Tâm giúp chúng em **tiến bộ** rất nhiều. Em thích cô Tâm và **kính trọng** cô như cha mẹ.

Ngữ vựng:

chuông reo: *bell rings*; **ngừng:** *to stop*; **giảng:** *to lecture*;
giọng: *voice*; **từng chữ:** *every word*; **tiến bộ:** *making progress*;
kính trọng: *to respect*.

D. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Khi chuông reo thì chúng em làm gì?

2. Tên cô giáo lớp Việt ngữ là gì?

3. Giọng nói của cô giáo thế nào?

4. Em kính trọng cô giáo như ai?

Đ. Điền vào chỗ trống:

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

hót, ngọt, chót, tốt, đốt, bột, cột, hớt tóc, vọt, vớt.

1. Cô Dung làm thợ _____.

2. Người Việt Nam thường _____ pháo vào ngày Tết.

3. Ba không thích ăn bánh _____.

4. Có con chim đang _____ trên cành cây.

5. Sang đang cúi xuống _____ dây giầy.

6. Hôm nay là ngày _____ để ghi danh đi học.

7. Cô ấy dùng cái _____ để _____ cá lên.

8. Biết ơn là một tính _____.

9. Bánh mì làm bằng _____ mì.



E. Văn phạm

Câu hỏi là một câu dùng để hỏi về chuyện gì đó.

Cuối câu hỏi là **dấu hỏi**.

- Thí dụ: - Đức thích màu gì?
 - Trâm về học lúc mấy giờ?

Đặt câu hỏi theo phần trả lời gạch dưới:

1. Trời đang mưa lớn.

Trời đang mưa lớn phải không?

2. Tuấn thích chơi môn bóng rổ.

Tuấn thích chơi môn gì?

3. Tôi có ba người bạn thân.

4. Thư giỏi toán nhất lớp.

5. Lớp này có nhiều con gái.

6. Cô Dung muốn ăn chè.

7. Hôm nay Tân nghỉ học.

8. Hoa biết đi xe đạp.

Bài học 18

úc ục - ước ược
út ụt - ứt ựt

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

chúc	cúc	húc	lúc	phúc	túc
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
chục	cục	đục	lục	nhục	ngục
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bức	chức	đức	nhức	tức	thức
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bực	cực	đực	lực	mực	ngực
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bút	cút	chút	hút	nút	trút
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

bứt

cứt

hứt

lứt

nhứt

vứt

_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

dứt

đứt

lứt

mứt

nứt

sứt

_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

dứt

nhứt

_____	_____
_____	_____



B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



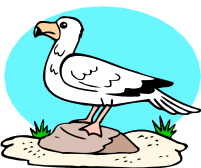
chúc mừng

to congratulate



túc cầu

soccer



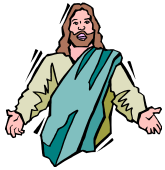
cục đá

a piece of rock



địa ngục

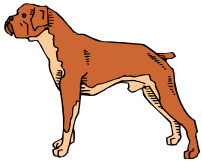
hell



đạo Công Giáo
Catholics



tức giận
angry



chó đực
male dog



bút mực
ink pen

lụt lội

flooded





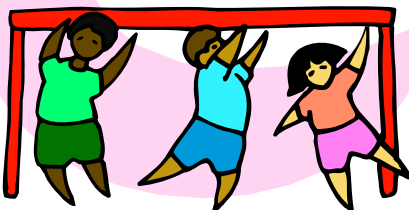
quần cụt
short



gạo lứt
brown rice

Last Days

chấm dứt
to end



C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Phù Đổng Thiên Vương

Đời vua Hùng Vương thứ sáu, ở làng **Phù Đổng** có một cậu bé ba tuổi vẫn chưa biết nói. Lúc đó **giặc Ân xâm chiếm** nước ta. Vua tìm người tài giỏi đi đánh giặc.



Hôm ấy cậu bé bỗng nói được. Cậu nói với **sứ giả**:

- Cho ta thanh gươm, con ngựa và **áo giáp** sắt. Ta sẽ đánh tan giặc!

Vua **ban** cho gươm, ngựa và áo giáp. Cậu bé biến thành một chàng trai, **phi** ngựa vung gươm đánh tan quân giặc.

Đẹp giặc xong, chàng cưỡi ngựa bay về trời. Vua nhớ ơn cho người **lập đền** để **thờ** và **phong** là Phù Đổng Thiên Vương.

Giải thích chữ khó:

- **Làng Phù Đổng**: (Phu Dong Village) tên của một nơi thuộc huyện Gia Lâm, Hà Nội

- **Giặc**: (invaders) những người đi đánh rồi giữ lấy các nước khác

- **Xâm chiếm**: (to invade then occupy) dùng sức mạnh để cướp và giữ lấy đất đai của nước khác

- **Sứ giả**: (king's ambassador) nghĩa trong bài: người của vua gửi đi nói chuyện với dân chúng

- **Ban**: (to bestow) cho

- **Áo giáp**: (armour) áo mặc được làm bằng chất liệu có sức chống lại vũ khí gây nguy hiểm cho người ta



Lớp 2

Tên: _____

- **Phi:** (to gallop) phóng nhanh
- **Lập đền:** (to build a temple) dựng một nơi để thờ cúng
- **Thờ cúng:** (to worship)
- **Phong:** (to reward) ban cho



D. Trả lời câu hỏi

1. Câu chuyện trên xảy ra vào đời vua Hùng Vương thứ mấy?

2. Đến bao nhiêu tuổi cậu bé vẫn chưa biết nói, biết cười?

3. Cậu bé nói gì với sứ giả?

4. Đánh giặc xong, chàng trai cưới ngựa đi đâu?

5. Vua làm gì để nhớ ơn người đã giúp vua đánh giặc?

Đ. Điền vào chỗ trống:

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **tin tức (news), thể dục, chúc mừng, lực sĩ (athlete), cục đá, bút mực, thức dậy, chim cú, hút bụi, lụt lội, bị đứt, chằm đứt, con út, bút chì.**



1. Người _____ số 5 chạy nhanh nhất.
2. Bà nội ra công viên tập _____.
3. Ti vi đang nói về _____ trận bão.
4. Cô giáo _____ em thi đậu hạng nhất.
5. Em nhặt được _____ nhiều màu bên bờ sông.
6. Chi Lan thường _____ trước 7 giờ sáng.
7. Anh Thanh cho em cây _____ màu tím.
8. _____ là người nhỏ nhất trong nhà.
9. Máy _____ này ồn ào quá.
10. Mùa mưa hay gây _____.
11. Nhà em nuôi nhiều _____.
12. Dây thừng sắp _____.
13. Bài chính tả đến đây là
_____.
14. Lan cần phải gọt mấy cây
_____.



(gọt: to sharpen)

E. Đặt câu hỏi theo phần trả lời gạch dưới:

1. Em thấy một con két màu xanh.

2. Chiều nay mẹ em nấu bún mọc.

3. Ba đi làm lúc 7 giờ sáng.

4. Chi Kim mặc áo dài màu hồng.

5. Tôi không nhớ tên chị. (*đặt câu thích hợp với câu trả lời này*)

6. Con chuột đã chui vào hang.

7. Khải học Việt ngữ ở trường Hoa Lư.

8. Chú Kính làm nghề thợ mộc.



9. Trường em sẽ nghỉ hè vào tháng tới.

10. Mai mới gặp lại một người bạn cũ.



uê uê uê uệ
úy úy ùy ụy - úp ụp

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

khuê	quê	thuê	xum xuê	
_____	_____	_____	_____	
Huê	quê	tuê	thuê	huê
_____	_____	_____	_____	_____
duệ	huệ	nhuệ	quệ	tuệ
_____	_____	_____	_____	_____
húy	súy	túy	thúy	quý
_____	_____	_____	_____	_____
úy	hủy	tủy	quỷ	thủy
_____	_____	_____	_____	_____
lũy	quỹ			
_____	_____			
lụy	ngụy	nhụy	thụy	quy
_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____

cúp	giúp	húp	núp	xúp
_____	_____	_____	_____	_____
cụp	chụp	sụp	lụp	ngụp
_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____

Ghi chú: với vần "qu", dấu nằm ở chữ y

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



thuê nhà
to rent a house



đánh thuế
to tax



hoa huệ
lily



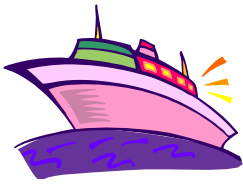
quý giá
valuable



té quỵ
to fall down



con quỷ
satan



tàu thủy

ship



ngân quỹ

fund



cái

cúp

trophy



núp đằng sau

to hide behind



xúp gà

chicken broth



chụp banh

to catch a ball

C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Chó Ngáp Phải Ruồi

Vân không hiểu câu **tục ngữ** “chó ngáp phải ruồi” bèn hỏi mẹ:

- Mẹ ơi, chó ngáp phải ruồi có nghĩa là gì? Tại sao con chó lại ngáp **trúng** con ruồi?

Mẹ Vân đáp:

- Con chó đang buồn ngủ và **vô tình** ngáp trúng những con ruồi **đậu chung quanh**. Câu nói này **âm chỉ** sự **may mắn**.



Vân muốn tỏ ra thông minh:

- Có phải nhà mình qua được Mỹ là chó ngáp phải ruồi không mẹ?

Mẹ Vân trả lời:

- **Cũng giống như vậy**, được sống trên đất nước tự do này là sự may mắn nhất cho gia đình ta đó.

Ngữ vựng:

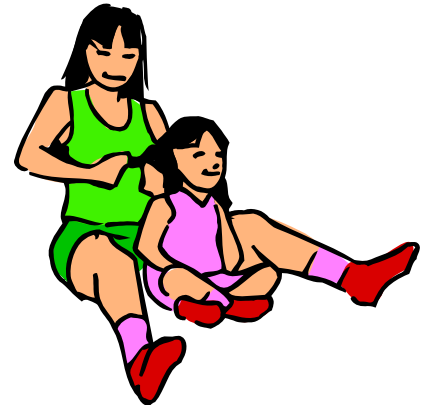
ngáp: to yawn; **ruồi:** fly; **tục ngữ:** proverb;

trúng: right on; **vô tình:** without intention;

chung quanh: around; **đậu:** landing, perching;

ám chỉ: to mean; **may mắn:** luck; **cũng giống**

như vậy: just like that.



D. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **hoa huệ, thuê nhà, đóng thuế, suy nghĩ, chụp hình, tàu thủy (steel ship), cái cúp, giúp đỡ, xúp, sụp đổ.**

1. Mọi người đi làm đều phải _____.
2. Con bão hôm qua đã làm _____ tòa nhà đó.
3. Anh em trong nhà phải _____ nhau.
4. Mẹ thích mùi thơm của _____.
5. Mẹ nấu món _____ măng cua.
6. Anh Huy đang học _____.
7. Chú Thụy _____ ở gần nhà em.
8. Năm nay Quý được _____ hạng nhất về chạy đua.
9. _____ là tàu chạy bằng động cơ. (động cơ: engine)
10. Khuê đang _____ về chuyên đi chơi ngày mai.

Đ. Văn phạm

Câu mệnh lệnh là câu nói về sự ra lệnh, ngạc nhiên, sợ hãi hay vui thích.

Dấu chấm than (!) theo sau câu mệnh lệnh.

Viết lại những câu mệnh lệnh

1. hãy cột chặt dây giày

Hãy cột chặt dây giày!

2. không được chạy ra ngoài đường

3. anh Quý thích đi bơi lắm

4. coi chừng kiến cắn

5. ngày mai nhớ đừng dậy trễ

6. anh John thích chơi túc cầu lắm

7. phải nhớ tắm mỗi ngày một lần

8. coi chừng chó cắn

Bài học 20

um úm ùm ủm ãm ụm
un ún ùn ủn ãn ụn

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

chum	khum	sum hạp	xum xuê	
_____	_____	_____	_____	
cúm	đúm	túm	khúm	nhúm
_____	_____	_____	_____	_____
chum	giùm	hùm	lùm	tùm
_____	_____	_____	_____	_____
ngụm	vụm	chụm	lụm khụm	
_____	_____	_____	_____	
đun	giun	hun	mun	thun
_____	_____	_____	_____	_____
bún	lún	nhún	rún	sún
_____	_____	_____	_____	_____
bùn	cùn	hùn	lùn	phùn
_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____

đủn

mủn

xủn

sủn

vủn

đủn

lủn

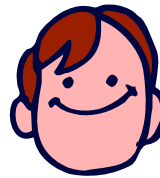
mủn

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



sum họp
to gather

cười chúm



chím
to smile



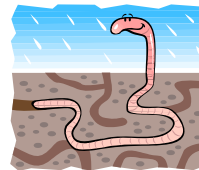
chùm nho
bunch of grapes



tôm hùm
lobster



ngụm nước
a mouthful of water



con giun
earth worm



sún răng
toothless



bùn lầy
muddy



bún bò Huế



giấy vụn
waste paper

C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Đừng Để Ngày Mai Những Việc Mình Có Thể Làm Hôm Nay.

Mẹ Tuấn nói:

- Con phải **dọn dẹp** và **lau chùi** phòng con cho sạch trước khi đi chơi.

Tuấn **năn nỉ** mẹ:

- Ngày mai chủ nhật, con sẽ ở nhà cả ngày dọn dẹp được không?

Chị Lan **la lên**:

- Tuấn có nhớ lời bà ngoại nói không: “Đừng bao giờ để ngày mai những việc mình có thể làm ngày hôm nay.”



Ngữ vựng:

ngày mai: *tomorrow*; **hôm nay:** *today*; **ám chỉ:** *to mean*; **làm xong:** *to finish, get done*; **dọn dẹp:** *to put in order*; **lau chùi:** *to clean up*; **năn nỉ:** *to beg*, **la lên:** *to call out loud*.

D. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **con giun, sún răng, tôm hùm, mụn, chùm nho, áo thun, lùn, cúm (flu), bùn, bún.**

1. Trời lạnh làm người ta dễ bị _____.

2. Có nhiều _____ ở ngoài vườn.

3. _____ riêu được nấu bằng thịt cua.

(thịt cua: *crab meat*)

4. Em có nhiều _____ để mặc.

5. Ăn nhiều kẹo sẽ bị _____.

6. Chị em bị cái _____ trên mặt.

7. Bữa ăn hôm nay có _____.

8. Những _____ ở trên cây đã chín đỏ.

9. Chú Kỳ là người _____ lùn nhất trong gia đình.

10. Bờ sông có nhiều _____.

(bờ sông: *river bank*)



Đ. Đặt câu mệnh lệnh với những chữ cho sẵn

1. (hãy)

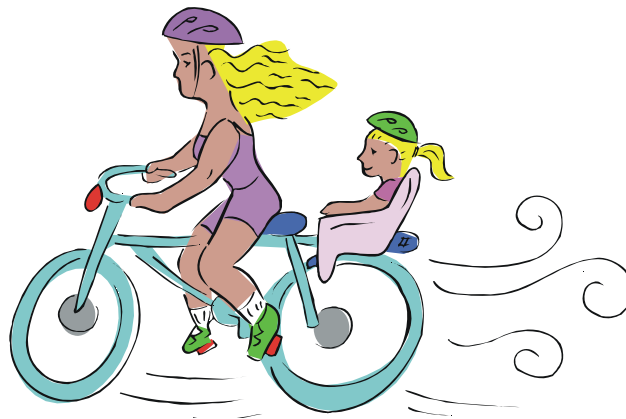
2. (hãy)

3. (dừng)

4. (dừng)

5. (không được)

6. (phải)



Bài kiểm 1 (bài 1 – 3)**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Điền vào chỗ trống

1. B_____ hàng (to sell goods)
2. Một ng_____ (one thousand)
3. B_____ bè (friends)
4. Săn b_____ (to hunt)
5. Ngựa v_____ (zebra)
6. S_____ sàng (to be ready)
7. Kh_____ tắm (towel)
8. B_____ chân (foot)
9. Cẩn th_____ (careful)
10. Cái nh_____ (ring)

C. Viết lại thành câu cho đúng

1. con chó em tên của là Lu.

2. nay hôm là ngày Thứ Hai.

3. dơ áo bị đã em.

4. táo ngọt trái này rất.

5. người em có thân ba bạn.

6. thích hồng hoa vàng màu em.

7. ngủ đi lúc tối giờ chín em.

8. sách quyển có hình nhiều này.

9. con mèo hơn con chuột lớn.

10. em chiếc đạp xe muốn một.

Bài kiểm 2 (bài 4 – 6)**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Điền vào chỗ trống

1. Cái th_____ (water fall)
2. Thùng r_____ (trash can)
3. Màu s_____ (color)
4. Trái b_____ (corn)
5. Ch_____ tay (to clasp hands)
6. T_____ hát (to practice singing)
7. Bắt n_____ (to bully)
8. Rửa m_____ (to wash one's face)
9. M_____ ong (honey)
10. Gi_____ quần áo (to wash clothes)

C. Viết lại thành câu cho đúng:

1. Bảy Thứ đi mẹ theo em chợ.

2. bà ngoại Hoa bé thương nhất.

3. nghỉ làm được mai ba ngày.

4. mùa hè được em trại đi cắm.

5. rơi tuyết đông mùa vào.

6. Voi sống cá biển ở.

7. bé nói mới em biết.

8. ăn muốn không cơm em chiêm.

9. chó con có em nâu màu.

10. bạn Hòa em của tên là.

Bài kiểm 3 (bài 7 – 9)**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Điền vào chỗ trống

1. Th_____ ăn (to crave for food)
2. Đ_____ số (to count numbers)
3. X_____ xi nê (to watch movie)
4. Gh_____ ghét (jealous)
5. Cái k_____ (trumpet)
6. Đ_____ thờ (chapel, temple)
7. Trái t_____ (heart)
8. M_____ cười (to smile)
9. Đức t_____ (faith)
10. Giữ g_____ (to maintain)

E. Đặt câu với những chữ cho sẵn:

1. (mẹ, rau)

2. (cô ca sĩ, hay)

3. (Chú Báu, Việt Nam)

4. (lớp Việt Ngữ, 1 giờ)

5. (chị Kim, áo dài màu hồng)

6. (bạn Khôi, cái mền màu vàng)

7. (bé Thoa, xe đạp)

8. (bé Hỉ, cái ly)

9. (em, chả giò)

10. (cái nón, đầu)

Bài thi giữa khóa (bài 1 – 10)**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Điền vào chỗ trống

1. S_____ nhà (floor)
2. B_____ đồ (map)
3. S_____ sàng (ready)
4. Cẩn th_____ (careful)
5. Tê gi_____ (rhino)
6. Ch_____ sẻ (sparrow)
7. Lễ ph_____ (politeness)
8. S_____ đ_____ (beauty)
9. M_____ m_____ (sewing machine)
10. B_____ phải (right hand side)

C. Đặt câu với những chữ cho sẵn:

1. (ba, 7 giờ sáng)

2. (Chị Oanh, 5 giờ chiều)

3. (em, sinh nhật)

4. (chị Lan, Garden Grove)

5. (anh ấy, cây bút chì)

6. (anh ấy, xe hơi mới)

7. (con thỏ, lông trắng)

8. (bà ngoại, đi dạo)

9. (ông nội, báo)

(báo: newspaper)

10. (Tân, bóng rổ)

Bài kiểm tra 4 (bài 11 – 13)**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả

B. Điền vào chỗ trống

1. Th_____ bò (beef)
2. M_____ mỏi (tired)
3. Mũi t_____ (flat nose)
4. Con c_____ (toad)
5. G_____ cây (foot of a tree)
6. Gió l_____ (whirlwind)
7. Trái kh_____ (pineapple)
8. Kẻ tr_____ (burglar)
9. Chất đ_____ (poison)
10. Con t_____ (shrimp)

C. Đặt câu với những chữ cho sẵn:

1. (ba má, Việt Nam)

2. (bé Chí, tuổi)

3. (chim sẻ)

4. (cô ấy, trẻ)

5. (chị ấy, xi nê)

6. (tôi, đô la)

7. (Thu, học)

8. (Bà nội thương...)

9. (Một tuần có...)

10. (Mẹ muốn...)

Bài kiểm 5 (bài 14 – 16)**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả

B. Điền vào chỗ trống

1. Ng_____ tay (finger)
2. Bánh mì gi_____ (crunchy bread)
3. Linh h_____ (soul)
4. _____ bài (to review)
5. Mùi th_____ (fragrance)
6. Giận h_____ (to resent)
7. B_____ ngựa (horse mane)
8. Con c_____ (tiger)
9. H_____ quẹt (match box)
10. H_____ nước (a sip of water)

C. Đặt câu với những chữ cho sẵn:

1. (Nam muốn ăn...)

2. (Susan đang ở...)

3. (Chris muốn ...)

4. (Tâm thích ...)

5. (Diane đang làm...)

6. (Khuê mới mua...)

7. (Khải chỉ thích...)

8. (Em đã...)

9. (Em vừa gặp...)

10. (Em cố gắng...)

Bài kiểm 6 (bài 17 – 19)**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả

B. Điền vào chỗ trống

1. Chim h_____ (bird singing)
2. L_____ vỏ (to peel)
3. B_____ mì (flour)
4. C_____ đá (a piece of rock)
5. Chó đ_____ (male dog)
6. Chấm d_____ (to end)
7. Ch_____ mừng (to congratulate)
8. Th_____ nhà (to rent a house)
9. X_____ gà (chicken broth)
10. Ch_____ banh (to catch a ball)

C. Đặt câu với những chữ cho sẵn:

1. (chạy)

2. (đứng)

3. (ngồi)

4. (đi)

5. (nấu)

6. (xem)

7. (gặp)

8. (dễ)

9. (khó)

10. (mây)

Bài thi cuối khóa (bài 11 – 20)**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả

B. Điền vào chỗ trống

1. S_____ họp (to meet)
2. Ch_____ nho (bunch of grapes)
3. L_____ lội (flooded)
4. Ch_____ mừng (to congratulate)
5. Cái th_____ (chopping board)
6. Cái b_____ (wallet)
7. Gi_____ chơi (to joke)
8. T_____ kém (expensive)
9. H_____ đảo (island)
10. Ngồi x_____ (to squat)

C. Đặt câu với những chữ cho sẵn:

1. (hát)

2. (rửa)

3. (tắm)

4. (giúp)

5. (mời)

6. (chơi)

7. (đọc)

8. (áo)

9. (quần)

10. (giày)

ách ạch êch ệch
ích ịch

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

cách hách nách rách thách trách

hạch mạch rạch sạch thạch vạch

ếch chênh chếch ngốc nghếch xốc xếch

trắng bệch lệt lạt thô kệch xộc xệch

ích bích chích đích kích thích

bịch dịch địch kịch lịch nghịch

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:**cách ăn mặc***(dressing style)*

rách rưới*(ragged)*

sạch sẽ*(clean)*

vạch rõ*(to point out)*

con ếch*(frog)*

xộc xệch*(untidy)*

trắng bệch*(sickly white)*

ích lợi*(usefulness)*

chích ngừa*(immunization)*

mục đích*(goal, purpose)*

bịch kẹo*(bag of candy)*

cuốn lịch*(calendar)*

C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

đọc sách, sạch sẽ, rách, xộc xệch, có ích, rách rưới, thích thú, nghịch ngợm, cuốn lịch, con ếch.

1. Tý thường ăn mặc _____.

2. Chúng ta nên _____ mỗi ngày.

3. Nó thường kẹp cái cặp vào _____.
4. _____ thường sống ở bờ sông.
5. Đây là _____ của năm 2008.
6. Chúng ta phải rửa tay _____ trước khi ăn cơm.
7. Bé Lan đang _____ coi phim hoạt họa.
8. Khoa là học sinh _____ nhất lớp.
9. Em phải học để trở thành người _____ cho xã hội.
10. Ông ăn xin đó mặc quần áo thật _____.

D. Tập đọc và viết chính tả

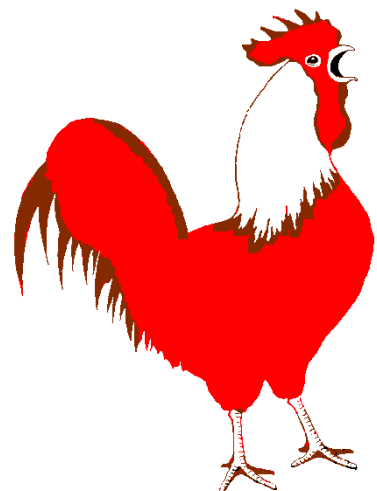
(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 2 lần)

Hai Con Gà Trống

Có hai con gà trống cùng một mẹ sinh ra. Khi lớn lên **đu lông đu cánh**, chúng thường **cãi vĩa** nhau. Con nào cũng tự cho mình đẹp và **xứng đáng** làm vua **nông trại**.

Một hôm chúng đánh nhau **kịch liệt** để **tranh chức** vua của nông trại. Sau đó một con **thắng** và một con **bại**. Con bại bị thương nằm **thoi thóp thở**.

Con thắng **thích thú** nhảy lên **hàng rào cất tiếng gáy** to. Lúc đó có con **diều hâu** bay ngang nghe tiếng gáy liền **xà xuống** bắt nó mang đi.



Ngữ vựng:

gà trống: rooster; **đủ lông đủ cánh:** grown up; **cãi vã:** to argue; **xứng đáng:** to deserve; **nông trại:** farm; **kịch liệt:** violently; **tranh chức:** to fight for; **thắng:** to win; **bại:** to lose; **thoi thóp thở:** to breath slightly; **thích thú:** enjoy; **hàng rào:** fence; **cất tiếng gáy:** starting to crow; **diều hâu:** hawk; **xà xuống:** to swoop on.

Đ. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Tại sao hai con gà trống thường cãi vã nhau?

2. Hai con gà trống làm gì để tranh chức vua nông trại?

3. Con gà bị bại thì thể nào?

4. Con gà thắng thì làm gì?

5. Con gì đã bắt con gà thắng đem đi?

E. Đặt câu hỏi cho những trả lời sau đây:

1. Năm nay em học lớp hai

Năm nay em học lớp mấy?

2. Em học lớp Việt ngữ ở phòng số ba

3. Em học Việt ngữ được ba năm.

4. Cô giáo Việt ngữ của em tên là Mai.

5. Em học Việt ngữ ở trường Bách Việt.

6. Lớp Việt ngữ của em có mười tám học sinh.

7. Em quen Lan và Thảo trong lớp Việt ngữ.

8. Hôm nay cô giáo dạy về màu sắc.

9. Cô giáo đã giảng tới bài học số mười.

10. Quyển sách này có tất cả hai mươi bài học.

G. Tập đặt câu với những chữ cho sẵn

1. (sách) _____

2. (học) _____

3. (lớp) _____

4. (cô giáo) _____

5. (trường) _____

H. Học thuộc lòng

Tục ngữ:


Chị ngã em nâng

(anh chị em phải giúp đỡ nhau)



anh ánh ành
ảnh ãnh ạnh

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

banh	canh	chan	khanh	nanh	nhanh
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bánh	cánh	đánh	lánh	nhánh	tránh
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cành	dành	hành	lành	sành	thành
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bảnh	cảnh	mảnh	rảnh	sảnh	thảnh
_____	_____	_____	_____	_____	_____
hãnh	lãnh	mãnh	rãnh		
_____	_____	_____	_____		
cạnh	hạnh	lạnh	mạnh	ngạnh	tạnh
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

chơi đá banh

(to play soccer)

canh chua

(sour soup)

quả chanh

(lime)

bánh ngọt

(cake)

đánh nhau

(to fight)

cành cây

(tree branch)

hành tây

(onion)

thành phố

(city)

cảnh bờ biển

(beach view)

hãnh diện

(to be proud)

hạnh phúc

(happiness)

bên cạnh

(next to)

C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **nước chanh, hãnh diện, trái banh, thành phố, hành ngò, canh chua, cành cây, bánh ngọt, khôn lanh, lạnh.**



1. Món _____ cá bông lau thường được ăn chung với cá kho tộ. (cá bông lau: catfish)

2. Người cầu thủ số 5 đã đá _____ vào lưới.
(cầu thủ: soccer player)

3. Em thích _____ hơn nước cô ca.
(cô ca: coke)

4. Hoa không thích có _____ trong tô bún.

5. Mùa đông là mùa _____ nhất trong năm.

6. Con cáo là một con vật _____.

7. Chúng ta phải luôn _____ là người Việt Nam.

8. Nam ăn _____ nhiều nên bị mập phì.

9. _____ Westminster có rất đông người Việt.

10. Có hai con két xanh đang đậu trên _____ cao.
(con két: parrot)

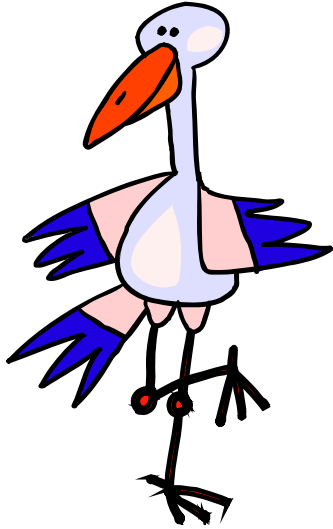
D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 2 lần)

Cáo và Cò

Cáo có tính rất **tham ăn** và **khôn lanh**. Một hôm Cáo mời Cò tới nhà ăn cơm. Cáo nấu cháo rồi đổ ra **đĩa đẹp** mời Cò. Cò có **mỏ** dài





không ăn được nên phải về nhà với bụng **đói**. Hôm sau, Cò mời Cáo sang nhà ăn cơm. Cò dọn ra cái **bình** có cổ cao với **thịt cá** bên trong và mời Cáo ăn. Cổ bình quá nhỏ nên Cáo không **đút mồm** vào được. Lần này Cò ăn no nê nhưng Cáo phải mang bụng đói đi về.

Bài học luân lý:

Đừng làm cho người khác những gì mình không muốn họ làm cho mình.

Ngữ vựng:

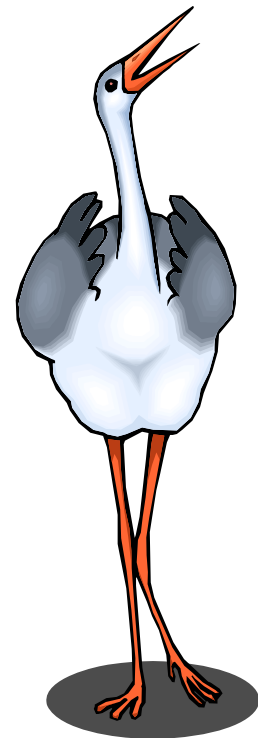
cáo: fox; **cò:** stork; **tham ăn:** greedy for food; **khôn lanh:** cunning, sharp; **đĩa dẹp:** flat dish; **mỏ:** beak; **đói:** hungry; **bình:** vase; **thịt:** meat; **đút:** to put in; **mồm:** muzzle (mouth).

Đ. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Cáo có tính thể nào?

2. Cáo mời cò ăn thể nào?

3. Cò mời cáo ăn thể nào?



4. Tại sao cáo không ăn được?

5. Em hãy cho một thí dụ về bài học luân lý.

E. Viết thành chữ những số sau đây:

1. 1804: _____

2. 2008: _____

3. 362.65 đồng: _____

4. 2,550.99 đô la: _____

5. 12,350 cái: _____

6. 46,872 con: _____

7. 701.99 đô la: _____

8. 100,000: _____

9. 506,302: _____

10. 1,000,000: _____

G. Viết thành chữ những số nhà sau đây:

1. 12344 Bolsa avenue, Westminster

Mười hai ngàn ba trăm bốn mươi bốn, đường Bolsa, thành phố Westminster

2. 25400 Beach boulevard, Garden Grove

3. 26 Pine street, Santa Ana

4. 258/12 Lê văn Duyệt, Tân Bình

(258/12: hai trăm năm mươi tám trên mười hai)

H. Tập đặt câu

1. (ba) _____

2. (má) _____

3. (bạn) _____

4. (chị) _____

5. (anh) _____

I. Học thuộc lòng

Tục ngữ:

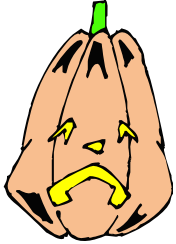
*Một giọt máu đào hơn ao
nước lã*

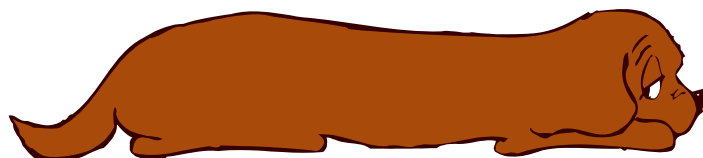
*(Anh chị em ruột thịt quý giá
hơn người ngoài)*



ênh ênh ẻnh
ễnh ệnh
inh ính ình
ỉnh ãnh ịnh

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

bênh	chênh vênh	hớ hênh	buồn tênh
_____	_____	_____	_____
bông bênh	gập ghềnh	lệnh bênh	
_____	_____	_____	
chẻnh mảng	răng khẻnh	vẻnh mặt	
_____	_____	_____	
tập tễnh	khập khễnh	bệnh	mệnh lệnh
_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____



Lớp 3

Tên: _____

binh

dinh

đinh

linh

minh

sinh

bính

chính

dính

lính

tính

thính

bình

đình

hình

mình

phình

tình

chỉnh

hỉnh

kỉnh

rỉnh

tỉnh

thỉnh

tĩnh



bịnh

lĩnh

nĩnh

tĩnh

trĩnh

vĩnh

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

răng khểnh

(protruding teeth)

bệnh tim

(heart disease)

ra lệnh

(to give order)

cái đing*(nail)***sinh nhật***(birthday)***đing chặt***(to adhere to)*

tính tình*(someone's nature)***hình ảnh***(picture)***bình minh***(sunrise)*

tỉnh giấc*(to wake up)***thỉnh thoảng***(occasionally)***nịnh bợ***(to flatter)*

C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **bệnh viện, bệnh ho, lính, sinh nhật, đing, hình ảnh, thỉnh thoảng, thông minh, tính tình, răng khểnh.**

- Ba đang đing _____ vào tường để treo bức tranh.
- Chị Huệ được khen là _____ vì luôn được phần thưởng.
- Ba và em vừa vào _____ thăm bà nội bị đau.
- Chú Thanh đi _____ hải quân được ba năm ở Việt Nam.
(hải quân: navy)
- Em có nhiều _____ nên phải đi nha sĩ làm răng lại.

6. Hôm nay là ngày _____ thứ chín của em.
7. Em có nhiều _____ từ lúc em sinh ra.
8. Ai cũng thích _____ vui vẻ của anh ấy.
9. Trời lạnh mùa đông làm nhiều người bị _____.
10. _____ chú Kha ghé thăm gia đình em.

D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 2 lần)

Chú Bé Thông Minh

Ông Lương Thế Vinh từ lúc 7 tuổi đã **nổi danh** là **thần đồng**, đọc sách đến đâu nhớ đến đó. Một hôm, người trong làng đào một cái **hố** sâu và bỏ **trái bưởi** xuống, rồi đổ ông lấy lên được. Ông **bèn** lấy nước đổ đầy hố và trái bưởi **nổi lên**.



Nhờ **trí óc** thông minh, năm hai mươi ba tuổi ông đã thi đậu Trạng Nguyên và làm **quan** rất **thanh liêm**. Thời giờ rảnh, ông sửa lại mấy bộ **kinh Phật** cho đúng.

Khi mất, vua **phong** cho ông làm Thượng Đẳng Phước Thần.

Ngữ vựng:

Thông minh: *intelligent*; **nổi danh:** *well known*; **thần đồng:** *infant prodigy*; **hố:** *hole*; **trái bưởi:** *grape fruit*; **bèn:** *then*; **nổi lên:** *to float*; **trí óc:** *brain*; **quan:** *government official*; **thanh liêm:** *full of integrity*; **kinh Phật:** *Buddhist prayers*; **phong:** *to confer*.

Đ. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Ông Lương Thế Vinh nổi danh gì từ lúc 7 tuổi?

2. Người ta làm gì để thử tài ông? Và ông đã làm gì?

3. Ông Lương Thế Vinh đã thi đậu gì?

4. Ông là một vị quan thế nào?

E. Điền vào chỗ trống

1. Ba em uống _____ mỗi sáng. (black coffee)

2. _____ có vị chua và ngọt. (lemonade)

3. Tối hôm qua, nhà em ăn cơm với canh chua _____ (fish)

4. Cơm tối ở nhà em gồm có: cơm trắng, rau luộc và _____ kho.

(meat)

5. Bà ngoại em uống _____ cả ngày. (tea)

6. Món cà ri phải được ăn với _____ (bread)

7. Trưa nay ba đưa em đi ăn _____ Kentucky.

(fried chicken)

8. Mẹ dặn em phải uống một ly _____ đầy mỗi ngày. (milk)

9. _____ có mùi khắm. (fish sauce)

10. Ba muốn cả nhà phải ăn _____ mỗi tuần một lần. (tofu)

G. Tập đặt câu

1. (ăn) _____

2. (uống) _____

3. (cơm) _____

4. (cá) _____

5. (trà) _____

H. Học thuộc lòng

Tục ngữ:


Ở hiền gặp lành

(sống hiền lành thì sẽ gặp những điều tốt)



iêc iệc - iếp iệp iết iệt

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

chiếc	điếc	liếc	tiếc	thiếc	xiếc
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
tiệc	việc	xiệc			
_____	_____	_____			
_____	_____	_____			
hiếp	kiếp	khiếp	tiếp	thiếp	
_____	_____	_____	_____	_____	
_____	_____	_____	_____	_____	
diệp	điệp	hiệp	tiệp	thiệp	
_____	_____	_____	_____	_____	
_____	_____	_____	_____	_____	
biết	chiết	kiết	miết	tiết	viết
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
biệt	diệt	kiệt	nhiệt	thiệt	việt
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:**điếc tai***(deft)*

tiếc rẻ*(to regret)*

bữa tiệc*(party)*

đi coi xiếc*(to go watching)*

ăn hiếp*(to bully)*

tiếp khách*(to receive guest)*

 thiệp mời*(invitation card)*

hiệp sĩ*(knight)*

hiểu biết*(understanding)*

tiết kiệm*(to save)*

tạm biệt*(good bye)*

tiêu diệt*(extinct, to wipe out)*

C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **điếc, chiếc, xiếc, làm việc, bữa tiệc, tạm thiệp, tiếp đón, Tiếng Việt, viết mực, nhiệt độ.**

1. Bố mẹ _____ cực khổ để cho chúng em được sung sướng.

2. Em thích dùng cây _____ màu hồng để viết nhật ký.
(diary).

3. Tai của ông em bị _____ nên không nghe mọi người nói.

4. Ba đưa cả nhà đi coi _____ có con cọp trắng.

5. Thanh vừa đưa em _____ mời dự tiệc sinh nhật của nó.

6. Hôm nay lớp em _____ ông hiệu trưởng mới.

7. _____ hôm nay sẽ vào khoảng 70 độ.

8. Nhà em có hai _____ xe mới.



9. Chiều nay cả nhà em đi dự _____ đám cưới của chú Kính.

10. Em muốn học _____ để nói chuyện với bà ngoại.



D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 2 lần)

Gia Đình Việt Nam

Người Việt Nam rất **quý trọng** gia đình. Họ coi việc **xây dựng** gia đình là công việc **quan trọng** nhất của **đời người**. Cha mẹ bỏ hết **công sức** để **chăm lo** cho con cái. Họ quên cả **bản thân** mình để lo



cho con ăn no mặc ấm và học hành đến nơi đến chốn. Vì họ nghĩ, con cái là **máu mủ**, hình bóng và **niềm hy vọng** của **gia tộc**. Nhờ vậy mà người Việt Nam ở **hải ngoại** **đỗ đạt** nhiều.

Bốn phận con cái là phải biết ơn cha mẹ và giữ gìn **truyền thống** gia đình tốt đẹp này.

Ngữ vựng:

quý trọng: *to treasure*; **xây dựng:** *to build*; **quan trọng:** *important*; **đời người:** *human life*; **công sức:** *effort*; **chăm lo:** *to take care*; **bản thân:** *self*; **máu mủ:** *kinship*; **niềm hy vọng:** *hope*; **gia tộc:** *(implies) several generations of the family*; **hải ngoại:** *abroad*; **đỗ đạt:** *graduate*; **truyền thống:** *tradition*.

Đ. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Người Việt Nam coi việc xây dựng gia đình như thế nào?

2. Cha mẹ lo cho con thế nào?

3. Tại sao họ lo cho con như thế?

4. Bốn phận làm con phải thế nào?



E. Điền vào chỗ trống (chào hỏi, đối thoại)

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **chào, làm ơn, xin mời, giúp, cảm ơn, xin lỗi, chúc mừng, uống nước.**

1. _____ các bạn. _____ các bạn ngồi.
2. _____ Kim, Kim có khỏe không?
3. Các bạn muốn _____ gì?
4. _____ cho tôi một ly nước cam.
5. _____ cho tôi xin một ly nước đá lạnh.
6. _____, cho tôi mượn cây viết chì.
7. Anh có muốn tôi _____ một tay không?
8. _____ Nhưng được phần thưởng viết văn.

9. _____, tôi đã làm đổ ly nước ra nhà.

10. Em _____ cô đã đưa em đi chơi biển thật vui.

G. Tập đặt câu

1. (chào) _____

2. (làm ơn) _____

3. (chúc mừng) _____

4. (chúc mừng) _____

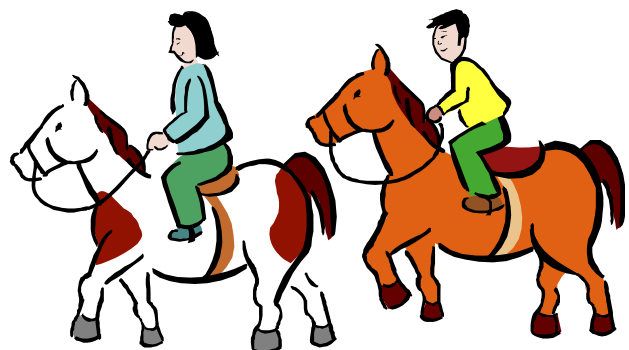
5. (xin lỗi) _____

H. Học thuộc lòng

Tục ngữ:

Gần mực thì đen,

Gần đèn thì sáng.



(Gần bạn xấu sẽ bị xấu, gần bạn tốt sẽ trở nên tốt)

(Câu tục ngữ khuyên ta nên chọn bạn mà chơi)

iên iên iên iễn iễn iện

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

biên	chiên	điên	kiên	liên	viên
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
biển	chiến	hiển	kiến	nghiễn	tiển
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
điên	hiền	liền	miền	tiền	phiền
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
biển	điểm	khiển	hiển	triển	viển
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
diễn	liễn	miễn	nhiễn	tiễn	viễn
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
biện	diện	điện	hiện	kiện	tiện
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

biên lai
(receipt)

chiến đấu
(to fight)

kiên nhẫn
(patient)

kiên nhẫn
(patient)

con chiên
(sheep)

tiến bộ
(to progress)

miền Nam
(Southern region)

tiền bạc
(money)

tự điển
(dictionary)

trình diễn
(to perform)

tiễn chân
(to see someone off)

điện nước
(utility)

C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

miền Nam, hiện ra, tiến bộ, kiên nhẫn, điện, trình diễn, biên lai, liên tiếp (continuously), bãi biển, tự điển.



1. Cậu ấy cố gắng học và tỏ ra _____ rất nhiều về môn Anh văn.
(Anh Văn: English)

2. _____ hôm nay thật đông người vì trời nóng.

3. Nhiều người thích xe hơi này vì chạy bằng _____.

4. Em đã đánh mất _____ của cái áo lạnh mua ở Target.

5. Bố mẹ em sinh ở Sài Gòn, thuộc _____ Việt Nam.

6. Người câu cá đó đang _____ ngồi chờ giữa trời nắng nóng.



7. Đức Mẹ đã _____ cho người Việt Nam tại La Vang.

8. Cô giáo đã dạy chúng em cách dùng _____ để tìm chữ.

9. Trời đã mưa _____ cả tuần lễ làm ngập nhiều con đường.

10. Cô ca sĩ đó hát hay và _____ cũng hay.

D. Tập đọc và viết chính tả*(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 2 lần)***Con Rồng Cháu Tiên**

Cách nay mấy ngàn năm, vua Kinh Dương Vương có con trai là Lạc Long Quân. Lạc Long Quân **lấy** Âu Cơ, đẻ ra một trăm trứng, **nở** ra một trăm người con trai.



Một hôm, Lạc Long Quân nói:

Ta thuộc giống **Rồng**, thích ở dưới nước. Còn nàng giống **Tiên**, thích ở trên **cạn**. Nàng hãy đem năm mươi con lên núi, ta đem năm mươi con xuống biển.

Lạc Long Quân và Âu Cơ kẻ xuống biển, người lên núi. Họ đi về phương Nam lập ra nước Văn Lang. Người con trưởng làm vua, hiệu là Hùng Vương. Họ là **tổ tiên** người Việt ngày nay. Người Việt chúng ta đều là con Rồng cháu Tiên.

Giải thích chữ khó:

Rồng: (dragon) con vật trong truyền thuyết. Nó có mình dài, có vảy, có chân và biết bay. Rồng là con vật cao quý nhất trong các loài vật.

Tiên: (a fairy) là nhân vật thần thoại, rất đẹp và có phép màu nhiệm

Lấy: (to marry) thành vợ thành chồng với nhau. Ví dụ: lấy chồng, lấy vợ.

Nở: (to hatch out) con vật bên trong trái trứng phá vỏ trứng thoát ra ngoài



Cạn: (on land) chỗ không có nước. Ví dụ: cá không thể sống trên cạn.

Tổ tiên: (ancestor) ông, bà ta sống từ đời này qua đời khác.



Đ. Trả lời câu hỏi

1. Lạc Long Quân lấy ai?

2. Âu Cơ đẻ ra bao nhiêu trứng?

3. Có bao nhiêu người con theo Lạc Long Quân?

4. Có bao nhiêu người con theo Âu Cơ?

5. Người con trưởng lên làm vua lấy hiệu là gì? Đặt tên nước là gì?

7. Người Việt chúng ta là con cháu ai?



E. Điền vào chỗ trống:

con Rồng cháu Tiên, một trăm, tổ tiên, Âu Cơ, nở, Rồng, Tiên, biển, lấy vợ, núi.

1. Lạc Long Quân lấy _____.
2. Âu Cơ đẻ ra _____ trứng.
3. Lạc Long Quân thuộc giống _____.
4. Âu Cơ thuộc giống _____.
5. Lạc Long Quân đem năm mươi con xuống _____.
6. Âu Cơ đem năm mươi con lên _____.
7. Người Việt chúng ta đều là _____.
8. Bà ngoại muốn cậu Tuấn _____ vào năm tới.
9. Con chim đẻ trứng và trứng _____ ra chim con.
10. _____ của người Việt là Lạc Long Quân và Âu Cơ.

G. Điền vào chỗ trống với chữ: được hoặc bị

Thể phủ định: dùng **được** với ý tốt, dùng **bị** với ý xấu

1. Bé Hoa đi xe đạp _____ té.
2. Nó _____ cô giáo phạt.
3. Đội banh trường em _____ thắng giải nhất.
4. Chúng em _____ nghỉ học ngày mai.

5. Chú Võ đã _____ mất việc.
6. Cả nhà bác Hai đang _____ cúm. (cúm: flu)
7. Tiểu bang Texas đang _____ bão. (tiểu bang: state)
8. Nhiều cây đã _____ đổ sau cơn mưa. (cơn mưa: rain)
9. Tuần tới em _____ theo ba má lên San Jose thăm bác Chính.
10. Em _____ tặng nhiều quà ngày sinh nhật.

H. Tập đặt câu

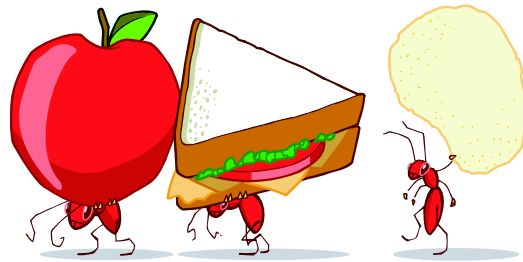
1. (được) _____
2. (được) _____
3. (bị) _____
4. (bị) _____
5. (bị) _____

I. Học thuộc lòng

Tục ngữ:

Kiên tha lâu đay tổ

(kiên nhẫn sẽ thành công)



iêm iêm iêm
iễm iễm iệ̣m

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

chiêm	diêm	khiêm	liêm	nghiêm	tiêm
_____	_____	_____	_____	_____	_____
biếm	chiếm	hiếm	kiếm	liếm	phiếm
_____	_____	_____	_____	_____	_____
điêm	hiêm	kiêm	liêm	riêm	tiêm
_____	_____	_____	_____	_____	_____
điểm	hiếm	kiếm	thiểm	diễm	liễm
_____	_____	_____	_____	_____	_____
diệ̣m	kiệ̣m	liệ̣m	niệ̣m	nhiệ̣m	tiệ̣m
_____	_____	_____	_____	_____	_____



B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:**chiêm bao***(dream)*

ng nghiêm trang*(strict)*

que diêm*(a match stick)*

xâm chiếm*(to invade)*

tìm kiếm*(to look for)*

khan hiếm*(scarce)*

lưỡi liềm*(sickle)*

điềm tốt*(good sign)*

hiểm trở*(dangerous)*

bài kiểm*(quiz)*

nhiệm vụ*(duty)*

tiệm sách*(bookstore)*

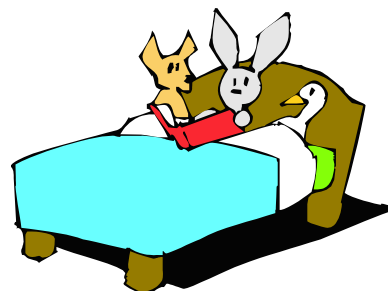
C. Điền vào chỗ trống.

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

ng nghiêm trang, tìm kiếm, điềm tốt, que

diêm, lưỡi liềm, cây kiếm, chiêm bao,

hiểm trở, điềm, tiệm sách.



1. Mẹ đang tìm _____ để mồi bếp. (mồi: to light up)

2. Cả nhà được vui vẻ và hòa thuận vào ngày Tết là
_____ cho năm mới.

3. Em thích tới _____ để đọc sách.

4. Con đường lên núi Big Bear thật _____.

5. Ba mới làm cho em _____
bằng gỗ để tập múa võ.

6. Em mơ thấy ông già No En trong giấc
_____ đêm hôm qua.

7. Mặt trăng hôm nay giống hình
_____.

8. Những ai đi học đúng giờ sẽ được thêm _____.

9. Cảnh sát đang _____ một đứa bé đi lạc.
(đi lạc: to get lost)

10. Ông hiệu trưởng ít nói và vẻ mặt lúc nào
cũng _____.



D. Tập đọc và viết chính tả

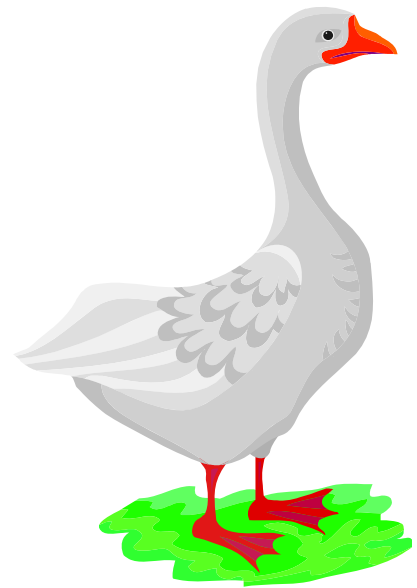
(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 2 lần)

Con Ngỗng Đẻ Trứng Vàng

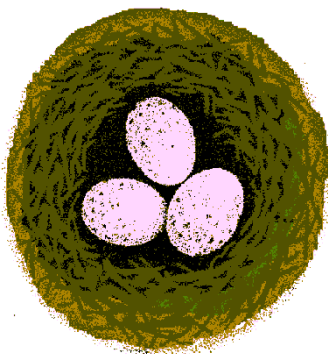
Ngày nọ, một người **nuôi** ngỗng tìm thấy ở **ổ** ngỗng có một trái trứng màu vàng và **nặng** như đá. Ông ta đem về nhà và **khám phá** ra đó là trứng vàng. Mỗi ngày con ngỗng **đẻ** ra một quả trứng vàng. **Chẳng mấy chốc** ông nuôi ngỗng trở nên **giàu có**.

Bỗng dưng ông ta **trở nên tham lam** hơn và nghĩ: “Tại sao mình phải **chờ** để có mỗi ngày một trái trứng? Nếu **mổ bụng** ngỗng ra thì chắc là có rất nhiều trứng trong đó.”

Ông ta bèn **mổ bụng** ngỗng nhưng chẳng thấy gì hết. Thế là ông không còn trứng vàng nữa.

**Ngữ vựng:**

con ngỗng: *goose*; **vàng:** *gold*; **nuôi:** *to raise*; **ổ:** *nest*; **nặng:** *heavy*; **khám phá:** *to discover*; **đẻ:** *to lay eggs*; **chẳng mấy chốc:** *not too long*; **giàu có:** *rich*; **bỗng dưng:** *suddenly*; **trở nên:** *to become*; **tham lam:** *greedy*; **chờ:** *to wait*; **mổ bụng:** *to cut open*.

**D. Trả lời câu hỏi**

1. Người nuôi ngỗng tìm thấy trứng ngỗng thế nào?

2. Mỗi ngày ngỗng đẻ mấy quả trứng?

3. Người nuôi ngỗng thấy gì khi mổ bụng ngỗng ra?

4. Tại sao người nuôi ngỗng mổ bụng ngỗng ra?

E. Điền vào chỗ trống.

Tập dùng chữ: phải, nên, không được, không nên, không bị.

1. Ba _____ dậy sớm để đi làm vì hãng làm ở xa.

2. _____ làm đổ nước lên thảm.

3. Chúng ta _____ giúp nó làm điều xấu.

4. Thọ muốn vào đội bóng rổ mà _____.

5. Em mới đi thuyền lần đầu nhưng _____ say sóng.

(say sóng: sea sick)



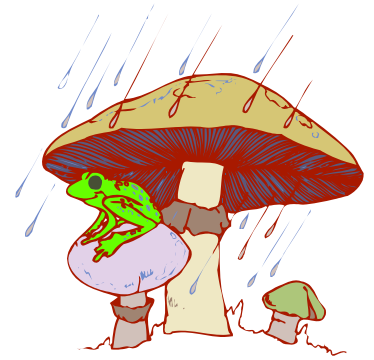
6. Mọi người _____ giữ lớp học sạch sẽ.

7. Ba _____ thức khuya để làm xong công việc này.

8. Người biết vâng lời sẽ _____ phạt.

9. Chúng ta _____ đọc sách mỗi ngày.

10. Trời mưa cả tuần lễ nhưng vùng này _____ lụt.



G. Tập đặt câu

1. (phải) _____

2. (không phải) _____

3. (nên) _____

4. (không được) _____

5. (không nên) _____

6. (không bị) _____

H. Học thuộc lòng

Tục ngữ:

Biết ăn thì no,

Biết co thì ấm.

(biết tiết kiệm, đừng hoang phí thì sẽ sống no đủ)



iêu iếu iêu
iểu iểu iệu

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

chiêu	điêu	kiêu	nhiêu	tiêu	thiêu
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
chiếu	điều	hiếu	kiểu	khiếu	thiếu
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
chiều	điều	điều	nhiều	tiều	thiều
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
chiếu	điểu	hiếu	kiểu	tiểu	thiếu
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
điểu	nhiều	tiểu			
_____	_____	_____			
_____	_____	_____			
điệu	điệu	hiệu	kiệu	liệu	triệu
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____



B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:**kiêu ngạo***(arrogant)*

hột tiêu*(black pepper)*

cái chiếu*(mat)*

hiếu thảo*(pious)*

thiếu nhi*(young child)*

buổi chiều*(evening)*

cái diều*(a kite)*

kiểu tóc*(hair style)*

đà điểu*(ostrich)*

chế diễu*(to make fun)*

nhãn hiệu*(brand)*

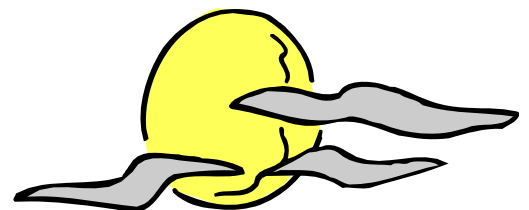
một triệu*(one million)*

C. Điền vào chỗ trống.

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

kiêu ngạo, thiếu nhi, nhiều, nhãn hiệu, hiếu thảo, bao nhiêu, triệu, thả diều, đà điểu, kiểu giày.

1. Tết Trung Thu là ngày lễ dành cho các em _____.



2. Nhà em trồng _____ cây ăn trái đủ loại.
3. _____ là con chim không biết bay nhưng chạy nhanh.
4. Chị Cúc thích _____ cao gót.
(cao gót: high heel)
5. _____ là một tính xấu.
6. Ngoài không gian có hàng _____ ngôi sao.
(không gian: space)
7. Ba thường đưa em ra biển _____ vì có gió.
8. Em đã để dành được _____ tiền rồi?
(để dành: to save)
9. Mẹ thích mua gạo với _____ con rỗng.
10. Người con vâng lời là người con _____.

D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 2 lần)

Lê Lợi

Vào **thế kỷ** 15, khi nhà Minh **cai trị** nước ta, có một người **nông dân giàu** có tên là Lê Lợi **nổi lên chống lại**.



Trong một lần **bị thua trận** phải chạy trốn. Ông chạy ngang **cánh đồng** và gặp một ông lão đang **cấy lúa**. Ông lão đã cho Lê Lợi **mượn** quần áo nông dân với chiếc **nón lá** đội che mặt. Khi quân Minh tới hỏi, ông lão trả lời thấy một **vị tướng** chạy về phía đằng trước. Quân Minh nghe vậy đuổi theo và Lê Lợi được **thoát hiểm**.

Cuộc chiến đấu của Lê Lợi kéo dài 10 năm. Cuối cùng đã **đuổi** được quân Minh về nước và giành lại **độc lập** cho nước Đại Việt.

Ngữ vựng:

thế kỷ: *century*; **cai trị:** *to rule*; **nông dân:** *farmer*; **giàu có:** *rich*; **nổi lên chống lại:** *to revolt*; **bị thua trận:** *defeated*; **cánh đồng:** *rice field*; **cấy lúa:** *planting rice seedling*; **mượn:** *to borrow*; **nón lá:** *straw hat*; **vị tướng:** *general*; **thoát hiểm:** *to escape*; **cuộc chiến đấu:** *the fighting, struggle*; **đuổi:** *to expel, get rid of*; **độc lập:** *independence*.

Đ. Trả lời câu hỏi

1. Ai đã nổi lên chống lại nhà Minh?

2. Tại sao Lê Lợi phải chạy trốn?

3. Một ông lão đã cho Lê Lợi mượn cái gì?



4. Ông lão trả lời với quân Minh thế nào?

5. Cuộc chiến đấu của Lê Lợi kéo dài mấy năm?

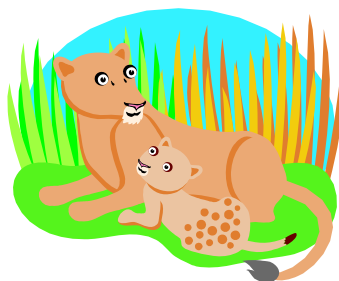
6. Nước ta thời Lê Lợi có tên là gì?

E. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

người, cái, con

- | | |
|-------------------|-------------------|
| 1. _____ heo | 8. _____ gà trống |
| 2. _____ bàn | 9. _____ vịt |
| 3. _____ sư tử | 10. _____ đàn ông |
| 4. _____ lính | 11. _____ dao |
| 5. _____ hàng xóm | 12. _____ mắt |
| 6. _____ chiếu | 13. _____ nhà |
| 7. _____ mũi | 14. _____ thợ may |



G. Tập đặt câu

1. (một ít) _____

2. (vài) _____

3. (một chút) _____

4. (người) _____

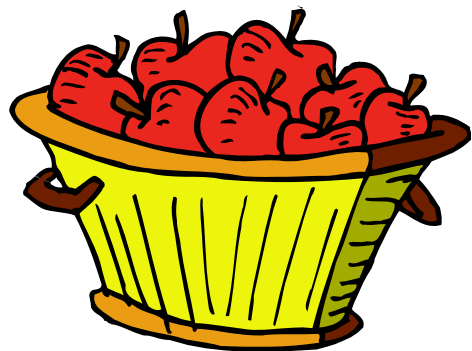
5. (con) _____

6. (cái) _____

H. Học thuộc lòng

Tục ngữ:

Ăn quả nhớ kẻ trồng cây



(nên biết ơn những người giúp đỡ mình)

ang áng àng
ảng ăng ạng

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

bang	dang	mang	hang	ngang	thang
_____	_____	_____	_____	_____	_____
dáng	đáng	máng	ngáng	sáng	tháng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
càng	hàng	làng	màng	nàng	vàng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cảng	mảng	phảng	sảng	tảng	vảng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
chăng	đăng	hăng	lăng	văng	
_____	_____	_____	_____	_____	
dạng	hạng	lạng	mạng	nạng	tạng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:**hang động***(cave)*

cái thang*(ladder)*

dang tay*(to open arms)*

dáng điệu*(appearance, look)*

xứng đáng*(to deserve)*

máng cỏ*(manger)*

càng cua*(crab claw)*

hàng xóm*(neighbor)*

hải cảng*(sea port)*

hãng xe*(car assembly plant)*

cặp nạng*(a pair of crutches)*

số mạng*(fate)*

C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **cầu thang, hang động, xứng đáng, dáng đi, hàng xóm, hải cảng, làng quê, buổi sáng, mang ơn, hãng.**

1. Bạn Ninh rất _____ được phần thưởng hạng nhất.

2. Ba thường uống cà phê vào _____.
3. Người _____ của em có con chó lớn.
4. Vùng núi này có nhiều _____ nằm sâu trong mặt đất.
5. Em thấy nhiều tàu lớn ở _____ Longbeach.
6. Cuộc sống ở _____ lúc nào cũng êm đềm.
7. Em _____ ba má đã lo cho em ăn học.
8. Chú Thanh làm việc cho _____ xe hơi.
9. Anh Thủy có _____ thật vội vã.
10. _____ lên lầu hai nằm ở bên kia.



D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 2 lần)

Vì Sao Người Ta Đốt Pháo?

Ngày xưa, có một vị **hung thần** tên là Na Á chuyên **gây tai họa** cho người. Thần Na Á không sợ gì nhưng lại sợ **ánh sáng** và **tiếng ồn**. Vào cuối năm, những vị thần tốt phải về trời **chầu** Ngọc Hoàng nên thần Na Á được dịp gây tai họa cho người ta.



Người ta tin rằng, nếu ngày đầu năm bị tai họa thì cả năm sẽ bị **xui**. Bởi vậy vào ngày Tết đầu năm, người ta đốt pháo **ầm ỹ** và đốt đèn sáng khắp nhà để **xua đuổi** hung thần.



Ngữ vựng:

đốt pháo: to light fire-cracker; **hung thần:**

evil genius; **gây:** cause; **tai họa:** disaster;

ánh sáng: light; **tiếng ồn:** noise; **châu:** to

report, wait; **xui:** bad luck; **ầm ỹ:** noisy; **xua đuổi:** to expel, to discharge.

Đ. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Thần Na Á là ai và thường làm gì?

2. Thần Na Á sợ những gì?

3. Những vị thần tốt làm gì vào cuối năm?

4. Vào ngày đầu năm, người ta xua đuổi hung thần bằng cách nào?

5. Nếu đầu năm bị tai họa thì cả năm sẽ ra sao?

E. Điền vào chỗ trống

1. Nhà em nuôi một _____ Nhật. (dog)
(Nhật: Japanese)
2. _____ gáy mỗi buổi sáng. (rooster)
3. _____ sống dưới nước. (fish)
4. _____ thích bắt chuột. (cat)
5. Người chăn bò cỡi _____ cả ngày (horse)
6. _____ thì làm biếng và tham ăn. (pig)
7. Có một _____ đang đậu trên cành cây. (bird)
8. Có đàn _____ đang bơi lội trên mặt hồ. (duck)
9. _____ đang nằm nhai cỏ. (cow)
10. _____ đang lội dưới bùn. (water buffalo)

G. Tập đặt câu

1. (trên) _____

2. (dưới) _____

3. (trong) _____

4. (ngoài) _____

5. (giữa) _____

H. Học thuộc lòng

Tục ngữ:

Thương cho roi cho vọt,

Ghét cho ngọt cho bùi.

*(người thương mình thì la mắng, dạy dỗ
mình, người ghét mình thì khen nịnh mình)*



ăng ắng ằng
ẳng ẵng ặng

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

băng	căng	chăng	hăng	năng	tăng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
đăng	găng	năng	thăng	trăng	văng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bằng	hằng	giằng	khằng	rằng	thằng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cảng	chảng	lảng	phảng	quảng	thảng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bằng	đằng	hằng	xằng		
_____	_____	_____	_____		
đặng	nặng	nhặng	rặng	tặng	thặng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:**nhà băng***(bank)*

hăng hái*(eager)*

khả năng*(capability)*

vị đắng*(bitterness)*

tia nắng*(sun ray)*

thắng xe*(brake)*

bằng nhau*(equal)*

hằng ngày*(everyday)*

đường thẳng*(straight line)*

mặt phẳng*(flat surface)*

nặng cân*(heavy)*

tặng quà*(to give a gift)*

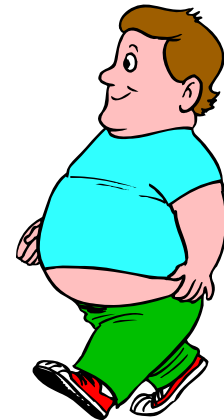
C. Điền vào chỗ trống.

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **hằng ngày, đường thẳng, tặng quà, nặng cân, hăng hái, khả năng, vị đắng, vắng mặt, tặng giá, cố gắng.**



1. Ta phải dùng thước kẻ để vẽ _____.

2. Những người thợ đó _____ làm việc không biết mệt.
3. Lớp học hôm nay có 3 người _____.
4. Em không thích _____ của trái khế qua.
5. Nó không có _____ làm bài toán này.
6. Mọi người đều _____ cho em vào ngày sinh nhật.
7. An _____ làm thật nhiều bài tập để được điểm A.
8. Mấy tuần qua xăng đã _____ hơn 50 xu.
9. Vũ ăn nhiều nên càng ngày càng
_____.
10. Bà ngoại đi bộ quanh công viên
_____.



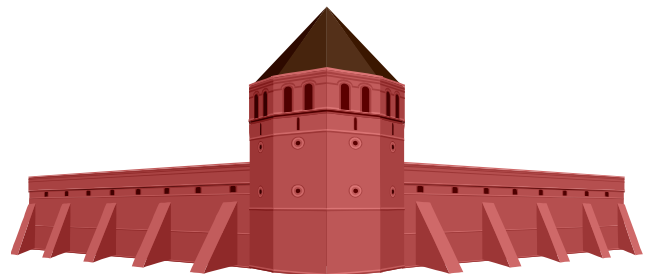
D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 2 lần)

An Dương Vương Xây Thành Cổ Loa

Sau khi **đánh bại** quân Tần, Thục Phán **lên ngôi** vua, xưng là An Dương Vương, đặt tên nước ta là Âu Lạc.

An Dương Vương cho **xây thành** Cổ Loa để **chống giặc**. Tục truyền rằng thành xây nhiều lần nhưng đều bị **sập**. Sau nhờ có **rùa vàng** hiện lên, **chỉ cách** cho vua xây thành. Từ đó, thành xây không sập nữa.



Theo **truyền thuyết**, thành gồm 9 vòng **xoắn ốc**. Nhưng theo những **dấu tích** đã tìm được thì thành chỉ có 3 vòng: **thành nội, thành trung và thành ngoại**.

Cổ Loa là thành được xây để chống giặc **lâu đời** nhất nước ta.

Ngữ vựng:

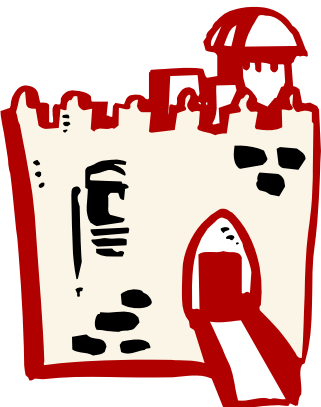
đánh bại: to defeat; **lên ngôi**: to become a king; **xây**: to build; **thành**: a citadel, a fortress; **chống giặc**: to resist the invaders; **sập**: to collapse; **rùa vàng**: a golden turtle; **chỉ cách**: to show; **truyền thuyết**: legend; **xoắn ốc**: spiral; **dấu tích**: trace; **thành nội**: khu vực chính, ở trung tâm thành; **thành trung**: thành ở giữa; **thành ngoại**: thành ngoài cùng; **lâu đời**: longstanding.

Đ. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Vua An Dương Vương thật tên là gì?

2. Vua đặt tên nước ta là gì?

3. Vua cho xây thành gì để chống giặc?



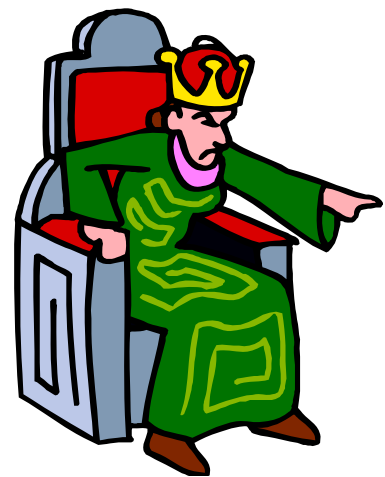
4. Ai đã chỉ cho vua cách xây thành?

5. Theo truyền thuyết thì thành có mấy vòng?

6. Dấu tích để lại cho thấy thành có mấy vòng?

E. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **thành, Tần, An Dương Vương, rùa vàng, Âu Lạc, lâu đời, Cổ Loa.**



1. Sau khi đánh bại quân _____ Thục Phán lên ngôi.

2. Vua xưng là _____.

3. Vua An Dương Vương đặt tên nước ta là _____.

4. An Dương Vương cho xây thành _____ để chống giặc.

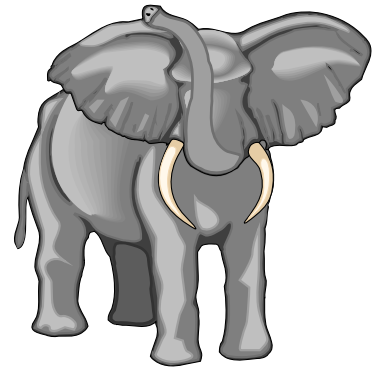
5. Tục truyền rằng _____ xây thành nhiều lần nhưng đều sập.

6. Sau nhờ có _____ hiện lên chỉ cho vua xây thành.



7. Cổ Loa là thành được xây để chống giặc _____ nhất nước ta.

G. Điền vào chỗ trống



1. _____ có cái vòi dài
(elephant)
2. _____ sống ở trên cây (monkey)
3. _____ luôn bò ở dưới đất. (snake)
4. _____ chỉ biết ăn cỏ. (deer)
5. _____ rất thích tổ ong. (bear)
6. _____ có tiếng gầm thật lớn. (lion)
7. _____ rất thích ăn trái thông. (squirrel)
8. _____ là con cá lớn nhất dưới biển. (whale)
9. _____ là con cá có thể cắn người. (shark)
10. _____ là con vật có nhiều râu ở dưới biển (squid)

H. Tập đặt câu

1. (mặc) _____

2. (mang) _____

3. (đội) _____

4. (đeo) _____

5. (vác) _____

6. (rửa) _____

7. (tắm) _____

I. Học thuộc lòng

Tục ngữ:

Cái nết đánh chết cái đẹp

(tính nết, tính tình quan trọng hơn sắc đẹp bên ngoài)

(khuyên ta nên trau dồi đức hạnh hơn là cách ăn mặc hay dáng điệu bề ngoài)



âng ăng àng
ẩng ẫng ậng
eng éng ẻng
ong óng òng
ỏng ỡng ọng

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

bâng	dâng	lâng	nâng	tâng	đảng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
tâng	vâng	ngẩng	hẫng	kẻng	xẻng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
xà beng	leng keng		léng phéng		
_____	_____		_____		
cong	đong	long	mong	song	trong
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bóng	chóng	móng	nóng	phóng	sóng
_____	_____	_____	_____	_____	_____

_____	_____	_____	_____	_____	_____
còng	dòng	lòng	phòng	tròng	vòng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bóng	chống	đống	hống	mống	phống
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cống	chống	đống	thống	vống	
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bọng	cọng	đọng	họng	ngọng	vọng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

oong

ba toong

bông goòng

_____	_____
_____	_____

cái song

dài thông lòng

_____	_____
_____	_____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

dâng lên
(to offer)

tầng lầu
(floor)

song song
(parallel)

_____	_____	_____
_____	_____	_____
_____	_____	_____

chong chóng
(pinwheel)

nóng nực
(hot)

móng tay
(finger nail)

vòng tròn
(circle)

lưng còng
(hunch back)

bị phỏng
(get burned)

tâm lòng
(heart)

nói ngọng
(to lisp)

cái võng
(hammock)

C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

ba toong, cái võng, bị phỏng, chong chóng, nâng đỡ, nóng nực, móng tay, tầng lầu, cái xẻng, phóng.

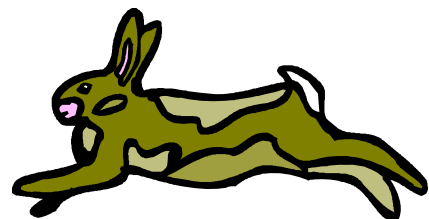
1. Ba dùng _____ để đào lỗ trồng cây.

2. Tòa nhà cao ốc đó gồm có 18 _____.

(tòa nhà cao ốc: high rise)

3. Chị Như đã _____ ở tay khi chiêm chả giò.

4. Con thỏ rừng đã _____ thật nhanh vào bụi rậm khi chúng em đi tới.



5. Khí hậu ở miền Nam Arizona lúc nào cũng _____.

6. Nhiều người Việt Nam làm thợ sơn _____.

7. Người cảnh sát đang dùng cái _____ để chỉ đường.

8. Má mua cho em hai cái _____

nhều màu khi đi Hội Chợ Tết.

9. Ba treo một _____ giữa hai cây

lớn sau vườn cho em nằm.



10. Bạn tốt là người _____

mình khi mình vấp ngã.

(vấp ngã: to trip or to

make mistake)

D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 2 lần)

Mùa Giáng Sinh

Mỗi khi mùa Giáng Sinh đến, mẹ đưa em đi nhiều nơi để mua quần áo mới. Mẹ nói: “Phải đi nhiều **tiệm** mới biết được giá **re** hoặc **mắc**.” Em cũng thích đi để xem và chọn món mình thích nhất. Chiếc **áo lạnh** màu **hồng nhạt** được mua ở Kohl, quần gin được mua ở Ross, còn **giày** và **vớ** thì mua ở Payless Shoe.

Đi mua sắm vào cuối năm cũng là những buổi đi chơi. **Trung tâm thương mại** nào cũng **trang hoàng** đẹp đẽ. Người ta đi lại **tấp nập**. Trẻ em theo chân cha mẹ **chạy tung**



tặng. Quán ăn nào cũng **đông nghẹt** người và xếp hàng dài.
Giáng Sinh thật là một dịp vui cho tất cả mọi người.

Ngữ vựng:

tiệm: store; **rẻ:** cheap; **mắc:** expensive; **áo lạnh:** sweater, jacket; **hồng nhạt:** light pink; **giày:** shoe; **vớ:** sock; **trung tâm thương mại:** shopping center; **trang hoàng:** to decorate; **tấp nập:** crowded; **chạy tung tăng:** to run around; **đông nghẹt:** very crowded.



C. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Tại sao nên đi nhiều tiệm để mua quần áo?

2. Em mua gì ở Kohl?

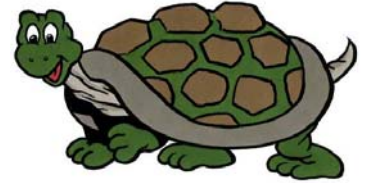
3. Em mua giày và vớ ở đâu?

4. Người ta thường đi tới đâu để mua sắm?

5. Các quán ăn ở những trung tâm thương mại thế nào?

E. Tìm câu thích hợp

- | | |
|-------------------------|-------------|
| 1. _____ con cá | a. đuôi dài |
| 2. _____ con bò | b. ngà |
| 3. _____ con khỉ | c. sừng |
| 4. _____ con ngựa | d. vảy |
| 5. _____ con gà | đ. mu, mai |
| 6. _____ con quạ | e. bờm |
| 7. _____ con voi | g. mõm |
| 8. _____ con rùa | h. mỏ |
| 9. _____ con heo | k. lông đen |
| 10. _____ miệng con vịt | l. mào |



G. Tập đặt câu

1. (học sinh) _____

2. (cuốn sách) _____

3. (cô giáo) _____

4. (ông bà) _____

5. (vui vẻ) _____

6. (học bài) _____

7. (đi ngủ) _____

H. Học thuộc lòng

Tục ngữ:

Thất bại là mẹ thành công

*(thất bại là chuyện thường và là bước dẫn đến thành công)
(khuyến ta không nên nản chí khi bị thất bại)*



ông ồng òng
ổng ỗng ộng

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

bông	công	đông	lông	sông	thông
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cồng	chồng	đồng	giồng	rồng	trồng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
chồng	đồng	hồng	lồng	rồng	trồng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cổng	chổng	hổng	phổng	sổng	tổng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bổng	ngổng	phổng	rổng		
_____	_____	_____	_____		
cộng	động	lộng	mộng	nhộng	rộng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:**bông sen***(lotus)*

đông đúc*(crowded)*

cây thông*(pine)*

đống cát*(pile of sand)*

cái trống*(drum)*

vợ chồng*(wife and husband)*

đồng quê*(countryside)*

cái cổng*(gate)*

tổng thống*(president)*

trống rỗng*(empty)*

tính cộng*(addition)*

rộng rãi*(spacious)*

C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:
cổng, đánh trống, đông đúc, vợ chồng, lồng đèn (lantern), đống cát, rộng rãi, tổng thống, cây thông, đồng quê.



1. Khu thương mại dịp Giáng Sinh năm nay thật

_____ xe cộ và người.

2. Mùa Giáng Sinh nào ba cũng mua một _____ để

trưng trong nhà. (trưng: to display)

3. Chiếc xe tải đã đổ xuống một _____ lớn trước nhà.

(xe tải: truck)

4. Ba má muốn Kim học vĩ cầm nhưng em ấy thích

học _____ hơn. (vĩ cầm: violin)

5. _____ chú Thông vừa mở tiệm

giặt ủi. (tiệm giặt ủi: dry clean shop)



6. Em thích những tấm hình chụp cảnh _____ Việt

Nam với những con trâu đang đi cày.

7. Vé vào _____ của Disneyland đã tăng hơn mười đô la.

8. _____ sẽ đọc bài diễn văn đầu năm vào lúc 6

giờ chiều. (diễn văn: speech)

9. Ba sẽ giúp em làm _____ ngôi sao vào dịp Tết

Trung Thu này.

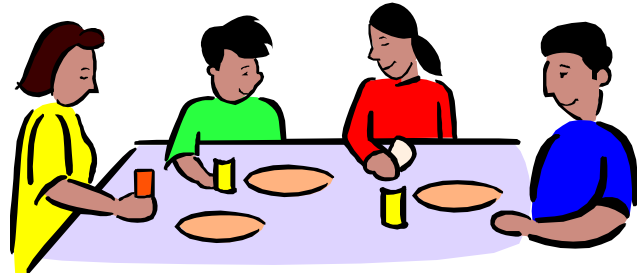
10. Lớp học này _____ và có thể chứa tới năm mươi

học sinh. (chứa: to hold)

D. Tập đọc và viết chính tả*(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 2 lần)***Mâm Cơm Gia Đình Việt Nam**

Người Việt Nam ăn một ngày ba **bữa**: **bữa sáng**, **bữa trưa** và **bữa tối**. Bữa sáng chỉ là bữa ăn nhẹ; bữa trưa mới là bữa chính.

Mâm cơm của một gia đình người Việt thường là cơm trắng, **món mặn** và món rau. Món mặn thường là thịt kho hoặc cá kho. Món rau là **rau xào**, **rau luộc** hoặc **canh**.



Món ăn của người Việt **giản dị** và **ít dầu mỡ**. Ngày nay ở hải ngoại, một vài món ăn Việt Nam đã được nhiều người Mỹ biết đến như phở, chả giò, gỏi cuốn. Món **nổi tiếng** nhất là phở.

Ngữ vựng:

mâm cơm: a meal; **bữa**: meal; **bữa sáng**: breakfast; **bữa trưa**: lunch; **bữa tối**: dinner; **món mặn**: main dish; **rau xào**: stir fried vegetables; **rau luộc**: boiled vegetables; **canh**: soup; **giản dị**: simple; **ít dầu mỡ**: less greasy; **nổi tiếng**: well-known.

**Đ. Trả lời câu hỏi**

1. Người Việt Nam ăn cơm mỗi ngày mấy bữa? Kể ra.

2. Mâm cơm gia đình Việt Nam gồm mấy món? Kể ra.

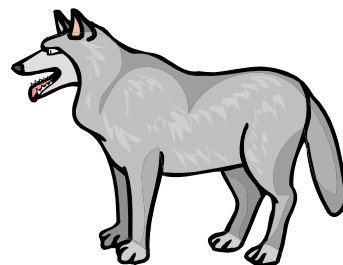
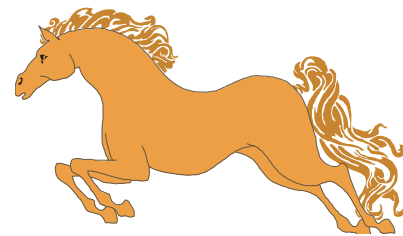
3. Món ăn của người Việt thế nào?

4. Những món ăn nào được người Mỹ biết đến?

5. Món ăn nào của người Việt nổi tiếng nhất?

E. Tìm câu thích hợp

- 1. _____ con voi a. sữa
- 2. _____ con ngựa b. hót
- 3. _____ con gà trống c. kêu ụt ịt
- 4. _____ con cọp d. hí
- 5. _____ con chó sói đ. gáy
- 6. _____ con chim e. gầm
- 7. _____ con chó g. rống
- 8. _____ sư tử h. tru



9. _____ để

10. _____ con heo

G. Tập đặt câu

1. (ăn cơm) _____

2. (thịt kho) _____

3. (canh chua) _____

4. (chả giò) _____

5. (cơm chiên) _____

6. (dọn cơm) _____

H. Học thuộc lòng

Ca dao:

Công cha như núi Thái Sơn,

Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra.

ung úng ùng
ủng ãng ụng

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

cung	chung	dung	hung	nung	thung
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cúng	chúng	đúng	húng	thúng	trúng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cùng	dùng	hùng	khùng	sùng	vùng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
củng	đủng	lủng	rủng	sủng	thủng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cũng	đũng	đũng	sũng	trũng	vũng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bụng	dụng	rụng	tụng	thụng	vụng
_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:**cái cung***(a bow)*

dây thun*(rubber band)*

dân chúng*(people)*

trúng số*(to win lottery)*

cuối cùng*(the end, the last)*

vùng núi*(mountain area)*

thủng lỗ*(to have holes)*

lủng lỗ*(to have holes)*

cũng muốn*(also like)*

vũng nước*(puddle of water)*

bụng bự*(big belly)*

vụng về*(clumsy)*

C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

cuối cùng, cái cung, sừng đạo, cung, dân chúng, rụng, vụng về, trúng, bụng bự, vùng.

1. Những người da đỏ dùng _____ để săn bò mộng.

(người da đỏ: Indian; bò mộng: buffalo)

2. _____ của thành phố đã đổ xô ra biển vào những ngày nóng.

3. Người cầu thủ số mười bảy đã đá trái banh _____ khung thành.

(khung thành: goal edge)



4. Em và Tân ngồi ở hàng _____ trong lớp Việt Ngữ.

5. Đám cháy hôm qua đã lan ra một _____ rộng lớn.

6. Chị Hà mới mua cho em một _____ màu xanh dương rất đẹp.

7. Cậu Linh vẫn còn trẻ nhưng đã có cái _____.

8. Nam làm bể cái ly hoài vì nó là đứa có tay chân _____.

9. Gia đình bác Luân rất _____ và đi lễ mỗi ngày.

10. Cây đào này có nhiều trái chín _____ đầy sân.

D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 2 lần)

Sơn Tinh, Thủy Tinh

Vua Hùng Vương thứ 18 có con gái xinh đẹp là My Nương. Sơn Tinh là **thần núi**, Thủy Tinh là **thần biển**, cả

hai đều tài giỏi và muốn cưới nàng làm vợ. Vua nói:



-Ta chỉ có một đứa con gái, biết **gả** cho ai? Ngày mai, nếu ai đem **lễ vật** đến trước thì lấy con ta.

Hôm sau, Sơn Tinh mang lễ vật đến trước và cưới My Nương đưa về núi. Thủy Tinh đến sau, không lấy được My Nương nên **nổi giận** đem quân cướp lại.

Thủy Tinh làm mưa gió, dâng nước lên đánh Sơn Tinh. Sơn Tinh làm đồi núi cao hơn để **chống lại**. Cuối cùng, Thủy Tinh chịu thua. Từ đó, năm nào Thủy Tinh cũng dâng nước lên đánh Sơn Tinh.

Giải thích chữ khó:

- **Thần núi:** (a mountain deity)
- **Thần biển:** (a sea deity)
- **Gả:** (to give in marriage)
- **Lễ vật:** (offering for marriage)
- **Nổi giận:** (to grow angry)
- **Chống lại:** (to fight back)



Đ. Trả lời câu hỏi

1. My Nương là con gái của ai?

2. Ai muốn cưới My Nương làm vợ?

3. Vua Hùng nói gì?

4. Ai đã đem lễ vật đến trước?

5. Ai đã cưới được Mỹ Nương?

6. Thủy Tinh đã làm gì Sơn Tinh?

E. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

Cần câu, bàn chải đánh răng, tủ lạnh, mực, khăn tắm, áo mưa, đôi vớ, bê, xe buýt, máy bay.

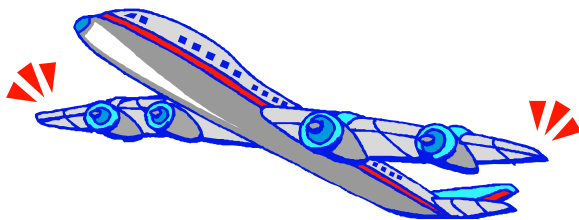
1. Tôi nằm ở trong cây viết. Tôi giúp bạn viết chữ. Tôi là _____.

2. Tôi là con bò con. Tôi là con _____.

3. Người ta cần tôi để câu cá. Tôi là cái _____.

4. Tôi lau khô người sau khi tắm. Tôi là _____.

5. Tôi chở nhiều người đi làm mỗi ngày. Tôi là _____.



6. Bạn mang tôi vào trước khi mang giày. Tôi là _____.



7. Tôi bay trên trời và chở nhiều người. Tôi là _____.

8. Tôi làm sạch răng của bạn. Tôi là

_____.

9. Bạn mặc tôi khi trời mưa. Tôi là

_____.

10. Bạn cần tôi để giữ thức ăn khỏi hư. Tôi là

_____.



G. Tập đặt câu

1. (gia đình) _____

2. (anh em) _____

3. (giúp đỡ) _____

4. (vâng lời) _____



5. (thức dậy) _____

6. (sửa soạn) _____

H. Học thuộc lòng

Ca dao:

Một cây làm chẳng nên non,

Ba cây chụm lại nên hòn núi cao.

(một người không làm được gì nhưng nhiều người hợp lại sẽ làm được chuyện lớn lao. Câu ca dao khuyên ta hãy đoàn kết)



ưng ứng ừng
ửng ững ụng

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

bưng	cưng	dưng	lưng	ngưng	sưng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
búng	chúng	đứng	húng	trúng	xúng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
chùng	dùng	gùng	ngùng	tùng	sùng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bửng	chửng	lửng	sửng	tửng	xửng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
chững	những	vững	sững	hững	
_____	_____	_____	_____	_____	
dụng	đụng	khụng	vụng		
_____	_____	_____	_____		
_____	_____	_____	_____		

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:**con cưng***(beloved son)*

sưng lên*(to swell up)*

tạm ngưng*(to break temporarily)*

đứng lên*(to stand up)*

trứng gà*(chicken egg)*

xứng đáng*(deserved)*

dừng lại*(to stop)*

sừng trâu*(water buffalo horn)*

củ gừng*(ginger)*

từng người một*(one by one)*

sửng sốt*(amazed)*

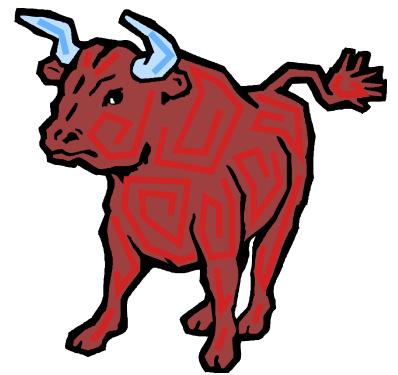
dựng lên*(to set up)*

C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:
trứng gà, con cưng, dừng lại, xứng đáng, lưng,
sưng, ngừng vụng, tạm ngưng, từng người một,
sừng.



1. Vân luôn mặc quần áo mới vì là _____ của vợ chồng chú Tư.
2. Đôi giày mới này hơi chật đã làm _____ bàn chân của em.
3. Em phải _____ làm bài tập để phụ mẹ nấu cơm.
4. Bà ngoại đã ngoài 80 tuổi và _____ đã còng.
(ngoài 80 tuổi: more than 80 years old)
5. Bữa ăn sáng Thứ Bảy của ba thường là _____ ốp la với bánh mì và ly cà phê sữa.
6. Bích rất _____ được là học sinh xuất sắc của trường vì cô rất chăm học.
7. Hai con bò đỏ đang dùng _____ để húc nhau.
8. Cả đoàn xe phải _____ vì có tai nạn xảy ra ở đằng trước. (tai nạn: accident)
9. Cô giáo muốn _____ lên bảng viết câu trả lời.
10. Bài tập đọc này có nhiều _____ khó hiểu.



D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 2 lần)

Biết Thì Thưa Thốt

Trong buổi học về con cọp. Cô giáo nói:

- Con cọp cũng được gọi là con hổ.

Cọp sống ở **rừng rậm** và là con **thú dữ** ăn thịt các con thú khác. Vì thế người ta gọi cọp là **chúa sơn lâm**. Vào thời xa xưa, cọp là

mối đe dọa cho những **người chăn nuôi** bò, dê. Có những con cọp dữ còn bắt người ăn thịt. Dân làng **mê tín** gọi cọp là **ông thần** và thỉnh thoảng đem bò, dê vào rừng **cúng thần**.

Giảng bài xong, cô giáo hỏi cả lớp:

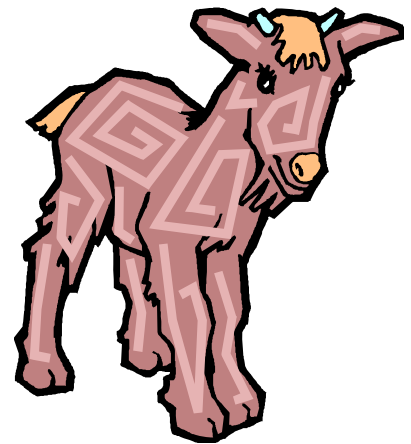
- Con cọp sống ở đâu?

Trò Châu nhanh miệng trả lời:

- Thưa cô, con cọp sống ở sở thú.

Cô giáo nói với Châu:

- Biết thì thưa thốt, không biết thì **dựa cột** mà nghe.

**Ngữ vựng:**

thưa thốt: *to reply*; **rừng rậm:** *dense forest,*

jungle; **thú dữ:** *wild beast*; **chúa sơn lâm:**

king of the jungle; **mối đe dọa:** *the threat*; **người chăn nuôi:**

person who raise animals; **mê tín:** *superstitious*; **ông thần:**

Deity, God; **cúng thần:** *to make offerings to God*; **dựa cột:** *to*

lean on the post.

Đ. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Con cọp còn được gọi là gì?

2. Tại sao cọp được gọi là chúa sơn lâm?

4. Thời xưa, người ta dùng gì để cúng thần?

5. Câu "biết thì thua thốt, không biết thì dựa cột mà nghe" có nghĩa là gì?

E. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

chua, mặn, thúi (thối), bùi, ngọt, chua, khảm, thơm, béo.

1. Nước biển có vị _____.



Lớp 3

Tên: _____

2. Nước mắm có mùi _____.

3. Chanh có vị _____.

4. Chè có vị _____.

5. Giấm có vị _____.

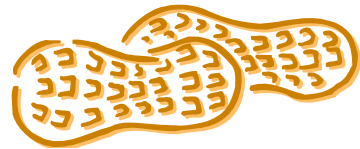
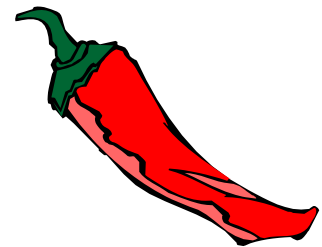
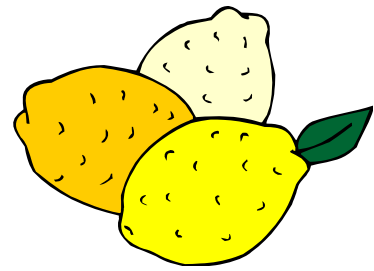
6. Bơ có vị _____.

7. Ớt có vị _____.

8. Đậu phộng có vị _____.

9. Nước hoa có mùi _____.

10. Rác có mùi _____.



G. Tập đặt câu

1. (ngọt) _____

2. (chua) _____

3. (mặn) _____

4. (đắng) _____

5. (cay) _____

6. (béo) _____

H. Học thuộc lòng

Ca dao:

Bầu ơi thương lấy bí cùng,

Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn.

(câu ca dao nhắc nhở những người Việt Nam ở khắp mọi nơi hãy thương yêu nhau)



oác **oạc** **oắc** **oặc**
oát **oạt** **oắt** **oặt**

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

áo khoác
(overcoat)

rách toạc
(torn off completely)

ngoác miệng
(to open the mouth widely)

nhọn hoắt
(very pointy)

cửa mở **toang toác**
the door opens all the way

hoặc
(or)

ngoặc đơn
(parenthesis)

nói **lưu loát**
(to speak fluently)

kiểm soát
(to check)

toát mồ hôi
(to sweat)

thoát nạn
(to escape)

sinh hoạt
(activities)

sột sọat*(scratching sound)*

một loạt*(series)*

thoạt đầu*(at the beginning)*

bé choắt*(very small)*

thoăn thoăt*(fast)*

B. Tập đọc và viết chính tả*(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 2 lần)***Hai Bà Trưng Phất Cờ Khởi Nghĩa**

Hai Bà Trưng, chị là Trưng Trắc và em là Trưng Nhị, là con gái của **lạc tướng** huyện Mê Linh.

Bấy giờ **thái thú** nhà Hán là Tô Định cai trị dân ta rất **tàn ác**. Hai bà cùng Thi Sách, là chồng của Trưng Trắc, chuẩn bị **khởi nghĩa** thì Thi Sách bị Tô Định giết chết.

Vì nợ nước và thù nhà, Trưng Trắc cùng Trưng Nhị đứng lên đánh đuổi quân Tô Định chạy về Tàu. Trưng Trắc **lên ngôi** năm 40, **đóng đô** ở Mê Linh, lấy hiệu là Trưng Nữ Vương.

Sau đó nhà Hán sai Mã Viện đem quân đánh nước ta. Vì quân Hán quá đông, Hai Bà thua trận và



nhảy xuống sông **tự tử** vào năm 43. Hai Bà Trưng là tấm gương về lòng **yêu nước** của phụ nữ Việt Nam và của cả dân tộc ta.

Ngữ vựng:

lạc tướng: chieftain; **Nhà Hán:** Han Dynasty; **cai trị:** to rule; **thái thú:** quan coi một quận; **tàn ác:** cruel; **khởi nghĩa:** to rise up in arms; **lên ngôi:** to come to the throne; **đóng đô:** to set up the capital; **tự tử:** to commit suicide; **yêu nước:** patriotism.

C. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Hai Bà Trưng là ai?

2. Chồng của Trưng Trắc tên là gì?

3. Ai đã giết Thi Sách?

4. Ai đã đánh đuổi quân Tô Định?

5. Hai Bà Trưng lên ngôi năm nào?

6. Hai Bà lên ngôi lấy hiệu là gì?

D. Điền vào chỗ trống.

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

sinh hoạt, áo khoác, toát mồ hôi, nhọn hoắt, ngoác miệng, kiểm soát, sột soạt, phát thư, dẫu ngoặc, lưu loát.

1. Mẹ mới mua cho em chiếc _____ thật dày để mặc mùa đông sắp tới.

2. Tay ba bị đâm chảy máu bởi những cái gai _____ của cây bông hồng.

3. Con chó nhà em hay sủa người _____.

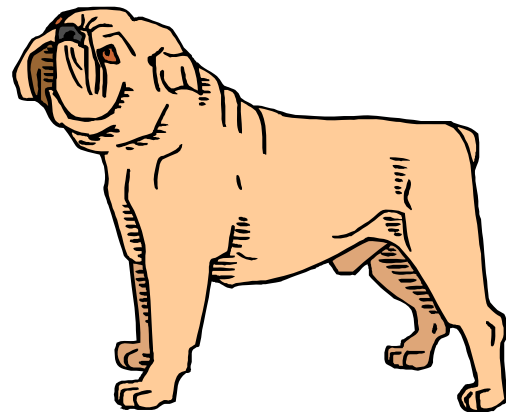
4. Chú Thu ở Mỹ đã 20 năm nhưng vẫn chưa nói _____ tiếng Anh.

5. Ai cũng phải đi qua trạm _____ khi vào phi trường.

6. Mỗi Thứ Bảy em đều có _____ Thiếu Nhi Thánh Thể.

7. Chữ đặt trong _____ là để giải thích thêm cho chữ đi trước nó.

8. Em nghe thấy tiếng _____ ngoài vườn như có con gì đang đào đất.



9. Bé Bảo _____ ra khóc thật lớn để mọi người chú ý.

10. Căn phòng này vừa chật chội vừa đông người làm ai nấy đều _____.



Đ. Trả lời câu hỏi

Dùng những chữ sau đây để tìm câu trả lời:
cái nón, con ốc, khoai tây, dưa hấu, cà rốt, trái ổi, con voi, kem đánh răng, con rắn, cây tăm.

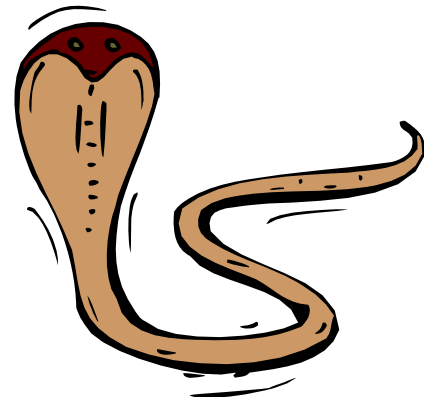
1. Tôi mọc ở dưới đất. Tôi được chiên và ăn cùng với hem-bơ-gơ .

Tôi là gì? _____

2. Tôi không có chân. Tôi có thể cắn chết người. Tôi là con gì?

3. Tôi làm bằng tre. Tôi làm sạch răng cho người ta. Tôi là cái gì?

4. Người ta đội tôi trên đầu để che nắng, che mưa. Tôi là cái gì? _____



5. Ruột của tôi màu đỏ. Người ta lấy hạt của tôi làm hạt dưa ngày Tết. Tôi là trái gì? _____

6. Tôi nhỏ bé nhưng ai ăn tôi đều phải nhăn mặt. Người ta dùng tôi để nấu bún bò Huế. Tôi là trái gì?

7. Tôi được dùng với bàn chải đánh răng. Không có tôi thì răng không sạch.

Tôi là gì? _____

8. Tôi đi rất chậm. Áo tôi mặc rất cứng. Tôi thích ăn mầm non của cây rau. Tôi là con gì? _____

9. Mũi của tôi thật dài. Khi tôi la lớn thì người ta gọi là rống.

Tôi là con gì?



10. Da tôi màu cam. Con thỏ thấy tôi là mê.

Tôi là củ gì? _____

E. Tập đặt câu

1. (trái cây)

2. (đôi đũa)

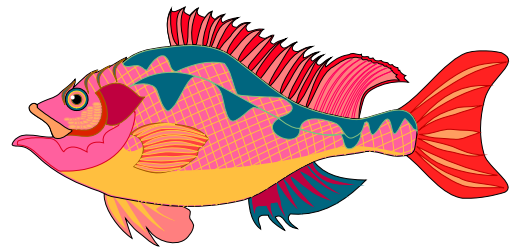
3. (máy bay)

4. (buổi sáng)

5. (ban đêm)

G. Học thuộc lòng

Ca dao:



Cá không ăn muối cá ươn,

Con cãi cha mẹ trăm đường con hư.

(con cái không nghe lời dạy bảo của cha mẹ thì sẽ bị hư hỏng)

oan oán oàn
oản oãn oạn

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

đoan	hoan	khoan	loan	ngoan	toan
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
choán	đoán	hoán	khoán	soán	toán
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
đoàn	hoàn	toàn	xoàn		
_____	_____	_____	_____		
_____	_____	_____	_____		
đoản	khoản	hoãn	ngoãn		
_____	_____	_____	_____		
_____	_____	_____	_____		
đoạn	hoạn	soạn			
_____	_____	_____			
_____	_____	_____			

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:**hân hoan***(happy)*

ngoan ngoãn*(well behaved)*

cái khoan*(a drill)*

tiên đoán*(to predict)*

toán học*(math)*

đoàn thể*(organization)*

hoàn toàn*(complete)*

hột xoàn*(diamond)*

đoạn văn*(paragraph)*

sửa soạn*(to prepare)*

khoản đãi*(to entertain)*

C. Tập đọc và viết chính tả*(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 2 lần)***Tết Trong Gia Đình Em**

Mỗi khi đến Tết, gia đình em vui lắm. Vào những ngày trước Tết, ba má **ngủ làm** lo đi chợ mua đồ ăn, **bông hoa** và các loại trái cây. Ông bà ngoại sửa soạn mọi thứ **cần thiết** để **gói** bánh chưng. Ông ngoại bày nhiều thứ ra sàn nhà như **lá chuối, đậu**

xanh, gạo nếp, dây cột. Cả nhà em **xúm lại** để gói bánh. Năm nào cũng gói khoảng bốn mươi cái bánh, vì ông bà ngoại muốn tự làm để **biếu họ hàng** và bạn bè. Bà ngoại nói, bánh chưng gói ở nhà ngon hơn ngoài tiệm. Em cũng phụ giúp vào việc lau lá chuối. Tết đúng là dịp **sum họp** gia đình.

Ngữ vựng:

Tết: Chinese New Year; **nghỉ làm:** off from work; **bông hoa:** flower; **cần thiết:** necessary, needed; **gói:** to wrap; **lá chuối:** banana leaves; **đậu xanh:** green bean; **gạo nếp:** sweet rice; **xúm lại:** to gather; **biếu:** to give someone a present; **họ hàng:** relative; **phụ giúp:** to help; **sum họp:** to gather.

D. Trả lời câu hỏi

1. Ba má đi mua gì trước Tết?

2. Hãy kể ra những thứ dùng để làm bánh chưng?

3. Gia đình em gói bao nhiêu bánh chưng mỗi năm?



4. Gia đình em gói bánh chưng để làm gì?

5. Em giúp gì trong việc gói bánh chưng?

Đ. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

Bên phải, đêm, mặt trời, cầu vồng, nước mía, mặt trăng, sốt, tôm càng, nắng gắt, sữa tươi.

1. Phản nghĩa với ngày là _____.

2. _____ mọc ở hướng Đông.

3. _____ ngày Tết Trung Thu hình tròn.

4. Em thường uống _____ vào buổi sáng.

5. Em bị cảm và đang bị _____.

6. Hôm nay trời nóng và _____.

7. Phản nghĩa với bên trái là

_____.

8. Khi cơn mưa vừa tạnh thì

_____ hiện ra.



9. Hôm nay mẹ cho ăn cơm với _____ kho.

10. Mẹ hay mua cho em một ly _____ khi đi chợ về.

E. Điền vào chỗ trống

1. Ngày lễ em thích nhất là _____

2. Ngày trong tuần em thích nhất là _____

3. Quyển sách em thích nhất là _____



4. Phim em thích nhất là _____

5. Con vật em thích nhất là _____

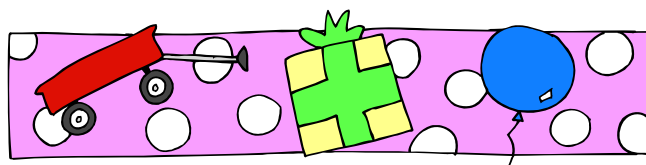
6. Chương trình ti vi em thích nhất là

7. Món ăn Việt Nam em thích nhất là

8. Loại cà rem em thích nhất là _____

9. Truyện em thích nhất là _____

10. Ngày sinh nhật của em là ngày _____



G. Tập đặt câu

1. (nghe) _____

2. (nhìn) _____

3. (ngửi) _____

4. (nhớ) _____

5. (thương) _____

H. Học thuộc lòng

Ca dao

Lời nói không mất tiền mua,

Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau.

(hãy cẩn thận lời nói để khỏi làm mất lòng người khác)



oăn oản oản

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

băn khoăn

xoăn

khỏe khoăn

_____	_____	_____
_____	_____	_____
_____	_____	_____

xoăn ốc

cong oản

họa hoằn

_____	_____	_____
_____	_____	_____
_____	_____	_____

ngoăn ngoèo

oang oảng

hoang phí

thoang thoảng

thoảng mát

_____	_____	_____
_____	_____	_____
_____	_____	_____

la toáng**hoàng hôn****xoàng xính**

thỉnh thoảng**hoảng sợ****khoảng cách**

(cháo) loãng**sờ soạn****chập choạng**

loãng quãng**loảng ngoảng****con hoẵng**

oanh oành oảnh oạnh
oạch

khoanh tay**loanh quanh****tung hoành**

ngoảnh mặt

khoảnh khắc

hoảnh hợ

kế hoạch

hoạch định

B. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 2 lần)

Người Vui Sống

Có một gia đình kia sống ở căn nhà nhỏ **miền quê**. Ngày nọ, một ông già ăn mặc **rách rưới** tới trước cửa nhà bán **rau cải**. Gia đình này mua một ít rau cải để cho ông già đó đi cho mau.

Sau đó, tuần nào ông già cũng tới gia đình này để bán rau. Rồi họ trở nên quen biết và gia đình **trông mong** ông già đến nhà. Bỗng một ngày, ông già **loan báo** cho gia đình một **tin vui**:

- Tôi tìm thấy một **rổ** đầy quần áo ở trước nhà.

Gia đình này biết ông cần quần áo nên chúc mừng, nhưng ông già liền nói:

- Cái vui nhất là tôi tìm được một gia đình cần quần áo hơn tôi để cho.



Bài học luân lý: *Niềm vui* là do mình nghĩ chứ không phải ở cái mình có hoặc mình là ai.

Ngữ vựng:

vui sướng: *happy*; **miền quê:** *countryside*;
ngày nọ: *some day*; **rách rưới:** *tattered*
(*clothes*); **rau cải:** *vegetables*; **trông mong:**
to look forward; **loan báo:** *to inform*; **tin**
vui: *happy news*; **rổ:** *basket*; **niềm vui:**
happiness.



C. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Ông già rách rưới bán cái gì?

2. Ông già và gia đình quen nhau thế nào?

3. Ông già loan báo tin vui gì?

4. Niềm vui của ông già là gì?

5. Bài học luân lý của câu truyện là gì?

D. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:
máy bay, xe lửa, găng máy, xe buýt, xích lô,
thuyền buồm, ong, lâu đài, phà, cứu hỏa.



1. Chúng nó đang đứng nhìn chiếc

_____ chạy ngoài biển.

2. Bách vun cát thành đống để làm

_____ cát trên bãi biển.

3. Ba đi làm bằng _____ điện mỗi ngày.

4. Máy chiếc xe _____ hú còi inh ỏi chạy

vào trong xóm nhà em.

5. Đây là lần đầu tiên em thấy chiếc xe _____ đập.

6. Gia đình em đi qua Texas chơi bằng _____ của

hãng Continental.

7. Khoảng 7 giờ sáng,

_____ của trường

đậu trước cửa nhà em để đón học sinh.



8. Em được đi _____ một lần qua eo biển giữa

Seattle và đảo Vancouver.

9. Cậu Toàn không thích xe hơi mà chỉ thích chạy xe

_____ hai bánh.

10. Rất may là cô bé đó đã không bị _____ chích.

Đ. Gạch dưới những danh từ

Danh từ là chữ chỉ người, nơi chốn hoặc sự vật.

1. Thằng bé đạp xe đạp tới trường.
2. Cô bé nhìn qua cửa kính của tiệm đồ chơi.
3. Ông thợ đang cắt cỏ ngoài công viên.
4. Người đàn bà đang thấy đồ ăn cho chim.
5. Mẹ tôi mua táo ở siêu thị gần nhà.
6. Ba tôi lái chiếc xe màu cam.
7. Bà nội uống trà sau mỗi bữa ăn.
8. Cả gia đình đang coi phim Star War.
9. Ông nội rất thích đọc báo.
10. Mấy học sinh đang đứng chờ xe buýt.



E. Tập đặt câu

1. (con trai)

2. (xích đu)

3. (cửa sổ)

4. (xe đạp)

5. (áo lạnh)

G. Học thuộc lòng



Ca dao:

Khôn ngoan đối đáp người ngoài,

Gà cùng một mẹ chớ hoài đá nhau.

(người khôn là người tranh đua với người ngoài chứ không tranh đua với anh chị em trong nhà)

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

oàm oạm

ngồm ngoàm

nhồm nhoàm

xồm xoàm

ngoạm một miếng

oằm

sâu hoằm _____

oao oáo

ngoao ngoao

ngoáo ộp

oáp

ngoáp _____

oai oái oài oải oại

choai

khoai

thoai thoải

xoai xoải

đoái hoài

khoan khoái

ngoái đầu lại

thoái lui

phiên toái

choài (người
tới trước)

đi hoài

mệt nhoài

bên ngoài

quả xoài

thoải mái

bà ngoại

hủy hoại

toại nguyện

huyện thoại

oay oáy oả

loay hoay

xoay vòng tròn

cái khoá

loáy hoáy

nước xoáy

ngoe ngoả

B. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 2 lần)

Anh Mù và Anh Què

Ở một làng nọ, có một anh **mù** và một anh **què** sống chung một nhà. Nhưng họ không thương yêu nhau. Anh mù hay **chửi** anh què:

- Mày là đồ **vô dụng**, không có **chân** nên không đi đâu được.

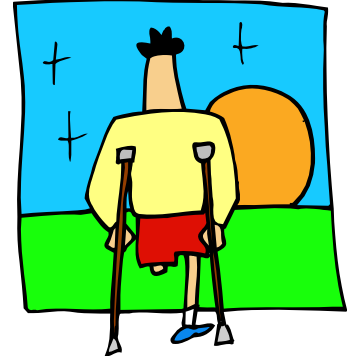
Anh què chửi lại anh mù:

- Mày là cũng là đồ vô dụng, không có **mắt** thì chẳng làm gì được.

Một hôm trong làng có **cháy nhà** và lửa đã tới gần nhà của hai anh. Hai anh cứ ở trong nhà không biết làm sao. Một người làng mới nói, anh mù hãy **cõng** anh què mà chạy. Nghe xong thì anh mù liền cõng anh què trên **lưng**,



và anh què **chỉ đường** chạy **thoát khỏi** đám cháy. Từ đó về sau, hai anh trở thành bạn thân và thương yêu nhau hơn.



Ngữ vựng:

mù: blind; **què:** cripple; **chửi:** abuse verbally; **vô dụng:** useless; **chân:** leg; **mắt:** eyes; **cháy nhà:** fire; **cõng:** carry someone on back; **lưng:** back; **chỉ đường:** show direction; **thoát khỏi:** escape.

C. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Người mù là người thế nào?

2. Người què là người thế nào?

3. Anh mù và anh què làm cách nào để thoát khỏi đám cháy?

4. Bài tập đọc **anh mù và anh què** dạy cho em điều gì?

D. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **lông, bốc hơi, khí, mây, đặc, mưa.**

1. Mặt trời chiếu nắng xuống biển, hồ, sông
làm cho nước _____.

2. Hơi nước ẩm bay lên cao trở thành
_____.

3. Không khí lạnh trên cao làm hơi nước tụ
lại và rơi xuống đất tạo thành _____.

4. Nước là một chất _____.

5. Hơi nước là một chất _____.

6. Cục nước đá là nước ở dạng _____.

(dạng: form, shape)

7. Mây là nước ở dạng _____.

8. Nước tưới cây là nước ở dạng _____.

9. Tuyết trên núi là nước ở dạng _____.

10. Nước có thể tìm thấy ở ba dạng khác nhau là:
_____.



Đ. Điền vào chỗ trống

Danh từ riêng là chữ chỉ tên người, nơi chốn, sự vật. Danh từ riêng luôn luôn được **viết Hoa**.

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

Monsters, New York, Quận Cam, Cầu Long, Tân Phú, Sài Gòn, Golden Gate, Phượng Thảo, Huế, Disneyland.

1. Ở _____ có nhiều nhà chọc trời.
(nhà chọc trời: skyscraper)
2. Nam đã được đi trên cầu _____ ở San Francisco.
3. Ba má em sinh ra ở _____ thuộc miền Trung của Việt Nam.
4. Cô Cúc dạy rằng sông _____ chảy vào miền Nam Việt Nam và ra biển bằng chín cửa.
5. Hôm qua chị Mai dẫn em đi xem phim _____.
6. _____ là nơi có đông người Việt nhất nước Mỹ.
7. Em thích những trò chơi ở _____ hơn ở Magic Mountain.
8. Con hẻm vào nhà bác Thu nằm trên đường Trần Hưng Đạo cạnh chợ _____. (hẻm: alley)
9. Ba cô con gái của bác Phượng có tên là Phượng Mai, Phượng Huyền và _____.
10. Việt Nam có ba thành phố lớn là Hà Nội, Huế, và _____.

E. Tập đặt câu

1. (chăm chỉ) _____

2. (lười biếng) _____

3. (im lặng) _____

4. (cẩn thận) _____

5. (chăm học) _____

G. Học thuộc lòng

Ca dao

Ai ơi chớ vội cười nhau,

Cười người hôm trước hôm sau người cười.

(hôm nay ta chê bai người khác thì ngày mai ta sẽ bị chê lại vì ai cũng có lỗi lầm. Câu tục ngữ khuyên ta không nên chê bai hay chế giễu người khác)

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

oen oèn oẻn

đôi khoen

ngoen ngoẻn

xoẻn xoẹt

_____	_____	_____
_____	_____	_____
_____	_____	_____

oéo oẻo

ngoéo chân

móc ngoéo tay

_____	_____
_____	_____
_____	_____

ngoẻo đầu

chết ngoẻo

_____	_____
_____	_____
_____	_____

oét oẹt

cười toe toét

đục khoét

_____	_____
_____	_____
_____	_____

lòe loẹt

nhòe nhoẹt

_____	_____
_____	_____
_____	_____

uân uần uân
uẩn uẩn uận

chuân

huân chương

luân lý

_____	_____	_____
_____	_____	_____
_____	_____	_____

quân đội

tuân lệnh

mùa xuân

giáo huấn

_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____

tuần tú

áo quần

tuần lễ

chuẩn bị

_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____

quanh quần

ngu xuẩn

tuần tiết

hậu thuẫn

_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____

luận văn

nhuận trường

quận

hòa thuận

_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____

uôm uôm uộm

nhuôm bệnh

thuyền buồm

nhuộm vải

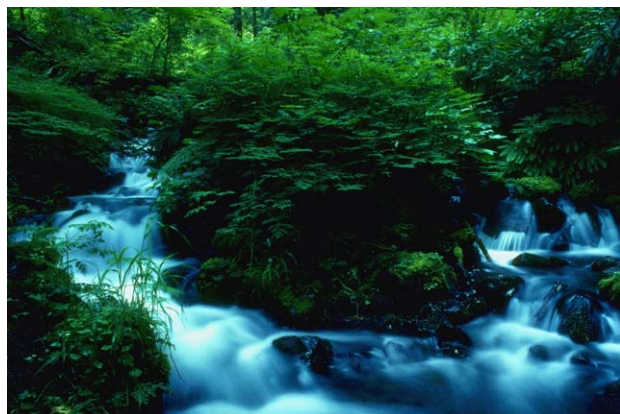
luộm thuộm

B. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 2 lần)

Rừng Rậm

Việt Nam thuộc về vùng **nhật đới** nên có nhiều rừng rậm. Đất của rừng rậm đen và **màu mỡ**. Cây cối **xanh um** và mọc rất nhanh. Lý do là vùng này có rất nhiều mưa. Đất ở đây lúc nào cũng ướt. Rừng rậm chỉ chiếm sáu phần trăm mặt trái đất nhưng nó chứa sáu mươi sáu phần trăm các loại cây và thú vật trên thế giới. Ngày nay, rừng rậm bị **phá hủy** dần bởi khói nhà máy và **ô nhiễm môi trường** trên thế giới. Nông dân **địa phương** cũng cắt cây để lấy đất trồng



trọt. Mỗi năm đất rừng rậm bị thu nhỏ dần. Em mong có một ngày đi xem khu rừng rậm.

Ngữ vựng:

Rừng rậm: *rainforest*; **màu mỡ:** *fertile, rich*; **xanh um:** *very green*; **phá hủy:** *to destroy*; **ô nhiễm:** *pollution*; **môi trường:** *environment*; **địa phương:** *local*.



C. Trả lời câu hỏi

1. Rừng rậm thường ở vùng nào trên trái đất?

2. Đất ở rừng rậm thế nào?

3. Rừng rậm chiếm bao nhiêu phần trăm mặt đất và chứa bao nhiêu phần trăm cây cối và thú vật?

4. Những gì phá hủy rừng rậm?

5. Nông dân cắt cây rừng rậm để làm gì?

D. Khoanh tròn chữ đồng nghĩa

Đồng nghĩa là chữ có cùng nghĩa.

1. Con ngỗng lớn hơn con vịt.

(mập, cao, to)

2. Shitzu là loại chó nhỏ.

(bé, gầy, lùn)

3. Con heo đó ăn nhiều nên béo phì. (mập, to, rộng)

4. Bé Khải không chịu ăn nhiều nên gầy tong teo. (nhỏ, ốm, lùn)

5. Mẹ nói rau rửa xong phải bỏ vào rổ. (chậu, ca, rá)

6. Tôi đã đợi bạn cả tiếng rồi. (ngồi, chờ, mong)

7. Giày các anh đã bị dơ khi đi qua con đường đất. (bẩn, tối, lấm)

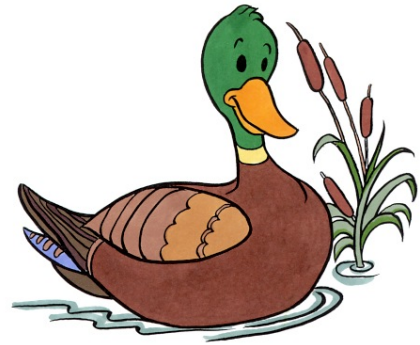
8. Chị Nhung chỉ biết ca bản Hạ Trắng.

(nói, kể, hát)

9. Bà nội thương em nhất nhà. (yêu, thích, mê)

10. Nhà nào cũng mua một quả dưa hấu vào ngày

Tết. (trái, hạt, miếng)



Đ. Khoanh tròn những chữ phản nghĩa

Phản nghĩa là chữ có nghĩa trái ngược

1. Bảo là người thuận tay trái. (trên, phải, dưới)
2. Ngày hôm nay nóng hơn hôm qua. (mát, ẩm, lạnh)
3. Trí không muốn ngồi ở hàng ghế đằng trước. (sau, dưới, cuối)
4. Nhờ cái dù này mà tóc em không bị ướt. (lạnh, khô, héo)
5. Bài tập đọc này có nhiều chữ khó. (hiển, nhỏ, dễ)
6. Sau khi mua cây cà rem, Tuấn còn dư 50 xu. (thừa, thiếu, ít)
7. Ngày mai em phải thức dậy sớm để đi cắm trại.
(muộn, trễ, chiều)
8. Nếu muốn cao hơn thì phải uống sữa.
(thấp, bé, lùn)
9. Cả nhà đang thức chờ giao thừa.
(ngủ, nằm, mơ)
10. Căn phòng này tối om vì không có cửa sổ.
(mờ, sáng, tươi)

**E. Tập đặt câu**

1. (cũng) _____
-

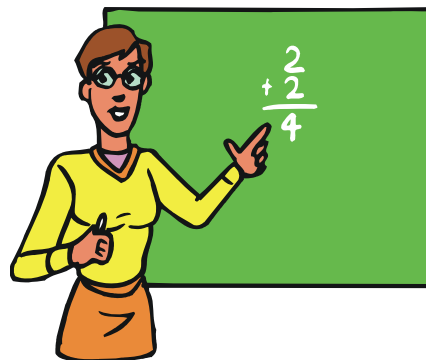
2. (và) _____

3. (nhưng) _____

4. (bởi vì) _____

5. (ví thể) _____

G. Học thuộc lòng



Ca dao:

Mây ai là kẻ không thầy,

Thế gian thường nói: đồ mầy làm nên.

(câu ca dao cùng nghĩa với câu tục ngữ: không thầy đồ mầy làm nên, có ý nói việc học hỏi cần phải có thầy hướng dẫn)

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

uôn uôn uôn uộn

buôn bán

luôn luôn

khuôn bánh

muôn màu

tuôn chảy

bánh cuốn

mong muốn

buồn bã

chuồn chuồn

nguồn suối

cuộn chỉ

muộn

uông**uông****uông****uông****uông****uông****chuông****chim muông****con đũa** (một loại
sâu)

vuông**nói suông****uông****cuông**

luông**rau muông****xuông****buông**

cuông**luông****ruông bỏ****xuông** (thuyền
nhỏ)

thuông luông**uông****thuông** (xẻng)

ưa chuộng

cuộng rau (cọng rau)

ruộng

B. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 2 lần)

Ý Nghĩa của Màu Sắc

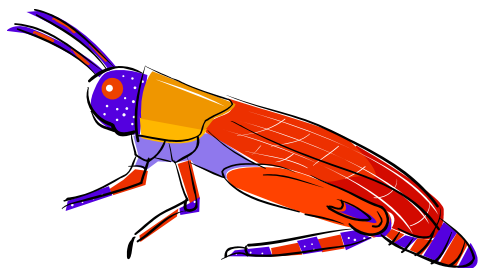
Cô giáo hỏi học sinh:

- Nếu lớp học của chúng ta có **tường sơn** màu đỏ thì các em cảm thấy thế nào?

Khánh giờ tay trả lời:

- Thưa cô, em thấy nóng và có **cảm giác** đứng ngồi **không yên**.

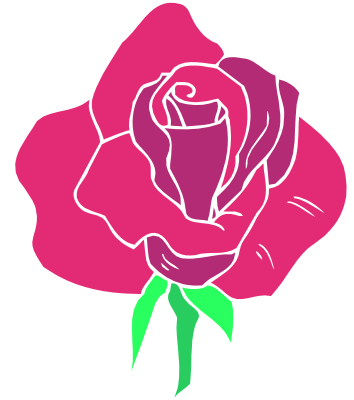
Cô giáo nói:

- **Đúng đây!** Vì màu sắc **gây ra** cảm giác, nên người ta đặt cho mỗi màu một ý nghĩa. Màu đỏ giống máu và lửa nên có nghĩa là **sức mạnh**. Màu trắng mang lại sự **thanh thản**, dễ chịu nên được coi là màu của sự **trong sạch** và **hy vọng**. Màu hồng làm ta cảm thấy vui tươi nên là màu của **tình yêu, tình bạn** và là màu **dành riêng** cho con gái.**Ngữ vựng:****ý nghĩa:** meaning; **tường:** wall; **sơn:** to paint; **cảm giác:**feeling; **không yên:** uneasy; **đúng****đây:** that's right; **gây ra:** to cause;**sức mạnh:** strength, power; **thanh****thản:** relaxed; **trong sạch:** clean,

pure; **hy vọng**: *hope*; **tình yêu**: *love*; **tình bạn**: *friendship*;
dành riêng: *reserved*.

C. Trả lời câu hỏi

1. Màu đỏ làm ta có cảm giác thế nào?



2. Màu trắng làm ta cảm thấy thế nào?

3. Màu hồng làm ta cảm thấy thế nào?

4. Màu gì dành riêng cho con gái?

5. Màu gì có ý nghĩa sức mạnh?

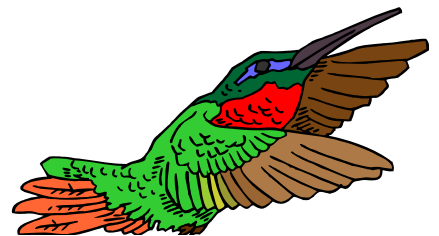
D. Văn phạm

Đại từ là chữ có thể thay thế danh từ.

Ngôi thứ nhất số ít: **tôi, em, cháu, con**

Ngôi thứ hai số ít: **anh, chị, em, cô**

Ngôi thứ ba số ít: **nó, hắn, cô ấy, anh ấy, ông ấy, bà ấy**



Ngôi thứ nhất số nhiều: **chúng tôi, chúng em, chúng cháu**

Ngôi thứ hai số nhiều: **các anh, các chị, các em, các cháu**

Ngôi thứ ba số nhiều: **chúng nó, họ, các anh ấy, các chị ấy, các cô ấy**

Thay thế những chữ gạch dưới bằng

đại từ.

1. Bo và Long đang chơi xích đu.

2. Chi ngồi đu đưa trên cành cây.

2. Tôi và Mâu muốn đứng chờ ở đây. _____

3. Lan cho tôi mượn cây viết được không? _____

4. Lúc nào sân chơi cũng đông người. _____

5. Con chó lớn tên là Kabob. _____

6. Bác Liên có năm người con trai. _____

7. Bà ngoại sợ đi máy bay. _____

8. Cái ghế đã bị gãy chân. _____

9. Anh Huy và anh Quốc hỏi đường đi xem viện bảo tàng.

10. Cô Hân và cô Hoa mặc áo đầm cùng màu. _____



Đ. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

**nam, đông, Châu Mỹ, Thái Bình Dương, Châu Á, bắc,
Châu Âu, tây, Đại Tây Dương, Châu Phi.**

1. Việt Nam nằm ở _____.
2. San Francisco nằm ở phía _____ của Los Angeles.
3. Mặt trời mọc ở hướng _____.
4. Mặt trời lặn ở hướng _____.
5. Nước Brazil nằm ở phía _____ của
_____.
6. Nước Ai Cập nằm ở
_____.
7. Nước Pháp nằm ở
_____.
8. Nước Ấn Độ nằm ở
_____.
9. Phía _____ của California là biển _____.
10. Phía _____ của New York là biển _____.



E. Tập đặt câu

1. (bong bóng) _____

2. (thư viện) _____

3. (sở thú) _____

4. (đôi giày) _____

5. (áo đầm) _____

G. Học thuộc lòng

Ca dao

Mẹ hát thì con khen hay,

Con múa thì mẹ vỗ tay khen mềm.

(vì tình thương giữa mẹ và con nên con lúc nào cũng thấy mẹ là nhất và mẹ lúc nào cũng thấy con là giỏi)

ươm ươm ươm ươm
ươn ươn ươn ươn ươn
ương ương ường
ưởng ưởng ượng

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

bươm bươm	gươm	cườm tay	gườm
_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____
lươm	lươm	cá ươn	con lươn
_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____
mươn	rươn tới	sườn	vườn
_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____

lượn

mượn

vượn

cương

chương

đương

nương

thương

vương

bướng

chướng

hướng

nướng

sướng

vướng

cường

đường

hường

nhường

tường

trường

chướng

hướng

tướng

thướng

trướng

cưỡng

dưỡng

lưỡng

ngưỡng

dượng

lượng

nhượng

phượng

tượng

thượng

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

thanh gươm

(sword)

lượm lên

(to pick up)

mướn nhà

(to rent a house)

sườn bò

(beef rib)

bay lượn

(to fly and to hover)

chương thứ hai

(chapter number two)

bướng bỉnh

(stubborn)

nướng thịt

(to grill meat)

nhường nhịn

(to yield)

bức tường

(wall)

tưởng tượng

(to imagine)

con trai trưởng

(oldest son)

nuôi dưỡng

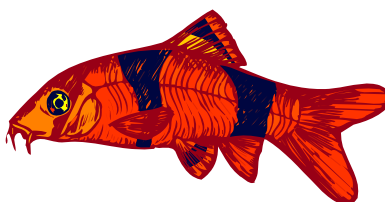
(to raise)

trọng lượng

(weight)

tượng Đức Mẹ

(Virgin Mary statue)



C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 2 lần)

Bà Triệu Đánh Đuổi Giặc Ngô

Bà Triệu tên thật là Triệu Thị Trinh, sinh năm 225.

Thứ sử Lục Dận của nhà Ngô **cai trị** dân ta rất **tàn bạo**. Bà Triệu **căm giận** quân giặc và thường nói:

- Ta muốn cỡi cơn gió mạnh, đập ngọn sóng dữ, **đánh đuổi** quân Ngô, cỡi **ách nô lệ** cho dân Nam!



Năm 248, bà cùng anh là Triệu Quốc Đạt đứng lên chống quân Ngô. Khi ra trận bà thường mặc áo giáp vàng, ngồi trên lưng voi một ngà để **điều khiển quân sĩ**. Bà được quân sĩ kính phục và **tôn** là Nhụy Kiều Tướng Quân.

Bà đánh nhau với giặc hết sức **mãnh liệt**. Sau 6 tháng cầm cự, vì sức yếu, bà **lui binh** rồi **tự tử**. Tại nơi bà mất là núi Tùng, dân ta đã lập đền thờ để **tưởng nhớ** người con gái anh hùng của **dân tộc** Việt.

Giải thích chữ khó:

Thứ sử: chức quan dưới thời nhà Ngô, coi một hoặc hai quận

Cai trị: (to rule strictly) điều khiển người dân một cách hà khắc

Tàn bạo: (cruel) độc ác và hung dữ

Căm giận: (to deeply resent) căm thù và tức giận dồn nén trong lòng

Đánh đuổi: (to drive off) dùng vũ lực đuổi kẻ thù ra khỏi nơi mình sinh sống

Ách nô lệ: (the yoke of slavery)

Điều khiển: (to command) chỉ huy

Quân sĩ: (soldiers) quân lính, những người đi đánh trận

Tôn: (to appoint) đưa một người nào lên một vị trí cao quý

Mãnh liệt: (furiously) dữ dội, ác liệt

Lui binh: (to withdraw the troops) rút quân

Tự tử: (to commit suicide) tự vận, tự giết mình chết

Tưởng nhớ: (to memorize) nhớ những người đã chết vì nước

Dân tộc: (race) tên gọi của những nhóm người có cùng chung một ngôn ngữ, văn hóa.

D. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

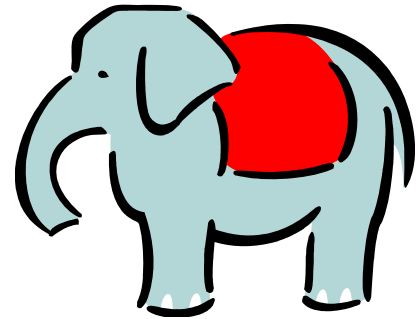
1. Bà Triệu tên thật là gì?

2. Tại sao bà Triệu căm giận quân giặc?

3. Khi ra trận bà Triệu thường hay mặc áo gì?

4. Bà được binh sĩ tôn là gì?

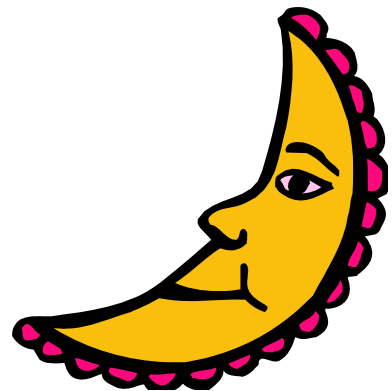
5. Bà Triệu mất năm bao nhiêu tuổi?



Đ. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:
sét, nguyệt, bão, núi lửa, sa mạc, biển,
mưa rào, sông, sấm.

1. Cá voi là con cá lớn nhất ở _____.
2. Tiếng nổ lớn khi trời mưa gọi là tiếng
_____.
3. Tia sáng trên bầu trời khi trời mưa gọi là tia _____.
4. _____ Colorado xoi mòn đất đá và tạo thành Grand
Canyon.
5. _____ mang mưa gió tới California vào mùa đông.
6. Mặt _____ tròn vào ngày rằm mỗi tháng.
7. Khí hậu ở _____ nóng và khô.
8. Hôm qua có trận _____ thật lớn làm ngập đường phố.
9. _____ ở Hawaii đã phun lại
làm nhiều nhà bị cháy rụi.
10. Mặt trăng không tròn gọi là trăng
_____.



E. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **chú, anh cả, dì, bác, cậu, ông bà nội, cô, ông bà ngoại, con út.**

1. Người sinh ra ba là _____.
2. Người sinh ra mẹ là _____.
3. Con nhỏ nhất nhà là _____.
4. Anh lớn nhất nhà là _____.
5. Em gái của mẹ gọi là _____.
6. Em gái của ba gọi là _____.
7. Em trai của mẹ gọi là _____.
8. Em trai của ba gọi là _____.
9. Anh trai của mẹ gọi là _____.
10. Anh trai của ba gọi là _____.

**G. Tập đặt câu**

1. (xe buýt) _____

2. (bãi biển) _____

3. (cây cối) _____

4. (thành phố) _____

5. (công viên) _____

H. Học thuộc lòng

Ca dao:

Chị em, trên kính dưới nhường,

Là nhà có phúc, mọi đường yên vui.

(chị em trong nhà nhường nhịn, kính trọng nhau thì gia đình hạnh phúc)



Bài kiểm 1 (bài 1 – 3)

A. Viết chính tả

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả

B. Điền vào chỗ trống

1. _____ rười (ragged)
2. Xốc _____ (untidy)
3. _____ ngừa (immunization)
4. Mục _____ (purpose)
5. _____ ngọt (cake)
6. _____ phố (city)
7. _____ phúc (happiness)
8. Ra _____ (to give order)
9. Bình _____ (sunrise)
10. _____ bợ (to flatter)

C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

hôm nay, dọn dẹp, mồm, năn nỉ, tham ăn, lắng nghe, thịt gà, tính tình, gây lộn, thiên đàng.

1. Mọi người đang _____ cô ca sĩ đó hát.
2. Em phụ má _____ nhà cửa mỗi ngày.
3. Con chó của cô Trinh mập ú vì nó rất _____.
4. _____ là ngày sinh nhật của ba.
5. Chị Bích và em _____ ba để được phép đi xem xi nê.
6. Những người thật thà và hiền lành thì dễ được lên _____.
7. Chị Lan là người có _____ biết thương người.
8. Brandon là hay _____ với học sinh trong lớp.
9. Mẹ em thường làm món chả giò bằng _____.
10. _____ con chó đó đen thui và dài.

D. Đặt câu với những chữ cho sẵn

1. (nói)

2. (nghe)

3. (nhìn)

4. (xem)

5. (ngủ)

Lớp 3
(trang để trống)

Tên: _____

Bài kiểm 2 (bài 4 – 6)**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Điền vào chỗ trống

1. Tạm _____ (good bye)
2. _____ mời (invitation card)
3. Hiểu _____ (understanding)
4. _____ nhẫn (patient)
5. Trình _____ (to perform)
6. _____ nước (utility)
7. Tìm _____ (to look for)
8. _____ ăn (restaurant)
9. Xâm _____ (to invade)
10. _____ vụ (duty)

C. Điền vào chỗ trống.

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

ăn hiếp, khám phá, hiểu biết, hải ngoại, nhiệm vụ, trở nên, hiện ra, ăn tiệm, tổ tiên, tự điển.

1. Người Việt _____ thích sống ở những tiểu bang âm áp.
2. Columbus đã _____ ra Châu Mỹ. (America)
3. Cô Mai _____ nhiều về nấu ăn và biết cả món ăn của người Nhật. (nấu ăn: cooking)
4. Không nên _____ những người yếu đuối hơn mình. (yếu đuối: weak)
5. Ba mới mua cho em quyển _____ Việt Anh.
6. Đức Mẹ Lộ Đức đã _____ với một cô gái nhỏ.
7. Người Việt Nam rất quý trọng ông bà và _____.
8. _____ của người học sinh là học hành chăm chỉ.
9. Gia đình Hùng thích đi phố _____ mỗi cuối tuần.
10. Chúng ta phải cố gắng học để _____ người tốt.

D. Đặt câu với những chữ cho sẵn

1. (được)

2. (không được)

3. (bị)

4. (không bị)

5. (nên)

Lớp 3
(trang để trống)

Tên: _____

Bài kiểm 3 (bài 7 – 9)

A. Viết chính tả

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả

B. Điền vào chỗ trống

1. _____ ngạo (arrogant)
2. chế _____ (to make fun)
3. _____ tóc (hair style)
4. _____ thảo (pious)
5. _____ đáng (to deserve)
6. _____ điệu (appearance)
7. hải _____ (sea port)
8. nhà _____ (bank)
9. khả _____ (capability)
10. _____ nhau (equal)

C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

ngựa, dế, chó, cọp, heo, khỉ, nai, vịt, voi, trâu.

1. Con _____ có hai cái ngà màu vàng.
2. Tiếng kêu lớn của con _____ gọi là gầm.
3. Tiếng kêu lớn của con _____ gọi là hí.
4. Con _____ có đuôi dài và thích trèo cây.
5. Con _____ hiền lành và thích ăn cỏ.
6. Con _____ dùng để kéo cây.
7. Con _____ thường gáy vào ban đêm.
8. Miệng của con _____ gọi là mỏ.
9. Con _____ sữa khi thấy người lạ.
10. Con _____ kêu ừ ừ.

D. Đặt câu với những chữ cho sẵn

1. (giữa)

2. (trên)

3. (mặt)

4. (đeo)

5. (đội)

Lớp 3
(trang để trống)

Tên: _____

Bài thi giữa khóa (bài 1 – 10)**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Điền vào chỗ trống

- | | |
|----------------|---------------|
| 1. Xốc _____ | (untidy) |
| 2. Hãnh _____ | (to be proud) |
| 3. Bình _____ | (sunrise) |
| 4. Tạm _____ | (good bye) |
| 5. Ch_____ đấu | (to fight) |
| 6. Nh_____ vụ | (duty) |
| 7. Buổi _____ | (evening) |
| 8. Xứng _____ | (to deserve) |
| 9. _____ hái | (eager) |
| 10. Nói _____ | (to lisp) |

C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

người khác, mở, hôm nay, tham lam, đánh nhau, mồm, mình, đánh đuổi, sức mạnh, ngày mai, chống giặc, tự hào, học hành, chiến đấu, thương yêu, ăn no.

1. Đừng để _____ những việc có thể làm _____.
2. Đừng làm cho _____ những gì mình không muốn họ làm cho _____.
3. Chúa Giê Su không muốn chúng ta _____, nhưng muốn chúng ta _____ nhau.
4. Cha mẹ luôn lo cho con _____ mặc ấm và _____ đến nơi đến chốn.
5. Người Việt Nam luôn _____ là con Rồng cháu Tiên.
6. Vì _____ nên người nuôi ngỗng đã không còn trứng vàng nữa.
7. Lê Lợi đã _____ 10 năm để _____ quân Minh ra khỏi nước ta.
8. Thành Cổ Loa đã được xây để _____ lâu đời nhất nước ta.
9. Màu đỏ giống máu và lửa nên có nghĩa là _____.
10. Miệng của con chim gọi là _____, nhưng miệng của con chó thì gọi là _____.

D. Đặt câu với những chữ cho sẵn

1. (ăn cơm)

2. (đi chơi)

3. (làm quen)

4. (đọc sách)

5. (giúp đỡ)

Lớp 3
(trang để trống)

Tên: _____

Bài kiểm tra 4 (bài 11 – 13)**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Điền vào chỗ trống

1. _____ đúc (crowded)
2. Tính _____ (addition)
3. Bữa ăn _____ (lunch)
4. Dây _____ (rubber band)
5. _____ nước (puddle of water)
6. _____ số (to win lottery)
7. Củ _____ (ginger)
8. _____ đáng (deserved)
9. _____ bò (horn of an ox)
10. Tạm _____ (to break temporarily)

C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

Sẵn sàng, sừng sốt, bữa sáng, ăn thịt, vụng về, món ăn, tai nạn, hoàn toàn, ngôi sao, chăm học

1. _____ chỉ là bữa ăn nhẹ; bữa trưa mới là bữa chính.
2. Những _____ của người Việt giản dị và ít dầu mỡ.
3. Nhà thờ xứ em có nhiều lồng đèn _____ treo trên trần.
4. Mỗi khi phạm lỗi, em sẽ _____ nhận lỗi và sửa sai.
5. Nam thường làm bể cái ly chén vì có tính _____ .
6. Thánh nữ Tê-Rê-Sa _____ phó thác tất cả mọi sự cho Chúa.
7. Bích rất xứng đáng được là học sinh xuất sắc của trường vì cô rất _____ .
8. Người ta gọi cọp là chúa sơn lâm vì nó _____ những con thú khác.
9. Xa lộ đang bị kẹt xe vì có _____ xảy ra.
10. Giọng hát thật hay của cô Linh đã làm nhiều người _____ .

D. Đặt câu với những chữ cho sẵn

1. (đông đúc)

2. (ngọt)

3. (chua)

4. (to lớn)

5. (nhỏ bé)

Lớp 3
(trang để trống)

Tên: _____

Bài kiểm 5 (bài 14 – 16)**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ thích hợp để điền vào chỗ trống.

1. Em chải đầu bằng _____.
2. Người chăn bò thích cỡi _____.
3. Mẹ dạy cho em cách dùng _____ để xắt rau.
4. Nó không thích ăn cơm bằng đũa mà bằng _____.
5. Mẹ dặn phải đội _____ khi ra ngoài nắng.
6. Chị Kim xin _____ mẹ để mua cà rem.
7. Có một con _____ đậu lên đĩa đồ ăn.
8. Bốn cộng với _____ là bảy.
9. Lớp em có 12 con trai và 15 con _____.
10. Em được nhiều tiền lì xì vào ngày _____.

C. Tập đặt câu

1. (cà chua)

2. (bản đồ)

3. (Chủ Nhật)

4. (bánh ngọt)

5. (bánh mì)

Bài kiểm 6 (bài 17 – 19)**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ thích hợp để điền vào chỗ trống:

**hòa thuận, phân phát, đồng ruộng, thoải mái, mong
muốn, rau muống, quân đội, mệt nhoài, trang hoàng,
buôn bán.**

1. Sau một năm học cực khổ, ba má sẽ cho em đi chơi
_____ với bạn.
2. Những người thợ xây cất làm việc _____ suốt buổi
sáng đang nằm nghỉ trên bãi cỏ.
3. _____ Mỹ đang có mặt ở nhiều nước trên thế giới
để bảo vệ hòa bình.
4. Anh chị em trong nhà phải _____ với nhau để
cha mẹ được vui lòng.
5. Ba má Lan làm nghề _____ quần áo ở chợ trời.
(chợ trời: flea market)
6. Em _____ được cao hơn để chơi bóng rổ.

7. Em xin mẹ _____ nhà với thật nhiều bong bóng trong ngày sinh nhật của em.

8. Nhà thờ Saint Barbara _____ quần áo cũ cho người nghèo vào mỗi thứ Bảy.

9. Bà ngoại rất thích ăn _____ xào với tỏi.

10. Em được nghe kể nhưng chưa bao giờ thấy cảnh _____ ở Việt Nam.

C. Tập đặt câu

1. (đường Lemon)

2. (núi San Bernadino)

3. (buổi trưa)

4. (chúng ta)

5. (bữa tiệc)

Lớp 3
(trang để trống)

Tên: _____

Bài thi cuối khóa (bài 11 – 20)

A. Viết chính tả

Chọn 1 bài tập đọc để viết chính tả.

B. Đặt câu với những chữ cho sẵn

1. (cây thông)

2. (vợ chồng)

3. (cuối cùng)

4. (xứng đáng)

5. (tạm ngưng)

6. (ngoan ngoan)

7. (thành phố)

8. (chuẩn bị)

9. (mong muốn)

10. (nhường nhịn)

ước **ước**
ước **ước**
ước **ước**

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

bước chân <i>(step, pace)</i>	thước kẻ	bắt chước <i>(to imitate)</i>
_____	_____	_____
_____	_____	_____
cái lược	đảo ngược <i>(to reverse)</i>	nhược điểm <i>(weakness)</i>
_____	_____	_____
_____	_____	_____
ước át	xanh mượt	<i>(khóc)</i> sướt mượt
_____	_____	_____
_____	_____	_____
lần lượt <i>(in turn)</i>	rượt bắt <i>(to chase)</i>	vượt qua <i>(to overcome)</i>
_____	_____	_____
_____	_____	_____

ăn ướp

quả ướp

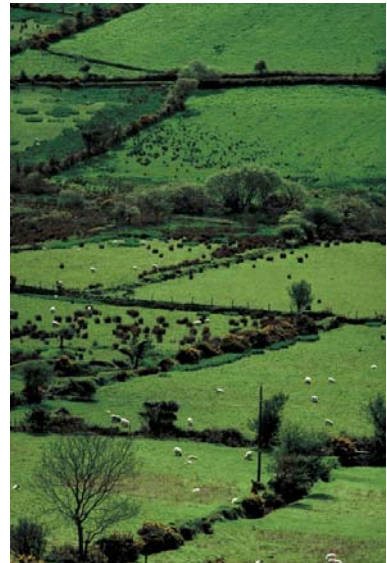
ướp cá

(to preserve fish with salt)

B. Tập đọc và viết chính tả

Rau Muống

Rau muống là loại **rau** rất **thông dụng** và được yêu chuộng của người Việt Nam. Rau muống **mọc hoang** ở những **đầm lầy** hoặc được **trồng** dưới nước ở những cái **ao** sau nhà. Nó mọc thành dây và có thể dài tới 70 **bộ**. Ở Mỹ, rau muống được trồng trên đất khô ở **nông trại**. Vì rau muống là loại cây **xứ nóng** nên chỉ sống vào mùa hè. Ngày nay, rau muống đã trở thành món ăn **hằng ngày** của người Việt ở các tiểu bang ấm áp như California, Florida, Louisiana và Texas.



Món ăn được làm với rau muống là **luộc** chấm mắm chanh hoặc **xào** với tỏi. Rau muống còn được chế nhỏ ăn sống với món bún như bún riêu hay bún mọc.

Ngữ vựng:

rau: vegetable; **thông dụng:** popular; **mọc hoang:** to grow wildly; **đầm lầy:** swamp; **trồng:** to plant; **ao:** pond; **bộ:** feet; **nông trại:** farm; **xứ nóng:** warm country; **hằng ngày:** everyday; **món ăn:** dish; **luộc:** boil; **xào:** stir fry.

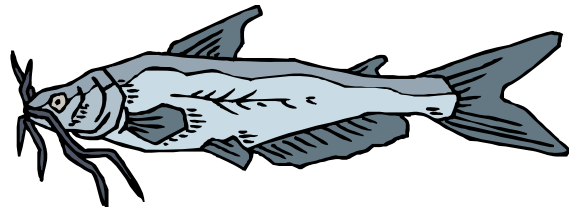
C. Trả lời câu hỏi

1. Ở Việt Nam, rau muống thường được trồng ở đâu?

2. Ở Mỹ, rau muống thường được trồng ở đâu?

3. Ở Mỹ, rau muống sống vào mùa nào?

4. Kể tên hai tiểu bang có thể
trồng rau muống?



5. Kể tên hai món bún ăn với rau muống chẻ?

D. Điền vào chỗ trống

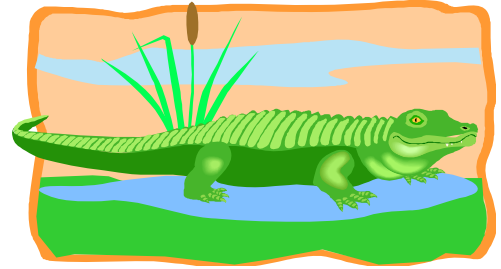
Bắt chước, rượt bắt, mơ ước, ướp thịt, ăn cướp, nông trại, thông dụng, hằng ngày, đầm lầy, trồng, rau xào, gà luộc.

1. Trong các món thịt gà, ba thích nhất là món _____
chấm mắm chanh.

Lớp 4

Tên: _____

2. Cuối tuần vừa qua, ba chở cả gia đình ra ngoại ô xem những _____ nuôi gà và bò.



3. Dì Tư thích ăn món thịt nướng do má làm và muốn học cách _____ để tự làm.

4. Năm nay, nhà hàng xóm _____ nhà em cũng treo đèn Giáng Sinh và để hình ông già No-en lớn trước cửa.

5. Cảnh sát đã bắt được kẻ _____ vàng bạc ở tiệm nữ trang trong khu phố Phước Lộc Thọ.



6. Ba là người thích cây cối nên đã _____ rất nhiều cây chung quanh nhà.

7. Cơm trắng là món không thể thiếu trong bữa cơm _____ của người Việt Nam.

8. Nga bị té trầy đầu gối vì đã chơi trò chơi _____ với các bạn ở trường.

9. Ngoài các món thịt và cá, mẹ muốn có thêm món _____ để dễ ăn cơm hơn.

10. Ngày nay, điện thoại di động đã trở thành _____ và ai cũng có một cái.

11. Có nhiều cá sấu sống ở _____ thuộc tiểu bang Louisiana và Florida.

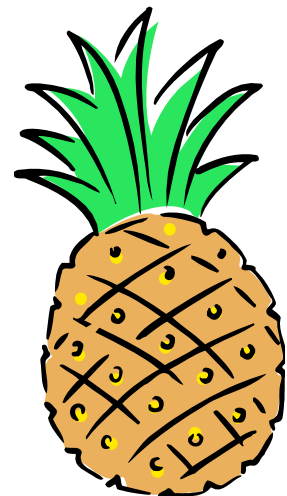
12. Em _____ sẽ được đi du lịch khắp nơi trên thế giới để biết những thắng cảnh nổi tiếng.

Đ. Văn Phạm

Chữ đồng nghĩa là chữ có cùng nghĩa.

Tìm chữ đồng nghĩa

- | | | |
|---------------|-------|----------------|
| 1. Trẻ em | _____ | a. Té |
| 2. Nhà thờ | _____ | b. Con hổ |
| 3. Vui vẻ | _____ | c. Phi cơ |
| 4. Nhỏ | _____ | d. Thiếu nhi |
| 5. Cái lu | _____ | đ. Thánh đường |
| 6. Máy bay | _____ | e. Quả dưa |
| 7. Buồn bã | _____ | g. Cái chum |
| 8. Con cọp | _____ | h. Hân hoan |
| 9. Ngã | _____ | k. Bé |
| 10. Trái thơm | _____ | l. Âu sầu |



E. Tập đặt câu

1. (lắm) _____
_____ (lắm: very)

2. (lắm) _____

3. (rất) _____
_____ (rất: very)

4. (rất) _____

5. (và) _____

6. (và) _____

G. Học thuộc lòng

Thành ngữ

- *Bụt nhà không thiêng*
- *Mò kim đáy biển*



**ươi với ười
ười với ọi
ươi uêch**

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

rau tươi

bảy mươi

đười ươi
(orangutan)

tươi cây

đám cưới

lưới cá
(fish net)

tươi cười

người dơi

lười học

trái bưởi

lò sưởi
(furnace)

tức tươi
(irritated)

cái lưới**một rưỡi** (1 ½)**cưỡi ngựa**

rũ rượi
(emaciated)**mưu kế**
(scheme, plan)**ốc bư**

rỗng tuếch
(empty)**khuếch trương**
(to expand)**nguệch ngoạc**
(scribblingly)

B. Tập đọc và viết chính tả

Tết Trung Thu

Bà nội em thường kể về đêm Tết Trung Thu ở Việt Nam. Khi mặt trời vừa lặn, trẻ em đổ ra đường với **lồng đèn đủ màu, đủ kiểu đi dạo khắp xóm**. Nào là lồng đèn ngôi sao, cá chép, con gà, bướm bướm, đèn xếp. Trẻ em được dịp **khoe** với nhau lồng đèn của mình. Có những đám trẻ xếp thành hàng dài như con rắn vừa đi vừa hát: “Tết trung thu **rước** đèn đi chơi, em rước đèn đi **khắp phố phường...**”

Ở Mỹ, em không rước lồng đèn, nhưng em cũng **cảm thấy không khí** Trung Thu qua **ngày hội** Tết Trung Thu



của **cộng đồng**. Em thường khoe với bạn Mỹ về **truyền thống** Tết Trung Thu của mình và nói với họ: “Người Việt cũng có một ngày lễ lớn **dành riêng** cho trẻ em.”

Ngữ vựng:

lồng đèn: *paper lantern*; **đủ màu:** *various colors*; **đủ kiểu:** *various styles*; **đi dạo:** *to walk around*; **khắp xóm:** *around the block*; **khoe:** *to show off*; **rước:** *to walk in procession*; **khắp phố phường:** *everywhere*; **cảm thấy:** *to feel*; **không khí:** *the air, the feeling*; **ngày hội:** *organized event*; **cộng đồng:** *community*; **truyền thống:** *tradition*; **dành riêng:** *reserved*.

C. Trả lời câu hỏi

1. Kể tên 2 loại lồng đèn Trung Thu.



2. Trẻ em làm gì với lồng đèn của mình?

3. Cộng đồng Việt Nam ở Mỹ tổ chức gì vào dịp Trung Thu?

4. Tết Trung Thu là ngày lễ dành riêng cho ai?

D. Điền vào chỗ trống

Bốn mươi, rau tươi, đám cưới, tươi cười, lò sưởi, cưới ngựa, nghếch ngoạc, lồng đèn, mưu kế, không khí, cộng đồng, đi dạo.

1. _____ lớp học hôm nay vui nhộn hơn vì có cuộc thi đồ vui.
2. Bà ngoại muốn cậu Năm lấy vợ vì cậu đã _____ tuổi.
3. Ba chỉ em cách làm _____ để dự thi trong dịp Tết Trung Thu ở trường Việt Ngữ.
4. Sau bữa cơm tối, ba má thường _____ ở công viên hàng trước nhà.
5. Mẹ thường đi chợ Hòa Bình vì ở đó có nhiều _____ nhất trong các chợ.
6. Ba thường nói chữ viết của anh Khôi _____ như gà bới đất.
7. Cô Nhung muốn tổ chức _____ thật giản dị và chỉ mời những người trong gia đình và bạn thân.
8. Em thích đi chơi hội chợ Tết _____ vào ban tối vì có nhiều tiết mục văn nghệ và vui hơn.
9. Hân là người luôn luôn _____ nên ai cũng muốn làm bạn.

10. Bạn Phi khoe với em rằng, nó được
_____ trong chuyến đi cắm trại ở
Yellowstone tuần trước.

11. Tướng Trần Hưng Đạo đã dùng
_____ dụ quân Nguyên vào chỗ
mai phục rồi đánh trả để hạ quân Nguyên.

12. Căn nhà này lớn nên phải có
_____ lớn để đủ sức sưởi ấm toàn căn nhà.



Đ. Văn phạm

Chữ phản nghĩa là chữ có nghĩa trái ngược

Tìm chữ phản nghĩa

- | | | |
|---------------|-------|---------------|
| 1. Trắng toát | _____ | a. Nghèo khó |
| 2. Nhanh nhẹn | _____ | b. Hỏa ngục |
| 3. Con trai | _____ | c. Đen thui |
| 4. Đàn ông | _____ | d. Bản thủ |
| 5. Siêng năng | _____ | đ. Chậm chạp |
| 6. Lạnh lẽo | _____ | e. Con gái |
| 7. Ướt át | _____ | g. Lười biếng |
| 8. Thiên đàng | _____ | h. Đàn bà |
| 9. Giàu sang | _____ | k. Nóng nực |
| 10. Sạch sẽ | _____ | l. Khô ráo |

E. Tập đặt câu

1. (rất là) _____
_____ (to be very)

2. (thật là) _____
_____ (to be very)

3. (hay) _____
_____ (hay: or)

4. (hay) _____

5. (hoặc) _____
_____ (hoặc: or)

6. (hoặc) _____

G. Học thuộc lòng

Tục ngữ

- *Biết thì thưa thốt, không biết thì dựa cột mà nghe*
- *Chở thầy sồng cả mà ngã tay chèo*



uya
uynh uỳnh
uýt uyt
uỷu
uých uych

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

thức khuya
(to stay late at night)

huynh đệ

khuyñh hương
(tendency)

hoa quỳnh

xe buýt

huýt sáo
(to whistle)

nguyt mắt
(to look back on someone)

quýt nợ
(to refuse to pay)

xuyt chó
(to set a dog on someone)

khủy tay
(elbow)

khúc khuỷu
(winding)

huých (vào hông)

(nói) **huých toẹt**
(tell the whole truth)



B. Tập đọc và viết chính tả

Con Chó Trong Máng Cỏ

Vào những ngày nóng bức của mùa hè, có một con chó thích ngủ trong máng cỏ ở **chuồng** bò **mát mẻ**.

Sau một buổi sáng **kéo cày** mệt mỏi và đói bụng, con bò trở về chuồng ăn trưa thì thấy con chó đang nằm trong máng cỏ. Bò nói: “**Xin anh làm ơn tránh ra** một bên để tôi ăn cỏ.” Con chó đang ngủ bị đánh thức liền **nổi giận** và **sủa** con bò.

Con bò **năn nỉ**: “Xin làm ơn, tôi rất mệt và rất đói bụng.”

Con chó không ăn cỏ nhưng **nhất định** không tránh ra và còn **quay lại cắn** con bò. Cuối cùng con bò đành phải chịu thua và đi tìm chỗ nằm nghỉ với cái bụng đói meo.



Ngữ vựng:

máng cỏ: manger; **cỏ**: grass; **chuồng**: stable; **mát mẻ**: cool;

kéo cày: to plow; **xin ... làm ơn**: please; **tránh ra**: to step

aside, move aside; **nổi giận**: to get angry; **sủa**: to bark; **năn nỉ**:

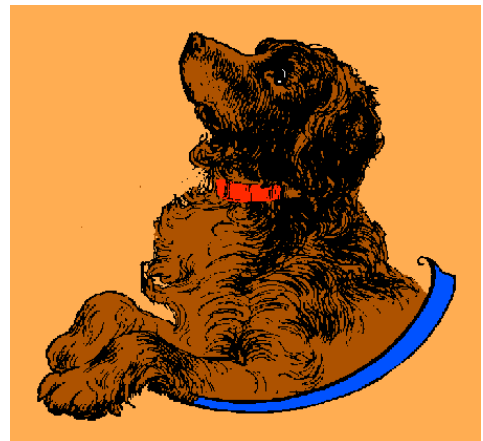
to beg; **nhất định**: to determine; **quay lại**: to turn around; **cắn**: to bite.

C. Trả lời câu hỏi

1. Con chó thích ngủ ở đâu?

2. Con bò làm gì vào buổi sáng?

3. Con bò muốn con chó làm gì?



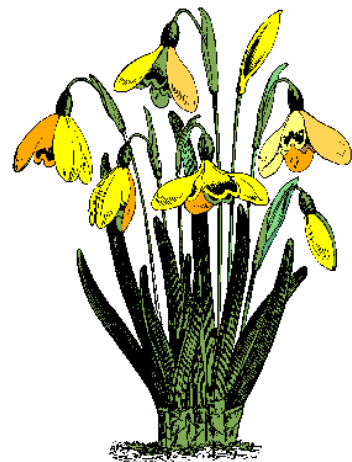
4. Con chó làm gì với con bò?

D. Điền vào chỗ trống

Xe buýt, huýt sáo, khuỷu tay, khúc khuỷu, mát mẻ,
chuông, nổi giận, năn nỉ, nhất định, thức khuya, hoa
quỳnh, huych toẹt.

Lớp 4**Tên:** _____

1. Khi Tân và Bảo chơi vật lộn, Tân đã dùng _____
huých mạnh vào bụng Bảo làm Bảo phải ôm bụng kêu đau.
2. Vào mùa thi cử, anh Tuấn đã phải _____ hằng đêm
để học bài.
3. Em và chị Hoa phải _____ mẹ một hồi lâu mới được
phép đi xem xi nê cuối tuần này.
4. Chị Huệ đã kể _____ chuyện anh Thu đi học về
trễ ngày hôm qua cho má nghe.
5. Bây giờ anh Tâm đón _____ đi học mỗi ngày để tiết
kiệm tiền xăng.
6. Con đường lên núi Big Bear rất là _____ nên phải
lái xe thật cẩn thận.
7. Cho dù bị cảm sốt, Bình _____ phải tới trường học
vì hôm nay là ngày thi giữa khóa.
8. Con chó nhà em không thích ngủ trong _____ của nó
mà chỉ thích ngủ chung với em.
9. Năm nay, chậu _____ của
ba ra nhiều bông nhất từ trước tới giờ.
10. Chú Nam dạy em biết _____
hồi năm ngoái.



11. Mùa hè năm nay _____ hơn năm trước nên nhà em đã không phải bật máy lạnh.

12. Người bán vải đã phải _____ vì có người khách hàng trả giá quá thấp.

Đ. Văn phạm

Danh từ chung là chữ chỉ người, nơi chốn, sự vật.

Tìm những danh từ chung.

Thí dụ: Vớ Những chiếc vớ này không giống nhau.

1. _____ Con chim vừa bay đi.
2. _____ Hưng thích ăn cà rem.
3. _____ Má tôi lái xe rất giỏi.
4. _____ Chúng em sẽ đi câu cá ngày mai.
5. _____ Lớp học này thật im lặng.
6. _____ Em thích bông hồng đỏ.
7. _____ Chị ấy bị té trầy đầu gối.
8. _____ Bài học này khó quá.
9. _____ Bình ở gần nhà em.
10. _____ Kathy không biết đi xe đạp.



E. Tập đặt câu

1. (chỉ) _____
_____ (only)

2. (chỉ) _____

3. (vẫn) _____
_____ (still)

4. (vẫn) _____

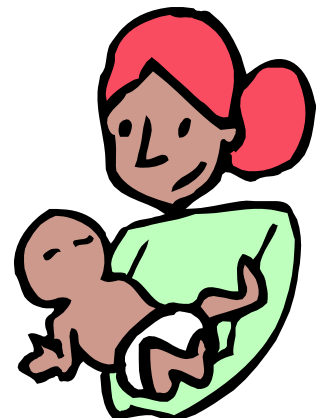
5. (khoảng) _____
_____ (about)

6. (khoảng) _____

G. Học thuộc lòng

Ca dao

*Lên non mới biết non cao,
Nuôi con mới biết công lao mẹ hiền.*



uất uật
uây uây uây
uỷ uỷ uỷ

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

xa khuất
(very far away)

tuổi tuất

truất phế
(to depose a king)

pháp luật
(law)

thuật lại
(to recite)

quần quật
(to work) hard)

khuây khỏa
(relieved of)

quây quần
(to gather around)

khuấy nước
(to stir water)

quấy rầy
(to bother)

quầy hàng
(counter)

ngúng nguẩy
(indisposed)

(cá) **quẩy đuôi****cựa quậy**

(to move)

B. Tập đọc và viết chính tả**Cô Gái và Bình Sữa**

Có một cô gái được mẹ sai đem sữa ra **chợ bán**. Trên **đường** đi, cô **đội** bình sữa lên đầu, vừa đi vừa **mơ mộng**. Cô nghĩ, sau khi bán sữa, cô sẽ dùng tiền để mua vài con gà. Gà sẽ đẻ ra trứng và trứng sẽ nở ra con. Cô sẽ bán gà con và trứng, rồi dùng tiền mua một chiếc **áo đầm** thật đẹp. Lúc đó nhiều con trai sẽ **để ý** đến cô và các cô gái khác sẽ **ganh tị**. Nhưng cô sẽ không **đếm xỉa** tới họ. Cô sẽ **hất đầu** bỏ đi không thèm nhìn họ. Lúc cô hất đầu thì bình sữa rơi xuống đất.



Cô gái **buồn bã** trở về thưa với mẹ.

Mẹ cô bảo: “**Đừng bao giờ đếm** gà trong trứng.”

Ngữ vựng:

bình: vase; **sữa:** milk; **chợ:** market; **bán:** to sell; **đường:** road, street; **đội:** to carry on the head; **mơ mộng:** daydream; **áo đầm:** dress; **để ý:** to notice; **ganh tị:** to envy; **đếm xỉa:** to take notice of; **hất đầu:** to throw the head; **buồn bã:** sadly; **đừng bao giờ:** never; **đếm:** to count.

C. Trả lời câu hỏi

1. Trên đường đi ra chợ cô gái nghĩ gì?

2. Câu nói, đừng bao giờ đếm gà trong trứng có nghĩa là gì?

D. Điền vào chỗ trống

Pháp luật, thuật lại, quần quật, quây quần, quây hàng, mơ mộng, ganh tị, buồn bã, đừng bao giờ, khuấy khỏa, quấy rầy, ngúng nguẩy.

1. Chị Thủy đã _____ những việc hai chị em làm khi bố mẹ đi vắng.

2. Sau khi má anh ấy qua đời, anh ấy thường tới nhà bạn hát ka-ra-o-kê cho _____ .

3. Nước hoa trong _____ của tiệm này bày biện đẹp đẽ và có nhiều hiệu mắc tiền.



4. Mỗi khi bị bệnh cúm, bé Chi hay nhõng nhẽo và _____
mẹ cả ngày lẫn đêm.
5. _____ của thành phố này rất nghiêm khắc về lái xe
và cảnh sát thường hay cho giấy phạt.
6. Tính của Thảo hay _____ nên đã không nghe lời
dặn dò của cô giáo về bài thi tuần tới.
7. Mẹ dặn _____ rờ đầu những con chó lạ vì nó
có thể cắn.
8. Cô Hồng có dáng đi _____ như những người mẫu
trình diễn thời trang.
9. Chú Đức đang _____ ngồi uống cà phê một mình
vì bị mất việc.
10. Có nhiều đứa trẻ đang _____ chung quanh ông
hề để xem ông làm trò.
11. Đã lâu rồi Hoa không nói chuyện với Kim vì Hoa
_____ tài học của Kim.
12. Ông ấy rất chăm chỉ và làm việc _____ 7 ngày
trong tuần để kiếm tiền nuôi bầy con ăn
học.



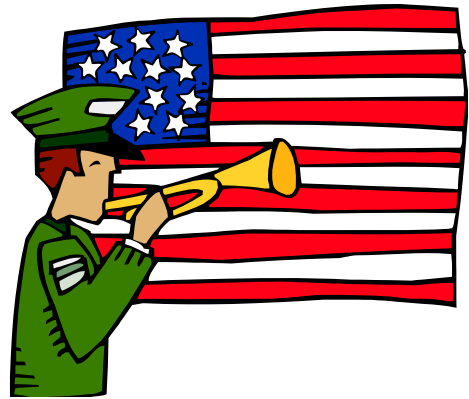
Đ. Văn phạm

Danh từ riêng là tên riêng của người, vật, nơi chốn và sự vật.

Danh từ riêng phải **viết hoa**

Gạch dưới những danh từ riêng

1. Nhà em ở trên đường Beach, gần chợ Vons.
2. Ngày sinh nhật của Thảo trùng với ngày Lễ Độc Lập.
3. Trần Hưng Đạo là vị tướng oai hùng của Việt Nam.
4. Em thích đi chơi Disneyland nhất.
5. Bạn gái của em tên là Thu Vân.
6. Gia đình chú Châu sống ở thành phố San Jose.
7. Tổng thống George Washington là vị tổng thống đầu tiên.
8. Gia đình em thường đi ăn ở tiệm phở Quê Hương.
9. Chùa Huệ Quang thường tổ chức lễ đón giao thừa mỗi năm.
10. Con chó Jasmin có bộ lông trắng toát.

**E. Tập đặt câu**

1. (chừng) _____

 _____ (approximately)

2. (khoảng chừng) _____

3. (trong) _____

_____ (in, inside)

4. (trong) _____

5. (ngoài) _____

_____ (outside)

6. (ngoài) _____

G. Học thuộc lòng

Thành ngữ

- *Da bọc xương*
- *Miệng ăn núi lở*



uyên uyên uyên
uyển uyển uyện
uyệt uyệt

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

chuyên cần
(studious)

khuyên răn
(to advise)

nguyên nhân
(cause)

lưu luyến
(to be attached to)

kim tuyến
(gold thread)

quyển luyến
(to attach)

dây chuyền
(necklace)

nguyền rủa
(to curse)

thuyền buồm

di chuyển
(to move)

quyển sách

thi tuyển
(competitive examination)

họ Nguyễn

bệnh suyễn
(asthma)

(xay) **nhuyễn như**
(to grind very fine)

kể chuyện
(to tell a story)

cầu nguyện
(to pray)

tập luyện
(to practice)

huyết áp
(blood pressure)

quyết định
(to decide)

tuyết trắng
(white snow)

mộ huyết
(grave)

kiểm duyệt
(to censor)

(đẹp) **tuyệt trần**
(very beautiful)



B. Tập đọc và viết chính tả**Vua Lý Nam Đế Lập Nước Vạn Xuân**

Vua Lý Nam Đế tên thật là Lý Bí hay Lý Bôn, ông sinh năm 503. Năm 542, ông **khởi binh** đánh giặc. Thứ sử nhà Lương tên là Tiêu Tư **khiếp sợ van xin** ông:

-Tôi chỉ còn một ít vàng bạc biếu cho ngài, xin ngài tha mạng sống!

Trong 3 tháng, Lý Bí đã **chiếm** được hầu hết các **thành**. Vua Lương ra lệnh cho quân lính đánh chiếm lại các thành. Khi quân giặc vừa kéo sang đã bị Lý Bí cho quân đánh tan.

Năm 543, vua Lương lại đem đại quân **xâm lược** nước ta một lần nữa. Khiếp sợ vì bị thua lần trước, tướng giặc chưa dám **tấn công** thì đã bị Lý Bí đánh trước. Quân Lương bị chết gần hết.

Năm 544, Lý Bí lên ngôi vua, lấy hiệu là Lý Nam Đế. Ông đặt tên cho nước ta là Vạn Xuân, với ước muốn nước ta được độc lập muôn đời.

Giải thích chữ khó:

Khởi binh: *to raise an army for a war*

Khiếp sợ: *to be horrified, to be terrified*

Van xin: *to beg, to implore*

Chiếm: *to occupy*

Thành: *citadel, rampart wall*

Xâm lược: *to invade*

Tấn công: *to attack*



C. Trả lời câu hỏi

1. Vua Lý Nam Đế tên thật là gì?

2. Ai đã van xin Lý Bí tha mạng?

3. Lý Bí đã đánh chiếm các thành trong thời gian bao lâu?

4. Trong lần xâm lược lần thứ hai (năm 543), quân ai đã tấn công trước?

5. Ai thắng, ai thua trong trận này?

6. Vua Lý Nam Đế đặt tên cho nước ta là gì?

D. Điền vào chỗ trống

Vạn Xuân, năm 503, tấn công, Lý Bí, Tiêu Tư, thua

1. Lý Nam Đế tên thật là_____.

2. Lý Bí sinh năm _____.

3. Thứ sử _____van xin Lý Bí tha mạng.

4. Giặc Lương không dám _____vì bị thua lần trước.

5. Quân Lương bị _____ quân của Lý Bí.

6. Vua Lý Nam Đế đặt tên cho nước ta là _____.

Đ. Điền vào chỗ trống

Chuyên cần, khuyên răn, nguyên nhân, quyền luyện, dây chuyền, di chuyển, bình suyễn, cầu nguyện, quyết định, tập luyện.

1. Bà ngoại bị _____ nên bà thường khó thở và phải luôn có người bên cạnh chăm sóc.

2. Đội bóng rổ của anh Ngọc sắp sửa thi đấu vô địch thành phố nên anh phải tới trường _____ mỗi ngày.

3. Văn không chịu nghe lời _____ của ba má và thích chơi với những bạn mê bắn “ghêm” (game).

4. Quà sinh nhật của chị Thư cho em năm nay là một sợi _____ với bức ảnh Phật Bà.

5. Trường học em năm nay ra _____ muốn tất cả học sinh phải mặc đồng phục.

6. Cây cầu đó bị sập do _____ quá cũ chứ không phải vì trận mưa hôm qua.

7. Nhờ _____ mà chú Phúc đã tốt nghiệp tiến sĩ chứ không phải thông minh.



8. Cuối tuần này sẽ có buổi

_____ cho những
người bị chết trong trận bão vừa qua.



9. Thanh cảm thấy

_____ với căn nhà cũ này và không muốn dọn ra.

10. Người hàng xóm bên cạnh đã _____ từ tiểu bang
Ohio qua đây.

E. Văn phạm

Tĩnh từ là chữ phụ nghĩa cho danh từ.

Thí dụ: chiếc xe **đỏ**, cái cây **cao**

Ghi chú: tĩnh từ thường đi sau danh từ.

Gạch dưới những tĩnh từ

1. Nhiều người thích chỗ nhỏ.
2. Rừng này có nhiều sóc xám. (sóc: squirrel)
3. Con mèo của em rất hiền.
4. Đây là bài toán khó.
5. Đôi giày của con đã bị dơ.
6. Quả táo xanh này hơi chua.
7. Bữa cơm tối nay có món cá chiên.
8. Chú Lâm là người vui vẻ.
9. Nước suối ở đây trong vắt. (suối: spring)
10. Bà nội thích ăn trứng gà vàng hơn trứng gà trắng.



G. Tập đặt câu

1. (trên) _____
_____ (on, above)

2. (trên) _____

3. (dưới) _____
_____ (under, below)

4. (dưới) _____

5. (của) _____
_____ (of)

6. (của) _____

H. Học thuộc lòng

Tục ngữ

- *Trên kính dưới nhường*
- *Tiên học lễ hậu học văn*



iêng iêng iêng
iểng iểng iệng
yêng

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

linh thiêng
(sacred)

kiêng cử
(to abstain from)

siêng năng

lười biếng

miếng bánh

tiếng hát

láng giềng
(neighbor)

củ riềng

xiềng xích
(chains, irons)

cây kiểng
(ornamental tree, plant)

(thua) **xiểng liểng**
(crushing defeat)

kiểng chân
(to stand on tiptoes)

miệng mồm

liệng đi

chim yểng

B. Tập đọc và viết chính tả**Lá Lành Đùm Lá Rách**

Ở đời bao giờ cũng có kẻ giàu người nghèo. Theo **quan niệm dân gian**, nghèo thường bị xem là **bất hạnh** và giàu thì được xem là có **phúc đức**. Người tốt là người có tấm lòng **bao dung**. Nếu ta có **dư** thì nên **chia sẻ** cho những người **thiếu thốn**. Của cho đi sẽ không bị mất và sẽ trở về lại với mình. Khi cho là ta tạo **phúc đức** cho mình, và nó sẽ **che chở** ta trong **cơn hoạn nạn**.



Tục ngữ nói rằng:

Có đức mặc sức mà ăn.

Và ca dao cũng thế:

Ở hiền thì lại gặp lành,

Những người **nhân đức** trời dành phúc cho.

Bởi vậy, “lá lành đùm lá rách” luôn là câu **châm ngôn đáng ghi nhớ**.

Ngữ vựng:

lá lành: *perfect leaf*; **lá rách:** *torn-off leaf*; **quan niệm:** *thinking*; **dân gian:** *normal people*; **bất hạnh:** *misfortune*;

phúc đức: *blessing*; **bao dung:** *generous*; **dư:** *extra*; **chia sẻ:** *to share*; **thiếu thốn:** *in need*; **che chở:** *protect*; **cơ hoạn nạn:** *misfortune*; **nhân đức:** *good character*; **châm ngôn:** *words of wisdom*; **đáng ghi nhớ:** *worth to memorize*.

C. Trả lời câu hỏi

1. Theo quan niệm dân gian, nghèo thường bị xem thế nào?

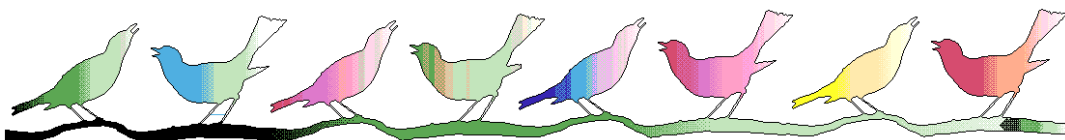
2. Giàu thường được xem thế nào?

3. Người tốt là người thế nào?



4. Phúc đức sẽ giúp gì cho ta?

5. Câu “lá lành đùm lá rách” khuyên ta điều gì?



D. Điền vào chỗ trống

Linh thiêng, kiêng cử, tiếng hát, láng giềng, xiềng xích, cây kiểng, liệng đi, quan niệm, bất hạnh, bao dung, chia sẻ, nhân đức.

1. Người Việt Nam _____ phải ăn mặc chỉnh tề khi có khách đến nhà để tỏ lòng quý trọng khách.
2. Nhiều người nói Bác Lê có _____ vì bác hay giúp đỡ người nghèo.
3. Ông nội vừa từ nhà thương về và phải _____ không được ăn những thức ăn cứng.
4. Chú Sáu mê _____ đến độ đã không tiếc tiền để mua những cây đất giá.
5. Người ta nói chị Loan có tấm lòng _____ vì chị không bao giờ giận và luôn tha thứ cho người khác.
6. Nhà thờ và chùa chiền là chốn _____ nên chúng ta không nên làm ồn ào khi vào những nơi đó.
7. Những người _____ ở khu này đa số là người lớn tuổi và rất tốt bụng.
8. Vân thường mang nhiều thức ăn trưa và _____ cho những bạn trong lớp.
9. Dung có _____ trong trẻo và cao nên được chọn vào ban nhạc của trường.

10. Những người tù ở trong phim đều phải mang _____
và ở trong những căn phòng chật chội.
11. Có nhiều trẻ em _____ ở Việt Nam không có cơ
hội đi học.
12. Hôm qua, mẹ đã bắt anh Tú _____ tất cả những
đồ vật không cần dùng trong phòng của anh.

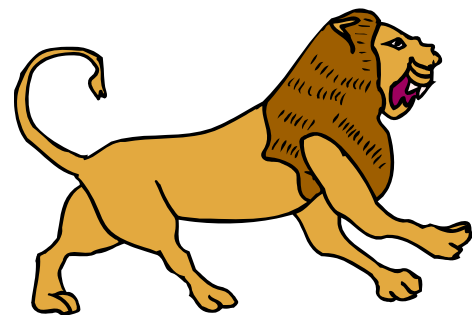
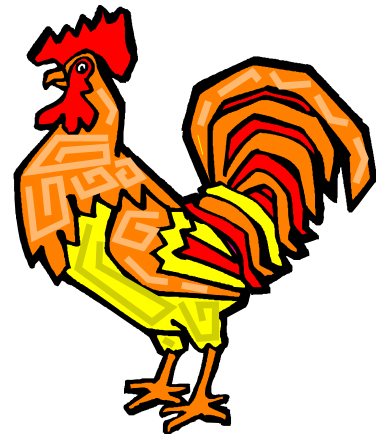
Đ. Văn phạm

Động từ là chữ chỉ hành động.

Thí dụ: chạy, nói, nhảy

Khoanh tròn những động từ

1. Chó sói tru trong rừng đêm hôm qua.
2. Con gà trống đang gáy to.
3. Bầy gà con đang kiếm ăn.
4. Con nhện đang giăng tơ.
5. Con mèo đang rình con chuột.
6. Con thỏ thích ăn cà rốt.
7. Con trâu kéo cày cả buổi sáng.
8. Con khỉ đang đánh đu trên cành cây.
9. Bầy sư tử đang ngủ dưới gốc cây.
10. Con gấu biết trèo cây.



E. Tập đặt câu

1. (thuộc) _____
_____ (of, to belong to)

2. (thuộc) _____

3. (nên) _____
_____ (therefore)

4. (nên) _____

5. (trông) _____
_____ (trông rất trẻ: look very young)

6. (trông) _____

G. Học thuộc lòng

Ca dao

*Sông sâu còn có kẻ dò,
Nào ai lấy thước mà đo lòng người.*

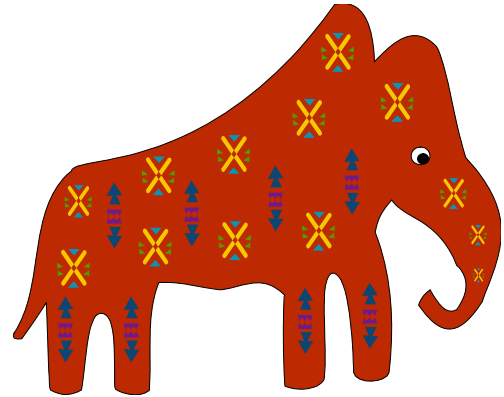
A. Tập đọc và viết chính tả

Sài Gòn

Sài Gòn là **thành phố** lớn và **đông dân** nhất của Việt Nam. Từ năm 1954, Sài Gòn là **thủ đô** của **chính phủ tự do** Việt Nam Cộng Hòa. Vì sự **trù phú** và **náo nhiệt** không thua kém những thành phố trong vùng **Đông Nam Á**, nên Sài Gòn còn được gọi là “**Hòn Ngọc Viễn Đông**.”

Sau Năm 1975, Sài Gòn nằm dưới **sự cai trị** của **chính quyền cộng sản** và bị đổi tên là Thành Phố Hồ Chí Minh. Dù vậy, đa số người dân thành phố vẫn gọi tên Sài Gòn và tự nhận mình là “dân Sài Gòn”.

Thành phố Sài Gòn lúc nào cũng **tấp nập** cả ngày lẫn đêm, nổi tiếng có nhiều **quán ăn** với nhiều món ăn của khắp miền đất nước. **Thắng cảnh nổi bật** của Sài Gòn là Chợ Bến Thành, Dinh Độc Lập và Nhà Thờ Đức Bà.

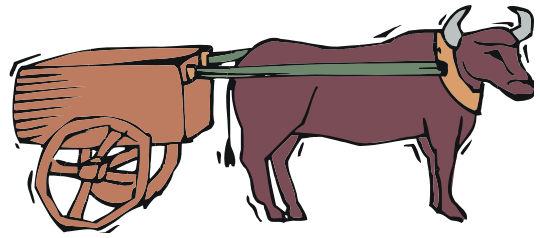


Ngữ vựng:

thành phố: *city*; **đông dân:** *crowded*; **thủ đô:** *capital*; **chính phủ:** *government*; **tự do:** *free*; **trù phú:** *populous and wealthy*; **náo nhiệt:** *animated*; **Đông Nam Á:** *Southeast Asia*; **Hòn Ngọc Viễn Đông:** *Pearl of the Orient*; **sự cai trị:** *rule*; **chính quyền cộng sản:** *communist government*; **tấp nập:** *in great number*; **quán ăn:** *restaurant*; **thắng cảnh:** *beautiful scene*; **nổi bật:** *well known*.

B. Trả lời câu hỏi

1. Trước năm 1975, Sài Gòn là thủ đô của chính phủ gì?



2. Sài Gòn còn có tên khác là gì?

3. Những thắng cảnh nổi tiếng của Sài Gòn là gì?

C. Điền vào chỗ trống

Thành phố, thủ đô, chính phủ, tự do, trù phú, náo nhiệt, cai trị, tập nập, nổi tiếng, thắng cảnh, đa số, quán ăn.

1. Hoa Thịnh Đốn là _____ của nước

Mỹ và có nhiều _____ đẹp.

2. _____ học sinh đều thích ông hiệu trưởng của trường tiểu học này.

3. Chương trình đại nhạc hội cuối tuần sẽ có nhiều ca sĩ _____ trình diễn.



Lớp 4

Tên: _____

4. Người Việt khắp nơi đổ về khu chợ Tết Bolsa mua sắm nên lúc nào cũng _____ người và có quanh cảnh _____ .

5. Chú Nam không biết nấu cơm nên thường ghé _____ mỗi ngày trên đường đi làm về.

6. Đi cắm trại là dịp em được _____ chạy nhảy và lội suối.

7. Việt Nam có ba _____ lớn là Hà Nội, Huế và Sài Gòn.

8. Qua cuộc bầu cử năm nay, người dân đã bầu cho một _____ của đảng Dân Chủ.

9. Chiến Tranh Thế Giới Thứ Hai đã xảy ra vì người Đức muốn _____ Âu Châu.

10. Khi người Việt Nam tới đây đã làm cho cả khu vực trở nên _____ hơn.



D. Phân biệt từ ngữ

Lớn: lớn lên, lớn lao, người lớn, lớn lối, lớn tiếng, lớn tuổi.

Điền vào chỗ trống

1. Trẻ em không được xen vào khi _____ nói chuyện.

2. Hàng ghế đó dành riêng cho các vị _____.

3. An thường hay bắt nạt và _____ với em nó.
4. Gia đình em qua được tới Mỹ là một việc _____.
5. Khi _____, em muốn đi du lịch khắp thế giới.
6. Xin mọi người đừng _____ để cho em bé ngủ.

Đ. Phân biệt các vần

Tập đọc những chữ sau đây:

ac – at- ach

bác sĩ	chén bát	bách việt
khuôn vác	vốt vát	vách tường
thất lạc	một lát	sạch sẽ
nhạc sĩ	nhặt nhẽo	thạch chè

n – ng

hân hoan	hoang dã
hoàn toàn	hoàng đế
than thở	cầu thang
quan chức	vinh quang

E. Văn phạm

Động từ: thì, là

Dùng động từ “thì, là” vào chỗ thích hợp.

1. Nhà cao _____ mát.
2. Chăm học _____ sẽ được
điểm cao.
3. Nam _____ con thứ tư trong nhà.



- 4. Ngày mai _____ ngày Lễ Mẹ.
- 5. Uống sữa nhiều _____ chóng lớn.
- 6. Huấn luyện viên _____ người dạy môn thể thao.
- 7. Chúng nó _____ những cầu thủ đá banh.
- 8. Ăn nhiều _____ phải mập.
- 9. Giúp bạn _____ bạn sẽ giúp lại mình.
- 10. Chúng tôi _____ người Việt Nam.



G. Tập đặt câu (cố gắng đặt câu dài)

Thí dụ: Em cũng muốn làm cô giáo như cô Thu khi lớn lên.

1. (cũng) _____

 _____ (also)

2. (cũng) _____

3. (quá) _____

 _____ (too, very)

Lớp 4

Tên: _____

4. (quá) _____

5. (rồi) _____



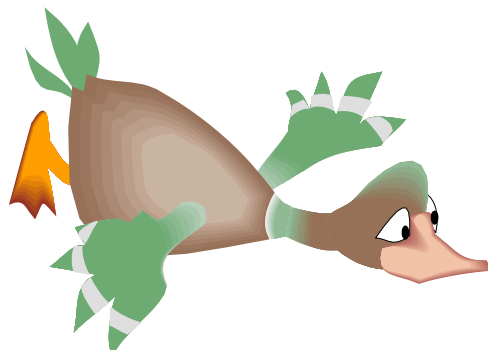
_____ (already, then)

6. (rồi) _____

H. Học thuộc lòng

Thành ngữ

- Gieo gió gặt bão
- Ếch ngồi đáy giếng



A. Tập đọc và viết chính tả

Đi Chợ Tết

Mỗi năm vào dịp Tết Nguyên Đán, **kh**u thương mại của người Việt ở vùng Sài Gòn Nhỏ rất là náo nhiệt. Các **siêu thị** và **hàng quán** đua nhau **trưng bày** hàng Tết, nào là bánh, mứt, bánh chưng, bánh tét và đủ loại hoa quả. Nhiều tiệm còn bày hàng ra **via hè**.

Bãi đậu xe nào cũng **chật ních** không còn chỗ trống. Chợ nào cũng là cả một rừng người, được bao phủ trong màn âm thanh của những tiếng **kêu réo** và nhạc xuân phát ra từ những **cái loa** của chợ, tạo nên một bầu không khí vui tươi khác thường.

Năm nào em cũng theo mẹ đi chợ Tết Bôn-Sa. Mẹ mua **hoa lan** và trái cây, còn em thì thích **ngắm nhìn** quanh cảnh muôn màu và nhộn nhịp của ngày Tết.

Ngữ vựng:

khu thương mại: *shopping center*; **siêu thị**: *super market*;
hàng quán: *shop, store*; **trưng bày**: *to display*; **via hè**: *store front*;
chật ních: *overcrowded*; **kêu réo**: *calling*; **cái loa**: *speaker*;
hoa lan: *orchid*; **ngắm nhìn**: *to look at*.

B. Trả lời câu hỏi

1. Vào dịp Tết Nguyên Đán, siêu thị và hàng quán khu Sài Gòn Nhỏ thế nào?



2. Bãi đậu xe thì thể nào?

3. Quang cảnh trong các chợ thì thể nào?

4. Mẹ em mua gì ở chợ Tết?

5. Em theo mẹ đi chợ Tết để làm gì?



C. Điền vào chỗ trống

Khu thương mại, siêu thị, hàng quán, buôn bán, trưng bày, vỉa hè, chật ních, nhộn nhịp, kiểu mẫu, trả giá, rao hàng, hạ giá.

1. Trong cả khu phố, chỉ có con đường này có nhiều _____ bán phở vừa ngon mà vừa rẻ.

2. Chiếc xe buýt này đã _____ người nên chúng tôi phải chờ xe khác.

3. Những người bán hàng ở chợ trời lúc nào cũng nói thách nên mình phải _____ .

4. Chị Cúc mới mua một chiếc áo đầm kiểu mới trong _____ ở tận trên Los Angeles.

5. Bữa sáng sớm Thứ Bảy đi chợ Việt Nam với mẹ, em thấy một người không nhà đang nằm ngủ ở _____ .

6. Sau ngày Lễ Tạ Ơn, má đi mua quần áo cho cả gia đình vì có nhiều hàng _____ tới 50 phần trăm.

7. Vào mùa hè, bãi biển này lúc nào cũng _____ vì có nhiều du khách ghé thăm.

8. Gia Đình chú Thắng ở vùng quê nên phải lái xe cả tiếng đồng hồ mới tới _____ gần nhất để mua thức ăn và đồ dùng.

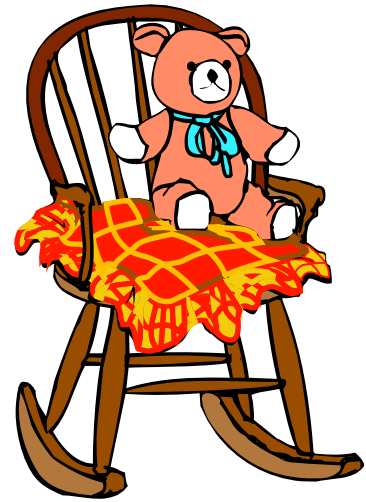
9. Lần đầu tiên đi chợ cá, em thấy những người bán cá _____ với những câu nói thật tức cười.



10. Bà ngoại em hồi xưa ở Việt Nam làm nghề _____
quần áo.

11. Những _____ áo đầm của năm
nay ngắn hơn và mặc vào giống như búp bê.

12. Tiệm giày này _____ đẹp mắt
nên đông khách hơn tiệm giày đối diện bên kia
đường.



D. Phân biệt từ ngữ

To: to chuyện, to đầu, to nhỏ, ăn to nói lớn, to con, to gan.

1. Chúng nó thích ngồi cuối lớp để có dịp _____ với nhau.
2. Ai cũng nói Bảo là đứa _____ mà đại.
3. Khi bị té, bé Hân muốn làm _____ để được nghỉ học.
4. Bà nội nói Phú là đứa thật _____ vì dám trèo lên cây bơ cao sau nhà.
5. Bà ngoại bảo Thanh, con trai thì phải _____.
6. Vũ ăn nhiều nên trở thành _____ nhất nhà.

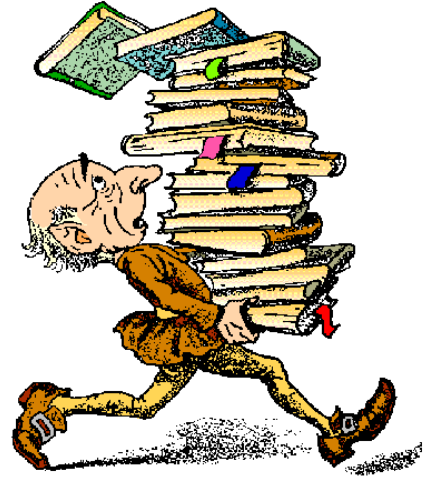


Đ. Phân biệt các vần

Tập đọc những chữ sau đây:

Ng - nh

Ngạc nhiên	Nhạc ngoại quốc
Ngôi nhà	Ngang nhiên
Ngang ngạnh	Nhớ nhung
Ngóc ngách	Nhanh nhẹn
Ngọt ngào	Nhường nhịn

**E. Văn phạm****Các thì (thời) của động từ:**Quá khứ: **đã**Hiện tại: **đang**Tương lai: **sẽ****Dùng các thì của động từ vào chỗ thích hợp**

1. Chậu hoa lan _____ nở hôm qua.
2. Tôi _____ ru em bé ngủ.
3. Mẹ _____ nấu cơm trong bếp.
4. Anh Bính cố gắng học và _____ thi vào đại học UCLA.
5. Con chó Lulu _____ sủa người phát thư.
6. Xem ti vi nhiều _____ bị hại mắt.
7. Tuyết _____ rơi hai ngày nay.
8. Chị Ngọc _____ mơ thấy ma tối qua.
9. Cây dừa này _____ cao hơn nóc nhà vào năm tới.

10. Bé Hạnh _____ nằm ngủ trên giường.

G. Tập đặt câu (cố gắng đặt câu dài)

1. (đều) _____

_____ (all, both)

2. (đều) _____

3. (còn) _____

_____ (still)

4. (còn) _____

5. (khi) _____

_____ (when, at the time)

H. Học thuộc lòng

Tục ngữ

- *Mẹ hát con khen hay*
- *Một câu nhện, chín câu lành*

A. Tập đọc và viết chính tả

Lịch Sử Là Truyện của Mọi Người

Lịch sử là truyện về những người sống trước chúng ta. Nó giúp chúng ta biết mình là ai và đã làm gì.

Khi học lịch sử, chúng ta học về những người đã làm những việc **phi thường**. Chúng ta biết một **Hoàng Đế** Trung Hoa đã xây một **bức tường thành** thật dài, đến nỗi **phi hành gia** bay **ngoài không gian** cũng nhìn thấy. Chúng ta hiểu sự thành lập của Hoa Kỳ và bản **Tuyên Ngôn Độc Lập** bảo vệ những **quyền tự do căn bản**. Chúng ta hiểu về quê hương Việt Nam và những vị **anh hùng dân tộc** như Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Nguyễn Huệ.

Ngoài những câu truyện về vua chúa và **tổng thống**, lịch sử còn là truyện về những người dân thường như **nông dân, thi sĩ, thầy giáo, chiến sĩ**. Đó là những câu truyện về chúng ta. Do đó lịch sử cũng là truyện của tất cả mọi người.

Chú thích:

- *Truyện: một câu truyện được viết ra, như viết truyện, đọc truyện.*
- *Chuyện: một câu truyện được kể lại bằng miệng, như nói chuyện, kể chuyện, tiếp chuyện.*

Ngữ vựng:

lịch sử: *history*; **phi thường:** *exceptional, great*; **hoàng đế:** *king*; **bức tường thành:** *the great Wall*; **phi hành gia:** *astronaut*; **ngoài không gian:** *outer space*; **Tuyên Ngôn Độc Lập:** *Declaration of Independence*; **quyền:** *the right*; **tự do:**



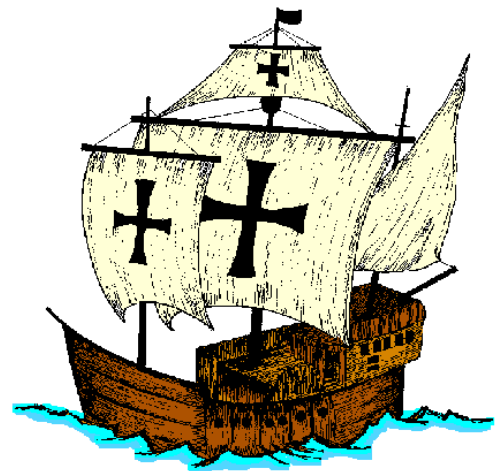
freedom; **căn bản**: *basic*; **anh hùng dân tộc**: *national hero*;
tổng thống: *president*; **nông dân**: *farmer*; **thi sĩ**: *poet*; **chiến sĩ**: *soldier*.

B. Trả lời câu hỏi

1. Lịch sử giúp cho ta biết những gì?

2. Khi học lịch sử, chúng ta học về những người thế nào?

3. Lịch sử cho ta biết gì về Trung Hoa?



4. Lịch sử cho ta biết gì về Hoa Kỳ?

5. Lịch sử cho ta biết gì về Việt Nam?

C. Điền vào chỗ trống

Lịch sử, phi thường, hoàng đế, anh hùng, dân tộc, nông dân, thi sĩ, quê hương, kinh nghiệm, bảo vệ, căn bản, độc lập.

- Hai Bà Trưng đã lên ngôi _____ và lấy hiệu là Trưng Nữ Vương.
- Nguyễn Công Trứ vừa là vị tướng vừa là một _____ với nhiều bài thơ hay.
- Nền _____ của nước Mỹ chỉ mới khoảng hơn 200 năm nhưng đã tiến bộ thật nhanh.
- Sau khi phụ mẹ nấu ăn một thời gian, em đã có một ít _____ về việc cuốn chả giò.
- _____ của thành phố này bắt đầu từ thế chiến thứ Hai khi có nhiều binh sĩ đóng quân ở đây.
- Trong trận bão vừa qua, một thiếu niên _____ đã cứu sống một bà cụ bị nước cuốn đi.
- Ba khen Tào đã làm được việc _____ khi Tào biết ăn cơm bằng đũa.



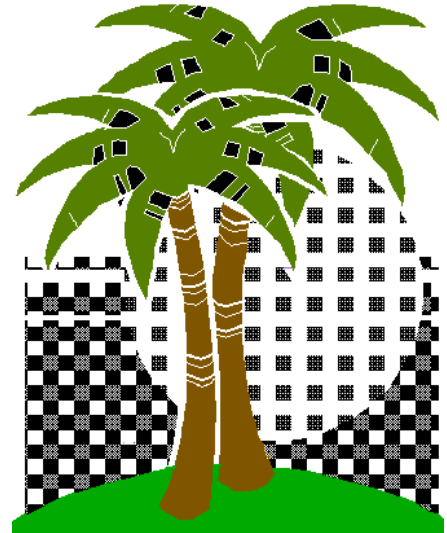
8. Cô giáo nói, những học sinh muốn lên lớp phải nắm vững _____ đặt câu cho đúng.

9. _____ Việt Nam đã có nền văn minh của riêng mình từ lâu đời.

10. Khi tổng thống tới thăm trường, em thấy có nhiều người lính _____ đi chung quanh ông ta.

11. Cho dù sống ở Mỹ hơn 30 năm nhưng ba má em luôn nhớ tới _____ Việt Nam và thường kể chuyện về Việt Nam cho chúng em nghe.

12. Chú Thông là một _____ ở Việt Nam ngày xưa và chú hay kể cho em biết về cách trồng lúa.



D. Phân biệt từ ngữ

Nhỏ: nhỏ dãi, nhỏ nhẹ, nhỏ giọt, nhỏ xíu, nhỏ con, nhỏ mọn.

Điền vào chỗ trống

1. Vòi nước đó đã bị nghẹt và chỉ chảy _____ .
2. Cô Bạch có tính hơi _____ nên không có nhiều bạn.
3. Mùi thơm của chả giò làm em thèm _____ và không thể tiếp tục làm bài tập được.
4. Cô Loan có một con chó _____ chỉ to bằng quả cam.

5. Cậu Tường lúc nào cũng ăn nói _____ nên bị chọc là con gái.

6. Chú Hùng _____ nhất nhà nhưng có giọng nói oang oang.

Đ. Phân biệt các vần

Ng - ngh - nh

Chú ý: theo sau **ng** là **e, ê và i**

ngoan ngoãn

người nghèo

nghịch ngợm

ngiênêng ngửa

ngủ nghỉ

nghềng ngãng

người nghe

ngo ngoe

ngượng nghịu

mong manh

khinh thường

thông minh

kính trọng

khung cảnh

linh thiêng

trăng thanh

trắng ngà

chung quanh

E. Văn phạm

Thể thụ động

Được: ý tốt

Bị: ý không tốt

Dùng “được, bị” vào chỗ thích hợp

1. Lân phá phách nên _____ ba phạt quỳ.
2. Cây bơ _____ gió thổi gãy cành.
3. Hôm nay Loan _____ đi xem xi nê.
4. Nhà em _____ xây năm 2000.
5. Chúng ta _____ may mắn sinh ra ở Mỹ.
6. Cả khu rừng đã _____ cháy rụi.



- 7. Nồi cơm ba nấu đã _____ khô. (khô: burned)
- 8. Không đánh răng sẽ _____ sâu răng.
- 9. Trung _____ bầu làm đội trưởng đội bóng rổ.
- 10. Con ngựa này _____ chăm sóc cẩn thận.

G. Tập đặt câu

- 1. (bên trái) _____
_____ (on the left)
- 2. (bên phải) _____
_____ (on the right)
- 3. (giữa) _____
_____ (in the middle)
- 4. (bên cạnh) _____
_____ (next to)
- 5. (kế tiếp) _____
_____ (next)
- 6. (kế tiếp) _____

H. Học thuộc lòng

Ca dao

Ở đời muôn sự của chung,

Hơn nhau một tiếng anh hùng mà thôi.

Bài học 10

A. Tập đọc và viết chính tả

Ngô Quyền Đánh Quân Nam Hán Trên Sông Bạch Đằng

Năm 938, vua **Nam Hán** sai **thái tử** Hoàng Thao đem đại quân sang **xâm chiếm** nước ta bằng đường sông Bạch Đằng.

Ngô Quyền cho người cắm những cây cọc đầu có bịt sắt nhọn xuống lòng sông. Khi **nước dâng lên**, ông đưa quân ra **đụ** quân giặc vào nơi cắm cọc, bằng cách đánh giặc rồi **giả vờ** thua bỏ chạy để quân giặc đuổi theo.

Đợi đến khi nước rút, ông ra lệnh cho quân sĩ đổ ra đánh lại. Thuyền của giặc bị **mắc cạn** và bị cọc **đâm thủng** gần hết. Quân giặc thua chạy, còn Hoàng Thao bị giết chết cùng với hơn một nửa số quân sĩ đi theo. Sau trận này, nhà Hán đã từ bỏ **ý định** xâm lược nước ta.



Ngô Quyền **lên ngôi** năm 939, lấy hiệu là Ngô Vương. Ông làm vua được 6 năm thì mất.

Giải thích chữ khó:

Nam Hán: (Nanhan, Southern Han) một nước nằm bên bờ biển phía nam Trung Hoa, tồn tại từ năm 917 đến năm 971.

Thái tử: (crown prince) một người con của vua đã được chọn sẵn để sau này thay thế vua cha.

Xâm chiếm: to invade.

Nước dâng lên: the river level rose high.

Dụ: to entice, to ambush; (nghĩa trong bài) chọc tức giặc để chúng đuổi theo đánh và sập bẫy

Giả vờ: to pretend.

Mắc cạn: stuck in the mud.

Đâm thủng: to thrust through

Ý định: intention

Lên ngôi: to come to the throne, to become a king

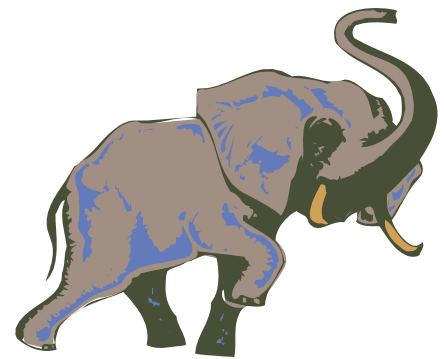
B. Trả lời câu hỏi

1. Vua Nam Hán sai ai đem quân sang xâm chiếm nước ta?

2. Ngô Quyền dụ quân giặc vào nơi cắm cọc bằng cách nào?

3. Khi nào thì Ngô Quyền cho quân sĩ đổ ra đánh giặc?

4. Tướng giặc nào bị chết trong trận này?



5. Ngô Quyền lên làm vua vào năm nào?

C. Điền vào chỗ trống

Đánh giặc, Hoàng Thao, xâm lược, đâm thủng, cây cọc, dụ, giả vờ.

Năm 938, vua Nam Hán sai thái tử _____ đem quân sang đánh nước ta.

1. Ngô Quyền cho người cắm những

_____ nhọn xuống lòng sông.

2. Khi nước dâng lên, Ngô Quyền đưa

quân ra _____ quân giặc vào nơi
cắm cọc.

3. Ngô Quyền cho quân đánh giặc rồi

_____ thua bỏ chạy.

4. Đến khi nước rút, Ngô Quyền ra lệnh cho quân sĩ đổ ra

_____.

5. Thuyền của giặc bị _____.

6. Sau trận này, nhà Hán đã từ bỏ ý định _____ nước ta.



D. Phân biệt từ ngữ

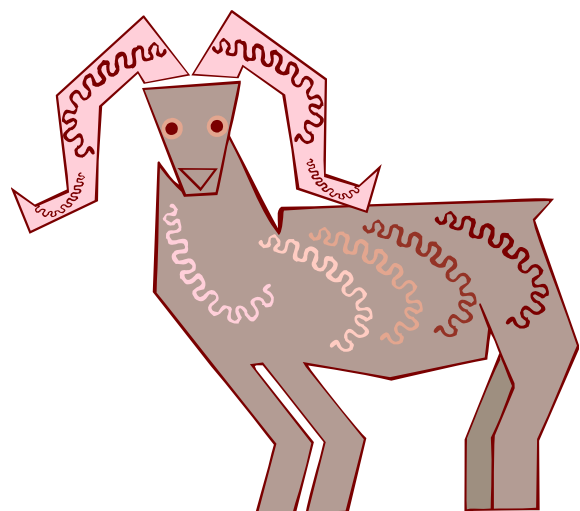
Cao: cao ráo, cao cả, cao ngạo, cao sang, cao cấp, cao ngất.

Điền vào chỗ trống

- Em thương ông nội nhiều vì ông dạy cho em những điều _____ để học làm người tốt.
- Chú Nam đang là một nhân viên _____ của nhà băng Wells Fargo.
- Anh Hai là người _____ nhất trong đám bạn của anh.
- Núi San Bernadino có nhiều cây thông _____ trời.
- Nhà của Khuê ở khu _____ gần bờ biển.
- Vì tính _____ của hắn nên không có ai muốn làm bạn.

Đ. Phân biệt các vần**Dấu hỏi và dấu ngã**

Nhấn nha	nhấn nhục
Ngủ gật	ngũ vị hương
Ngã té	ngả lưng
Quảng Trị	quãng đường
Công quỹ	ma quỷ
Sữa bò	sửa chữa
Bảo vệ	Gió bão
Cãi vĩa	rau cải



E. Văn phạm**Động từ:****Nên:** không bắt buộc**Phải:** bắt buộc**Dùng động từ “nên, phải” vào chỗ thích hợp**

1. Mọi học sinh _____ làm bài kiểm đầy đủ mới được lên lớp.

2. Bác Quý _____ nghỉ làm vì bị cúm.

3. Chúng ta không _____ nói xấu người khác.

4. Hồng _____

giảng cho Mai bài tập
toán vì Mai không hiểu.

5. Anh _____ học

thêm bơi lội để khỏe

người.

6. Con cái _____ có lòng hiếu thảo với cha mẹ.

7. Stephanie _____ mặc quần ngắn vì trời nóng quá.

8. Bé Lan _____ mang phao khi xuống hồ bơi vì bé không biết
bơi.

9. Không _____ vừa ăn vừa nói.

10. Cánh cửa _____ được sơn màu nâu cho hợp với bức tường.



G. Tập đặt câu

1. (cũng như) _____
_____ (as well as)

2. (cũng như) _____

3. (món) _____
_____ (item, article)

4. (món) _____

5. (từ) _____
_____ (from)

6. (từ) _____

H. Học thuộc lòng

Tục ngữ

- Học thầy không tầy học bạn
- Ách giữa đàng quàng vào cổ

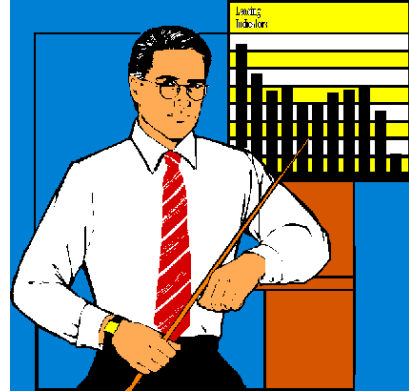


Bài học 11

A. Tập đọc và viết chính tả

Cuộc Đời Đi Làm của Ba

Ba em qua Mỹ năm 23 tuổi. Ba phải làm **đủ thứ** nghề để kiếm sống. Đầu tiên, ba xin được việc làm trong tiệm bán hem-bơ-gơ. Một năm sau, ba đổi sang làm **bồi bàn** ở tiệm Danny. Khi đã có ít tiền để sống, ba ghi danh học **đại học cộng đồng**. May mắn cho ba, khoảng một năm sau thì ba xin được việc **phụ giáo** ở một **trường trung học** với **lương** cao hơn và **nhàn** hơn. Sau 5 năm học, ba **tốt nghiệp kỹ sư điện tử** và làm cho một hãng **sản xuất máy điện toán**. **Ngành** điện toán là ngành cần phải học hỏi luôn luôn. Ba dạy em, làm nghề gì cũng phải **thường xuyên trau dồi kiến thức** để theo kịp với **đà tiến bộ** của **khoa học**.



Ngữ vựng:

đủ thứ: *all kind of*; **bồi bàn:** *waiter*; **đại học cộng đồng:** *community college*; **phụ giáo:** *teacher's aide*; **trường trung học:** *high school*; **lương:** *wage, salary*; **nhàn:** *easy*; **tốt nghiệp:** *to graduate*; **kỹ sư điện tử:** *electronic engineer*; **sản xuất:** *to produce*; **máy điện toán:** *computer*; **ngành:** *subject, field of study*; **thường xuyên:** *all the time*; **trau dồi:** *to improve*; **kiến thức:** *knowledge*; **đà tiến bộ:** *progress*; **khoa học:** *science*.

B. Trả lời câu hỏi

1. Sau khi qua Mỹ, việc làm đầu tiên của ba ở đâu?

2. Ba ghi danh đi học ở đâu?

3. Ba tốt nghiệp nghề gì?

4. Ngành điện toán đòi hỏi điều gì?

5. Ba dạy em thế nào về sự học?

C. Điền vào chỗ trống

Bồi bản, đại học, cộng đồng, lương, tốt nghiệp, khoa học, điện tử, sản xuất, máy điện toán, trau dồi, kiến thức, tiên bộ.

1. Vùng em ở có nhiều _____

của các sắc dân khác như Châu Mỹ La Tinh,

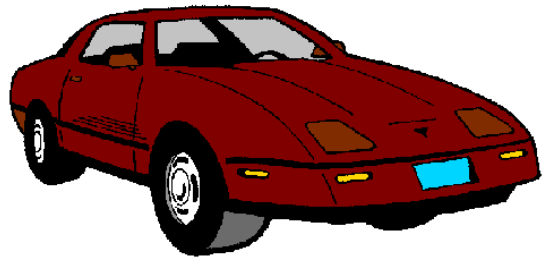
Đại Hàn, Trung Hoa, vân vân.



Lớp 4

Tên: _____

2. Nhờ đi chợ với mẹ mỗi tuần mà em có một số _____ về thức ăn Việt Nam.



3. Ba hứa năm tới sẽ mua cho em và anh Tôn mỗi người một _____ riêng để dễ dàng làm bài tập.

4. Anh _____ này thật nhanh nhẹn và phục vụ tận tâm nên ba cho anh nhiều tiền tip.

5. Cô Giao mới _____ được sĩ và đã tìm được việc làm ở gần nhà.

6. Anh Quý đã học ngành _____ được 3 năm nhưng bây giờ muốn chuyển sang ngành sư phạm.

7. Ba má muốn chị Trâm học ở _____ UC Irvine gần nhà để đỡ tốn tiền ăn ở.

8. Sau khi làm việc cho hãng xe hơi được 10 năm, _____ của chú Hợp đã lên tới sáu chục ngàn một năm.

9. Từ khi sang học trường Westminster, sự học của Mạnh đã _____ hơn trước.

10. Thầy Kim dạy môn _____ rất hay và cho học sinh làm thí nghiệm nhiều.

11. Bảo phải _____ môn toán cho thật nhiều vì anh ấy muốn lấy bằng tiến sĩ toán.

12. Nhà máy xe hơi này đang _____ ba loại xe khác nhau.

D. Phân biệt từ ngữ

Nóng: nóng nực, nóng hổi, nóng lòng, nóng tính, nóng sốt, nổi nóng.

1. Máy lạnh của nhà này bị hư nên không khí trong nhà _____ đến chảy mồ hôi.

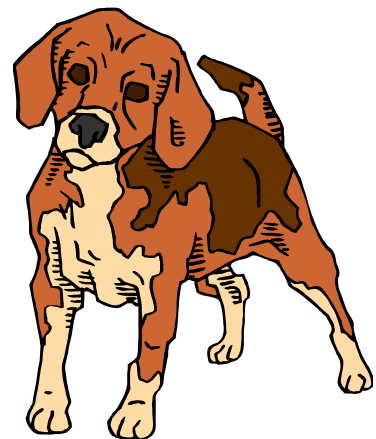
2. Người bán hàng muốn _____ vì người khách hàng đó chỉ hỏi nhiều nhưng không chịu mua.

3. Trời lạnh thế này mà có tô phở _____ thì sướng biết mấy!

4. Nhung là người _____ nên không thể chờ tới ngày mai mới mở quà Giáng Sinh.

5. Em bé đang bị _____ và bắt mẹ phải bế suốt ngày.

6. Em _____ chờ ngày cuối tuần để được đi chơi sở thú.



D. Văn Phạm

Trạng từ (adverb) là chữ phụ nghĩa cho động từ.

Khoanh tròn những trạng từ trong câu

1. Người tài xế này lái xe rất cẩn thận.

- 2. Con chó đang vẫy đuôi thật nhanh.
- 3. Chúng tôi làm bài toán này dễ dàng.
- 4. Em bé khóc không ngừng.
- 5. Bé Nhi múa rất giỏi.
- 6. Anh Khải nói Tiếng Anh rất trôi chảy.
- 7. Cô Hương tới lớp rất đúng giờ.
- 8. Bé Vân ăn cơm một cách chậm chạp.
- 9. Ba khen anh Chương chơi bóng rổ hay.
- 10. Đám trẻ đang chơi xích đu vui vẻ.

E. Tập đặt câu (cố gắng đặt câu dài)

1. (mới) _____

_____ (just)

2. (vừa) _____

_____ (just)

3. (sắp) _____

_____ (to be going to)

4. (sắp) _____



5. (liền) _____

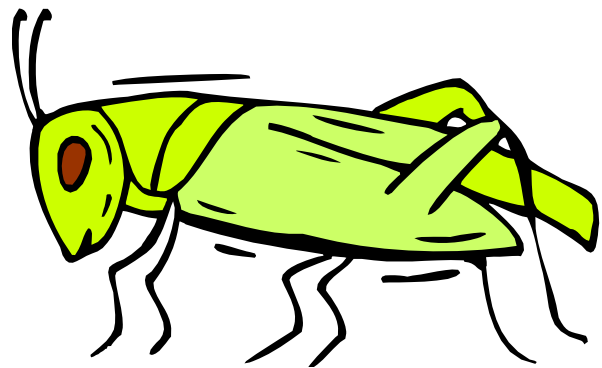
_____ (right away)

6. (liền) _____

G. Học thuộc lòng

Thành ngữ

- *Hàng tôm hàng cá*
- *Châu châu đá xe*



A. Tập đọc và viết chính tả

Chú Cuội Ngồi Gốc Cây Đa

Chú Cuội là một nông dân nghèo. Một ngày kia vào rừng **đốn củi**, chú thấy một con **hổ** mẹ **nhai** lá cây đa để **đắp lên vết thương** cho hổ con. Sau khi đắp lên vết thương, hổ con khỏi bệnh **ngay lập tức**. Thấy cây thuốc **thần kỳ**, chú Cuội liền **búng** nó lên và đem về trồng trước cửa nhà. Chú dặn mẹ, đây là cây **thuốc tiên**, không được đổ nước dơ hoặc **rác rưởi** vào gốc cây. Một ngày đi làm về, chú thấy mẹ đang đổ **nước phân** vào gốc cây. Cây đa **khó chịu** và **nhổ rễ** bay lên trời. Chú vội chạy tới ôm lấy gốc cây đa kéo nó trở xuống, nhưng cây đa cứ tiếp tục bay lên cao và mang theo chú Cuội lên tới cung trăng. Vào những đêm trăng tròn, ta thấy một bóng đen **lờ mờ trên mặt trăng**. Đó là chú Cuội đang ngồi gốc cây đa.



Ngữ vựng:

cây đa: loại cây lớn có nhiều rễ phụ, banyan; **đốn củi:** to cut wood; **hổ:** tiger; **nhai:** to chew; **đắp lên:** to put on; **vết thương:** wound; **ngay lập tức:** immediately; **thần kỳ:** wonderful; **búng:** to dig up; **thuốc tiên:** wondered medicine; **rác rưởi:** trash; **nước phân:** waste water; **khó chịu:** do not like, **nhổ rễ:** to pull up the roots; **lờ mờ:** không thấy rõ.



B. Trả lời câu hỏi

1. Chú Cuội làm nghề gì?

2. Chú Cuội thấy hổ mẹ làm gì?

3. Sau đó chú Cuội làm gì với cây đa?

4. Chú Cuội dặn mẹ thế nào?

5. Khi thấy cây đa nhỏ rể bay lên trời thì chú Cuội làm gì?

C. Điền vào chỗ trống

Rừng, búng, vết thương, trăng tròn, thú dữ, nhai, đắp, thần kỳ, tiếp tục, rác rưởi, khó chịu, lờ mờ.

1. Anh Nam phải nghỉ học hôm nay vì _____ ở đầu gối của anh đã sưng lên.

2. Mãi kể rằng nó thấy bóng đen _____ của một con gấu đi vào trại đêm hôm qua.

3. Bà nội nói gạo lứt là loại thuốc _____ chữa được nhiều thứ bệnh.
4. Trận bão hôm qua đã _____ tróc gốc nhiều cây lớn trên con đường này.
5. Sau bữa tiệc ăn mừng Ngày Độc Lập Hoa Kỳ tối qua, Tuấn và Lân đã ở lại tới khuya để thu dọn _____ .
6. Em thấy những con _____ ở sở thú chẳng dữ chút nào vì chúng ngủ suốt ngày.
7. Chị Hoa sợ lạnh nên luôn luôn dùng cái mền dày đó để _____ .
8. Những người bán hàng này thật niềm nở với khách và không thấy tỏ vẻ _____ với ai.
9. Chú Khải có một căn nhà nghỉ mát trên núi trong một khu _____ thông rất đẹp.
10. Bầu trời đêm qua có nhiều mây nên chúng ta không thấy được _____ .
11. Con chó của em rất phá phách và đã _____ nát mấy cái chân ghế ở nhà.
12. Ông nội đã lớn tuổi và mắt yếu nhưng vẫn _____ đọc sách mỗi ngày.

D. Phân biệt từ ngữ**Điền vào chỗ trống****Lạnh lẽo, lạnh buốt, lạnh nhạt, lành lạnh, ớn lạnh, lạnh như tiền.**

1. Chị Hoa _____ với anh Bảo vì chị đang giận anh.
2. Em đang bệnh nên cảm thấy _____ và không muốn đi ra ngoài.
3. Khí hậu ở miền bắc Gia Nã Đại thì _____ quanh năm.
4. Khí hậu cuối năm ở Sài Gòn chỉ hơi _____ .
5. Thầy giám thị ít khi cười và mặt lúc nào cũng _____ .
6. Lâu lâu có cơn gió _____ xương thổi đến.

Đ. Văn phạm**Mạo từ là chữ đứng trước danh từ như: sự, cái, con, những, các.****Sự:** chỉ sự vật, việc**Cái:** chỉ vật chất**Con:** chỉ động vật**Các, những:** chỉ số nhiều**Dùng những mạo từ trên để điền vào chỗ trống**

Lớp 4

_____ bàn
_____ nhà
_____ cá
_____ bò
_____ học
_____ sống
_____ ngón tay (số nhiều)

Tên: _____

_____ con kiến (số nhiều)
_____ trai
_____ im lặng
_____ kiên nhẫn
_____ rổ
_____ cua
_____ chiếc lá (số nhiều)

E. Tập đặt câu

Chú thích: đặt câu dài hai dòng

1. (vì) _____

_____ (because)

2. (vì) _____

3. (vì) _____

4. (nhưng) _____

_____ (but)

5. (nhưng) _____

6. (nhưng) _____

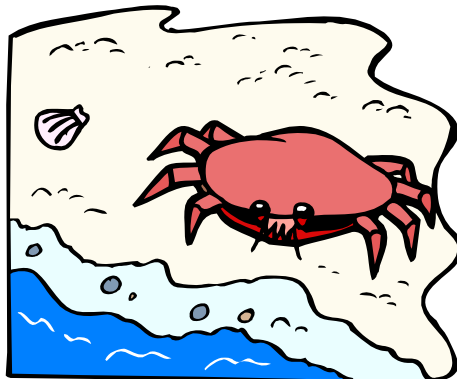
G. Học thuộc lòng

Ca dao

Dã tràng xe cát biển đông,

Nhọc nhàn mà chẳng nên công cán gì.

(dã tràng là một loại cua nhỏ sống ở bãi biển)



Bài học 13

A. Tập đọc và viết chính tả

Năm Giác Quan

Người ta có năm giác quan: **thị giác** là nhờ mắt, **thính giác** là nhờ tai, **khứu giác** là nhờ mũi, **vị giác** là nhờ lưỡi và **xúc giác** là nhờ da.

Mắt giúp ta đọc sách và thấy mọi thứ chung quanh. Tai giúp ta nghe nhạc và mọi tiếng động. Mũi giúp ta **ngửi** thấy mùi thơm của những món ăn. Lưỡi giúp ta **nếm** những món ăn để biết vị mặn ngọt. Da giúp ta biết khi nào trời lạnh và biết vật cứng mềm.

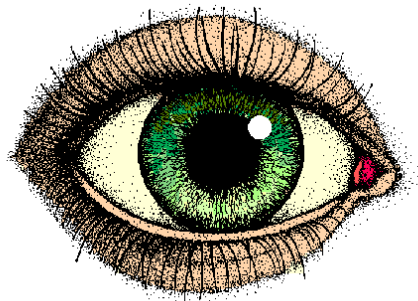
Giác quan của ta luôn luôn làm việc. Chúng giúp ta nhận biết được những gì xảy ra chung quanh. Thử **tưởng tượng** khi thiếu một giác quan thì sẽ như thế nào? Ta sẽ không còn **cảm nhận** thế giới này **một cách đầy đủ** nữa.

Ngữ vựng:

Giác quan: *senses*; **thị giác:** *sight*; **thính giác:** *hearing*; **khứu giác:** *smell*; **vị giác:** *taste*; **xúc giác:** *touch*; **tiếng sấm:** *thunder*; **tưởng tượng:** *to imagine*; **cảm nhận:** *to feel*; **một cách đầy đủ:** *completely*.

B. Trả lời câu hỏi

1. Năm giác quan của con người là gì?



2. Vị giác giúp ta thế nào?

3. Khứu giác giúp ta thế nào?

4. Xúc giác giúp ta thế nào?

5. Nếu thiếu một giác quan thì ta sẽ như thế nào?

C. Điền vào chỗ trống

Giác quan, thị giác, thính giác, vị giác, khứu giác, xúc giác, cảm nhận, một cách, đầy đủ, thính (tai, mũi), **sáng** (mắt)

1. Năm _____ rất quan trọng vì chúng giúp cho ta nhận biết thế giới chung quanh.

2. Bức tranh đó được vẽ _____ tỉ mỉ và rất có nghệ thuật.

3. Học Việt Ngữ giúp em _____ được sự quan trọng của lòng hiếu thảo đối với cha mẹ.

4. Ba thích làm đồ gỗ nên đã sắm

_____ đồ nghề không thiếu thứ gì.

5. _____ của tôi hơi dở nên

không phân biệt được món ăn nào ngon nhất.

6. Con chó Angel của em có

_____ nhạy đến nỗi nghe được tiếng chân của người phát thư ngoài đường.

7. _____ giúp cho ta tránh những vật nóng để khỏi bị bỏng tay.

8. Loài chim có _____ rất tinh và chúng có thể từ trên cao nhìn thấy con chuột nhỏ dưới đất.

9. Mẹ la Khôi đã mất hết _____ hay sao mà không thấy mùi hôi của thức ăn cũ trong phòng.

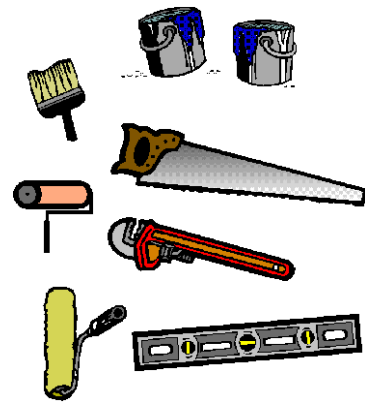
10. Bà nội nhờ em xỏ chỉ vào kim cho bà vì mắt em còn

_____ .

11. Chú Tôn mới làm việc cho hãng xây cất được hai năm mà tai đã không còn _____ như xưa.

12. Mình không thể dấu món đồ ăn này với người có mũi

_____ như cô Sương.



D. Phân biệt từ ngữ**Điền vào chỗ trống**

Vui vẻ, vui lòng, vui buồn, vui mừng, vui tính, chung vui

1. Chú Năm kể cho chúng em nghe những nỗi _____ của chú thời mới qua Mỹ.
2. Mặt cô Loan lúc nào cũng tươi cười _____ .
3. Xin anh _____ cho tôi mượn một cây viết.
4. Chị Mỹ là người _____ nên ai cũng mến.
5. Nhiều bạn trong lớp tôi _____ tiệc sinh nhật với Khôi.
6. Chúng nó nhảy lên _____ khi biết kết quả thi chính tả.

**Đ. Văn phạm**

Giới từ là chữ tạo liên lạc giữa các chữ hoặc nhóm chữ

Những giới từ thông thường

Của (of), **trên** (on, above), **bên cạnh** (beside), **trong** (in), **ở** (at, in), **cho** (for), **về** (about), **gần** (near).

Dùng giới từ để điền vào chỗ trống

1. Áo _____ em đã bị mưa ướt.



2. Thầy Huy đang dạy _____ địa lý Việt Nam.
3. Cô gái ngồi _____ tôi nói nhiều quá.
4. Chúng tôi phải vào _____ nhà vì trời mưa.
5. Cái khăn ở _____ bồn rửa mặt đã bị ướt.
6. Những cái chén _____ trong tủ là chén sạch.
7. Mẹ vừa mua _____ em cái cặp mới.
8. _____ nhà em có tiệm bánh mì Việt Nam.

E. Tập đặt câu

Chú thích: (đặt câu dài hai dòng)

1. (ở) _____

_____ (at, in)

2. (cho) _____

_____ (for)

3. (cho) _____

4. (về) _____

_____ (about)

5. (gần) _____

_____ (near)

6. (kế) _____

_____ (next)

G. Học thuộc lòng

Tục ngữ

- *Đi một ngày đàng, học một sàng khôn*
- *Học ăn học nói học gói học mở*



A. Tập đọc và viết chính tả

Việc Nghĩa

Việc nghĩa là những điều tốt mà ta làm cho người khác. Sống ở trên đời, của cải là **quan trọng** nhưng việc nghĩa lại quan trọng hơn. Của cải **tiêu xài** dần cũng hết nhưng việc nghĩa thì còn **mãi mãi**.

Khi có nhiều tiền ta không nên **kiêu căng, khinh khi** người nghèo khổ hơn mình, hay sống **ích kỷ bản thân**. Nhưng **ngược lại**, ta nên dùng tiền của để làm việc nghĩa, tức là giúp đỡ những người nghèo khổ. Thay vì tiêu xài **hoang phí**, ta nên dùng đồng tiền vào những **việc công ích**. Nó sẽ **sinh sôi nảy nở** giúp xã hội tươi đẹp hơn. Việc nghĩa không hẳn chỉ mua bằng tiền mà còn bao gồm những việc phải, việc từ thiện, **bênh vực** kẻ yếu.



Khi làm việc nghĩa là ta mua điều **phước**. Phước là điều may mắn. Nó giống như tiền bỏ ống và sẽ giúp ta thoát cơn **hoạn nạn** trong đời.

Ngữ vựng:

Việc nghĩa: good deeds; **quan trọng:** important; **tiêu xài:** to spend; **mãi mãi:** forever; **kiêu căng:** arrogant; **khinh khi:** to despise; **ích kỷ bản thân:** selfish; **ngược lại:** vice versa; **hoang phí:** wasteful; **sọt rác:** trash can; **việc công ích:** public benefit

work; **sinh sôi nảy nở**: to multiply; **bênh vực**: to defend;
phước (phúc): luckiness; **hoạn nạn**: misfortune.

B. Trả lời câu hỏi

1. Việc nghĩa là gì?

2. Tại sao việc nghĩa quan trọng hơn của cái?

3. Ta nên làm gì khi có nhiều tiền?



4. Hãy kể tên 2 việc nghĩa không cần tiền để làm?

5. Làm việc nghĩa là mua cho ta điều phước, điều phước giúp ta những gì?

C. Điền vào chỗ trống

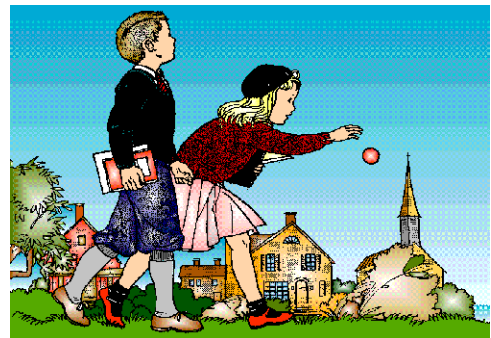
Việc nghĩa, tiêu xài, mãi mãi, kiêu căng, khinh khi, ích kỷ, ngược lại, hoang phí, công ích, hoạn nạn, phúc, sinh sôi.

1. Giúp đỡ bạn bè và giữ gìn vệ sinh trong lớp đều là những

_____ .

2. Thăng Nguyên tuy học giỏi nhưng _____ nên các bạn khác trong lớp không thích chơi với nó.

3. Trần bảo Thám Chín năm ngoài đem _____ tới cho hàng ngàn gia đình.



4. Trâm nguyện _____ sẽ là người biết vâng lời cha mẹ và thương yêu anh chị em trong gia đình.

5. Vì tiêu xài _____ nên chú Châu không có tiền mua nhà.

6. Người rộng rãi thì luôn chia sẻ những gì mình có với người khác, còn người _____ thì luôn giữ mọi thứ cho mình.

7. Ruồi muỗi _____ nảy nở nhiều nhất vào mùa hè.

8. Cô Kiều dành thì giờ cuối tuần để làm những việc

_____ ở nhà thờ như dạy Việt Ngữ.

9. Chúng ta không nên _____ những người nghèo ở khu này và nên giúp đỡ họ.

10. Bé Tài có tính bướng bỉnh và thích làm _____ với lời chị Vân nói.

11. Ngọc đã _____ hết tiền để dành của mình vào bữa đi chơi hôm qua.

12. Ba nói gia đình em có _____ lớn mới được ở nước Mỹ này.

D. Phân biệt từ ngữ

Điền vào chỗ trống:

Buồn nôn, buồn chán, buồn ngủ, buồn bực, buồn cười, chia buồn.

1. Bà nội ở nhà một mình cả ngày nên bà cảm thấy _____.

2. Ba đang _____ vì anh Hoan bị điểm xấu ở trường.

3. Ông hề đó vẽ mặt trông thật _____ .

4. Sau khi về học, em cảm thấy chóng mặt và _____ .

5. Ngày mai ba má sẽ đi đám tang để _____ với một người bạn thân.

6. Con _____ đã tới và em không thể thức để đón giao thừa.

Đ. Văn phạm**Những giới từ thông dụng**

thuộc (of), **với** (with), **bằng** (by), **tại** (at), **sau** (behind), **từ** (from), **xuống**, **dưới** (under).

1. Chiếc áo len này được đan _____ tay.

2. Con giun sống ở _____ đất.

3. Con sâu đang chui ra _____ trái táo.

4. Cây đào _____ nhà đang trổ bông.

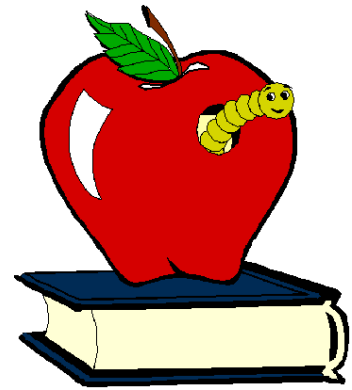
5. Nhà _____ thành phố Fountain

Valley sẽ phải trả thêm thuế.

6. Em thích học chung _____ bạn Khánh.

7. Thầy Lân đang đi _____ cầu thang.

8. Ba muốn dùng xe _____ MacDonald's để ăn trưa.

**E. Tập đặt câu**

1. (bằng) _____

_____ (by)

2. (bằng) _____

3. (tại) _____

_____ (at)

4. (tại) _____

5. (sau) _____

_____ (behind)

6. (sau) _____

G. Học thuộc lòng

Thành ngữ

- *Học một biết mười*
- *Học chẳng hay, cày chẳng biết*

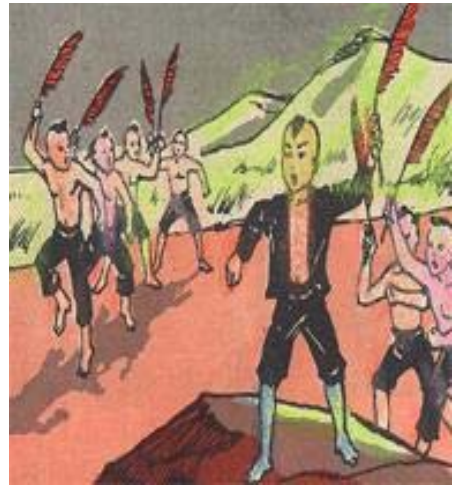


Bài học 15

A. Tập đọc và viết chính tả

Đinh Bộ Lĩnh Dẹp Loạn và Dựng Nước

Đinh Bộ Lĩnh là tên thật của vua Đinh Tiên Hoàng, sinh năm 924. Ông là người có công **dẹp loạn** 12 **sứ quân** và trở thành vị vua nhà Đinh đầu tiên.



Từ nhỏ, Đinh Bộ Lĩnh đã **tỏ ra** là người có tài **chỉ huy** đánh trận. Ông thường cùng các bạn chăn trâu lấy **bông lau** làm cờ, chia ra hai **phe bày trận** đánh nhau. Nhóm trẻ do ông chỉ huy luôn đánh thắng trong các trò chơi, nên ông được bọn trẻ **tôn** làm **thủ lĩnh**.

Sau khi Ngô Quyền mất, nước ta rơi vào **tình trạng hỗn loạn**. Các sứ quân nổi lên, mỗi người **chiếm** một vùng và đem quân đánh nhau. Chỉ trong vài năm, Đinh Bộ Lĩnh lần lượt đánh thắng các sứ quân khác.

Năm 968, ông **lên ngôi** vua, lấy hiệu là Đinh Tiên Hoàng. Ông đóng đô ở Hoa Lư và đặt tên nước ta là Đại Cồ Việt.

Giải thích chữ khó:

Dẹp loạn: to quell a revolt

Sứ quân: chieftain, warlord

Tỏ ra: to show, to prove

Chỉ huy: to command

Bông lau: reed's flower; bông của một loại cỏ to bằng ngón tay nhưng rất cao, thường sống ở dưới nước

Phe: side, group

Bày trận: dispose troops in battlefield; dàn quân ra để 2 bên đánh nhau

Tôn: to appoint

Thủ lĩnh: leader

Tình trạng: situation, state

Hỗn loạn: chaos; lộn xộn, rối loạn

Chiếm: to occupy

Lên ngôi: to come to the throne, to become a king

B. Trả lời câu hỏi

1. Đinh Bộ Lĩnh là tên thật của vua gì?

2. Khi còn nhỏ, ông có tài gì?

3. Sau khi Ngô Quyền mất, tình trạng nước ta như thế nào?

4. Lúc đó nước ta có bao nhiêu sứ quân?

5. Ai đã đánh thắng các sứ quân khác?

6. Nước ta tên là gì dưới thời vua Đinh Tiên Hoàng?

C. Điền vào chỗ trống:

Chỉ huy, Đinh Tiên Hoàng, thủ lĩnh, 12 sứ quân, Đại Cồ Việt, đánh thắng

1. Đinh Bộ Lĩnh là tên thật của vua _____
2. Ông là người có công dẹp loạn _____
3. Đinh Bộ Lĩnh là người có tài _____ đánh trận khi còn nhỏ.
4. Ông được bọn trẻ tôn làm _____
5. Đinh Bộ Lĩnh _____ các sứ quân khác.
6. Vua Đinh đặt tên nước ta là _____

D. Phân biệt từ ngữ

Điền vào chỗ trống:

Sáng sủa, sáng tạo, sáng sớm, sáng tối, sáng suốt, sáng tác.

1. Ba đi làm vất vả cả ngày chẳng biết _____ .
2. Mới học Việt Ngữ được 3 năm mà Hồng đã _____ được mấy bài thơ.
3. Căn phòng này _____ vì có nhiều cửa sổ.
4. Đọc sách là việc làm _____ để trau dồi kiến thức và hiểu biết thêm về mình.



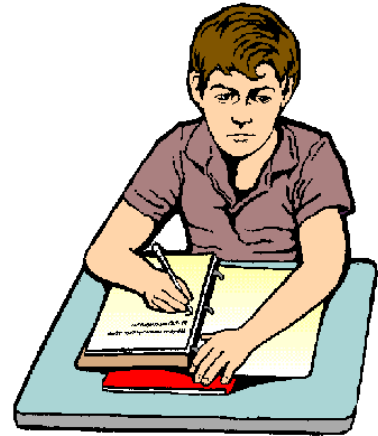
5. Những con chim ở sau vườn đã hát từ lúc _____ .
6. Anh ấy có đầu óc _____ và đã vẽ những bức tranh rất đặc biệt.

Đ. Văn phạm

Dấu phẩy được dùng để ngăn rời 3 chữ trở lên.

Thí dụ: Món ăn tôi thích là phở, bún bò và chả giò.

*Lưu ý: không có dấu phẩy trước chữ **và***



Đặt dấu phẩy vào chỗ cần thiết

1. Mẹ đi chợ mua trứng bánh mì và bơ.
2. Chú Nam nuôi một con chó một con mèo và năm con cá.
3. Cặp của Tuấn lúc nào cũng có hai cây viết chì hai cây viết mực và một cục gôm.
4. Bác Luân biết các thứ tiếng Pháp Tây Ban Nha và Nhật.
5. Em thích ăn những trái cây Việt Nam như xoài mít măng cầu và nhãn.
6. Các món ăn ngày Tết thường là bánh chưng bánh tét giò thủ dưa món và củ kiệu.

E. Tập đặt câu

Đặt câu với ít nhất một dấu phẩy

1. _____

2. _____

3. _____

4. _____

5. _____

G. Học thuộc lòng

Ca dao

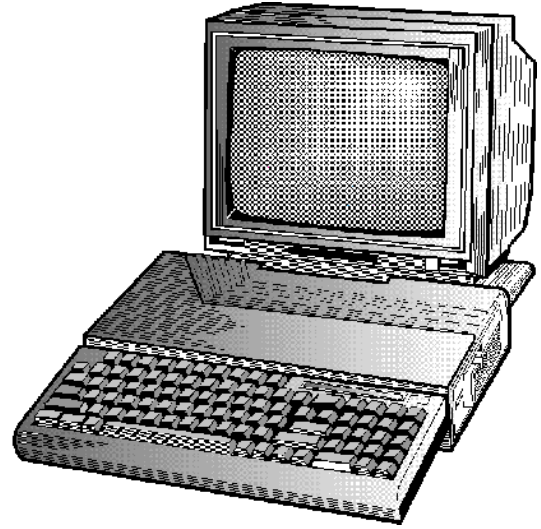
*Học trò học trở học tro,
Đi chưa tới chợ đã lo ăn hàng.*



A. Tập đọc và viết chính tả

Người Sáng Lập Dell Computer

Vào năm 19 tuổi, Michael Dell rời gia đình và **ghi danh** học đại học Texas ở Austin. **Tuy** đi học nhưng **đầu óc** của Michael không nằm ở trong lớp. Anh thích **ngịch ngợm** với **máy vi tính**. Anh mua máy vi tính của IBM về, **tháo ra** và **ráp lại**. Michael còn tự tìm hiểu thêm về máy vi tính bằng cách mua những bộ phận **rời**, rồi tự ráp.



Cuối cùng Michael **khám phá** ra hai điều. Thứ nhất là nếu mua những bộ phận rời và ráp lại bán, anh có thể bán với **giá rẻ hơn** máy của IBM. Thứ hai là không có **hãng** nào chỉ dẫn cho **người tiêu thụ** cách **sử dụng** máy. Vào năm 1983, sau khi học xong năm đầu tiên, anh nghỉ học và thành lập công ty Dell Computer với số **vốn** một ngàn đô la. Dell Computer là hãng đầu tiên bán máy vi tính **trực tiếp** cho **người tiêu thụ**.

Ngữ vựng:

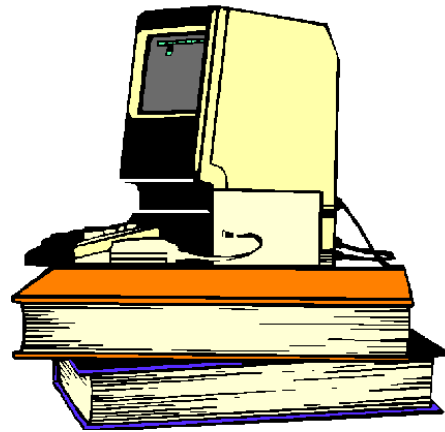
người sáng lập: *the founder*; **ghi danh:** *to enroll*; **tuy:** *although*; **đầu óc:** *mind*; **ngịch ngợm:** *playing around*; **máy vi tính:** *computer*; **tháo ra:** *disassemble*; **ráp lại:** *assemble*; **bộ phận:** *component*; **rời:** *loose*; **khám phá:** *to discover*; **giá rẻ hơn:** *cheaper price*; **hãng:** *company*; **người tiêu thụ:** *consumer*; **sử dụng:** *to operate*; **vốn:** *capital, initial money*; **trực tiếp:** *direct*; **người tiêu thụ:** *consumer*.

B. Trả lời câu hỏi

1. Michael Dell ghi danh học đại học nào? Ở đâu?

2. Michael thích làm gì với máy vi tính?

3. Michael khám phá ra điều gì?



4. Đặc điểm (*characteristic*) của hãng Dell Computer là gì?

C. Điền vào chỗ trống

Sáng lập, ghi danh, nghịch ngợm, đầu óc, bộ phận, tháo, ráp, khám phá, tiêu thụ, sử dụng, vốn, trực tiếp

1. Trại nuôi bò này _____ cả ngàn tấn bắp mỗi năm.

2. Buổi nói chuyện của tổng thống được chiếu _____ trên truyền hình tối nay vào lúc 7 giờ tối.

3. Em nghe nói xe hơi của ba bị hư _____ phát điện.

4. Thầy Brown là người _____ và cũng là huấn luyện viên cho đội bóng đá ở trường Trung Học Pioneer.

5. Ba nói anh Huân có _____ đi chơi hơn là đi học.

6. Anh phải _____ bốn con ốc ra mới lấy được cục pin bên trong cái xe đồ chơi đó.

7. Tính tình Vương bỗng thay đổi từ _____ tới hiền lành trong vòng năm qua.

8. Muốn mở tiệm buôn bán nữ trang thì phải có nhiều _____.

9. Em mới _____ học võ khoảng 2 tuần nay.

10. Ngày nay, người ta _____ xe hơi bằng rô bô chứ không bằng tay như ngày xưa. (rô bô: robot)

11. Bà ngoại đã biết _____ máy vi tính để viết thư cho bạn bè ở Việt Nam.

12. Em vừa _____ ra một tổ kiến lớn ở sau vườn nhà em.

D. Phân biệt từ ngữ

Tối tăm, tối dạ, tối cao, tối kỵ, tối mặt, tối đa.



Lớp 4

Tên: _____

1. Bà nội nói chú Thanh _____ nên không học lên cao được.

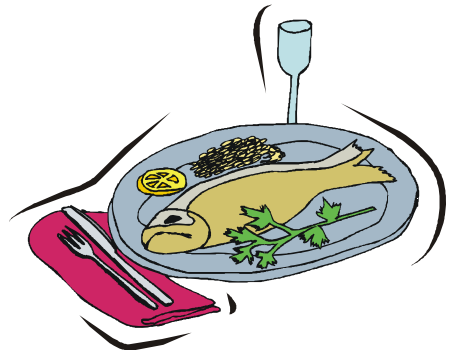
2. Cô ấy _____ cá vì mùi tanh của nó.

3. Con chuột thích trốn ở những chỗ _____ trong nhà.

4. Mẹ chỉ cho em mời _____ 10 người bạn tới nhà.

5. Tổng thống là chức vị _____ của Hoa Kỳ.

6. Em đang phải học bài _____ để kịp ngày thi.



Đ. Văn phạm

Viết hoa:

Chữ đầu câu

Bây giờ trời đang mưa.

Tên riêng

Trần Hưng Đạo, Ngô Quyền, Nguyễn Du

Tên nước

Việt Nam, Hoa Kỳ, Pháp, Gia Nã Đại

Tên nơi chốn

Sài Gòn, Huế, Cần Thơ, Ai Nam Quan

Lễ hội

Tết Nguyên Đán, Giáng Sinh, Lễ Độc Lập

Viết hoa những chữ sau đây và cho vào đúng cột

tây ban nha

cửu long

lễ vu lan

los angeles

mỹ tây cơ

trần bình trọng

hà nội

trung thu

nha trang

nguyễn trãi

ngày hiền mẫu

thái lan

abraham lincoln

tết tây

nhật bản

quận cam

lý thường kiệt

hùng vương

Tên riêng

Tên nơi chốn

Tên nước

Lễ hội

E. Tập đặt câu

Đặt câu với một danh từ riêng

Thí dụ: Gia đình em sẽ đi thăm bác Hoa ở San Jose tuần tới.

1. (tên riêng) _____

2. (nơi chốn) _____

3. (tên nước) _____

4. (lễ hội) _____

G. Học thuộc lòng

Tục ngữ

- Học thì dốt vợ tốt thì muốn
- Có công mài sắt có ngày nên kim



A. Tập đọc và viết chính tả

Đi Cắm Trại Ở Yosemite (dô-xê-mơ-ti)

Năm nào gia đình em cũng đi cắm trại ở Yosemite vào cuối tuần của ngày **Lễ Chiến Sĩ Trận Vong**. Yosemite là một **công viên quốc gia** nổi tiếng của tiểu bang California. Cảnh **thu hút** nhiều **du khách** là những cái **thác** chảy dài từ trên cao. Có một cái thác được đặt tên thật **thơ mộng** là Bridal Veil. Em thích đi tới tận chân thác, để đứng dưới **bụi nước mù mịt** của nước đổ từ trên cao xuống. Em cũng thích đi bộ lên những **mỏm núi** cao. Không khí ở đây lạnh hơn, với một **thung lũng** tuyệt đẹp nằm gọn trong tầm mắt. Một tảng đá lớn nổi bật ở đầu thung lũng là Half Dome, giống như trái cam bổ đôi đứng **chơ vơ** giữa trời.



Đi cắm trại là dịp **gần gũi** với thiên nhiên. Nó mang lại cảm giác tự do, **thoải mái**. Em tha hồ chạy nhảy và **mơ mộng**.

Ngữ vựng:

cắm trại: *camping*; **Lễ Chiến Sĩ Trận Vong:** *Memorial Day*;
công viên quốc gia: *National Park*; **thu hút:** *to attract*; **du khách:** *tourist*; **thác:** *fall*; **thơ mộng:** *poetic*; **bụi nước:** *mist*;
mù mịt: *hard to see*; **mỏm núi:** *mountain top*; **thung lũng:** *valley*; **chơ vơ:** *forlorn*; **gần gũi:** *to get closed to*; **thoải mái:** *relaxed*; **mơ mộng:** *to dream*.

B. Trả lời câu hỏi

1. Gia đình em thường đi cắm trại ở đâu và vào dịp nào?

2. Yosemite là gì?

3. Cảnh thu hút nhiều du khách của Yosemite là gì?

4. Em thấy gì khi lên tới mỏm núi cao?

5. Vì sao em thích đi cắm trại?

C. Điền vào chỗ trống

Chiến sĩ, chiến trường, công viên, quốc gia, du khách, thơ mộng, thác nước, thu hút, mù mịt, thung lũng, thoải mái, thiên nhiên

1. Ba má sẽ tổ chức tiệc sinh nhật của em tại _____ Miquare để có



chỗ rộng rãi cho các bạn em vui chơi.

2. Yosemite là một _____ được tạo nên bởi một dòng sông và hai bên là hai vách núi dựng đứng.

3. Ba thường mang gia đình đi xem những cảnh _____ để chúng em có dịp học hỏi về thú vật và cây cối.

4. Tới mùa xuân, cánh đồng cỏ đó sẽ là một phong cảnh thật _____ với đầy hoa dại đủ màu.

5. Chén bát dơ để qua đêm sẽ _____ kiến và gián vào nhà.

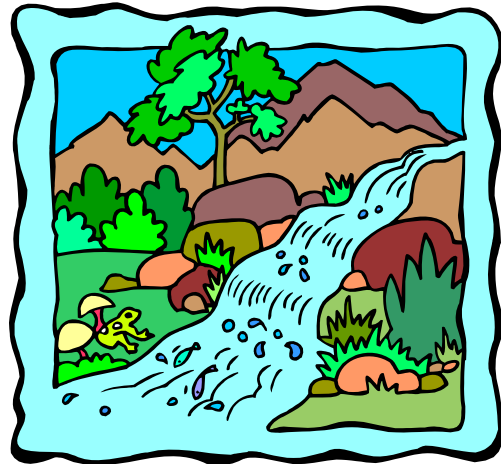
6. Bạn Bình có người chú đang chiến đấu ở _____ A-Phú-Hãn (Afghanistan).

7. Ba hứa sẽ mang cả gia đình đi xem viện bảo tàng _____ ở Thủ Đô Hoa Thịnh Đốn trong mùa hè này.

8. Cơn gió mạnh thổi đến làm bụi và lá cây khô bay _____ cả một vùng.

9. Em bé đã hết khóc và nằm ngậm núm vú giả một cách _____ bên cạnh chị Khánh.

10. Đây là nghĩa trang chôn những _____ đã hy sinh trong trận nội chiến.



11. Vào mùa xuân, vườn hoa Nhật ở đây có rất nhiều _____
đến xem và chụp hình.

12. Ba mới mượn người làm hồ nuôi cá chép Nhật với một
_____ nhỏ trong vườn sau nhà.

D. Phân biệt từ ngữ

Chung quanh, chung đặng, chung chung, chung kết, chung thủy, chung lưng.

1. Bà ngoại giữ một lòng _____ với
ông ngoại nên đã ở vậy nuôi con.

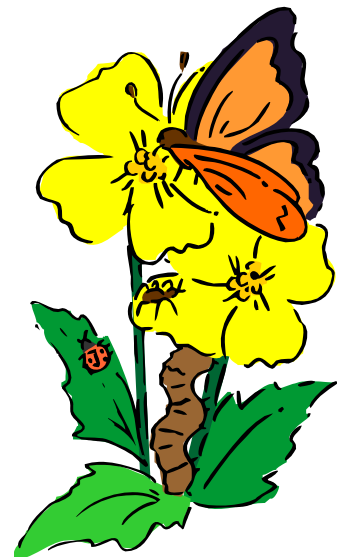
2. Ông ấy chỉ nói _____ chứ
không ám chỉ ai hết.

3. Bác Nghị trồng nhiều cây ăn trái
_____ nhà.

4. Chúng ta phải _____ làm việc
với nhau thì mới thành công.

5. Vì sống _____ trong một nhà nên hay sinh ra cãi
lộn.

6. Đội bóng đá trường em đã thắng bán kết và
sẽ vào _____ tuần tới.



Đ. Văn phạm

Người ta có thể dùng **và** hay **nhưng** để nối hai câu ngắn.

Thí dụ:

Con voi có vòi dài. Con voi có hai tai to.

Con voi có vòi dài và hai tai to.

Dùng **và** hoặc **nhưng** để nối hai câu ngắn

1. Con voi thích phun nước. Con voi thích tắm sông.

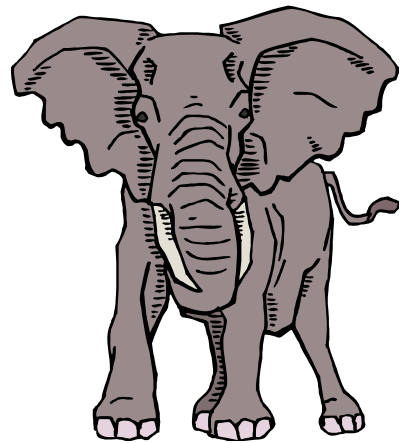
2. Con voi thích ăn lá cây. Con voi thích ăn mía.

3. Voi con hay phá phách. Voi con biết vâng lời voi đầu đàn.

4. Con voi trông hiền. Em sợ tới gần con voi.

5. Người ta dạy voi kéo gỗ. Người ta dùng voi để chở đồ.

6. Con voi ở sở thú này lớn. Con voi ở sở thú này không lớn bằng voi ở Phi Châu.



7. Ngày xưa Việt Nam có nhiều voi. Bây giờ voi Việt Nam không còn nhiều.

8. Voi mẹ đang đứng dưới gốc cây. Voi mẹ đang cho voi con bú.

E. Tập đặt câu

Đặt câu với chữ **và** và **nhưng**

1. (và) _____

2. (và) _____

3. (và) _____

4. (nhưng) _____

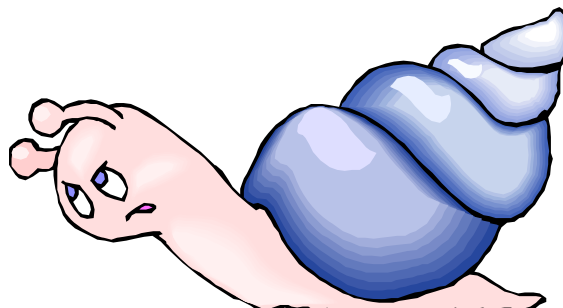
5. (nhưng) _____

6. (nhưng) _____

G. Học thuộc lòng

Thành ngữ

- *Thọc gậy bánh xe*
- *Học trước quên sau*



A. Tập đọc và viết chính tả

Lễ Lao Động

Lễ Lao Động là ngày lễ đặc biệt của người Hoa Kỳ. Mọi người được nghỉ làm. Đây là ngày lễ để **vinh danh** tất cả những **người lao động**; ngay cả trẻ em.

Ngày **ăn mừng** lễ Lao Động đầu tiên **xảy ra** vào năm 1882. Một người **thợ mộc** tên là Peter McGuire nghĩ rằng, cần phải có một ngày để vinh danh những người lao động. Ông bèn tổ chức một **cuộc diễu hành** cho những người lao động tại **thị xã** của ông thuộc thành phố New York. Mười ngàn người đã **hiên ngang** diễu hành trên đường phố. Họ ăn mừng trong tiếng nhạc, ca múa và **pháo bông**.

Đến năm 1894, Tổng Thống Grover Cleveland đã **phê chuẩn** ngày lễ Lao Động thành ngày **Quốc Lễ**. Đó là ngày thứ Hai đầu tiên của tháng Chín.

Ngữ vựng:

Lễ Lao Động: Labor Day; **vinh danh:** to honor; **người lao động:** worker; **ăn mừng:** to celebrate; **xảy ra:** to happen; **thợ mộc:** carpenter; **cuộc diễu hành:** parade; **thị xã:** town; **hiên ngang:** proud; **pháo bông:** fireworks; **phê chuẩn:** to approve; **Quốc Lễ:** National Holiday.



B. Trả lời câu hỏi

1. Ngày Lễ Lao Động dùng để vinh danh ai?

2. Ai đã nghĩ ra đầu tiên về ngày Lễ Lao Động?

3. Peter McGuire đã làm gì?



4. Người ta làm gì trong ngày lễ Lao Động đầu tiên?

5. Tổng Thống Grover Cleveland đã làm gì với ngày Lễ Lao Động?



C. Điền vào chỗ trống

Lao động, vinh danh, ăn mừng, xảy ra, diễn hành, thị xã, hiên ngang, đường phố, pháo bông, phê chuẩn, quốc lễ, nghỉ lễ.

1. Ban nhạc của trường em được tham gia vào cuộc _____

Hoa Hồng ngày đầu năm ở Pasadena.

2. Ba sẽ đem cả nhà đi xem bắn
_____ ở ngoài biển vào dịp

Lễ Độc Lập tuần tới.

3. Hôm nay ba được _____ ở
nhà và đưa cả nhà ra biển chơi.

4. Trong buổi lễ đón mừng đội bóng đá đoạt giải vô địch trở về,
người ta đã đổ xuống _____ nhảy múa và ca hát.

5. Ông bà nội sẽ tổ chức bữa tiệc linh đình _____ cô
Loan tốt nghiệp đại học.

6. Ai cũng phải bỏ sức _____ ra làm mới có cơm ăn.

7. Tướng đi của chú Tuấn trông thật
_____ và mạnh bạo.

8. Ngày _____ quan trọng
nhất của một quốc gia là ngày Lễ Độc
Lập.



Lớp 4

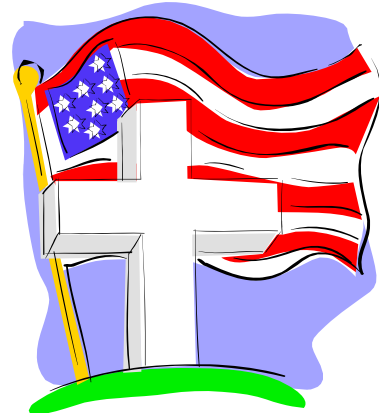
Tên: _____

9. Nhà bác Thảo ở một _____ xa xôi, cách thành phố cả trăm dặm.

10. Một cơn hỏa hoạn đã _____ cho gia đình một người bạn trong lớp em vào hôm qua.

11. Ngày Lễ Chiến Sĩ Trận Vong là ngày dùng để _____ những người chiến sĩ đã hy sinh tính mạng cho tổ quốc.

12. Ba đã _____ cho anh Nam được đi học xa và ở ký túc xá (dorm).

**D. Phân biệt từ ngữ**

Trung thành, trung bình, trung gian, trung hậu, trung học, trung tâm.

1. Hồi còn nhỏ, ba thường làm _____ để giải quyết sự tranh giành giữa em và chị Ngọc.

2. Năm tới em sẽ bắt đầu lên _____ và phải đi học xa hơn.

3. Chúng ta nên ngủ _____ mỗi ngày 8 tiếng.

4. Tiểu Sài Gòn là _____ mua bán của người Việt ở Nam Cali.

5. Người yêu nước là người luôn _____ với đất nước của mình.

6. Người _____ là người sống chân thật và thương yêu mọi người.

Đ. Văn phạm

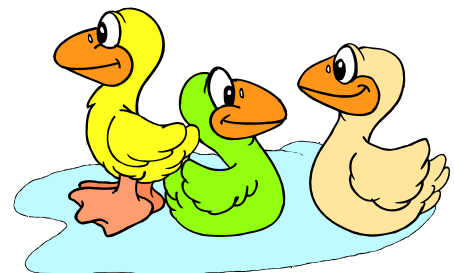
Nhận diện danh từ, tính từ, động từ, trạng từ, mạo từ, giới từ

Viết xuống thể loại của mỗi chữ

Thí dụ: **Con** mạo từ **mèo** danh từ **có** động từ **lông** danh từ **đẹp** tính từ .

1. Cái _____ chổi _____ thì _____
cùn _____.

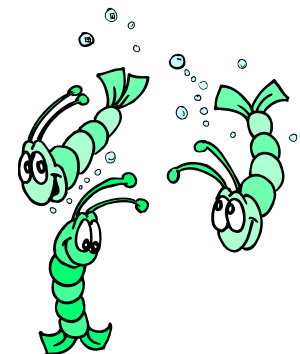
2. Con _____ bò
_____ đang nằm ngủ
_____ trong
_____ chuồng _____.



3. Cái xe hơi _____ đỏ _____ chạy
_____ thật nhanh _____.

4. Cái bàn _____ được làm _____ bằng
_____ gỗ _____ cứng
_____.

5. Hoa hồng _____ trong
_____ vườn _____ đã nở
_____ rộ _____.



E. Tập đặt câu

Đặt câu với chữ **để** (gồm ít nhất 2 động từ)

Thí dụ: Hôm nay mẹ nấu bữa cơm thịnh soạn **để** tiếp đón bác Nhân ở Việt Nam mới sang.

1. _____

2. _____

3. _____

4. _____

G. Học thuộc lòng

Ca dao

*Đi cho biết đó biết đây,
Ở nhà với mẹ biết ngày nào khôn*



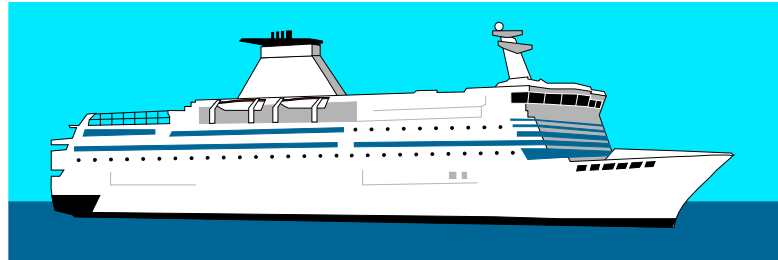
A. Tập đọc và viết chính tả

Tàu Titanic

Tàu Titanic được đóng ở Anh Quốc, dài gấp ba lần **sân bóng bầu dục** và cao bằng **buyn đình** mười một tầng. Trên tàu có nhà hàng **sang trọng**, một hồ bơi và những khu vườn nhỏ. Tàu Titanic là một chiếc tàu **vĩ đại** nhất từ trước tới nay.

Vào ngày 10 tháng Tư, năm 1912, Titanic **khởi sự** chuyến **du hành** trên biển đầu tiên. Không ai có thể **ngờ tấn bi kịch** sắp xảy ra cho một chiếc tàu quá lớn và **kiên cố** này. Tàu hướng thẳng thành phố New York.

Thủy thủ đoàn có ý tạo **kỷ lục** cho chuyến đi này, vì Titanic là chiếc tàu mạnh nhất thế giới. Họ không hề **nao**



núng với những **báo trước** về **băng sơn** trên biển vì Titanic không thể chìm.

Buồn thay, vào đêm 14 tháng Tư, 1912, một **khối** băng sơn khổng lồ đã đâm thủng vỏ **thép** dày của tàu. Nước **ào ạt tràn vào** và chuyện không ngờ đã xảy ra, Titanic đã chìm.

Ngữ vựng:

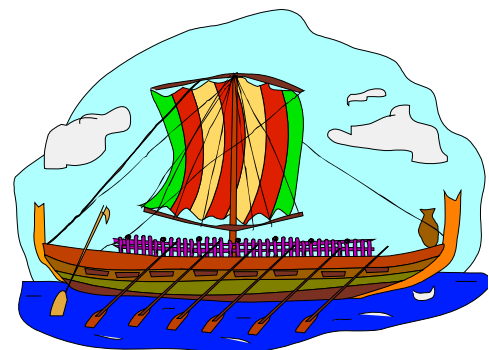
Sân bóng bầu dục: *football field*;

buyn đình: *building*; **sang trọng:**

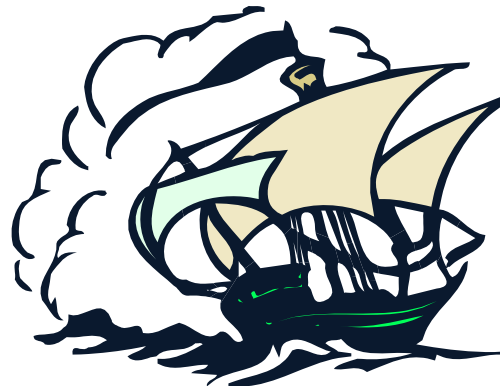
elegant; **vĩ đại:** *great*; **khởi sự:** *to*

start; **du hành:** *voyage*; **ngờ:** *to*

suspect; **tấn bi kịch:** *a tragedy*; **kiên**



cố: *strong*; **thủy thủ đoàn:** *sailors*; **kỷ lục:** *record*; **báo trước:** *warning*; **băng sơn:** *iceberg*; **nao núng:** *to deter*; **buồn thay:** *sadly*; **khối:** *mass, bulk*; **thép:** *steel*;
ào ạt tràn vào: *to rush in.*



B. Trả lời câu hỏi

1. Tàu Titanic lớn cỡ nào?

2. Trên tàu Titanic có những gì?

3. Tàu Titanic rời Anh Quốc vào ngày nào?

4. Vì sao Titanic bị chìm?



C. Điền vào chỗ trống

Bầu dục, buyn đĩnh, sang trọng, vĩ đại, bi kịch, kiên cố, thủy thủ, kỷ lục, báo trước, nao núng, thép, ào ạt.

1. Một vận động viên Hoa Kỳ đã đạt _____ bơi nhanh trong kỳ Thế Vận Hội Olympic năm nay.

2. Mẹ mới mua một bộ dao mới làm bằng _____ không rỉ sét rất đẹp.

3. Hồ nuôi cá kiếng nhà bác Hùng có hình _____ với một chiếc cầu gỗ bắc ngang.

4. Tiểu bang này đang dự tính xây một cái đập thủy điện _____ nhất nước Mỹ.

5. Chính quyền đã _____ cho dân

chúng về cơn bão rất lớn sắp thổi vào đất liền.

6. Cơn mưa đang _____ đổ xuống làm ngập đường xá khiến các trường học phải đóng cửa.

7. Cây cầu này được xây rất _____ nên vẫn còn đứng vững cả hơn trăm năm nay.

8. Thành phố Nữ Ước là nơi có nhiều _____ nhất nước Mỹ.



9. Em không thích xem _____ vì nó làm mình buồn chán.

10. Mẹ mới mua cho em một bộ đồ _____ để mặc vào ngày đám cưới cô Kim sắp tới.



11. Cuộc thi đố vui này có nhiều trường giỏi tham dự nên đội của trường Chi Lăng cũng hơi _____ .

12. Em có tấm hình chụp chung với mấy anh _____ trên hàng không mẫu hạm Midway ở San Diego.

D. Phân biệt từ ngữ

Sử: lịch sử, sử sách, giả sử, sử dụng.

Xử: cư xử, xét xử.

1. Vân không biết cách _____ nên đã mất nhiều bạn tốt.

2. _____ của Việt Nam có ghi công trạng của nhiều vị anh hùng chống ngoại xâm.

3. Em không thích môn _____ lắm vì cần phải nhớ nhiều.

4. Tòa án đã _____ xong vụ ăn cướp ở nhà băng tháng trước.

5. Phải biết cách _____ mới được đụng vào máy cửa đó!



6. _____ không có mưa thì cả vùng này sẽ biến thành sa mạc.

Đ. Văn phạm

Nhận diện danh từ, tính từ, động từ, trạng từ, mạo từ, giới từ

Viết xuống thể loại của mỗi chữ

1. Những _____ người đàn ông _____ mặc _____ áo _____ trắng _____ .

2. Cậu Ba mang _____ giày _____ mới _____ .

3. Cái _____ máy xay sinh tố _____ đã bị hư _____ .

4. Tuần học _____ giỏi _____ nhất lớp _____ .

5. Con _____ cọp _____ đang ngủ _____ say _____ .



E. Tập đặt câu

Đặt câu ghép bằng cách dùng **nếu... thì...**

Thí dụ: **Nếu** ngày mai mưa lớn hơn **thì** em sẽ được nghỉ học.

1. _____

2. _____

3. _____

4. _____

5. _____

G. Học thuộc lòng

Tục ngữ

- Chưa đỗ ông nghè đã đe hàng tổng.
- Có chí thì nên



Bài học 20

A. Tập đọc và viết chính tả

Vua Lê Đại Hành Đánh Tống Dẹp Chiêm

Vua Lê Đại Hành tên thật là Lê Hoàn, sinh năm 941. Ông là một vị vua có tài **dẹp loạn** và **ngoại giao** khéo léo để nước ta không bị nước lớn **ăn hiếp**. Ông lên ngôi năm 980 trong lúc giặc Tống chuẩn bị tấn công nước ta.

Đầu năm 981, nhà Tống đem quân sang đánh nước ta. Vua Lê Đại Hành **thống lĩnh** các đại quân đánh thắng quân Tống trên các trận **Bạch Đằng** và **Chi Lăng**, giết được tướng giặc là Hầu Nhân Bảo. Trong hai trận đó, hơn phân nửa quân Tống bị tiêu diệt và phải **rút lui** về Tàu.



Sau khi **dẹp** xong giặc Tống ở phương Bắc, vua đưa quân vào Nam đánh Chiêm Thành, vì quân Chiêm thường hay đem quân sang quấy nhiễu biên giới nước ta. Quân ta **chiến thắng**, chiếm được **kinh đô** Chiêm Thành.

Vua Lê Đại Hành trị vì được 25 năm, thọ 64 tuổi. Ông là người có công giữ cho nước ta bình yên trong thời gian dài.

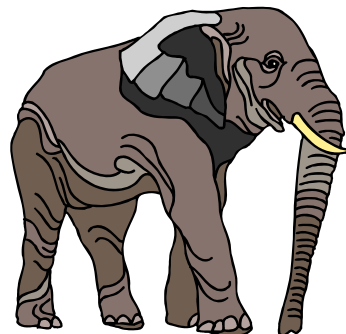
Giải thích từ khó:

Dẹp loạn: to quell a revolt

Ngoại giao: diplomacy

Ăn hiếp: to bully

Thống lĩnh: to command



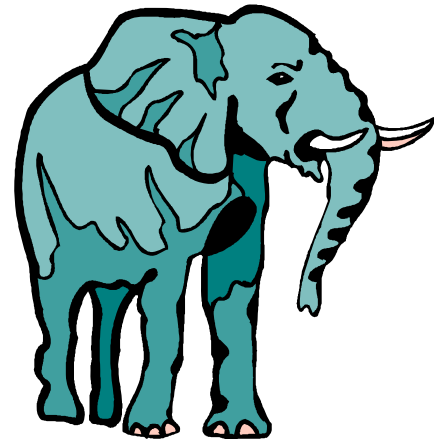
Bạch Đằng: tên của con sông ở miền Bắc gắn liền với ba cuộc chiến chống giặc ngoại xâm: Ngô Quyền chống quân Nam Hán, vua Lê Đại Hành đánh giặc Tống, Trần Hưng Đạo chống giặc Nguyên.

Chi Lăng: tên một nơi thuộc tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam, giáp với Trung Quốc

Đẹp: to repress

Chiến thắng: to win victory

Kinh đô: kingdom, capital



B. Trả lời câu hỏi

1. Vua Lê Đại Hành tên thật là gì?

2. Dưới thời vua Lê Đại Hành, nước nào đem quân sang xâm chiếm nước ta?

3. Ai đã chỉ huy đánh quân Tống?

4. Trong trận đánh với quân Tống, quân ta đã giết được tướng giặc tên là gì?

5. Lê Đại Hành làm vua được bao nhiêu năm thì mất?

C. Điền vào chỗ trống

Nhà Tống, sứ giả, 25 năm, Lê Hoàn, Hầu Nhân Bảo, năm 981, Chiêm Thành, thống lĩnh, Chi Lăng.

1. Vua Lê Đại Hành tên thật là

2. Ông lên ngôi _____

3. Đầu năm 981 _____

đem quân sang đánh nước ta.

4. Vua Lê Đại Hành đánh thắng quân Tống trên các trận Bạch

Đằng và _____ .

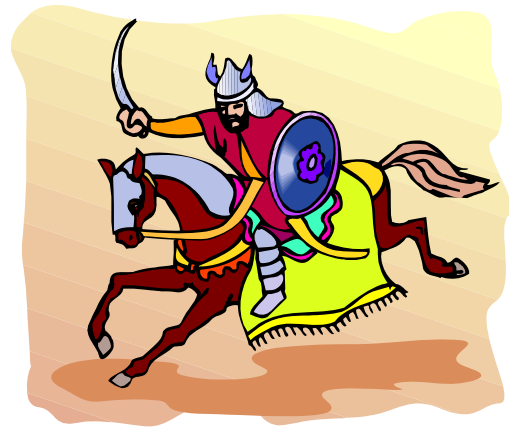
5. Vua Lê Đại Hành giết được tướng giặc là _____

6. Vua đưa quân vào Nam đánh _____.

7. Lê Đại Hành làm vua được _____ thì mất.

8. Vua Lê Đại Hành đã _____ đại quân đánh quân

Chiêm và chiếm được kinh đô.



D. Phân biệt từ ngữ**Dang:** dang ra, dang dở**Rang:** rang (bắp)**Giang:** giang sơn, giang hồ, quá giang**Dùng những chữ trên đây để điền vào chỗ trống**

1. Người cảnh sát kêu gọi mọi người

_____ để nhân viên cứu hỏa đi vào.

2. Hôm qua mẹ mới chỉ cho em cách _____

đậu phộng.

3. Dân _____ ám chỉ những người tham gia những băng đảng.

4. Ba đang sơn _____ cái tủ thì phải đi đón chị Dung.

5. Mẹ dặn em không được _____ bất cứ ai khi về học.

6. Mỗi người dân đều phải có ý thức bảo vệ _____ gầm vóc của mình.

**Đ. Văn phạm****Nhận diện danh từ, tính từ, động từ, trạng từ, mạo từ, giới từ****Viết xuống thể loại của mỗi chữ**1. Con _____ mèo đang
ngủ _____ say _____

Lớp 4

Tên: _____

trên _____ cái _____ ghế cũ _____ .

2. Tôi muốn _____ mua cà rem ở _____ tiệm kem _____ 31.

3. Em ăn cơm thịt kho _____ với _____ rau _____ luộc _____ .

4. Mẹ trồng _____ bông hồng _____ ở trong _____ vườn.

5. Cái _____ khăn tắm _____ ở _____ dưới _____ đất đã bị dơ _____ .

E. Tập đặt câu

Đặt câu ghép bằng cách dùng **nếu... thì...**

1. _____

2. _____

3. _____

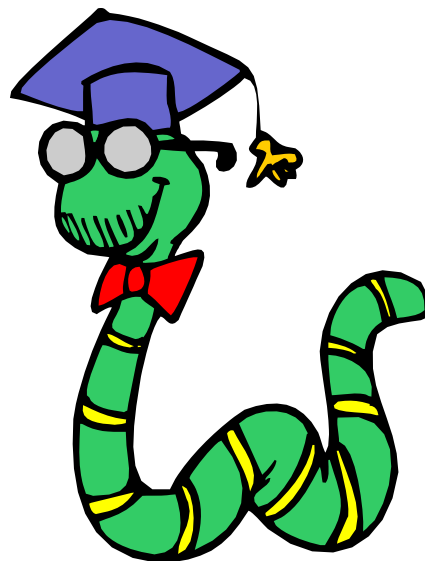
4. _____

5. _____

G. Học thuộc lòng

Thành ngữ

- *Không hện mà gặp*
- *Học tài thi phận*



Lớp 4
(trang để trống)

Tên: _____

Bài kiểm 1 (bài 1 - 3)

A. Viết chính tả

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả

B. Cho biết chữ đồng nghĩa

- 1. trẻ em _____
- 2. hân hoan _____
- 3. quả dứa _____
- 4. con hổ _____
- 5. bé _____

C. Cho biết chữ phản nghĩa

- 1. Nhanh nhẹn _____
- 2. Siêng năng _____
- 3. Ướt át _____
- 4. Sạch sẽ _____
- 5. Nóng nực _____

D. Điền vào chỗ trống

Cười ngửa, thông dụng, thức khuya, mơ ước, tươi cười, huých toẹt, rau tươi, rượt bắt, đám cưới, huyết sáo.

- 1. Ngày nay, điện thoại di động đã trở thành _____ và ai cũng có một cái.
- 2. Em _____ sẽ được đi du lịch khắp nơi trên thế giới để biết những thắng cảnh nổi tiếng.
- 3. Mẹ thường đi chợ Hòa Bình vì ở đó có nhiều _____ nhất trong các chợ.

Lớp 4**Tên:** _____

4. Cô Nhung muốn tổ chức _____ thật giản dị và chỉ mời những người trong gia đình và bạn thân.
5. Bạn Phi khoe với em rằng, nó được _____ trong chuyến đi cắm trại ở Yellowstone tuần trước.
6. Vào mùa thi cử, anh Tuấn đã phải _____ hằng đêm để học bài.
7. Chị Huệ đã kể _____ chuyện anh Thu đi học về trễ ngày hôm qua cho má nghe.
8. Chú Nam đã dạy em cách _____ hồi năm ngoái.
9. Hân là người luôn luôn _____ nên ai cũng muốn làm bạn.
10. Nga bị té trầy đầu gối vì đã chơi trò chơi _____ với các bạn ở trường.

D. Đặt câu với những chữ cho sẵn

1. (rất) _____

2. (và) _____

3. (chỉ) _____

4. (khoảng) _____

5. (vẫn) _____

Bài kiểm 2 (bài 4 - 6)**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả

B. Điền vào chỗ trống

1. Quay _____ (to gather around)
2. Pháp _____ (law)
3. _____ nước (to stir water)
4. _____ răn (to advise)
5. _____ buồm (sail boat)
6. Dây _____ (necklace)
7. _____ định (to decide)
8. Láng _____ (neighbor)
9. Lười _____ (lazy)
10. Tập _____ (to practice)

C. Điền vào chỗ trống

**Quyết định, thuật lại, cầu nguyện, bày biện, di chuyển, quyền
luyến, quần quật, ngúng nguẩy, quấy rầy, bệnh suyễn.**

1. Chị Thủy đã _____ những việc hai chị em làm khi bố mẹ đi vắng.
2. Nước hoa trong _____ của tiệm này bày biện đẹp đẽ và có nhiều hiệu mắc tiền.
3. Cô Hồng có dáng đi _____ như những người mẫu trình diễn thời trang.
4. Bà ngoại bị _____ nên bà thường khó thở và phải luôn có người bên cạnh chăm sóc.

Lớp 4**Tên:** _____

5. Trường học em năm nay ra _____ muốn tất cả học sinh phải mặc đồng phục.

6. Cuối tuần này sẽ có buổi _____ cho những người bị chết trong trận bão vừa qua.

7. Thanh cảm thấy _____ với căn nhà cũ này và không muốn dọn ra.

8. Người hàng xóm bên cạnh đã _____ từ tiểu bang Ohio qua đây.

9. Ông ấy rất siêng năng và làm việc _____ 7 ngày trong tuần để kiếm tiền nuôi bầy con ăn học.

10. Mỗi khi bị bệnh cúm, bé Chi hay nhõng nhẽo và _____ mẹ cả ngày lẫn đêm.

Đ. Đặt câu

1. (trong) _____

2. (ngoài) _____

3. (trên) _____

4. (dưới) _____

5. (nên) _____

Bài kiểm 3 (bài 7 - 9)**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả

B. Điền vào chỗ trống

To con, lớn tiếng, nhỏ dãi, to nhỏ, lớn tuổi

1. Xin mọi người đừng _____ để cho em bé ngủ.
2. Hàng ghế đó dành riêng cho các vị _____.
3. Chúng nó thích ngồi cuối lớp để có dịp _____ với nhau.
4. Vũ ăn nhiều nên trở thành _____ nhất nhà.
5. Mùi thơm của chả giò làm em thèm _____ và không thể tiếp tục làm bài tập được.

C. Điền vào chỗ trống

Via hè, kinh nghiệm, nổi tiếng, phi thường, to gan, chật ních, chính phủ, đa số, quê hương, kiểu mẫu.

1. Chương trình đại nhạc hội cuối tuần sẽ có nhiều ca sĩ _____ trình diễn.
2. Qua cuộc bầu cử năm nay, người dân đã bầu cho một _____ của đảng Dân Chủ.
3. _____ học sinh đều thích ông hiệu trưởng của trường tiểu học này.
4. Chiếc xe buýt này đã _____ người nên chúng tôi phải chờ xe khác.
5. Bữa sáng sớm Thứ Bảy đi chợ Việt Nam với mẹ, em thấy một người không nhà đang nằm ngủ ở _____ .

6. Những _____ áo đầm của năm nay ngắn hơn và mặc vào giống như búp bê.
7. Bà nội nói Phú là đứa thật _____ vì dám trèo lên cây bơ cao sau nhà.
8. Sau khi phụ mẹ nấu ăn một thời gian, em đã có một ít _____ về việc cuốn chả giò.
9. Ba khen Tào đã làm được việc _____ khi Tào biết ăn cơm bằng đũa.
10. Cho dù sống ở Mỹ hơn 30 năm nhưng ba má em luôn nhớ tới _____ Việt Nam và thường kể chuyện về Việt Nam cho chúng em nghe.

D. Đặt câu

1. (cũng) _____

2. (còn) _____

3. (bên phải) _____

4. (giữa) _____

5. (khi) _____

Bài thi giữa khóa (bài 1 – 10)**A. Viết chính tả**

Chọn 1 bài tập đọc để viết chính tả

B. Điền vào chỗ trống

1. Bắt _____ (to imitate)
2. _____ kẻ (ruler)
3. Đám _____ (wedding)
4. Lò _____ (furnace)
5. Cái _____ (tongue)
6. Thức _____ (to stay late)
7. Quần _____ ((to work) hard)
8. _____ đệ (brothers)
9. Rỗng _____ (empty)
10. Một _____ (one and one half)

C. Điền vào chỗ trống

Nguệch ngoạc, tấp nập, nhất định, tập luyện, bao dung, nông trại, quây quần, cao cả, thông dụng, khúc khuỷu

1. Ở Mỹ, rau muống được trồng trên đất khô ở _____.
2. Rau muống là loại rau rất _____ và được yêu chuộng của người Việt Nam.
3. Ba thường nói chữ viết của anh Khôi _____ như gà bới đất.
4. Con chó _____ không tránh ra khỏi máng cỏ và còn quay lại cắn con bò.

5. Con đường lên núi Big Bear rất là _____ nên phải lái xe thật cẩn thận.

6. Có nhiều đứa trẻ đang _____ chung quanh ông hồ để xem ông làm trò.

7. Đội bóng rổ của anh Ngọc sắp sửa thi đấu vô địch thành phố nên anh phải tới trường _____ mỗi ngày.

8. Người tốt là người có tấm lòng _____.

9. Thành phố Sài Gòn lúc nào cũng _____ cả ngày lẫn đêm.

10. Em thương ông nội nhiều vì ông dạy cho em những điều _____ để học làm người tốt.

D. Đặt câu (cố gắng đặt câu dài 2 dòng)

1. (nên) _____

2 (phải) _____

3. (đã) _____

4. (đang) _____

5. (sẽ) _____

Bài kiểm tra 4 (bài 11 – 13)**A. Viết chính tả**

Chọn 1 bài tập đọc để viết chính tả

B. Điền vào chỗ trống

Giác quan, nổi nóng, sáng, vui buồn, tiếp tục, thính, kiến thức, khó chịu, sản xuất, tốt nghiệp

1. Nhờ đi chợ với mẹ mỗi tuần mà em có một số _____ về thức ăn Việt Nam.
2. Cô Giao mới _____ được sĩ và đã tìm được việc làm ở gần nhà.
3. Nhà máy xe hơi này đang _____ ba loại xe khác nhau.
4. Người bán hàng muốn _____ vì người khách hàng đó chỉ hỏi nhiều nhưng không chịu mua.
5. Những người bán hàng này thật niềm nở với khách và không thấy tỏ vẻ _____ với ai.
6. Ông nội đã lớn tuổi và mắt yếu nhưng vẫn _____ đọc sách mỗi ngày.
7. Năm _____ rất quan trọng vì chúng giúp cho ta nhận biết thế giới chung quanh.
8. Mình không thể dẫu món đồ ăn này với người có mũi _____ như cô Sương.
9. Chú Năm kể cho chúng em nghe những nỗi _____ của chú thời mới qua Mỹ.
10. Bà nội nhờ em xỏ chỉ vào kim cho bà vì mắt em còn _____ .

C. Điền vào chỗ trống

1. Người tài xế này lái xe rất _____ . (carefully)
2. Bé Nhi múa rất _____ . (well)
3. Hương tới lớp rất _____ . (on time)
4. Đám trẻ đang chơi xích đu _____ . (happily)
5. Thầy Huy đang dạy _____ địa lý Việt Nam. (about)
6. Cô gái ngồi _____ tôi nói nhiều quá. (next to)
7. Cái khăn ở _____ bồn rửa mặt đã bị ướt. (on)
8. _____ nhà em có tiệm bánh mì Việt Nam. (near)
9. Những cái chén _____ trong tủ là chén sạch. (in)
10. Mỗi người có hai _____ mắt. (dùng mạo từ thích hợp)

D. Đặt câu với những chữ cho sẵn

1. (sắp) _____

_____ (to be going to)
2. (vừa) _____

_____ (recently)
3. (vì) _____

4. (nhưng) _____

Lớp 4

Tên: _____

5. (kê) _____

_____ (next to)

Lớp 4
(trang để trống)

Tên: _____

Bài kiểm 5 (bài 14 – 16)**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả

B. Điền vào chỗ trống

Sáng lập, chia buồn, việc nghĩa, tiêu thụ, buồn chán, sử dụng, khinh khi, phúc, hoang phí, khám phá

1. Giúp đỡ bạn bè và giữ gìn vệ sinh trong lớp đều là những _____.
2. Vì tiêu xài _____ nên chú Châu không có tiền mua nhà.
3. Chúng ta không nên _____ những người nghèo ở khu này và nên giúp đỡ họ.
4. Trại nuôi bò này _____ cả ngàn tấn bắp mỗi năm.
5. Thầy Brown là người _____ và cũng là huấn luyện viên cho đội bóng đá ở trường Trung Học Pioneer.
6. Bà ngoại đã biết _____ máy vi tính để viết thư cho bạn bè ở Việt Nam.
7. Em vừa _____ ra một tổ ong ở trên cây thông sau vườn nhà em.
8. Bà nội ở nhà một mình cả ngày nên bà cảm thấy _____.
9. Ngày mai ba má sẽ đi đám tang để _____ với một người bạn thân.
10. Ba nói gia đình em có _____ lớn mới được ở nước Mỹ này.

C. Điền vào chỗ trống

- 1. Chiếc áo len này được đan _____ tay. (by)
- 2. Con sâu đang chui ra _____ trái táo. (from)
- 3. Em thích học chung _____ bạn Khánh. (with)
- 4. Thầy Lê đang đi _____ cầu thang. (up)
- 5. Chú Thanh tối _____ nên không học lên cao được. (unintelligent)
- 6. Mẹ chỉ cho em mời _____ 10 người bạn tới nhà. (maximum)
- 7. Những con chim ở sau vườn đã hót từ lúc sáng _____. (early morning)
- 8. Anh ấy có đầu óc sáng _____. (creative)
- 9. Bình đã buồn _____ và muốn đi vào phòng. (sleepiness)
- 10. Cây đào _____ nhà đang trở bông. (behind)

D. Đặt câu với những chữ cho sẵn

1. (sau) _____

2. (bằng) _____

 _____ (by)

Đặt câu với ít nhất 1 dấu phẩy

3. _____

Lớp 4

Tên: _____

4. _____

5. _____

Lớp 4
(trang để trống)

Tên: _____

Bài kiểm 6 (bài 17 – 19)**A. Viết chính tả:**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Điền vào chỗ trống

Diễn hành, kỷ lục, báo trước, lao động, thiên nhiên, bầu dục, du khách, thủy thủ, chiến sĩ, vinh danh

1. Ba thường mang gia đình đi xem những cảnh _____ để chúng em có dịp học hỏi về thú vật và cây cối.

2. Đây là nghĩa trang chôn những _____ đã hy sinh trong trận nội chiến Nam Bắc.

3. Vào mùa xuân, vườn hoa Nhật ở đây có rất nhiều _____ đến xem và chụp hình.

4. Ban nhạc của trường em được tham gia vào cuộc _____ Hoa Hồng ngày đầu năm ở Pasadena.

5. Ai cũng phải bỏ sức _____ ra làm mới có cơm ăn.

6. Ngày Lễ Chiến Sĩ Trận Vong là ngày dùng để _____ những người chiến sĩ đã hy sinh tính mạng cho tổ quốc.

7. Một vận động viên Hoa Kỳ đã đạt _____ bơi nhanh trong kỳ Thế Vận Hội Olympic năm nay.

8. Hồ nuôi cá kiếng nhà bác Hùng có hình _____ với một chiếc cầu gỗ bắc ngang.

9. Chính quyền đã _____ cho dân chúng về cơn bão rất lớn sắp thổi vào đất liền.

10. Em có tấm hình chụp chung với mấy anh _____ trên hàng không mẫu hạm Midway ở San Diego.

C. Điền vào chỗ trống

1. Bác Nghị trồng nhiều cây ăn trái chung _____ nhà. (around)
2. Vì sống chung _____ trong một nhà nên hay sinh ra cãi lộn. (to share)
3. Đội bóng đá trường em vào chung _____ tuần tới. (final)
4. Ngày xưa Việt Nam có nhiều voi _____ bây giờ không còn nhiều. (but)
5. Năm tới em sẽ bắt đầu lên trung _____ (high school)
6. Người yêu nước là người trung _____ với đất nước của mình. (loyal)
7. Chúng ta nên ngủ trung _____ mỗi ngày 8 tiếng. (average)
8. Vân không biết cách cư _____ nên đã mất nhiều bạn tốt. (how to behave)
9. Phải biết cách _____ dụng mới được dụng vào máy cửa đố! (to use)
10. _____ sách Việt Nam có ghi công trạng của nhiều vị anh hùng chống ngoại xâm. (history book)

D. Đặt câu với những chữ cho sẵn

1. (và) _____

2. (nhưng) _____

3. (nếu... thì) _____

4. (đề) _____

5. (đề) _____

Lớp 4
(trang để trống)

Tên: _____

Bài thi cuối khóa (bài 11 – 20)

A. Viết chính tả

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả

B. Điền vào chỗ trống

Thần kỳ, khinh khi, thông lãnh, điện tử, ngoại giao, tiêu diệt, vị giác, kiến thức, thị giác, lừa mờ

1. Chú Tuấn đã tốt nghiệp kỹ sư _____ sau 6 năm vừa đi học vừa đi làm.
2. Ngày nay, chúng ta phải thường xuyên trau dồi _____ để theo kịp sự tiến bộ của khoa học.
3. Mãi kể rằng nó thấy bóng đen _____ của một con gấu đi vào trại đêm hôm qua.
4. Bà nội nói gạo lứt là loại thuốc _____ chữa được nhiều thứ bệnh.
5. Nhờ có _____ tốt nên mẹ nếm nếm đồ ăn rất giỏi.
6. Loài chim có _____ rất tinh và chúng có thể từ trên cao nhìn thấy con chuột nhỏ dưới đất.
7. Ta không nên _____ những người nghèo khổ hoặc thua kém mình.
8. Nhờ tài _____ khéo léo mà bác Nhân đã xin được giấy phép xây một khu thương mại lớn ở khu Sài Gòn Nhỏ.
9. Vua Lê Đại Hành đã _____ đại quân đánh quân Chiêm và chiếm được kinh đô.

10. Trong trận chiến ở sông Bạch Đằng và Chi Lăng, hơn phân nửa quân Tống bị _____ và phải rút lui về Tàu.

C. Nhận diện danh từ, tính từ, động từ, mạo từ, giới từ

1. Con _____ mèo _____ đang ngủ _____ say _____ trên _____ cái _____ ghế _____ cũ _____ .

2. Ba _____ đào _____ lỗ _____ sâu _____ để trồng cây _____ chanh _____ .

3. Tuấn học hành _____ chăm chỉ _____ và có hạnh kiểm _____ tốt _____ nhất lớp _____ .

4. Bảo đã làm _____ hư _____ chiếc _____ xe đạp _____ của _____ anh Lân.

5. Gió _____ thổi _____ mạnh _____ đã làm gãy cây _____ cột đèn _____ trước _____ nhà.

D. Đặt câu với những chữ cho sẵn

Ghi chú: câu phải dài ít nhất 2 dòng

1. (ở) _____

_____ (at, in)

2. (gần) _____

_____ (near)

3. (tại) _____

_____ (at)

4. (bằng) _____

_____ (by)

5. (giữa) _____

_____ (between)

A. Tập đọc và viết chính tả

Thỏ và Rùa

Một hôm khi Thỏ và Rùa đang nói chuyện với nhau, Thỏ **khoe khoang** về mình:

“Tôi có thể **phóng** nhanh như gió. Thật **tội nghiệp** cho bạn. Bạn quá chậm! Tôi chưa thấy ai chậm như bạn.”

Rùa mỉm cười trả lời: “Anh nghĩ vậy sao? Tôi sẽ chạy đua với anh tới **cây cổ thụ** bên kia cánh đồng.”

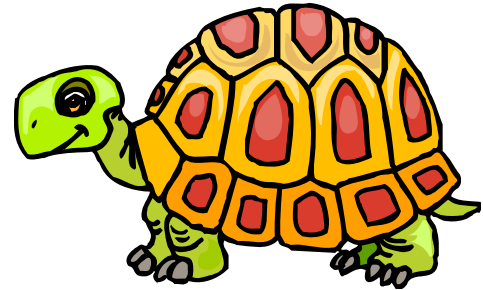
Rùa **từ từ nhấc** từng chân lên xoay mình về hướng cây cổ thụ.

Thỏ cười **chế nhạo**: “Bạn thật biết giỡn chơi! Chắc chắn bạn sẽ thua, nhưng nếu bạn muốn thì tôi sẽ chạy đua với bạn.”

Rùa gật đầu lịch sự: “Tôi bắt đầu chạy đây.” Rùa bước xuống cánh đồng một cách chậm rãi và đều đặn.

Thỏ nhìn Rùa cười lớn: “Chạy như vậy mà đòi đua với tôi. Thật là **nực cười!**” Thỏ **ưỡn ngực** ra hãnh diện nghĩ: “Mình sẽ nằm đây ngủ một giấc chờ con rùa tội nghiệp kia **lết** qua cánh đồng. Khi hẵn tới giữa cánh đồng thì mình thức dậy cũng không muộn.”

Rùa cứ từng bước chậm rãi đi tới cây cổ thụ. Khoảng lúc sau, Thỏ giật mình tỉnh giấc thì thấy Rùa đã tới gốc cây cổ thụ. Rùa đã thắng.



Ngữ vựng:

khoe khoang: to brag, boast; **phóng:** to jump forward;

tội nghiệp: to have pity (on someone); **cây cổ thụ:** old tree;

từ từ: slowly; **nhấc:** to lift; **chế nhạo:** to ridicule;

nực cười: funny; **ưỡn ngực:** to throw out one's chest;

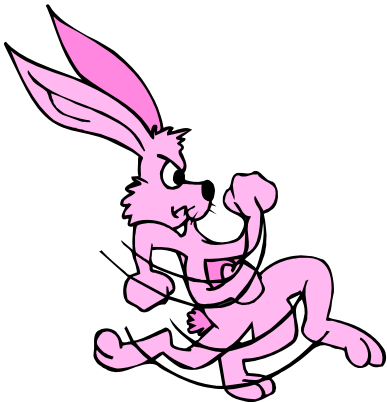
lết: to drag.

B. Trả lời câu hỏi

1. Thỏ khoe khoang về mình thế nào?

2. Rùa muốn thi đua với Thỏ thế nào?

3. Thỏ làm gì khi Rùa bắt đầu đi qua cánh đồng?



4. Ai đã thắng cuộc thi chạy đua?

5. Câu chuyện dạy cho chúng ta bài học thế nào?



C. Phân biệt từ ngữ

Phóng:

Thỏ phóng

Phóng phi đạn

Phóng phi thuyền

Phóng viên

Phóng sự

Phóng đại



Lớp 5

Tên: _____

Tội:

Tội nghiệp

Hỏi tội

Tội lỗi

Vô tội

Tội ác

Tha tội

Tội phạm

Kết tội

Cổ:

Cổ thụ

Cổ động (to launch

Cổ họng

Cổ điển

a propaganda)

Cổ tay

Cổ kính

Cổ võ (to cheer)

Cổ tích

Cái cổ

Chế:

Chế nhạo

Chế biên

Chế thêm dầu

Chế giễu

Bào chế

Châm chế

Chế tạo (to
manufacture)

Chế độ (regime)

Chế ngự

Nực:

Nực cười

Nực mũi (thơm)

(thơm) nực mũi

Nóng nực

Nực nội

Cười:

Cười chê

Cười sảng sặc

Cười cợt

Cười khúc khích

Cười duyên

Cười giòn

Cười gượng

Cười khi dễ

Cười mỉm chi

Cười trừ



Tìm ý nghĩa thích hợp cho mỗi chữ

- | | |
|-----------------------|--|
| 1. (ngựa) phóng _____ | a. truyện thời xưa truyền trong dân gian |
| 2. phóng viên _____ | b. làm ra một vật gì |
| 3. tội ác _____ | c. cười với dáng e lệ |
| 4. vô tội _____ | d. khuyến khích, làm lên tinh thần |
| 5. cổ tích _____ | đ. cười thành tiếng kéo dài |
| 6. cổ võ _____ | e. nhảy một bước xa |
| 7. chế tạo _____ | g. không có tội |
| 8. chế độ _____ | h. có quá nhiều một mùi |
| 9. nóng nực _____ | k. hình thức tổ chức xã hội |
| 10. nực mùi _____ | l. người đi tìm và viết tin tức |
| 11. cười duyên _____ | m. hành vi phạm luật |
| 12. cười giòn _____ | n. nóng ẩm gây khó chịu |

D. Văn phạm

1. Câu: là một nhóm chữ diễn tả đầy đủ ý nghĩa.

- Thí dụ:
- Trời mưa tầm tã. (câu)
 - Em có đôi giày mới. (câu)
 - Xe hơi của ba (không phải câu)
 - Tường chung quanh nhà (không phải câu)



Thực tập: Viết **C** trước một câu đầu đủ và **O** trước nhóm chữ không phải câu.

- _____ 1. Vui với nắng đẹp.
- _____ 2. Màu vàng của trái cam.

- _____ 3. Tí thích chơi đá banh.
- _____ 4. Ngày mai có nghỉ học không?
- _____ 5. Chúng ta cùng hát quốc ca.
- _____ 6. Một thầy giáo mới cho lớp toán.
- _____ 7. Những ngày nắng đẹp mùa xuân.
- _____ 8. Máy in đã bị hư.
- _____ 9. Tin cộng đồng của báo Việt Tin.
- _____ 10. Con sư tử đang rình đàn nai.
- _____ 11. Canh rau đay với cà pháo.
- _____ 12. Tiếng còi hụ của xe lửa.
- _____ 13. Con đã chọc em bé khóc phải không?
- _____ 14. Hai con kết trong chuồng.
- _____ 15. Nhớ làm bài tập đầy đủ.



2. Viết hoa

- **Chữ đầu câu**

- Tôi sẽ ghé thăm anh.

- **Tên riêng**

- Ngô **Q**uỳnh, Nguyễn **T**ri **P**hương, **L**ê **L**ợi, Nguyễn **H**uệ...

- **Ngôn ngữ**

- tiếng **V**iệt, tiếng **P**háp, tiếng **A**nh, tiếng **T**ây **B**an **N**ha...

- **Tên quốc gia**

- **V**iệt **N**am, **H**oa **K**ỳ, **G**ia **N**ã **Đ**ại, **M**ỹ **T**ây **C**ơ, **T**hụy **S**ĩ...

- **Nơi chốn**

- Thành phố **Sài Gòn**, sông **Đồng Nai**, trường tiểu học **Thanh Bình**, chợ **Hưng Phát**, quận **Tân Bình**...

Thực tập: Gạch dưới những chữ cần viết hoa.

Thí dụ: - em và bạn trần công chính học chung lớp tiếng việt.

1. nhà ông tuấn và ông bảo ở trên đường nguyên trái.
2. cô thu thủy là người nói tiếng anh giỏi nhất trong gia đình bác thanh.
3. anh dũng ghi danh học võ vô vi nam ở đường gia long.
4. tiệm sách quê hương nằm trên đường trần hưng đạo.
5. em có hai bạn người mẽ, một bạn người hoa và một bạn người phi.
6. cô bạch sống ở bên úc đại lợi. cô vừa mở tiệm phở. cô đặt tên tiệm phở là ngô quyền.
7. dì năm mới vào nhà thương bình dân ở đường võ tánh để sinh em bé.
8. anh mạnh thích học tiếng nhật vì anh quen nhiều bạn người nhật.
9. Tại sao anh không hỏi thầy quý về sông hồng ở việt nam?
10. đèo hải vân và đèo ngang là hai đèo thuộc về dãy núi trường sơn.



E. Tập đặt câu

Đặt câu với chữ viết hoa tự chọn

1. (tên riêng) _____

2. (ngôn ngữ) _____

3. (tên quốc gia) _____

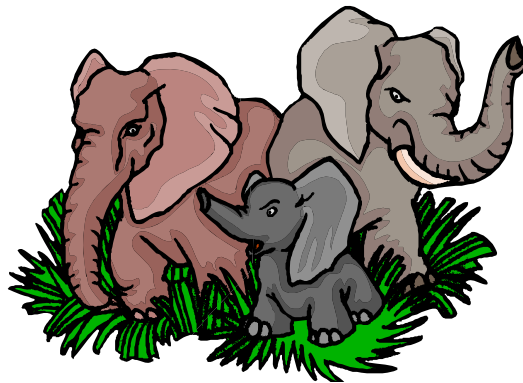
4. (nơi chốn) _____

5. (nơi chốn) _____

G. Học thuộc lòng

Tục ngữ

- *Vẽ đường cho hươu chạy*
- *Ba voi không được bát nước xáo*



A. Tập đọc và viết chính tả

Hướng Dẫn Về Cách Đi Bộ

Tập thể dục giúp cho **thân thể** khỏe mạnh. Nhưng không phải ai cũng muốn chơi bóng rổ hay tập võ. May thay có một cách tập thể dục mà không cần **dụng cụ** hoặc học hỏi nhiều. Đó là **đi bộ đường dài**.



Đi bộ đường dài là cuộc đi bộ xa và lên xuống những ngọn đồi hay **con dốc**. Nhiều người đi bộ trong những khu đồi núi, nhưng đa số chúng ta đi bộ vòng quanh khu phố của mình. Đi bộ không cần dụng cụ nhiều ngoài một ít **đồ ăn khô**, một chai nước và một đôi giày **êm ái**.

Đôi giày là vật rất quan trọng. Đôi giày không vừa sẽ làm **phồng da chân**; và ta sẽ không thể đi xa được.

Nước uống và đồ ăn khô cũng quan trọng không kém. Đi bộ lâu sẽ mất nhiều sức lực và nước trong người. Chúng ta cần **bồi bổ** sức lực và uống nước trên đường đi để có thể trèo qua những ngọn đồi cao.

Ngữ vựng:

hướng dẫn: *guide*; **thân thể:** *body*; **dụng cụ:** *equipment*; **đi bộ đường dài:** *hiking*; **con dốc:** *slope*; **đồ ăn khô:** *dry food*; **êm ái:** *comfortable*; **phồng da chân:** *blister*; **bồi bổ:** *to resupply*.

B. Trả lời câu hỏi

1. Tập thể dục giúp gì cho ta?

2. Đi bộ đường dài có nghĩa là gì?

3. Thứ gì cần nhất cho đi bộ đường dài? Tại sao?

4. Sự quan trọng của đồ ăn khô và nước uống cho đi bộ đường dài thế nào?

C. Phân biệt từ ngữ

Thể:

Thể dục

Thể loại

Thể tích

Thể thao

Thể thống

Thân thể

Thể diện

Thể xác

Quốc thể

Võ:

Võ sĩ

Võ nghệ

Võ trang

Võ đài

Võ thuật

Võ đoán

Võ tướng

Võ khí

Bộ:

Đi bộ

Chạy bộ

Bộ óc

Đường bộ

Bộ lạc

Bộ binh

Bộ luật

Bộ đồ

Bộ phận

Bộ máy

Làm bộ

Bộ điệu

Giả bộ

Bộ mặt



Lớp 5

Tên: _____

Đa:

Đa số

Đa mưu

Đa tạ

Đa dạng

Đa nghi

Đa tình

Đa khoa

Đa ngôn

Đa tài

Bồi:

Bồi bổ

Bồi đắp

Bồi thường

Bồi bút

Bồi dưỡng

Đất bồi

Bồi bàn

Bồi hồi

Bồi bếp



Tìm ý nghĩa thích hợp cho mỗi chữ

- | | | |
|----------------|-------|---|
| 1. thể thao | _____ | a. nơi các võ sĩ thi đấu |
| 2. thể tích | _____ | b. quân lính đánh trên đất và giữ thành |
| 3. võ đài | _____ | c. có nhiều mưu lược |
| 4. võ đoán | _____ | d. cách đi đứng |
| 5. bộ binh | _____ | đ. đền bù thiệt hại cho người khác |
| 6. bộ điệu | _____ | e. bóng đá là một loại môn này |
| 7. bộ lạc | _____ | g. đoán mò, đoán không suy nghĩ |
| 8. đa mưu | _____ | h. có nhiều tài |
| 9. đa tạ | _____ | k. bồi thêm cho dày hơn, nhiều hơn |
| 10. đa tài | _____ | l. thứ này được đo bằng mét khối |
| 11. bồi thường | _____ | m. làng của người xưa |
| 12. bồi đắp | _____ | n. cảm ơn |

D. Văn phạm**1. Thành phần của câu:**

gồm có **chủ từ** + **động từ** + **túc từ**.

Chủ từ: là chữ đứng đầu câu và cho mình biết câu nói về ai hoặc sự gì.

Động từ: là chữ chỉ hành động

Túc từ: là nhóm chữ đi sau động từ và chịu tác động của động từ.

Thí dụ: - Cô ca sĩ đang hát nhạc Pháp.

Cô ca sĩ là chủ từ.

Đang hát là động từ.

Nhạc Pháp là túc từ.

- Thanh và mẹ đi mua quần áo.

Thanh và mẹ là chủ từ.

Đi mua là động từ.

Quần áo là túc từ.



Thực tập: Gạch dưới và viết xuống những thành phần của câu.

1. Cây cột đèn cũ đó vừa bị đổ.

2. Trâm đã viết thư cho bà ngoại.

3. Con chó sủa người đưa thư.

4. Cậu Tư dọn nhà qua Houston.



5. Con kết màu xanh đang đậu trên cây.

7. Đức phải đi tắm trước khi ăn cơm tối.

8. Ban nhạc đó đánh đàn thật hay.

9. Ba ngồi nghe em hát.

10. Trung cố gắng để dành tiền để mua đàn ghi ta.

2. Viết hoa

- **Tôn giáo:** đạo Công Giáo, đạo Phật, đạo Cao Đài, đạo Tin Lành...
- **Ngày lễ:** lễ Giáng Sinh, lễ Tạ Ơn, lễ Vu lan, lễ Phật Đản, tết Trung Thu, tết Nguyên Đán...
- **Phương hướng:** Đông, Tây, Nam, Bắc, Đông Nam, Đông Bắc, Tây Nam...
- **Ngày:** thứ Hai, thứ Ba, ..., thứ Bảy, Chủ Nhật.
- **Tháng:** tháng Một, tháng Giêng, tháng Hai, ..., tháng Chạp.



Thực tập: Gạch dưới những chữ cần viết hoa.

1. lễ giáng sinh là lễ lớn của đạo thiên chúa giáo.
2. năm nay, chùa khuông việt sẽ cử hành lễ phật đản vào ngày chủ nhật đầu tháng năm.
3. anh ấy sinh ngày thứ hai, 24 tháng năm, năm 1990.
4. hướng đông nam là hướng có nhiều gió.
5. bích có hẹn với nha sĩ vào thứ tư để nhổ răng.
6. tết trung thu là ngày rằm tháng tám âm lịch.
7. miền bắc có nhiều cây cối xanh tươi hơn miền nam.
8. góc đường gần nhà em có một nhà thờ đạo tin lành.
9. lễ vu lan là ngày lễ báo hiếu của đạo phật.
10. tết nguyên đán năm nay rơi vào thứ ba đầu tháng hai.



Đ. Tập đặt câu

1. (đạo Phật)

2. (lễ Giáng Sinh) _____

3. (hướng Tây) _____

4. (thứ Bảy) _____

5. (tháng Chạp) _____

E. Học thuộc lòng

Tục ngữ

- *Bán anh em xa mua láng giềng gần.*
- *Buồn ngủ gặp chiều manh.*



A. Tập đọc và viết chính tả

Mừng Tuổi Ngày Đầu Năm

Từ ngày Mồng Một tới ngày Mồng Ba Tết, con cháu khắp nơi **tụ họp** về nhà ông bà. Người có **vai vế** nhỏ mừng tuổi người lớn với những câu **chúc thọ**, chúc sống lâu và **dồi dào** sức khỏe.

Con cháu còn **kính dâng** lên ông bà, cha mẹ tiền hoặc những món quà bánh

ngon và đẹp nhất. Kế tiếp là anh chị em mừng tuổi lẫn nhau, cầu mong năm mới làm ăn **phát tài phát lộc**, **vạn sự như ý**.

Sau cùng thì người lớn mừng tuổi trẻ em bằng những lời chúc học hành **tân tới**, ăn nhiều chóng lớn và một bao thư màu đỏ có tiền, gọi là tiền lì xì. Lì xì là tiếng Hoa nhưng đã được dùng rộng rãi với ý nghĩa là món quà **lấy hên** đầu năm.

Mừng tuổi là một tục lệ **đặc thù** của Việt Nam, để **kết chặt** tình ruột thịt trong gia đình. Con cháu tỏ lòng ghi nhớ công ơn ông bà, cha mẹ. Ông bà cũng cảm thấy hạnh phúc với sự **hiếu thảo** và **thuận hòa** của con cháu.



Ngữ vựng:

tụ họp: to come together; **vai vế:** rank; **chúc thọ:** to wish a long life;

dồi dào: plentiful; **kính dâng:** to present respectfully; **phát tài:** to become wealthy;

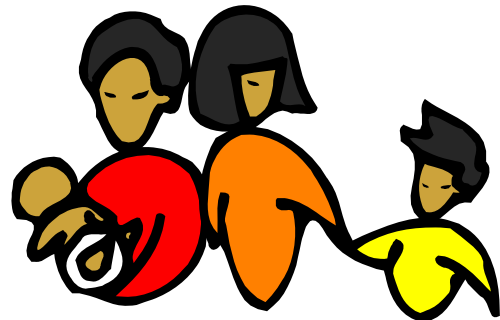
phát lộc: salary increases; **vạn sự:** ten thousands things; **như ý:** as you wish; **tân**

tới: to make progress; **lấy hên:** to have

luck; **đặc thù:** special; **kết chặt:** to tie

up; **hiếu thảo:** pious; **thuận hòa:** to be

in accord.



B. Trả lời câu hỏi

1. Bốn phận con cháu phải làm gì đối với ông bà vào ba ngày Tết?

2. Con cháu mừng tuổi ông bà thế nào?

3. Anh chị em mừng tuổi nhau thế nào?

4. Người lớn mừng tuổi trẻ em thế nào?

5. Ý nghĩa của việc mừng tuổi ông bà là gì?

C. Phân biệt từ ngữ

Kính:

Kính dâng

Kính chúc

Kính nể

Kính trọng

Kính chào

Kính mến

Kính phục

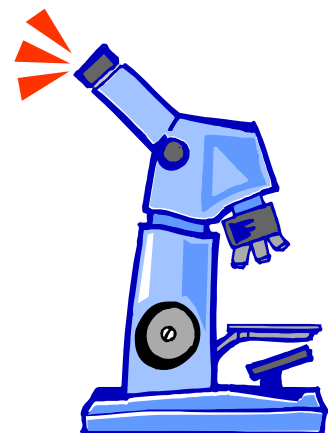
Kính cẩn

Kính lúp

Kính hiển vi

Kính râm (mát)

Tôn kính



Lớp 5**Tên:** _____**Phát:***Phát tài**Phát đạt**Phát thanh**Phát lộc**Phát giác**Phát hình**Phát phi**Phát hiện**Phát triển**Phát ngôn**Phát minh**Phát sợ**Phát biểu**Phát sinh**Phát chán***Đặc:***Đặc thù**Đặc quyền**Đặc san (tạp chí đặc**Đặc tính**Đặc điểm**biệt)**Đặc ân**Đặc quẹo**Đặc sản**Đặc biệt**Đặc sệt***Tìm ý nghĩa thích hợp cho mỗi chữ**

- | | | |
|-----------------|-------|--|
| 1. kính nể | _____ | a. vật dùng để xem vi trùng |
| 2. kính chúc | _____ | b. ơn đặc biệt |
| 3. kính râm | _____ | c. nói lên ý kiến của mình |
| 4. kính hiển vi | _____ | d. cháo này nấu với ít nước |
| 5. phát phi | _____ | đ. nghĩ ra cái máy mới |
| 6. phát biểu | _____ | e. tờ báo |
| 7. phát minh | _____ | g. tôi đeo mỗi khi ra nắng |
| 8. phát hình | _____ | h. chỉ có vùng này mới có |
| 9. đặc ân | _____ | k. thái độ của học trò đối với thầy cô |
| 10. đặc sệt | _____ | l. cháu chúc ông bà |
| 11. đặc san | _____ | m. tôi đã mập lên |
| 12. đặc sản | _____ | n. công việc của đài ti vi |

D. Văn phạm

Chủ từ đơn: là chủ từ với một chữ hoặc một nhóm chữ với một ý duy nhất.

Chủ từ kép: là chủ từ có hai phần nối với nhau bằng chữ **và** hay một liên từ khác.

Túc từ kép: là túc từ có 2 phần nối với nhau bằng chữ **và** hay một liên từ khác. Túc từ kép có chung chủ từ.

Thí dụ:

Chủ từ kép:

- Áo của cô ấy bị dính bùn. Quần của cô ấy cũng bị dính bùn.
- Áo và quần cô ấy bị dính bùn.

Túc từ kép:

- Công viên này có nhiều chim. Công viên này có nhiều vịt trời.
- Công viên này có nhiều chim và vịt trời.

Thực tập: Kết hợp hai câu thành một câu.

1. Khiêm thích chơi bóng rổ. Bình cũng thích chơi bóng rổ.

2. Lan muốn ăn cà rem. Thủy cũng muốn ăn cà rem.

3. Con chó của em rượt con vịt. Con con chó của cô Mai cũng rượt con vịt.



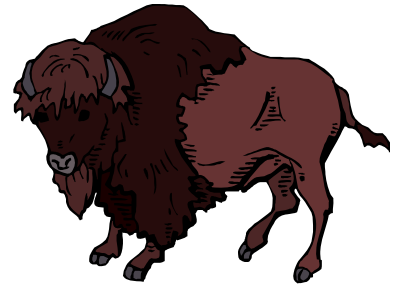
4. Vinh bị ho. Sang cũng bị ho.

5. Con trâu ăn cỏ. Con thỏ cũng ăn cỏ.

6. Có hai con nai đang ăn cỏ bên bờ sông. Có một con bò mộng đang ăn cỏ
bên bờ sông. (bò mộng: bison)

7. Huệ thấy con hải cẩu đang bắt cá. Huệ cũng thấy con rái cá đang bắt cá.
(hải cẩu: seal; rái cá: sea otter)

8. Người Việt Nam thường ăn bánh chưng vào ngày
tết Nguyên đán. Người Việt Nam thường ăn bánh
tét vào ngày tết Nguyên Đán.



9. Hôm nay có hội chợ Tết ở khu Tiểu Sài Gòn. Ngày mai có hội chợ Tết ở
khu Tiểu Sài Gòn.

10. Tiệm Hòa Bình có bán nồi cơm điện. Tiệm Hòa Bình có bán chõ nấu
xôi. (**chõ** là tiếng miền Bắc, tiếng miền Nam gọi là **xúng**)

11. Thủy hái hoa hồng ngoài vườn. Thủy cắm hoa hồng vào bình hoa.

12. Kim mở tờ báo ra. Kim chăm chú đọc tờ báo.

Đ. Tập đặt câu

Đặt câu với chủ từ hoặc túc từ kép

1. (chủ từ kép) _____

2. (chủ từ kép) _____

3. (chủ từ kép) _____

4. (túc từ kép) _____

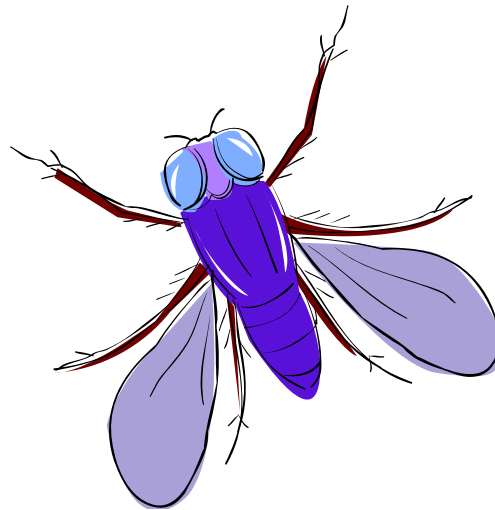
5. (túc từ kép) _____

6. (túc từ kép) _____

E. Học thuộc lòng

Tục ngữ

- *Bôi ra ma quét nhà ra rác.*
- *Mật ngọt chết ruồi.*



A. Tập đọc và viết chính tả

Ỗ Lan Phu Nhân

Ỗ Lan **Phu Nhân**, một cô con gái nhà nghèo, là vợ của vua Lý Thánh Tông. Bà còn là mẹ của vua Lý Nhân Tông. Khi ông lên làm vua thì bà trở thành **Hoàng Thái Hậu**.

Năm 1063, vua Lý Thánh Tông đã ngoài 40 tuổi mà chưa có con trai **nổi dõi**. Nhà vua đi **cầu tự** khắp các **chùa** trong nước. Một hôm đi ngang qua chùa Đậu, vua thấy có một cô gái đứng tựa gốc lan không **để ý** đến chuyện nhà vua đi qua. Vua cho mời cô gái đến hỏi chuyện, cô **đôi đáp trôi chảy**. Vua đưa cô về **kinh, phong chức** Ỗ Lan Phu Nhân.

Khi vua cùng Lý Thường Kiệt đưa quân đi đánh giặc xa, Ỗ Lan ở nhà **thay** vua **trị nước**. Bà có tài trị nước nên người dân được an vui, no ấm. Vua đánh giặc lâu ngày không thắng nên quay về. Trên đường về, vua hỏi thăm dân làng và nghe người dân hết lời **khen ngợi** bà. Vua nói:

-Ỗ Lan là đàn bà mà còn giỏi như vậy. Ta là đàn ông sao lại **tâm thường** thế?

Vua **xấu hổ** và quay lại đánh giặc cho tới khi thắng trận mới trở về.

Chú thích: Hình trên là đình Yên Thái thờ Ỗ Lan Phu Nhân

Giải thích chữ khó:

Phu nhân: (mistress) vợ thứ của vua dưới thời phong kiến. Chức phu nhân đứng sau hoàng hậu và các phi, tần: Thần phi, Tuyên phi, Quý phi, Thục phi, Đức phi, Hiền phi, Giai phi, Tu dung, Tu nghi, Phu nhân

Hoàng Thái Hậu: (a queen mother) chức tước dành cho mẹ của vua



Lớp 5

Tên: _____

Nối dõi: (to continue the ancestral line) tiếp tục dòng giống của cha ông

Cầu tự: (to pray to Buddha for a male heir) đến chùa cầu xin Đức Phật cho mình có được con trai

Chùa: (pagoda) nơi xây cất để thờ Phật và tu hành

Đề ý: (to pay attention) theo dõi, chú ý, quan tâm

Đôi đáp trôi chảy: (to respond fluently) trả lời rành mạch, lưu loát

Kinh: (kingdom) viết ngắn của “kinh đô” là chỗ vua ở

Phong chức: (to bestow a rank) nhà vua cho ai chức vụ gì

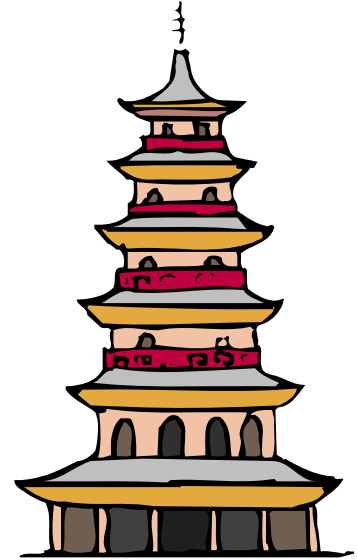
Thay: (to substitute) thay thế, làm giùm ai việc gì

Trị nước: (to rule the country) điều khiển, điều hành đất nước

Khen ngợi: (to compliment) khen ai vì những việc làm tốt của họ

Tâm thường: (humble, normal) bình thường, không có gì đáng nói

Xấu hổ: (to be ashamed) mắc cỡ



B. Trả lời câu hỏi

1. Ý Lan là vợ của ai?

2. Bà còn là mẹ của vua nào?

3. Vua Lý Thánh Tông bao nhiêu tuổi mà chưa có con trai?

4. Khi vua đi đánh giặc, Ý Lan ở nhà làm gì?

5. Người dân nói với vua về bà Ý Lan như thế nào?

6. Tại sao vua không về kinh mà lại đi đánh giặc tiếp?

7. Nhờ ai mà nhà vua thắng trận?

C. Điền vào chỗ trống:

Lý Nhân Tông, cầu tự, Lý Thánh Tông, quay về, đánh giặc, khen ngợi, 40 tuổi, thắng trận, trị nước, no ấm, nhà nghèo

1. Ý Lan là cô gái con _____.
2. Ý Lan là vợ của vua _____.
3. Bà còn là mẹ của vua _____.
4. Vua Lý Thánh Tông đã ngoài _____ mà chưa có con trai nối dõi.
5. Nhà vua đi _____ khắp các chùa trong nước.
6. Nhà vua cùng Lý Thường Kiệt đưa quân đi _____.
7. Ý Lan ở nhà thay vua _____.
8. Bà có tài trị nước nên người dân được _____.
9. Vua đánh giặc lâu ngày không thắng nên _____.
10. Người dân hết lời _____ bà.
11. Vua xấu hổ và quay lại đánh giặc cho tới khi _____ mới trở về.



Tìm ý nghĩa thích hợp cho mỗi chữ

- | | | |
|---------------|-------|-------------------------------------|
| 1. phu thê | _____ | a. nơi vua ở |
| 2. nông phu | _____ | b. cầu được treo trên dây cáp |
| 3. phu quân | _____ | c. cầu cho người chết |
| 4. hoàng bào | _____ | d. hỏi ai làm vợ |
| 5. hoàng cung | _____ | đ. vợ của vua |
| 6. hoàng hậu | _____ | e. người trồng lúa |
| 7. cầu siêu | _____ | g. phe đội banh bên kia |
| 8. cầu hôn | _____ | h. nói chuyện với người khác |
| 9. cầu treo | _____ | k. người chồng |
| 10. đối xử | _____ | l. vợ chồng |
| 11. đối thủ | _____ | m. áo của nhà vua |
| 12. đối thoại | _____ | n. hành động tốt xấu với người khác |

Đ. Văn phạm**Dấu phẩy:**

1. Dùng dấu phẩy giữa tháng và năm khi không có chữ **năm**.

Thí dụ: Ngày 10 tháng 5 năm 2009

hay 10 tháng 5, 2009

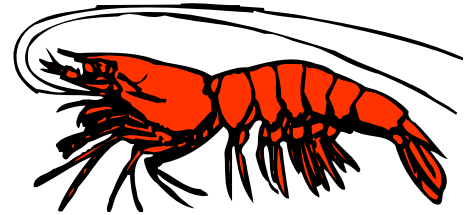
2. Dùng dấu phẩy để tách một loạt chữ ra, nhưng không cần dấu phẩy cho chữ cuối cùng với chữ **và**.

Thí dụ: - Những trái cây em thích là táo, nho và cam.

- Hôm nay gia đình em ra biển hóng mát, chạy xe đạp và phơi nắng.

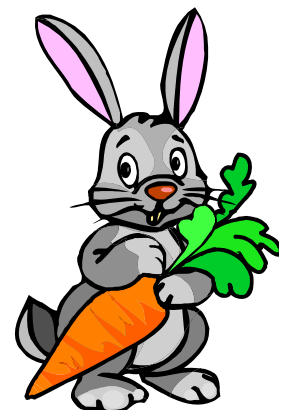
3. Dùng dấu phẩy giữa thành phố và tiểu bang hay thành phố và tên quốc gia.

Thí dụ: - Bác Thu cư ngụ ở San Jose, California.
- Bác Thu còn một người con gái đang sống ở Cần thơ, Việt Nam.



Đánh dấu phẩy vào những câu sau đây:

1. Mẹ đi chợ mua rau muống cá thu thịt gà và tôm.
2. Chú Cảnh có 3 con chó tên là tiger coco và jasmin.
3. 25 tháng 12 1993 là ngày sinh của Nam.
4. Ti vi đang chiếu về vụ cháy ở San Diego California.
5. Miền Nam Việt Nam bị rơi vào tay cộng sản miền Bắc vào ngày 30 tháng 4 1975.
6. Từ lúc qua mỹ, chú Cường đã sống ở Seattle Washington Houston Texas và Garden Grove California.
7. Trong bữa tiệc hôm nay, Liên có nhiệm vụ sắp xếp khăn giấy ly chén đĩa và muống nĩa.
8. Ba có một khoảnh đất sau vườn trồng các loại rau thơm như: rau húng cây tía tô rau răm và húng quế.
9. Anh Tuấn đã gửi quà và thư qua Austin Texas cho chị ấy.
10. Ông bà nội có cả thảy 3 người con 10 người cháu và 3 đứa chắt.
11. Chuyến bay này sẽ ghé qua Chicago Illinois trước khi tới Boston Massachusetts.



12. Ba đi Target để mua lều túi ngủ và tấm nệm cho chuyến cắm trại tuần tới.

E. Tập đặt câu

Đặt câu với 3 trường hợp trong phần văn phạm

1. (trường hợp 1) _____

2. (trường hợp 2) _____

3. (trường hợp 2) _____

4. (trường hợp 3) _____

G. Học thuộc lòng

Tục ngữ

- *Thuyền to sông lớn.*
- *Cha nào con nấy*



A. Tập đọc và viết chính tả

Cáo và Quạ

Một ngày kia, một con quạ thấy miếng chả lụa rơi bên đường. Quạ nghĩ: “Miếng chả lụa này sẽ cho mình một bữa cơm tối **no nê**.” Quạ liền **ngậm** miếng chả bay đi. Quạ **đáp** trên một cành cây gần đó để **mổ ăn**.

Vừa lúc đó thì có một con cáo đi ngang. Cáo liền nghĩ **kê** để lấy miếng chả của Quạ nên nói: “Kính chào bác Quạ. Hôm nay trời đẹp quá phải không bác?”

Quạ biết rằng nếu mình mở miệng ra trả lời thì miếng chả sẽ rơi xuống đất. Quạ chỉ **làm thinh** không trả lời và chỉ gật đầu.

Cáo thấy chưa có **hiệu quả bèn** nói tiếp: “Lông của bác thật là đẹp và đen nhánh. Tôi chưa thấy ai có bộ lông đẹp như bác.”

Quạ **vươn** cánh ra khoe bộ lông **óng ả** của mình, nhưng vẫn ngậm chắc miếng chả.

Cáo thấy vẫn chưa **lừa** được Quạ, bèn khen thêm: “Tôi nghe người ta nói, bác có giọng hát hay hơn tất cả các loài chim.”

Để **chứng tỏ** giọng hát hay của mình, Quạ **cất tiếng** hát và miếng chả rơi xuống đất. Cáo liền chạy lại **nhặt** miếng chả rồi bỏ đi. Thế là Quạ đã mất bữa ăn tối.

Ngữ vựng:

Cáo: fox; **quạ:** crow; **no nê:** full; **ngậm:** to hold in one's mouth; **đáp:** to land; **mổ ăn:** to eat by the beak; **kê:** scheme; **làm thinh:** to keep silent; **hiệu quả:** effect; **bèn:** then; **vươn:** to stretch; **óng ả:** shining; **lừa:** to cheat; **chứng tỏ:** to prove; **cất tiếng:** to raise one's voice; **nhặt:** to pick up.



B. Trả lời câu hỏi

1. Quạ nghĩ gì khi thấy miếng chả lụa?

2. Cáo làm cách nào để lấy miếng chả lụa của Quạ?

3. Tại sao Quạ lại cất tiếng hát?

4. Em học được gì từ câu chuyện này?

C. Phân biệt từ ngữ

Chả:

Chả lụa

Chả tôm

Chả cá

Chả quế

Chả bò

Chả bụ

Chả giò

Chả trách



Giò chả

Trả:

Trả lời

Trả đũa

Trả lại

Trả bài

Trả thù

Trao trả

Trả ơn

Trả giá

No:

No nê

No đủ

No miệng đói mắt

No âm

No cơm âm áo

Lớp 5

Tên: _____

Lo:

Lo âu

Lo liệu

Lo sợ

Lo lắng

Lo nghĩ

Lo xa

Lo buồn

Lo ra

Lo lót

Làm:

Làm việc

Làm chứng

Làm lơ

Làm ăn

Làm dáng

Làm mai (môi)

Làm bạn

Làm điệu

Làm người

Làm bếp

Làm dâu

Làm ơn

Làm biếng

Làm giàu

Làm phách

Làm bộ

Làm gương

Làm phản

Làm cái

Làm kiếng

Làm quen

Chứng:

Chứng tỏ

Chứng chỉ

Chứng giám

Chứng cứ

Chứng kiến

Nhân chứng

Chứng bệnh

Chứng minh

Làm chứng

Trứng:

Trứng gà

Trứng chiên

Trứng khôn hơn vịt

Trứng vịt

Trứng nước (mới

Trứng hấp

sinh ra)

Tìm ý nghĩa thích hợp cho mỗi chữ

1. chả quế _____

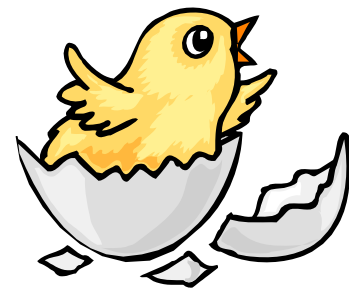
a. không quở trách

2. trả bài _____

b. làm cho đẹp

3. chả trách _____

c. cuộc sống đầy đủ



Lớp 5

Tên: _____

- | | | |
|-----------------|-------|---|
| 4. trả giá | _____ | d. vừa lo lắng vừa buồn phiền |
| 5. no đủ | _____ | đ. làm người tốt để người khác noi theo |
| 6. lo buồn | _____ | e. giấy chứng nhận học xong khóa học |
| 7. lo sợ | _____ | g. trả lời thầy cô về bài đã học |
| 8. làm ăn | _____ | h. một loại bệnh |
| 9. làm dáng | _____ | k. một món ăn làm bằng thịt heo |
| 10. làm gương | _____ | l. một món ăn làm bằng trứng gà, vịt |
| 11. làm lơ | _____ | m. để được giá thấp hơn |
| 12. chứng bệnh | _____ | n. lo lắng và sợ hãi |
| 13. chứng chỉ | _____ | o. buồn bán |
| 14. trứng chiên | _____ | ô. làm như không thấy |

D. Văn phạm

Danh từ: là chữ chỉ người, nơi chốn, đồ vật, thú vật, sự việc.

Thí dụ: Người: thầy giáo, thợ mộc, Bách, Thảo, con trai

Nơi chốn: công viên, ngã tư, nhà thờ, Westminster

Đồ vật: cái bàn, đèn ngủ, đôi giày, quyển sách

Thú vật: con voi, con rùa, cá chép, chim én

Sự việc: giấc ngủ, bữa ăn, sinh hoạt, bốn phận

Gạch dưới những danh từ

1. Con chó đã chạy ra khỏi nhà.
2. Những học sinh bắt đầu vào lớp học.
3. Có hai cầu thủ người Việt Nam trong đội bóng rổ trường Columbus.
4. Ba làm việc cho hãng Intel được 8 năm.



5. Thành phố này mới thiết lập xe lửa điện để giảm bớt sự ô nhiễm.
6. Nhà Vân ở gần trung tâm thương mại South Coast.
7. Chợ Bình Minh có bán cá bông lau sống.
8. Lan phải đi thư viện trả sách hôm nay.
9. Anh chị em của gia đình này sống trong sự hòa thuận.
10. Sự sạch sẽ là điều cần thiết cho mọi người.

Điền những danh từ vào chỗ trống

Về người

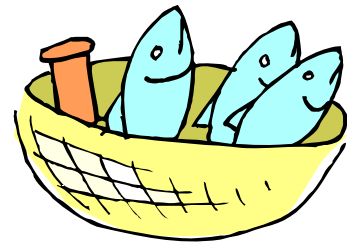
1. Người _____ ở Việt Nam làm việc rất cực khổ. (farmer)
2. Người _____ lái xe buýt đã chạy hơi nhanh. (driver)
3. Tôi phải giúp _____ làm bài tập. (my little brother)

Về nơi chốn

4. Em bé đang bò trên _____. (floor)
5. _____ của tiểu bang California là Sacramento. (capital)
6. _____ Albersons đang bán dâu tươi với giá rẻ. (supermarket)

Về đồ vật

7. Mẹ muốn bật _____ lên cho ấm nhà.
(fireplace)
8. Người thợ mộc đã đóng xong cái _____.
(bookshelf)
9. _____ của nó đã bị đứt dây bay mất. (kite)



Về thú vật

10. Khu rừng này có nhiều _____ màu xám. (squirrel)

11. _____ là bạn thân của người nông dân Việt Nam.

(water buffalo)

12. Bờm của _____ đó dài và đẹp.

(horse)



Về sự việc

13. Mẹ sẽ làm _____ sinh nhật cho em

vào thứ Bảy này. (party)

14. Ba má sẽ đi dự lễ _____ của chị Thu.

(graduation ceremony)

15. Anh Phát có tính _____ nhất nhà. (hot temper)

Đ. Tập đặt câu

Đặt câu với danh từ về

1. (người) _____

2. (người) _____

3. (thú vật) _____

4. (thú vật) _____

5. (nơi chốn) _____

6. (nơi chốn) _____

E. Học thuộc lòng

Tục ngữ

- *Múa rìu qua mắt thợ*
- *Cải tà quy chánh.*



A. Tập đọc và viết chính tả

Trái Cây Việt Nam

Nếu bạn **chán** ăn táo thì xin mời bạn tới siêu thị Việt Nam. Bạn sẽ thấy nhiều trái cây ngon và lạ của miền **nhật đới**. Đây là những loại trái cây đặc biệt không có ở chợ Mỹ.



Trái xoài có hình dạng như trái **thận** của người, bên trong có một hạt với nhiều xơ bao quanh. Xoài chín có vị ngọt **đậm** với một ít chua. Một loại xoài ăn khi còn xanh gọi là xoài tượng và được chấm với nước mắm đường.

Mít là loại trái cây lớn. Vỏ ngoài có **gai** nhọn. Bên trong có nhiều xơ mít và múi mít. Mỗi múi có một hạt. Phần ăn được là múi mít rất ngọt. Mít còn dùng để làm nước uống vào mùa hè là **sinh tố** mít.



Nhãn là trái cây **mọc từng chùm**. Trái nhãn nhỏ bằng trái **trứng cú** có vỏ màu vàng khi chín. Phần ăn được gọi là cùi hoặc cơm có màu trắng trong. Cùi nhãn có vị ngọt và thơm. Mỗi trái nhãn có một hạt màu nâu đen.

Còn nhiều trái cây thơm ngon nữa cho bạn thưởng thức như: chôm chôm, vải, sầu riêng, măng cụt, chuối tiêu.



Ngữ vựng:

Chán: không muốn; **nhật đới:** tropical; **thận:** kidney; **đậm:** dark, strong; **ngọt đậm:** very sweet; **gai:** thorn; **sinh tố:** smoothie; **mọc:** to grow; **từng:** by, for; **chùm:** cluster; **trứng cú:** quail egg.

B. Trả lời câu hỏi

1. Hãy diễn tả trái xoài với cách đặt câu của riêng mình.

2. Hãy diễn tả trái mít với cách đặt câu của riêng mình.

3. Hãy diễn tả trái nhãn với cách đặt câu của riêng mình.

4. Hãy diễn tả một thứ trái cây Việt Nam khác với xoài, mít, nhãn.



C. Phân biệt từ ngữ

Siêu:

Siêu thị

Siêu nhân

Siêu hình

Siêu việt

Siêu nhiên

Siêu vi trùng



Nhiệt:

Nhiệt đới

Nhiệt tâm

Nhiệt thành

Nhiệt độ

Nhiệt tình

Nhiệt kế

Lớp 5

Tên: _____

Đậm:

Ngọt đậm

Đậm đà

Thua đậm

Xanh đậm

Nước trà đậm

Nhạt (lạt):

Nhạt nheo

Màu vàng nhạt

Nhạt phèo

Nước mắm nhạt

Vị:

Ngọt

Đắng

Bùi

Chua

Chát

Béo (vị nhận được từ

Mặn

Cay

lưỡi)

Mùi:

Thơm

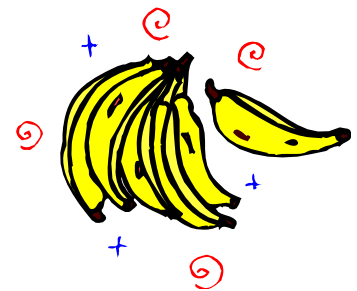
Khắm

Thối (thúi)

Tanh

Hôi

Hăng (của hành)



Tìm ý nghĩa thích hợp cho mỗi chữ

- | | | |
|--------------------|-------|------------------------------------|
| 1. siêu hình | _____ | a. vị của chuối xanh hay hoa chuối |
| 2. siêu nhân | _____ | b. hăng hái, có lòng |
| 3. nhiệt độ | _____ | c. vị của bơ hay thịt bò |
| 4. nhiệt tình | _____ | d. trái chuối không ngọt |
| 5. đậm đà | _____ | đ. dùng để đo sức nóng |
| 6. đỏ đậm | _____ | e. người có tài năng đặc biệt |
| 7. nhạt phèo | _____ | g. mùi của nước mắm |
| 8. trái chuối nhạt | _____ | h. ám chỉ thế giới của người chết |
| 9. chát | _____ | k. mùi của cá |

Lớp 5

Tên: _____

10. béo _____ l. màu đỏ có pha màu đen
11. khảm _____ m. món canh này chẳng có mùi vị gì
12. tanh _____ n. chỉ món ăn ngon, có nhiều mùi vị

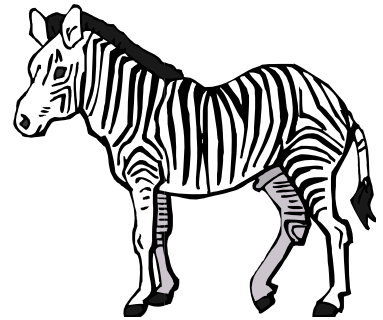
D. Văn phạm

1. Danh từ riêng: danh từ riêng là chữ chỉ một nơi chốn, người, vật... duy nhất. Danh từ riêng được viết hoa.

Thí dụ: Lê Lợi, (thành phố) Sài Gòn, (sông) Cửu Long, (phim) Vượt Sóng...

Viết danh từ riêng và danh từ chung vào chỗ thích hợp

1. (thành phố) Huế _____
2. (vua) Quang Trung _____
3. ngựa vằn _____
4. phong cảnh _____
5. rừng rậm _____
6. (tiểu bang) Arizona _____
7. (tiệm phở) Hương _____
8. (ông) Trần Thức _____
9. (thầy) Lê Tuấn _____
10. cây viết chì _____
11. cơn gió _____
12. Thái Bình Dương _____
13. sự sợ hãi _____
14. văn phòng _____



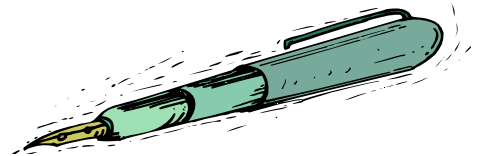
2. Danh từ số nhiều: thêm **những, các** trước danh từ.

Thí dụ: - Các thầy giáo, các hàng quán, các con đường...

- Những học sinh, những bông hoa, những bài tập...

Đổi thành số nhiều những danh từ sau đây:

- 1. cuốn vở _____
- 2. viên phấn _____
- 3. bài thi _____
- 4. lớp học _____
- 5. sân trường _____
- 6. sổ điểm _____
- 7. giấy nháp _____
- 8. cục tẩy _____
- 9. thước kẻ _____
- 10. bút mực _____



Đ. Tập đặt câu

Đặt câu với danh từ:

- 1. (danh từ riêng) _____

- 2. (danh từ riêng) _____

- 3. (danh từ số nhiều) _____

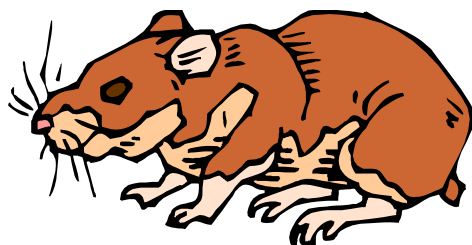
4. (danh từ số nhiều) _____

5. (danh từ số nhiều) _____

E. Học thuộc lòng

Tục ngữ

- *Chuột sa hũ gạo.*
- *Cháy nhà ra mặt chuột.*



A. Tập đọc và viết chính tả

Chiếc Áo Dài

Mọi **dân tộc** đều có **kiểu thời trang đặc sắc** của mình. Dân tộc Việt Nam cũng có một loại áo rất đặc biệt là chiếc áo dài.



Áo dài dành cho **cả** đàn ông **lẫn** đàn bà. Áo dài cho đàn ông chỉ có một kiểu và ngày nay chỉ được mặc trong những nghi lễ hoặc đám cưới. Áo dài dành cho phụ nữ thì có nhiều kiểu và thay đổi theo **thời đại** với muôn màu muôn sắc.

Ở Việt Nam, phụ nữ mặc áo dài trong những sinh hoạt thường ngày như đi lễ chùa, lễ nhà thờ, đi đám cưới và có khi đi buôn bán. Học sinh trung học thì mặc áo dài trắng đi học như là **đồng phục**.

Ở Mỹ, áo dài đã trở thành một kiểu thời trang **độc đáo** của người phụ nữ Việt Nam. Những **chương trình ca nhạc** và **cuộc thi Hoa Hậu Áo Dài** là nơi để **nhà vẽ kiểu thời trang trình bày** những kiểu áo dài mới lạ của mình.

Phụ nữ Việt Nam ở đâu cũng rất hãnh diện với chiếc áo dài có một không hai của dân tộc mình.

Ngữ vựng:

Dân tộc: *people*; **kiểu:** *style*; **thời trang:** *clothing fashion*; **đặc sắc:** *distinctive*; **cả... lẫn...:** *both... and...*;

thời đại: *era, time*; **đồng phục:** *uniform*; **độc đáo:** *unique*; **chương trình ca nhạc:** *show*; **cuộc thi hoa hậu:** *pageant show*; **nhà vẽ kiểu**

thời trang: *clothing designer*; **trình bày:** *to present*.



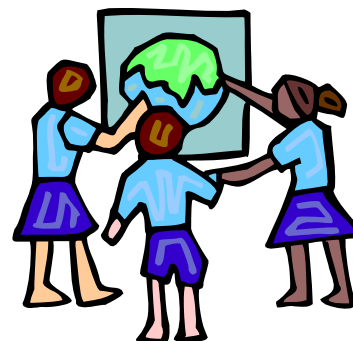
B. Trả lời câu hỏi

1. Kiểu thời trang đặc sắc nhất của Việt Nam là gì?

2. Áo dài đàn ông khác với áo dài phụ nữ thế nào?

3. Đồng phục của học sinh trung học nữ ở Việt Nam là gì?

4. Ở Mỹ, những nhà vẽ kiểu thời trang thường trình bày những kiểu áo dài mới ở đâu?



5. Dùng cách viết của riêng mình, hãy diễn tả hình dạng chiếc áo dài?

C. Phân biệt từ ngữ

Dân:

Dân tộc

Dân số

Dân quyền

Dân chúng

Dân biểu

Dân sự

Nhân dân

Dân ca

Công dân

Dân cư

Dân chủ

Bình dân



Lớp 5

Tên: _____

Thời:

Thời trang

Thời gian

Thời kỳ

Thời cơ

Thời hạn

Thời thế

Thời bình

Thời khóa biểu

Thời tiết

Thời đại

Thời sự

Thời vận

Đồng:

Đồng âm

Đồng bạc

Đồng ý

Đồng bào

Đồng hồ

Đồng ruộng

Đồng bọn

Đồng hương

Đồng bằng

Đồng lõa

Đồng minh

Đồng đội

Đồng quê

Đồng lòng

Đồng phục

Độc:

Độc đáo

Độc lập

Độc tố

Độc ác

Độc hại

Độc tầu

Độc địa

Độc nhất

Độc đắc

Độc đoán

Độc quyền

Cô độc

Độc tài

Độc thân

Độc giả



Tìm ý nghĩa thích hợp cho mỗi chữ

- | | | |
|--------------|-------|------------------------------------|
| 1. dân chúng | _____ | a. cùng đứng về một phía |
| 2. dân biểu | _____ | b. tính xấu hại người |
| 3. dân chủ | _____ | c. đi theo người khác làm việc xấu |
| 4. thời bình | _____ | d. người được dân bầu vào quốc hội |
| 5. thời hạn | _____ | đ. chỉ người dân trong một nước |

Lớp 5

Tên: _____

- | | | |
|--------------|-------|---|
| 6. thời tiết | _____ | e. một người nắm hết quyền trong tay |
| 7. đồng lõa | _____ | g. lúc này không có chiến tranh |
| 8. đồng lòng | _____ | h. không lấy vợ hoặc lấy chồng |
| 9. đồng minh | _____ | k. người dân có quyền tham gia vào việc chung |
| 10. độc ác | _____ | l. khí hậu nóng lạnh, mưa gió |
| 11. độc tài | _____ | m. khoảng thời gian nhất định |
| 12. độc thân | _____ | n. cùng đồng ý với nhau |

D. Văn phạm

1. Đại danh từ: là chữ thay thế cho danh từ.

Thí dụ:

- **tôi**, hay xưng chức phận như: **em, con, anh, chị, ba, má, bà...**



- **chúng tôi**, hay xưng chức phận như: **chúng em, chúng con...**

anh, chị, bác...

- **các cô, các bà, các chị, các ông, các anh...**

- **nó, anh ấy, ông ấy, chị ấy, cô ấy, bà ấy, chú ấy...**

- **chúng nó, các anh ấy, các ông ấy, các chị ấy, các cô ấy...**

Gạch dưới những đại danh từ

1. Hãy gọi nó đến đây.
2. Cô ấy là bạn thân của tôi từ thời tiểu học.
3. Các em phải có mặt đúng giờ.
4. Chúng tôi đã mua vé tàu ra đảo Catalina.

5. Thầy giáo nói ông sẽ nghỉ ngày mai.
6. Cô ấy không thích chó vì sợ nó cắn.
7. Đừng lái chiếc xe đó vì nó có thể nằm đường.
8. Ba má hứa sẽ cho chúng em đi Âu Châu chơi.
9. Các anh ấy đều là những học sinh giỏi.
10. Đây là những món ăn do các cô ấy mang tới.
11. Chúng nó muốn đi bơi chứ không muốn đi chơi bóng rổ.
12. Các con phải cố gắng học tiếng Việt.



2. Dấu hai chấm:

- a. Dùng để trích dẫn một câu nói.

Thí dụ: Mẹ nói: “Phải rửa tay trước khi ăn cơm.”

- b. Dùng để liệt kê những sự vật, việc.

Thí dụ: Nhà này có năm phòng: phòng khách, phòng ăn, hai phòng ngủ và phòng tắm.

Chú ý: không dùng dấu phẩy khi có chữ **và**



Điền vào chỗ trống

1. Ba thứ trái cây Việt Nam là: _____
2. Bữa cơm tối hôm nay gồm có: _____
3. Mùa nghỉ hè gồm những tháng: _____
4. Mùa Đông gồm những tháng: _____
5. Nhung đã mời các bạn: _____

6. Mẹ nói ____ Nga phải mời bố mẹ và anh Thịnh trước mỗi bữa cơm. ____
7. Anh Bảo nói _____ Chờ anh mười lăm phút anh sẽ trở lại. ____

8. Ba ra lệnh cho chúng em _____ Các con phải đi ngủ sớm mỗi được đi sở thú ngày mai. _____

9. Hưng hứa với Vinh _____ Tao sẽ dạy mày đánh đàn ghi ta. _____

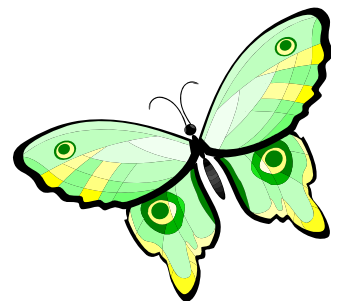
10. Bình bực tức trả lời _____ Tôi không muốn nói chuyện với anh nữa. _____



Đ. Tập đặt câu

Thu gọn hai câu thành một với chữ “và”

1. Hân thấy một con bướm bướm màu xanh lá cây. Hân thấy hai con bướm bướm màu cam.



2. Đội bóng đá trường Wilson đã tới. Đội bóng đá trường North Hill đã tới.

3. Sầu riêng là trái cây trồng ở Việt Nam. Nhãn là trái cây trồng ở Việt Nam.

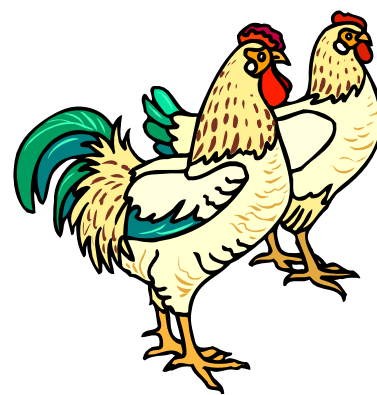
4. Ruộng lúa có nhiều cá rô. Ruộng lúa có nhiều ếch. (ếch: frog)

5. Em vừa thấy một đàn vịt bay qua đây. Em vừa thấy một đàn ngỗng bay qua đây.

6. Mẹ ghé đón bà ngoại. Mẹ đi thăm bác Nhung.

7. Chú Tín dẫn em đi tiệm sách. Chú Tín mua cho em hai quyển sách.

8. Trại gà đỏ nuôi nhiều gà trắng. Trại gà đỏ nuôi nhiều gà nâu.



9. Cô Thanh biết hát tân nhạc. Cô Thanh biết đánh đàn ghi ta.

10. Ngân không thích ăn cá chiên. Ngân chỉ muốn ăn chả giò.

Đặt câu với chữ “và”

Ghi chú: Nên cố gắng đặt câu dài

1. _____

2. _____

3. _____

4. _____

5. _____

E. Học thuộc lòng

Tục ngữ

- *Cây ngay không sợ chết đứng.*
- *Ăn cây nào rào cây này.*



A. Tập đọc và viết chính tả

Nam Quốc Sơn Hà

"Nam Quốc Sơn Hà" là một bài thơ **nổi tiếng** do Lý Thường Kiệt **sáng tác**. Bài thơ như là một **bản tuyên ngôn độc lập** đầu tiên của nước ta.

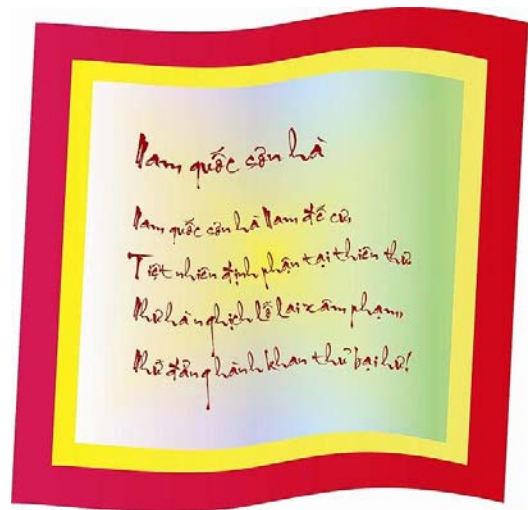
Năm 1077, Lý Thường Kiệt **thống lĩnh** quân ta chống giặc Tống do Quách Quỳ chỉ huy trên sông Như Nguyệt. Trong lúc quân ta đang gặp khó khăn thì vào ban đêm, **quân sĩ** hai bên bỗng nghe tiếng **ngâm thơ** phát ra từ bên trong một **ngôi miếu** bên bờ sông:

*Nam quốc sơn hà Nam đế cư
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư*

Bài thơ được **dịch** như sau:

Sông núi nước Nam vua Nam ở
Rành ràng định phận tại sách trời
Cớ sao lũ giặc sang **xâm phạm**?
Chúng bay sẽ bị đánh **toi bời!**

Lý Thường Kiệt đã cho người vào bên trong miếu kia, giả làm vị thần ngâm bài thơ trên để **khích lệ tinh thần** chống giặc của quân ta. Việc này cũng đã làm cho quân giặc **hoang mang** và mất tinh thần. Cuối cùng quân ta đã đánh bại quân Tống trong trận chiến trên sông Như Nguyệt.



Giải thích chữ khó:

Nổi tiếng: (famous) cái gì được rất nhiều người biết đến

Sáng tác: (to write, to compose) viết ra, làm ra

Bản tuyên ngôn độc lập: (declaration of independence)

Thống lĩnh: (to command) chỉ huy

Quân sĩ: (soldiers) quân lính, binh lính

Ngâm thơ: (to recite a poem) đọc một bài thơ với giọng kéo dài

Ngôi miếu: (temple) nơi thờ phượng những vị thần hoặc danh nhân

Dịch: (to translate) giải nghĩa từ một ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác

Rành rành: (clearly) rõ ràng, không thể chối cãi được

Định: (to assign) nêu ra, vạch ra

Cớ sao: (why) vì sao, tại sao

Xâm phạm: (to violate, to invade) vi phạm luật định, giành quyền lợi của người khác. Nghĩa trong bài: xâm lược

Tơi bời: tan tác, tan tành, không còn ra hình thù gì nữa

Khích lệ: (to encourage, to foster) cổ vũ, khuyến khích, làm lên tinh thần

Tinh thần: (mind, spirit)

Hoang mang: (alarmed, anxious)



B. Trả lời câu hỏi

1. Bài thơ "Nam Quốc Sơn Hà" xuất hiện vào năm nào?

2. Lúc đó quân ta đang đánh nhau với quân giặc nào?

3. Trận đánh đó xảy ra ở đâu?

4. Ai là người chỉ huy quân ta?

5. Ai là người chỉ huy quân Tống?

6. Bài thơ nói, nếu giặc sang xâm phạm nước ta thì sẽ bị gì?

7. Bài thơ này đã giúp gì cho quân ta?

8. Quân nào thua trong trận chiến trên sông Như Nguyệt?

C. Điền vào chỗ trống:

độc lập, năm 1077, trận chiến, điều khiển, giặc Tống, rành rành, xâm phạm, nước Nam, tới bờ, bài thơ

1. "Nam Quốc Sơn Hà" là một _____

nổi tiếng.

2. Bài thơ như là một bản tuyên

ngôn _____ đầu tiên của nước ta.

3. Bài thơ ra đời từ _____.

4. Lý Thường Kiệt _____ quân ta.

5. Quân ta chống lại _____ trên sông Như Nguyệt.

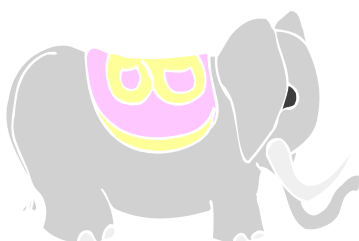
6. Sông núi _____ vua Nam ở

7. _____ định phận tại sách trời

8. Cơ sao lũ giặc sang _____.

9. Chúng bây sẽ bị đánh _____.

10. Quân Tống bị thua trong _____ trên sông Như Nguyệt.



D. Phân biệt từ ngữ

Thơ:

Bài thơ

Câu thơ

Ngây thơ

Ngâm thơ

Thơ lục bát

Thơ thần

Vần thơ

Thơ nôm

Thư:

Thư từ

Thư ký

Bao (bì) thư

Thư viện

Tem thư

Thư sinh

Người phát thư

Ung thư

Thư bảo đảm

Thư dân

Điện thư

Văn thư



Sáng:

Sáng tác

Sáng tỏ

Sáng trưng

Sáng chế

Sáng suốt

Sáng quắc

Sáng tạo

Sáng mắt

Sáng rục

Sáng kiến

Sáng choang

Trong sáng

Bản:

Bản tuyên ngôn

Bản nhạc

Bản sao

Bản đồ

Bản quyền

Tư bản

Bản án

Bản thân

Căn bản

Bản chất

Bản vẽ

Bản tính

Bản mệnh

Bản xứ

Bản lễ

Bảng:

Bảng đen

Bảng số

Bảng lượng giác

Bảng cứu chương

Bống:

Bống chóc

Bống nhiên

Bống dụng

Bồng:

Bay bóng

Bồng lộc

Nhắc bóng lên

Học bổng



Lương bổng

Tìm ý nghĩa thích hợp cho mỗi chữ

1. thơ lục bát _____

a. ý kiến mới lạ

2. thơ thần _____

b. thư chuyển qua mạng toàn cầu (internet)

3. tem thư _____

c. quyền làm chủ một quyển sách

4. điện thư _____

d. mỗi xe hơi phải có cái này

5. thư sinh _____

đ. cần cái này để gửi thư

6. sáng kiến _____

e. đi dạo chơi không mục đích

7. sáng quắc _____

g. thơ gồm câu sáu chữ và câu tám chữ

8. bản chất _____

h. tiền giúp cho học sinh trả tiền học

9. bản quyền _____

k. người học sinh trẻ tuổi

10. bảng số _____

l. quả bong bóng làm việc này

11. bống dụng _____

m. tờ giấy chép lại hay chụp lại

12. bay bổng _____

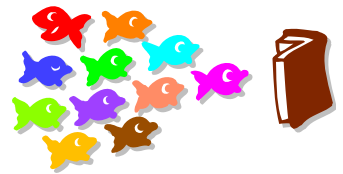
n. rất sáng

13. học bổng _____

r. khả năng của một người

14. bản sao _____

s. bất thành linh



Đ. Văn phạm

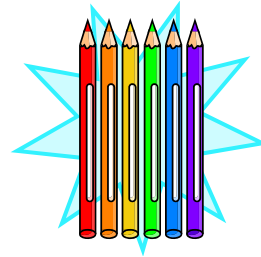
1. Động từ là chữ chỉ hành động. Có hai loại động từ: chỉ hành động và nối kết chủ từ với túc từ.

Động từ chỉ hành động: chạy, bò, đi, nói, ăn.

Động từ nối kết: thì, là, có.

Gạch dưới những động từ

1. Chúng nó chơi năm mười. (năm mười: trò chơi năm mười)
2. Tiệm này bán máy lọc nước.
3. Bà ngoại đang ngủ trưa.
4. Con chó đang rượt con mèo.
5. Cảnh viết chữ cầu thả quá.
6. Khi có bão thì có mưa.
7. Khí hậu vùng Riverside thì nóng nực.
8. Phở là món ăn nổi tiếng của người Việt Nam.
9. Little Saigon là thủ đô của người Việt hải ngoại ở Nam Cali.
10. Em chỉ có mười đồng.
11. Ai có dư bút chì xin cho tôi mượn?
12. Thành phố này có nhiều cây cối.

**2. Phân biệt “phải” và “nên”**

Dùng **phải** trong trường hợp bắt buộc.

Thí dụ: - Còn nhỏ thì phải học.

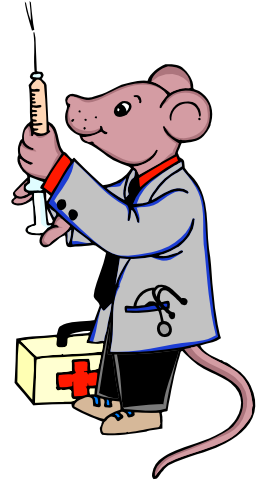
Dùng **nên** với ý nghĩa khuyên răn và không bắt buộc.

Thí dụ: - Anh ấy nên giúp bạn của anh.



Dùng “phải” hoặc “nên” để điền vào chỗ trống

1. Ba _____ dậy sớm mỗi ngày để đi làm.
2. Chú Châu _____ đi khám bác sĩ ngay lập tức.
3. Chúng ta _____ ăn mặc chỉnh tề khi đi học.
4. Chúng ta _____ tránh ăn thịt nhiều.
5. Mọi người _____ giữ luật đi đường.
6. Đây là việc không bắt buộc _____ làm.
7. Những người lính cứu hỏa đã _____ làm việc suốt đêm.
8. Bà nội khuyên chú Tùng _____ lấy vợ vì đã lớn tuổi.
9. Cô Giao _____ tập thể dục và bớt ăn để có thân hình đẹp hơn.
10. Chúng ta không _____ xả rác trong lớp học.

**E. Tập đặt câu**

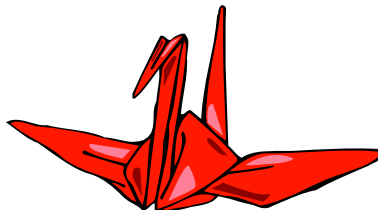
Mệnh đề là một nhóm chữ có một động từ.

Câu có hai mệnh đề với chữ **và, hay (hoặc), nhưng** thì phải có **dấu chấm phẩy (;)** trước những chữ đó.

Thí dụ: - Ba mua xe mới cho má; và má dùng để chở chúng em đi học.
 - Việt đã học nhiều thầy; nhưng anh chưa thấy ai khó tính như thầy Hòa.

Chú thích: vì là hai mệnh đề độc lập nên phải dùng dấu chấm phẩy.

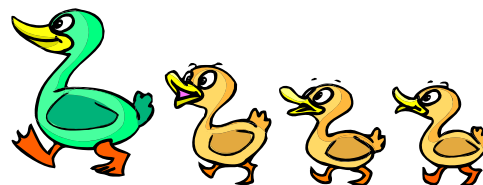
Dùng dấu phẩy là sai.



Thu gọn hai câu thành một với chữ “và” hoặc “nhưng”

1. Có một bữa chúng tôi đi bộ ngoài công viên.

Chúng tôi thấy một đàn vịt trời.

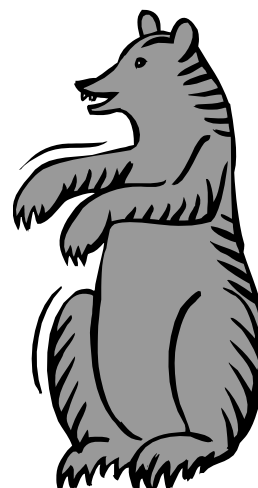


2. Chúng tôi dừng lại xem đàn vịt. Đàn vịt sợ hãi bay đi chỗ khác.

3. Lần đầu tiên anh ấy thấy con gấu xám. Tóc anh dựng đứng lên vì sợ.

4. Anh Linh thích lội suối. Anh ấy sợ lạnh và ướt quần áo.

5. Khôi thích ăn cơm thịt nướng. Hạnh thích ăn cơm thịt kho trứng.



6. Nhóm chúng tôi có sáu người. Chiếc xe này chỉ có năm chỗ ngồi.

7. Chị Hà nên học Việt ngữ thêm. Cô ấy có thể làm phụ giáo cho những lớp thấp.

8. Anh Nam được nhận vào trường UC Berkeley. Anh ấy cũng được nhận vào những trường nổi tiếng khác.

Đặt câu với hai mệnh đề nối liền bởi chữ:

1. (và) _____

2. (và) _____

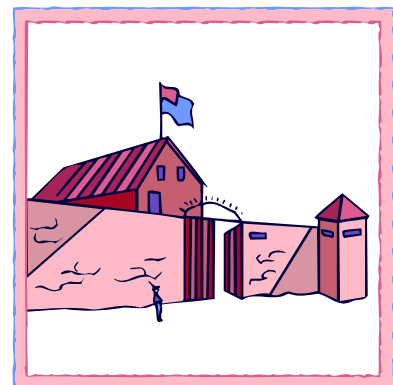
3. (nhưng) _____

4. (nhưng) _____

G. Học thuộc lòng

Thành ngữ

- *Bất khả xâm phạm*
- *Ba hoa chích chòe*



A. Tập đọc và viết chính tả

Người Nông Dân Thật Thà

Một người nông dân được vua **giao** cho **đàn cừu** để nuôi. Nhưng một **người hầu** của vua **tỏ ra ganh tị** với người nông dân và nói:

- Người nông dân đó không phải là người thật thà. Hắn là người **gian dối**.

Sau đó, người hầu về nhà cho vợ ăn mặc như một **công chúa**, rồi sai vợ tới nhà người nông dân. Bà nói:

- Tôi bị bệnh phải ăn **gan** của một con cừu khỏe mạnh mới **khỏi** được.

Người nông dân đáp:

- Cừu là của nhà vua. Tôi chỉ là người nuôi nên không thể giết được.

Người đàn bà năn nỉ:

- Nếu không ăn gan cừu thì tôi sẽ chết. Ông chỉ trả lời với nhà vua rằng con cừu đã bị rớt xuống núi chết.

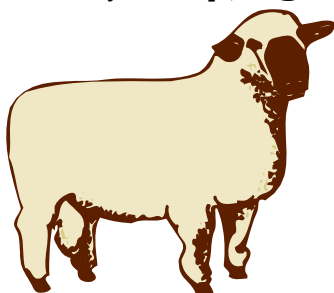
Vì muốn **cứu** người nên người nông dân **tốt bụng** đành giết cừu để lấy lá gan cho bà kia ăn.

Khi tới lúc phải **bẩm báo** với nhà vua về đàn cừu, người nông dân thật thà không thể nói dối nên đã kể hết **sự thật**. Nghe xong, nhà vua **thưởng** cho người nông dân thật thà và tốt bụng, rồi **đày** vợ chồng người hầu đi một nơi xa.



Ngữ vựng:

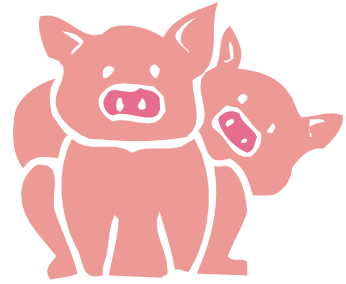
nông dân: farmer; **thật thà:** honest, truthful; **giao:** to entrust; **đàn cừu:** herd of sheep; **người hầu:** servant; **tỏ ra:** to show; **ganh tị:** jealous; **gian**



dối: dishonest; **công chúa:** princess; **gan:** liver; **khỏi:** to recover; **cứu:** to save; **tốt bụng:** good heart; **bẩm báo:** to inform respectfully; **sự thật:** truth; **thưởng:** to reward; **đày:** to send to a far away place.

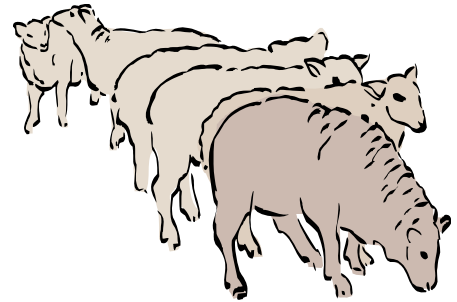
B. Trả lời câu hỏi

1. Người hầu của vua làm gì đối với người nông dân?



2. Người hầu lập kế gì để hại người nông dân?

3. Vợ của người hầu xúi người nông dân nói dối thế nào?



4. Người nông dân đã làm gì cho vợ của người hầu?

5. Vì lý do gì mà nhà vua thưởng cho người nông dân?



C. Phân biệt từ ngữ**Gian:**

Gian dối

Gian tham

Gian nan

Gian lận

Gian ác

Gian khổ

Gian manh

Gian xảo

Gian lao

Tốt:

Tốt bụng

Tốt lành

Tốt tươi

Tốt đẹp

Tốt nghiệp

Tốt tướng

Tốt đôi

Tốt số

Vô danh tiểu tốt

Tốt vía (vía: yếu tố vô hình khác với hồn giúp người ta sống, mang lại may rủi)

Xấu:

Xấu bụng

Xấu xa

Xấu hổ

Xấu xí

Xấu như ma

Xấu số

Xấu số

Bêu xấu

Xấu tính

Sấu: Cá sấu**Ăn:**

Ăn mặc

Ăn bám

Ăn trộm

Ăn cơm

Ăn bột

Ăn chay

Ăn chơi

Ăn vụng

Ăn mặn

Ăn nhậu

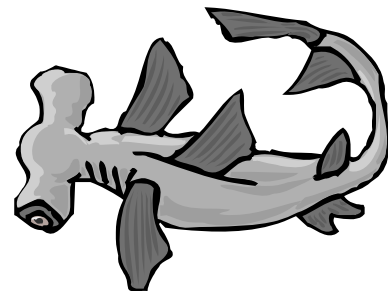
Ăn cắp

Ăn chặn

Ăn gian

Ăn cướp

Ăn chực



Lớp 5

Tên: _____

Ăn cỗ

Ăn xin

Ăn tiệc

Ăn mòn

Ăn diện

Ăn mừng

Ăn khớp

Ăn rơ

Ăn kiêng

Ăn nhíp

Ăn mày

Ăn vạ

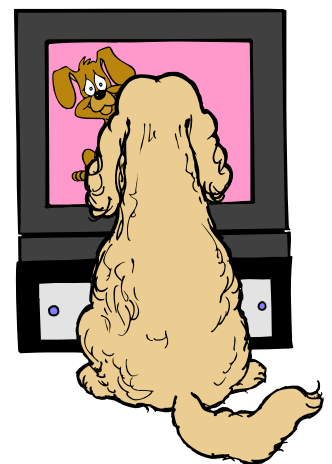


Tìm ý nghĩa thích hợp cho mỗi chữ

- | | | |
|---------------|-------|--|
| 1. gian lận | _____ | a. ác độc |
| 2. gian khổ | _____ | b. cây cỏ thì thế này |
| 3. gian ác | _____ | c. học xong trung học |
| 4. tốt đời | _____ | d. xem bài người khác khi thi là hành động này |
| 5. tốt tươi | _____ | đ. lấy đồ của người khác |
| 6. tốt nghiệp | _____ | e. hai vợ chồng hợp nhau |
| 7. xấu hổ | _____ | g. khổ cực, khó khăn |
| 8. xấu số | _____ | h. thích mặc quần áo đẹp |
| 9. ăn chơi | _____ | k. khi làm điều sai sẽ cảm thấy... |
| 10. ăn cắp | _____ | l. hiểu ý một người |
| 11. ăn diện | _____ | m. hay bị xui xẻo |
| 12. ăn rơ | _____ | n. ăn uống vui chơi, không chịu làm việc |

D. Văn phạm

Các thời của động từ: ngoài việc chỉ hành động, động từ còn cho ta biết khi nào hành động xảy ra. Điều này gọi là các thời của động từ.



Thời hiện tại: nói về chuyện đang xảy ra. Dùng **hiện, đang** trước động từ để nhấn mạnh hành động đang xảy ra.

- Thí dụ: - Chúng nó **đang** xem ti vi.
 - Cậu Thắng **hiện** là giám đốc nhà hàng Hoa Sen.

Thời quá khứ: nói về chuyện đã xảy ra. Dùng **đã** trước động từ.

- Thí dụ: - Mẹ **đã** nấu cơm xong.
 - Đức **đã** làm xong bài tập.

Thời tương lai: nói về chuyện sẽ xảy ra. Dùng **sẽ, sắp** trước động từ.

- Thí dụ: - Tôi **sẽ** tới thăm chị ngày mai.
 - Nhiều công viên **sẽ** được xây ở thành phố này.

Viết thời của động từ trước mỗi câu (hiện tại, quá khứ, tương lai)

- _____ 1. Tôi sẽ giúp bạn làm bài tập đó.
 _____ 2. Ngày mai tôi sẽ lên máy bay đi New York.
 _____ 3. Cảnh sát đã bắt được tên trộm.
 _____ 4. Trời đang mưa tầm tã.
 _____ 5. Hưng đã ăn hết hai ổ bánh mì
 thịt.
 _____ 6. Với giọng hát đó, chị Lan sẽ trở
 thành ca sĩ.
 _____ 7. Tôi sẽ rất vui khi anh tới nhà chơi.
 _____ 8. Người bán hàng đang ngủ gục.
 _____ 9. Gia đình chú Khôi hiện ở Dallas.
 _____ 10. Mặt trời đã lặn sau rặng núi.



- _____ 11. Dân chúng đã đi bầu thật đông.
- _____ 12. Con mèo của cô Loan đã đẻ được ba con.
- _____ 13. Di Niên sẽ dọn nhà đi Washington.
- _____ 14. Tuần tới, ba sẽ dẫn chúng em đi trượt tuyết.
- _____ 15. Con mèo đang rình con chuột.

Đ. Tập đặt câu

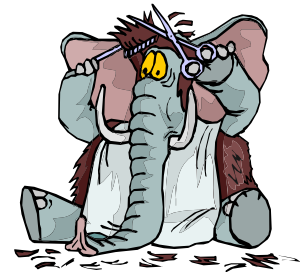
Kết hợp hai câu ngắn thành một câu dài

Khi làm câu, ta nên kết hợp những câu ngắn để tránh chuyện lặp lại.

Thí dụ: **Cùng chủ từ**

- Tiệm này hớt tóc cho đàn bà. Tiệm này cũng hớt tóc cho đàn ông.

- Tiệm này hớt tóc cho đàn bà và đàn ông.



Cùng túc từ

- Bạn Steve muốn ăn phở. Tôi muốn ăn phở.

- Bạn Steve và tôi muốn ăn phở.

Cùng động từ và túc từ (same predicate)

- Bà ngoại thích đi bộ ngoài công viên. Ông ngoại thích đi bộ ngoài công viên.

- Bà ngoại và ông ngoại thích đi bộ ngoài công viên.



Hãy kết hợp hai câu ngắn thành một câu dài

1. Chị Lan mới may một cái áo dài. Chị Lan mới mua một cái áo đầm.

2. Cá sấu sống ở dưới nước. Cá sấu sống ở trên bờ.

3. Chú Hùng mới bị thất nghiệp. Chú Hùng muốn nghỉ một thời gian trước khi đi xin việc khác.

4. Los Angeles là thành phố đông dân nhất ở California. Los Angeles là thành phố ô nhiễm nhất ở California.



5. Thomas Jefferson là một chính trị gia giỏi.
Thomas Jefferson là một kiến trúc sư giỏi.

6. Bóng bàn là môn chơi cá nhân hoặc theo cặp. Vĩ cầu là môn chơi cá nhân hoặc theo cặp.

7. Rau muống chẻ được ăn với bún riêu. Giá sống được ăn với bún riêu.

8. Làng này có nhiều nhà lá. Làng này có một vài nhà xây.

9. Có nhiều cá chép đang bơi lội trong hồ. Có một vài con ếch đang bơi lội trong hồ.

10. Chú Thắng đã mua nhà mới. Chú Bình đã mua nhà mới.

Đặt câu với chữ cho sẵn

1. (và) _____

2. (và) _____

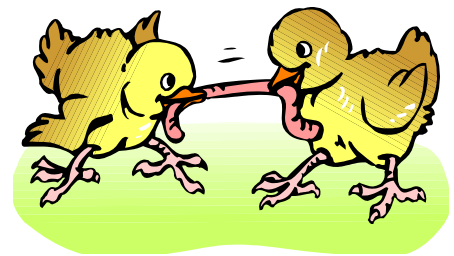
3. (nhưng) _____

4. (nhưng) _____

E. Học thuộc lòng

Thành ngữ

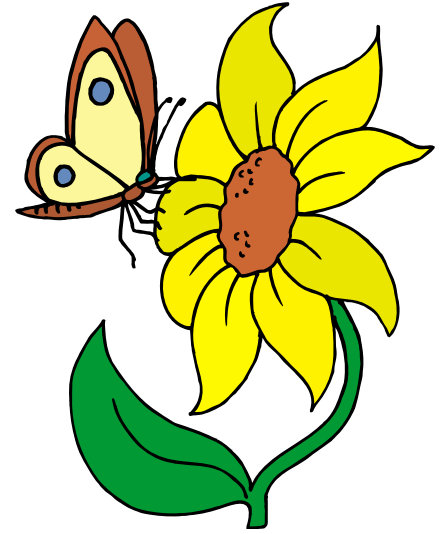
- *Bách chiến bách thắng*
- *Cãi chày cãi cối*



A. Tập đọc và viết chính tả

Hái Lộc Xuân

Người Việt Nam bắt đầu **ăn mừng** Tết Nguyên Đán vào đúng mười hai giờ đêm giao thừa. Các **đình**, chùa thường là những nơi tổ chức lễ đón giao thừa vào lúc này. Dân chúng đến chùa dự lễ để xin những điều may mắn và **thịnh vượng** cho năm mới. Lúc ra về, mỗi người thường hái một cành cây non để về **cắm** trên bàn thờ ở nhà.

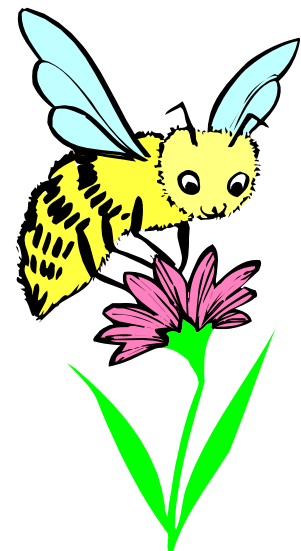


Tục lệ hái cành cây non ở chùa đem về nhà gọi là hái lộc xuân. Hái lộc là xin lấy sự may mắn do Trời Phật ban cho. Xưa kia, trước đình chùa ở trong làng thường có **cây đa** hay **cây si**. Việc hái cành cây non **hàm ý** sẽ được sống lâu.

Ngày nay ở Mỹ, lễ đón giao thừa vẫn được các **chùa chiền** tổ chức hằng năm để cầu cho nước Việt Nam sớm có ngày được tự do dân chủ, **quốc thái dân an**. Người Việt hải ngoại tham dự lễ giao thừa rất đông vì là một nghi lễ truyền thống lâu đời của ngày Tết. Khi ra về, mỗi người được tặng một **nhánh** hoa thay cho cành cây non **tượng trưng** cho lộc do Trời Phật ban.

Ngữ vựng

Lộc: salary, fortune; **ăn mừng:** to celebrate; **đình:** communal house in a village; **thịnh vượng:** prosperous; **cắm:** to put in flower pot; **cây đa:** banyan tree; **cây si:** fig tree; **hàm ý:** to mean; **chùa chiền:** pagodas; **quốc thái dân an:** đất nước thanh bình, dân chúng yên ổn làm ăn; **nhánh:** (flower) stem; **tượng trưng:** to symbolize.



B. Trả lời câu hỏi

1. Người Việt Nam bắt đầu ăn mừng Tết Nguyên Đán vào lúc nào?

2. Lễ đón giao thừa được tổ chức ở đâu?

3. Người ta đi dự lễ giao thừa để làm gì?

4. Tục lệ hái lộc xuân có nghĩa là gì?



5. Chùa chiền ở Mỹ tổ chức lễ đón giao thừa để cầu cho cái gì?

C. Phân biệt từ ngữ

Lễ:

lễ nghi

lễ đài

lễ độ

lễ nghĩa

lễ phép

lễ phục

lễ vật

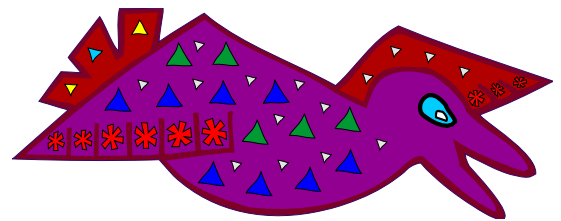
lễ giáo

tang lễ

tuần lễ

hành lễ

vô lễ



lễ chùa

thánh lễ

Lớp 5

Tên: _____

Lệ:

lệ phí

điều lệ

tráng lệ

lệ thuộc

tục lệ

diễm lệ

luật lệ

làm lây lệ

khích lệ

ngoại lệ

ti lệ

nô lệ

Tân:

tiếp tân

tân trang

tân khách

canh tân

tân hôn

tân kỳ

tân học

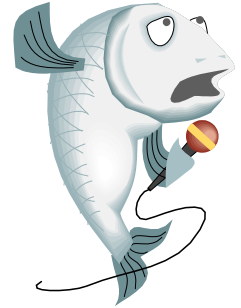
tân thời

tân tiên

tân binh

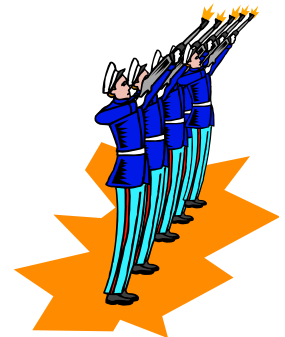
tân xuân

trao tân



Tìm ý nghĩa thích hợp cho mỗi chữ

- | | | |
|---------------|-------|--------------------------------|
| 1. lễ độ | _____ | a. quần áo mặc để làm lễ |
| 2. tang lễ | _____ | b. sự học mới |
| 3. lễ phục | _____ | c. tiền phí tổn để làm việc gì |
| 4. lệ phí | _____ | d. ngôn ngữ thời xưa |
| 5. làm lây lệ | _____ | đ. lính mới gia nhập quân đội |
| 6. diễm lệ | _____ | e. khuyến khích |
| 7. cổ ngữ | _____ | g. lễ phép |
| 8. cổ vũ | _____ | h. làm qua loa |
| 9. cổ hòng | _____ | k. mới mẻ, hợp thời |
| 10. tân học | _____ | l. lễ đưa tiễn người chết |
| 11. tân thời | _____ | m. rất đẹp |
| 12. tân binh | _____ | n. phần bên trong cổ |

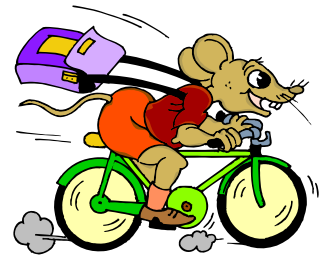
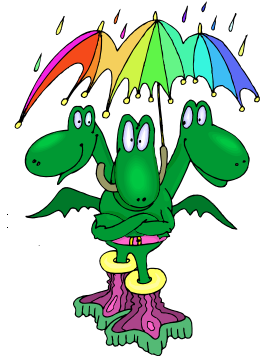


D. Văn phạm**Thể thụ động:**

- Dùng **được** trước động từ với ý tốt.
- Dùng **bị** trước động từ với ý không tốt.

Dùng “được hay bị” vào chỗ thích hợp

1. Công đi xe đạp và _____ thầy đầu gối.
2. Không _____ chơi banh trong nhà.
3. Tối tháng Tư này là Vinh _____ mười hai tuổi.
4. Hôm nay em _____ nghỉ học vì _____ sốt.
5. Trinh _____ bầu làm trưởng lớp.
6. Ăn kẹo nhiều sẽ _____ sâu răng.
7. Xem ti vi nhiều sẽ dễ _____ cận thị.
8. Người nào _____ kêu lên phòng giám thị vậy?
9. Quần của anh _____ dính mực đen.
10. Chiếc xe của tôi vừa _____ đụng bể bóng đèn sau đuôi.
11. Chú Dũng vui mừng vì mới _____ lên lương.
12. Cô Mai _____ bà nội thương nhiều nhất.
13. Năm nay ba _____ hăng cho nghỉ hè ba tuần.
14. Cả khu phố đã _____ lụt do trận mưa đêm qua.
15. Bé Xuân _____ cả nhà thương vì là con gái út.

**Đ. Tập đặt câu****Thu gọn những câu ngắn thành một câu đầy đủ.**

Những câu ngắn, ý tưởng rời rạc có thể thu gọn lại thành câu hay hơn.

Thí dụ: - Nam thức dậy. Nam ăn sáng. Nam đánh răng.

- Nam thức dậy, ăn sáng và đánh răng.

Thu gọn những câu sau đây:

1. Ông bà nội có 3 người con trai. Ông bà nội có 2 người con gái. Ông bà nội có 6 người cháu nội. Ông bà nội có 3 người cháu ngoại.

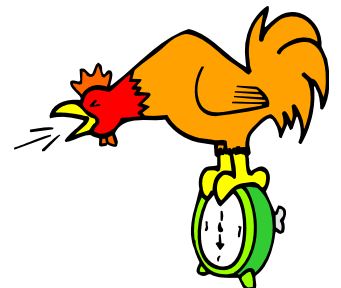
2. Cô Như có đồng hồ đeo tay màu trắng. Cô Như rất thích đeo đồng hồ đeo tay màu trắng.

3. Tôi bị mất cây bút chì. Cây bút chì của tôi màu đỏ. Tôi mất cây bút chì ở sân cỏ.



4. Tôi thấy một người không nhà. Người không nhà đang nằm ngủ. Người không nhà đang nằm ngủ dưới gầm cầu thang của khu thương mại.

5. Anh thích ăn cà rem không? Anh thích uống sinh tố không? Anh thích ăn chè không?



6. Có một con chim nhỏ xíu. Con chim đang đậu trên

cành cây. Con chim đang hát.

7. Em không thích học lịch sử. Bài học lịch sử có nhiều điều phải nhớ.

8. Anh Toàn thích chơi các môn thể thao. Anh Toàn là người hoạt động.
Anh Toàn là người khỏe mạnh.

9. Thành phố Sài Gòn là thành phố thương mại. Thành phố Sài Gòn là
thành phố đông dân nhất của Việt Nam.

10. Ở Việt Nam con trâu là con vật dùng để cày ruộng. Người nông dân yêu
quý và coi con trâu như người bạn. Con trâu là tài sản to lớn của người nông
dân.

E. Học thuộc lòng

Thành ngữ

- ***Vô danh tiểu tốt***
- ***Bữa đói bữa no***



A. Tập đọc và viết chính tả

Sống Với Đoàn Thể

Người sống trong **xã hội tương tự** như **thủy thủ** ở trên chiếc tàu. Mỗi người có một **phận sự**, người coi máy, người cầm lái, **vân vân**. Nếu một người không làm tròn bổn phận của mình thì sẽ **gây rắc rối** cho người khác và có khi làm **nguy hại** cho cả chiếc tàu.



Trong sinh hoạt xã hội cũng vậy, một người **bỏ bê** công việc của mình thì nhiều người khác sẽ **bị thiệt thòi lây**. Nhà nông bỏ ruộng không cày thì chúng ta sẽ thiếu gạo ăn. Người thợ không tới hãng xưởng thì chúng ta không có đồ dùng. Người lái xe ẩu gây tai nạn sẽ làm kẹt đường, gây **thương tích** cho người khác và trễ nải công việc cho nhiều người.

Bổn phận của người học sinh là phải siêng năng học hành. Học để đóng góp cho đoàn thể của ta là học đường. Học còn là làm tròn **nhiệm vụ** của mình đối với xã hội. Đoàn thể cũng giúp cho mọi người **bớt cô đơn**, tìm được tình yêu thương và **sự an toàn**.

Ngữ vựng:

Đoàn thể: *community*; **xã hội:** *society*;
tương tự: *similar*; **thủy thủ:** *sailor*; **phận sự:** *duty*; **vân vân:** *et cetera*; **gây rắc rối:** *to cause problem*; **nguy hại:** *damaging*; **bỏ bê:** *negligent*; **bị thiệt thòi:** *to get losses*;
lây: *in associated with*; **thương tích:** *injury*;
nhiệm vụ: *duty*; **bớt:** *to lessen, reduce*; **sự an toàn:** *safety*.



B. Trả lời câu hỏi

1. Mỗi người thủy thủ phải giữ phận sự thế nào để chiếc tàu được an toàn?

2. Tại sao một người lơ là công việc của mình sẽ gây thiệt thòi cho người khác?

3. Đoàn thể giúp cho chúng ta thế nào?

C. Phân biệt từ ngữ

Đoàn:

Đoàn thể

Đoàn trưởng

Đoàn tụ

Đoàn kết

Đoàn viên

Kết đoàn

Tương:

Tương tự

Tương phản

Tương đương

Tương trợ

Tương đối

Tương khắc

Tương lai

Tương ốt

Tương kính

Tương xứng

Tương thân tương ái

Nước tương



Thủy:

Thủy thủ

Thủy tổ

Thủy lôi

Bình thủy

Tàu thủy

Chung thủy

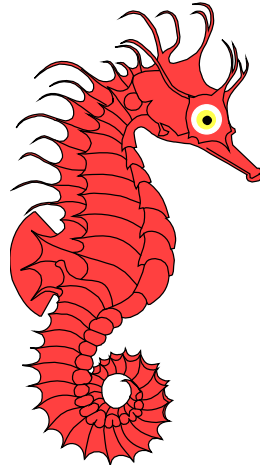
Thủy chiến

Nguyên thủy

Thủy điện

Thủy triều

Thủy tinh



Phận:

Phận sự

Số phận

Bộ phận

Phận gái

Bốn phận

Địa phận

Phận nghèo

Chức phận

Hải phận

Phần:

Chia phần

Phần nhiều

Phần tử

Phần đông

Phần thưởng

Phần hùn

Phần lớn

Phần trăm

Thành phần

Tìm ý nghĩa thích hợp cho mỗi chữ

1. đoàn tụ _____

a. tôi hoàn toàn khác với anh

2. đoàn kết _____

b. Tôi là trái tim giúp bơm máu trong cơ thể

3. tương đương _____

c. tôi giữ nước được nóng lâu

4. tương phản _____

d. chúng tôi cùng nhau làm việc

5. tương trợ _____

đ. chúng tôi ngang tuổi nhau

6. thủy chiến _____

e. tôi tìm lại được gia đình

7. bình thủy _____

g. phần của tôi nhiều nhất

8. đập thủy điện _____

h. tôi thích giúp đỡ người khác



- | | |
|---------------------|---|
| 9. bộ phận _____ | k. tôi là cuộc đánh nhau trên biển |
| 10. chức phận _____ | l. tôi là một phần của một trăm |
| 11. phần lớn _____ | m. tôi ngăn nước dòng sông lại để làm ra điện |
| 12. phần trăm _____ | n. việc của tôi là giữ trật tự |

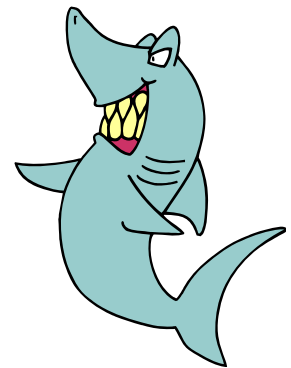
D. Văn phạm

1. Tính từ là chữ bổ nghĩa cho danh từ. Khi đi với danh từ, tính từ thường đứng sau danh từ.

Thí dụ: quả bưởi **lớn**, cây dừa **cao**, căn phòng **sáng**.

Thêm tính từ vào những câu sau đây. Dùng tính từ của riêng mình.

1. Loại cá mập này có đầu _____.
2. Loại sóc xám ở rừng này có đuôi _____.
3. Căn nhà trắng đó có mái ngói _____.
4. Căn phòng này có cửa sổ _____.
5. Cậu Chương là một người _____.
6. Chanh xanh chua hơn chanh _____.
7. Chung quanh nhà này có nhiều cây _____.
8. Bác Vân trồng nhiều bông hồng _____ trước cửa nhà.
9. Tiếng còi hú _____ của xe cứu hỏa đã làm em bé thức giấc.
10. Đây là loại cam _____ của Texas.
11. Hòa được khen là học sinh _____.
12. Bạn Thúy thích có mái tóc _____.
13. Hôm nay là một ngày _____.
14. Bác Nam gầy ốm nên không thích ở vùng khí hậu _____.



15. Hôm nay em đã ăn một đĩa cơm tấm _____ và no cứng bụng.

2. Động từ “trông, thấy”

Thí dụ: - Cậu Tuấn trông đẹp trai hơn.
- Tôi thấy món thịt kho hơi mặn.



Dùng “trông hoặc thấy” để điền vào chỗ trống

1. Tôi _____ buồn ngủ sau khi nghe ông ấy nói.
2. Tôi _____ quả bưởi này hơi đắng.
3. Anh Quốc _____ mệt mỏi.
4. Con chó của chị ấy _____ buồn cười quá.
5. Nhà của bác Hùng _____ như tòa lâu đài.
6. Anh có _____ mùi hôi ở trong phòng này không?
7. Những người ở đây _____ dữ tợn nhưng rất hiền.
8. Chiếc xe này _____ bề ngoài cũ kỹ nhưng có bộ máy rất tốt.
9. Chị ấy _____ không vui và đã bỏ về.
10. Anh có _____ tiếng sột soạt ở góc vườn không?



D. Tập đặt câu

Tập làm câu dài

Từ một câu đơn giản, ta có thể thêm những chi tiết để làm thành câu dài và có ý nghĩa hơn.

Thí dụ:

- Những người công nhân đang làm việc.
- Những người công nhân đang làm việc thật nhanh.
- Những người công nhân đang làm việc thật nhanh để dọn dẹp xong đồng gạch vụn ở giữa đường.

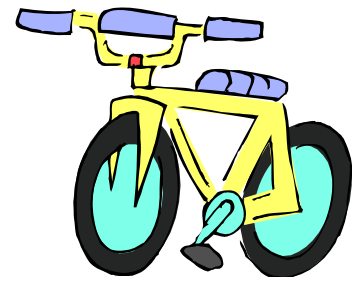
Thêm chi tiết để làm cho câu dài hơn

1. Ba má đi thăm bà ngoại.

2. Em theo mẹ đi chợ.

3. Gia đình em ăn cơm tối.

4. Em có chiếc xe đạp.



Đặt câu dài với nhiều chi tiết

1. _____

2. _____

3. _____

E. Học thuộc lòng

Thành ngữ

- *Cao bay xa chạy*
- *Chọn mặt gửi vàng*



Bài học 12

A. Tập đọc và viết chính tả

Đức Trần Hưng Đạo

Trần Quốc Tuấn là con của Trần Liễu và là cháu gọi **vua Trần Thái Tông** bằng chú. Ông là một vị tướng tài nên được vua ban tước Hưng Đạo Vương và được gọi là Trần Hưng Đạo. **Chiến công** của ông là ba lần đánh thắng quân **Nguyên**.

Năm 1284, con trai của vua Nguyên là **Thoát Hoan** đem 50 **vạn** quân sang đánh nước ta. Trần Hưng Đạo được phong làm **Quốc Công Tiết Chế** thống lãnh toàn quân chống giặc.

Ban đầu quân Thoát Hoan thắng trận ở **Chi Lăng, Vạn Kiếp**, rồi chiếm **thành Thăng Long**. Vua Trần lo sợ dân ta bị giết nên hỏi Trần Hưng Đạo:

- **Thế giặc** rất mạnh, hay là ta đầu hàng để **cứu muôn dân**?

Trần Hưng Đạo trả lời:

- Nếu **bệ hạ** muốn hàng giặc, xin hãy chém đầu **thần** trước.

Sau đó, chỉ trong hai tháng **phản công**, nửa triệu quân Nguyên đã bị đuổi khỏi nước ta. **Toa Đô** bị chém đầu tại trận. Thoát Hoan phải **chui** vào **ống đồng** trốn về nước.

Trần Hưng Đạo còn được biết đến qua chiến thắng quân Nguyên trên **sông Bạch Đằng** năm 1288. Ông cho đóng cọc ở lòng sông chờ nước **thủy triều** lên, sau đó cho quân **khiêu chiến** rồi giả vờ thua để quân Nguyên đuổi theo. Khi nước thủy triều rút, thuyền giặc bị vướng cọc và bị đâm thủng; quân giặc bị chết rất nhiều.

Ông mất năm 1300, thọ 70 tuổi. Dân chúng lập Đền Kiếp Bạc để tưởng nhớ công ơn tại **quê quán** của ông.



Giải thích chữ khó:

Tước: danh vị do nhà vua ban

Hung Đạo vương: Hung Đạo là tước hiệu, vương là tước vương. Dưới thời nhà Trần, những người bà con dòng họ của vua thường được phong tước vương và hầu. Tước vương cao hơn tước hầu.

Vua Trần Thái Tông: (1218-1277) là vua nhà Trần đầu tiên ở nước ta. Ông làm vua 33 năm (1225-1258). Sau ông nhường ngôi cho con, lên làm Thái Thượng Hoàng 19 năm.

Chiến công: (military record, feat of arms) thành tích chiến đấu.

Giặc Nguyên: người Mông Cổ sau khi chiếm Trung Nguyên đổi thành nhà Nguyên.

Thoát Hoan: (Toghan) con trai thứ chín của vua Nguyên Thế Tổ Hốt Tất Liệt (Kublai Khan)

Vạn: mười ngàn. Một vạn bằng mười ngàn.

Quốc Công Tiết Chế: (Grand Commander) chức tổng chỉ huy quân đội thời Trần.

Chi Lăng: là vùng đất thuộc tỉnh Lạng Sơn, gắn liền với nhiều chiến thắng lịch sử nước ta

Vạn Kiếp: vùng đất thuộc huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương, do Đức Trần Hưng Đạo cai quản dưới thời nhà Trần

Thành Thăng Long: (Thang Long citadel) là nơi các vua Trần đóng đô

Thế giặc: (posture power of the invaders) cách giặc tấn công

Cứu: (to save) giúp người khác không bị chết

Muôn dân: (the whole people) tất cả mọi người dân trong một nước

Bệ hạ: (Your Majesty) chữ dùng để thay thế từ "vua" khi nói chuyện với nhà vua để tỏ sự cung kính

Thần: tôi; chữ dùng để xưng khi nói chuyện với nhà vua

Phản công: (to counter-attack, to fight back) đánh trả lại khi bị tấn công

Toa Đô: (Sogetu, Sudo) tên của tướng giặc (dưới quyền chỉ huy của Thoát Hoan) đem quân sang đánh nước ta.

Chui: (to creep) đưa đầu vào hoặc đưa toàn thân vào chỗ hẹp, kín hoặc thấp



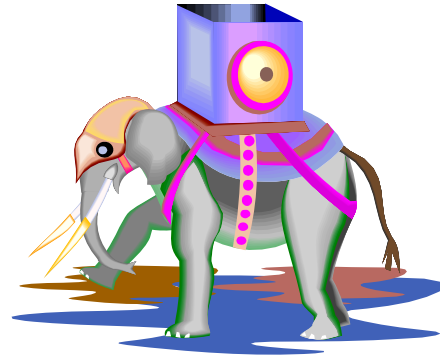
Ống đồng: (copper pipe, metal pipe) vật hình trụ và dài, bên trong trống rỗng

Sông Bạch Đằng: (Bach Dang river) tên của con sông ở miền Bắc thuộc hệ thống sông Thái Bình, gắn liền với ba cuộc chiến chống giặc ngoại xâm của dân ta: Ngô Quyền chống quân Nam Hán, vua Lê Đại Hành đánh giặc Tống, Trần Hưng Đạo chống giặc Nguyên.

Thủy triều: tide

Khiêu chiến: to provoke a fight

Quê quán: (native village) nơi sinh ra



B. Trả lời câu hỏi

1. Đức Trần Hưng Đạo tên thật là gì?

2. Trần Hưng Đạo là gì của vua Trần Thái Tông?

3. Vua Nguyên sai Thoát Hoan đem bao nhiêu quân sang đánh nước ta?

4. Trần Hưng Đạo được phong chức gì để chống quân Nguyên?

5. Vua Trần nói gì với Trần Hưng Đạo khi thấy thế giặc rất mạnh?

6. Trần Hưng Đạo đã trả lời vua thế nào?

7. Kết quả trận đánh này ra sao?

8. Chuyện gì đã xảy ra với Thoát Hoan, Toa Đô?

9. Đức Trần Hưng đạo làm cách nào để thắng trận Bạch Đằng?



C. Điền vào chỗ trống

Trần Thái Tông, quân Nguyên, ống đồng, Thoát Hoan, chém đầu, lo sợ, Quốc Công Tiết Chế, Trần Quốc Tuấn, đâm thủng, Bạch Đằng, Đền Kiếp Bạc, lòng sông, chém đầu

- Đức Trần Hưng Đạo tên thật là _____.
- Trần Hưng Đạo là cháu gọi vua _____ bằng chú.
- Vua Nguyên sai con trai là _____ đem quân sang đánh nước ta.
- Trần Hưng Đạo được vua Trần phong làm _____.
- Vua Trần _____ dân ta bị giết.

6. Nếu bệ hạ muốn hàng, xin hãy _____ thần trước đã.

7. Nửa triệu _____ bị đuổi khỏi nước ta.

8. Toa Đô bị _____ tại trận.

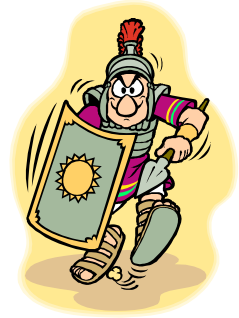
9. Thoát Hoan phải chui vào _____ trốn về nước.

10. Trần Hưng Đạo đánh thắng quân Nguyên trên sông _____.

11. Ông cho đóng cọc ở _____.

12. Thuyền giặc bị vướng cọc và bị _____, quân giặc bị giết chết.

13. Đền thờ của Đức Trần Hưng Đạo tên là _____.



D. Phân biệt từ ngữ

Ban:

Ban tước

Ban tặng

Ban đầu

Ban phát

Ban ngày

Ban chấp hành

Ban thưởng

Ban tối

Ban ơn

Ban sáng

Bang:

Bang giao

Liên bang

Ngoại bang

Lân bang

Tiểu bang



Trận:

Trận chiến

Mặt trận

Trận bóng rổ

Trận địa

Trận đá banh

Trận đô vật

Chận:

Chận lại (chặn lại)

Chận bắt

Chận đầu

Chận họng

Giả:

Giả vờ

Giả tạo

Khán giả

Giả bộ

Giả dạng

Thính giả

Giả trang

Giả trá

Soạn giả

Giả thuyết

Học giả

Sứ giả

Giả mạo

Ký giả

Giả thử

Độc giả

Trả:

Trả nợ

Trả lời

Trả lương

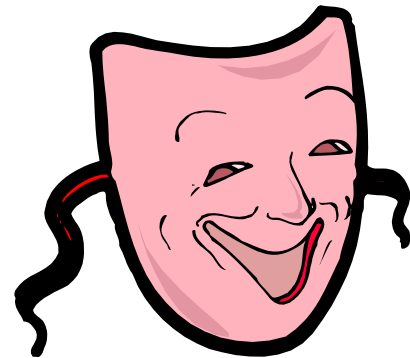
Trả đũa

Trả ơn

Trả miếng

Trả thù

Trả giá

**Tìm ý nghĩa thích hợp cho mỗi chữ**

- | | | |
|--------------|-------|--|
| 1. ban ơn | _____ | a. không cho nói |
| 2. ban sáng | _____ | b. làm ra người khác để không ai biết mình |
| 3. bang giao | _____ | c. muốn mua với giá cả thấp hơn |
| 4. liên bang | _____ | d. người trên cho người dưới điều gì |
| 5. mặt trận | _____ | đ. người đọc tờ báo, quyển sách |
| 6. trận đấu | _____ | e. nhiều tiểu bang hợp lại thành |
| 7. chận bắt | _____ | g. người xem ti vi, xi nê |

Lớp 5

Tên: _____

8. chận họng _____ h. nước này giao thiệp với nước khác
9. giả trang _____ k. đánh lại cho hả cơn tức
10. độc giả _____ l. đây là chỗ giao tranh xảy ra
11. khán giả _____ m. những người này lo chuyện ăn uống
12. trả đũa _____ n. _____ ba chỉ uống cà phê chứ không ăn
13. trả giá _____ o. đây là _____ bóng chuyền
14. ban ẩm thực _____ p. cảnh sát _____ kẻ cướp

Đ. Văn phạm

Tĩnh từ kép: là tĩnh từ gồm 2 chữ. Người ta thường dùng tĩnh từ kép để câu nói hoặc viết được hay hơn, tránh tình trạng cộc lốc.

- Thí dụ: - Tốt đẹp thay vì tốt
- Xấu xí thay vì xấu
- Khổ sở thay vì khổ
- Vui vẻ thay vì vui



Điền vào chỗ trống để tạo thành tĩnh từ kép

- Cô ấy là người hoạt _____ và vui _____ .
- Chiếc xe hơi đó xấu _____ và ồn _____ .
- Học sinh của lớp này lễ _____ .
- Bà ngoại đã già _____ .
- Mẹ là người nhanh _____ và chịu _____ .
- Khu chợ đó vừa bán _____ vừa hôi _____ .
- Nhà sư đó ăn nói chậm _____ và rõ _____ .



8. Khí hậu ở vùng này mát _____ và dễ _____ .
9. Chị Trâm có nụ cười tươi _____ và dễ _____.
10. Nhà thờ này có không khí trang _____ và ấm _____ .
11. Người nào phung _____ tiền bạc thì sẽ trở nên nghèo _____ .
12. Vợ chồng chú Thu sống rất hạnh _____ và êm _____ .
13. Ông ấy trông khổ _____ và buồn _____ .
14. Ông ấy chỉ biết làm việc quần _____ không ngừng _____ .
15. Người cầu thủ nào trông cũng khỏe _____ và vạm _____ .

Phép so sánh: hơn, bằng, nhất

Hơn, bằng, nhất thường đi sau tính từ hoặc trạng từ.

- Thí dụ:
- Tôi lớn hơn Niên hai tuổi.
 - Vinh đã cao bằng ba.
 - Huân là học sinh giỏi nhất lớp.



Dùng tính từ để điền vào chỗ trống

1. Tín _____ hơn anh của nó.
2. Lớp này có bàn ghế _____ hơn những lớp khác.
3. Khu rừng này _____ hơn những khu rừng ở Cali.
4. Năm nay mưa _____ hơn năm ngoái.
5. Thành phố này _____ dân cư hơn thành phố em ở.
6. Ánh học không _____ bằng chị Liên.
7. Xuân và Hồng _____ bằng nhau.
8. Cái ti vi này _____ bằng cái máy chụp hình.
9. Thuyền buồm chạy không _____ bằng tàu thủy.
10. Mùa hè ở Cali không _____ bằng ở Texas.



11. Hội chợ Tết năm nay _____ nhất.
12. Siêu thị này _____ nhất vùng.
13. Ngón tay _____ nhất gọi là ngón tay giữa.
14. Cô ca sĩ đó có giọng hát _____ nhất ở vùng này.
15. Cá kho là món ăn em _____ nhất.



E. Tập đặt câu

Câu kép là câu có ít nhất hai động từ.

- Thí dụ: - Chú Nam đi làm nhưng vợ chú phải ở nhà trông ba đứa con.
- Em làm được bài thi hôm nay vì em đã học bài kỹ lưỡng.

Làm thành một câu

1. Chi thích ăn phở. Khánh thích ăn cơm tấm.

2. Ba thích ăn cá. Má chỉ thích ăn thịt gà.

3. Bông không ăn cay. Bông không thích món cà ri.

4. Mẹ Sáng thường đọc sách. Sáng cũng bắt chước mẹ đọc sách.

5. Đây là loại xe đắt tiền. Loại xe này đẹp và có phẩm chất tốt.

6. Dân cư ở Nam Cali đông đúc. Khí hậu Nam Cali ẩm áp.

7. Mẹ không thích đi ăn tiệm. Đồ ăn ở ngoài tiệm có nhiều bột ngọt.

8. Chúng ta nên hiếu thảo với cha mẹ. Hiếu thảo với cha mẹ là một việc làm tốt.

9. Chính không chịu đánh răng thường xuyên. Chính đã bị nhổ mất răng cửa.

10. Mùa hè năm nay có gia đình chú Năm tới chơi. Ba sẽ tổ chức đi cắm trại ở Yosemite.

Đặt câu kép với những chữ cho sẵn

1. (vì) _____

2. (vì) _____

3. (nên)



4. (nên) _____

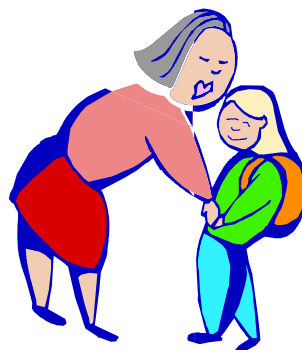
5. (nhưng) _____

6. (nhưng) _____

G. Học thuộc lòng

Ca dao

- *Mây đời bánh đúc có xương,
Mây đời mẹ ghẻ mà thương con chồng.*



A. Tập đọc và viết chính tả

Thiếu Phụ Nam Xương

Ngày xưa có một cô gái ở **huyện** Nam Xương lấy chồng họ Trương, ở với nhau được một con trai thì người chồng phải đi lính nơi **biên thùy**. Người vợ ở nhà nuôi con và ngày đêm trông đợi nhưng chẳng thấy chồng về.

Đêm đêm với ngọn **đèn dầu**, khi đứa con trai hỏi cha thì thiếu phụ chỉ lên **bóng** mình trên tường bảo rằng đó là cha.

Một ngày người chồng đi lính trở về, đứa con không nhận ra cha mà nói ban đêm cha nó mới về.

Người chồng **đâm ra** nghi ngờ **sự trinh tiết** của vợ và giữ **thái độ lạnh nhạt** với vợ. Thiếu phụ nhận ra sự hiểu lầm của chồng nhưng không cách nào **biện bạch** được. Nàng **lo buồn** và đau khổ đến **tuyệt vọng** đành phải **gieo** mình xuống sông **tự vẫn**.

Tối đến **thắp** đèn lên, người chồng bỗng thấy con mình chỉ vào cái bóng trên tường nói là cha nó. Người chồng liền hiểu ra nhưng đã quá muộn.

Dân chúng trong vùng nghe biết chuyện người vợ **tiết nghĩa** bèn lập miếu thờ ở bờ sông, gọi là Miếu vợ chàng Trương.



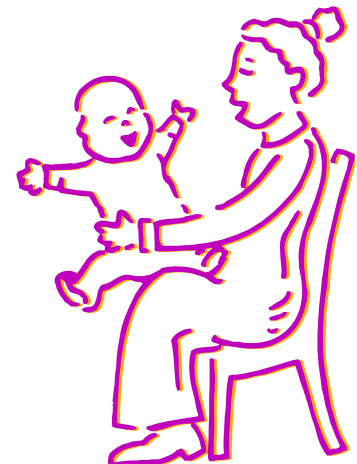
Ngữ vựng:

Thiếu phụ: young married woman, người đàn bà trẻ đã có chồng. (đàn bà trẻ chưa có chồng gọi là thiếu nữ)

Huyện: đơn vị hành chính bên trên xã, dưới tỉnh, tương đương với quận

Biên thùy: frontier, vùng xa ở gần biên giới với nước khác.

Đèn dầu: oil lantern; **bóng:** shadow; **đâm ra:** to turn out; **sự trinh tiết:** virginity or loyalty in marriage; **thái độ:** attitude; **lạnh nhạt:** cold



(attitude); **biện bạch:** to explain, to justify; **lo buồn:** to be worried and sad; **tuyệt vọng:** desperate; **gieo:** to throw oneself; **tự vẫn:** to commit suicide; **thắp:** to light up; **tiết nghĩa:** loyalty in marriage.

B. Trả lời câu hỏi

1. Sau khi lấy vợ, anh chàng họ Trương phải đi đâu?

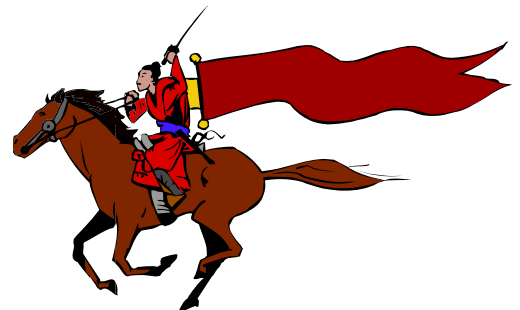
2. Người thiếu phụ làm gì khi đưa con hỏi về cha của nó?

3. Người chồng có thái độ gì khi đưa con nói cha nó chỉ về ban đêm?



4. Người vợ làm gì khi bị hiểu lầm?

5. Tại sao dân chúng trong làng lập miếu để thờ người Thiếu Phụ Nam Xương?



C. Phân biệt từ ngữ**Chồng:**

Vợ chồng

Chồng ngông

Chồng con

Chồng chất

Chồng cây vợ cây

Trồng:

Trồng trọt

Trồng cây

Trời trồng

Trồng cây

Trồng răng

Đâm:

Đâm ra

Đâm bông kết trái

Đâm đầu

Kim đâm

Đâm sầm (vào)

Đâm hông

Trinh:

Trinh nữ

Trinh trắng

Trinh thám

Trinh tiết

Trinh sát

Trung trinh

Chinh:

Chinh phu (chồng)

Chinh phục

Chinh chiến

Chinh phụ (vợ)

Chinh phạt

Viễn chinh

Lập:

Lập công

Lập danh sách

Lập luận

Lập pháp

Đổi lập

Lập trường

Lập quốc

Độc lập

Lập tức

Lập nghiệp

Lập lòe

Thành lập

Lặ:

Lặ lại

Lặ bặ

Tìm ý nghĩa thích hợp cho mỗi chữ

- | | | |
|----------------|-------|---------------------------------|
| 1. chồng chất | _____ | a. nói lại |
| 2. chồng gối | _____ | b. gây dựng sự nghiệp |
| 3. trồng răng | _____ | c. vợ của người lính chiến |
| 4. đâm bông | _____ | d. tìm hiểu tình hình quân địch |
| 5. đâm hông | _____ | đ. làm răng mới |
| 6. trinh thám | _____ | e. chiến đấu |
| 7. trinh nữ | _____ | g. trở bông |
| 8. chinh phụ | _____ | h. có nhiều lớp đè lên nhau |
| 9. chinh chiến | _____ | k. quan điểm, lối suy nghĩ |
| 10. lập nghiệp | _____ | l. to con |
| 11. lập trường | _____ | m. chọc tức |
| 12. lập lại | _____ | n. người con gái còn trinh |

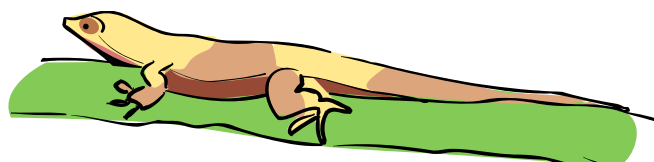


D. Văn phạm

1. Trạng từ phụ nghĩa cho động từ. Trạng từ cho ta biết một hành động xảy ra thế nào, khi nào, ở đâu.

Thí dụ:	Thế nào	Khi nào	ở đâu
	Chậm chạp	hôm qua	đây
	Sạch sẽ	hôm nay	mọi nơi

Để biết trạng từ, ta phải tìm động từ, rồi tự hỏi hành động đó xảy ra thế nào, khi nào, ở đâu.



Gạch dưới những trạng từ và viết xuống trạng từ đó

1. Khi chuông vừa reng, những học sinh đã chạy nhanh ra về. _____
2. Ngày mai chúng em sẽ có bài kiểm Việt Ngữ. _____
3. Tất cả học sinh đang từ từ ngồi vào chỗ. _____
4. Em thường ngồi ăn trưa ở đây. _____
5. Lát nữa cô giáo sẽ dạy hát. _____
6. Chuyển xe lửa đã khởi hành sáng nay. _____
7. Cả gia đình đang xem ti vi và cười lớn. _____
8. Con chim diều hâu đang bay thật cao. _____
9. Trận mưa này có thể tạnh ngày mai. _____
10. Em bé khóc dai quá. _____
11. Nhật đã gọi điện thoại cho bà nội hôm qua. _____
12. Em phải dọn dẹp phòng ngủ của mình mỗi ngày. _____
13. Thảo vui vẻ nhận quà của chú Duyệt. _____
14. Dung phải tắm rửa sạch sẽ trước khi đi ngủ. _____
15. Đám trẻ con đang chơi vẽ hình trên lều. _____

2. Dấu chấm phẩy: đặt giữa các mệnh đề độc lập trong câu. Dấu chấm phẩy tương đương với dấu chấm, nhưng được dùng để nói lên ý nghĩa của các câu có liên kết với nhau.

Thí dụ:

- Miền Nam Cali thì khô ráo; miền Bắc Cali thì mưa nhiều.

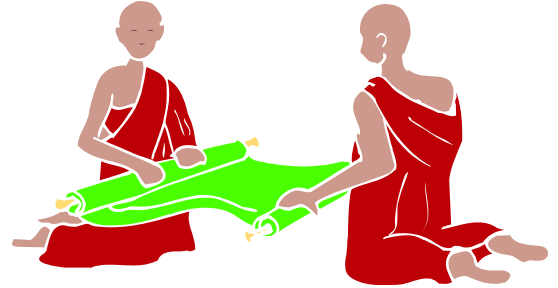
- Sau khi đi làm về, mẹ nấu cơm; mẹ giặt đồ; mẹ còn giúp em làm bài tập.



Viết lại và chấm câu cho đúng

1. Vườn hoa nhà em nhiều loại hoa đủ màu trắng vàng đỏ và tím

2. Anh Phương có dáng vóc to lớn chị Vân
lại có thân hình nhỏ bé



3. Nhà này có hai anh em người anh lớn thì
khó tính người em nhỏ thì dễ chịu

4. Trái măng cụt là loại trái cây mắc tiền chỉ có người giàu mới có tiền mua

5. Tiệm này bán nhiều loại trái cây Việt Nam như chôm chôm xoài măng cụt
nhãn và vải

6. Tại ngã tư đó vừa xảy ra tai nạn một chiếc xe hàng đụng phải chiếc xe hơi



7. Chúng tôi sẽ tới thăm Hoa vào Chủ Nhật sau đó

chúng tôi sẽ rủ nhau đi xi nê



8. Người thông minh ít có tính kiên nhẫn người kiên nhẫn thì lại không mấy thông minh

9. Ngày mai là ngày thi cuối khóa ai vắng mặt sẽ không có điểm

10. Chị Dung thích ba loại chè chè đậu trắng chè khoai mì và chè chuối

Đ. Tập làm văn

Đoạn văn là một nhóm những câu có cùng ý tưởng.

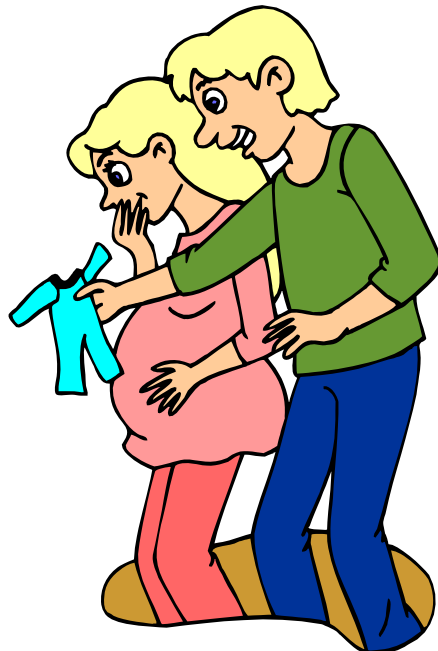
Viết lại đoạn văn sau đây bằng cách gom những câu ngắn lại thành câu dài và thêm chữ để đoạn văn hay hơn.

Đồng hồ báo thức reng lên. Tuấn thức dậy. Tuấn đánh răng. Tuấn rửa mặt. Tuấn thay quần áo. Tuấn chạy vội xuống nhà. Mẹ đã làm thức ăn sáng. Mẹ để thức ăn trên bàn. Tuấn vội vã ăn cho xong. Tuấn có mười lăm phút để ăn. Ba đang chờ Tuấn. Ba chờ Tuấn đến trường. Ba đi làm.

E. Học thuộc lòng

Ca dao

*Chồng giận thì vợ bớt lời,
Cơm sôi nhỏ lửa một đời không khê.*



A. Tập đọc và viết chính tả

Chiếc Nón Lá

Chiếc nón lá luôn gắn liền với đời sống của người dân Việt Nam từ thời xa xưa. Nón làm bằng lá được gọi chung là nón lá. Loại nón dùng cho binh lính gọi là nón dẫu. Nón dùng để đội khi cỡi ngựa gọi là nón Gò Găng. Nón dùng trong lễ hội ở miền Bắc gọi là nón quai thao. Loại nón mỏng và **thanh nhã xuất xứ** từ Huế là nón bài thơ.



Nón lá tuy đơn giản nhưng công việc làm nón là **cả một nghệ thuật**. Nón gồm có 16 **vành tre** hình tròn với **kích thước** khác nhau. Người thợ dùng một **cái khuôn hình nón** để cài 16 vành tre lên. Sau đó những chiếc lá khô được **khâu** vào bằng **chỉ cước** mỏng. Lá dùng làm nón là loại lá non đặc biệt đã được **phơi sương** và **ủ** thẳng. Nón bài thơ chỉ có hai lớp lá với hình bài thơ hoặc cảnh vật được đặt vào giữa. Nón thường thì dày hơn với ba lớp lá để có **độ bền**.

Người con gái Việt Nam trong chiếc áo dài hay áo bà ba với chiếc nón lá quả thật đã **gói trọn** vẻ hiền hòa, bình dị của người Việt Nam.

Ngữ vựng:

Thanh nhã: elegant; **xuất xứ:** to come from; **cả:** all; **nghệ thuật:** art;

vành tre: circular ring made of bamboo, rim; **kích thước:** dimension; **cái**

khuôn: mold; **hình nón:** cone; **khâu:**

to sew; **chỉ cước:** nylon thread; **phơi**

sương: to dry out at night, lá phải được phơi vào ban đêm để không bị quá khô và cứng;

ủ: to iron; **độ bền:** durability; **gói**

trọn: to contain.



B. Trả lời câu hỏi

1. Nón lá dùng cho binh lính gọi là gì?

2. Nón quai thao được dùng ở đâu?

3. Nón lá ở Huế có tên là gì?

4. Sườn của nón lá gồm có gì?

5. Người ta sửa soạn lá thế nào trước khi đan vào nón?



C. Phân biệt từ ngữ

Thanh:

Thanh nhã

Thanh tịnh

Thanh lọc

Thanh cao

Thanh liêm

Thanh toán

Thanh lịch

Thanh vắng

Thanh tra

Thanh đạm

Thanh bình

Thanh âm

Lớp 5

Xuất:

Xuất xứ

Xuất bản

Xuất cảng

Xuất khẩu

Xuất gia

Xuất hiện

Suất:

Áp suất

Công suất

Xác suất

Sương:

Sương mù

Phong sương

Xương:

Xương cốt

Gãy xương

Bộ xương

Trợn:

Trợn vụn

Giữ trợn

Chọn:

Chọn lựa

Xuất giá

Xuất ngoại

Xuất sắc

Xuất thân

Xuất cảnh

Sản xuất

Lãi suất

Năng suất

Sơ suất

Sương gió

Sương sương (ít)

Gãy trơ xương

Xương máu

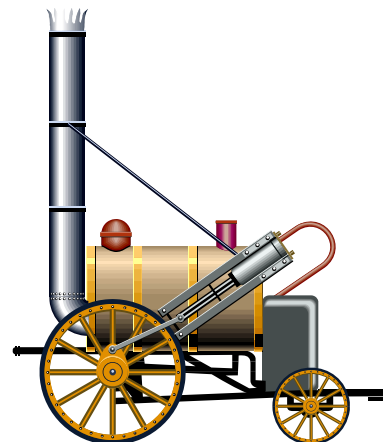
Xương rồng

Nuốt trợn

Trợn lỏn

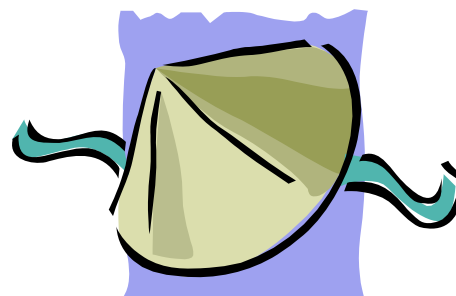
Chọn lọc

Tên: _____



Kinh suất

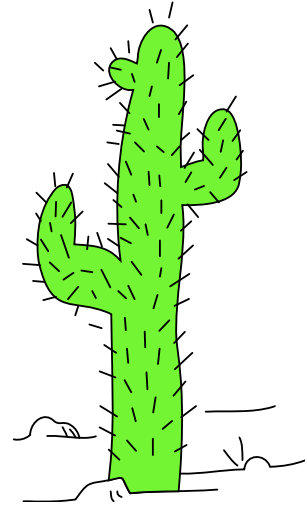
Sương mai



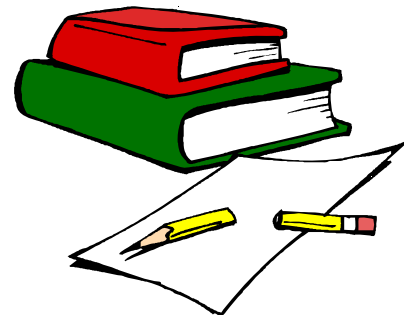
Kén chọn

Tìm ý nghĩa thích hợp cho mỗi chữ

- | | | |
|------------------|-------|----------------------------------|
| 1. thanh đạm | _____ | a. điều tra, xem xét |
| 2. thanh vắng | _____ | b. đi lấy chồng |
| 3. thanh tra | _____ | c. lỗ làm lỗi |
| 4. xuất bản | _____ | d. không tiếng động |
| 5. xuất giá | _____ | đ. giản dị, không đắt tiền |
| 6. lái xuất | _____ | e. gây đến độ thấy xương |
| 7. sơ suất | _____ | g. in sách |
| 8. sương sương | _____ | h. những cái tốt nhất |
| 9. gây trơ xương | _____ | k. loại cây có gai sống ở sa mạc |
| 10. nuốt trọn | _____ | l. phân lời |
| 11. chọn lọc | _____ | m. nuốt hết, lấy hết |
| 12. xương rỗng | _____ | n. ít ít |

**D. Văn phạm****Trạng từ chỉ sự lặp lại như:**

- Linh **luôn luôn** đi học đúng giờ. (always)
- Loan sẽ **mãi mãi** ghi nhớ những dòng chữ này. (always)
- Cái máy giặt này cứ bị hư **hoài**. (always)
- Anh ấy **thường** đi học bằng xe buýt. (usually)
- **Thỉnh thoảng** mới có tuyết rơi ở đây. (occasionally)

**Dùng những trạng từ trên để điền vào chỗ trống**

1. Thầy Hải _____ ăn mặc chỉnh tề. (always)
2. Chú Lợi _____ mua cho em một món đồ chơi. (occasionally)

Lớp 5**Tên:** _____

3. Gia đình em _____ đi ăn tiệm mỗi cuối tuần. (usually)
4. Em bé cứ khóc _____ không nín. (always)
5. Khôi sẽ _____ tin vào tôn giáo của mình. (always)
6. Lý Thường Kiệt vẫn _____ là một đại anh hùng của Việt Nam.
(always)
7. Đọc sách _____ là một thói quen cần thiết. (always)
8. Bệnh phong thấp làm chân ông nội bị sưng _____. (usually)
9. Cây nhãn sau nhà rất sai trái nhưng _____ bị mất mùa. (usually)
10. Ngọc _____ mặc áo sơ mi trắng đi học mỗi ngày.
(always)
11. Xe này rất tốt nhưng _____ cũng bị hư những chuyện lật vặt.
(occasionally)
12. Chú Đông thích thiên nhiên và _____ đi leo núi. (usually)
13. Chị Lan nghe bài hát đó _____ mà không chán. (always)
14. Hãng xe này _____ được sự tin tưởng của khách hàng vì có uy tín. (always)
15. Chú Nghi không thích đồ ăn Nhật nhưng _____ cũng thêm ăn cá sống. (occasionally)

**Đ. Tập làm văn**

Mỗi đoạn văn được viết xoay quanh một câu chủ đề. Thông thường câu chủ đề là câu đầu tiên của đoạn văn.

Thí dụ:

- Tình bạn có thể làm cho ta vui hay buồn. Với một người bạn hợp ý, ta thấy rất vui khi đi chơi chung. Ta trở nên thân thiết với bạn đến nỗi có thể hiểu bạn nghĩ gì. Nhưng khi người bạn phải dọn nhà đi chỗ khác, ta sẽ rất buồn như mất đi một vật quý.

Gạch dưới câu chủ đề trong đoạn văn sau đây:

Gia đình em có luật khi ăn cơm. Mọi người đều phải theo luật này. Thứ nhất là trước khi cầm đũa, người nhỏ tuổi phải mời người lớn tuổi. Thứ hai là người nhỏ không bao giờ được gấp thức ăn trước. Thứ ba là phải ăn sạch thức ăn và cơm trong chén của mình trước khi ăn chén thứ hai.

Viết đoạn văn cho chủ đề dưới đây:

Đoạn văn phải dài ít nhất 4 câu.

Nuôi chó vừa vui mà lại vừa tốn tiền.

E. Học thuộc lòng***Ca dao***

Đố ai quét sạch lá rừng,

Để tôi khuyen gió, gió đừng rung cây.



A. Tập đọc và viết chính tả

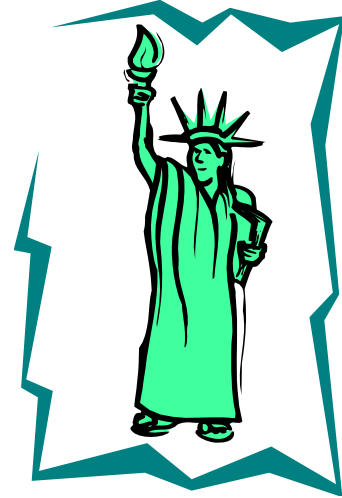
Sự Tự Do của Bạn

Bạn sinh ra ở **đất nước** tự do. Tự do đến với bạn như một quà tặng của **Thượng Đế**. Bạn có biết rằng nhiều dân tộc trên **thế giới** phải **tranh đấu** rất khó khăn và phải đổi **biết bao sinh mạng** để lấy hai chữ tự do không?

Xưa kia trên bước đường **vượt thoát** sự **độc tài cộng sản** ở Việt Nam, ông bà cha mẹ bạn đã **lao mình** ra biển cả trên những chiếc thuyền gỗ **mong manh** để đi tìm tự do. Những người đó đã phải trải qua những ngày tháng **lênh đênh** đói khổ; nhiều người đã **bỏ xác** ngoài **biển khơi**.

Sau khi **an toàn** thoát khỏi Việt Nam, **người vượt biển** được **thế giới tự do** đón nhận. Họ được **định cư** tại các quốc gia như: Mỹ, Úc, Anh, Pháp, vân vân. Họ **tạm quên** những **đau thương** và **hận thù** quá khứ để làm lại cuộc đời. Họ **quần quật** lo kiếm sống và giáo dục con cái; vì cuộc đời của họ đã là **sự tận hiến** từ ngày **quyết tâm** vượt biển.

Ngày nay, sự tự do mà bạn đang có, được lấy ra từ máu và nước mắt. Bạn hãy ghi nhớ và **trân quý** nó.



Ngữ vựng:

Sự tự do: *freedom*; **đất nước:** *country*; **Thượng Đế:** *God*; **thế giới:** *world*; **tranh đấu:** *to fight for*; **biết bao:** *numerous*; **sinh mạng:** *life*; **vượt thoát:** *to escape*; **độc tài:** *dictatorial*; **cộng sản:** *communism*; **lao mình:** *to throw oneself out*; **mong manh:** *fragile*; **lênh đênh:** *drifting, floating*; **bỏ xác:** *to die*; **biển khơi:** *ocean*; **an toàn:** *safely*; **người vượt biển:** *boat people*; **thế giới tự do:** *free world*; **định cư:** *to settle*; **tạm quên:** *to temporarily forget*; **đau**



Lớp 5

Tên: _____

thương: *sorrow*; **hận thù:** *hatred*; **quần quật:** *non stop*; **sự tận hiến:** *wholly offering*; **quyết tâm:** *determination*; **trân quý:** *to value*.



B. Trả lời câu hỏi

1. Tại sao ông bà cha mẹ bạn muốn thoát khỏi Việt Nam?

2. Người vượt biển dùng phương tiện gì để ra khỏi Việt Nam?

3. Sau khi thoát khỏi Việt Nam, người vượt biển đi đâu?

4. Sau khi được đi định cư tại một nước, người vượt biển làm gì?

5. Hãy viết một đoạn văn ngắn nói lên sự suy nghĩ của bạn về sự tự do.



C. Phân biệt từ ngữ

Đất:

Đất nước

Đất lạ

Đất cát

Đất thánh

Đất đai

Đất tổ

Đất hoang

Đất bồi



(đi) chân đất

Nước:

Nước biển

Nước cốt

Nước lự

Nước lọc

Nước chấm

Nước mắt

Nước cam

Nước miếng (dãi)

Nước non

Nước cất

Nước đôi

Nước rút

Biết:

Biết điều

Biết mặt

Biết phải trái

Biết ơn

Biết tay

Quen biết

Biết thân

Hiểu biết



Biếc:

xanh biếc: màu xanh pha lẫn giữa xanh lá cây và xanh lam (dương)

Lớp 5

Tên: _____

Tự:

Tự do

Tự động

Tự trọng

Tự ái

Tự hào

Tự túc

Tự cao (kiêu)

Tự lực

Tự vệ

Tự chủ

Tự nguyện

Tự trị

Tự đắc

Tự nhiên

Tự thú

Tự điển

Tự sát (tử)

Tự nhủ

Tự giác

Tự tin

Từ:

Ông từ

Từ già

Từ từ

Từ đường

Từ bi

Từ ngữ

Danh từ

Từ điển

Nhân từ

Thu từ

Từ chối

Đơn từ

Từ chức

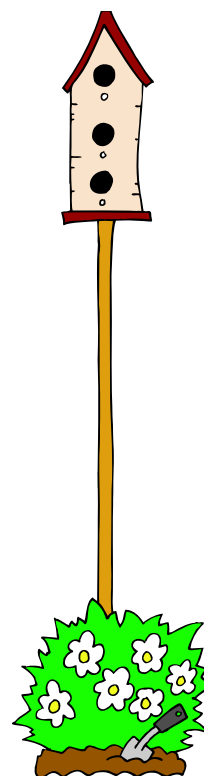
Từ thiện

Từ bỏ

Từ trần

Tìm ý nghĩa thích hợp cho mỗi chữ

- | | | |
|-------------------|-------|---|
| 1. đất cát | _____ | a. nước tốt nhất lấy từ chung cất hay lọc |
| 2. đất hoang | _____ | b. coi trọng phẩm cách của mình |
| 3. đất tổ | _____ | c. nói lững lơ, không rõ ràng |
| 4. nước cốt | _____ | d. nơi thờ phượng |
| 5. (nói) nước đôi | _____ | đ. đất có pha nhiều cát |
| 6. biết thân | _____ | e. tính không muốn bị chê |



Lớp 5

Tên: _____

- | | | |
|--------------|-------|--------------------------------|
| 7. biết điều | _____ | g. chậm, thông thả |
| 8. tự ái | _____ | h. đất chưa trồng cây |
| 9. tự giác | _____ | k. tự lo liệu cho mình |
| 10. tự trọng | _____ | l. chia tay |
| 11. tự vệ | _____ | m. biết cách cư xử |
| 12. từ đường | _____ | n. đất của cha ông để lại |
| 13. từ già | _____ | o. tự làm, không cần phải nhắc |
| 14. từ từ | _____ | p. tự bảo vệ |



D. Văn phạm

Trạng từ chỉ sự lặp lại (tiếp theo):

a. **Đôi khi** (sometimes)

Đôi khi tủ lạnh này cũng bị trục trặc.

b. **Ít khi** (seldom)

Ít khi tôi thấy anh ấy mang cà vạt.

c. **Hiếm khi** (rarely)

Hiếm khi nó ngồi yên một chỗ.

d. **Chưa bao giờ** (not ever before)

Tôi **chưa bao giờ** đi du lịch Phi Châu.

đ. **Không bao giờ** (never)

Anh ấy **không bao giờ** nói dối.



Dùng những trạng từ trên để điền vào chỗ trống

- Mẹ _____ mua đồ ở chợ đó cả. (not ever before)
- _____ chú Tư tìm được bộ đồ vét vừa ý. (seldom)

3. _____ có đàn vịt trời bay xuống hồ ở công viên này. (sometimes)

4. _____ có động đất xảy ra ở thành phố này. (not yet before)

5. Chị Thanh _____ ăn cá vì sợ mùi tanh. (never)

6. _____ có tai nạn xe hơi xảy ra ở ngã tư này. (rarely)

7. _____ có cuộc biểu tình chống cộng sản ở khu này. (sometimes)

8. Chú Hưng có tính _____ nhận lỗi. (never)

9. _____ tôi thấy anh ấy cười. (seldom)

10. Tôi chơi xổ số nhưng _____ thắng được gì. (not yet before)

11. _____ có trận cuồng phong lớn đi ngang đây. (rarely)
(cuồng phong: tornado)

12. _____ tôi cảm thấy thèm bún bò Huế. (sometimes)

13. Ông giám đốc _____ xuống đây hỏi thăm nhân viên. (seldom)

14. Cô Thoa _____ đi tàu biển vì sợ say sóng. (never)

15. Từ ngày qua Mỹ, ba _____ bị thất nghiệp. (not yet before)



Đ. Tập làm văn

Mỗi đoạn văn được viết xoay quanh một câu chủ đề. Thông thường câu chủ đề là câu đầu tiên của đoạn văn.

Viết đoạn văn cho chủ đề dưới đây

Đoạn văn phải dài ít nhất 4 câu.

Em đi học Việt ngữ mỗi ngày thứ Bảy.

E. Học thuộc lòng

Ca dao

Mẹ già như chuối ba hương,

Như xôi nếp một như đường mía lau.



A. Tập đọc và viết chính tả

Nhuộm Răng Đen

Nhuộm răng đen là một **cổ tục** của dân Việt từ thời Hùng Vương. Hàm răng đen **biểu tượng** cho vẻ đẹp, nhất là người phụ nữ.

Việc nhuộm răng bắt đầu vào lúc sau khi con trai, con gái đã thay hết **răng sữa**, vào khoảng mười hai tuổi. Người ta dùng những **sản phẩm thiên nhiên** bao gồm **nhựa cánh kiến**, **phèn đen**, nước chanh và nhựa của **sọ dừa** do đốt cháy chảy ra. Thời gian nhuộm mất khoảng hai tuần lễ và trong thời gian này, người nhuộm răng phải ăn cơm bằng cách **nuốt chửng**.

Đàn ông thì nhuộm vài lần là đủ. Đàn bà thì phải nhuộm hằng năm cho tới ba mươi tuổi để giữ cho răng **đen nhánh**. Những **cô chiêu, cậu ấm** thi đua nhau nhuộm răng đen, răng càng đen và bóng thì càng đẹp. Như ca dao có câu:

*Răng đen ai nhuộm cho mình
Cho duyên mình đẹp, cho tình anh say?*

Khi **văn minh Tây Phương du nhập** vào Việt Nam khoảng đầu **thế kỷ** hai mươi, số người nhuộm răng đen dần dần giảm bớt. Cho tới nay thì tục lệ nhuộm răng đã không còn vì răng trắng được **yêu chuộng** hơn răng đen.

Ngữ vựng:

Nhuộm: to dye; **cổ tục:** old tradition;

biểu tượng: to symbolize; **răng sữa:** milk tooth; **sản phẩm:** product; **thiên nhiên:** natural;

nhựa cánh kiến: a kind of tree sap, nhựa cây chảy ra do sâu cánh kiến đục vỏ;



phèn đen: một loại cây; **sọ dừa:** phần vỏ cứng của trái dừa; **nuốt chửng:** to swallow; **đen nhánh:** rất đen; **cô chiêu, cậu ấm:** ám chỉ con nhà quan lại, giàu có; **văn minh:** civilization; **Tây Phương:** Western; **du nhập:** to import; **thế kỷ:** century; **yêu chuộng:** to favor.

B. Trả lời câu hỏi

1. Tục lệ nhuộm răng đen có từ thời nào?

2. Người ta nhuộm răng từ lúc nào?

3. Nhuộm răng mất khoảng bao lâu?

4. Tại sao những cô gái thời xưa thích nhuộm răng đen?

5. Những thói quen như xỏ bông tai, xăm mình vẫn có người dùng thời nay vì người ta còn xem là đẹp. Nhiều người cho rằng tục nhuộm răng đen là kém văn minh, cổ hủ. Nhưng thực ra, đẹp xấu tùy thuộc mắt nhìn của mình. Em nghĩ thế nào nếu có người nhuộm răng đen thời nay?

(viết một đoạn văn)



C. Phân biệt từ ngữ

Phụ:

Phụ nữ

Mệnh phụ

Sản phụ

Thiếu phụ

Quả phụ

Phụ tử

Phụ huynh

Sư phụ

Phụ mẫu

Phụ họa

Phụ tá

Phụ trách

Phụ cận

Phụ thuộc

Bắt:

Bắt đầu

Bắt nguồn

Bắt bớ

Bắt chẹt (bị)

Bắt cóc

Bắt đền

Bắt bẻ

Bắt chước

Bắt ép

Bắt gặp

Bắt nạt

Bắt tay

Bắt phạt

Bắt nhíp



Bắt cặp

Bắc:

Bắc cựa

Bắc thang

Bắc cầu

Bắc ghế

(sao) Bắc đẩu

Bắc Mỹ



Thể:

Thể kỷ

Thể hệ

Thể giới

Uy thể

Thể gian

Xử thể

Thể hệ

Gia thể

Thể chiến

Lợi thể

Thể lực

(điện) cao thể



Tìm ý nghĩa thích hợp cho mỗi chữ

- | | | |
|--------------|-------|---|
| 1. mệnh phụ | _____ | a. ở kê bên |
| 2. quả phụ | _____ | b. làm theo người khác |
| 3. phụ cận | _____ | c. miền lạnh ở trên đầu quả đất |
| 4. bắt cóc | _____ | d. lớp người cùng lứa tuổi |
| 5. bắt chước | _____ | đ. người đàn bà góa chồng |
| 6. bắt cặp | _____ | e. lẩn át người khác |
| 7. bắc cực | _____ | g. điểm hơn người khác |
| 8. bắc ghế | _____ | h. bắt người một cách lén lút |
| 9. thể gian | _____ | k. vợ của người có quyền chức |
| 10. thể hệ | _____ | l. cùng với một người khác để thành hai |
| 11. lợi thể | _____ | m. dùng ghế để leo lên |
| 12. bắt nạt | _____ | n. Vùng ở trên đầu trái đất và rất lạnh |



D. Văn phạm

Trạng từ **rất, lắm, quá, thật**

- **Rất** và **thật** được đặt trước động từ hay tính từ mà nó phụ nghĩa.

Thí dụ: - Chị **rất** thương con chó của nó.

- Chị Mai **thật** muốn lấy anh Cường.

- Mặt cô ấy trông **thật** ngây thơ.

- Món canh chua này **rất** cay.

- **Lắm** và **quá** luôn theo sau động từ hay tính từ mà nó phụ nghĩa.

- Bà ấy ghét mèo **lắm**.

- Chiếc áo dài của cô đẹp **lắm**.

- Bác Nhân nhớ con của bác **quá**.

- Trái banh bóng rổ này cứng **quá**.

**Viết lại câu và thêm vào “rất, thật, lắm, quá”**

1. Bác Kim lo cho chị Sáu.

2. Anh ấy thích xe thể thao.

3. Cậu ấy là người nhanh nhẹn.

4. Bữa tiệc hôm qua là vui.

5. Cô ấy nói tiếng Anh lưu loát.

6. Chị Anh sợ ma.

7. Giọng nói của ông ấy lớn.

8. Chú Hòa có thói quen ngủ trễ.

9. Em và Vân thích đi trượt tuyết.

10. Em mong mùa hè tới.

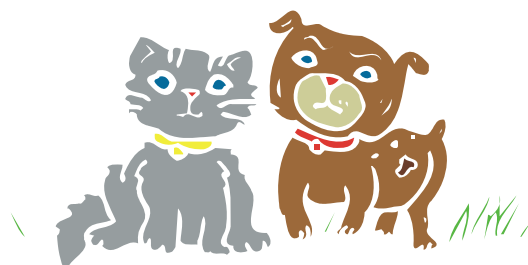
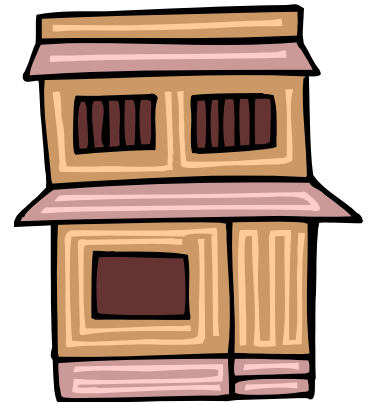
11. Nhà em ở gần khu thương mại Việt Nam.

12. Ông bà nội muốn về thăm Việt Nam.

13. Canh khổ qua này đắng.

14. Hảo buồn vì phải đổi trường.

15. Ba lo cho anh Chương phải đi học xa.



Đ. Tập làm văn

Mỗi đoạn văn được viết xoay quanh một câu chủ đề. Thông thường câu chủ đề là câu đầu tiên của đoạn văn.

Viết đoạn văn cho chủ đề dưới đây

Đoạn văn phải dài ít nhất 4 câu.

Chơi với bạn trong mùa hè.

E. Học thuộc lòng

Ca dao

Lấy chồng cho đáng tâm chồng,

Bõ công trang điểm má hồng răng đen



A. Tập đọc và viết chính tả

Táo Quân

Theo **tục truyền**, Táo Quân là chức Ngọc Hoàng Thượng Đế trao cho ba người có mỗi **tình thâm nghĩa nặng**: nàng Thị Nhi và hai chàng Trọng Cao, Phạm Lang.

Chồng của Thị Nhi là Trọng Cao. Hai vợ chồng lấy nhau đã lâu nhưng không có con. Vì vậy, Trọng Cao **tức tối** và hay kiếm chuyện la mắng vợ. Một hôm Trọng Cao nhậu say đánh Thị Nhi và đuổi đi.

Thị Nhi đi **lang thang** đến một xứ khác, gặp Phạm Lang và hai người kết thành vợ chồng.

Về phần Trọng Cao, sau khi **nguôi** giận thì trở nên **ân hận**. Chàng **ray rứt** mãi không chịu nổi đành lên đường đi tìm vợ. Ngày tháng trôi qua, hết gạo hết tiền mà vẫn chưa thấy vợ, chàng trở thành kẻ ăn xin dọc đường. Tình cờ một ngày, Trọng Cao tới một nhà xin ăn thì đứng ngay nhà của Thị Nhi. Thị Nhi nhận ra người ăn mày chính là chồng cũ của mình. Nàng mời vào nhà và nấu cơm cho ăn. Đúng lúc đó thì Phạm Lang trở về. Thị Nhi sợ chồng nghi oan nên giấu Trọng Cao dưới đồng **rơm** trong bếp.

Đêm ấy, Phạm Lang nổi lửa đốt đồng rơm để lấy tro **bón** ruộng. Thấy lửa cháy, Thị Nhi lao mình vào cứu Trọng Cao. Phạm Lang thấy vậy liền nhảy vào đồng lửa để cứu vợ. Chẳng may cả ba đều chết trong đám lửa.

Trên **thiên đình**, Ngọc Hoàng nghe chuyện, biết cả ba người đều thật lòng thương nhau nên cho làm Táo Quân quản quýt bên bếp.

Từ đó, dân chúng có thói quen thờ Táo quân với **tượng hình** nặn bằng **đất sét**, gồm hai ông và một bà đặt ở bên bếp.

Mỗi năm vào ngày 23 tháng Chạp, ba ông bà Táo phải về trời tâu với Ngọc Hoàng những việc lành dữ của thế gian và chiều 30 tháng Chạp lại từ trời trở lại thế gian.



Ngữ vựng:

tục truyền: *story since ancient times*; **Thượng**

Đế: *god*; **tình thâm nghĩa nặng:** *love each other very much*; **tức tối:** *angry*; **lang thang:** *wandered*;

ngôi: *calm down*; **ân hận:** *to regret*; **ray rứt:**

uneasy; **rơm:** *hay*; **bón:** *to fertilize*; **thiên đình:**

heaven's court; **tượng hình:** *statue*; **đất sét:** *clay*.



B. Trả lời câu hỏi

1. Táo Quân gồm có mấy người? Kể ra.

2. Tại sao Trọng Cao hay la mắng vợ là Thị Nhi?

3. Sau khi rời nhà, Thị Nhi đã gặp ai và làm gì?

4. Trọng Cao rời nhà đi đâu?

5. Ai đã giấu Trọng Cao vào đồng rơm?

6. Thị Nhi nhảy vào đồng rơm để làm gì?



7. Mỗi năm Táo Quân về châu Ngọc Hoàng vào ngày nào và trở lại vào ngày nào?

C. Phân biệt từ ngữ

Truyền:

Truyền bá

Truyền nhiễm

Cổ truyền

Truyền hình

Truyền thông

Truyền tin

Di truyền

Truyền thông

Tục truyền

Truyền đơn

Thất truyền

Truyền kiếp

Tuyên truyền

Truyền cảm

Truyền máu



Chuyền:

Bóng chuyền

Chuyền cành

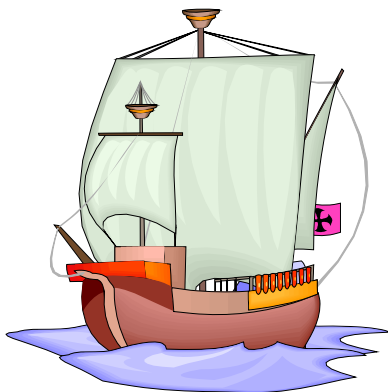
Chuyền tay

Dây chuyền

Mãi:

Mãi mê

Mãi miết



Mãi:

Mãi mãi

Thương mãi (mãi là mua)

Mãi lộ (tiền qua đường)

Nổi:

Nổi lửa

Nổi lên

Lớp 5

Nổi mụn (nhọt)

Nổi giận

Nổi nóng

Nổi gió

Nổi bật

Nổi:

Nổi buồn

Nổi lòng

Nổi danh

Nổi loạn

Chịu nổi

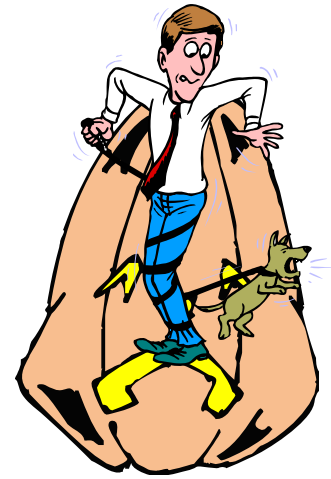
Nổi tiếng

Chữ nổi

Nổi niềm

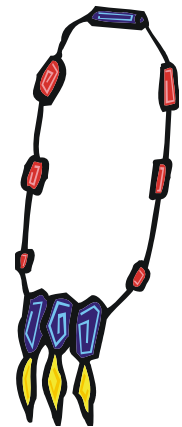
Nông nổi

Tên: _____



Tìm ý nghĩa thích hợp cho mỗi chữ

- | | | |
|-----------------|-------|------------------------------|
| 1. truyền bá | _____ | a. đốt lửa lên |
| 2. truyền hình | _____ | b. được nhiều người biết đến |
| 3. truyền nhiễm | _____ | c. chú tâm vào chuyện gì |
| 4. truyền cảm | _____ | d. tình cảm của một người |
| 5. dây chuyền | _____ | d. làm người khác cảm động |
| 6. mãi mê | _____ | e. muốn làm loạn |
| 7. thương mãi | _____ | g. máy ti vi |
| 8. nổi gió | _____ | h. dây trang sức đeo trên cổ |
| 9. nổi lửa | _____ | k. làm cho nhiều người biết |



- | | | |
|---------------|-------|----------------|
| 10. nổi tiếng | _____ | l. cơn gió tới |
| 11. nổi lòng | _____ | m. mua bán |
| 12. nông nổi | _____ | n. dễ lây |

D. Văn phạm

Liên từ là chữ dùng để nối các nhóm chữ, mệnh đề hay câu.

Những liên từ: **và, nhưng, vì, khi, nên, rằng, hay (hoặc)**

Viết lại câu và thêm liên từ thích hợp

1. Tôi thích chó. Tôi thích mèo.

2. Anh muốn uống cà phê? Anh muốn uống trà?

3. Chị Ngọc thích ăn phở. Tiệm ăn này chỉ có bánh cuốn.

4. Hân sẽ có quà Giáng Sinh lớn. Hân là con gái út.

5. Ba đang trồng cây. Cơn mưa đổ xuống.

6. Khôi là đứa bé nghịch ngợm. Bà ngoại phải luôn luôn trông chừng Khôi.

7. Cô giáo nói với cả lớp. Mọi người bắt buộc phải nộp bài tập.

8. Anh có thể mặc áo màu này. Anh có thể chọn màu anh thích.



9. Thuận muốn ăn chả giò. Bữa tiệc hôm nay không có chả giò.

10. Bác Khanh đứng chờ ngoài cửa. Cả nhà đang coi phim Người Nhện.

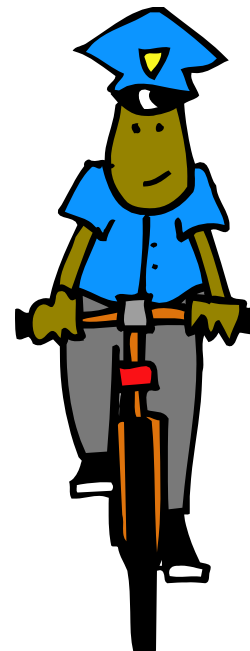
11. Thành phố này mất an ninh. Ông thị trưởng phải muốn thêm cảnh sát.

12. Nó bị sún răng. Nó ăn kẹo và cà rem quá nhiều.

13. Rau muống thường được luộc. Rau muống thường được xào với thịt bò.

14. Hùng thích chơi bóng đá. Hùng cũng thích bơi lội.

15. Câu chuyện đó có ý khuyên chúng ta. Chúng ta nên đoàn kết với nhau.



Đ. Tập làm văn

Mỗi đoạn văn được viết xoay quanh một câu chủ đề. Thông thường câu chủ đề là câu đầu tiên của đoạn văn.

Viết đoạn văn cho chủ đề dưới đây

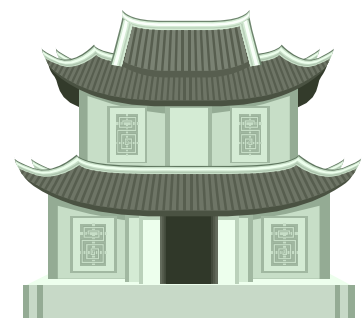
Đoạn văn phải có ít nhất 5 câu.

Bữa cơm tối gia đình em

E. Học thuộc lòng

Ca dao

*Dù ai đi ngược về xuôi,
Nhớ ngày giỗ Tổ mồng mười tháng ba.
(Giỗ Tổ là ngày Giỗ Tổ Hùng Vương)*



A. Tập đọc và viết chính tả

Trần Nhật Duật

Trần Nhật Duật sinh năm 1255, là con của vua Trần Thái Tông và là em của vua Trần Thánh Tông. Ông là một vị tướng tài, có công lớn trong hai cuộc chiến chống quân Nguyên.

Trần Nhật Duật còn được biết đến vì sự hiểu biết sâu rộng của ông về ngôn ngữ và phong tục tập quán của các **sắc dân thiểu số**.

Năm 1280, chúa đạo Đà Giang là Trịnh Giác Mật nổi lên chống lại **triều đình**. Vua cử Trần Nhật Duật đưa quân đi đánh dẹp. Vì hiểu được ngôn ngữ và phong tục của họ, ông đã **thuyết phục** Trịnh Giác Mật **quy phục** triều đình. Cuộc chiến này đã không tổn một mũi tên hay một **mạng người** và đã giúp giữ yên **biên giới** Tây Bắc để cả nước cùng **hợp sức** chống giặc Nguyên.

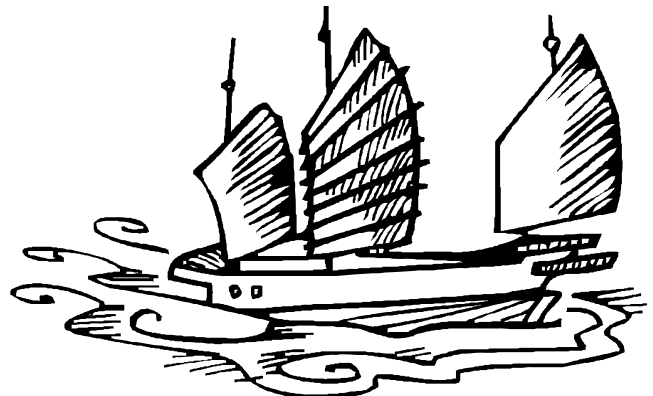
Cuối năm 1284, quân Nguyên kéo sang đánh nước ta lần thứ hai. Đầu năm 1285, sau một thời gian tránh sự tấn công của giặc, quân Trần phản công. Trần Nhật Duật cầm quân chỉ huy trận đánh ở **Cửa Hàm Tử** và giết được tướng giặc là **Toa Đô**. Chiến thắng ở Hàm Tử là một chiến thắng lớn trong lịch sử Việt Nam.

Trần Nhật Duật mất năm 1330, thọ 75 tuổi. Tên của ông **gắn liền** với **giai đoạn** lịch sử **vẻ vang** nhất của nhà Trần lúc bấy giờ.

Giải thích chữ khó:

Trần Nhật Duật: ông có tước là Chiêu Văn vương, là con vua Trần Thái Tông và một người vợ thứ của vua

Sắc dân thiểu số: (minority) dân tộc ít người



Lớp 5

Tên: _____

Triều đình: (royal court) chính quyền dưới thời vua chúa, do nhà vua đứng đầu

Thuyết phục: (to convince, to persuade) làm cho người ta thấy đúng mà nghe hoặc làm theo mình điều gì

Quy phục: quy thuận, tin và nghe theo mà đi về hàng ngũ của mình

Mạng người: (a life) cuộc sống, mạng sống, sinh mạng của người ta

Biên giới: (border) đường phân chia giữa hai nước

Hợp sức: sức mạnh của nhiều người hợp lại với nhau, chung sức

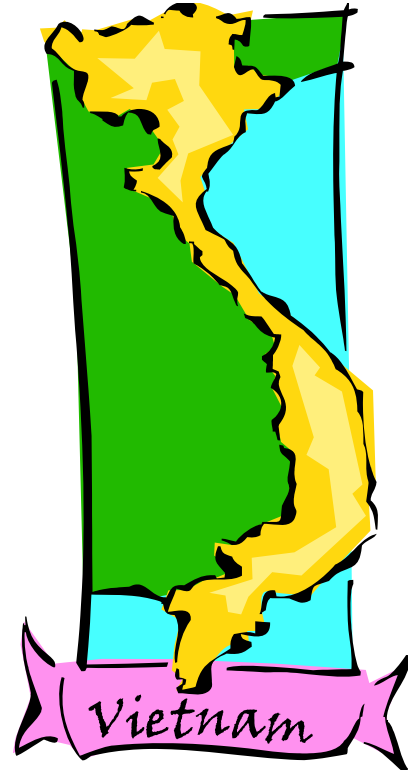
Cửa Hàm Tử: tên vùng đất thuộc tỉnh Hưng Yên, Việt Nam, gắn liền với chiến thắng của tướng Trần Nhật Duật

Toa Đô: (Sudo) tên của tướng giặc (dưới quyền chỉ huy của Thoát Hoan) đem quân sang đánh nước ta.

Gắn liền: (to relate to, to attach) không thể tách rời

Giai đoạn: (stage; phase; period) khoảng thời gian

Vẻ vang: (glorious, honorable) lừng lẫy, rạng rỡ, oai hùng



B. Trả lời câu hỏi

1. Trần Nhật Duật sinh năm nào?

2. Ông là con của ai và ông có công gì?

3. Ngoài chuyện Trần Nhật Duật có công đánh giặc Nguyên, ông được biết đến về chuyện gì?

4. Năm 1280, Trần Nhật Duật được vua cử đưa quân đi đâu?

5. Vì sao Trần Nhật Duật thuyết phục được Trịnh Giác Mật nghe theo triều đình?

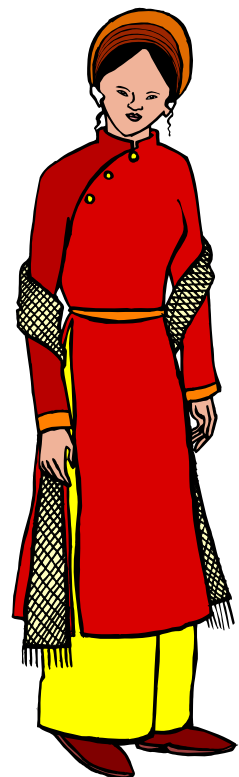
6. Trần Nhật Duật chỉ huy đánh trận ở đâu?

7. Tướng giặc nào bị giết ở trận này?

C. Điền vào chỗ trống:

Trần Thánh Tông, năm 1255, quân Nguyên, Trần Thái Tông quân lính, đánh dẹp, Cửa Hàm Tử, Toa Đô, mạng người, hiểu biết, phong tục, chiến thắng lớn, quy phục

1. Trần Nhật Duật sinh_____.
2. Trần Nhật Duật là con của vua _____ và là em của vua_____.



Lớp 5

Tên: _____

3. Ông có công lớn trong hai cuộc kháng chiến chống _____.
4. Trần Nhật Duật được nhiều người biết đến vì sự _____ sâu rộng của ông.
5. Không những ông biết ngôn ngữ mà còn hiểu cả _____ tập quán của những nước xung quanh.
6. Trịnh Giác Mật tụ tập _____ chống lại triều đình.
7. Vua cử Trần Nhật Duật đưa quân đi _____.
8. Trịnh Giác Mật cùng với binh lính của ông ta _____ triều đình.
9. cuộc chiến đó cả hai phía không tổn một mũi tên hay một _____.
10. Trần Nhật Duật cầm quân chỉ huy trận đánh ở _____.
11. Tướng giặc _____ bị giết trong trận này.
12. Chiến thắng ở Hàm Tử là một _____ trong lịch sử Việt Nam.



C. Phân biệt từ ngữ

Công:

Công sức

Chí công vô tư

Tiền công

Công cộng

Công nhân

Của công

Công chức

Công chúng

Công minh

Công dân

TIẾNG VIỆT THỰC HÀNH



Lớp 5

Công quỹ

Công khai

Công bố

Công chúa

Công đoàn

Tư:

Phần tư

Chia tư

Thứ tư

Riêng tư

Quy:

Quy phục

Quy hàng

Quy tụ

Tán:

Giải tán

Phân tán

Tán loạn

Tẩu tán

Tán thưởng

Công phu

Công thức

Công ty

Tư gia

Tư nhân

Vô tư

Tư bản

Quy y

Kim quy (rùa vàng)

Quy củ

Bàn tán

Tán chuyện

Tán dóc (gấu)

Tán đồng

Tán tỉnh

Tên: _____



Đầu tư

Tư tưởng

Suy tư

Tư thế

Quy luật

Quy tắc

Quy mô

Tán nhỏ

Tán nhuyễn

Tìm ý nghĩa thích hợp cho mỗi chữ

1. tiền công _____

a. lý thuyết kinh tế dựa

trên tự do cạnh tranh

2. công nhân _____

b. của riêng mình



- | | | |
|--------------|-------|--|
| 3. công khai | _____ | c. có thứ tự |
| 4. công dân | _____ | d. không dấu diêm |
| 5. riêng tư | _____ | đ. nói chuyện cho vui |
| 6. suy tư | _____ | e. cùng một ý |
| 7. tư bản | _____ | g. tiền lương |
| 8. quy y | _____ | h. chạy tứ tung |
| 9. quy củ | _____ | k. người dân của một nước |
| 10. tán loạn | _____ | l. suy nghĩ và lo lắng |
| 11. tán dóc | _____ | m. người lao động (trong hãng xưởng) |
| 12. tán đồng | _____ | n. nghi thức để trở thành đệ tử của Phật |

D. Văn phạm

Giới từ là chữ dùng để nối kết những chữ lại để có ý nghĩa.

Những giới từ thông thường: **của, lên, xuống, trên, dưới, giữa, ngoài, trong, với, tại, cho, từ, để, chung quanh, trước, sau, về, ra, vào, ở.**

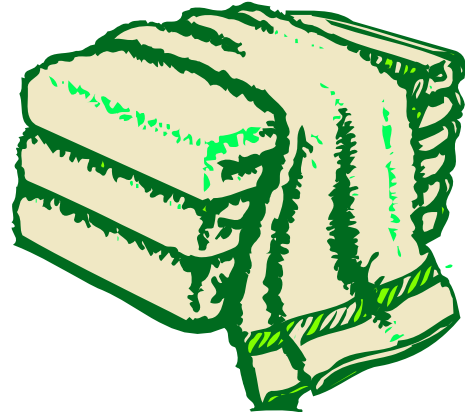
- Thí dụ:
- Mái tóc **của** cô ấy thật đẹp.
 - Hãy ngồi **vào** ghế **của** mình.
 - Ba đã rời nhà **từ** 5 giờ sáng.
 - Hành khách bắt đầu bước **xuống** tàu.



Dùng những giới từ trên để điền vào chỗ trống

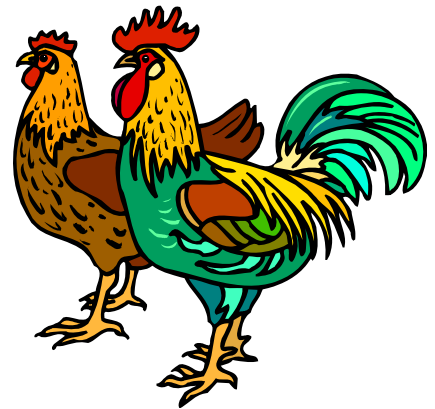
1. Cá rô sống _____ sông hồ nước ngọt.
2. Những đứa con _____ gia đình này thật ngoan ngoãn.

3. Con chuột đã chui _____ hang _____ nó.
4. Bảo thích trèo _____ cây bơ sau vườn.
5. Bà dân biểu đang bước _____ khỏi xe.
6. Cuốn sách nằm _____ bàn là _____
anh ấy.
7. Làm ơn lấy cho tôi cái chổi nằm _____
cánh cửa.
8. Cái khăn tắm nằm _____ đồng quần áo
nên không ai thấy.
9. Ông hiệu trưởng là người trồng những cây liễu _____ trường.
10. Tuấn là một _____ ba người nhỏ con nhất lớp.
11. Đôi giày này dùng _____ chạy bộ.
12. Món cá kho phải được ăn _____ dưa chua.
13. Mẹ đang may áo đầm _____ bé Lai.
14. Mỗi ngày Lân đi bộ _____ nhà đến trường.
15. Người dân _____ thành phố này thật hiếu khách.



Đ. Tập làm văn

Mỗi đoạn văn được viết xoay quanh một câu chủ đề. Thông thường câu chủ đề là câu đầu tiên của đoạn văn.



Viết đoạn văn cho chủ đề dưới đây

Đoạn văn phải dài ít nhất 5 câu.

Lớp 5
(trang bỏ trống)

Tên: _____

Bài kiểm 1 (bài 1 - 3)**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Giải thích những chữ sau đây:

(có thể giải thích bằng cách đặt một câu ngắn có chữ đã cho)

Thí dụ: (tội nghiệp): Bé Lan khóc trông thật tội nghiệp.

1. Cổ thụ: _____

2. Võ đoán: _____

3. Giả bộ: _____

4. Kính mát: _____

5. Đặc sệt: _____

C. Gạch dưới những chữ cần viết hoa

1. lịch sử việt nam có nhiều anh hùng đánh đuổi ngoại xâm như: lý thường kiệt, lê đại hành, lê lợi, trần hưng đạo, nguyễn huệ.

2. thành phố anaheim có nhiều người nam mỹ hơn người á châu.

3. chú khuê là chủ của tiệm bàn ghế lớn trên đường hùng vương.

4. gia đình bác đạt có họ hàng ở pháp, đức, na uy và gia nã đại.

5. Khu phố ở gần đây có tiệm phở phú, tiệm bánh cuốn sông hồng, tiệm bánh mì sài gòn.

6. lễ giáng sinh là ngày lễ kỷ niệm chúa giê su sinh xuống thế gian.

7. cô thu muốn mua nhà ở khu phía bắc thành phố.

8. ông táo về trời ngày hai mươi ba tháng chạp.

9. đạo cao đài có thánh thất rất lớn ở tỉnh tây ninh.

10. bác vân đã đi đón gia đình chú hải ở phi trường los angeles.

D. Đặt câu với những chữ nói về

1. (tên riêng) _____

2. (ngôn ngữ) _____

3. (tên quốc gia) _____

4. (tên nơi chốn) _____

5. (tên nơi chốn) _____

Bài kiểm 2 (bài 4 - 6)

A. Viết chính tả

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Giải thích những chữ sau đây:

(có thể giải thích bằng cách đặt một câu ngắn có chữ đã cho)

1. Phu xe: _____

2. Hoàng cung: _____

3. Cầu thủ: _____

4. Trả giá: _____

5. Lo xa: _____

6. Làm gương: _____

7. Chứng bệnh: _____

8. Siêu hình: _____

9. Nhiệt kế: _____

10. Màu vàng nhạt: _____

C. Đặt câu với danh từ về

1. (người) _____

2. (thú vật) _____

3. (nơi chốn) _____

4. (danh từ riêng) _____

5. (danh từ số nhiều) _____

Bài kiểm tra 3 (bài 7 - 9)

A. Viết chính tả

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Giải thích những chữ sau đây:

(có thể giải thích bằng cách đặt một câu ngắn có chữ đã cho)

1. Công dân: _____

2. Thời tiết: _____

3. Đọc thân: _____

4. Đồng bào: _____

5. Thư ký: _____

6. Sáng kiến: _____

7. Bản đồ: _____

8. Tốt nghiệp: _____

9. Ăn chay: _____

10. Ăn diện: _____

C. Đặt câu với hai mệnh đề nối liền bởi chữ “và”, “nhưng”

1. (và) _____

2. (và) _____

3. (nhưng) _____

4. (nhưng) _____

5. (nhưng) _____

Bài thi giữa khóa (bài 1 – 9)

A. Viết chính tả

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Giải thích những chữ sau đây:

(có thể giải thích bằng cách đặt một câu ngắn có chữ đã cho)

1. Chế tạo: _____

2. Đa số: _____

3. Làm ăn: _____

4. Thua đậm: _____

5. Mùi tanh: _____

6. Độc thân: _____

7. Bay bổng: _____

8. Bêu xấu: _____

9. Ăn chực: _____

10. Gian khổ: _____

C. Đặt câu với những chữ sau đây

Ghi chú: cố gắng đặt câu dài

1. (và) _____

2. (nhưng) _____

3. (đã) _____

4. (sẽ) _____

5. (đang) _____

Bài kiểm tra 4 (bài 10 - 12)

A. Viết chính tả

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Giải thích những chữ sau đây:

(có thể giải thích bằng cách đặt một câu ngắn có chữ đã cho)

1. Tương tự: _____

2. Thủy chiến: _____

3. Bộ phận: _____

4. Độc giả: _____

5. Ban phát: _____

6. Trả đũa: _____

7. Trận đá banh: _____

8. Chận họng: _____

9. Thính giả: _____

10. Khán giả: _____

C. Đặt câu gồm hai mệnh đề với chữ

1. (vì) _____

2. (vì) _____

3. (nhưng) _____

4. (nhưng) _____

5. (nên) _____

Bài kiểm 5 (bài 13 - 15)

A. Viết chính tả

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Giải thích những chữ sau đây:

(có thể giải thích bằng cách đặt một câu ngắn có chữ đã cho)

1. Thanh liêm: _____
2. Xuất bản: _____
3. Sơ xuất: _____
4. đi chân đất: _____
5. Chạy nước rút: _____
6. Tự hào: _____
7. Lớn chồng ngồng: _____
8. Trồng răng: _____
9. Cây dâm bông: _____
10. Ngay lập tức: _____

C. Viết lại những ý tưởng sau đây thành đoạn văn

Một ngày xấu hổ

1. Sáng nay, tôi thức dậy trễ vì quên để đồng hồ báo thức.
2. Tôi chỉ có 15 phút để sửa soạn trước khi xe buýt trường tới.
3. Tôi đánh răng, rửa mặt, mặc quần áo thật nhanh. Tôi chộp vội gói bánh và ba lô (backpack) để chạy ra đón xe buýt.

Bài kiểm 6 (bài 16 - 18)

A. Viết chính tả

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Giải thích những chữ sau đây:

(có thể giải thích bằng cách đặt một câu ngắn có chữ đã cho)

1. Truyền nhiễm: _____

2. Chuyển tay: _____

3. Nổi danh: _____

4. Công chức: _____

5. Công ty: _____

6. Phần tư: _____

7. Tán đồng: _____

8. Phụ tá: _____

9. Thẻ kỹ: _____

10. Bất cập: _____

Bài thi cuối khóa (bài 10 – 18)

A. Viết chính tả

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Giải thích những chữ sau đây:

(có thể giải thích bằng cách đặt một câu ngắn có chữ đã cho)

1. Lễ phục: _____

2. Làm lấy lệ: _____

3. Tân hôn: _____

4. Tương đương: _____

5. Thủy chiến: _____

6. Hải phận: _____

7. Giả dạng: _____

8. Nước lọc: _____

9. Tự nguyện: _____

10. Từ trần: _____

